

Chương 1. TỔNG QUAN VỀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP

Mục tiêu chung

- *Giúp cho người học hệ thống hoá, khái quát hoá những nội dung cơ bản của chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp.*
- *Tạo điều kiện giúp người học tìm hiểu, xác định hệ thống chứng từ, tài khoản, sổ sách và báo biểu kế toán theo chế độ kế toán phù hợp với đặc điểm của doanh nghiệp.*

Kế toán là việc thu thập, xử lý, kiểm tra, phân tích và cung cấp thông tin kinh tế, tài chính dưới hình thức giá trị, hiện vật và thời gian lao động.

Kế toán tài chính là việc thu thập, xử lý, kiểm tra, phân tích và cung cấp thông tin kinh tế, tài chính bằng báo cáo tài chính cho các đối tượng có nhu cầu sử dụng thông tin của đơn vị kế toán.

Đối tượng sử dụng thông tin của kế toán tài chính chủ yếu là đối tượng ở bên ngoài đơn vị như người cho vay, khách hàng và nhà cung cấp; cơ quan thuế; cơ quan quản lý tài chính. Thông tin kế toán tài chính phải tuân thủ các nguyên tắc, chuẩn mực và chế độ hiện hành về kế toán của từng quốc gia, kể cả nguyên tắc, chuẩn mực quốc tế về kế toán được các quốc gia công nhận. Kế toán tài chính có tính pháp lệnh, nghĩa là hệ thống sổ, ghi chép, trình bày và cung cấp thông tin của kế toán tài chính phải tuân theo các qui định thống nhất nếu muốn được thừa nhận. Thông tin của kế toán chủ yếu dưới hình thức giá trị, là thông tin thực hiện về những nghiệp vụ đã phát sinh, đã xảy ra, chủ yếu là thông tin kế toán thuần túy được thu thập từ các chứng từ ban đầu về kế toán.

Thông tin kế toán tài chính có những đặc trưng cơ bản, như: đảm bảo tính khách quan, chính xác, có thể kiểm tra được; chủ yếu dùng thước đo giá trị để phản ánh tình hình tài chính và tình hình kinh doanh của doanh nghiệp; việc cung cấp thông tin mang tính hất định kỳ với hệ thống các báo cáo kế toán tài chính như: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo giải trình các báo cáo tài chính.

Kế toán tài chính có chức năng thông tin và kiểm soát một cách liên tục, có hệ thống, đảm bảo độ tin cậy và tính pháp lý cao về tài sản, nguồn hình thành tài sản, quá trình và kết quả kinh doanh của các tổ chức, các đơn vị kế toán.

Kế toán tài chính đáp ứng nhu cầu quản trị tài chính, quản trị kinh doanh của các nhà quản lý doanh nghiệp, phục vụ nhu cầu phân tích, đánh giá và ra các quyết định của các nhà đầu tư đối với doanh nghiệp cũng như phục vụ nhu cầu quản lý Nhà nước về tài chính và kinh doanh trên tầm vĩ mô.

Chế độ kế toán doanh nghiệp

Chế độ kế toán là những quy định và hướng dẫn về kế toán trong một lĩnh vực hoặc một số công việc cụ thể do cơ quan quản lý Nhà nước về kế toán hoặc tổ chức được cơ quan quản lý Nhà nước về kế toán uỷ quyền.

Quyết định Số:15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006.

Quyết định này thay thế Quyết định số 1141TC/QĐ/CĐKT ngày 01-11-1995 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành “Chế độ kế toán doanh nghiệp”; Quyết định số 167/2000/QĐ-BTC ngày 25/10/2000 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành “Chế độ báo cáo tài chính doanh nghiệp” và các Thông tư số 10TC/CĐKT ngày 20/3/1997 “Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp”; Thông tư số 33/1998/TT-BTC ngày 17/3/1998 “Hướng dẫn hạch toán trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng giảm giá chứng khoán tại DNNN”; Thông tư số 77/1998/TT-BTC ngày 06/6/1998 “Hướng dẫn tỷ giá quy đổi ngoại tệ ra VNĐ sử dụng trong hạch toán kế toán ở doanh nghiệp”; Thông tư số 100/1998/TT-BTC ngày 15/7/1998 “Hướng dẫn kế toán thuế GTGT, thuế TNDN”; Thông tư số 180/1998/TT-BTC ngày 26/12/1998 “Hướng dẫn bổ sung kế toán thuế GTGT”; Thông tư số 186/1998/TT-BTC ngày 28/12/1998 “Hướng dẫn kế toán thuế xuất, nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt”; Thông tư số 107/1999/TT-BTC ngày 01/9/1999 “Hướng dẫn kế toán thuế GTGT đối với hoạt động thuê tài chính”; Thông tư số 120/1999/TT-BTC ngày 7/10/1999 “Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp”; Thông tư số 54/2000/TT-BTC ngày 07/6/2000 “Hướng dẫn kế toán đối với hàng hoá của các cơ sở kinh doanh bán tại các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc ở các tỉnh, thành phố khác và xuất bán qua đại lý bán đúng giá hưởng hoa hồng”.

Các doanh nghiệp, công ty, Tổng công ty, căn cứ vào “Chế độ kế toán doanh nghiệp”, tiến hành nghiên cứu, cụ thể hoá và xây dựng chế độ kế toán, các quy định cụ thể về nội dung, cách vận dụng phù hợp với đặc điểm kinh doanh, yêu cầu quản lý từng ngành, từng lĩnh vực hoạt động, từng thành phần kinh tế. Trường hợp có sửa đổi, bổ xung Tài khoản cấp 1, cấp 2 hoặc sửa đổi báo cáo tài chính phải có sự thoả thuận bằng văn bản của Bộ Tài chính.

Trong phạm vi quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn của cơ quan quản lý cấp trên, các doanh nghiệp nghiên cứu áp dụng danh mục các tài khoản, chứng từ, sổ kế toán và lựa chọn hình thức sổ kế toán phù hợp với đặc điểm sản xuất, kinh doanh, yêu cầu quản lý và trình độ kế toán của đơn vị.

Chế độ kế toán doanh nghiệp được xây dựng trên cơ chế tài chính doanh nghiệp, thể chế hoá Luật kế toán đối với hoạt động kinh doanh. Đối tượng áp dụng Luật kế toán nói chung, chế độ kế toán doanh nghiệp nói riêng là những tổ chức hoạt động kinh doanh, gồm:

- Doanh nghiệp Nhà nước
- Công ty trách nhiệm hữu hạn

- Công ty cổ phần
- Công ty hợp danh
- Doanh nghiệp tư nhân
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài
- Chi nhánh của doanh nghiệp nước ngoài hoạt động tại Việt nam
- Văn phòng đại diện của doanh nghiệp nước ngoài hoạt động tại Việt nam
- Hợp tác xã
- Hộ kinh doanh cá thể

Đối tượng kế toán: Đối tượng kế toán thuộc hoạt động kinh doanh

A. Tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn, như:

- Tiền và các khoản tương đương tiền
- Các khoản phải thu
- Hàng tồn kho
- Đầu tư tài chính ngắn hạn
- Tài sản cố định hữu hình, vô hình và thuê tài chính
- Đầu tư tài chính dài hạn
- Tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn khác

B. Nợ phải trả:

- Phải trả người bán
- Phải trả nợ vay
- Phải trả công nhân viên
- Các khoản phải trả phải nộp khác

C. Vốn chủ sở hữu

- Vốn chủ sở hữu
- Các quỹ
- Lợi nhuận chưa phân phối

D. Các khoản doanh thu, giá vốn, chi phí kinh doanh, thu nhập khác và chi phí khác

E. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

F. Kết quả và phân chia kết quả hoạt động kinh doanh

H. Các tài sản khác có liên quan đến đơn vị kế toán.

1.1. HỆ THỐNG CHỨNG TỪ KẾ TOÁN

Chứng từ kế toán là những giấy tờ và vật mang tin phản ánh nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh và đã hoàn thành làm căn cứ ghi sổ.

TT	TÊN CHỨNG TỪ	SỐ HIỆU	TÍNH CHẤT	
			BB (*)	HD (*)
	A/CHỨNG TỪ KẾ TOÁN BAN HÀNH THEO QUYẾT ĐỊNH NÀY			

	I/ Lao động tiền lương			
1	Bảng chấm công	01a-LĐTL		x
2	Bảng chấm công làm thêm giờ	01b-LĐTL		x
3	Bảng thanh toán tiền lương	02-LĐTL		x
4	Bảng thanh toán tiền thưởng	03-LĐTL		x
5	Giấy đi đường	04-LĐTL		x
6	Phiếu xác nhận sản phẩm hoặc công việc hoàn thành	05-LĐTL		x
7	Bảng thanh toán tiền làm thêm giờ	06-LĐTL		x
8	Bảng thanh toán tiền thuê ngoài	07-LĐTL		x
9	Hợp đồng giao khoán	08-LĐTL		x
10	Biên bản thanh lý (nghiệm thu) hợp đồng giao khoán	09-LĐTL		x
11	Bảng kê trích nộp các khoản theo lương	10-LĐTL		x
12	Bảng phân bổ tiền lương và bảo hiểm xã hội	11-LĐTL		x
	II/ Hàng tồn kho			
1	Phiếu nhập kho	01-VT		x
2	Phiếu xuất kho	02-VT		x
3	Biên bản kiểm nghiệm vật tư, công cụ, sản phẩm, hàng hoá	03-VT		x
4	Phiếu báo vật tư còn lại cuối kỳ	04-VT		x
5	Biên bản kiểm kê vật tư, công cụ, sản phẩm, hàng hoá	05-VT		x
6	Bảng kê mua hàng	06-VT		x
7	Bảng phân bổ nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ	07-VT		x
	III/ Bán hàng			
1	Bảng thanh toán hàng đại lý, ký gửi	01-BH		x
2	Thẻ quầy hàng	02-BH		x
	IV/ Tiền tệ			
1	Phiếu thu	01-TT	x	
2	Phiếu chi	02-TT	x	
3	Giấy đề nghị tạm ứng	03-TT		x
4	Giấy thanh toán tiền tạm ứng	04-TT		x
5	Giấy đề nghị thanh toán	05-TT		x
6	Biên lai thu tiền	06-TT	x	
7	Bảng kê vàng, bạc, kim kh quý, đá quý	07-TT		x
8	Bảng kiểm kê quỹ (dùng cho VND)	08a-TT		x
9	Bảng kiểm kê quỹ (dùng cho ngoại tệ, vàng bạc...)	08b-TT		x
10	Bảng kê chi tiền	09-TT		x
	V/ Tài sản cố định			

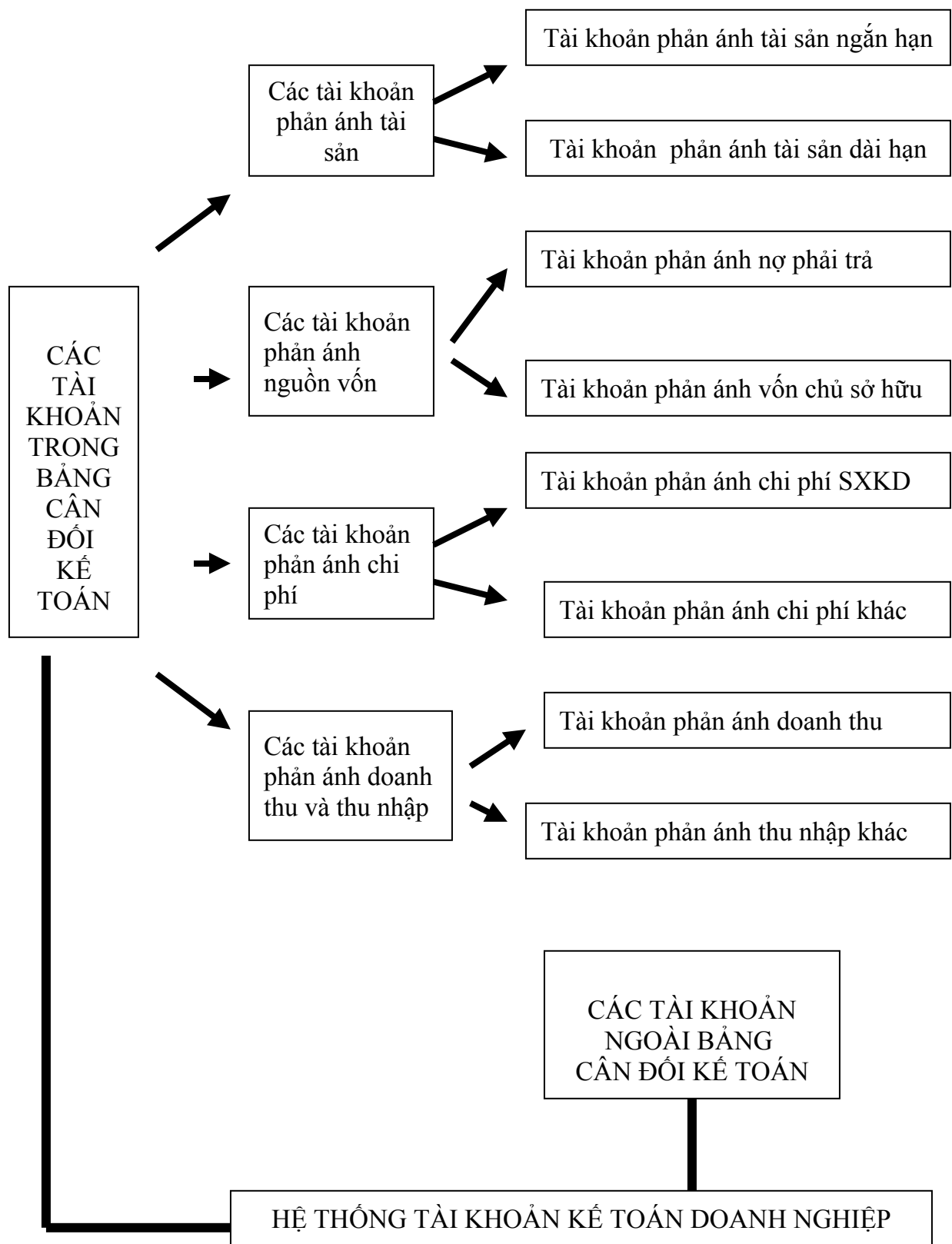
1	Biên bản giao nhận TSCĐ	01-TSCĐ		x
2	Biên bản thanh lý TSCĐ	02-TSCĐ		x
3	Biên bản bàn giao TSCĐ sửa chữa lớn hoàn thành	03-TSCĐ		x
4	Biên bản đánh giá lại TSCĐ	04-TSCĐ		x
5	Biên bản kiểm kê TSCĐ	05-TSCĐ		x
6	Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ	06-TSCĐ		x
B/ CHỨNG TỪ BAN HÀNH THEO CÁC VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC				
1	Giấy chứng nhận nghỉ ốm hưởng BHXH			x
2	Danh sách người nghỉ hưởng trợ cấp ốm đau, thai sản			x
3	Hoá đơn Giá trị gia tăng	01GTKT-3LL	x	
4	Hoá đơn bán hàng thông thường	02GTGT-3LL	x	
5	Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ	03 P XK-3LL	x	
6	Phiếu xuất kho hàng gửi đại lý	04 HDL-3LL	x	
7	Hoá đơn dịch vụ cho thuê tài chính	05 TTC-LL	x	
8	Bảng kê thu mua hàng hoá mua vào khng có hoá đơn	04/GTGT	x	
9			

Ghi chú: (*) BB: Mẫu bắt buộc
 (*) HD: Mẫu hướng dẫn

1.2. HỆ THỐNG TÀI KHOẢN

Tài khoản kế toán dùng để phân loại và hệ thống hoá các nghiệp vụ kinh tế, tài chính theo nội dung kinh tế.

Hệ thống tài khoản kế toán gồm các tài khoản cần sử dụng. Mỗi đơn vị kế toán phải sử dụng một hệ thống tài khoản kế toán trên cơ sở hệ thống tài khoản kế toán do Bộ Tài chính qui định.



DANH MỤC
HỆ THỐNG TÀI KHOẢN KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP

SỐ	SỐ HIỆU TK			
TT	Cấp 1	Cấp 2	TÊN TÀI KHOẢN	GHI CHÚ
1	2	3	4	5
			<i>LOẠI TK 1</i>	
			TÀI SẢN NGẮN HẠN	
01	111		Tiền mặt	
		1111	Tiền Việt Nam	
		1112	Ngoại tệ	
		1113	Vàng, bạc, kim khí quý, đá quý	
02	112		Tiền gửi Ngân hàng	Chi tiết theo
		1121	Tiền Việt Nam	từng ngân hàng
		1122	Ngoại tệ	
		1123	Vàng, bạc, kim khí quý, đá quý	
03	113		Tiền đang chuyển	
		1131	Tiền Việt Nam	
		1132	Ngoại tệ	
04	121		Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	
		1211	Cổ phiếu	
		1212	Trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu	
05	128		Đầu tư ngắn hạn khác	
		1281	Tiền gửi có kỳ hạn	
		1288	Đầu tư ngắn hạn khác	
06	129		Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	
07	131		Phải thu của khách hàng	Chi tiết theo
				đối tượng
08	133		Thuế GTGT được khấu trừ	
		1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ	
		1332	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ	
09	136		Phải thu nội bộ	

Chương 1. Tổng quan về chế độ kế toán doanh nghiệp

		1361	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	
		1368	Phải thu nội bộ khác	
10	138		Phải thu khác	
		1381	Tài sản thiếu chờ xử lý	
		1385	Phải thu về cổ phần hoá	
		1388	Phải thu khác	
11	139		Dự phòng phải thu khó đòi	
12	141		Tạm ứng	Chi tiết theo đối tượng
13	142		Chi phí trả trước ngắn hạn	
14	144		Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	
15	151		Hàng mua đang đi đường	
16	152		Nguyên liệu, vật liệu	Chi tiết theo yêu cầu quản lý
17	153		Công cụ, dụng cụ	
18	154		Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	
19	155		Thành phẩm	
20	156		Hàng hóa	
		1561	Giá mua hàng hóa	
		1562	Chi phí thu mua hàng hóa	
		1567	Hàng hóa bất động sản	
21	157		Hàng gửi đi bán	
22	158		Hàng hoá kho bảo thuế	Đơn vị có XNK được lập kho bảo thuế
23	159		Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	
24	161		Chi sự nghiệp	
		1611	Chi sự nghiệp năm trước	
		1612	Chi sự nghiệp năm nay	
			<i>LOẠI TK 2</i>	
			TÀI SẢN DÀI HẠN	
25	211		Tài sản cố định hữu hình	
		2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	
		2112	Máy móc, thiết bị	
		2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	
		2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	
		2115	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	
		2118	TSCĐ khác	
26	212		Tài sản cố định thuê tài chính	

27	213		Tài sản cố định vô hình	
		2131	Quyền sử dụng đất	
		2132	Quyền phát hành	
		2133	Bản quyền, bằng sáng chế	
		2134	Nhãn hiệu hàng hoá	
		2135	Phần mềm máy vi tính	
		2136	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	
		2138	TSCĐ vô hình khác	
28	214		Hao mòn tài sản cố định	
		2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình	
		2142	Hao mòn TSCĐ thuê tài chính	
		2143	Hao mòn TSCĐ vô hình	
		2147	Hao mòn bất động sản đầu tư	
29	217		Bất động sản đầu tư	
30	221		Đầu tư vào công ty con	
31	222		Vốn góp liên doanh	
32	223		Đầu tư vào công ty liên kết	
33	228		Đầu tư dài hạn khác	
		2281	Cổ phiếu	
		2282	Trái phiếu	
		2288	Đầu tư dài hạn khác	
34	229		Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	
35	241		Xây dựng cơ bản dở dang	
		2411	Mua sắm TSCĐ	
		2412	Xây dựng cơ bản	
		2413	Sửa chữa lớn TSCĐ	
36	242		Chi phí trả trước dài hạn	
37	243		Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	
38	244		Ký quỹ, ký cược dài hạn	
			<i>LOẠI TK 3</i>	
			NỢ PHẢI TRẢ	
39	311		Vay ngắn hạn	
40	315		Nợ dài hạn đến hạn trả	
41	331		Phải trả cho người bán	Chi tiết theo đối tượng
42	333		Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	
		3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp	
		33311	Thuế GTGT đầu ra	
		33312	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	
		3332	Thuế tiêu thụ đặc biệt	
		3333	Thuế xuất, nhập khẩu	

Chương 1. Tổng quan về chế độ kế toán doanh nghiệp

		3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	
		3335	Thuế thu nhập cá nhân	
		3336	Thuế tài nguyên	
		3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	
		3338	Các loại thuế khác	
		3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	
43	334		Phải trả người lao động	
		3341	Phải trả công nhân viên	
		3348	Phải trả người lao động khác	
44	335		Chi phí phải trả	
45	336		Phải trả nội bộ	
46	337		Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	DN xây lắp có thanh toán theo tiến độ kế hoạch
47	338		Phải trả, phải nộp khác	
		3381	Tài sản thừa chờ giải quyết	
		3382	Kinh phí công đoàn	
		3383	Bảo hiểm xã hội	
		3384	Bảo hiểm y tế	
		3385	Phải trả về cổ phần hoá	
		3386	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	
		3387	Doanh thu chưa thực hiện	
		3388	Phải trả, phải nộp khác	
48	341		Vay dài hạn	
49	342		Nợ dài hạn	
50	343		Trái phiếu phát hành	
		3431	Mệnh giá trái phiếu	
		3432	Chiết khấu trái phiếu	
		3433	Phụ trội trái phiếu	
51	344		Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	
52	347		Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	
53	351		Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	
54	352		Dự phòng phải trả	
			<i>LOẠI TK 4</i>	
			VỐN CHỦ SỞ HỮU	
55	411		Nguồn vốn kinh doanh	
		4111	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
		4112	Thặng dư vốn cổ phần	C.ty cổ phần
		4118	Vốn khác	

Chương 1. Tổng quan về chế độ kế toán doanh nghiệp

56	412		Chênh lệch đánh giá lại tài sản	
57	413		Chênh lệch tỷ giá hối đoái	
		4131	Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm tài chính	
		4132	Chênh lệch tỷ giá hối đoái trong giai đoạn đầu tư XDCB	
58	414		Quỹ đầu tư phát triển	
59	415		Quỹ dự phòng tài chính	
60	418		Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	
61	419		Cổ phiếu quỹ	C.ty cổ phần
62	421		Lợi nhuận chưa phân phối	
		4211	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	
		4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	
63	431		Quỹ khen thưởng, phúc lợi	
		4311	Quỹ khen thưởng	
		4312	Quỹ phúc lợi	
		4313	Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ	
64	441		Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Áp dụng cho DNNN
65	461		Nguồn kinh phí sự nghiệp	Dùng cho
		4611	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước	các công ty, TCty
		4612	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay	có nguồn kinh phí
66	466		Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	
			<i>LOẠI TK 5</i>	
			DOANH THU	
67	511		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	
		5111	Doanh thu bán hàng hóa	
		5112	Doanh thu bán các thành phẩm	Chi tiết theo
		5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ	yêu cầu
		5114	Doanh thu trợ cấp, trợ giá	quản lý
		5117	Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	
68	512		Doanh thu bán hàng nội bộ	Áp dụng khi
		5121	Doanh thu bán hàng hóa	có bán hàng
		5122	Doanh thu bán các thành phẩm	nội bộ
		5123	Doanh thu cung cấp dịch vụ	
69	515		Doanh thu hoạt động tài chính	
70	521		Chiết khấu thương mại	
71	531		Hàng bán bị trả lại	
72	532		Giảm giá hàng bán	

<i>LOẠI TK 6</i>				
CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH				
73	611		Mua hàng	Áp dụng
		6111	Mua nguyên liệu, vật liệu	phương
		6112	Mua hàng hóa	pháp kiểm
				kê định kỳ
74	621		Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp	
75	622		Chi phí nhân công trực tiếp	
76	623		Chi phí sử dụng máy thi công	Áp dụng cho
		6231	Chi phí nhân công	đơn vị xây lắp
		6232	Chi phí vật liệu	
		6233	Chi phí dụng cụ sản xuất	
		6234	Chi phí khấu hao máy thi công	
		6237	Chi phí dịch vụ mua ngoài	
		6238	Chi phí bằng tiền khác	
77	627		Chi phí sản xuất chung	
		6271	Chi phí nhân viên phân xưởng	
		6272	Chi phí vật liệu	
		6273	Chi phí dụng cụ sản xuất	
		6274	Chi phí khấu hao TSCĐ	
		6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài	
		6278	Chi phí bằng tiền khác	
78	631		Giá thành sản xuất	PP.Kkê định kỳ
79	632		Giá vốn hàng bán	
80	635		Chi phí tài chính	
81	641		Chi phí bán hàng	
		6411	Chi phí nhân viên	
		6412	Chi phí vật liệu, bao bì	
		6413	Chi phí dụng cụ, đồ dùng	
		6414	Chi phí khấu hao TSCĐ	
		6415	Chi phí bảo hành	
		6417	Chi phí dịch vụ mua ngoài	
		6418	Chi phí bằng tiền khác	
82	642		Chi phí quản lý doanh nghiệp	
		6421	Chi phí nhân viên quản lý	
		6422	Chi phí vật liệu quản lý	
		6423	Chi phí đồ dùng văn phòng	
		6424	Chi phí khấu hao TSCĐ	
		6425	Thuê, phí và lệ phí	
		6426	Chi phí dự phòng	

		6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài	
		6428	Chi phí bằng tiền khác	
			<i>LOẠI TK 7</i>	
			THU NHẬP KHÁC	
83	711		Thu nhập khác	Chi tiết theo hoạt động
			<i>LOẠI TK 8</i>	
			CHI PHÍ KHÁC	
84	811		Chi phí khác	Chi tiết theo hoạt động
85	821		Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	
		8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành	
		8212	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	
			<i>LOẠI TK 9</i>	
			XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH	
86	911		Xác định kết quả kinh doanh	
			<i>LOẠI TK 0</i>	
			TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG	
	001		Tài sản thuê ngoài	
	002		Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	Chi tiết theo yêu cầu quản lý
	003		Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	
	004		Nợ khó đòi đã xử lý	
	007		Ngoại tệ các loại	
	008		Dự toán chi sự nghiệp, dự án	

1.3. HÌNH THỨC SỔ KẾ TOÁN VÀ HỆ THỐNG SỔ KẾ TOÁN

Hình thức kế toán là các mẫu sổ kế toán, trình tự phương pháp ghi sổ và mối liên quan giữa các sổ kế toán.

Sổ kế toán dùng để ghi chép, hệ thống hoá và lưu giữ toàn bộ các nghiệp vụ kinh tế, tài chính đã phát sinh có liên quan đến đơn vị kế toán.

Mỗi đơn vị kế toán chỉ có một hệ thống sổ kế toán cho một kỳ kế toán năm. Trường hợp đơn vị kế toán ghi sổ kế toán bằng máy vi tính thì phần mềm kế toán lựa chọn phải đáp ứng được tiêu chuẩn và điều kiện theo qui định đảm bảo khả năng đối chiếu, tổng hợp số liệu kế toán và lập báo cáo tài chính.

1.3.1. Hình thức sổ kế toán áp dụng trong doanh nghiệp

Đặc điểm	Các hình thức kế toán			
	Hình thức Nhật ký Sổ Cái	Hình thức Nhật ký chung	Hình thức Chứng từ ghi sổ	Hình thức Nhật ký Chứng từ
Những mẫu sổ đặc thù theo các hình thức sổ kế toán	x	Nhật ký chung	Chứng từ ghi sổ	Nhật ký chứng từ
	Bảng tổng hợp chứng từ gốc cùng loại	Nhật ký chuyên dùng	Bảng tổng hợp chứng từ gốc cùng loại	Bảng kê
	x	x	Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ	x
	Sổ Cái nhật ký	Sổ Cái theo hình thức NKC	Sổ Cái theo hình thức CTGS	Sổ Cái theo hình thức NKCT
Những mẫu sổ thống nhất giữa các hình thức sổ kế toán	Sổ, Thẻ chi tiết	Sổ, Thẻ chi tiết	Sổ, Thẻ chi tiết	Sổ, Thẻ chi tiết

1.3.2- DANH MỤC SỔ KẾ TOÁN ÁP DỤNG CHO DOANH NGHIỆP

Số T T	Tên sổ	Ký hiệu	Hình thức kế toán			
			Nhật ký chung	Nhật ký - Sổ Cái	Chứng từ ghi sổ	Nhật ký-Chứng từ
1	2	3	4	5	6	7
01	Nhật ký - Sổ Cái	S01-DN	-	x	-	-
02	Chứng từ ghi sổ	S02a-DN	-	-	x	-
03	Sổ Đăng ký Chứng từ ghi sổ	S02b-DN	-	-	x	-

Chương 1. Tổng quan về chế độ kế toán doanh nghiệp

Số T T	Tên sổ	Ký hiệu	Hình thức kế toán			
			Nhật ký chung	Nhật ký - Sổ Cái	Chứng từ ghi sổ	Nhật ký- Chứng từ
1	2	3	4	5	6	7
01	Nhật ký - Sổ Cái	S01-DN	-	x	-	-
04	Sổ Cái (dùng cho hình thức Chứng từ ghi sổ)	S02c1-DN S02c2-DN	-	-	x x	-
05	Sổ Nhật ký chung	S03a-DN	x	-	-	-
06	Sổ Nhật ký thu tiền	S03a1-DN	x	-	-	-
07	Sổ Nhật ký chi tiền	S03a2-DN	x	-	-	-
08	Sổ Nhật ký mua hàng	S03a3-DN	x	-	-	-
09	Sổ Nhật ký bán hàng	S03a4-DN	x	-	-	-
10	Sổ Cái (dùng cho hình thức Nhật ký chung)	S03b-DN	x	-	-	-
11	Nhật ký- Chứng từ, các loại Nhật ký - Chứng từ, Bảng kê Gồm: - Nhật ký - Chứng từ từ số 1 đến số 10 - Bảng kê từ số 1 đến số 11	S04-DN S04a-DN S04b-DN	-	-	-	x x x
12	Sổ Cái (dùng cho hình thức Nhật ký-Chứng từ)	S05-DN	-	-	-	x
13	Bảng cân đối số phát sinh	S06-DN	x	-	x	-
14	Sổ quỹ tiền mặt	S07-DN	x	x	x	-
15	Sổ kế toán chi tiết quỹ tiền mặt	S07a-DN	x	x	x	-

Số T T	Tên sổ	Ký hiệu	Hình thức kế toán			
			Nhật ký chung	Nhật ký - Sổ Cái	Chứng từ ghi sổ	Nhật ký- Chứng từ
1	2	3	4	5	6	7
01	Nhật ký - Sổ Cái	S01-DN	-	x	-	-
16	Sổ tiền gửi ngân hàng	S08-DN	x	x	x	x
17	Sổ chi tiết vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa	S10-DN	x	x	x	x
18	Bảng tổng hợp chi tiết vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa	S11-DN	x	x	x	x
19	Thẻ kho (Sổ kho)	S12-DN	x	x	x	x
20	Sổ tài sản cố định	S21-DN	x	x	x	x
21	Sổ theo di TSCĐ và công cụ, dụng cụ tại nơi sử dụng	S22-DN	x	x	x	x
22	Thẻ Tài sản cố định	S23-DN	x	x	x	x
23	Sổ chi tiết thanh toán với người mua (người bán)	S31-DN	x	x	x	x
24	Sổ chi tiết thanh toán với người mua (người bán) bằng ngoại tệ	S32-DN	x	x	x	x
25	Sổ theo di thanh toán bằng ngoại tệ	S33-DN	x	x	x	x
26	Sổ chi tiết tiền vay	S34-DN	x	x	x	x
27	Sổ chi tiết bán hàng	S35-DN	x	x	x	x
28	Sổ chi phí sản xuất, kinh doanh	S36-DN	x	x	x	x
29	Thẻ tính giá thành sản phẩm, dịch vụ	S37-DN	x	x	x	x
30	Sổ chi tiết các tài khoản	S38-DN	x	x	x	x
31	Sổ kế toán chi tiết theo di các khoản đầu tư vào công ty liên kết	S41-DN	x	x	x	x

Số T T	Tên sổ	Ký hiệu	Hình thức kế toán			
			Nhật ký chung	Nhật ký - Sổ Cái	Chứng từ ghi sổ	Nhật ký- Chứng từ
1	2	3	4	5	6	7
01	Nhật ký - Sổ Cái	S01-DN	-	x	-	-
32	Sổ theo dõi phân bổ các khoản chênh lệch phát sinh khi mua khoản đầu tư vào công ty liên kết	S42-DN	x	x	x	x
33	Sổ chi tiết phát hành cổ phiếu	S43-DN	x	x	x	x
34	Sổ chi tiết cổ phiếu quỹ	S44-DN	x	x	x	x
35	Sổ chi tiết đầu tư chứng khoán	S45-DN	x	x	x	x
36	Sổ theo dõi chi tiết nguồn vốn kinh doanh	S51-DN	x	x	x	x
37	Sổ chi phí đầu tư xây dựng	S52-DN	x	x	x	x
38	Sổ theo dõi thuế GTGT	S61-DN	x	x	x	x
39	Sổ chi tiết thuế GTGT được hoàn lại	S62-DN	x	x	x	x
40	Sổ chi tiết thuế GTGT được miễn giảm	S63-DN	x	x	x	x
	Các sổ chi tiết khác theo y/cầu					

Trình tự, phương pháp ghi chép và mối quan hệ giữa các loại sổ kế toán theo từng hình thức kế toán quy định trong Mục II “Các hình thức kế toán” trên đây./.

1.3.4. CÁC HÌNH THỨC KẾ TOÁN

1.3.4.1. Hình thức kế toán Nhật ký chung

a. Nguyên tắc, đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán Nhật ký chung

Đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán Nhật ký chung: Tất cả các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh đều phải được ghi vào sổ Nhật ký, mà trọng tâm là sổ Nhật ký chung, theo trình tự thời gian phát sinh và theo nội dung kinh tế (định khoản kế toán) của

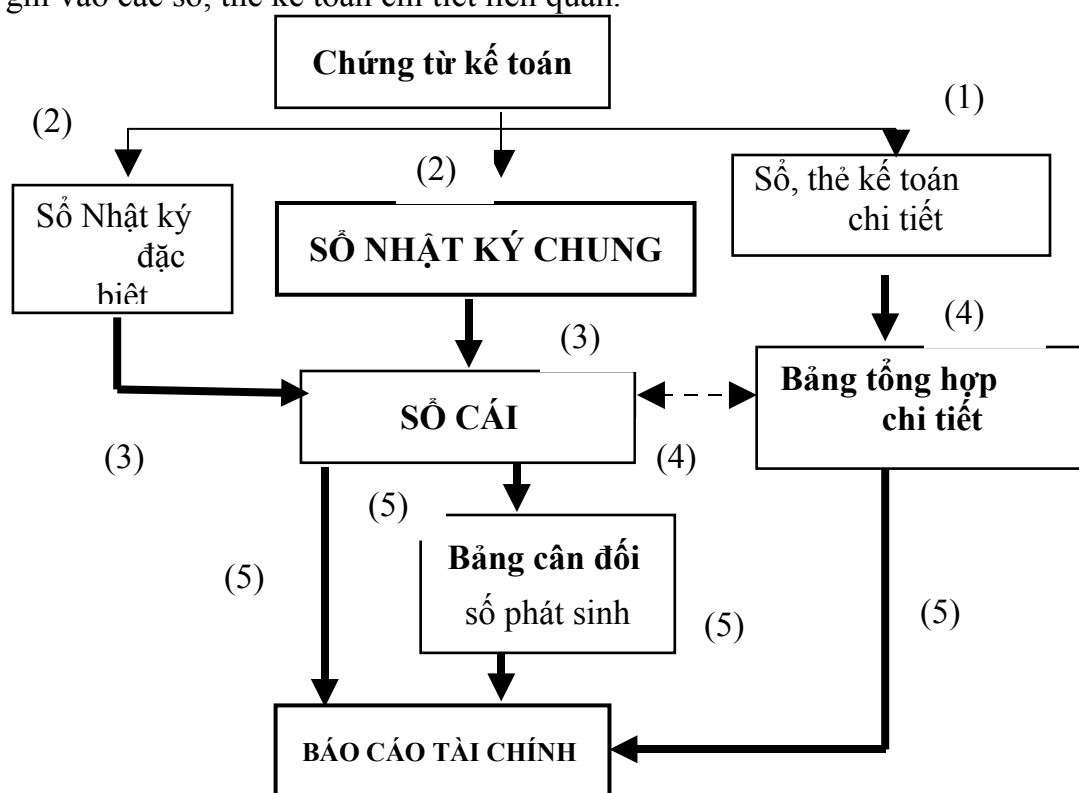
ng nghiệp vụ đó. Sau đó lấy số liệu trên các sổ Nhật ký để ghi Sổ Cái theo từng nghiệp vụ phát sinh.

Hình thức kế toán Nhật ký chung gồm các loại sổ chủ yếu sau:

- Sổ Nhật ký chung, Sổ Nhật ký đặc biệt;
- Sổ Cái;
- Các sổ, thẻ kế toán chi tiết.

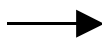
b. Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán Nhật ký chung

(1) Hàng ngày, căn cứ vào các chứng từ đã kiểm tra được dùng làm căn cứ ghi sổ, trước hết ghi nghiệp vụ phát sinh vào sổ Nhật ký chung, sau đó căn cứ số liệu đã ghi trên sổ Nhật ký chung để ghi vào Sổ Cái theo các tài khoản kế toán phù hợp. Nếu đơn vị có mở sổ, thẻ kế toán chi tiết thì đồng thời với việc ghi sổ Nhật ký chung, các nghiệp vụ phát sinh được ghi vào các sổ, thẻ kế toán chi tiết liên quan.



Ghi chú:

Ghi hàng ngày



Ghi cuối tháng, hoặc định kỳ



Quan hệ đối chiếu, kiểm tra



Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán Nhật ký chung

Trường hợp đơn vị mở các sổ Nhật ký đặc biệt thì hàng ngày, căn cứ vào các chứng từ được dùng làm căn cứ ghi sổ, ghi nghiệp vụ phát sinh vào sổ Nhật ký đặc biệt liên quan. Định kỳ (3, 5, 10... ngày) hoặc cuối tháng, tùy khối lượng nghiệp vụ phát sinh, tổng hợp từng sổ Nhật ký đặc biệt, lấy số liệu để ghi vào các tài khoản phù hợp trên Sổ Cái, sau khi đã loại trừ số trùng lặp do một nghiệp vụ được ghi đồng thời vào nhiều sổ Nhật ký đặc biệt (nếu có).

(2) Cuối tháng, cuối quý, cuối năm, cộng số liệu trên Sổ Cái, lập Bảng cân đối số phát sinh.

Sau khi đã kiểm tra đối chiếu khớp đúng, số liệu ghi trên Sổ Cái và bảng tổng hợp chi tiết (được lập từ các Sổ, thẻ kế toán chi tiết) được dùng để lập các Báo cáo tài chính.

Về nguyên tắc, Tổng số phát sinh Nợ và Tổng số phát sinh Có trên Bảng cân đối số phát sinh phải bằng Tổng số phát sinh Nợ và Tổng số phát sinh Có trên sổ Nhật ký chung (hoặc sổ Nhật ký chung và các sổ Nhật ký đặc biệt sau khi đã loại trừ số trùng lặp trên các sổ Nhật ký đặc biệt) cùng kỳ.

1.3.4.2. Hình thức kế toán Nhật ký - Sổ Cái

a. Đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán Nhật ký - Sổ Cái

Đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán Nhật ký - Sổ Cái: Các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh được kết hợp ghi chép theo trình tự thời gian và theo nội dung kinh tế (theo tài khoản kế toán) trên cùng một quyển sổ kế toán tổng hợp duy nhất là sổ Nhật ký - Sổ Cái. Căn cứ để ghi vào sổ Nhật ký - Sổ Cái là các chứng từ kế toán hoặc Bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại.

Hình thức kế toán Nhật ký - Sổ Cái gồm có các loại sổ kế toán sau:

- Nhật ký - Sổ Cái;
- Các Sổ, Thẻ kế toán chi tiết.

b. Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán Nhật ký - Sổ Cái

(1) Hàng ngày, kế toán căn cứ vào các chứng từ kế toán hoặc Bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại đã được kiểm tra và được dùng làm căn cứ ghi sổ, trước hết xác định tài khoản ghi Nợ, tài khoản ghi Có để ghi vào Sổ Nhật ký – Sổ Cái. Số liệu của mỗi chứng từ (hoặc Bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại) được ghi trên một dòng ở cả 2 phần Nhật ký và phần Sổ Cái. Bảng tổng hợp chứng từ kế toán được lập cho những chứng từ cùng loại (Phiếu thu, phiếu chi, phiếu xuất, phiếu nhập,...) phát sinh nhiều lần trong một ngày hoặc định kỳ 1 đến 3 ngày.

Chứng từ kế toán và Bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại sau khi đã ghi Sổ Nhật ký - Sổ Cái, được dùng để ghi vào Sổ, Thẻ kế toán chi tiết có liên quan.

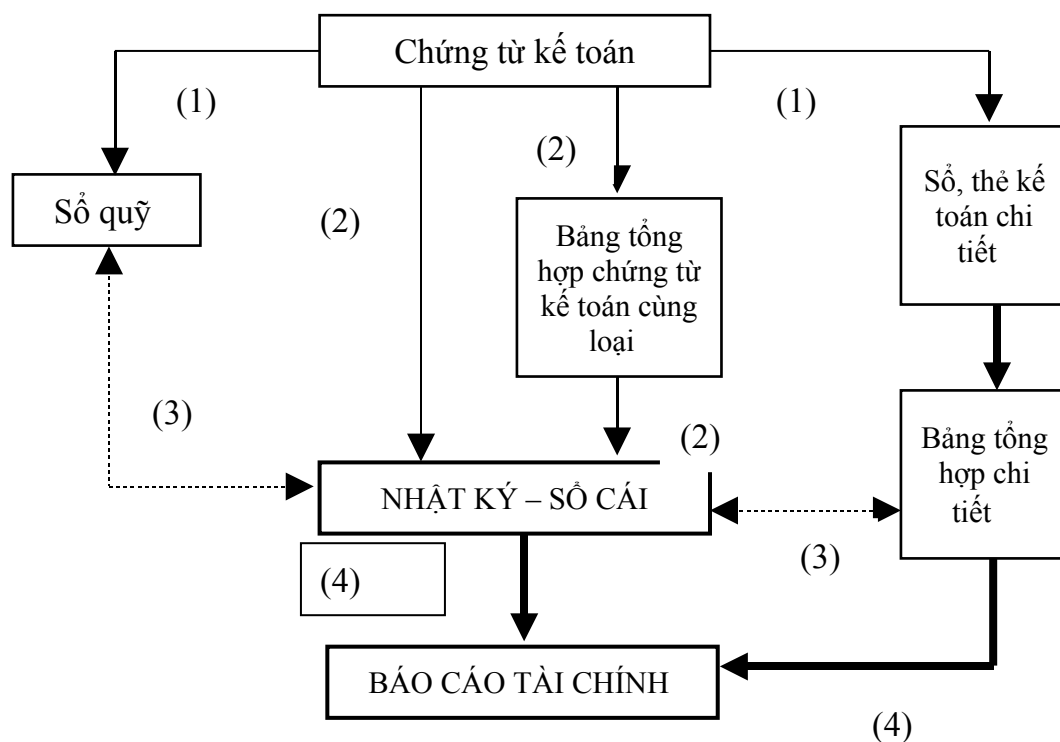
(2) Cuối tháng, sau khi đã phản ánh toàn bộ chứng từ kế toán phát sinh trong tháng vào Sổ Nhật ký - Sổ Cái và các sổ, thẻ kế toán chi tiết, kế toán tiến hành cộng số liệu của cột số phát sinh ở phần Nhật ký và các cột Nợ, cột Có của từng tài khoản ở phần Sổ Cái để ghi vào dòng cộng phát sinh cuối tháng. Căn cứ vào số phát sinh các tháng trước và số phát sinh tháng này tính ra số phát sinh lũy kế từ đầu quý đến cuối tháng này. Căn cứ vào số dư đầu tháng (đầu quý) và số phát sinh trong tháng kế toán tính ra số dư cuối tháng (cuối quý) của từng tài khoản trên Nhật ký - Sổ Cái.

(3) Khi kiểm tra, đối chiếu số cộng cuối tháng (cuối quý) trong Sổ Nhật ký - Sổ Cái phải đảm bảo các yêu cầu sau:

$$\begin{array}{rcc} \text{Tổng số tiền của cột} & & \text{Tổng số phát} & & \text{Tổng số phát} \\ \text{“Phát sinh” ở phần} & = & \text{sinh} & = & \text{sinh} \\ \text{Nhật ký} & & \text{Nợ của tất cả} & & \text{Có của tất cả} \\ & & \text{các} & & \text{các} \\ & & \text{Tài khoản} & & \text{Tài khoản} \end{array}$$

$$\text{Tổng số dư Nợ các Tài khoản} = \text{Tổng số dư Có các tài khoản}$$

(4) Các sổ, thẻ kế toán chi tiết cũng phải được khoá sổ để cộng số phát sinh Nợ, số phát sinh Có và tính ra số dư cuối tháng của từng đối tượng. Căn cứ vào số liệu khoá sổ của các đối tượng lập “Bảng tổng hợp chi tiết” cho từng tài khoản. Số liệu trên “Bảng tổng hợp chi tiết” được đối chiếu với số phát sinh Nợ, số phát sinh Có và Số dư cuối tháng của từng tài khoản trên Sổ Nhật ký - Sổ Cái.



Ghi chú:

Ghi hàng ngày \longrightarrow

Ghi cuối tháng \longrightarrow

Đối chiếu, kiểm tra \longleftrightarrow

Sơ đồ Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán Nhật ký Sổ Cái

Số liệu trên Nhật ký - Sổ Cái và trên “Bảng tổng hợp chi tiết” sau khi khoá sổ được kiểm tra, đối chiếu nếu khớp, đúng sẽ được sử dụng để lập báo cáo tài chính.

1.3.4.3. Hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ

a. Đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ

Đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ: Căn cứ trực tiếp để ghi sổ kế toán tổng hợp là “Chứng từ ghi sổ”. Việc ghi sổ kế toán tổng hợp bao gồm:

- + Ghi theo trình tự thời gian trên Sổ Đăng ký Chứng từ ghi sổ.
- + Ghi theo nội dung kinh tế trên Sổ Cái.

Chứng từ ghi sổ do kế toán lập trên cơ sở từng chứng từ kế toán hoặc Bảng Tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại, có cùng nội dung kinh tế.

Chứng từ ghi sổ được đánh số hiệu liên tục trong từng tháng hoặc cả năm (theo số thứ tự trong Sổ Đăng ký Chứng từ ghi sổ) và có chứng từ kế toán đính kèm, phải được kế toán trưởng duyệt trước khi ghi sổ kế toán.

Hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ gồm có các loại sổ kế toán sau:

- Chứng từ ghi sổ;
- Sổ Đăng ký Chứng từ ghi sổ;
- Sổ Cái;
- Các Sổ, Thẻ kế toán chi tiết.

b/ Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ

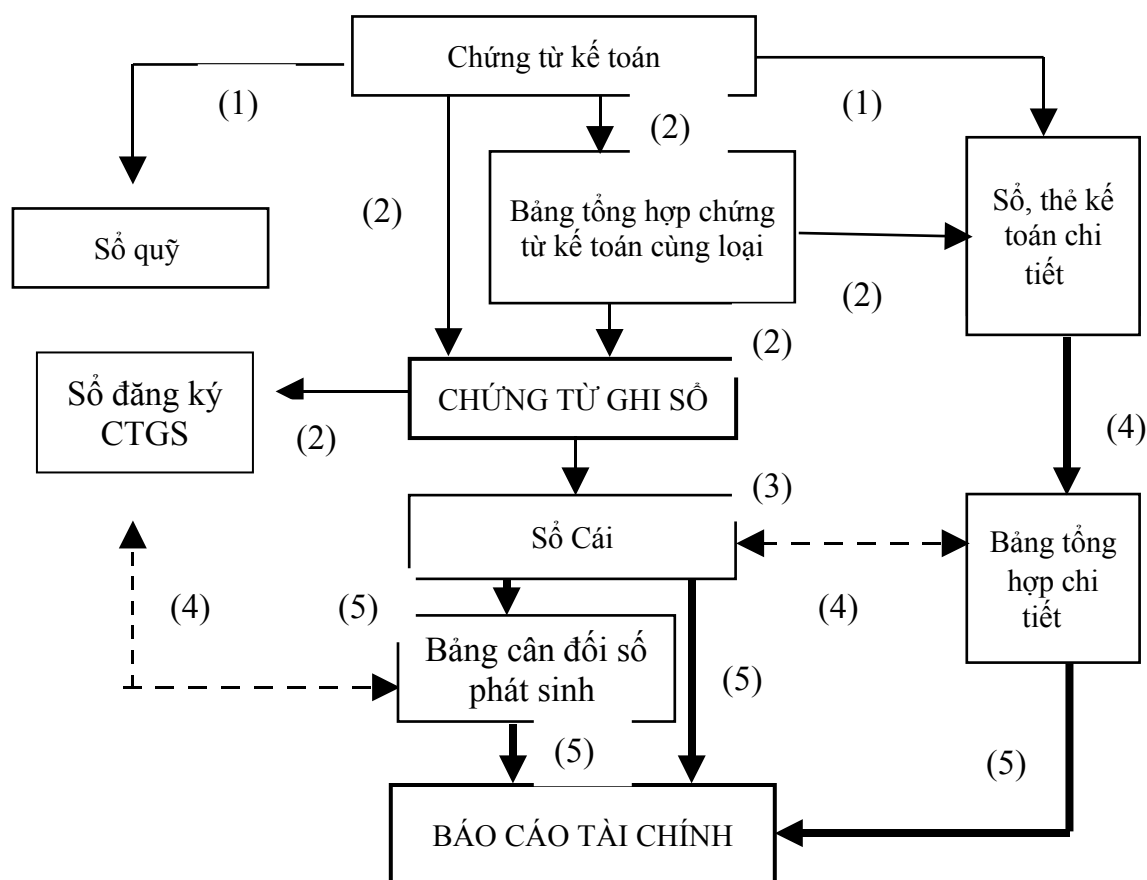
(1)- Hàng ngày, căn cứ vào các chứng từ kế toán hoặc Bảng Tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại đã được kiểm tra, được dùng làm căn cứ ghi sổ, kế toán lập Chứng từ ghi sổ. Căn cứ vào Chứng từ ghi sổ để ghi vào sổ Đăng ký Chứng từ ghi sổ, sau đó được dùng để ghi vào Sổ Cái. Các chứng từ kế toán sau khi làm căn cứ lập Chứng từ ghi sổ được dùng để ghi vào Sổ, Thẻ kế toán chi tiết có liên quan.

(2)- Cuối tháng, phải khoá sổ tính ra tổng số tiền của các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh trong tháng trên sổ Đăng ký Chứng từ ghi sổ, tính ra Tổng số phát sinh Nợ, Tổng số phát sinh Có và Số dư của từng tài khoản trên Sổ Cái. Căn cứ vào Sổ Cái lập Bảng Cân đối số phát sinh.

(3)- Sau khi đối chiếu khớp đúng, số liệu ghi trên Sổ Cái và Bảng tổng hợp chi tiết (được lập từ các sổ, thẻ kế toán chi tiết) được dùng để lập Báo cáo tài chính.

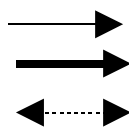
Quan hệ đối chiếu, kiểm tra phải đảm bảo Tổng số phát sinh Nợ và Tổng số phát sinh Có của tất cả các tài khoản trên Bảng Cân đối số phát sinh phải bằng nhau và bằng Tổng số tiền phát sinh trên sổ Đăng ký Chứng từ ghi sổ. Tổng số dư Nợ và Tổng số dư Có của các

tài khoản trên Bảng Cân đối số phát sinh phải bằng nhau, và số dư của từng tài khoản trên Bảng Cân đối số phát sinh phải bằng số dư của từng tài khoản tương ứng trên Bảng tổng hợp chi tiết.



Ghi chú:

- Ghi hàng ngày
- Ghi định kỳ
- Đối chiếu



Sơ đồ Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ

1.3.4.4. Hình thức sổ kế toán Nhật ký - Chứng từ

b. Đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán Nhật ký-Chứng từ (NKCT)

- Tập hợp và hệ thống hoá các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo bên Có của các tài khoản kết hợp với việc phân tích các nghiệp vụ kinh tế đó theo các tài khoản đối ứng Nợ.
- Kết hợp chặt chẽ việc ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo trình tự thời gian với việc hệ thống hoá các nghiệp vụ theo nội dung kinh tế (theo tài khoản).
- Kết hợp rộng rãi việc hạch toán tổng hợp với hạch toán chi tiết trên cùng một sổ kế toán và trong cùng một quá trình ghi chép.
- Sử dụng các mẫu sổ in sẵn các quan hệ đối ứng tài khoản, chỉ tiêu quản lý kinh tế, tài chính và lập báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán Nhật ký – Chứng từ gồm có các loại sổ kế toán sau:

- Nhật ký chứng từ;
- Bảng kê;
- Sổ Cái;
- Sổ hoặc thẻ kế toán chi tiết.

b. Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán Nhật ký - Chứng từ

(1). Hàng ngày căn cứ vào các chứng từ kế toán đã được kiểm tra lấy số liệu ghi trực tiếp vào các Nhật ký - Chứng từ hoặc Bảng kê, sổ chi tiết có liên quan.

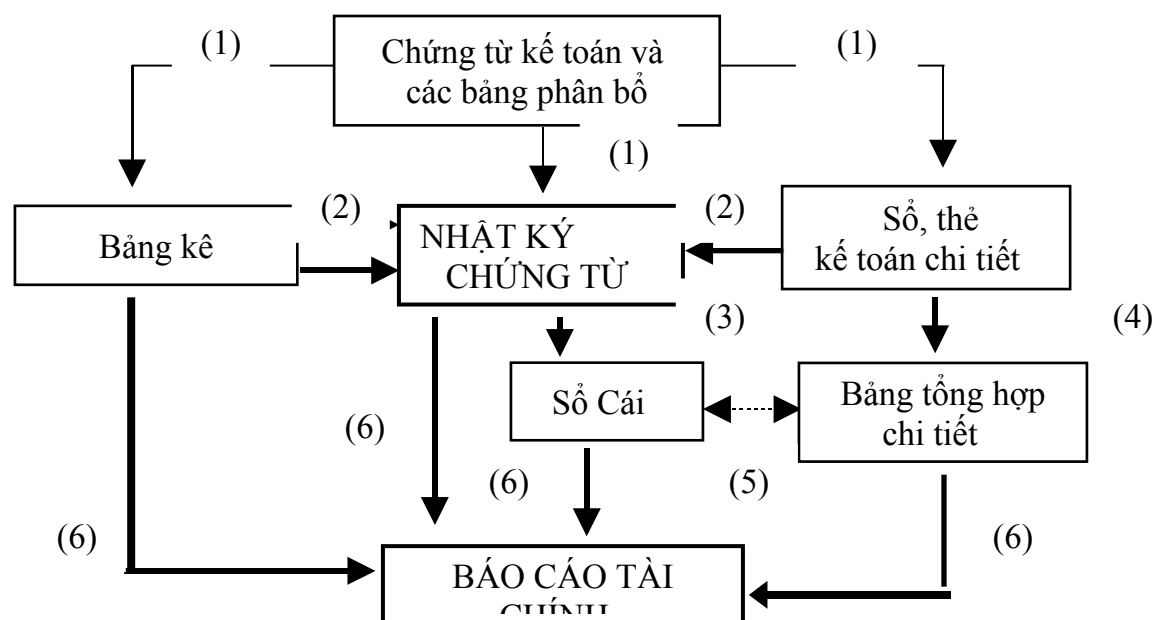
Đối với các loại chi phí sản xuất, kinh doanh phát sinh nhiều lần hoặc mang tính chất phân bổ, các chứng từ gốc trước hết được tập hợp và phân loại trong các bảng phân bổ, sau đó lấy số liệu kết quả của bảng phân bổ ghi vào các Bảng kê và Nhật ký - Chứng từ có liên quan.

Đối với các Nhật ký - Chứng từ được ghi căn cứ vào các Bảng kê, sổ chi tiết thì căn cứ vào số liệu tổng cộng của bảng kê, sổ chi tiết, cuối tháng chuyển số liệu vào Nhật ký - Chứng từ.

(2). Cuối tháng khoá sổ, cộng số liệu trên các Nhật ký - Chứng từ, kiểm tra, đối chiếu số liệu trên các Nhật ký - Chứng từ với các sổ, thẻ kế toán chi tiết, bảng tổng hợp chi tiết có liên quan và lấy số liệu tổng cộng của các Nhật ký - Chứng từ ghi trực tiếp vào Sổ Cái.

Đối với các chứng từ có liên quan đến các sổ, thẻ kế toán chi tiết thì được ghi trực tiếp vào các sổ, thẻ có liên quan. Cuối tháng, cộng các sổ hoặc thẻ kế toán chi tiết và căn cứ vào sổ hoặc thẻ kế toán chi tiết để lập các Bảng tổng hợp chi tiết theo từng tài khoản để đối chiếu với Sổ Cái.

Số liệu tổng cộng ở Sổ Cái và một số chỉ tiêu chi tiết trong Nhật ký - Chứng từ, Bảng kê và các Bảng tổng hợp chi tiết được dùng để lập báo cáo tài chính.



Ghi chú:

- Ghi hàng ngày →
- Ghi cuối tháng, hoặc định kỳ →
- Quan hệ đối chiếu, kiểm tra ↔

Sơ đồ Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán Nhật ký Chứng từ

1.3.4.5- Hình thức kế toán trên máy vi tính

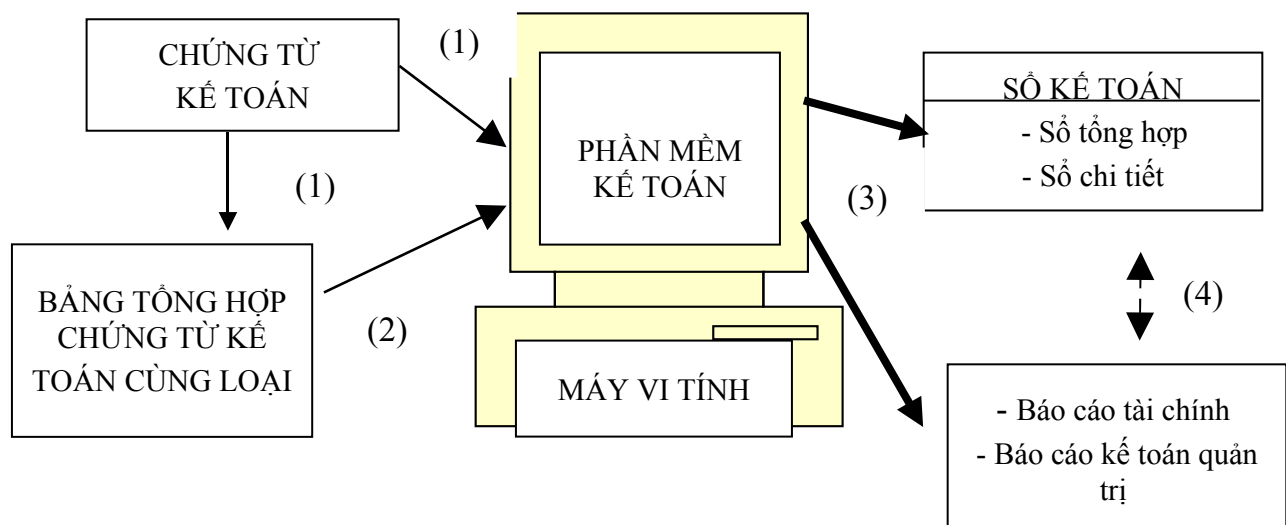
a. Đặc trưng cơ bản của Hình thức kế toán trên máy vi tính

Đặc trưng cơ bản của Hình thức kế toán trên máy vi tính là công việc kế toán được thực hiện theo một chương trình phần mềm kế toán trên máy vi tính. Phần mềm kế toán được thiết kế theo nguyên tắc của một trong bốn hình thức kế toán hoặc kết hợp các hình thức kế toán quy định trên đây. Phần mềm kế toán không hiển thị đầy đủ quy trình ghi sổ kế toán, nhưng phải in được đầy đủ sổ kế toán và báo cáo tài chính theo quy định.

Các loại sổ của Hình thức kế toán trên máy vi tính:

Phần mềm kế toán được thiết kế theo Hình thức kế toán nào sẽ có các loại sổ của hình thức kế toán đó nhưng không hoàn toàn giống mẫu sổ kế toán ghi bằng tay.

b- Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán trên máy vi tính



Ghi chú:

- Nhập số liệu hàng ngày
- In sổ, báo cáo cuối tháng, cuối năm
- ← Đối chiếu, kiểm tra

Sơ đồ Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán trên máy vi tính

(1) Hàng ngày, kế toán căn cứ vào chứng từ kế toán hoặc Bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại đã được kiểm tra, được dùng làm căn cứ ghi sổ, xác định tài khoản ghi Nợ, tài khoản ghi Có để nhập dữ liệu vào máy vi tính theo các bảng, biểu được thiết kế sẵn trên

phần mềm kế toán.

Theo quy trình của phần mềm kế toán, các thông tin được tự động nhập vào sổ kế toán tổng hợp (Sổ Cái hoặc Nhật ký- Sổ Cái...) và các sổ, thẻ kế toán chi tiết liên quan.

(2) Cuối tháng (hoặc bất kỳ vào thời điểm cần thiết nào), kế toán thực hiện các thao tác khoá sổ (cộng sổ) và lập báo cáo tài chính. Việc đối chiếu giữa số liệu tổng hợp với số liệu chi tiết được thực hiện tự động và luôn đảm bảo chính xác, trung thực theo thông tin đã được nhập trong kỳ. Người làm kế toán có thể kiểm tra, đối chiếu số liệu giữa sổ kế toán với báo cáo tài chính sau khi đã in ra giấy.

Thực hiện các thao tác để in báo cáo tài chính theo quy định.

Cuối tháng, cuối năm sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết được in ra giấy, đóng thành quyển và thực hiện các thủ tục pháp lý theo quy định về sổ kế toán ghi bằng tay.

Hệ thống Sổ kế toán theo hình thức Nhật ký - chứng từ

Số hiệu sổ		NỘI DUNG SỔ
Nhật ký- chứng từ	Bảng kê	
NKCT Số 1	Bảng kê số 1	I. Hạch toán vốn bằng tiền Ghi Có TK 111 “Tiền mặt” Ghi Nợ TK 111 “Tiền mặt”
NKCT số 2		Bảng kê số 2
NKCT số 3	Ghi Có TK 112 “Tiền gửi ngân hàng” Ghi Nợ TK 112 “Tiền gửi ngân hàng”	
NKCT số 4	Ghi Có TK 113 “Tiền đang chuyển” Ghi Có TK 311, 315, 341, 342	
NKCT số 5	Bảng kê số 3	
NKCT số 6		II. Hạch toán thanh toán với người cung cấp và mua hàng Ghi Có TK 331 “Phải trả cho người bán” Ghi Có TK 151 “Hàng mua đang đi trên đường”
NKCT số 7		III. Hạch toán chi phí sản xuất kinh doanh Ghi Có các TK 142, 152, 153, 154, 214, 241, 242, 334, 335, 338, 611, 621, 622, 623, 627, 631 Bảng tính giá thành thực tế vật liệu và công cụ, dụng cụ (TK 152, 153)

NKCT số 8	Bảng kê số 4	Tập hợp chi phí sản xuất theo phân xưởng (TK 154, 631, 621, 622, 623, 627)
	Bảng kê số 5	Bảng kê tập hợp chi phí bán hàng (TK 641), chi phí quản lý doanh nghiệp (TK 642), và chi phí đầu tư XDCB (241)
	Bảng kê số 6	Bảng kê chi phí trả trước (TK 142), chi phí trái tric dài hạn (TK242), chi phí phải trả (335)
		IV. Hạch toán hàng hóa, thành phẩm, doanh thu và kết quả, thanh toán với khách hàng Ghi Có TK 155, 156, 157, 158, 159, 131, 511, 512, 515, 521, 531, 532, 632, 635, 641, 642, 711, 811, 821, 911
	Bảng kê số 8	Bảng kê nhập, xuất, tồn kho thành phẩm (TK 155), hàng hóa (TK 156), Hàng hóa bảo thuế (158)
NKCT số 9	Bảng kê số 9	Bảng tính giá thực tế thành phẩm, hàng hóa
	Bảng kê số 10	Bảng kê hàng gửi bán (TK 157)
	Bảng kê số 11	Bảng kê thanh toán với người mua (TK 131)
		V. Hạch toán tài sản cố định Ghi Có các TK 211, 212, 213
NKCT số 10		VI. Hạch toán các nghiệp vụ khác Ghi Có các TK 121, 128, 129, 133, 136, 138, 139, 141, 144, 161, 217, 221, 222, 223, 228, 229, 243, 244, 333, 336, 337, 338 (3381, 3387, 3388), 343, 344, 347, 351, 352, 411, 412, 413, 414, 415, 418, 419, 421, 431, 441, 461, 466.

1.4. HỆ THỐNG BÁO CÁO TÀI CHÍNH ÁP DỤNG TRONG DOANH NGHIỆP

Báo cáo tài chính được lập theo chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán dùng để tổng hợp và thuyết minh về tình hình kinh tế, tài chính của đơn vị kế toán.

1. Bảng cân đối kế toán (B01-DN)
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (B02-DN)
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (B03-DN)
4. Thuyết minh báo tài chính (B09-DN)

Bài tập Chương 1

1. Đối tượng áp dụng Luật kế toán nói chung, chế độ kế toán doanh nghiệp nói riêng là những tổ chức hoạt động kinh doanh, gồm những loại hình doanh nghiệp nào?
2. Đối tượng kế toán tổng quát thuộc hoạt động kinh doanh gồm những loại nào?
3. Chứng từ kế toán phân loại theo chỉ tiêu kinh tế áp dụng trong doanh nghiệp gồm những loại nào?
4. Đặc điểm của hệ thống tài khoản kế toán áp dụng trong doanh nghiệp?
5. Đặc điểm của các hình thức sổ kế toán áp dụng trong doanh nghiệp?
6. Đặc điểm của hệ thống sổ kế toán theo các hình thức sổ áp dụng trong doanh nghiệp?
7. Đặc điểm của hệ thống báo cáo tài chính áp dụng trong doanh nghiệp?

Chương 2. KẾ TOÁN VỐN BẰNG TIỀN

Mục tiêu chung

- *Giúp người học nhận thức đối tượng kế toán là các loại vốn bằng tiền trong doanh nghiệp.*
- *Trang bị cho người học phương pháp hạch toán thu, chi tiền mặt, tăng, giảm tiền gửi và tiền đang chuyển, gồm:*
 1. *Tiền mặt*
 - + *Tiền Việt Nam*
 - + *Ngoại tệ*
 - + *Vàng, bạc, kim khí quý, đá quý*
 2. *Tiền gửi Ngân hàng*
 - + *Tiền Việt Nam*
 - + *Ngoại tệ*
 - + *Vàng, bạc, kim khí quý, đá quý*
 3. *Tiền đang chuyển*
 - + *Tiền Việt Nam*
 - + *Ngoại tệ*

Vốn bằng tiền là những tài sản có thể dùng để dự trữ, tích lũy và làm phương tiện thanh toán gồm: tiền mặt, tiền gửi và tiền đang chuyển.

2.1. KẾ TOÁN TIỀN MẶT

2.1.1. Nguyên tắc kế toán tiền mặt

- 1) Chỉ phản ánh vào TK111 số tiền mặt, ngoại tệ, vàng, bạc, kim khí quý, đá quý thực tế nhập, xuất và tồn quỹ tiền mặt. Đối với các khoản tiền thu được chuyển nộp ngay vào Ngân hàng thì ghi Nợ TK 113.
- 2) Riêng vàng bạc, kim khí quý, đá quý trước khi nhập quỹ phải làm đầy đủ các thủ tục về cân, đong, đo, đếm số lượng, trọng lượng, giám định chất lượng.
- 3) Khi tiến hành nhập xuất quỹ tiền mặt phải có phiếu thu, phiếu chi.
- 4) Kế toán quỹ tiền mặt phải có trách nhiệm mở sổ quỹ tiền mặt, ghi chép hàng ngày liên tục theo trình tự phát sinh các khoản thu, khoản chi, xuất, nhập và tính ra số tồn quỹ ở mọi thời điểm.
- 5) Thủ quỹ chịu trách nhiệm quản lý và nhập, xuất quĩ tiền mặt. Phải thường xuyên đối chiếu với sổ sách kế toán.
- 6) Ngoại tệ nhập quỹ tiền mặt phải qui đổi ra Đồng Việt nam theo tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên Ngân hàng. Ngoại tệ xuất quỹ được lấy theo tỷ giá bình quân gia quyền hoặc nhập trước - xuất trước, hoặc nhập sau - xuất trước..

2.1.2. Nội dung kế toán

- Thu, chi các khoản tiền mặt, ngân phiếu, ngoại tệ, vàng, bạc, kim khí quý, đá quý tại quỹ.
- Sử dụng đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt nam
- Ngoại tệ vừa phải tính đổi ra đồng Việt nam, vừa phải theo dõi nguyên tệ. Nếu có chênh lệch tỷ giá hối đoái thì cần sử dụng TK 515, 635, 413 để theo dõi.
- Nguyên tệ được phản ánh trên TK 007.
- Doanh nghiệp không chuyên doanh vàng, bạc, kim khí quý, đá quý thì sẽ sử dụng TK 1112, 1122 để hạch toán ngoại tệ qui đổi.
- Chứng từ kế toán : Phiếu thu , Phiếu chi

2.1.3. Tài khoản 111 – Tiền mặt

TK 1111 - Tiền Việt nam

TK 1112 - Ngoại tệ

TK 1113 - Vàng, Bạc, Kim khí quý, Đá quý

Bên Nợ

Bên Có

- Các khoản tiền mặt, ngân phiếu, ngoại tệ, vàng, bạc, kim khí quý, đá quý nhập quỹ, nhập kho

- Số tiền mặt thừa ở quỹ phát hiện khi kiểm kê

- Các khoản tiền mặt, ngân phiếu, ngoại tệ, vàng, bạc, kim khí quý, đá quý xuất quỹ tiền mặt

- Số tiền mặt thiếu hụt ở quỹ phát hiện khi kiểm kê

Số dư Bên Nợ:

Các khoản tiền mặt, ngoại tệ, vàng, bạc, kim khí quý, đá quý hiện còn tồn ở quỹ tiền mặt

2.1.4 – Phương pháp kế toán các nghiệp vụ phát sinh

1. Thu tiền mặt do bán sản phẩm, hàng hoá hoặc cung cấp lao vụ, dịch vụ nhập quỹ, ghi: Nợ TK 111- Tiền mặt

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

2. Thu tiền mặt từ các hoạt động tài chính:

Nợ TK 111- Tiền mặt

Có TK 515 - Thu nhập hoạt động tài chính

3. Thu nhập hoạt động khác bằng tiền mặt:

Nợ TK 111- Tiền mặt

Có TK 711 - Thu nhập khác

4. Rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt:

Nợ TK 111- Tiền mặt

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

5. Thu các khoản nợ bằng tiền mặt, nhập quỹ:

Nợ TK 111- Tiền mặt

Có TK 131- Phải thu của khách hàng

Có TK 136 -Phải thu nội bộ

Có TK 141- Tạm ứng

6. Thu hồi các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản cho vay ngắn hạn, dài hạn bằng tiền mặt:

Nợ TK 111- Tiền mặt

Có TK 144 - Thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn

Có TK 138 - Phải thu khác

Có TK 228 - Đầu tư dài hạn khác.....

7. Các khoản thừa quỹ phát hiện khi kiểm kê, chưa rõ nguyên nhân:

Nợ TK 111- Tiền mặt

Có TK 338- Phải trả, phải nộp khác

8. Xuất quỹ tiền mặt gửi vào ngân hàng:

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Có TK 111 - Tiền mặt

9. Xuất quỹ, mua trực tiếp các TSCĐ đưa vào sử dụng

Nợ TK 211- TSCĐH

Nợ TK 213 - TSCĐVH

Có TK 111 - Tiền mặt

10. Xuất quỹ, mua nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hoá nhập kho:

- Theo phương pháp KCTX, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ

Nợ TK 156 - Hàng hoá

Nợ TK 133

Có TK 111 - Tiền mặt

- Theo phương pháp KKĐK, ghi:

Nợ TK 611- Mua hàng (TK 6111; TK 6112)

Nợ TK 133

Có TK 111 - Tiền mặt

11. Xuất quỹ mang đi thế chấp, ký quỹ, ký cược:

Nợ TK 144 - Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn

Có TK 111 - Tiền mặt

12. Xuất quỹ chi dùng cho hoạt động xây dựng cơ bản tại doanh nghiệp:

Nợ TK 241- Xây dựng cơ bản dở dang

Có TK 111 - Tiền mặt

13. Xuất quỹ thanh toán các khoản nợ vay, nợ phải trả khác

Nợ các TK 311, 315, 341, 333, 334, 336, 338

Có TK 111 - Tiền mặt

14. Xuất tiền mặt chi dùng trong các hoạt động được tính vào chi phí:

Nợ các TK 627, 635, 641, 642

Có TK 111

2.2. KẾ TOÁN TIỀN GỬI NGÂN HÀNG

2.2.1. Nguyên tắc kế toán

- 1) Căn cứ hạch toán trên TK112 là các giấy báo Có, báo Nợ hoặc bản sao kê của Ngân hàng.
- 2) Khi nhận được chứng từ của Ngân hàng gửi đến, kế toán phải kiểm tra, đối chiếu với chứng từ gốc kèm theo. Nếu có sự chênh lệch giữa số liệu ở đơn vị kế toán với số ở Ngân hàng thì phải xác minh kịp thời để phản ánh chênh lệch vào TK 1388 hoặc 3388.
- 3) Ở những đơn vị kế toán có các tổ chức, bộ phận phụ thuộc, có thể mở tài khoản chuyên thu, chuyên chi hoặc mở tài khoản thanh toán phù hợp để thuận tiện cho công tác giao dịch, thanh toán.

2.2.2. Nội dung kế toán

- Thu, chi các khoản tiền mặt, ngân phiếu, ngoại tệ, vàng, bạc, kim khí quý, đá quý tại ngân hàng

- Chứng từ : - Giấy Báo Nợ, - Giấy Báo Có...

- Bản sao kê Ngân hàng kèm theo các chứng từ gốc (ủy nhiệm chi, ủy nhiệm thu, séc chuyển khoản, séc bảo chi..)

2.2.3. Tài khoản 112 - Tiền gửi ngân hàng

TK 1121 - Tiền Việt nam

TK 1122 - Ngoại tệ

TK 1123 - Vàng, Bạc, Kim khí quý, đá quý

Bên Nợ

Bên Có

Các khoản tiền gửi vào Ngân hàng

Các khoản tiền rút ra từ Ngân hàng

Số dư Bên Nợ:

Các khoản tiền còn gửi ở Ngân hàng

2.2.4. Phương pháp kế toán các nghiệp vụ phát sinh

1. Xuất quỹ tiền mặt gửi vào ngân hàng:
 - Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng
 - Có TK 111 - Tiền mặt
2. Nhận được giấy Báo Có về số tiền đang chuyển đã vào tài khoản của doanh nghiệp, ghi:
 - Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng
 - Có TK 113 - Tiền đang chuyển
3. Nhận được tiền do khách hàng trả nợ qua tài khoản doanh nghiệp ở ngân hàng:
 - Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng
 - Có TK 131 - Phải thu ở khách hàng
4. Thu hồi số tiền đã ký quỹ, ký cược bằng chuyển khoản qua ngân hàng:
 - Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng
 - Có TK 144 - Thẻ chấp ký quỹ, ký cược ngắn hạn
 - Có TK 244 - Ký quỹ, ký cược ngắn hạn
5. Nhận vốn góp liên doanh do các thành viên góp vốn hoặc đầu tư XD CB, nhận kinh phí... chuyển đến qua ngân hàng cho doanh nghiệp::
 - Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng
 - Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh

- Có TK 441- Nguồn vốn đầu tư XDCB
Có TK 461 - Nguồn kinh phí sự nghiệp ...
6. Thu hồi các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn do kinh doanh chứng khoán, cho vay, góp vốn liên doanh bằng tiền gửi ngân hàng:
Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng
 Có TK 121 - Đầu tư chứng khoán ngắn hạn
Có TK 221 - Đầu tư chứng khoán dài hạn
 Có TK 138 - Phải thu khác
 Có TK 515- Thu nhập hoạt động tài chính
 Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có)
7. Thu tiền bán hàng giao ngay, bằng chuyển khoản:
Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng
 Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
 Có TK 512 - Doanh thu nội bộ
 Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có)
8. Thu các khoản thu nhập khác bằng tiền gửi ngân hàng:
Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng
 Có TK 711 - Thu nhập khác
 Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có)
9. Rút tiền gửi ngân hàng, theo giấy Báo Nợ về nhập quỹ
Nợ TK 111 - Tiền mặt
 Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng
10. Chuyển khoản để thế chấp, ký cược, ký quỹ, theo giấy Báo Nợ:
Nợ TK 144 - Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn
Nợ TK 244
 Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng
11. Chuyển khoản mua các loại chứng khoán ngắn hạn, dài hạn, góp vốn liên doanh, cho vay dài hạn... , theo giấy Báo Nợ, ghi:
Nợ các TK 121, 221, 222, 228...
 Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng
12. Chuyển khoản mua nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hoá nhập kho, theo giấy Báo Nợ:
- Theo phương pháp KKTX, ghi:
 Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu
 Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ
 Nợ TK 156 - Hàng hoá
 Nợ TK 133
 Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng
- Theo phương pháp KKĐK, ghi:
 Nợ TK 611- Mua hàng (TK 6111; TK 6112)
 Nợ TK 133 (nếu có)
 Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng
13. Mua TSCĐ, Chi phí XDCB bằng tiền gửi ngân hàng, theo giấy Báo Nợ ghi:
Nợ TK 211- TSCĐHH

Nợ TK 213 - TSCĐVH
Nợ TK 212 - TSCĐ thuê tài chính
Nợ TK 241 - XDCB dở dang
Nợ TK 133 (nếu có)

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

14. Thanh toán các khoản nợ vay, nợ phải trả bằng chuyển khoản, theo giấy Báo Nợ, ghi:

Nợ các TK 311; 315; 341 ; 333; 335; 336; 338...

Nợ TK 133 (nếu có)

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

15. Các khoản chi phí bằng chuyển khoản qua ngân hàng, theo giấy Báo Nợ, ghi:

Nợ các TK 627; 641; 642; 615; 811...

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

2.3. KẾ TOÁN TIỀN ĐANG CHUYỂN

2.3.1. Nội dung kế toán

- Tiền đang chuyển trong các trường hợp sau: Thu tiền mặt hoặc séc nộp thẳng vào ngân hàng; chuyển tiền qua Bưu điện để trả cho đơn vị khác; thu tiền bán hàng nộp thuế ngay vào Kho bạc (giao tiền tay ba giữa doanh nghiệp với người mua hàng và KBNN); Thu tiền bằng Car, Thẻ tín dụng

- Chứng từ : Phiếu thu, Phiếu chi, Giấy Báo Nợ, Giấy Báo Có...

2.3.2. Tài khoản 113 - Tiền đang chuyển

Bên Nợ

- Các khoản tiền (Tiền Việt nam, ngoại tệ; séc) đã nộp vào Ngân hàng hoặc đã chuyển vào Bưu điện để chuyển cho Ngân hàng

- Chênh lệch tăng tỷ giá hối đoái do đánh giá lại ngoại tệ tiền đang chuyển cuối kỳ

Số dư Bên Nợ:

Các khoản tiền còn đang chuyển

Bên Có

- Số kết chuyển vào TK 112 hoặc các TK có liên quan

- Chênh lệch giảm tỷ giá hối đoái do đánh giá lại ngoại tệ tiền đang chuyển cuối kỳ

2.3.3. Phương pháp kế toán các nghiệp vụ phát sinh

1. Thu tiền bán hàng, tiền nợ của khách hàng hoặc các khoản thu nhập khác bằng tiền mặt, bằng séc nộp thẳng vào ngân hàng (không qua quỹ) hoặc chuyển vào bưu điện để đến với khách hàng, nhưng chưa nhận được giấy báo của khách hàng, hoặc của ngân hàng, ghi:

Nợ TK 113 - Tiền đang chuyển

Có TK 131 - Phải thu ở khách hàng

Có TK 511, 512, 711

Có TK 3331 (nếu có thuế GTGT)

2. Xuất quỹ tiền mặt gửi vào ngân hàng nhưng chưa nhận được giấy báo Có của ngân hàng, ghi:

Nợ TK 113 - Tiền đang chuyển

Có TK 111

3. Làm thủ tục chuyển tiền từ tài khoản ở ngân hàng để trả cho các chủ nợ nhưng chưa nhận được các chứng từ (GBN) của ngân hàng:

Nợ TK 113 - Tiền đang chuyển

Có TK 112

4. Khách hàng ứng trước tiền mua hàng bằng séc, đơn vị đã nộp séc vào ngân hàng nhưng chưa nhận được giấy báo Có của ngân hàng, ghi:

Nợ TK 113 - Tiền đang chuyển

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng

5. Doanh nghiệp đã nhận được giấy báo Có của Ngân hàng về các khoản tiền đã vào tài khoản của doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Có TK 113 - Tiền đang chuyển

6. Ngân hàng đã báo số tiền đã chuyển trả cho các chủ nợ của doanh nghiệp:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 113 - Tiền đang chuyển

7. Cuối niên độ kế toán, căn cứ vào tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố, đánh giá lại số dư ngoại tệ tiền đang chuyển, ghi:

a/ Nợ TK 113

Có TK 413 (4131, 4132); hoặc:

b/ Nợ TK 413 (4131, 4132)

Có TK 113

Bài tập Chương 2

Bài tập vận dụng (1)

SỔ NHẬT KÝ CHUNG
Qui Năm

DIỄN GIẢI	Đã ghi số Cái	STT dòng	Số hiệu TK đối ứng	SỐ PHÁT SINH	
				Nợ	Có
4	5	6	7	8	9
Số trang trước chuyển sang		1			
1. Phiếu thu số 10, ngày 12, Bán sản phẩm tại kho thành phẩm, giá bán chưa thuế GTGT 5% là 10.000;		2	111		
		3	511		
		4	333		
2. Phiếu thu số 11, ngày 12, thu nợ tiền bán sản phẩm tháng trước ở Công ty "SDC", số tiền 12.500		5	111		
		6	131		

3. Phiếu chi số 15, ngày 12, mua nguyên liệu A nhập kho, giá chưa thuế GTGT 5% là 8.000;	7	152		
	8	133		
	9	111		
4. Phiếu chi số 16, ngày 12, trả nợ tiền mua nguyên liệu B tháng trước cho Công ty "HKH", số tiền 9450	10	331		
	11	111		
5. Phiếu thu số 12, ngày 12, thu hồi tiền tạm ứng của ông PVG, số tiền 3.500	12	111		
	13	141		
6. Phiếu chi số 17, ngày 12, chi trả lương kỳ 1 trong tháng, số tiền 16500	14	334		
	15	111		
7. Phiếu thu số 13, ngày 12, thu hồi tiền ký quỹ ngắn hạn ở xí nghiệp cơ khí "PXT", số tiền 14.500	16	111		
	17	144		
8. Phiếu chi số 18, ngày 12, chi trả tiền vận chuyển sản phẩm đi bán, trị giá 1500	18	641		
	19	111		
Cộng chuyển sang trang sau	20			
Số lũy kế từ đầu năm chuyển sang trang sau	21			

- Sổ này có trang, đánh số từ trang 01 đến trang - Ngày mở sổ

Ngày ... tháng năm ...

Người ghi sổ

Phụ trách kế toán

Thủ trưởng đơn vị

- Số dư tiền mặt trên TK 111 là 250.000, Ghi số tiền vào Nhật ký chung

- Lập các Chứng từ ghi sổ thích hợp

- Mở Sổ Cái TK 111 để ghi tiếp các nghiệp vụ phát sinh theo các hình thức sổ kế toán?

- Vẽ sơ đồ đối ứng TK 111

Bài tập vận dụng (2)

SỔ NHẬT KÝ CHUNG
Qui Năm

DIỄN GIẢI	Đã ghi số Cái	STT dòng	Số hiệu TK đối ứng	SỐ PHÁT SINH	
				Nợ	Có
4	5	6	7	8	9

Số trang trước chuyển sang	1			
1.GBC số 110, ngày 20, Bán sản phẩm tại kho thành phẩm, giá bán chưa thuế GTGT 5% là 120.000;	2	112		
	3	511		
	4	333		
2. GBC số 111, ngày 20, thu nợ tiền bán sản phẩm tháng trước ở Công ty "NKD", số tiền 26.000	5	112		
	6	131		
3. GBN số 150, ngày 20, mua nguyên liệu A nhập kho, giá chưa thuế GTGT 5% là 32000	7	152		
	8	133		
	9	112		
4. GBN số 151, ngày 20, trả nợ tiền mua nguyên liệu B tháng trước cho Công ty "MHV", số tiền 19.400	10	331		
	11	112		
5. GBC số 112, ngày 20, thu hồi vốn liên doanh ở công ty "LGA", số tiền 154.000	12	112		
	13	222		
6. GBN số 152, ngày 20, rút tiền gửi nhập quỹ, số tiền 20.000	14	111		
	15	112		
7. GBC số 113, ngày 20, thu hồi tiền ký quỹ ngắn hạn ở xí nghiệp cơ khí "PXT", số tiền 23.000	16	112		
	17	144		
8. GBN số 153, ngày 20, chi trả tiền mua TSCĐHH "MTZ" dùng trong hoạt động quản lý doanh nghiệp, theo kế hoạch sử dụng nguồn vốn XDCB, trị giá thanh toán gồm cả thuế GTGT 5% là 21.000	18	211		
	19	133		
	20	112		
	21	441		
	22	411		
Cộng chuyển sang trang sau	23			
Số lũy kế từ đầu năm chuyển sang trang sau	24			

- Số dư tiền gửi ngân hàng trên TK 112 là 850.000,
- Ghi các nghiệp vụ phát sinh vào các Chứng từ ghi sổ, hãy mở Sổ Cái TK 112 để ghi tiếp các nghiệp vụ phát sinh theo các hình thức sổ kế toán?
- Vẽ sơ đồ đối ứng TK 112

Chương 3. KẾ TOÁN NGUYÊN LIỆU, VẬT LIỆU VÀ CÔNG CỤ, DỤNG CỤ

Mục tiêu chung

- Giúp người học nhận thức đối tượng kế toán là các loại nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ.
- Trang bị cho người học phương pháp hạch toán tồn kho, nhập kho, xuất kho nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ, công cụ dụng cụ, đồ dùng cho thuê, bao bì luân chuyển trong doanh nghiệp phù hợp với các phương pháp kê khai hàng tồn kho.

3.1. KẾ TOÁN NGUYÊN LIỆU, VẬT LIỆU

3.1.1. Một số vấn đề chung về kế toán nguyên liệu, vật liệu

- Nguyên vật liệu là một loại đối tượng lao động, công cụ, dụng cụ là một loại tư liệu lao động doanh nghiệp mua sắm, dự trữ để sử dụng vào các hoạt động sản xuất, chế biến, làm dịch vụ nhằm tạo nên các sản phẩm, dịch vụ, lao vụ.

- Các loại nguyên vật liệu : - Nguyên liệu, vật liệu chính; - Vật liệu phụ; - Nhiên liệu; - Phụ tùng thay thế; - Vật liệu và thiết bị xây dựng cơ bản

- Chứng từ kế toán: - Phiếu nhập kho - Phiếu xuất kho - Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ - Phiếu xuất kho vật tư theo hạn mức - Biên bản kiểm nghiệm - Thẻ kho - Phiếu báo vật tư còn lại cuối kỳ - Biên bản kiểm kê vật tư, sản phẩm, hàng hoá - Các chứng từ liên quan khác

- Các phương pháp kê khai nguyên vật liệu gồm kê khai thường xuyên hoặc kiểm kê định kỳ:

+ Kê khai thường xuyên là phương pháp theo dõi phản ánh thường xuyên, liên tục, có hệ thống tình hình nhập xuất tồn kho nguyên liệu vật liệu trên sổ kế toán

+ Kiểm kê định kỳ là phương pháp hạch toán căn cứ vào kết quả kiểm kê thực tế để phản ánh giá trị tồn kho cuối kỳ của nguyên liệu, vật liệu trên sổ kế toán tổng hợp và từ đó tính giá trị của nguyên liệu, vật liệu đã xuất theo công thức:

$$\begin{array}{l} \text{Trị giá} \\ \text{NVL xuất} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tổng trị giá} \\ \text{NVL nhập} \end{array} +, - \begin{array}{l} \text{Chênh lệch trị giá tồn} \\ \text{kho cuối kỳ và đầu kỳ} \end{array}$$

- Đánh giá nguyên, vật liệu:

+ Trị giá vật liệu mua ngoài: Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

+ Trị giá nguyên, vật liệu tự chế biến: giá vật liệu xuất chế biến + Chi phí chế biến

+ Trị giá nguyên, vật liệu thuê ngoài gia công chế biến: Giá vật liệu đem đi chế biến + Chi phí chế biến + Chi phí khác

+ Trị giá nguyên liệu, vật liệu nhận vốn góp liên doanh, cổ phần: theo giá chấp thuận của các bên.

- Chi phí không được tính vào giá gốc hàng tồn kho, gồm:

+ Chi phí nguyên liệu, vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;

+ Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các khoản chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản quy định.

+ Chi phí bán hàng;

+ Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Các phương pháp kế toán giá trị nguyên vật liệu xuất kho:

Trong doanh nghiệp thực hiện phương pháp KCTX hàng tồn kho theo:

+ Giá thực tế bình quân gia quyền cả kỳ dự trữ

+ Giá thực tế bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập

+ Giá thực tế đích danh

+ Giá thực tế nhập trước, xuất trước

+ Giá thực tế nhập sau, xuất trước

+ Giá thực tế bình quân kỳ trước

....

Trong doanh nghiệp thực hiện phương pháp KKĐK hàng tồn kho:

+ Giá thực tế bình quân gia quyền cả kỳ dự trữ

+ Giá thực tế đích danh

Phương pháp tính theo giá đích danh được áp dụng đối với doanh nghiệp có ít loại mặt hàng hoặc mặt hàng ổn định và nhận diện được.

Theo phương pháp bình quân gia quyền, giá trị của từng loại hàng tồn kho được tính theo giá trị trung bình của từng loại hàng tồn kho tương tự đầu kỳ và giá trị từng loại hàng tồn kho được mua hoặc sản xuất trong kỳ. Giá trị trung bình có thể được tính theo thời kỳ hoặc vào mỗi khi nhập một lô hàng về, phụ thuộc vào tình hình của doanh nghiệp.

Phương pháp nhập trước, xuất trước áp dụng dựa trên giả định là hàng tồn kho được mua trước hoặc sản xuất trước thì được xuất trước, và hàng tồn kho còn lại cuối kỳ là hàng tồn kho được mua hoặc sản xuất gần thời điểm cuối kỳ. Theo phương pháp này thì giá trị hàng xuất kho được tính theo giá của lô hàng nhập kho ở thời điểm đầu kỳ hoặc gần đầu kỳ, giá trị của hàng tồn kho được tính theo giá của hàng nhập kho ở thời điểm cuối kỳ hoặc gần cuối kỳ còn tồn kho.

Phương pháp nhập sau, xuất trước áp dụng dựa trên giả định là hàng tồn kho được mua sau hoặc sản xuất sau thì được xuất trước, và hàng tồn kho còn lại cuối kỳ là hàng tồn kho được mua hoặc sản xuất trước đó. Theo phương pháp này thì giá trị hàng xuất kho được tính theo giá của lô hàng nhập sau hoặc gần sau cùng, giá trị của hàng tồn kho được tính theo giá của hàng nhập kho đầu kỳ hoặc gần đầu kỳ còn tồn kho.

Nguyên liệu, vật liệu dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất sản phẩm không được đánh giá thấp hơn giá gốc nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm. Khi có sự giảm giá của nguyên liệu, vật liệu mà giá thành sản xuất sản phẩm cao hơn giá trị thuần có thể thực

hiện được, thì nguyên liệu, vật liệu tồn kho được đánh giá giảm xuống bằng với giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3.1.2. Tài khoản kế toán

TK 151 - HÀNG MUA ĐANG ĐI TRÊN ĐƯỜNG

Bên Nợ

- Giá trị hàng hóa, vật tư đang đi trên đường
- Kết chuyển trị giá thực tế của hàng hóa, vật tư đang đi trên đường cuối kỳ (Trường hợp doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ)

Bên Có

- Giá trị hàng hóa, vật tư đang đi trên đường đã về nhập kho hoặc đã chuyển giao thẳng cho khách hàng
- Kết chuyển trị giá thực tế của hàng hóa, vật tư đang đi trên đường đầu kỳ (Trường hợp doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ)

Số dư Bên Nợ:

Giá trị hàng hóa, vật tư đã mua nhưng còn đang đi trên đường (chưa về nhập kho đơn vị)

TK 152 - NGUYÊN LIỆU, VẬT LIỆU

Bên Nợ

- Trị giá thực tế nguyên liệu, vật liệu nhập kho do mua ngoài, tự chế, thuê ngoài gia công, nhận vốn liên doanh, được cấp hoặc từ các nguồn khác
- Trị giá nguyên liệu, vật liệu thừa phát hiện khi kiểm kê
- Kết chuyển trị giá thực tế của nguyên liệu, vật liệu tồn kho cuối kỳ (Trường hợp doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ)

Số dư Bên Nợ: Trị giá thực tế của nguyên liệu, vật liệu tồn kho

Bên Có

- Trị giá thực tế nguyên liệu, vật liệu xuất kho để sản xuất, để bán, thuê ngoài gia công, chế biến hoặc góp vốn liên doanh
- Chiết khấu hàng mua được hưởng
- Trị giá nguyên liệu, vật liệu trả lại người bán hoặc được giảm giá
- Trị giá nguyên liệu, vật liệu thiếu phát hiện khi kiểm kê
- Kết chuyển trị giá thực tế của nguyên liệu, vật liệu tồn kho đầu kỳ (Trường hợp doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ)

TK 611 - MUA HÀNG TK 6111 - Mua nguyên liệu, vật liệu TK 6112 - Mua hàng hóa u	
Bên Nợ	Bên Có
- Trị giá thực tế hàng hóa, nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho đầu kỳ (theo kết quả kiểm kê) - Trị giá thực tế hàng hóa, nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ mua vào trong kỳ, hàng hóa đã bán bị trả lại...	- Trị giá thực tế hàng hóa, nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho cuối kỳ (theo kết quả kiểm kê) - Trị giá thực tế hàng hóa, nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ xuất trong kỳ, - Trị giá thực tế hàng hóa đã gửi bán nhưng chưa xác định là tiêu thụ trong kỳ - Chiết khấu thương mại hàng mua được hưởng - Trị giá vật tư, hàng hóa trả lại cho người bán hoặc được giảm giá

3.1.3. Phương pháp kế toán các nghiệp vụ phát sinh

3.1.3.1. Kế toán nguyên liệu, vật liệu theo phương pháp kê khai thường xuyên

1. Khi mua nguyên vật liệu nhập kho chưa hoặc đã trả tiền cho bên bán, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu
 Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ
 Có TK 331 - Phải trả cho người bán
 Có TK 111, 112, 141 ...

Hoặc

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu
 Có TK 331 - Phải trả cho người bán
 Có TK 111, 112, 141 ...

2. Nhập kho nguyên vật liệu những sản phẩm tự doanh nghiệp sản xuất, chế biến hoặc thuê ngoài gia công chế biến:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu
 Có TK 154 - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

3. Giá trị nguyên vật liệu trong kho dôi thừa đã xử lý, chờ xử lý, hoặc đã xác nhận của bên bán

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu
 Có TK 338 - Phải trả phải nộp khác (3381, 3388)
 Có TK 632 - Giá vốn hàng bán

4. Nhận vốn góp liên doanh từ các thành viên, nhận vốn cổ phần ở các cổ đông:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu
 Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh

5. Đối với nguyên vật liệu nhập khẩu:

a) Nếu nguyên vật liệu nhập khẩu về dùng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, ghi:

Nợ TK 152 (Giá có thuế nhập khẩu)
 Có TK 331

Có TK 3333

Đồng thời phản ánh thuế GTGT hàng nhập khẩu phải nộp được khấu trừ, ghi:

Nợ TK 133

Có TK 3331 (33312)

- b) Nếu nguyên vật liệu nhập khẩu về dùng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp hoặc không chịu thuế GTGT, hoặc dùng cho phúc lợi, sự nghiệp, dự án, ghi:

Nợ TK 152 (gồm có cả thuế nhập khẩu và thuế GTGT hàng nhập khẩu)

Có TK 331

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước (3333)

Có TK 3331 (33312)

6. Nhận nguyên liệu, vật liệu biếu tặng:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Có TK 711 - Thu nhập khác

7. Các khoản chi phí về thu mua, bốc xếp, vận chuyển nguyên vật liệu từ nơi mua về kho doanh nghiệp, nếu chịu thuế thuế GTGT khấu trừ, ghi:

Nợ TK 152 (không thuế GTGT)

Nợ TK 133

Có TK 111, 112, 141, 331 ..

8. Khi bên bán thực hiện chiết khấu thương mại, giảm giá nguyên vật liệu mua vào cho doanh nghiệp, ghi:

NợTK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Hoặc

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

- Nếu doanh nghiệp được chiết khấu thanh toán:

NợTK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 515 - Thu nhập hoạt động tài chính

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

9. Nếu số nguyên vật liệu đã nhập kho nhưng buộc doanh nghiệp phải trả lại cho bên bán, bên bán phải chấp nhận:

NợTK 331 - Phải trả cho người bán

Nợ TK 111, 112...

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Có TK 133

10. Xuất nguyên liệu đem đi thuê gia công, chế biến lại:

Nợ TK 154 -Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

11. Xuất nguyên liệu dùng vào các hoạt động sản xuất kinh doanh

Nợ TK 621 - Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Nợ các TK 241, 627, 641, 642...

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

12. Giá trị nguyên vật liệu trong kho bị thiếu hụt, mất mát
 - Nợ TK 138- Phải thu khác (1381, 1388)
 - Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán
 - Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

3.1.3.2. Kế toán nguyên liệu, vật liệu theo phương pháp kiểm kê định kỳ

1. Đầu kỳ hạch toán, kế toán thực hiện kết chuyển giá trị nguyên vật liệu tồn kho:

- Nợ TK 611 - Mua hàng (6111)
- Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

2. Khi doanh nghiệp tiến hành mua nhập nguyên vật liệu, ghi:

- Nợ TK 611- Mua hàng (6111)
- Nợ TK 133
- Có các TK 111, 112, 113, 331, 141...

Hoặc

- Nợ TK 611- Mua hàng (6111)
- Có các TK 111, 112, 113, 331, 141...

3. Nhận vốn góp liên doanh từ các thành viên, nhận vốn cổ phần ở các cổ đông:

- Nợ TK 611- Mua hàng (6111)
- Có TK 411- Nguồn vốn kinh doanh

4. Thuế nhập khẩu tính vào giá trị nguyên vật liệu nhập kho

- Nợ TK 611- Mua hàng (6111)
- Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước (3333)

5. Nhận nguyên liệu, vật liệu biếu tặng:

- Nợ TK 611- Mua hàng (6111)
- Có TK 711 - Thu nhập khác

6. Khi bên bán thực hiện chiết khấu thương mại, giảm giá nguyên vật liệu mua vào cho doanh nghiệp, ghi:

- NợTK 331 - Phải trả cho người bán
- Có TK 611 - Mua hàng (6111)
- Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Hoặc

- NợTK 331 - Phải trả cho người bán
- Có TK 611 - Mua hàng (6111)

* Nếu doanh nghiệp được chiết khấu thanh toán:

- NợTK 331 - Phải trả cho người bán
- Có TK 515 - Thu nhập hoạt động tài chính
- Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

7. Nếu số nguyên vật liệu đã nhập kho nhưng buộc doanh nghiệp phải trả lại cho bên bán, bên bán phải chấp nhận:

- NợTK 331 - Phải trả cho người bán
- Nợ TK 111, 112...
- Có TK 611 - Mua hàng (6111)

8. Cuối kỳ kế toán, sau khi kiểm kê nguyên vật liệu, xác định số tồn kho để nghi chuyển số dư:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Có TK 611 - Mua hàng (6111)

9. Cuối kỳ, kế toán định khoản nghiệp vụ xuất nguyên liệu đem đi thuê gia công, chế biến lại chưa hoàn thành:

Nợ TK 631 - Giá thành sản xuất

Có TK 611 - Mua hàng (6111)

10. Cuối kỳ, kế toán định khoản các nghiệp vụ xuất nguyên liệu dùng vào các hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh trong kỳ hạch toán:

Nợ TK 621 - Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Nợ các TK 241, 627, 641, 642...

Có TK 611 - Mua hàng (6111)

11. Cuối kỳ, kế toán định khoản giá trị nguyên vật liệu trong kho bị thiếu hụt, mất mát

Nợ TK 138- Phải thu khác (1381, 1388)

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 611 - Mua hàng (6111)

3.2. KẾ TOÁN CÔNG CỤ, DỤNG CỤ

3.2.1. Nội dung kế toán

- Công cụ, dụng cụ
- Bao bì luân chuyển
- Đồ dùng cho thuê

3.2.2. Tài khoản kế toán

TK 153 - Công cụ, dụng cụ

Bên Nợ

- Trị giá thực tế của công cụ, dụng cụ nhập kho do mua ngoài, tự chế, thuê ngoài gia công, nhận vốn liên doanh, được cấp hoặc từ các nguồn khác
- Giá trị công cụ, dụng cụ đồ dùng cho thuê nhập lại kho
- Trị giá công cụ, dụng cụ thừa phát hiện khi kiểm kê
- Kết chuyển trị giá thực tế của công cụ, dụng cụ tồn kho cuối kỳ (Trường hợp doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ)

Số dư Bên Nợ: Trị giá thực tế của công cụ,

Bên Có

- Trị giá thực tế công cụ, dụng cụ xuất kho để sản xuất, để cho thuê hoặc góp vốn liên doanh
- Chiết khấu công cụ, dụng cụ mua được hưởng
- Trị giá công cụ, dụng cụ trả lại người bán hoặc được giảm giá
- Trị giá công cụ, dụng cụ thiếu phát hiện khi kiểm kê
- Kết chuyển trị giá thực tế của công cụ, dụng cụ tồn kho đầu kỳ (Trường hợp doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp k.kê định kỳ)

dụng cụ tồn kho của đơn vị

3.2.3. Phương pháp kế toán các nghiệp vụ phát sinh

3.2.3.1 - Phương pháp kế toán các nghiệp vụ phát sinh CC,DC theo phương pháp kê khai thường xuyên

1. Khi mua CCDC nhập kho chưa hoặc đã trả tiền cho bên bán, ghi:
Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ
Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ
 Có TK 331 - Phải trả cho người bán
 Có TK 111, 112, 141 ...
Hoặc
 Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ
 Có TK 331 - Phải trả cho người bán
 Có TK 111, 112, 141 ...
2. Nhập kho CCDC những sản phẩm tự doanh nghiệp sản xuất, chế biến hoặc thuê ngoài gia công chế biến:
 Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ
 Có TK 154 - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
3. Giá trị CCDC trong kho dôi thừa đã xử lý, chờ xử lý, hoặc đã xác nhận của bên bán
 Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ
 Có TK 338 - Phải trả phải nộp khác (3381, 3388)
 Có TK 632 - Giá vốn hàng bán
4. Nhận vốn góp liên doanh từ các thành viên, nhận vốn cổ phần ở các cổ đông:
 Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ
 Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh
5. Thuế nhập khẩu tính vào giá trị CCDC nhập kho
 Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ
 Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước (3333)
6. Nhận CCDC biếu tặng:
 Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ
 Có TK 711 - Thu nhập khác
7. Khi bên bán thực hiện chiết khấu thương mại, giảm giá CCDC mua vào cho doanh nghiệp, ghi:
 Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán
 Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ
 Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ
Hoặc
 Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán
 Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ
* Nếu doanh nghiệp được chiết khấu thanh toán:
 Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán
 Có TK 515 - Thu nhập hoạt động tài chính

- Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ
8. Nếu số CCDC đã nhập kho nhưng buộc doanh nghiệp phải trả lại cho bên bán, bên bán phải chấp nhận:
- Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán
 - Nợ TK 111, 112...
 - Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ
9. Xuất CCDC đem đi thuê gia công, chế biến lại:
- Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
 - Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu
10. Xuất CCDC dùng vào các hoạt động sản xuất kinh doanh, loại phân bổ 1 lần:
- Nợ các TK 241, 627, 641, 642...
 - Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ
11. Xuất CCDC dùng vào các hoạt động sản xuất kinh doanh, loại phân bổ nhiều lần có liên quan đến nhiều niên độ tài chính:
- Khi xuất dùng:
 - Nợ TK 142 - Chi phí trả trước
 - Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ (1531)
 - Định kỳ, phân bổ giá trị CCDC đã xuất dùng vào các đối tượng chịu chi phí:
 - Nợ các TK 241, 627, 641, 642...
 - Nợ TK 111, 152.. (nếu có phế liệu thu hồi)
 - Có TK 142 - Chi phí trả trước
12. Xuất CCDC dùng vào các hoạt động sản xuất kinh doanh, loại phân bổ 2 lần có liên quan đến nhiều niên độ tài chính:
- Khi xuất dùng:
 - Nợ TK 142 - Chi phí trả trước
 - Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ (1531)
 - Đồng thời phân bổ 50% giá trị xuất dùng của CCDC:
 - Nợ TK 627, 641, 642, 241
 - Có TK 142 - Chi phí trả trước
 - Khi CCDC đang xuất dùng đã được báo hỏng, ghi:
 - Nợ TK 627, 641, 642, 241
 - Nợ TK 111, 152...
 - Có TK 142 - theo giá trị còn lại của CCDC
13. Nếu doanh nghiệp xuất dùng đồ dùng cho thuê:
- Khi xuất dùng, tính toàn bộ giá trị đồ dùng cho thuê theo phiếu xuất kho vào TK 142 - Chi phí trả trước :
 - Nợ TK 142
 - Có TK 153 (1533)
 - Định kỳ, phân bổ giá trị hao mòn của đồ dùng cho thuê vào chi phí của hoạt động cho thuê:
 - Nợ TK 627 (Nếu hoạt động cho thuê là hoạt động chính của doanh nghiệp)

Nợ TK 811 (Nếu hoạt động cho thuê không phải là hoạt động chính của doanh nghiệp)

Có TK 142 ,

- Các chi phí khác phát sinh trong hoạt động cho thuê, ghi:

Nợ TK 627 (Nếu hoạt động cho thuê là hoạt động chính của doanh nghiệp)

Nợ TK 811 (Nếu hoạt động cho thuê không phải là hoạt động chính của doanh nghiệp)

Nợ TK 133

Có TK 111, 112, 331...

- Phản ánh số thu về hoạt động cho thuê đồ dùng:

Nợ TK 111, 112, 131...

Có TK 511- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Nếu là hoạt động chính)

Có TK 711- Thu nhập khác (Nếu không phải là hoạt động chính)

Có TK 333- (TK3331)

- Nhận đồ dùng cho thuê trước đây đã cho thuê về kho:

Nợ TK 153 (1533)

Có TK 142 ,

14. Giá trị CCDC trong kho bị thiếu hụt, mất mát

Nợ TK 138- Phải thu khác (1381, 1388)

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ

3.2.3.2 - Phương pháp kế toán các nghiệp vụ phát sinh CCDC theo phương pháp kiểm kê định kỳ

Tương tự cách thức hạch toán như ở phần kế toán nguyên liệu, vật liệu (Mục 3.1.3.2. cùng chương)

3.3. KẾ TOÁN DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ HÀNG TỒN KHO

3.3.1. Nội dung và phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là dự phòng phân giá trị bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho có thể xảy ra trong năm kế hoạch.

Việc trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện ở thời điểm khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính năm.

Khoản dự phòng nói trên được trích trước vào chi phí hoạt động kinh doanh năm báo cáo của doanh nghiệp, giúp cho doanh nghiệp có nguồn tài chính để bù đắp khoản tổn thất có thể xảy ra trong năm kế hoạch, nhằm bảo toàn vốn kinh doanh; đảm bảo cho doanh nghiệp phản ánh giá trị vật tư hàng hóa tồn kho không cao hơn giá cả trên thị trường hoặc giá trị có thể thu hồi được tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Căn cứ vào biến động thực tế về giá hàng tồn kho doanh nghiệp chủ động xác định mức trích lập, sử dụng từng khoản dự phòng đúng mục đích và xử lý theo các quy định cụ thể về [trích lập và sử dụng các khoản dự phòng](#)

Đối tượng lập dự phòng: Nguyên vật liệu, dụng cụ dùng cho sản xuất, vật tư hàng hóa, thành phẩm tồn kho, mà giá trên thị trường thấp hơn giá đang hạch toán trên sổ kế toán.

Điều kiện lập dự phòng: Việc trích lập các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải có các điều kiện dưới đây:

+ Có hóa đơn, chứng từ hợp pháp theo quy định của Bộ Tài chính hoặc các bằng chứng khác chứng minh giá vốn vật tư hàng hóa tồn kho.

+ Là những vật tư hàng hóa thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp tồn kho tại thời điểm lập báo cáo tài chính có giá trị thu hồi hoặc giá thị trường thấp hơn giá ghi trên sổ kế toán.

+ Vật tư hàng hóa tồn kho bị giảm giá so với giá ghi trên sổ kế toán bao gồm: vật tư hàng hóa tồn kho bị hư hỏng kém mất phẩm chất, bị lỗi thời hoặc giá bán bị giảm theo mặt bằng chung trên thị trường.

+ Trường hợp vật tư hàng hóa tồn kho có giá trị bị giảm so với giá ghi trên sổ kế toán nhưng giá bán sản phẩm dịch vụ được sản xuất từ vật tư hàng hóa này không bị giảm giá thì không được trích lập dự phòng giảm giá vật tư hàng hóa tồn kho.

Doanh nghiệp phải lập hội đồng để thẩm định mức độ giảm giá vật tư hàng hóa tồn kho, giảm giá chứng khoán và xác định các khoản nợ phải thu khó đòi.

Hội đồng do Giám đốc thành lập với các thành phần bắt buộc là: Giám đốc, Kế toán trưởng, Trưởng phòng vật tư hoặc phòng kinh doanh.

Phương pháp lập các khoản dự phòng

Doanh nghiệp phải căn cứ vào tình hình giảm giá, số lượng tồn kho thực tế của từng loại vật tư hàng hóa để xác định mức dự phòng theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức dự phòng} \\ \text{giảm giá vật tư} \\ \text{hàng hóa cho năm} \\ \text{kế hoạch} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Lượng vật tư hàng} \\ \text{hóa tồn kho giảm giá} \\ \text{tại thời điểm lập báo} \\ \text{cáo tài chính năm} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Giá hạch} \\ \text{toán trên} \\ \text{sổ kế} \\ \text{toán} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá thực tế trên thị} \\ \text{trường tại thời điểm} \\ \text{lập báo cáo tài chính} \\ \text{năm} \end{array}$$

Giá thực tế trên thị trường của các loại vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm là giá cả có thể mua hoặc bán được trên thị trường.

Việc lập dự phòng phải tiến hành riêng cho từng loại vật tư hàng hóa bị giảm giá và tổng hợp toàn bộ khoản dự phòng giảm giá vật tư hàng hóa tồn kho của doanh nghiệp vào bảng kê chi tiết. Bảng kê là căn cứ để hạch toán vào chi phí quản lý của doanh nghiệp.

Xử lý các khoản dự phòng

Cuối năm, doanh nghiệp có vật tư hàng hóa tồn kho bị giảm giá so với giá trị ghi trên sổ kế toán, thì phải trích lập dự phòng giảm giá vật tư hàng hóa tồn kho theo các quy định trên đây;

Nếu số dự phòng giảm giá phải trích lập cho năm kế hoạch bằng số dư khoản dự phòng năm trước đã trích, thì doanh nghiệp không phải trích lập khoản dự phòng giảm giá vật tư hàng hóa tồn kho vào chi phí quản lý doanh nghiệp;

Nếu số dự phòng giảm giá phải trích lập cao hơn số dư khoản dự phòng giảm giá vật tư hàng hóa tồn kho đã trích lập năm trước, thì doanh nghiệp trích thêm vào chi phí

quản lý doanh nghiệp phân chênh lệch giữa số phải trích lập cho năm kế hoạch với số dự khoản dự phòng đã trích lập năm trước.

Ngược lại, nếu số dự phòng phải trích cho năm kế hoạch thấp hơn số dự khoản dự phòng giảm giá vật tư hàng hóa đã trích lập năm trước, thì doanh nghiệp phải hoàn nhập vào thu nhập khác phần chênh lệch giữa số dự khoản dự phòng đã trích lập năm trước với số dự phòng phải trích lập cho năm kế hoạch.

Thời điểm hoàn nhập khoản dự phòng giảm giá vật tư hàng hóa đã lập và lập dự phòng mới, được tiến hành tại thời điểm khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính năm

3.3.2. Tài khoản kế toán

TK 159 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Bên Nợ

Bên Có

Giá trị dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hoàn nhập ghi giảm giá vốn hàng bán

Giá trị dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã lập, trích lập bổ sung tính vào giá vốn hàng bán

Số dư Bên Có:

Giá trị dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối kỳ hạch toán

3.3.3. Phương pháp kế toán các nghiệp vụ phát sinh

1. Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị thị trường của hàng tồn kho thấp hơn giá ghi sổ, có chiều hướng sút giảm, phải lập dự phòng về mức giảm giá hàng tồn kho cho từng đối tượng:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 159 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

2. Cuối niên độ kế toán tiếp theo, nếu giá trị thị trường của hàng tồn kho tiếp tục thấp hơn giá ghi sổ, có chiều hướng sút giảm thêm, phải lập dự phòng bổ sung về mức giảm giá hàng tồn kho cho từng đối tượng:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 159 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (bổ sung)

3. Cuối niên độ kế toán tiếp theo, nếu giá trị thị trường của hàng tồn kho không thấp hơn giá ghi sổ, hoặc không cao như mức dự phòng năm trước đã lập, kế toán phải hoàn nhập lại dự phòng đã lập về mức giảm giá hàng tồn kho cho từng đối tượng theo mức chênh lệch giữa số đã lập với số phải lập:

Nợ TK 159 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Có TK 632 - Giá vốn hàng bán

Bài tập Chương 3

Bài tập vận dụng (3)

SỔ NHẬT KÝ CHUNG
Qui Năm

DIỄN GIẢI	Đã ghi số Cái	STT dòng	Số hiệu TK đối ứng	SỐ PHÁT SINH	
				Nợ	Có
4	5	6	7	8	9
Số trang trước chuyển sang		1			
1. Phiếu nhập kho số 1, ngày 02, mua nguyên liệu A nhập kho, đã thanh toán bằng tiền tạm ứng ở ông "NTH" chưa thuế GTGT 5% là 13.000		2	152		
		3	133		
		4	141		
2. Phiếu xuất kho số 1, ngày 3, xuất nguyên vật liệu A đưa vào chế biến, trị giá 114.500		5	621		
		6	152		
3. Phiếu nhập kho số 2, ngày 04, mua nguyên liệu B nhập kho, chưa thanh toán tiền cho công ty "HVP", giá chưa thuế GTGT 5% là 32.000		7	152		
		8	133		
		9	331		
4. Phiếu nhập kho số 3, ngày 15, nhập vật liệu C vào kho theo Giấy thanh toán tạm ứng của ông "VDK", trị giá chưa thuế GTGT 5% là 11.000		10	152		
		11	133		
		12	141		
5. Phiếu xuất kho số 4, ngày 17, xuất kho vật liệu B đưa vào chế biến, trị giá 105.000		13	621		
		14	152		
6. Phiếu xuất kho số 5, ngày 18, xuất kho vật liệu C đưa vào chế biến, trị giá 87.000		15	621		
		16	152		
7. Phiếu xuất kho số 6, xuất nguyên liệu A đưa đi góp vốn liên doanh, giá xuất kho 100.000, giá liên doanh chấp thuận là 98.500		17	222		
		18	811		
		19	152		

Chương 3. Kế toán nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ

8. Phiếu xuất kho vật liệu B, số 7, ngày 20, ghi giảm số tiền phải trả cho công ty "HVP" do được chiết khấu thương mại tính trên tổng giá trị thanh toán là 0,5%		20	331		
		21	152		
		22	133		
Cộng chuyển sang trang sau		23			

- Số dư trên TK 152 là 1.420.000, (A:420.000; B: 550.000; C: 450.000),
- Ghi các nghiệp vụ phát sinh vào các Chứng từ ghi sổ,
- hãy mở Sổ Cái TK 152 để ghi tiếp các nghiệp vụ phát sinh theo các hình thức sổ kế toán?
- Định khoản các nghiệp vụ theo phương pháp KKĐK (giá trị tồn kho thực tế cuối kỳ phù hợp với sổ sách kế toán nguyên vật liệu)
- Vẽ sơ đồ đối ứng TK 152 và 611 (nguyên vật liệu)

Bài tập vận dụng (4)

SỔ NHẬT KÝ CHUNG
Qui Năm

DIỄN GIẢI	Đã ghi sổ Cái	STT dòng	Số hiệu TK đối ứng	SỐ PHÁT SINH	
				Nợ	Có
4	5	6	7	8	9
Số trang trước chuyển sang		1			
1. Phiếu nhập kho CCDC số 1, ngày 02, mua nhập kho, đã thanh toán bằng tiền tạm ứng ở ông "NTH" chưa thuế GTGT 5% là 16.000		2	153		
		3	133		
		4	141		
2. Phiếu xuất kho CCDC số 1, ngày 3, xuất đưa vào dùng chung trong phân xưởng chế biến, trị giá 8.000, loại phân bổ 2 lần trong cùng niên độ kế toán		5	142		
		6	153		
		7	627		
		8	142		
3. Phiếu xuất kho CCDC số 2, ngày 9, xuất đưa vào dùng chung trong toàn doanh nghiệp, dùng vào hoạt động quản lý, trị giá 11.000, loại phân bổ 2 lần trong 2 niên độ kế toán		9	242		
		10	153		

Chương 3. Kế toán nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ

		11	642		
		12	242		
Cộng chuyển sang trang sau		13			

- Số dư trên TK 153 là 430.000,
- Ghi các nghiệp vụ phát sinh vào các Chứng từ ghi sổ,
- hãy mở Sổ Cái TK 153 để ghi tiếp các nghiệp vụ phát sinh theo các hình thức kế toán?
- Định khoản các nghiệp vụ theo phương pháp KKĐK (giá trị tồn kho thực tế cuối kỳ phù hợp với sổ sách kế toán CCDC)
- Vẽ sơ đồ đối ứng TK 153

Chương 4. KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ VÀ ĐẦU TƯ XDCB TRONG DOANH NGHIỆP

Mục tiêu chung

- Giúp người học nhận thức đối tượng kế toán là các loại tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình, tài sản cố định thuê tài chính, bất động sản đầu tư và chi phí xây dựng cơ bản dở dang.
- Trang bị cho người học phương pháp hạch toán nguyên giá, giá trị hao mòn các loại tài sản cố định và bất động sản đầu tư; quá trình thi công và nghiệm thu các công trình lắp đặt, xây dựng, sửa chữa lớn trong doanh nghiệp phù hợp với chính sách kế toán, như:

Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình

- + Nhà cửa, vật kiến trúc
- + Máy móc, thiết bị
- + Phương tiện vận tải, truyền dẫn
- + Thiết bị, dụng cụ quản lý
- + Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm
- + TSCĐ khác

Nguyên giá Tài sản cố định thuê tài chính

Nguyên giá Tài sản cố định vô hình

- + Quyền sử dụng đất
- + Quyền phát hành
- + Bản quyền, bằng sáng chế
- + Nhãn hiệu hàng hoá
- + Phần mềm máy vi tính
- + Giấy phép và giấy phép nhượng quyền
- + TSCĐ vô hình khác

Hao mòn tài sản cố định

- + Hao mòn TSCĐ hữu hình
- + Hao mòn TSCĐ thuê tài chính
- + Hao mòn TSCĐ vô hình
- + Hao mòn bất động sản đầu tư

Nguyên giá Bất động sản đầu tư

Xây dựng cơ bản dở dang

- + Mua sắm TSCĐ
- + Xây dựng cơ bản
- + Sửa chữa lớn TSCĐ

4.1. TỔNG QUAN VỀ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

4.1.1. Đặc điểm của TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình: Là những tài sản có hình thái vật chất do doanh nghiệp nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ hữu hình.

Nguyên giá: Là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được TSCĐ hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao: Là sự phân bổ một cách có hệ thống giá trị phải khấu hao của TSCĐ hữu hình trong suốt thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó.

Giá trị phải khấu hao: Là nguyên giá của TSCĐ hữu hình ghi trên báo cáo tài chính, trừ (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó.

Thời gian sử dụng hữu ích: Là thời gian mà TSCĐ hữu hình phát huy được tác dụng cho sản xuất, kinh doanh, được tính bằng:

- (a) Thời gian mà doanh nghiệp dự tính sử dụng TSCĐ hữu hình, hoặc:
- (b) Số lượng sản phẩm, hoặc các đơn vị tính tương tự mà doanh nghiệp dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản.

Giá trị thanh lý: Là giá trị ước tính thu được khi hết thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, sau khi trừ (-) chi phí thanh lý ước tính.

Giá trị hợp lý: Là giá trị tài sản có thể được trao đổi giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong sự trao đổi ngang giá.

Giá trị còn lại: Là nguyên giá của TSCĐ hữu hình sau khi trừ (-) số khấu hao lũy kế của tài sản đó.

Giá trị có thể thu hồi: Là giá trị ước tính thu được trong tương lai từ việc sử dụng tài sản, bao gồm cả giá trị thanh lý của chúng.

Tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Các tài sản được ghi nhận là TSCĐ hữu hình phải thỏa mãn đồng thời tất cả bốn (4) tiêu chuẩn ghi nhận sau:

- (a) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- (b) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách đáng tin cậy;
- (c) Thời gian sử dụng ước tính trên 1 năm;
- (d) Có đủ tiêu chuẩn giá trị theo quy định hiện hành.

Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, gồm:

- (a) Nhà cửa, vật kiến trúc;
- (b) Máy móc, thiết bị;
- (c) Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn;
- (d) Thiết bị, dụng cụ quản lý;
- (e) Vườn cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm;
- (f) TSCĐ hữu hình khác.

TSCĐ hữu hình thường là bộ phận chủ yếu trong tổng số tài sản và đóng vai trò quan trọng trong việc thể hiện tình hình tài chính của doanh nghiệp, vì vậy, việc xác

định một tài sản có được ghi nhận là TSCĐ hữu hình hay là một khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sẽ có ảnh hưởng đáng kể đến báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

TSCĐ hữu hình phải được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá.

Xác định nguyên giá TSCĐ hữu hình trong từng trường hợp:

TSCĐ hữu hình mua sắm:

Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như: Chi phí chuẩn bị mặt bằng; Chi phí vận chuyển và bốc xếp ban đầu; Chi phí lắp đặt, chạy thử (trừ (-) các khoản thu hồi về sản phẩm, phế liệu do chạy thử); Chi phí chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Đối với TSCĐ hữu hình hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Trường hợp mua TSCĐ hữu hình là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất phải được xác định riêng biệt và ghi nhận là TSCĐ vô hình.

Trường hợp TSCĐ hữu hình mua sắm được thanh toán theo phương thức trả chậm, nguyên giá TSCĐ đó được phản ánh theo giá mua trả ngay tại thời điểm mua. Khoản chênh lệch giữa tổng số tiền phải thanh toán và giá mua trả ngay được hạch toán vào chi phí theo kỳ hạn thanh toán, trừ khi số chênh lệch đó được tính vào nguyên giá TSCĐ hữu hình (vốn hóa) theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Các khoản chi phí phát sinh, như: Chi phí quản lý hành chính, chi phí sản xuất chung, chi phí chạy thử và các chi phí khác... nếu không liên quan trực tiếp đến việc mua sắm và đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng thì không được tính vào nguyên giá TSCĐ hữu hình. Các khoản lỗ ban đầu do máy móc không hoạt động đúng như dự tính được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

TSCĐ hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế:

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của TSCĐ tự xây dựng, hoặc tự chế cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp doanh nghiệp dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành TSCĐ thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của các tài sản đó. Các chi phí không hợp lý, như nguyên liệu, vật liệu lãng phí, lao động hoặc các khoản chi phí khác sử dụng vượt quá mức bình thường trong quá trình tự xây dựng hoặc tự chế không được tính vào nguyên giá TSCĐ hữu hình.

TSCĐ hữu hình thuê tài chính:

Trường hợp đi thuê TSCĐ hữu hình theo hình thức thuê tài chính, nguyên giá TSCĐ được xác định theo quy định của chuẩn mực kế toán “Thuê tài sản”.

TSCĐ hữu hình mua dưới hình thức trao đổi:

Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một TSCĐ hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của TSCĐ hữu

hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một TSCĐ hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự (tài sản tương tự là tài sản có công dụng tương tự, trong cùng lĩnh vực kinh doanh và có giá trị tương đương). Trong cả hai trường hợp không có bất kỳ khoản lãi hay lỗ nào được ghi nhận trong quá trình trao đổi. Nguyên giá TSCĐ nhận về được tính bằng giá trị còn lại của TSCĐ đem trao đổi. Ví dụ: Việc trao đổi các TSCĐ hữu hình tương tự như trao đổi máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, các cơ sở dịch vụ hoặc TSCĐ hữu hình khác.

TSCĐ hữu hình tăng từ các nguồn khác:

Nguyên giá TSCĐ hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu. Trường hợp không ghi nhận theo giá trị hợp lý ban đầu thì doanh nghiệp ghi nhận theo giá trị danh nghĩa cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu:

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

(a) Thay đổi bộ phận của TSCĐ hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng;

(b) Cải tiến bộ phận của TSCĐ hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra;

(c) áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Chi phí về sửa chữa và bảo dưỡng TSCĐ hữu hình nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu được tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Xác định giá trị sau ghi nhận ban đầu:

Sau khi ghi nhận ban đầu, trong quá trình sử dụng, TSCĐ hữu hình được xác định theo nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại. Trường hợp TSCĐ hữu hình được đánh giá lại theo quy định của Nhà nước thì nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại phải được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại. Chênh lệch do đánh giá lại TSCĐ hữu hình được xử lý và kế toán theo quy định của Nhà nước.

Khấu hao:

Khi xác định thời gian sử dụng hữu ích của TSCĐ hữu hình phải xem xét các yếu tố sau:

(a) Mức độ sử dụng ước tính của doanh nghiệp đối với tài sản đó. Mức độ sử dụng được đánh giá thông qua công suất hoặc sản lượng dự tính;

(b) Mức độ hao mòn phụ thuộc vào các nhân tố liên quan trong quá trình sử dụng tài sản, như: Số ca làm việc, việc sửa chữa và bảo dưỡng của doanh nghiệp đối với tài sản, cũng như việc bảo quản chúng trong những thời kỳ không hoạt động;

(c) Hao mòn vô hình phát sinh do việc thay đổi hay cải tiến dây truyền công nghệ hay do sự thay đổi nhu cầu của thị trường về sản phẩm hoặc dịch vụ do tài sản đó sản xuất ra;

(d) Giới hạn có tính pháp lý trong việc sử dụng tài sản, như ngày hết hạn hợp đồng của tài sản thuê tài chính.

Thời gian sử dụng hữu ích của TSCĐ hữu hình do doanh nghiệp xác định chủ yếu dựa trên mức độ sử dụng ước tính của tài sản. Tuy nhiên, do chính sách quản lý tài sản của doanh nghiệp mà thời gian sử dụng hữu ích ước tính của tài sản có thể ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích thực tế của nó. Vì vậy, việc ước tính thời gian sử dụng hữu ích của một TSCĐ hữu hình còn phải dựa trên kinh nghiệm của doanh nghiệp đối với các tài sản cùng loại.

Ba phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, gồm:

- Phương pháp khấu hao đường thẳng;
- Phương pháp khấu hao theo số dư giảm dần; và
- Phương pháp khấu hao theo số lượng sản phẩm.

Xem xét lại thời gian sử dụng hữu ích:

Thời gian sử dụng hữu ích của TSCĐ hữu hình phải được xem xét lại theo định kỳ, thường là cuối năm tài chính. Nếu có sự thay đổi đáng kể trong việc đánh giá thời gian sử dụng hữu ích của tài sản thì phải điều chỉnh mức khấu hao.

4.1.2. Đặc điểm của TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình: Là tài sản không có hình thái vật chất nhưng xác định được giá trị và do doanh nghiệp nắm giữ, sử dụng trong sản xuất, kinh doanh, cung cấp dịch vụ hoặc cho các đối tượng khác thuê phù hợp với tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình.

Nghiên cứu: Là hoạt động tìm kiếm ban đầu và có kế hoạch được tiến hành nhằm đạt được sự hiểu biết và tri thức khoa học hoặc kỹ thuật mới.

Triển khai: Là hoạt động ứng dụng những kết quả nghiên cứu hoặc tri thức khoa học vào một kế hoạch hoặc thiết kế để sản xuất sản phẩm mới hoặc được cải tiến một cách cơ bản trước khi bắt đầu sản xuất hoặc sử dụng mang tính thương mại các vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, các quy trình, hệ thống hoặc dịch vụ mới.

Nguyên giá: Là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được TSCĐ vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Khấu hao: Là việc phân bổ có hệ thống giá trị phải khấu hao của TSCĐ vô hình trong suốt thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó.

Giá trị phải khấu hao: Là nguyên giá của TSCĐ vô hình ghi trên báo cáo tài chính, trừ (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó.

Thời gian sử dụng hữu ích: Là thời gian mà TSCĐ vô hình phát huy được tác dụng cho sản xuất, kinh doanh, được tính bằng:

- (a) Thời gian mà doanh nghiệp dự tính sử dụng TSCĐ vô hình; hoặc

(b) Số lượng sản phẩm, hoặc các đơn vị tính tương tự mà doanh nghiệp dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản.

Giá trị thanh lý: Là giá trị ước tính thu được khi hết thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, sau khi trừ (-) chi phí thanh lý ước tính.

Giá trị còn lại: Là nguyên giá của TSCĐ vô hình sau khi trừ (-) số khấu hao lũy kế của tài sản đó.

Giá trị hợp lý: Là giá trị tài sản có thể được trao đổi giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong sự trao đổi ngang giá.

TSCĐ vô hình phải là tài sản có tính có thể xác định được:

Khả năng kiểm soát: Khả năng kiểm soát của doanh nghiệp đối với lợi ích kinh tế trong tương lai từ TSCĐ vô hình, thông thường có nguồn gốc từ quyền pháp lý.

Lợi ích kinh tế trong tương lai:

Lợi ích kinh tế trong tương lai mà TSCĐ vô hình đem lại cho doanh nghiệp có thể bao gồm: Tăng doanh thu, tiết kiệm chi phí, hoặc lợi ích khác xuất phát từ việc sử dụng TSCĐ vô hình.

Ghi nhận và xác định giá trị ban đầu:

Một tài sản vô hình được ghi nhận là TSCĐ vô hình phải thỏa mãn đồng thời:

- Định nghĩa về TSCĐ vô hình; và
- Bốn (4) tiêu chuẩn ghi nhận sau:
 - + Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do tài sản đó mang lại;
 - + Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách đáng tin cậy;
 - + Thời gian sử dụng ước tính trên 1 năm;
 - + Có đủ tiêu chuẩn giá trị theo quy định hiện hành.

Doanh nghiệp phải xác định được mức độ chắc chắn khả năng thu được lợi ích kinh tế trong tương lai bằng việc sử dụng các giả định hợp lý và có cơ sở về các điều kiện kinh tế tồn tại trong suốt thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó.

Khấu hao:

Thời gian tính khấu hao

Giá trị phải khấu hao của TSCĐ vô hình được phân bổ một cách có hệ thống trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính hợp lý của nó. Thời gian tính khấu hao của TSCĐ vô hình tối đa là 20 năm. Việc trích khấu hao được bắt đầu từ khi đưa TSCĐ vô hình vào sử dụng.

Khi xác định thời gian sử dụng hữu ích của TSCĐ vô hình làm căn cứ tính khấu hao cần phải xem xét các yếu tố sau:

- (a) Khả năng sử dụng dự tính của tài sản;
- (b) Vòng đời của sản phẩm và các thông tin chung về các ước tính liên quan đến thời gian sử dụng hữu ích của các loại tài sản giống nhau được sử dụng trong điều kiện tương tự;
- (c) Sự lạc hậu về kỹ thuật, công nghệ;
- (d) Tính ổn định của ngành sử dụng tài sản đó và sự thay đổi về nhu cầu thị trường đối với các sản phẩm hoặc việc cung cấp dịch vụ mà tài sản đó đem lại;
- (e) Hoạt động dự tính của các đối thủ cạnh tranh hiện tại hoặc tiềm tàng;
- (f) Mức chi phí cần thiết để duy trì, bảo dưỡng;

(g) Thời gian kiểm soát tài sản, những hạn chế về mặt pháp lý và những hạn chế khác về quá trình sử dụng tài sản;

(h) Sự phụ thuộc thời gian sử dụng hữu ích của TSCĐ vô hình với các tài sản khác trong doanh nghiệp.

Phần mềm máy vi tính và các TSCĐ vô hình khác có thể nhanh chóng bị lạc hậu về kỹ thuật thì thời gian sử dụng hữu ích của các tài sản này thường là ngắn hơn.

Trong một số trường hợp, thời gian sử dụng hữu ích của TSCĐ vô hình có thể vượt quá 20 năm khi có những bằng chứng tin cậy, nhưng phải xác định được cụ thể. Trong trường hợp này, doanh nghiệp phải:

(a) Khấu hao TSCĐ vô hình theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính chính xác nhất; và

(b) Trình bày các lý do ước tính thời gian sử dụng hữu ích của tài sản trên báo cáo tài chính.

Phương pháp khấu hao:

Có ba (3) phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình, gồm:

Phương pháp khấu hao đường thẳng;

Phương pháp khấu hao theo số dư giảm dần;

Phương pháp khấu hao theo số lượng sản phẩm.

Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong các hoạt động của doanh nghiệp, gồm:

(a) Quyền sử dụng đất có thời hạn;

(b) Nhãn hiệu hàng hóa;

(c) Quyền phát hành;

(d) Phần mềm máy vi tính;

(e) Giấy phép và giấy phép nhượng quyền;

(f) Bản quyền, bằng sáng chế;

(g) Công thức và cách thức pha chế, kiểu mẫu, thiết kế và vật mẫu;

(h) TSCĐ vô hình đang triển khai.

4.2. KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

4.2.1. Tài khoản 211 – TSCĐ hữu hình

TK 2111 - Nhà cửa, vật kiến trúc

TK 2112 - Máy móc, thiết bị

TK 2113 - Phương tiện vận tải, truyền dẫn

TK 2114 - Thiết bị, dụng cụ quản lý

TK 2115 - Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm

TK 2118 - TSCĐ khác

Bên Nợ

- Nguyên giá TSCĐHH tăng do mua sắm, do hoàn thành XD CB bàn giao đưa vào sử dụng, do các đơn vị tham gia liên doanh góp vốn, do được cấp phát, do được tặng biếu, viện trợ...

- Điều chỉnh tăng nguyên giá của TSCĐ do xây lắp, trang bị thêm hoặc cải tạo, nâng

Bên Có

- Nguyên giá TSCĐHH giảm do điều chuyển đi nơi khác, do nhượng bán, thanh lý hoặc do đem đi góp vốn liên doanh

- Nguyên giá của TSCĐHH giảm do tháo dỡ bớt 1 số bộ phận

- Các trường hợp khác làm giảm

cấp.... nguyên giá của TSCĐ (điều chỉnh giảm nguyên giá do đánh giá lại)
- Các trường hợp khác làm tăng nguyên giá của TSCĐ (điều chỉnh tăng nguyên giá do đánh giá lại)

Số dư Bên Nợ:

- Nguyên giá TSCĐH hiện có ở đơn vị.

Chứng từ và số chi tiết sử dụng: - Biên bản giao nhận TSCĐ; - Thẻ TSCĐ; - Biên bản thanh lý TSCĐ; - Biên bản giao nhận TSCĐ đã sửa chữa lớn hoàn thành; - Biên bản đánh giá lại TSCĐ; - Sổ chi tiết TSCĐ; - Sổ theo dõi tài sản theo nơi sử dụng

4.2.2. Kế toán tăng TSCĐ hữu hình

1. Kế toán mua sắm trực tiếp - thanh toán ngay - tài sản cố định hữu hình:

Nguyên giá TSCĐH mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản được chiết khấu thương mại, giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm những khoản thuế được hoàn lại) và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng như chi phí chuẩn bị mặt bằng, chi phí vận chuyển và bốc xếp ban đầu, chi phí lắp đặt, chạy thử (trừ cá khoản thu hồi về sản phẩm, phế liệu do chạy thử), chi phí chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Trong mọi trường hợp giao nhận tài sản cố định, bên giao phải chuyển lý lịch TSCĐ các số liệu về chi phí mua, chi phí trực tiếp liên quan, chi phí trang bị thêm và số khấu hao đã trích.

+ Căn cứ vào hồ sơ mua giao nhận TSCĐ hợp lệ

Nợ TK 211- TSCĐH

Nợ TK 133

Có các TK 111, 112, ..

Đồng thời, căn cứ vào kế hoạch mua sắm bằng các nguồn quỹ chủ sở hữu để chuyển nguồn quỹ tương ứng:

Nợ TK 414 - Quỹ đầu tư phát triển

Nợ TK 441- Nguồn vốn XD CB

Có TK 411- Nguồn vốn kinh doanh

Hoặc đồng thời ghi tăng nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ nếu TSCĐ do nguồn kinh phí sự nghiệp, kinh phí dự án đầu tư:

Khi tăng TSCĐ, ghi:

Nợ TK 211

Nợ TK 133

Có TK 461

Có TK 111, 112, 331

Đồng thời ghi:

Nợ TK 161

Có TK 466

Hoặc đồng thời ghi tăng quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ:

Khi tăng TSCĐ, ghi:

Nợ TK 211

Nợ TK 133

Có TK 111, 112, 331

Đồng thời ghi:

Nợ TK 4312

Có TK 4313

2. Kế toán mua tài sản cố định hữu hình theo phương thức trả chậm, trả góp:

Nguyên giá TSCĐHH mua theo phương thức trả chậm, trả góp và đưa vào sử dụng ngay cho hoạt động sản xuất kinh doanh thì chính là giá mua trả ngay tại thời điểm mua. Khoản chênh lệch giữa giá mua trả chậm và giá mua trả ngay được hạch toán vào chi phí theo kỳ hạn thanh toán, trừ khi số chênh lệch đó được tính vào nguyên giá TSCĐHH (vốn hoá) theo quy định của Chuẩn mực “Chi phí đi vay”. Ghi:

Nợ TK 211- TSCĐHH

Nợ TK 133

Nợ TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn

Có TK 331

- Định kỳ, thanh toán tiền cho người bán, ghi:

Nợ TK 331

Có các TK 111, 112

Đồng thời tính vào chi phí theo số lãi trả chậm, trả góp phải trả của từng thời kỳ:

Nợ TK 635 - Chi phí hoạt động tài chính

Có TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn

3. Trường hợp TSCĐHH mua dưới hình thức trao đổi:

3.1. Nếu TSCĐHH mua dưới hình thức trao đổi với TSCĐHH tương tự đưa vào sử dụng ngay cho sản xuất kinh doanh thì nguyên giá TSCĐHH nhận về ghi theo giá trị còn lại của TSCĐHH đưa trao đổi:

Nợ TK 211 (Nguyên giá TSCĐHH nhận về)

Nợ TK 214 (Hao mòn của TSCĐHH đưa trao đổi)

Có TK 211 (Nguyên giá TSCĐHH đưa trao đổi)

3.2. Nếu TSCĐHH mua dưới hình thức trao đổi với TSCĐHH không tương tự đưa vào sử dụng ngay cho sản xuất kinh doanh thì nguyên giá TSCĐHH nhận về ghi theo giá trị hợp lý, được chấp nhận do trao đổi:

- Khi giao TSCĐHH cho bên trao đổi, kế toán ghi giảm TSCĐHH

Nợ TK 811 - Chi phí khác (Giá trị còn lại của TSCĐHH đưa trao đổi)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (Giá trị hao mòn tích lũy)

Có TK 211 (Nguyên giá TSCĐHH đưa trao đổi)

- Đồng thời ghi tăng thu nhập do trao đổi TSCĐHH

Nợ TK 131 (Tổng giá thanh toán)

Có TK 711 - Thu nhập khác (Giá trị hợp lý của TSCĐHH đưa đi trao đổi)

Có TK 3331 (33311 - nếu có)

- Khi nhận TSCĐHH do bên trao đổi:

Nợ TK 211 (Giá trị hợp lý của TSCĐHH được nhận về do trao đổi)

Nợ TK 133 (nếu có)

Có TK 131 (tổng giá thanh toán)

Nếu có chênh lệch giữa giá trị hợp lý của các TSCĐHH đưa đi với nhận về, ghi:

Hoặc Nợ TK 111, 112 (Số tiền đã được thu thêm)

Có TK 131

Hoặc Nợ TK 131

Có TK 111, 112 (Số tiền chi trả lại)

3.3. Nếu TSCĐHH mua là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất, đưa vào sử dụng ngay cho hoạt động sản xuất kinh doanh, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐHH (Nguyên giá chi tiết về nhà cửa, vật kiến trúc)

Nợ TK 213 - TSCĐVH (Nguyên giá chi tiết về quyền sử dụng đất)

Nợ TK 133 (nếu có)

Có TK 111, 112, 331...

4. TSCĐHH tự xây dựng hoặc tự chế tạo, thì nguyên giá là giá thành thực tế cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp là sản phẩm thì nguyên giá ghi nhận của TSCĐHH là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa TSCĐHH đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ, các chi phí không hợp lý như nguyên liệu, vật liệu lãng phí, lao động hoặc các khoản chi phí khác sử dụng vượt quá mức bình thường trong quá trình tự xây dựng, tự chế tạo không được tính vào nguyên giá TSCĐHH đó.

4.1. Khi công tác XD CB hoàn thành bàn giao đưa TSCĐ vào sử dụng cho sản xuất kinh doanh, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐHH

Nợ TK 152, 153 (nếu có)

Có TK 241- XD CB dở dang

4.2. Khi sử dụng các sản phẩm tự chế để chuyển thành TSCĐHH sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh, ghi:

- Giảm sản phẩm : Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 155, 154

- Đồng thời ghi tăng giá trị TSCĐHH theo giá trị tiêu thụ nội bộ:

Nợ TK 211

Có TK 512 - Doanh thu nội bộ

Nếu có thuế GTGT, ghi:

Nợ TK 1332

Có TK 3331

- Nếu có chi phí lắp đặt, chạy thử phát sinh, ghi:

Nợ TK 211

Nợ TK 133

Có TK 111, 112, 331...

5. Các chi phí phát sinh sau khi đã ghi nhận nguyên giá ban đầu cho các TSCĐHH như sửa chữa, nâng cấp, cải tạo:

5.1. Khi phát sinh các chi phí, được tập hợp như sau:

Nợ TK 241 - XD CB dở dang

Có các TK 112, 152, 331, 334...

5.2. Khi công việc đã hoàn thành, các TSCĐHH được đưa vào sản xuất kinh doanh, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐHH (thoả mãn theo chuẩn mực TSCĐHH)

Nợ các TK 627, 641, 642, 242, 334, 138,...

Có TK 241 - XD CB dở dang

Khi ghi tăng nguồn vốn kinh doanh hoặc tăng nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐHH do việc tăng TSCĐHH thì tùy theo trường hợp để ghi giảm các nguồn liên quan như trường hợp 1.

6. TSCĐHH nhận của các bên tham gia liên doanh góp vốn, của các cổ đông góp vốn:

Nợ TK 211 - TSCĐHH

Có TK 411- Nguồn vốn kinh doanh

7. TSCĐHH nhận lại từ vốn góp vào chủ liên doanh:

Nợ TK 211 - TSCĐHH

Có TK 222 - Góp vốn liên doanh

8. Trường hợp doanh nghiệp được tài trợ, biếu tặng TSCĐHH đưa vào sử dụng ngay cho hoạt động sản xuất kinh doanh, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐHH

Có TK 711- Thu nhập khác

9. Trường hợp TSCĐHH phát hiện thừa:

- Do để ngoài sổ sách, thì căn cứ vào nguyên giá và tỷ lệ khấu hao để ghi:

Nợ TK 211

Có TK 3381 Hoặc TK 711

Đồng thời, nếu TSCĐHH đang sử dụng thì phải phân bổ khấu hao:

Nợ TK 627, 641, 642...

Có TK 2141.

- Do của đơn vị khác thì ghi: Nợ TK 002 - Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công.

4.2.3. Kế toán giảm TSCĐ hữu hình

1. Trường hợp nhượng bán TSCĐHH

TSCĐHH nhượng bán là những tài sản không cần dùng hoặc xét thấy sử dụng không hiệu quả.

- Kế toán tiền thu về nhượng bán ghi vào thu nhập bất thường:

Nợ TK 111, 112, 131...

Có TK 711- Thu nhập khác

- Kế toán đồng thời ghi giảm TSCĐHH về nguyên giá và kết chuyển số đã khấu hao (nếu có):

Nợ TK 214

Nợ TK 811- Chi phí khác

Có TK 211

Hoặc, ghi giảm nguồn kinh phí sự nghiệp, nguồn kinh phí dự án, quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ:

Nợ TK 214

Nợ TK 466 (Giá trị hiện còn)

Có TK 211

Hay:

Nợ TK 214

Nợ TK 4313 (Giá trị hiện còn)

Có TK 211

- Tập hợp các chi phí phát sinh liên quan đến việc nhượng bán TSCĐHH trên, ghi:

Nợ TK 811- Chi phí khác
Có TK 111, 112, 331...

- Nếu TSCĐHH đã nhượng bán nhưng còn nợ vốn vay để hình thành nên nó thì khi doanh nghiệp hoàn vốn vay, ghi:

Nợ các TK 315, 341, 342
Có các TK 111, 112, ...

2. Trường hợp thanh lý TSCĐHH

TSCĐHH thanh lý là những tài sản không cần dùng hoặc xét thấy sử dụng không hiệu quả, lạc hậu về kỹ thuật, không thể tiếp tục sử dụng được nữa.

- Kế toán ghi giảm TSCĐHH về nguyên giá và kết chuyển số đã khấu hao (nếu có):

Nợ TK 214
Nợ TK 811- Chi phí khác
Có TK 211

Hoặc, ghi giảm nguồn kinh phí sự nghiệp, nguồn kinh phí dự án, quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ:

Nợ TK 214
Nợ TK 466 (Giá trị hiện còn)
Có TK 211

Hay:

Nợ TK 214
Nợ TK 4313 (Giá trị hiện còn)
Có TK 211

- Tập hợp các chi phí phát sinh liên quan đến việc thanh lý TSCĐHH trên, ghi:

Nợ TK 811- Chi phí khác
Có TK 111, 112, 331...

- Kế toán tiền thu về thanh lý TSCĐHH ghi vào thu nhập bất thường (nếu có):

Nợ TK 111, 112, 131...
Có TK 711- Thu nhập khác

- Nếu TSCĐHH đã thanh lý nhưng còn nợ vốn vay để hình thành nên nó thì khi doanh nghiệp hoàn vốn vay, ghi:

Nợ các TK 315, 341, 342
Có các TK 111, 112, ...

3. Kế toán TSCĐHH thiếu, mất phát hiện khi kiểm kê

- Nếu chưa rõ nguyên nhân, ghi:

Nợ TK 2141
Nợ TK 1381 (Nguyên giá còn lại)
Có TK 211

- Nếu đã rõ nguyên nhân, xử lý ngay:

Nợ TK 2141
Nợ TK 1388
Nợ TK 411
Nợ TK 811

Có TK 211

4. Góp vốn liên doanh bằng TSCĐHH

Những TSCĐHH của doanh nghiệp đưa đi góp vốn liên doanh không còn thuộc quyền sử dụng của doanh nghiệp, được coi như đã khấu hao một lần với nguyên giá còn lại của TSCĐHH đó, ghi thành giá trị tài sản tài chính, ghi:

Nợ TK 2141

Nợ TK 222 - Góp vốn liên doanh

Nợ TK 811 - Chi phí khác (Nếu giá ghi sổ > (lớn hơn) giá liên doanh)

Có TK 211

Hoặc:

Nợ TK 2141

Nợ TK 222 - Góp vốn liên doanh

Có TK 711 - Thu nhập khác (Nếu giá ghi sổ < (nhỏ hơn) giá liên doanh)

Có TK 211

Nếu xác định tỷ lệ góp vốn vào liên doanh là căn cứ để hoãn lại thu nhập, ghi:

Nợ TK 711

Có TK 3387

5. Đối với TSCĐHH hiện đang ghi sổ của doanh nghiệp, nếu không đủ tiêu chuẩn ghi nhận quy định trong chuẩn mực tài sản cố định hữu hình, phải chuyển sang là công cụ, dụng cụ, kế toán ghi giảm TSCĐHH:

Nợ TK 2141 (Số đã khấu hao)

Nợ các TK 627, 641, 642 (nếu giá trị còn lại nhỏ)

Nợ TK 242 (Nếu giá trị còn lại lớn, phải phân bổ dần)

Có TK 211 (Nguyên giá)

4.3. KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

4.3.1. Tài khoản 213 – TSCĐ vô hình

TK 2131- Giá trị quyền sử dụng đất

TK 2132- Quyền phát hành

TK 2133- Bản quyền, bằng sáng chế

TK 2134- Nhãn hiệu hàng hoá

TK 2135- Phần mềm máy tính

TK 2136- Giấy phép và giấy phép nhượng quyền

TK 2138 - TSCĐVH khác

Bên Nợ

- Nguyên giá TSCĐVH tăng

Số dư Bên Nợ:

- Nguyên giá TSCĐVH hiện có ở đơn vị.

Bên Có

- Nguyên giá TSCĐVH giảm

4.3.2. Kế toán tăng TSCĐ vô hình

Về nguyên tắc, cách thức hạch toán tương tự kế toán tăng tài sản cố định hữu hình

1. Kế toán mua sắm trực tiếp - thanh toán ngay:

Trong mọi trường hợp giao nhận tài sản cố định, bên giao phải chuyển lý lịch TSCĐ các số liệu về chi phí mua, chi phí trực tiếp liên quan, chi phí trang bị thêm và số khấu hao đã trích.

+ Căn cứ vào hồ sơ mua giao nhận TSCĐ VH hợp lệ

Nợ TK 213- TSCĐ VH

Nợ TK 133

Có các TK 111, 112, 141, 331..

Đồng thời, căn cứ vào kế hoạch mua sắm bằng các nguồn quỹ chủ sở hữu để chuyển nguồn quỹ tương ứng:

Nợ TK 414 - Quỹ đầu tư phát triển

Nợ TK 441-Nguồn vốn XD CB

Có TK 411- Nguồn vốn kinh doanh

2. Kế toán mua tài sản cố định hữu hình theo phương thức trả chậm, trả góp:

Nguyên giá TSCĐ HH mua theo phương thức trả chậm, trả góp và đưa vào sử dụng ngay cho hoạt động sản xuất kinh doanh thì chính là giá mua trả ngay tại thời điểm mua. Khoản chênh lệch giữa giá mua trả chậm và giá mua trả ngay được hạch toán vào chi phí theo kỳ hạn thanh toán, trừ khi số chênh lệch đó được tính vào nguyên giá TSCĐ HH (vốn hoá) theo quy định của Chuẩn mực “Chi phí đi vay”. Ghi:

Nợ TK 211- TSCĐ HH

Nợ TK 133

Nợ TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn (Phần lãi trả chậm)

Có TK 331 (tổng giá thanh toán)

- Định kỳ, thanh toán tiền cho người bán, ghi:

Nợ TK 331

Có các TK 111, 112

Đồng thời tính vào chi phí theo số lãi trả chậm, trả góp phải trả của từng thời kỳ:

Nợ TK 635 - Chi phí hoạt động tài chính

Có TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn

3. Trường hợp TSCĐ HH mua dưới hình thức trao đổi:

3.1. Nếu TSCĐ VH mua dưới hình thức trao đổi với TSCĐ VH tương tự đưa vào sử dụng ngay cho sản xuất kinh doanh thì nguyên giá TSCĐ VH nhận về ghi theo giá trị còn lại của TSCĐ VH đưa trao đổi:

Nợ TK 213 (Nguyên giá TSCĐ VH nhận về)

Nợ TK 214 (Hao mòn của TSCĐ VH đưa trao đổi)

Có TK 213 (Nguyên giá TSCĐ VH đưa trao đổi)

3.2. Nếu TSCĐ HH mua dưới hình thức trao đổi với TSCĐ VH không tương tự đưa vào sử dụng ngay cho sản xuất kinh doanh thì nguyên giá TSCĐ VH nhận về ghi theo giá trị hợp lý, được chấp nhận do trao đổi:

- Khi giao TSCĐ VH cho bên trao đổi, kế toán ghi giảm TSCĐ VH

Nợ TK 811 - Chi phí khác (Giá trị còn lại của TSCĐ VH đưa trao đổi)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (Giá trị hao mòn tích lũy)

Có TK 213 (Nguyên giá TSCĐ VH đưa trao đổi)

- Đồng thời ghi tăng thu nhập do trao đổi TSCĐ VH

Nợ TK 131 (Tổng giá thanh toán)
Có TK 711 - Thu nhập khác (Giá trị hợp lý của TSCĐVH đưa đi trao đổi)

Có TK 3331 (33311 - nếu có)
- Khi nhận TSCĐVH do bên trao đổi:
Nợ TK 213 (Giá trị hợp lý của TSCĐVH được nhận về do trao đổi)
Nợ TK 133 (nếu có)

Có TK 131 (tổng giá thanh toán)
Nếu có chênh lệch giữa giá trị hợp lý của các TSCĐVH đưa đi với nhận về, ghi:
Hoặc Nợ TK 111, 112 (Số tiền đã được thu thêm)

Có TK 131

Hoặc Nợ TK 131

Có TK 111, 112 (Số tiền chi trả lại)

3.3. Nếu TSCĐVH mua là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất, đưa vào sử dụng ngay cho hoạt động sản xuất kinh doanh, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐHH (Nguyên giá chi tiết về nhà cửa, vật kiến trúc)

Nợ TK 213 - TSCĐVH (Nguyên giá chi tiết về quyền sử dụng đất)

Nợ TK 133 (nếu có)

Có TK 111, 112, 331...

4. TSCĐVH được hình thành từ nội bộ doanh nghiệp trong giai đoạn triển khai:

4.1. Khi phát sinh chi phí trong giai đoạn triển khai thì tập hợp vào chi phí SXKD trong kỳ hoặc chi phí trả trước dài hạn, ghi:

Nợ TK 242

Nợ TK 642

Có các TK 111, 112, 152, 153, 331...

4.2. Khi xét thấy kết quả triển khai thoả mãn định nghĩa và tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐVH thì:

a/ Tập hợp chi phí

Nợ TK 241

Nợ TK 133

Có các TK 111, 112, 152, 153, 331...

b/ Khi kết thúc giai đoạn triển khai, kế toán phải xác định tổng chi phí thực tế phát sinh hình thành nguyên giá TSCĐVH, ghi:

Nợ TK 213

Có TK 241

5. Khi mua TSCĐVH được thanh toán bằng chứng từ có liên quan đến quyền sở hữu vốn của các công ty cổ phần, thì nguyên giá của TSCĐVH là giá trị hợp lý của các chứng từ được phát hành liên quan đến quyền sở hữu vốn, ghi:

Nợ TK 213 - TSCĐVH

Có TK 411- Nguồn vốn kinh doanh

6. Khi doanh nghiệp nhận vốn góp liên doanh bằng quyền sử dụng đất, căn cứ vào hồ sơ giao quyền sử dụng đất, ghi:

Nợ TK 213

Có TK 411

7. Trường hợp doanh nghiệp được tài trợ, biếu tặng TSCĐHH đưa vào sử dụng ngay cho hoạt động sản xuất kinh doanh, ghi:

Nợ TK 213 - TSCĐVH

Có TK 711- Thu nhập khác

Nếu có các chi phí phát sinh liên quan, ghi:

Nợ TK 213

Có các TK 111, 112,...

Khi ghi tăng nguồn vốn kinh doanh, đã trừ tính thuế thu nhập (nếu có) về giá trị TSCĐVH được tài trợ, biếu, tặng, ghi:

Nợ TK 421

Có TK 411

8. Kế toán TSCĐVH trong trường hợp hoạt động liên doanh dưới hình thức sản phẩm đồng kiểm soát

a/ Khi mua TSCĐVH để góp vốn thì vẫn kế toán theo dõi TSCĐVH trên TK 213, nhưng phải phản ánh sự thay đổi về mục đích và nơi sử dụng của tài sản, ghi:

Nợ TK 213

Nợ TK 133

Có các TK 111, 112, 331...

b/ Khi công trình đầu tư hoàn thành, kế toán xác định giá trị tài sản đồng kiểm soát hình thành qua đầu tư XD CB, ghi:

Nợ TK 213

Có TK 241

c/ Căn cứ vào nguồn vốn đầu tư, kế toán kết chuyển nguồn hình thành sang nguồn vốn kinh doanh, ghi:

Nợ TK 414

Nợ TK 441

Có TK 411

4.3.3. Kế toán giảm TSCĐ vô hình

Về nguyên tắc, các phương thức hạch toán tương tự kế toán giảm tài sản cố định hữu hình.

4.4. KẾ TOÁN TSCĐ CHO THUÊ TÀI CHÍNH

4.4.1- Phân loại thuê tài sản

Phân loại thuê tài sản phải căn cứ vào bản chất các điều khoản trong hợp đồng và phải thực hiện ngay tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản. Sau thời điểm khởi đầu thuê tài sản nếu có thay đổi các điều khoản của hợp đồng (trừ gia hạn hợp đồng) thì các điều khoản mới này được áp dụng cho suốt thời hạn hợp đồng. Nhưng thay đổi về ước tính (thay đổi ước tính thời gian sử dụng kinh tế hoặc giá trị còn lại của tài sản thuê) hoặc thay đổi khả năng thanh toán của bên thuê thì không làm thay đổi sự phân loại thuê tài sản đối với ghi sổ kế toán.

Phân loại thuê tài sản được căn cứ vào mức độ chuyển giao các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê từ bên cho thuê cho bên thuê. Thuê tài sản bao gồm thuê tài chính và thuê hoạt động.

4.4.1.1- Thuê tài chính

- Thuê tài chính: Là thuê tài sản mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

- Các trường hợp thuê tài sản dưới đây thường dẫn đến hợp đồng thuê tài chính

:

a) Bên cho thuê chuyển giao quyền sở hữu tài sản cho bên thuê khi hết thời hạn thuê.

b) Tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản, bên thuê có quyền lựa chọn mua lại tài sản thuê với mức giá ước tính thấp hơn giá trị hợp lý vào cuối thời hạn thuê.

c) Thời hạn thuê tài sản tối thiểu phải chiếm phần lớn thời gian sử dụng kinh tế của tài sản cho dù không có sự chuyển giao quyền sở hữu.

d) Tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu chiếm phần lớn (trương đương) giá trị hợp lý của tài sản thuê.

e) Tài sản thuê thuộc loại chuyên dùng mà chỉ có bên thuê có khả năng sử dụng không cần có sự thay đổi, sửa chữa lớn nào.

- Hợp đồng thuê tài sản cũng được coi là hợp đồng thuê tài chính nếu hợp đồng thoả mãn ít nhất một trong ba (3) trường hợp sau:

a) Nếu bên thuê huỷ hợp đồng và đền bù tổn thất phát sinh liên quan đến việc huỷ hợp đồng cho bên cho thuê;

b) Thu nhập hoặc tổn thất do sự thay đổi giá trị hợp lý của giá trị còn lại của tài sản thuê gắn với bên thuê;

c) Bên thuê có khả năng tiếp tục thuê lại tài sản sau khi hết hạn hợp đồng thuê với tiền thuê thấp hơn giá thuê thị trường.

4.4.1.2- Thuê hoạt động

- Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu nội dung của hợp đồng thuê tài sản không có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản.

- Thuê tài sản là quyền sử dụng đất thường được phân loại là thuê hoạt động vì quyền sử dụng đất thường có thời gian sử dụng kinh tế vô hạn và quyền sở hữu sẽ không chuyển giao cho bên thuê khi hết thời hạn thuê.

4.4.2. Kế toán thuê tài sản là thuê tài chính

4.4.2.1- Ghi nhận TSCĐ thuê tài chính đối với bên thuê

a. Tại thời điểm nhận tài sản thuê, bên thuê ghi nhận giá trị tài sản thuê tài chính và nợ gốc phải trả về thuê tài chính với cùng một giá trị bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuê. Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khi tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản, doanh nghiệp có thể sử dụng tỷ lệ lãi suất ngầm định hoặc tỷ lệ lãi suất được ghi trong hợp đồng thuê hoặc tỷ lệ lãi suất biên đi vay của bên thuê.

Trường hợp trong hợp đồng thuê tài chính đã ghi rõ số nợ gốc phải trả bằng giá trị hợp lý tài sản thuê thì tài sản thuê và nợ phải trả về thuê tài chính được ghi theo cùng giá trị này.

Giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu ghi nhận giá trị TSCĐ thuê tài chính là giá chưa có thuế GTGT (Kể cả trường hợp TSCĐ thuê tài chính dùng vào hoạt động SXKD hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ thuế và trường hợp TSCĐ thuê tài chính dùng vào hoạt động SXKD hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp).

b. Các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính được tính vào nguyên giá của tài sản thuê.

c. Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính phải được chia ra thành chi phí tài chính (số tiền lãi thuê tài chính) và khoản phải trả nợ gốc từng kỳ. Số tiền lãi thuê tài chính phải trả được hạch toán vào chi phí tài chính trong suốt thời hạn thuê. Số tiền lãi thuê tài chính ghi nhận vào chi phí tài chính từng kỳ được xác định bằng số dư nợ gốc còn lại nhân (x) với tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định.

Trường hợp số thuế GTGT do bên cho thuê đã trả khi mua TSCĐ để cho thuê mà bên thuê phải hoàn lại thì số tiền lãi thuê tài chính phải trả bao gồm cả số lãi tính trên số thuế GTGT mà bên thuê chca trả cho bên cho thuê.

d. Bên thuê có trách nhiệm tính, trích khấu hao tài sản cố định vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo định kỳ trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của doanh nghiệp đi thuê.

Nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản thuê khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời hạn thuê nếu thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của tài sản thuê.

4.4.2.2. Tài khoản 212 - TSCĐ thuê tài chính

Bên Nợ

- Nguyên giá TSCĐ đi thuê tài chính tăng

Bên Có

- Nguyên giá TSCĐ đi thuê tài chính giảm do chuyển trả lại cho bên cho thuê khi hết hạn hợp đồng hoặc mua lại thành TSCĐ của doanh nghiệp

Số dư Bên Nợ:

- Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính hiện có ở đơn vị.

Tài khoản này phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động của toàn bộ TSCĐ thuê tài chính của doanh nghiệp.

Hạch toán TK 212- TSCĐ thuê tài chính cần tôn trọng các quy định sau:

(1). Tài khoản này dùng cho doanh nghiệp thuê hạch toán nguyên giá của TSCĐ đi thuê tài chính. Đây là những TSCĐ chưa thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp nhưng doanh nghiệp có nghĩa vụ và trách nhiệm pháp lý quản lý và sử dụng như tài sản của doanh nghiệp.

Nguyên giá của TSCĐ đi thuê tài chính không bao gồm số thuế GTGT bên cho thuê đã trả khi mua TSCĐ để cho thuê (Kể cả trường hợp TSCĐ thuê tài chính dùng vào hoạt động SXKD hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ thuế và trường hợp TSCĐ thuê tài chính dùng vào hoạt động SXKD hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp).

(2). Không phản ánh vào tài khoản này giá trị của các TSCĐ đi thuê hoạt động.

(3.) Tài khoản 212 được mở chi tiết để theo dõi từng loại, từng TSCĐ đi thuê.

(4.) Việc ghi nhận nguyên giá của TSCĐ thuê tài chính tại thời điểm khởi đầu thuê được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán số 06 "Thuê tài sản". Sau thời điểm đó, kế toán TSCĐ thuê tài chính trên TK 212 được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán số 03 "TSCĐ hữu hình".

(5.) Số thuế GTGT bên thuê phải trả cho bên cho thuê theo định kỳ nhận được hoá đơn thanh toán tiền thuê tài chính được hạch toán như sau:

- Trường hợp TSCĐ thuê tài chính dùng vào hoạt động SXKD hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ thuế thì số thuế GTGT phải trả từng kỳ được ghi vào bên Nợ TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ (1332);

- Trường hợp TSCĐ thuê tài chính dùng vào hoạt động SXKD hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp thì số thuế GTGT phải trả từng kỳ được ghi vào chi phí SXKD trong kỳ.

4.4.2.3- Phương pháp kế toán tài sản cố định thuê tài chính

(1) - Khi phát sinh các chi phí trực tiếp ban đầu liên quan đến tài sản thuê tài chính trước khi nhận tài sản thuê như đàm phán, ký kết hợp đồng..., ghi:

Nợ TK 142 - Chi phí trả trước

Có các TK 111, 112...

(2) - Khi chi tiền ứng trước khoản tiền thuê tài chính, ký quỹ đảm bảo việc thuê tài sản, ghi:

Nợ TK 342- Nợ dài hạn (Số tiền thuê trả trước - nếu có)

Nợ TK 244- Ký quỹ, ký cược dài hạn

Có các TK 111, 112...

(3) - Trường hợp nợ gốc phải trả về thuê tài chính xác định theo giá mua chưa có thuế GTGT mà bên cho thuê đã trả khi mua TSCĐ để cho thuê.

(a)- Khi nhận TSCĐ thuê tài chính, kế toán căn cứ vào hợp đồng thuê tài sản và các chứng từ có liên quan phản ánh giá trị TSCĐ thuê tài chính theo giá chưa có thuế GTGT đầu vào, ghi:

Nợ TK 212- TSCĐ thuê tài chính (Giá chưa có thuế GTGT)

Có TK 342 - Nợ dài hạn (Giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê trừ (-) Số nợ gốc phải trả kỳ này)

Có TK 315- Nợ dài hạn đến hạn trả (Số nợ gốc phải trả kỳ này).

(b)- Chi phí trực tiếp ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính được ghi nhận vào nguyên giá TSCĐ thuê tài chính, ghi:

Nợ TK 212 - TSCĐ thuê tài chính

Có TK 142 - Chi phí trả trước, hoặc

Có các TK 111, 112 (Số chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động thuê phát sinh khi nhận tài sản thuê tài chính).

(c) - Cuối niên độ kế toán, căn cứ vào hợp đồng thuê tài sản xác định số nợ gốc thuê tài chính đến hạn trả trong niên độ kế toán tiếp theo, ghi:

Nợ TK 342- Nợ dài hạn

Có TK 315- Nợ dài hạn đến hạn trả.

(d)- Định kỳ, nhận được hoá đơn thanh toán tiền thuê tài chính:

Trường hợp TSCĐ thuê tài chính dùng vào hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ thuế:

- Khi xuất tiền trả nợ gốc, tiền lãi thuê và thuế GTGT cho đơn vị cho thuê, ghi:

Nợ TK 635- Chi phí tài chính (Tiền lãi thuê trả kỳ này)

Nợ TK 315- Nợ dài hạn đến hạn trả (Nợ gốc trả kỳ này)

Nợ TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ (1332)

Có các TK 111, 112.

- Khi nhận được hoá đơn thanh toán tiền thuê tài sản nhưng doanh nghiệp chưa trả tiền ngay, căn cứ vào hoá đơn phản ánh số nợ phải trả lãi thuê tài chính và số thuế GTGT vào TK 315- Nợ dài hạn đến hạn trả, ghi:

Nợ TK 635- Chi phí tài chính (Tiền lãi thuê)

Nợ TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ (1332)

Có TK 315- Nợ dài hạn đến hạn trả.

Trường hợp TSCĐ thuê tài chính dùng vào hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT tính

theo phương pháp trực tiếp:

- Khi xuất tiền trả nợ gốc, tiền lãi thuê và thuế GTGT cho đơn vị cho thuê, ghi:

Nợ TK 635- Chi phí tài chính (Tiền lãi thuê trả kỳ này)

Nợ TK 315- Nợ dài hạn đến hạn trả (Nợ gốc trả kỳ này)

Nợ TK 623, TK 627, TK 641, TK 642 (Số thuế GTGT trả kỳ này)

Có các TK 111, 112.

- Khi nhận được hoá đơn thanh toán tiền thuê tài chính nhưng doanh nghiệp chưa trả tiền ngay, căn cứ vào hoá đơn phản ánh số nợ phải trả lãi thuê tài chính và số thuế GTGT phải trả vào TK 315- Nợ dài hạn đến hạn trả, ghi:

Nợ TK 635- Chi phí tài chính (Tiền lãi thuê)

Nợ TK 623, TK 627, TK 641, TK 642 (Số thuế GTGT)

Có TK 315- Nợ dài hạn đến hạn trả.

(đ)- Trường hợp nợ gốc phải trả về thuê tài chính xác định theo giá mua có thuế GTGT mà bên cho thuê đã trả khi mua TSCĐ để cho thuê:

Khi nhận TSCĐ thuê tài chính bên đi thuê nhận nợ cả số thuế GTGT do bên cho thuê đã trả khi mua TSCĐ để cho thuê mà bên thuê phải hoàn lại cho bên cho thuê, kế toán căn cứ vào hợp đồng thuê tài chính và các chứng từ liên quan phản ánh giá trị TSCĐ thuê tài chính theo giá chưa có thuế GTGT phải hoàn lại cho bên cho thuê, ghi:

Nợ TK 212 - TSCĐ thuê tài chính (Giá chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 138 - Phải thu khác (Số thuế GTGT đầu vào của TSCĐ thuê tài chính)

Có TK 315 - Nợ dài hạn đến hạn trả (Số nợ phải trả kỳ này có cả thuế GTGT)

Có TK 342 - Nợ dài hạn (Giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lưu của tài sản thuê trừ (-) Số nợ phải trả kỳ này cộng (+) Số thuế GTGT bên thuê còn phải trả dần trong suốt thời hạn thuê).

Chi phí trực tiếp ban đầu được ghi nhận vào nguyên giá TSCĐ thuê tài chính, ghi:

Nợ TK 212 - TSCĐ thuê tài chính

Có TK 142 - Chi phí trả trước

Có các TK 111, 112 (Chi phí trực tiếp phát sinh liên quan đến hoạt động thuê tài chính khi nhận tài sản thuê tài chính).

Cuối niên độ kế toán, căn cứ vào hợp đồng thuê tài chính xác định số nợ gốc thuê tài chính đến hạn trả trong niên độ kế toán tiếp theo, ghi:

Nợ TK 342- Nợ dài hạn

Có TK 315- Nợ dài hạn đến hạn trả.

(e) Định kỳ, nhận được hoá đơn thanh toán tiền thuê tài chính:

- Khi chi tiền trả nợ gốc và tiền lãi thuê tài sản cho đơn vị cho thuê, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Tiền lãi thuê trả kỳ này)

Nợ TK 315 - Nợ dài hạn đến hạn trả (Nợ gốc phải trả kỳ này có cả thuế GTGT)

Có các TK 111, 112 ...

- Căn cứ vào hoá đơn thanh toán tiền thuê phản ánh số thuế GTGT phải thanh toán cho bên cho thuê trong kỳ, ghi:

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1332), hoặc

Nợ các TK 627, 641, 642 (Thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp hạch toán vào chi phí SXKD trong kỳ)

Có TK 138 - Phải thu khác.

- Khi nhận được hoá đơn thanh toán tiền thuê tài chính nhưng doanh nghiệp chưa trả tiền ngay, căn cứ vào hoá đơn phản ánh số lãi thuê tài chính phải trả kỳ này vào TK 315- Nợ dài hạn đến hạn trả, ghi:

Nợ TK 635- Chi phí tài chính

Có TK 315- Nợ dài hạn đến hạn trả (Tiền lãi thuê phải trả kỳ này).

- Căn cứ hoá đơn thanh toán tiền thuê phản ánh số thuế GTGT được khấu trừ hoặc tính vào chi phí trong kỳ giống như trường hợp chi tiền trả nợ khi nhận được hoá đơn (như bút toán d.4.2).

đ - Khi trả phí cam kết sử dụng vốn phải trả cho bên cho thuê tài sản, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có các TK 111, 112...

e - Định kỳ, kế toán tính, trích khấu hao TSCĐ thuê tài chính vào chi phí sản xuất, kinh doanh hoặc vốn hoá vào giá trị tài sản dở dang, ghi:

Nợ các TK 623, 627, 641, 642, 241 ...

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ thuê tài chính (2142).

g- Khi trả lại TSCĐ thuê tài chính theo quy định của hợp đồng thuê cho bên cho thuê, kế toán ghi giảm giá trị TSCĐ thuê tài chính, ghi:

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (2142)

Có TK 212 - TSCĐ thuê tài chính.

- Trường hợp trong hợp đồng thuê tài sản quy định bên đi thuê chỉ thuê hết một phần giá trị tài sản, sau đó mua lại thì khi nhận chuyển giao quyền sở hữu tài sản, kế toán ghi giảm TSCĐ thuê tài chính và ghi tăng TSCĐ hữu hình thuộc sở hữu của doanh nghiệp:

+Khi chuyển từ tài sản thuê tài chính sang tài sản thuộc sở hữu, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình
 Có TK 212 - TSCĐ thuê tài chính.
+ Số tiền trả khi mua lại TSCĐ thuê tài chính, ghi:
Nợ TK 211- TSCĐ hữu hình
 Có các TK 111, 112.
Đồng thời chuyển giá trị hao mòn, ghi:
Nợ TK 2142 - Hao mòn TSCĐ thuê tài chính
 Có TK 2141 - Hao mòn TSCĐ hữu hình.

4.4.2.4. Kế toán giao dịch bán và thuê lại TSCĐ là thuê tài chính

a/ Ghi nhận dịch bán và thuê lại TSCĐ là thuê tài chính

Giao dịch bán và thuê lại tài sản được thực hiện khi tài sản được bán và được thuê lại bởi chính người bán. Khoản chênh lệch giữa thu nhập bán tài sản với giá trị còn lại trên sổ kế toán không được ghi nhận ngay là một khoản lãi hoặc lỗ từ việc bán tài sản mà phải ghi nhận là thu nhập chưa thực hiện hoặc chi phí trả trước dài hạn và phân bổ cho suốt thời gian thuê tài sản. Trong giao dịch bán và thuê lại, nếu có chi phí phát sinh ngoài chi phí khấu hao thì được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

b/ Kế toán

(1) Khi hoàn tất thủ tục bán tài sản, căn cứ vào hoá đơn và các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131(Tổng giá thanh toán)

 Có TK 711- Thu nhập khác (Theo giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại)

 Có TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện (Chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá trị còn lại của TSCĐ)

 Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp.

Đồng thời, ghi giảm TSCĐ:

Nợ TK 811 - Chi phí khác (Giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (Nếu có)

 Có TK 211 - TSCĐ hữu hình (Nguyên giá TSCĐ).

(2). Các bút toán ghi nhận tài sản thuê và nợ phải trả về thuê tài chính, trả tiền thuê từng kỳ thực hiện theo bút toán (1), (2), (3), phần 4.4.2.3

(3). Định kỳ, kế toán tính, trích khấu hao TSCĐ thuê tài chính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, ghi:

Nợ các TK 623, 627, 641, 642

 Có TK 2142 - Hao mòn TSCĐ thuê tài chính.

Đồng thời, ghi đơn bên Nợ TK 009 - Nguồn vốn khấu hao TSCĐ- Tài khoản ngoài Bảng cân đối kế toán.

(4). Định kỳ, kết chuyển chênh lệch lớn hơn (lãi) giữa giá bán và giá trị còn lại của tài sản cố định bán và thuê lại ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phù hợp thời gian thuê tài sản, ghi:

Nợ TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện

 Có các TK 623, 627, 641, 642,...

(5). Trường hợp giao dịch bán và thuê lại với giá thấp hơn giá trị còn lại của TSCĐ.

a). Khi hoàn tất thủ tục bán tài sản, căn cứ vào hoá đơn và các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131 (Tổng giá thanh toán)

Có TK 711 - Thu nhập khác (Giá bán TSCĐ)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (Nếu có).

Đồng thời, ghi giảm TSCĐ:

Nợ TK 811 - Chi phí khác (Tính bằng giá bán TSCĐ)

Nợ TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn (Chênh lệch giá bán nhỏ hơn giá trị còn lại của TSCĐ)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (Nếu có)

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình (Nguyên giá TSCĐ).

b). Các bút toán ghi nhận tài sản, nợ phải trả về thuê tài chính, trả tiền thuê từng kỳ và tính, trích khấu hao TSCĐ thuê tài chính thực hiện theo bút toán 2.2.c, 2.2.d và 2.2.g - Phần B "Kế toán thuê tài sản là thuê tài chính".

c). Định kỳ, kết chuyển số chênh lệch nhỏ hơn (lỗ) giữa giá bán và giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại ghi tăng chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, ghi:

Nợ các TK 623, 627, 641, 642,...

Có TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn.

4.4.3. Kế toán thuê tài sản là thuê hoạt động

Thuê tài sản là thuê hoạt động thì doanh nghiệp thuê không phản ánh giá trị tài sản đi thuê trên Bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp, mà chỉ phản ánh chi phí tiền thuê hoạt động vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê (Trả tiền thuê từng kỳ hay trả trước, trả sau).

1. Khi xác định chi phí tiền thuê tài sản là thuê hoạt động phải trả trong kỳ, ghi:

Nợ các TK 623, 627, 641, 642

Nợ TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ (1332)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán, hoặc

Có các TK 111, 112,...

2. Trường hợp doanh nghiệp phải trả trước tiền thuê tài sản là thuê hoạt động cho nhiều kỳ.

a. Khi xuất tiền trả trước tiền thuê cho nhiều kỳ, ghi:

Nợ các TK 623, 627, 641, 642 (Số trả cho kỳ này)

Nợ TK 142 - Chi phí trả trước

Nợ TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112,...

b. Định kỳ, phân bổ tiền thuê tài sản là thuê hoạt động đã trả trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh, ghi:

Nợ các TK 623, 627, 641, 642

Có TK 142 - Chi phí trả trước, hoặc

Có TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn.

4.4.4. Kế toán giao dịch bán và thuê lại TSCĐ là thuê hoạt động

1- Ghi nhận giao dịch bán và thuê lại TSCĐ là thuê hoạt động

a)- Nếu giá bán được thỏa thuận ở mức giá trị hợp lý thì các khoản lỗ hoặc lãi phải được ghi nhận ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh;

b)- Nếu giá bán được thỏa thuận thấp hơn giá trị hợp lý thì các khoản lãi hoặc lỗ cũng phải được ghi nhận ngay trong kỳ phát sinh, trừ trường hợp khoản lỗ được bù đắp bằng khoản tiền thuê trong tương lai ở một mức giá thuê thấp hơn giá thuê thị trường, thì khoản lỗ này không được ghi nhận ngay mà phải phân bổ dần phù hợp với khoản thanh toán tiền thuê trong suốt thời gian mà tài sản đó được dự kiến sử dụng;

c)- Nếu giá bán cao hơn giá trị hợp lý thì khoản chênh lệch cao hơn giá trị hợp lý không được ghi nhận ngay là một khoản lãi trong kỳ mà phải được phân bổ dần trong suốt thời gian mà tài sản đó được dự kiến sử dụng;

d)- Đối với thuê hoạt động, nếu giá trị hợp lý tại thời điểm bán và thuê lại tài sản thấp hơn giá trị còn lại của tài sản, khoản lỗ bằng số chênh lệch giữa giá trị còn lại và giá trị hợp lý phải được ghi nhận ngay trong kỳ phát sinh.

2- Bổ sung nội dung phản ánh của **Tài khoản 242 "Chi phí trả trước dài hạn"**

Bên Nợ

- Số chênh lệch giá bán nhỏ hơn giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại là thuê hoạt động.

Bên Có

- Phân bổ số chênh lệch giá bán nhỏ hơn giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong suốt thời hạn thuê lại tài sản.

3 - Kế toán giao dịch bán và thuê lại TSCĐ là thuê hoạt động

a). Khi bán TSCĐ và thuê lại, căn cứ vào hóa đơn GTGT và các chứng từ liên quan đến việc bán TSCĐ, kế toán phản ánh giao dịch bán theo các trường hợp sau:

- Nếu giá bán được thỏa thuận ở mức giá trị hợp lý thì các khoản lỗ hay lãi phải được ghi nhận ngay trong kỳ phát sinh, căn cứ vào hoá đơn chứng từ:

Phản ánh số thu nhập bán TSCĐ, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131,...

Có TK 711 - Thu nhập khác (Giá bán TSCĐ)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (Nếu có).

Đồng thời, ghi giảm TSCĐ:

Nợ TK 811 - Chi phí khác (Giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (Số đã hao mòn - Nếu có)

Có TK 211- TSCĐ hữu hình (Nguyên giá TSCĐ).

- Nếu giá bán được thỏa thuận ở mức thấp hơn giá trị hợp lý thì các khoản lãi hoặc lỗ cũng phải được ghi nhận ngay.

Trường hợp giá bán và thuê lại TSCĐ thấp hơn giá trị hợp lý nhưng mức giá thuê thấp hơn giá thuê thị trường thì khoản lỗ này không được ghi nhận ngay mà phải phân bổ dần phù hợp với khoản thanh toán tiền thuê trong thời gian thuê tài sản, ghi:

Căn cứ vào hoá đơn GTGT và các chứng từ liên quan đến việc bán TSCĐ, phản ánh thu nhập bán TSCĐ, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Có TK 711 - Thu nhập khác (Giá bán TSCĐ)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp.

Đồng thời, ghi giảm TSCĐ:

Nợ TK 811 - Chi phí khác (Tính bằng giá bán của TSCĐ)

Nợ TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn (Chênh lệch giá trị còn lại của TSCĐ lớn hơn giá bán)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình.

Trong các kỳ tiếp theo phân bổ số lỗ về giao dịch bán và thuê lại tài sản là thuê hoạt động vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phù hợp với khoản thanh toán tiền thuê trong suốt thời gian mà tài sản đó dự kiến sử dụng, ghi:

Nợ các TK 623, 627, 641, 642

Có TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn.

- Nếu giá bán và thuê lại tài sản cao hơn giá trị hợp lý thì khoản chênh lệch cao hơn giá trị hợp lý không được ghi nhận ngay là một khoản lãi trong kỳ mà được phân bổ dần trong suốt thời gian mà tài sản đó được dự kiến sử dụng còn số chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị còn lại được ghi nhận ngay là một khoản lãi hay lỗ trong kỳ.

+ Căn cứ vào hoá đơn GTGT bán TSCĐ, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131

Có TK 711 - Thu nhập khác (Tính bằng giá trị hợp lý của TSCĐ)

Có TK 3387- Doanh thu chưa thực hiện (Chênh lệch giá bán cao hơn giá trị hợp lý của TSCĐ)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (Nếu có).

Đồng thời, ghi giảm giá trị TSCĐ bán và thuê lại:

Nợ TK 811 - Chi phí khác (Giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (Nếu có)

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình.

+ Định kỳ, phân bổ số lãi về giao dịch bán và thuê lại tài sản là thuê hoạt động ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phù hợp với khoản thanh toán tiền thuê trong suốt thời gian mà tài sản đó dự kiến sử dụng, ghi:

Nợ TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện

Có các TK 623, 627, 641, 642.

b. Định kỳ, xác định tiền thuê TSCĐ phải trả, ghi:

Nợ các TK 623, 627, 641, 642

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 331.

4.4.5. Kế toán cho thuê tài sản là thuê hoạt động

4.4.5.1- Ghi nhận cho thuê TSCĐ là thuê hoạt động

1- Cho thuê hoạt động là bên cho thuê không có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu tài sản cho thuê. Bên cho thuê vẫn ghi nhận tài sản cho

thuê hoạt động trên Bảng cân đối kế toán theo cách phân loại tài sản của doanh nghiệp cho thuê.

2- Doanh thu cho thuê tài sản từ cho thuê hoạt động phải được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê mà không phụ thuộc vào phương thức thanh toán, trừ khi áp dụng phương pháp tính khác hợp lý hơn.

3- Chi phí cho thuê hoạt động trong kỳ bao gồm khoản khấu hao tài sản cho thuê hoạt động và số chi phí trực tiếp ban đầu được ghi nhận ngay hoặc phân bổ dần cho suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu.

4- Khấu hao tài sản cố định cho thuê hoạt động theo quy định của Chuẩn mực kế toán TSCĐ hữu hình hoặc Chuẩn mực kế toán TSCĐ vô hình phù hợp với chính sách khấu hao của doanh nghiệp.

4.4.5.2- Phương pháp kế toán TSCĐ cho thuê hoạt động

1- Khi phát sinh các chi phí trực tiếp ban đầu liên quan đến cho thuê hoạt động, ghi:

Nợ TK 627- Chi phí sản xuất chung (Được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ)

Nợ TK 142- Chi phí trả trước, hoặc

Nợ TK 242- Chi phí trả trước dài hạn

Có các TK 111, 112, 331,...

2- Đối với doanh nghiệp tính thuế GTGT phải nộp theo phương pháp khấu trừ thuế.

a)- Trường hợp thu tiền cho thuê hoạt động theo định kỳ:

- Khi phát hành hoá đơn thanh toán tiền thuê tài sản, ghi:

Nợ TK 131- Phải thu của khách hàng

Có TK 511- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Tiền cho thuê chưa có thuế GTGT)

Có TK 3331- Thuế GTGT phải nộp.

- Khi thu được tiền, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Có TK 131- Phải thu của khách hàng.

b)- Trường hợp thu trước tiền cho thuê hoạt động nhiều kỳ.

- Khi nhận tiền của khách hàng trả trước về hoạt động cho thuê tài sản cho nhiều kỳ, ghi:

Nợ các TK 111, 112,... (Tổng số tiền nhận trước)

Có TK 3387- Doanh thu chưa thực hiện (Theo giá chưa có thuế GTGT)

Có TK 3331- Thuế GTGT phải nộp.

- Định kỳ, tính và kết chuyển doanh thu của kỳ kế toán, ghi:

Nợ TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện

Có TK 511- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

- Số tiền phải trả lại cho khách hàng vì hợp đồng cho thuê tài sản không được thực hiện tiếp hoặc thời gian thực hiện ngắn hơn thời gian đã thu tiền trước (nếu có), ghi:

Nợ TK 3387- Doanh thu chưa thực hiện (Giá chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 3331- Thuế GTGT phải nộp (Số tiền trả lại cho người đi thuê về thuế GTGT của hoạt động cho thuê tài sản không được thực hiện)

Có các TK 111, 112 (Tổng số tiền trả lại).

c- Đối với đơn vị tính thuế GTGT phải nộp theo phương pháp trực tiếp.

- Trường hợp thu tiền cho thuê hoạt động theo định kỳ.

Khi phát hành hoá đơn dịch vụ cho thuê tài sản, ghi:

Nợ TK 131- Phải thu của khách hàng

Có TK 511- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Tổng giá thanh toán).

Khi thu được tiền, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Có TK 131- Phải thu của khách hàng.

d- Trường hợp thu trước tiền cho thuê hoạt động nhiều kỳ.

- Khi nhận tiền của khách hàng trả trước về cho thuê hoạt động cho nhiều năm,

ghi:

Nợ các TK 111, 112... (Tổng số tiền nhận trước)

Có TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện (Tổng số tiền nhận trước).

- Định kỳ, tính và kết chuyển doanh thu của kỳ kế toán, ghi:

Nợ TK 3387- Doanh thu chưa thực hiện

Có TK 511- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

- Cuối kỳ kế toán, tính và phản ánh số thuế GTGT phải nộp theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 511- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 3331- Thuế GTGT phải nộp.

- Số tiền phải trả lại cho khách hàng vì hợp đồng cung cấp dịch vụ về cho thuê tài sản không được thực hiện, ghi:

Nợ TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện

Có các TK 111, 112, ... (Tổng số tiền trả lại).

đ- Định kỳ, tính, trích khấu hao TSCĐ cho thuê hoạt động vào chi phí SXKD, ghi:

Nợ TK 627- Chi phí sản xuất chung

Có TK 214- Hao mòn TSCĐ (Hao mòn TSCĐ cho thuê hoạt động).

e- Định kỳ, phân bổ số chi phí trực tiếp ban đầu liên quan đến cho thuê hoạt động (nếu phân bổ dần) phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động, ghi:

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung

Có TK 142- Chi phí trả trước

Có TK 242- Chi phí trả trước dài hạn.

4.5. KẾ TOÁN HAO MÒN VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

4.5.1. Hao mòn và trích khấu hao các TSCĐ

4.5.1.1. Hao mòn tài sản cố định

Hao mòn tài sản cố định là sự giảm dần giá trị sử dụng và giá trị của tài sản cố định do tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh, do bào mòn của tự nhiên, do tiến bộ kỹ thuật... trong quá trình hoạt động của tài sản cố định. Hao mòn TSCĐ phản ánh tình trạng giảm sút năng lực hoạt động, giá trị thị trường của TSCĐ đồng thời cả về hữu hình và vô hình.

Giá trị hao mòn lũy kế của tài sản cố định: là tổng cộng giá trị hao mòn của tài sản cố định tính đến thời điểm báo cáo.

Khấu hao tài sản cố định: là việc tính toán và phân bổ một cách có hệ thống nguyên giá của tài sản cố định vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong thời gian sử dụng của tài sản cố định. Khấu hao TSCĐ là phương thức thu hồi đủ vốn trên cơ sở tính đúng, tính đủ nguyên giá TSCĐ.

Số khấu hao lũy kế của tài sản cố định: là tổng cộng số khấu hao đã trích vào chi phí sản xuất, kinh doanh qua các kỳ kinh doanh của tài sản cố định tính đến thời điểm báo cáo.

Giá trị còn lại trên sổ kế toán của tài sản cố định: là hiệu số giữa nguyên giá tài sản cố định và số khấu hao lũy kế (hoặc giá trị hao mòn lũy kế) của tài sản cố định tính đến thời điểm báo cáo.

4.5.1.2. Nguyên tắc trích khấu hao tài sản cố định

* Mọi tài sản cố định của doanh nghiệp có liên quan đến hoạt động kinh doanh đều phải trích khấu hao. Mức trích khấu hao tài sản cố định được hạch toán vào chi phí kinh doanh trong kỳ.

Doanh nghiệp không được tính và trích khấu hao đối với những tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng vào hoạt động kinh doanh.

Đối với những tài sản cố định chưa khấu hao hết đã hỏng, doanh nghiệp phải xác định nguyên nhân, quy trách nhiệm đền bù, đòi bồi thường thiệt hại... và tính vào chi phí khác.

* Những tài sản cố định không tham gia vào hoạt động kinh doanh thì không phải trích khấu hao, bao gồm:

- Tài sản cố định thuộc dự trữ Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý hộ, giữ hộ.

- Tài sản cố định phục vụ các hoạt động phúc lợi trong doanh nghiệp như nhà trẻ, câu lạc bộ, nhà truyền thống, nhà ăn,... được đầu tư bằng quỹ phúc lợi.

- Những tài sản cố định phục vụ nhu cầu chung toàn xã hội, không phục vụ cho hoạt động kinh doanh của riêng doanh nghiệp như đê đập, cầu cống, đường xá,... mà Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý.

- Tài sản cố định khác không tham gia vào hoạt động kinh doanh.

Doanh nghiệp thực hiện việc quản lý, theo dõi các tài sản cố định trên đây như đối với các tài sản cố định dùng trong hoạt động kinh doanh và tính mức hao mòn của các tài sản cố định này (nếu có); mức hao mòn hàng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá chia (:) cho thời gian sử dụng của tài sản cố định xác định theo quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Nếu các tài sản cố định này có tham gia vào hoạt động kinh doanh thì trong thời gian tài sản cố định tham gia vào hoạt động kinh doanh, doanh nghiệp thực hiện tính và trích khấu hao vào chi phí kinh doanh của doanh nghiệp.

* Doanh nghiệp cho thuê tài sản cố định hoạt động phải trích khấu hao đối với tài sản cố định cho thuê.

* Doanh nghiệp đi thuê tài sản cố định tài chính phải trích khấu hao tài sản cố định thuê tài chính như tài sản cố định thuộc sở hữu của doanh nghiệp theo quy định hiện hành. Trường hợp ngay tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản, doanh nghiệp đi thuê tài sản cố định tài chính cam kết không mua tài sản thuê trong hợp đồng thuê tài chính, thì doanh nghiệp đi thuê được trích khấu hao tài sản cố định thuê tài chính theo thời hạn thuê trong hợp đồng.

* Việc trích hoặc thôi trích khấu hao tài sản cố định được thực hiện bắt đầu từ ngày (theo số ngày của tháng) mà tài sản cố định tăng, giảm, hoặc ngừng tham gia vào hoạt động kinh doanh.

* Quyền sử dụng đất lâu dài là tài sản cố định vô hình đặc biệt, doanh nghiệp ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo nguyên giá nhưng không được trích khấu hao.

4.5.1.3. Thời gian sử dụng tài sản cố định

là thời gian doanh nghiệp dự tính sử dụng tài sản cố định vào hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc xác định theo số lượng, khối lượng sản phẩm dự kiến sản xuất được từ việc sử dụng tài sản cố định theo quy định hiện hành, ở điều kiện bình thường, phù hợp với các thông số kinh tế - kỹ thuật của tài sản cố định và các yếu tố khác có liên quan đến sự hoạt động của tài sản cố định.

Xác định thời gian sử dụng tài sản cố định hữu hình

* Đối với tài sản cố định còn mới (chưa qua sử dụng), doanh nghiệp phải căn cứ vào khung thời gian sử dụng tài sản cố định quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính để xác định thời gian sử dụng của tài sản cố định.

* Đối với tài sản cố định đã qua sử dụng, thời gian sử dụng của tài sản cố định được xác định như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Thời gian} \\ \text{sử dụng} \\ \text{của tài} \\ \text{sản cố định} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá trị hợp lý của tài sản cố} \\ \text{định} \\ \\ \text{Giá bán của tài sản cố định mới} \\ \text{cùng loại (hoặc của tài sản cố} \\ \text{định tương đương trên thị} \\ \text{trường)} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Thời gian sử dụng của tài} \\ \text{sản cố định mới cùng loại} \\ \text{xác định theo Phụ lục 1} \\ \text{(ban hành kèm theo Quyết} \\ \text{định 206/2003/QĐ-BTC} \\ \text{ngày 12/12/2003)} \end{array}$$

Trong đó:

Giá trị hợp lý của tài sản cố định là giá mua hoặc trao đổi thực tế (trong trường hợp mua bán, trao đổi), giá trị còn lại của tài sản cố định (trong trường hợp được cấp, được điều chuyển), giá trị theo đánh giá của Hội đồng giao nhận (trong trường hợp được cho, biếu tặng, nhận vốn góp),

* Trường hợp doanh nghiệp muốn xác định thời gian sử dụng của tài sản cố định khác với khung thời gian sử dụng quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, doanh nghiệp phải giải trình rõ các căn cứ để xác định thời gian sử dụng của tài sản cố định đó để Bộ Tài chính xem xét, quyết định theo ba tiêu chuẩn sau:

- Tuổi thọ kỹ thuật của tài sản cố định theo thiết kế;
- Hiện trạng tài sản cố định (thời gian tài sản cố định đã qua sử dụng, thể hệ tài sản cố định, tình trạng thực tế của tài sản...);
- Tuổi thọ kinh tế của tài sản cố định.

* Trường hợp có các yếu tố tác động (như việc nâng cấp hay tháo dỡ một hay một số bộ phận của tài sản cố định...) nhằm kéo dài hoặc rút ngắn thời gian sử dụng đã xác định trước đó của tài sản cố định, doanh nghiệp tiến hành xác định lại thời gian sử dụng của tài sản cố định theo ba tiêu chuẩn quy định tại khoản 3 Điều này tại thời điểm hoàn thành nghiệp vụ phát sinh, đồng thời phải lập biên bản nêu rõ các căn cứ làm thay đổi thời gian sử dụng.

Xác định thời gian sử dụng tài sản cố định vô hình:

Doanh nghiệp tự xác định thời gian sử dụng tài sản cố định vô hình nhưng tối đa không quá 20 năm. Riêng thời gian sử dụng của quyền sử dụng đất có thời hạn là thời hạn được phép sử dụng đất theo quy định.

Xác định thời gian sử dụng tài sản cố định trong một số trường hợp đặc biệt:

* Đối với dự án đầu tư theo hình thức Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao (B.O.T), thời gian sử dụng tài sản cố định được xác định từ thời điểm đưa tài sản cố

định vào sử dụng đến khi kết thúc dự án.

*Đối với hợp đồng hợp tác kinh doanh (B.C.C) có bên nước ngoài tham gia Hợp đồng, sau khi kết thúc thời hạn của hợp đồng bên nước ngoài thực hiện chuyển giao không bồi hoàn cho Nhà nước Việt Nam, thì thời gian sử dụng tài sản cố định của tài sản cố định chuyển giao được xác định từ thời điểm đưa tài sản cố định vào sử dụng đến khi kết thúc dự án.

4.5.1.4. Phương pháp trích khấu hao tài sản cố định

* Nội dung của phương pháp khấu hao đường thẳng; phương pháp khấu hao theo số dư giảm dần có điều chỉnh; phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm được quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

* Căn cứ khả năng đáp ứng các điều kiện áp dụng quy định cho từng phương pháp trích khấu hao tài sản cố định, doanh nghiệp được lựa chọn các phương pháp trích khấu hao phù hợp với từng loại tài sản cố định của doanh nghiệp:

- Phương pháp khấu hao đường thẳng:

Tài sản cố định tham gia vào hoạt động kinh doanh được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng.

Các doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả kinh tế cao được khấu hao nhanh nhưng tối đa không quá 2 lần mức khấu hao xác định theo phương pháp đường thẳng để nhanh chóng đổi mới công nghệ. Tài sản cố định tham gia vào hoạt động kinh doanh được trích khấu hao nhanh là máy móc, thiết bị; dụng cụ làm việc đo lường, thí nghiệm; thiết bị và phương tiện vận tải; dụng cụ quản lý; súc vật, vườn cây lâu năm. Khi thực hiện trích khấu hao nhanh, doanh nghiệp phải đảm bảo kinh doanh có lãi.

- Phương pháp khấu hao theo số dư giảm dần có điều chỉnh:

Tài sản cố định tham gia vào hoạt động kinh doanh được trích khấu hao theo phương pháp số dư giảm dần có điều chỉnh phải thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

+ Là tài sản cố định đầu tư mới (chưa qua sử dụng);

+ Là các loại máy móc, thiết bị; dụng cụ làm việc đo lường, thí nghiệm.

Phương pháp khấu hao theo số dư giảm dần có điều chỉnh được áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc các lĩnh vực có công nghệ đòi hỏi phải thay đổi, phát triển nhanh.

- Phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm:

Tài sản cố định tham gia vào hoạt động kinh doanh được trích khấu hao theo phương pháp này là các loại máy móc, thiết bị thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- + Trực tiếp liên quan đến việc sản xuất sản phẩm;
- + Xác định được tổng số lượng, khối lượng sản phẩm sản xuất theo công suất thiết kế của tài sản cố định;
- + Công suất sử dụng thực tế bình quân tháng trong năm tài chính không thấp hơn 50% công suất thiết kế.

* Doanh nghiệp phải đăng ký phương pháp trích khấu hao tài sản cố định mà doanh nghiệp lựa chọn áp dụng với cơ quan thuế trực tiếp quản lý trước khi thực hiện trích khấu hao. Trường hợp việc lựa chọn của doanh nghiệp không trên cơ sở có đủ các điều kiện quy định thì cơ quan thuế có trách nhiệm thông báo cho doanh nghiệp biết để thay đổi phương pháp khấu hao cho phù hợp.

* Phương pháp khấu hao áp dụng cho từng tài sản cố định mà doanh nghiệp đã lựa chọn và đăng ký phải thực hiện nhất quán trong suốt quá trình sử dụng tài sản cố định đó.

4.5.1.5. Sử dụng số tiền khấu hao tài sản cố định

Doanh nghiệp phải sử dụng số khấu hao tài sản cố định theo các quy định của pháp luật hiện hành.

Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định áp dụng cho công ty nhà nước; công ty cổ phần nhà nước; công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên; công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước có 2 thành viên trở lên; doanh nghiệp có cổ phần, vốn góp chi phối của nhà nước. Các doanh nghiệp khác chỉ bắt buộc áp dụng các quy định có liên quan tới việc xác định chi phí khấu hao tài sản cố định để tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Chế độ này áp dụng từ năm tài chính 2004.

Tài sản cố định có nguyên giá dưới 10.000.000 đồng (mười triệu đồng), không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định theo quy định thì chuyển sang theo dõi, quản lý, sử dụng và phân bổ giá trị còn lại trên sổ kế toán như những công cụ lao động.

Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ

Đối tượng sử dụng Chi tiêu	Nguyên giá	Mức khấu hao năm	Mức khấu hao tháng	Các đối tượng phân bổ khấu hao			
				Chi phí quản lý phân xuong	Chi phí bán hàng	Chi phí quản lý doanh nghiệp	Cộng
I. Mức khấu hao đầu tháng							

II. TSCĐ tăng trong tháng							
- Máy làm việc							
....							
III. TSCĐ giảm trong tháng							
- Nhà hàng ...							
...							
IV. Mức khấu hao cuối tháng (I+II-III)							

$$\begin{matrix} \text{Số khấu hao} \\ \text{phải tính trong} \\ \text{tháng này} \end{matrix} = \begin{matrix} \text{Số khấu hao} \\ \text{đã tính ở tháng} \\ \text{trước} \end{matrix} + \begin{matrix} \text{Số khấu hao} \\ \text{tăng trong} \\ \text{tháng} \end{matrix} - \begin{matrix} \text{Số khấu hao} \\ \text{giảm trong} \\ \text{tháng} \end{matrix}$$

Phụ lục (1) *Khung thời gian sử dụng các loại tài sản cố định
(Ban hành kèm theo Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC
ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

Danh mục các nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng tối thiểu (năm)	Thời gian sử dụng tối đa (năm)
A- Máy móc, thiết bị động lực		
1. Máy phát động lực	8	10
2. Máy phát điện	7	10
3. Máy biến áp và thiết bị nguồn điện	7	10
4. Máy móc, thiết bị động lực khác	6	10
B. Máy móc, thiết bị công tác		
1. Máy công cụ	7	10
2. Máy khai khoáng xây dựng	5	8
3. Máy kéo	6	8
4. Máy dùng cho nông, lâm nghiệp	6	8
5. Máy bơm nước và xăng dầu	6	8
6. Thiết bị luyện kim, gia công bề mặt chống gỉ và ăn mòn kim loại	7	10
7. Thiết bị chuyên dùng sản xuất các loại hoá chất	6	10

8. Máy móc, thiết bị chuyên dùng sản xuất vật liệu xây dựng, đồ sành sứ, thủy tinh	6	8
9. Thiết bị chuyên dùng sản xuất các linh kiện và điện tử, quang học, cơ khí chính xác	5	12
10. Máy móc, thiết bị dùng trong các ngành sản xuất da, in văn phòng phẩm và văn hoá phẩm	7	10
11. Máy móc, thiết bị dùng trong ngành dệt	10	15
12. Máy móc, thiết bị dùng trong ngành may mặc	5	7
13. Máy móc, thiết bị dùng trong ngành giấy	5	15
14. Máy móc, thiết bị sản xuất, chế biến lương thực, thực phẩm	7	12
15. Máy móc, thiết bị điện ảnh, y tế	6	12
16. Máy móc, thiết bị viễn thông, thông tin, điện tử, tin học và truyền hình	3	15
17. Máy móc, thiết bị sản xuất dược phẩm	6	10
18. Máy móc, thiết bị công tác khác	5	12
C- Dụng cụ làm việc đo lường, thí nghiệm		
1. Thiết bị đo lường, thử nghiệm các đại lượng cơ học, âm học và nhiệt học	5	10
2. Thiết bị quang học và quang phổ	6	10
3. Thiết bị điện và điện tử	5	8
4. Thiết bị đo và phân tích lý hoá	6	10
5. Thiết bị và dụng cụ đo phóng xạ	6	10
6. Thiết bị chuyên ngành đặc biệt	5	8
7. Các thiết bị đo lường, thí nghiệm khác	6	10
8. Khuôn mẫu dùng trong công nghiệp đúc	2	5
D- Thiết bị và phương tiện vận tải		
1. Phương tiện vận tải đường bộ	6	10
2. Phương tiện vận tải đường sắt	7	15
3. Phương tiện vận tải đường thủy	7	15
4. Phương tiện vận tải đường không	8	20
5. Thiết bị vận chuyển đường ống	10	30
6. Phương tiện bốc dỡ, nâng hàng	6	10
7. Thiết bị và phương tiện vận tải khác	6	10
E- Dụng cụ quản lý		
1. Thiết bị tính toán, đo lường	5	8
2. Máy móc, thiết bị thông tin, điện tử và phần mềm tin học phục vụ quản lý	3	8
3. Phương tiện và dụng cụ quản lý khác	5	10
F- Nhà cửa, vật kiến trúc		
1. Nhà cửa loại kiên cố (1)	25	50
2. Nhà cửa khác (1)	6	25
3. Kho chứa, bể chứa; cầu, đường; bãi đỗ, sân phơi...	5	20
4. Kè, đập, cống, kênh, mương máng, bến cảng, ụ tàu...	6	30

5. Các vật kiến trúc khác	5	10
G- Súc vật, vườn cây lâu năm		
1. Các loại súc vật	4	15
2. Vườn cây công nghiệp, vườn cây ăn quả, vườn cây lâu năm.	6	40
3. Thảm cỏ, thảm cây xanh.	2	8
H- Các loại tài sản cố định khác chưa quy định trong các nhóm trên	4	25

Ghi chú:

- (1) Nhà cửa loại kiên cố là loại nhà ở, trụ sở làm việc, nhà văn phòng, khách sạn... được xác định là có độ bền vững Bạc I, Bạc II. Nhà cửa khác là nhà ở, trụ sở làm việc, nhà văn phòng... được xác định là có độ bền vững Bạc III, Bạc IV theo quy định của Bộ Xây dựng.

Phương pháp trích khấu hao tài sản cố định

(Ban hành kèm theo Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

I). Phương pháp khấu hao đường thẳng

1) Nội dung của phương pháp

Tài sản cố định trong doanh nghiệp được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng như sau:

- Căn cứ các quy định trong Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC, doanh nghiệp xác định thời gian sử dụng của tài sản cố định;

- Xác định mức trích khấu hao trung bình hàng năm cho tài sản cố định theo công thức dưới đây:

$$\text{Mức khấu hao trung bình hàng năm} = \frac{\text{Nguyên giá TSCĐ}}{\text{Thời gian sử dụng (năm)}}$$

$$\text{Mức khấu hao trung bình hàng tháng} = \frac{\text{Mức khấu hao hàng năm}}{12}$$

12

- Trường hợp thời gian sử dụng hay nguyên giá của tài sản cố định thay đổi, doanh nghiệp phải xác định lại mức trích khấu hao trung bình của tài sản cố định bằng cách lấy giá trị còn lại trên sổ kế toán chia (:) cho thời gian sử dụng xác định lại hoặc

thời gian sử dụng còn lại (được xác định là chênh lệch giữa thời gian sử dụng đã đăng ký trừ thời gian đã sử dụng) của tài sản cố định.

- Mức trích khấu hao cho năm cuối cùng của thời gian sử dụng tài sản cố định được xác định là hiệu số giữa nguyên giá tài sản cố định và số khấu hao lũy kế đã thực hiện đến năm trước năm cuối cùng của tài sản cố định đó.

2. Ví dụ tính và trích khấu hao tài sản cố định

Ví dụ: Công ty A mua một tài sản cố định (mới 100%) với giá ghi trên hoá đơn là 119 triệu đồng, chiết khấu mua hàng là 5 triệu đồng, chi phí vận chuyển là 3 triệu đồng, chi phí lắp đặt, chạy thử là 3 triệu đồng.

1. Biết rằng tài sản cố định có tuổi thọ kỹ thuật là 12 năm, thời gian sử dụng của tài sản cố định doanh nghiệp dự kiến là 10 năm (phù hợp với quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Quyết định số 206/2003/QĐ- BTC), tài sản được đưa vào sử dụng vào ngày 1/1/2004.

Nguyên giá tài sản cố định = 119 triệu - 5 triệu + 3 triệu + 3 triệu = 120 triệu đồng

Mức trích khấu hao trung bình hàng năm = 120 triệu : 10 năm = 12 triệu đồng/năm.

Mức trích khấu hao trung bình hàng tháng = 12 triệu đồng : 12 tháng = 1 triệu đồng/tháng

Hàng năm, doanh nghiệp trích 12 triệu đồng chi phí trích khấu hao tài sản cố định đó vào chi phí kinh doanh.

2. Sau 5 năm sử dụng, doanh nghiệp nâng cấp tài sản cố định với tổng chi phí là 30 triệu đồng, thời gian sử dụng được đánh giá lại là 6 năm (tăng 1 năm so với thời gian sử dụng đã đăng ký ban đầu), ngày hoàn thành đưa vào sử dụng là 1/1/2009.

Nguyên giá tài sản cố định = 120 triệu đồng + 30 triệu đồng = 150 triệu đồng

Số khấu hao lũy kế đã trích = 12 triệu đồng X 5 năm = 60 triệu đồng

Giá trị còn lại trên sổ kế toán = 150 triệu đồng - 60 triệu đồng = 90 triệu đồng

Mức trích khấu hao trung bình hàng năm = 90 triệu đồng : 6 năm = 15 triệu đồng/năm

Mức trích khấu hao trung bình hàng tháng = 15.000.000 đồng : 12 tháng = 1.250.000 đồng/tháng

Từ năm 2009 trở đi, doanh nghiệp trích khấu hao vào chi phí kinh doanh mỗi tháng 1.250.000 đồng đối với tài sản cố định vừa được nâng cấp.

3. Xác định mức trích khấu hao đối với những tài sản cố định đưa vào sử dụng trước ngày 01/01/2004:

a. Cách xác định mức trích khấu hao:

- Căn cứ các số liệu trên sổ kế toán, hồ sơ của tài sản cố định để xác định giá trị còn lại trên sổ kế toán của tài sản cố định.

- Xác định thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định theo công thức sau:

$$T = T_2 \left(1 - \frac{t_1}{T_1} \right)$$

Trong đó:

T : Thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định

T1 : Thời gian sử dụng của tài sản cố định xác định theo quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Quyết định số 166/1999/QĐ-BTC.

T2 : Thời gian sử dụng của tài sản cố định xác định theo quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC.

t1 : Thời gian thực tế đã trích khấu hao của tài sản cố định

- Xác định mức trích khấu hao hàng năm (cho những năm còn lại của tài sản cố định) như sau:

$$\text{Mức trích khấu hao trung bình hàng năm của tài sản cố định} = \frac{\text{Giá trị còn lại của tài sản cố định}}{\text{Thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định}}$$

- Mức trích khấu hao trung bình hàng tháng bằng số khấu hao phải trích cả năm chia cho 12 tháng.

b. Ví dụ tính và trích khấu hao tài sản cố định:

Ví dụ : Doanh nghiệp sử dụng một máy dệt có nguyên giá 600 triệu đồng từ ngày 01/01/2001. Thời gian sử dụng xác định theo quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Quyết định số 166/1999/QĐ- BTC là 10 năm. Thời gian đã sử dụng của máy dệt này tính đến hết ngày 31/12/2003 là 2 năm. Số khấu hao lũy kế là 120 triệu đồng.

- Giá trị còn lại trên sổ kế toán của máy dệt là 480 triệu đồng.

- Doanh nghiệp xác định thời gian sử dụng của máy dệt theo quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC là 5 năm.

- Xác định thời gian sử dụng còn lại của máy dệt như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Thời gian} \\ \text{sử dụng còn lại} \\ \text{của TSCĐ} \end{array} = 5 \text{ năm} \times \left(1 - \frac{2 \text{ năm}}{10 \text{ năm}} \right) = 4 \text{ năm}$$

- Mức trích khấu hao trung bình hàng năm = 480 triệu đồng : 4 năm = 120 triệu đồng/ năm (theo Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC)

Mức trích khấu hao trung bình hàng tháng = 120 triệu đồng : 12 tháng = 10 triệu đồng/ tháng

Từ ngày 01/01/2004 đến hết ngày 31/12/2007, doanh nghiệp trích khấu hao đối với máy dệt này vào chi phí kinh doanh mỗi tháng là 10 triệu đồng.

II). Phương pháp khấu hao theo số dư giảm dần có điều chỉnh

1). Nội dung của phương pháp

Mức trích khấu hao tài sản cố định theo phương pháp số dư giảm dần có điều chỉnh được xác định như:

- Xác định thời gian sử dụng của tài sản cố định:

Doanh nghiệp xác định thời gian sử dụng của tài sản cố định theo quy định tại Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC của Bộ Tài chính.

- Xác định mức trích khấu hao năm của tài sản cố định trong các năm đầu theo công thức dưới đây:

$$\begin{array}{l} \text{Mức trích khấu} \\ \text{hao hàng năm của tài sản} \\ \text{cố định} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá trị còn} \\ \text{lại của tài sản cố} \\ \text{định} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Tỷ lệ} \\ \text{khấu hao nhanh} \end{array}$$

Trong đó:

Tỷ lệ khấu hao nhanh xác định theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ khấu} \\ \text{khao nhanh} \\ (\%) \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tỷ lệ khấu hao tài sản cố} \\ \text{định theo phương pháp} \\ \text{đường thẳng} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Hệ số} \\ \text{điều chỉnh} \end{array}$$

Tỷ lệ khấu hao tài sản cố định theo phương pháp đường thẳng xác định như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ khấu hao tài sản cố} \\ \text{định theo phương pháp} \\ \text{đường thẳng (\%)} \end{array} = \frac{1}{\begin{array}{l} \text{Thời gian sử dụng của} \\ \text{tài sản cố định} \end{array}} \times 100$$

Hệ số điều chỉnh xác định theo thời gian sử dụng của tài sản cố định quy định tại bảng dưới đây:

Thời gian sử dụng của tài sản cố định		Hệ số điều chỉnh (lần)
Đến 4 năm	(t (4 năm)	1,5
Trên 4 đến 6 năm	(4 năm < t (6 năm)	2,0
Trên 6 năm	(t > 6 năm)	2,5

Những năm cuối, khi mức khấu hao năm xác định theo phương pháp số dư giảm dần nói trên bằng (hoặc thấp hơn) mức khấu hao tính bình quân giữa giá trị còn lại và số năm sử dụng còn lại của tài sản cố định, thì kể từ năm đó mức khấu hao được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định chia cho số năm sử dụng còn lại của tài sản cố định.

- Mức trích khấu hao hàng tháng bằng số khấu hao phải trích cả năm chia cho 12 tháng.

2. Ví dụ tính và trích khấu hao tài sản cố định

Ví dụ: Công ty A mua một thiết bị sản xuất các linh kiện điện tử mới với nguyên giá là 10 triệu đồng.

Thời gian sử dụng của tài sản cố định xác định theo quy định là 5 năm.

Xác định mức khấu hao hàng năm như sau:

- Tỷ lệ khấu hao hàng năm của tài sản cố định theo phương pháp khấu hao đường thẳng là 20%.
- - Tỷ lệ khấu hao nhanh theo phương pháp số dư giảm dần bằng 20% x 2 (hệ số điều chỉnh) = 40%
- Mức trích khấu hao hàng năm của tài sản cố định trên được xác định cụ thể theo bảng dưới đây:

Đơn vị tính: Đồng

Năm thứ	Giá trị còn lại của TSCĐ	Cách tính số khấu hao TSCĐ hàng năm	Mức khấu hao hàng năm	Mức khấu hao hàng tháng	Khấu hao lũy kế cuối năm

1	10.000.000	10.000.000 x 40%	4.000.000	333.333	4.000.000
2	6.000.000	6.000.000 x 40%	2.400.000	200.000	6.400.000
3	3.600.000	3.600.000 x 40%	1.440.000	120.000	7.840.000
4	2.160.000	2.160.000 : 2	1.080.000	90.000	8.920.000
5	2.160.000	2.160.000 : 2	1.080.000	90.000	10.000.000

Trong đó:

+ Mức khấu hao tài sản cố định từ năm thứ nhất đến hết năm thứ 3 được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định nhân với tỷ lệ khấu hao nhanh (40%).

+ Từ năm thứ 4 trở đi, mức khấu hao hàng năm bằng giá trị còn lại của tài sản cố định (đầu năm thứ 4) chia cho số năm sử dụng còn lại của tài sản cố định (2.160.000 : 2 = 1.080.000). (Vì tại năm thứ 4: mức khấu hao theo phương pháp số dư giảm dần (2.160.000 x 40% = 864.000) thấp hơn mức khấu hao tính bình quân giữa giá trị còn lại và số năm sử dụng còn lại của tài sản cố định (2.160.000 : 2 = 1.080.000)).

III) Phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm

1. Nội dung của phương pháp

Tài sản cố định trong doanh nghiệp được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm như sau:

- Căn cứ vào hồ sơ kinh tế- kỹ thuật của tài sản cố định, doanh nghiệp xác định tổng số lượng, khối lượng sản phẩm sản xuất theo công suất thiết kế của tài sản cố định, gọi tắt là sản lượng theo công suất thiết kế.

- Căn cứ tình hình thực tế sản xuất, doanh nghiệp xác định số lượng, khối lượng sản phẩm thực tế sản xuất hàng tháng, hàng năm của tài sản cố định.

- Xác định mức trích khấu hao trong tháng của tài sản cố định theo công thức dưới đây:

$$\text{Mức trích khấu hao trong tháng của tài sản cố định} = \frac{\text{Số lượng sản phẩm sản xuất trong tháng}}{\text{Sản lượng theo công suất thiết kế}} \times \text{Mức trích khấu hao bình quân tính cho một đơn vị sản phẩm}$$

Trong đó:

$$\text{Mức trích khấu hao bình quân tính cho một đơn vị sản phẩm} = \frac{\text{Nguyên giá của tài sản cố định}}{\text{Sản lượng theo công suất thiết kế}}$$

- Mức trích khấu hao năm của tài sản cố định bằng tổng mức trích khấu hao của 12 tháng trong năm, hoặc tính theo công thức sau:

$$\begin{matrix} \text{Mức trích khấu} \\ \text{hao năm của tài} \\ \text{sản cố định} \end{matrix} = \begin{matrix} \text{Số lượng sản} \\ \text{phẩm sản xuất} \\ \text{trong năm} \end{matrix} \times \begin{matrix} \text{Mức trích khấu hao} \\ \text{ bình quân tính cho} \\ \text{một đơn vị sản phẩm} \end{matrix}$$

Trường hợp công suất thiết kế hoặc nguyên giá của tài sản cố định thay đổi, doanh nghiệp phải xác định lại mức trích khấu hao của tài sản cố định.

2) Ví dụ tính và trích khấu hao tài sản cố định

Ví dụ: Công ty A mua máy ủi đất (mới 100%) với nguyên giá 450 triệu đồng. Công suất thiết kế của máy ủi này là 30m³/giờ. Sản lượng theo công suất thiết kế của máy ủi này là 2.400.000 m³. Khối lượng sản phẩm đạt được trong năm thứ nhất của máy ủi này là:

Tháng	Khối lượng sản phẩm hoàn thành (m ³)	Tháng	Khối lượng sản phẩm hoàn thành (m ³)
Tháng 1	14.000	Tháng 7	15.000
Tháng 2	15.000	Tháng 8	14.000
Tháng 3	18.000	Tháng 9	16.000
Tháng 4	16.000	Tháng 10	16.000
Tháng 5	15.000	Tháng 11	18.000
Tháng 6	14.000	Tháng 12	18.000

Mức trích khấu hao theo phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm của tài sản cố định này được xác định như sau:

- Mức trích khấu hao bình quân tính cho 1 m³ đất ủi = 450 triệu đồng:
 $2.400.000 \text{ m}^3 = 187,5 \text{ đ/m}^3$

- Mức trích khấu hao của máy ủi được tính theo bảng sau:

Tháng	Sản lượng thực tế tháng (m ³)	Mức trích khấu hao tháng (đồng)
1	14.000	14.000 x 187,5 = 2.625.000
2	15.000	15.000 x 187,5 = 2.812.500
3	18.000	18.000 x 187,5 = 3.375.000
4	16.000	16.000 x 187,5 = 3.000.000
5	15.000	15.000 x 187,5 = 2.812.500
6	14.000	14.000 x 187,5 = 2.625.000
7	15.000	15.000 x 187,5 = 2.812.500
8	14.000	14.000 x 187,5 = 2.625.000
9	16.000	16.000 x 187,5 = 3.000.000
10	16.000	16.000 x 187,5 = 3.000.000

11	18.000	$18.000 \times 187,5 = 3.375.000$
12	18.000	$18.000 \times 187,5 = 3.375.000$
	Tổng cộng cả năm	35.437.500

4.5.2. TK 214- Hao mòn TSCĐ

TK 2141 - Hao mòn TSCĐ hữu hình

TK 2142 - Hao mòn TSCĐ đi thuê tài chính

TK 2143 - Hao mòn TSCĐ vô hình

TK 2147 - Hao mòn bất động sản đầu tư

Bên Nợ

Giá trị hao mòn TSCĐ giảm do các trường hợp giảm TSCĐ

Ghi giảm giá trị hao mòn TSCĐ khi đánh giá TSCĐ theo quyết định của Nhà nước

Giá trị hao mòn bất động sản đầu tư giảm.

Bên Có

Giá trị hao mòn TSCĐ tăng do trích tính khấu hao TSCĐ, do đánh giá lại TSCĐ, do điều chuyển TSCĐ đã có hao mòn giữa các thành viên của Tổng công ty hoặc Công ty...

Giá trị hao mòn bất động sản đầu tư tăng do trích khấu hao hoặc do chuyển số khấu hao lũy kế của bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư.

-

Số dư Bên Có: Giá trị đã hao mòn của TSCĐ hiện có ở doanh nghiệp

Giá trị hao mòn của bất động sản đầu tư hiện có của doanh nghiệp.

4.5.3. Phương pháp kế toán các nghiệp vụ phát sinh

1. Định kỳ (hàng tháng, hàng năm), khi doanh nghiệp tính trích khấu hao TSCĐ vào các chi phí sản xuất, kinh doanh liên quan đồng thời số hao mòn các TSCĐ, ghi:

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Nợ TK 635 - Chi phí hoạt động tài chính

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ (2141; 2142; 2143)

2. Trường hợp nếu doanh nghiệp phải nộp vốn khấu hao cho nhà nước, hoặc cho cấp trên, hoặc điều chuyển đi nơi khác, thì

a. Nếu không được hoàn lại:

Nợ TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh

Có các TK 111, 112...

Có TK 338 - Phải trả phải nộp khác (TK 3388)

b. Trường hợp doanh nghiệp được hoàn lại số khấu hao đã nộp, đã bị điều chuyển, khi xuất tiền để giao nộp, kế toán ghi:

Nợ TK 136 - Phải thu nội bộ (TK 1368)
Có TK 111, 112..

- Khi nhận lại vốn khấu hao đã nộp, kế toán ghi ngược lại.

c. Trường hợp doanh nghiệp cho đơn vị khác vay vốn khấu hao, ghi:

Nợ TK 128 - Đầu tư ngắn hạn khác

Nợ TK 228 - Đầu tư dài hạn khác

Có các TK 111; 112...

- Khi nhận lại vốn khấu hao đã cho vay, kế toán ghi ngược lại.

3. Trường hợp doanh nghiệp đã nhận TSCĐH, VH từ các đơn vị nội bộ (Tổng công ty, công ty...)

Nợ TK 211 - TSCĐH (Nguyên giá)

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh (Phần giá trị còn lại)

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐH (2141) (Phần giá trị hao mòn)

4. Trường hợp TSCĐ hiện có trong doanh nghiệp được đánh giá lại theo quyết định các cấp có thẩm quyền, thì:

- Nếu tăng nguyên giá, ghi:

Nợ TK 211, 213 - TSCĐH, TSCĐVH (Phần chênh lệch nguyên giá tăng thêm)

Có TK 412- Chênh lệch đánh giá lại tài sản (Phần chênh lệch giá trị còn lại tăng thêm)

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ (2141, 2143) (Phần giá trị hao mòn tăng thêm)

- Nếu nguyên giá giảm, ghi:

Nợ TK 412- Chênh lệch đánh giá lại tài sản (Phần chênh lệch giá trị còn lại giảm bớt)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐH, TSCĐVH (2141, 2143) (Phần giá trị hao mòn giảm bớt)

Có TK 211, 213 - TSCĐH, TSCĐVH (Nguyên giá TSCĐ giảm bớt)

5. Trường hợp có sự điều chỉnh mức khấu hao các TSCĐ vào cuối niên độ kế toán sau khi xem xét lại thời gian trích khấu hao vào phương pháp khấu hao

- Nếu phải điều chỉnh tăng mức khấu hao

Nợ TK 627, 641, 642, 635

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ (2141, 2143) (Phần giá trị hao mòn tăng thêm)

- Nếu phải điều chỉnh giảm mức khấu hao, ghi:

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐH, TSCĐVH (2141, 2143) (Phần giá trị hao mòn giảm bớt)

Có TK 627, 641, 642, 635

6. Trong trường hợp giảm các TSCĐH, VH hoặc TSCĐ thuê tài chính thì sẽ ghi giảm số hao mòn (xem phần kế toán giảm TSCĐ)

4.6. KẾ TOÁN CHI PHÍ SỬA CHỮA TSCĐ

Sửa chữa tài sản cố định: là việc duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa những hư hỏng phát sinh trong quá trình hoạt động nhằm khôi phục lại năng lực hoạt động theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu của tài sản cố định.

Nâng cấp tài sản cố định: là hoạt động cải tạo, xây lắp, trang bị bổ sung thêm cho tài sản cố định nhằm nâng cao công suất, chất lượng sản phẩm, tính năng tác dụng của tài sản cố định so với mức ban đầu hoặc kéo dài thời gian sử dụng của tài sản cố định; đưa vào áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản cố định so với trước.

4.6.1- Nội dung kế toán sửa chữa lớn TSCĐ

- Kế toán Sửa chữa lớn TSCĐ: nhằm thay thế, đổi mới những bộ phận quan trọng của TSCĐ, chi phí lớn, trong quá trình sửa chữa, TSCĐ phải ngừng hoạt động; thời gian giữa hai lần SCL thường dài. SCL đòi hỏi phải dự toán chi phí, phải phân bổ chi phí cho nhiều kỳ hạch toán.

- Kế toán Sửa chữa nhỏ nhằm bảo dưỡng, sửa chữa thay thế các chi tiết hư hỏng để TSCĐ duy trì hoạt động bình thường của nó.

4.6.2- Phương pháp kế toán các nghiệp vụ sửa chữa lớn TSCĐ

4.6.2.1- Theo phương pháp trích trước chi phí

1. Khi trích trước chi phí SCL vào chi phí các hoạt động, ghi:

Nợ TK 627, 641, 642

Có TK 335 (Chi phí phải trả)

2. Khi SCL hoàn thành, TSCĐ đưa vào sử dụng, kế toán kết chuyển chi phí thực tế:

Nợ TK 335 (Chi phí phải trả)

Có TK 241 (2413) - Chi phí SCL TSCĐ (Do Tự làm)

Có TK 336 (Do Thuê nội bộ)

Có TK 331 (Do thuê ngoài)

3. So sánh số thực tế với số dự toán trích trước, để:

- Ghi giảm chi phí cho các hoạt động:

Nợ TK 335 - Chi phí phải trả

Có TK 627, 642, 641

- Hoặc ghi tăng chi phí SCL tính vào các hoạt động:

Nợ TK 627, 641, 642

Có TK 335 - Chi phí phải trả

4.6.2.2. Theo phương pháp phân bổ dần chi phí

Công tác SCL các tài sản cố định cũng có thể do doanh nghiệp tự làm hoặc thuê thầu nội bộ tổng công ty, công ty hoặc thuê ngoài.

Khi công trình SCL đã hoàn thành đưa vào sử dụng, xét thấy chi phí SCL chỉ phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến các mùa vụ trong năm, nếu liên

quan từ 2 năm tài chính trở lên thì kế toán sẽ thực hiện các bút toán phân bổ 1 lần, 2 lần hoặc nhiều lần giá trị SCL vào chi phí liên quan:

- Trường hợp chi phí SCL qui mô nhỏ, chỉ mang tính phục hồi năng lực, ghi:
 - Nợ các TK 627, 641, 642
 - Nợ TK 335 - Chi phí phải trả
 - Có TK 241 (2413) (Do Tự làm)
 - Có TK 336 (Do Thuê nội bộ)
 - Có TK 331 (Do thuê ngoài)
- Trường hợp chi phí lớn, liên quan đến nhiều vụ, nhiều năm thì, khi phát sinh chi phí SCL, ghi:
 - Nợ TK 142 - Chi phí trả trước ngắn hạn
 - Nợ TK 142 - Chi phí trả trước dài hạn
 - Có TK 241 (2413) (Do Tự làm)
 - Có TK 336 (Do Thuê nội bộ)
 - Có TK 331 (Do thuê ngoài)
- Khi tiến hành phân bổ chi phí SCL các TSCĐ vào chi phí liên quan, ghi:
 - Nợ các TK 627, 641, 642
 - Nợ TK 335 - Chi phí phải trả
 - Có TK 142, 242 - Chi phí trả trước , Chi phí trả trước dài hạn

4.7. KẾ TOÁN CHI PHÍ XDCB DỞ DANG VÀ MUA SẮM TSCĐ

4.7.1. Nội dung kế toán

- Mua sắm tài sản cố định và quyết toán chi phí mua sắm phải qua đầu tư thêm, lắp đặt , chạy thử...
- Xây dựng cơ bản và quyết toán chi phí xây dựng cơ bản theo các công trình, hạng mục, theo từng loại nguồn vốn đầu tư

4.7. 2. Tài khoản kế toán 2411, 2412, 2417

Bổ sung nội dung phản ánh của TK 2417- XDCB bất động sản đầu tư dở dang

<i>Bên Nợ:</i>	<i>Bên Có:</i>
<i>- Chi phí mua sắm bất động sản đầu tư (trường hợp cần có giai đoạn đầu tư xây dựng);</i>	<i>- Phản ánh giá trị bất động sản đầu tư hình thành qua đầu tư xây dựng đã hoàn thành;</i>
<i>- Chi phí đầu tư xây dựng bất động sản đầu tư;</i>	<i>- Kết chuyển chi phí nâng cấp, cải tạo ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.</i>
<i>- Chi phí sửa chữa, nâng cấp, cải tạo được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.</i>	

Số dư bên Nợ:

- Giá trị bất động sản đầu tư đang đầu tư xây dựng dở dang.*
- Chi phí sửa chữa, nâng cấp, cải tạo dở dang cuối kỳ*

4.7.3. Phương pháp kế toán các nghiệp vụ phát sinh

1. Khi nhận khối lượng XD CB do bên nhận thầu bàn giao theo hợp đồng giao thầu, hoá đơn khối lượng XD CB hoàn thành và biên bản bàn giao công trình, ghi:

Nợ TK 2412

Có TK 331

2. Nhập kho thiết bị đầu tư theo hoá đơn và phiếu nhập kho, ghi:

Nợ TK 152

Có TK 331, 112, 111

3. Chuyển thẳng thiết bị xây dựng vào thi công, ghi:

Nợ TK 2412

Có TK 331, 112, 111

4. Xuất thiết bị không cần lắp đặt giao cho bên nhận thầu xây dựng, ghi:

Nợ TK 2412

Có TK 152

5. Xuất thiết bị cần lắp đặt giao cho bên nhận thầu xây dựng, ghi:

Nợ TK 152 - Chi tiết thiết bị đưa đi lắp đặt

Có TK 152 - Chi tiết thiết bị trong kho

Khi bên B giao công trình hoàn thành, ghi:

Nợ TK 2412

Có TK 152 - Chi tiết thiết bị đưa đi lắp đặt

Hoặc nhập lại kho:

Nợ TK 152 - Chi tiết thiết bị trong kho

Có TK 152 - Chi tiết thiết bị đưa đi lắp đặt

6. Khi phát sinh chi phí kiến thiết cơ bản khác, ghi:

Nợ TK 2412

Có các TK 111, 112, 341,...

7. Khi quyết toán những công trình xây dựng đã hoàn thành, st cố định được đưa vào sử dụng, các khoản chi phí được duyệt bỏ, ghi:

Nợ TK 211, 213

Nợ TK 152

Nợ TK 441

Nợ TK 1381, 1388

Có TK 2412

Đồng thời, căn cứ vào kế hoạch sử dụng vốn đầu tư xây dựng phục vụ sản xuất, kinh doanh để ghi:

Nợ TK 441

Nợ TK 414

Có TK 411

8. Khi thanh toán tiền cho bên nhận thầu xây dựng cơ bản, ghi:

Nợ TK 331

Có TK 111, 112

4.8. KẾ TOÁN BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản (BDS) đầu tư là bất động sản, gồm: Quyền sử dụng đất; Nhà, hoặc một phần của nhà, hoặc cả nhà và đất; Cơ sở hạ tầng do người chủ sở hữu hoặc người

đi thuê tài sản theo hợp đồng thuê tài chính, nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá mà không phải để:

- Sử dụng trong sản xuất, cung cấp hàng hóa, dịch vụ hoặc sử dụng cho các mục đích quản lý; hoặc:

- Bán trong kỳ hoạt động kinh doanh thông thường.

4.8.1. Ghi nhận BĐS đầu tư

(1)- Một bất động sản đầu tư được ghi nhận là tài sản phải thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

a) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai;

b) Nguyên giá của bất động sản đầu tư phải được xác định một cách đáng tin cậy.

(2)- Bất động sản đầu tư phải được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

(3)- Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

(4)- Sau ghi nhận ban đầu, trong thời gian nắm giữ, cho thuê hoạt động bất động sản đầu tư được xác định theo nguyên giá, số khấu hao lũy kế và giá trị còn lại.

(5)- Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho và ngược lại chỉ được thực hiện khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp sau:

a) Bất động sản đầu tư chuyển sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này;

b) Bất động sản đầu tư chuyển sang hàng tồn kho khi chủ sở hữu bắt đầu triển khai các công việc sửa chữa, cải tạo nâng cấp cần thiết cho mục đích bán;

c) Bất động sản chủ sở hữu sử dụng chuyển sang bất động sản đầu tư khi chủ sở hữu kết thúc sử dụng tài sản đó;

d) Hàng tồn kho chuyển sang bất động sản đầu tư khi chủ sở hữu bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động;

e) Bất động sản xây dựng chuyển sang bất động sản đầu tư khi kết thúc giai đoạn xây dựng, bàn giao đưa vào đầu tư (trong giai đoạn xây dựng phải tuân theo Chuẩn mực kế toán số 03 - "Tài sản cố định hữu hình").

(6)- Khi một doanh nghiệp quyết định bán một bất động sản đầu tư mà không có giai đoạn sửa chữa, cải tạo nâng cấp thì doanh nghiệp vẫn tiếp tục ghi nhận là bất động sản đầu tư cho đến khi bất động sản đầu tư đó được bán mà không chuyển thành hàng tồn kho.

(7)- Doanh thu từ việc bán bất động sản đầu tư được ghi nhận là toàn bộ giá bán (giá bán chưa có thuế GTGT đối với trường hợp doanh nghiệp áp dụng phương pháp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế).

Trường hợp bán bất động sản đầu tư theo phương thức trả chậm thì doanh thu được xác định theo giá bán trả ngay (giá bán chưa có thuế GTGT đối với trường hợp

doanh nghiệp áp dụng phương pháp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế). Khoản chênh lệch giữa giá bán trả chậm và giá bán trả ngay và thuế GTGT được ghi nhận là doanh thu tiền lãi chưa thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

(8)- Đối với các đơn vị chuyên kinh doanh bất động sản thì được kế toán theo các trường hợp sau:

- Đối với các bất động sản khi mua về đã xác định rõ mục đích để bán trong kỳ được kế toán tuân theo Chuẩn mực kế toán số 02 "Hàng tồn kho";

- Đối với bất động sản khi mua về chưa xác định rõ được mục đích sử dụng trong tương lai hoặc mua về để chuyên cho thuê hoạt động (thỏa mãn điều kiện ghi nhận BĐS đầu tư) thì được kế toán tuân theo Chuẩn mực kế toán số 05 "Bất động sản đầu tư".

(9)- Riêng đối với các doanh nghiệp là ngân hàng, tổ chức tín dụng và tổ chức tài chính khác, việc kế toán BĐS đầu tư được hướng dẫn trong một văn bản riêng mà không áp dụng theo quy định tại thông tư này.

Các trường hợp được ghi nhận là BĐS đầu tư

a) Quyền sử dụng đất (do doanh nghiệp bỏ tiền ra mua lại) nắm giữ trong thời gian dài để chờ tăng giá;

b) Quyền sử dụng đất (do doanh nghiệp bỏ tiền ra mua lại) nắm giữ mà chưa xác định rõ mục đích sử dụng trong tương lai;

c) Nhà do doanh nghiệp sở hữu (hoặc do doanh nghiệp thuê tài chính) và cho thuê theo một hoặc nhiều hợp đồng thuê hoạt động;

d) Nhà đang được giữ để cho thuê theo một hoặc nhiều hợp đồng thuê hoạt động;

e) Cơ sở hạ tầng đang được giữ để cho thuê theo một hoặc nhiều hợp đồng thuê hoạt động.

Các trường hợp đặc biệt được ghi nhận là BĐS đầu tư

a) Đối với những bất động sản mà một phần doanh nghiệp nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoạt động hoặc chờ tăng giá và một phần sử dụng cho sản xuất, cung cấp hàng hóa, dịch vụ hoặc cho quản lý thì nếu những phần tài sản này được bán riêng rẽ (hoặc cho thuê riêng rẽ theo một hoặc nhiều hợp đồng thuê hoạt động), doanh nghiệp sẽ hạch toán phần tài sản dùng để cho thuê hoặc chờ tăng giá là bất động sản đầu tư còn phần tài sản dùng cho sản xuất và quản lý được hạch toán là TSCĐ hữu hình hoặc TSCĐ vô hình.

Trường hợp bất động sản không bán được riêng rẽ và phần sử dụng cho kinh doanh hoặc cho quản lý là không đáng kể thì hạch toán là bất động sản đầu tư. Ví dụ: Doanh nghiệp có một toà nhà có 80% diện tích chuyên cho thuê hoạt động và 20% diện tích sử dụng làm văn phòng công ty thì toà nhà đó được hạch toán là bất động sản đầu tư.

b) Trường hợp doanh nghiệp cung cấp các dịch vụ liên quan cho những người sử dụng bất động sản do doanh nghiệp sở hữu là một phần tương đối nhỏ trong toàn bộ thỏa thuận thì doanh nghiệp sẽ hạch toán tài sản này là bất động sản đầu tư. Ví dụ: Doanh nghiệp sở hữu toà nhà cho các đơn vị khác thuê làm văn phòng (cho thuê hoạt động) đồng thời cung cấp dịch vụ bảo dưỡng và an ninh đối với toà nhà cho thuê này.

c) Trường hợp, một công ty con cho công ty mẹ hoặc công ty con khác trong cùng một công ty mẹ thuê hoặc sử dụng và nắm giữ một bất động sản thì bất động sản đó được hạch toán là bất động sản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty con có bất động sản đó hoặc báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ nếu công ty mẹ cho các công ty con thuê (nếu nó thoả mãn định nghĩa bất động sản đầu tư), nhưng không được phản ánh là bất động sản đầu tư trong báo cáo tài chính hợp nhất.

4.8.2- Kế toán các nghiệp vụ về BĐS đầu tư

4.8.2.1. Tài khoản 217 - Bất động sản đầu tư

Bên Nợ: Nguyên giá BĐS đầu tư tăng trong kỳ. *Bên Có: Nguyên giá BĐS đầu tư giảm trong kỳ.*

Dư Nợ: Nguyên giá BĐS đầu tư cuối kỳ.

Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình biến động tăng, giảm bất động sản đầu tư của doanh nghiệp theo nguyên giá.

Hạch toán TK 217 - Bất động sản đầu tư căn cứ vào một số quy định sau

(1)- Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị bất động sản đủ tiêu chuẩn ghi nhận là bất động sản đầu tư. Không phản ánh vào tài khoản này giá trị bất động sản mua về để bán trong kỳ hoạt động kinh doanh bình thường hoặc xây dựng để bán trong tương lai gần, bất động sản chủ sở hữu sử dụng, bất động sản trong quá trình xây dựng chưa hoàn thành với mục đích để sử dụng trong tương lai dưới dạng bất động sản đầu tư.

(2)- Bất động sản đầu tư được ghi nhận trên tài khoản này theo nguyên giá. Nguyên giá của bất động sản đầu tư: Là toàn bộ các chi phí (tiền mặt hoặc tương đương tiền) mà doanh nghiệp bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

a) Tùy thuộc vào từng trường hợp, nguyên giá của bất động sản đầu tư được xác định như sau:

- Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua, như: Phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác,...

- Trường hợp mua bất động sản đầu tư thanh toán theo phương thức trả chậm, nguyên giá của bất động sản đầu tư được phản ánh theo giá mua trả tiền ngay tại thời điểm mua. Khoản chênh lệch giữa giá mua trả chậm và giá mua trả tiền ngay được hạch toán vào chi phí tài chính theo kỳ hạn thanh toán, trừ khi số chênh lệch đó được tính vào nguyên giá bất động sản đầu tư theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 16- "Chi phí đi vay";

- Nguyên giá của bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá thành thực tế và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư tính đến ngày hoàn thành công việc xây dựng;

- Trường hợp bất động sản thuê tài chính với mục đích để cho thuê hoạt động thoả mãn tiêu chuẩn ghi nhận là bất động sản đầu tư thì nguyên giá của bất động sản đầu tư đó tại thời điểm khởi đầu thuê được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 06 - "Thuê tài sản".

b) Các chi phí sau không được tính vào nguyên giá của bất động sản đầu tư:

- Chi phí phát sinh ban đầu (trừ trường hợp các chi phí này là cần thiết để đưa bất động sản đầu tư vào trạng thái sẵn sàng sử dụng);
- Các chi phí khi mới đưa bất động sản đầu tư vào hoạt động lần đầu trước khi bất động sản đầu tư đạt tới trạng thái hoạt động bình thường theo dự kiến;
- Các chi phí không bình thường về nguyên vật liệu, lao động hoặc các nguồn lực khác trong quá trình xây dựng bất động sản đầu tư.

(3)- Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động phải tiến hành trích khấu hao bất động sản đầu tư. Khấu hao bất động sản đầu tư được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ. Doanh nghiệp có thể dựa vào các bất động sản chủ sở hữu sử dụng cùng loại để ước tính thời gian sử dụng hữu ích và xác định phương pháp khấu hao của bất động sản đầu tư.

(4)- Đối với những bất động sản đầu tư được mua vào nhưng phải tiến hành xây dựng, cải tạo, nâng cấp trước khi sử dụng cho mục đích đầu tư thì giá trị BĐS, chi phí mua sắm và chi phí cho quá trình xây dựng, cải tạo, nâng cấp bất động sản đầu tư được phản ánh trên TK 241 “Xây dựng cơ bản dở dang”. Khi quá trình xây dựng, cải tạo, nâng cấp hoàn thành phải xác định nguyên giá bất động sản đầu tư hoàn thành để kết chuyển vào TK 217 “Bất động sản đầu tư”.

(5)- Ghi giảm bất động sản đầu tư trong các trường hợp:

- Chuyển đổi mục đích sử dụng từ bất động sản đầu tư sang hàng tồn kho hoặc bất động sản chủ sở hữu sử dụng;
- Bán bất động sản đầu tư ;
- Thanh lý bất động sản đầu tư ;
- Hết thời hạn thuê tài chính trả lại BĐS đầu tư cho người cho thuê.

(6)- Bất động sản đầu tư được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng ghi bất động sản đầu tư trong “Sổ theo dõi bất động sản đầu tư” tương tự như TSCĐ.

4.8.2.2. Phương pháp kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu

1- Hạch toán các nghiệp vụ mua bất động sản đầu tư theo phương thức trả tiền ngay:

- Trường hợp doanh nghiệp áp dụng phương pháp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, ghi:

Nợ TK 217 - Bất động sản đầu tư

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1332)

Có các TK 111, 112, 331.

- Trường hợp doanh nghiệp áp dụng phương pháp tính thuế GTGT theo phương pháp tính trực tiếp trên GTGT, ghi:

Nợ TK 217 - Bất động sản đầu tư

Có các TK 111, 112, 131, 331.

2- Hạch toán nghiệp vụ mua bất động sản đầu tư theo phương thức trả chậm:

a)- Trường hợp doanh nghiệp tính nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, ghi:

Nợ TK 217 - Bất động sản đầu tư (Nguyên giá - theo giá mua trả ngay chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn (Phần lãi trả chậm tính bằng số chênh lệch giữa tổng số tiền phải thanh toán trừ (-) giá mua trả ngay và thuế GTGT đầu vào)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1332)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán.

b)- Trường hợp doanh nghiệp tính nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, ghi: Nợ TK 217 - Bất động sản đầu tư (Nguyên giá - theo giá mua trả ngay đã có thuế GTGT)

Nợ TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn (Phần lãi trả chậm tính bằng số chênh lệch giữa tổng số tiền phải thanh toán trừ (-) giá mua trả ngay đã có thuế GTGT)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán.

c)- Hàng kỳ, tính và phân bổ số lãi phải trả về việc mua bất động sản đầu tư theo phương thức trả chậm, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn.

3- Khi thanh toán tiền cho người bán, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 515 - Doanh thu tài chính (Phần chiết khấu thanh toán được hưởng do thanh toán trước thời hạn - Nếu có)

Có các TK 111, 112,...

4- Trường hợp bất động sản đầu tư hình thành do xây dựng cơ bản hoàn thành bàn giao:

a)- Khi phát sinh chi phí xây dựng bất động sản đầu tư, căn cứ vào các tài liệu và chứng từ có liên quan, kế toán tập hợp chi phí vào bên Nợ TK 241- XDCB dở dang theo quy định tại Thông tư số 89/2002/ TT - BTC ngày 9/10/ 2002 Hướng dẫn kế toán thực hiện bốn (04) chuẩn mực kế toán (đợt 1) phần hướng dẫn Chuẩn mực kế toán số 03 “TSCĐ hữu hình”.

b)- Khi giai đoạn đầu tư XDCB hoàn thành bàn giao chuyển tài sản đầu tư thành bất động sản đầu tư, kế toán căn cứ vào hồ sơ bàn giao, ghi:

Nợ TK 217 - Bất động sản đầu tư

Có TK 241 - XDCB dở dang.

5- Khi chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư, căn cứ vào hồ sơ chuyển đổi mục đích sử dụng, ghi:

Nợ TK 217 - Bất động sản đầu tư

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình, hoặc

Có TK 213 - TSCĐ vô hình.

Đồng thời kết chuyển số hao mòn lũy kế (Đối với những bất động sản chủ sở hữu sử dụng đã trích khấu hao), ghi:

Nợ TK 2141, hoặc 2143

Có TK 2147 - Hao mòn bất động sản đầu tư.

6- Khi chuyển từ hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư, căn cứ vào hồ sơ chuyển đổi mục đích sử dụng, ghi:

Nợ TK 217 - Bất động sản đầu tư

Có TK 156 - Hàng hoá (1567 - Hàng hoá bất động sản).

7- Khi đi thuê tài chính với mục đích để cho thuê theo một hoặc nhiều hợp đồng thuê hoạt động, nếu tài sản thuê đó thoả mãn tiêu chuẩn là bất động sản đầu tư, căn cứ vào hợp đồng thuê tài chính và các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 217 - Bất động sản đầu tư

Có các TK 111, 112, 315, 342.

8- Khi hết hạn thuê tài sản tài chính

- Nếu trả lại bất động sản đầu tư thuê tài chính đang phân loại là bất động sản đầu tư, ghi:

Nợ TK 2147 - Hao mòn bất động sản đầu tư

Nợ TK 632- Giá vốn hàng bán (Số chênh lệch giữa nguyên giá BĐS đầu tư thuê và số khấu hao lũy kế)

Có TK 217 - Bất động sản đầu tư (Nguyên giá).

- Nếu mua lại bất động sản đầu tư thuê tài chính đang phân loại là bất động sản đầu tư để tiếp tục đầu tư, ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư số phải trả thêm, ghi:

Nợ TK 217 - Bất động sản đầu tư

Có các TK 111, 112,...

- Nếu mua lại bất động sản thuê tài chính đang phân loại là bất động sản đầu tư chuyển thành bất động sản chủ sở hữu sử dụng, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình, hoặc

Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình

Có TK 217 - Bất động sản đầu tư

Có các TK 111, 112 (Số tiền phải trả thêm).

Đồng thời kết chuyển số hao mòn lũy kế, ghi:

Nợ TK 2147 - Hao mòn bất động sản đầu tư

Có TK 2141 hoặc 2143.

9 Kế toán bán bất động sản đầu tư

a)- Ghi nhận doanh thu bán BĐS đầu tư:

- Đối với doanh nghiệp áp dụng phương pháp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131 (Tổng giá thanh toán)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (5117 - Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư) (Giá bán chưa có thuế GTGT)

Có TK 3331 - Thuế GTGT (33311).

- Đối với doanh nghiệp áp dụng phương pháp tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp trên GTGT, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131 (Tổng giá thanh toán)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (5117 - Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư) (Tổng giá thanh toán)

b)- Kế toán ghi giảm nguyên giá và giá trị còn lại của BĐS đầu tư đã được bán, ghi:

Nợ TK 214- Hao mòn TSCĐ (2147- Hao mòn BĐS đầu tư)

Nợ TK 632- Giá vốn hàng bán (Giá trị còn lại của BĐS đầu tư)

Có TK 217- BĐS đầu tư (Nguyên giá của BĐS đầu tư)

10- Kế toán chuyển bất động sản đầu tư thành hàng tồn kho hoặc thành bất động sản chủ sở hữu sử dụng

Việc chuyển đổi mục đích sử dụng giữa bất động sản đầu tư với bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi giá trị ghi sổ của tài sản được chuyển và không làm thay đổi nguyên giá của BĐS đầu tư trong việc xác định giá trị ghi sổ hay lập báo cáo tài chính.

a)- Trường hợp bất động sản đầu tư chuyển thành hàng tồn kho khi chủ sở hữu có quyết định sửa chữa, cải tạo nâng cấp để bán:

- Khi có quyết định sửa chữa, cải tạo, nâng cấp BĐS đầu tư để bán kế toán tiến hành kết chuyển giá trị còn lại của bất động sản đầu tư vào TK 156 “Hàng hoá”, ghi:

Nợ TK 156 – Hàng hoá (TK 1567- Hàng hoá BĐS- Giá trị còn lại của BĐS đầu tư)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (2147) (Số khấu hao lũy kế)

Có TK 217 - Bất động sản đầu tư (Nguyên giá).

- Khi phát sinh các chi phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp triển khai cho mục đích bán, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (Nếu có)

Có các TK 111, 112, 152, 334, 331,...

- Khi kết thúc giai đoạn sửa chữa, cải tạo, nâng cấp triển khai cho mục đích bán, kết chuyển toàn bộ chi phí ghi tăng giá gốc hàng hoá bất động sản chờ bán, ghi:

Nợ TK 156 - Hàng hoá (1567)

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

b)- Trường hợp chuyển bất động sản đầu tư thành bất động sản chủ sở hữu sử dụng, ghi:

Nợ TK 211 hoặc 213

Có TK 217 - Bất động sản đầu tư;

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 2147 - Hao mòn bất động sản đầu tư

Có TK 2141 hoặc 2143.

11. Kế toán trích khấu hao bất động sản đầu tư

a)- Định kỳ tính, trích khấu hao bất động sản đầu tư đang nắm giữ chờ tăng giá, đang cho thuê hoạt động, ghi:

Nợ TK 632- Giá vốn hàng bán (Chi tiết chi phí kinh doanh BĐS đầu tư)

Có TK 2147 - Hao mòn bất động sản đầu tư.

b) Trường hợp giảm giá bất động sản đầu tư thì đồng thời với việc ghi giảm nguyên giá bất động sản đầu tư phải ghi giảm giá trị hao mòn lũy kế của bất động sản đầu tư (xem hướng dẫn hạch toán TK 217).

12. Kế toán xây dựng cơ bản bất động sản đầu tư

a) Khi mua bất động sản về đưa vào xây dựng cơ bản, ghi:

Nợ TK 241 - XD CB dở dang

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1332)

Có các TK 111, 112, 331,...

b) Khi phát sinh các chi phí đầu tư xây dựng bất động sản đầu tư, ghi:

Nợ TK 241 - XD CB dở dang

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1332)

Có các TK 111, 112, 152, 153, 142, 141, 242, 331,...

c) Khi quá trình xây dựng cơ bản bất động sản đầu tư hoàn thành bàn giao, ghi:
Nợ TK 217 - Bất động sản đầu tư (Nếu đủ điều kiện là bất động sản đầu tư)
Nợ TK 156 - Hàng hoá (1567- Hàng hoá BĐS) (Nếu không đủ điều kiện để hình thành BĐS đầu tư)

Có TK 241 - XDCB dở dang.

d) Kế toán các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư sau ghi nhận ban đầu:
- Khi phát sinh chi phí liên quan đến BĐS đầu tư sau ghi nhận ban đầu, nếu xét thấy chi phí đó không chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu hoặc không bao gồm trong nghĩa vụ của doanh nghiệp phải chịu các chi phí cần thiết sẽ phát sinh để đưa bất động sản tới trạng thái sẵn sàng hoạt động thì được ghi nhận vào chi phí kinh doanh BĐS đầu tư trong kỳ, chi phí trả trước dài hạn, ghi:

Nợ TK 632 – Giá vốn hàng bán (Chi tiết chi phí kinh doanh BĐS đầu tư), hoặc

Nợ TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn (Nếu chi phí có giá trị lớn)

Có các TK 111, 112, 152, 153, 334,...

- Khi phát sinh chi phí nâng cấp, cải tạo mà xét thấy chi phí đó có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu hoặc bao gồm trong nghĩa vụ của doanh nghiệp phải chịu các chi phí cần thiết sẽ phát sinh để đưa bất động sản đầu tư tới trạng thái sẵn sàng hoạt động thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư:

+ Tập hợp chi phí nâng cấp, cải tạo bất động sản đầu tư thực tế phát sinh, ghi:

Nợ TK 241 - XDCB dở dang

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1332)

Có các TK 111, 112, 152, 153, 331,...

+ Khi kết thúc hoạt động nâng cấp, cải tạo bất động sản đầu tư, bàn giao ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư, ghi:

Nợ TK 217 - Bất động sản đầu tư

Có TK 241 - XDCB dở dang.

13. Kế toán cho thuê hoạt động bất động sản đầu tư

a)- Phản ánh doanh thu cho thuê hoạt động bất động sản đầu tư

- Trường hợp cho thuê hoạt động bất động sản đầu tư thu tiền trước cho thuê nhiều kỳ, doanh thu của kỳ kế toán được xác định bằng tổng số tiền cho thuê hoạt động bất động sản đầu tư đã thu chia cho số kỳ thu tiền trước cho thuê hoạt động bất động sản đầu tư.

Đối với đơn vị tính thuế GTGT phải nộp theo phương pháp khấu trừ thuế.

- Khi nhận tiền của khách hàng trả trước về hoạt động cho thuê hoạt động bất động sản đầu tư cho nhiều kỳ, ghi:

Nợ TK 111, 112 (Tổng số tiền nhận được)

Có TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện (theo giá chưa có thuế GTGT)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3331).

- Đồng thời, tính và kết chuyển doanh thu của kỳ kế toán thực hiện, ghi:

Nợ TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện

Có TK 5117 - Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư.

- Sang kỳ kế toán tiếp sau, tính và kết chuyển doanh thu của kỳ kế toán sau, ghi:

Nợ TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện

Có TK 5117 - Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư (Doanh thu của kỳ kế toán).

- Số tiền phải trả lại cho khách hàng vì hợp đồng cung cấp dịch vụ cho thuê hoạt động bất động sản đầu tư không được thực hiện (nếu có), ghi:

Nợ TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện (Giá chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 531 - Hàng bán bị trả lại (Trường hợp đã ghi doanh thu trong kỳ theo giá chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (Số tiền thuế GTGT của hoạt động cho thuê tài sản không được thực hiện)

Có TK 111, 112, 331... (Tổng số tiền trả lại).

Đối với đơn vị tính thuế GTGT phải nộp theo phương pháp trực tiếp:

- Khi nhận tiền của khách hàng trả trước về hoạt động cho thuê hoạt động bất động sản đầu tư cho nhiều năm, ghi:

Nợ các TK 111, 112... (Tổng số tiền nhận được)

Có TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện (Tổng số tiền nhận được).

Đồng thời, tính và kết chuyển doanh thu của kỳ kế toán thu tiền, ghi:

Nợ TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện

Có TK 5117 - Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư.

- Sang kỳ kế toán sau, tính và kết chuyển doanh thu của kỳ kế toán sau, ghi:

Nợ TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện

Có TK 5117 - Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư (Doanh thu của kỳ kế toán).

- Cuối mỗi kỳ kế toán, tính và phản ánh số thuế GTGT phải nộp theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 5117 - Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp.

- Số tiền phải trả lại cho khách hàng vì hợp đồng cung cấp dịch vụ về cho thuê hoạt động bất động sản đầu tư không được thực hiện (nếu có), ghi:

Nợ TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện

Nợ TK 531 - Hàng bán bị trả lại (Trường hợp đã ghi doanh thu trong kỳ)

Có các TK 111, 112.... (Tổng số tiền trả lại).

b) Trường hợp cho thuê hoạt động bất động sản đầu tư và thu tiền cho thuê hoạt động theo từng kỳ:

Đối với đơn vị tính thuế GTGT phải nộp theo phương pháp khấu trừ thuế:

- Khi phát hành hoá đơn thanh toán tiền cho thuê hoạt động bất động sản đầu tư, ghi: Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có TK 5117 - Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp.

- Khi thu được tiền, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.

Đối với đơn vị tính thuế GTGT phải nộp theo phương pháp trực tiếp:

- Khi phát hành hoá đơn dịch vụ cho thuê bất động sản đầu tư (cho thuê hoạt động), ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có TK 5117 - Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư.

- Khi thu được tiền, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.

- Cuối kỳ kế toán, tính và phản ánh số thuế GTGT phải nộp theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 5117 - Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp.

Định kỳ tính, trích khấu hao TSCĐ là bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động, ghi:

Nợ TK 632- Giá vốn hàng bán (Chi tiết chi phí kinh doanh BĐS đầu tư)

Có TK 2147 - Hao mòn bất động sản đầu tư.

c) Các chi phí phát sinh liên quan đến cho thuê hoạt động bất động sản đầu tư, ghi:

Nếu chi phí phát sinh không lớn, ghi:

Nợ TK 632- Giá vốn hàng bán (Chi tiết chi phí kinh doanh BĐS đầu tư)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (Nếu có)

Có các TK 111, 112, 331, 334,...

Nếu chi phí phát sinh nhiều và cần phải tính giá thành dịch vụ cho thuê bất động sản đầu tư thì thực hiện theo hướng dẫn kế toán cho thuê tài sản là cho thuê hoạt động (Mục D Phần I – Thông tư số 105/2003/TT-BTC ngày 4/11/2003 về Hướng dẫn kế toán thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính).

14. Kế toán bán, thanh lý bất động sản đầu tư

- Đối với doanh nghiệp tính thuế GTGT phải nộp theo phương pháp khấu trừ, ghi:

Nợ TK 111, 112, 131 (Tổng giá thanh toán)

Có TK 5117 - Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư (Giá bán chưa có thuế GTGT)

Có TK 3331 - Thuế GTGT (33311- Thuế GTGT đầu ra).

- Đối với doanh nghiệp tính thuế GTGT phải nộp theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 111, 112, 131 (Tổng giá thanh toán)

Có TK 5117 - Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư

- Trường hợp bán bất động sản đầu tư theo phương thức trả chậm, trả góp:

Đối với doanh nghiệp tính thuế GTGT phải nộp theo phương pháp khấu trừ:

- Khi bán BĐS đầu tư trả chậm, trả góp thì ghi nhận doanh thu kinh doanh BĐS đầu tư của kỳ kế toán theo giá bán trả ngay, phần chênh lệch giữa giá bán trả chậm, trả góp với giá bán trả ngay và thuế GTGT ghi vào tài khoản “Doanh thu chưa thực hiện”, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131

Có TK 5117 - Doanh thu kinh doanh BĐS đầu tư (Giá bán trả ngay chưa có thuế GTGT)

Có TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện (Số chênh lệch giữa giá bán trả chậm, trả góp với giá bán trả ngay và thuế GTGT)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3331 – Thuế GTGT).

- Định kỳ, tính, xác định và kết chuyển doanh thu tiền lãi bán BĐS đầu tư trả chậm, trả góp trong kỳ, ghi:

Nợ TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

- Khi thực thu tiền bán BĐS đầu tư trả chậm, trả góp trong đó gồm cả phần chênh lệch giữa giá bán trả chậm, trả góp và giá bán trả ngay, ghi:

Nợ các TK 111, 112.

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.

Đối với BĐS đầu tư bán trả chậm, trả góp không thuộc diện chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp:

- Khi bán BĐS đầu tư trả chậm, trả góp thì ghi nhận doanh thu kinh doanh BĐS đầu tư của kỳ kế toán theo giá bán trả ngay, phần chênh lệch giữa giá bán trả chậm, trả góp và giá bán trả ngay (có cả thuế GTGT) ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131

Có TK 5117 - Doanh thu kinh doanh BĐS đầu tư (Giá bán trả ngay có cả thuế GTGT)

Có TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện (Số chênh lệch giữa giá bán trả chậm, trả góp và giá bán trả ngay có thuế GTGT).

- Cuối kỳ, xác định số thuế GTGT phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 5117 - Doanh thu kinh doanh BĐS đầu tư

Có TK 333- Thuế và các khoản phải nộp NN (3331 – Thuế GTGT phải nộp).

- Định kỳ, tính, xác định và kết chuyển doanh thu tiền lãi bán hàng trả chậm, trả góp, ghi:

Nợ TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

- Khi thực thu tiền bán hàng trả chậm, trả góp trong đó gồm cả phần lãi bán hàng trả chậm, trả góp, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 131- Phải thu của khách hàng.

Kế toán giảm nguyên giá và giá trị còn lại của BĐS đầu tư bán, thanh lý, ghi:

Nợ TK 214- Hao mòn TSCĐ (2147- Hao mòn BĐS đầu tư)

Nợ TK 632- Giá vốn hàng bán (Giá trị còn lại của BĐS đầu tư)

Có TK 217- BĐS đầu tư (Nguyên giá của BĐS đầu tư)

Các chi phí bán (thanh lý) BĐS đầu tư phát sinh, ghi:

Nợ TK 632- Giá vốn hàng bán (Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư)

Nợ TK 133 – Thuế GTGT được khấu trừ (Nếu có)

Có các TK 111, 112, 331.

Bài tập Chương 4

Bài tập vận dụng (5)

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Qui Năm

DIỄN GIẢI	Đã ghi số Cái	STT dòng	Số hiệu TK đối ứng	SỐ PHÁT SINH	
				Nợ	Có
4	5	6	7	8	9
Số trang trước chuyển sang		1			
1. BBNT số 1, ngày 15, mua TSCĐHH " LQT", bằng chuyển khoản, đã đưa vào sử dụng trong hoạt động chế biến sản phẩm, theo kế hoạch sử dụng nguồn vốn khấu hao cơ bản; thời gian sử dụng 8 năm; giá thanh toán chưa thuế GTGT 5% là 28.800.		2	211		
		3	133		
		4	112		
2. BBNT số 2, ngày 21, mua TSCĐHH " MGH", đã đưa vào sử dụng trong hoạt động chế biến sản phẩm. Tổng giá trị thanh toán 315.000, trong đó thuế GTGT 5%. Số tiền đã được thanh toán qua Ngân hàng là 250.000 theo kế hoạch sử dụng nguồn vốn khấu hao cơ bản 100.000; và quỹ đầu tư phát triển 150.000; số còn lại vay dài hạn Ngân hàng; thời gian sử dụng 10 năm.		5	211		
		6	133		
		7	112		
		8	341		
		9	414		
		10	411		
3. BBNT số 3, ngày 23, TSCĐHH " NLV", đã đưa vào sử dụng trong hoạt động quản lý doanh nghiệp do bộ phận xây dựng cơ bản bàn giao. Tổng giá thành thực tế hợp lý là 324.000 theo kế hoạch sử dụng nguồn vốn khấu hao cơ bản 80.000; và nguồn đầu tư XDCB là 244.000 thời gian sử dụng 9 năm.		11	211		
		12	241		

		13	441		
		14	411		
4. BBNB số 1, ngày 26, TSCĐHH " CDP", đang sử dụng trong hoạt động quản lý doanh nghiệp, nguyên giá ban đầu 32.400; tỷ lệ khấu hao 30%/năm; mức hao mòn lũy kế 21.060			214		
		15	811		
		16	211		
5. BBTL số 1, ngày 26, TSCĐHH " FSK", đang sử dụng trong hoạt động bán hàng, nguyên giá ban đầu 64.800; tỷ lệ khấu hao 30%/năm; mức hao mòn lũy kế 42.120		17	214		
		18	811		
		19	211		
6. BBGVLD số 1, ngày 28, TSCĐHH " PFW", đang sử dụng trong hoạt động chế biến, nguyên giá ban đầu 129.600; tỷ lệ khấu hao 15%/năm; mức hao mòn lũy kế 19.440; giá liên doanh chấp thuận 113.660		20	214		
		21	222		
		22	211		
		23	711		
7. BBTĐ số 1, ngày 29, đưa TSCĐHH " C", đang sử dụng trong hoạt động chế biến, nguyên giá ban đầu 300.000; tỷ lệ khấu hao 18%/năm; mức hao mòn lũy kế là 54.000; để nhận về TSCĐHH "D" theo phương thức trao đổi tương đương.		24	211		
		25	214		
		26	211		
Cộng chuyển sang trang sau		27			

- Số dư trên TK 211 là 33.520.000,
- Lập các chứng từ ghi sổ thích hợp
- Mở sổ chi tiết theo dõi TSCĐ
- Mở Sổ Cái TK 211 để ghi tiếp các nghiệp vụ phát sinh theo các hình thức kế toán?
- Vẽ sơ đồ đối ứng TK 211

Bài tập vận dụng (6)

Tình hình TSCĐ thuê tài chính ở một doanh nghiệp như sau (ĐVT 1.000đ):

1. Chi phí đàm phán, ký kết hợp đồng phát sinh ban đầu liên quan đến thuê tài chính TSCĐHH "A" bằng tiền mặt là 12.000

2. Doanh nghiệp chuyển khoản chi tiền ứng trước khoản tiền thuê tài chính, ký quỹ dài hạn để đảm bảo hợp đồng thuê TSCĐHH”A” là 250.000
3. Doanh nghiệp nhận TSCĐHH “A” thuê tài chính theo hợp đồng với giá chưa thuế là 900.000 và xác định số nợ gốc phải trả vào năm thứ nhất là 150.000
4. Phân bổ chi phí ban đầu vào nguyên giá tài sản “A”
5. Doanh nghiệp nhận được hoá đơn thanh toán tiền lãi thuê tài chính là 90.000 và số thuế GTGT của tài sản “A” là 90.000, nhưng doanh nghiệp chưa trả tiền ngay.
6. Định kỳ, kế toán tính và phân bổ khấu hao TSCĐHH”A” thuê tài chính vào nơi sử dụng là phân xưởng chế biến trị giá 152.000
7. Doanh nghiệp chuyển khoản thanh toán tiền gốc, thuế GTGT và tiền lãi cuối năm thứ nhất 330.000

SỔ NHẬT KÝ CHUNG
Qui Năm

DIỄN GIẢI	Đã ghi số Cái	STTđồng	Số hiệu TK đối ứng	SỐ PHÁT SINH	
				Nợ	Có
4	5	6	7	8	9
Số trang trước chuyển sang		1			
1. Chi phí đàm phán, ký kết hợp đồng phát sinh ban đầu liên quan đến thuê tài chính TSCĐHH”A” bằng tiền mặt là 12.000		2	142		
		3	111		
2. Doanh nghiệp chuyển khoản chi tiền ứng trước khoản tiền thuê tài chính, ký quỹ dài hạn để đảm bảo hợp đồng thuê TSCĐHH”A” là 250.000		4	244		
		5	112		
3. Doanh nghiệp nhận TSCĐHH “A” thuê tài chính theo hợp đồng với giá chưa thuế là 900.000 và xác định số nợ gốc phải trả vào năm thứ nhất là 150.000		6	212		
		7	315		
		8	342		
4. Phân bổ chi phí ban đầu vào nguyên giá tài sản “A”		9	212		
		10	142		
5. Doanh nghiệp nhận được hoá đơn thanh toán tiền lãi thuê tài chính là 90.000 và số thuế GTGT của tài sản “A” là 90.000, nhưng doanh nghiệp chưa trả tiền		11	635		

ngay.					
		12	1332		
		13	315		
6. Định kỳ, kế toán tính và phân bổ khấu hao TSCĐHH”A” thuê tài chính vào nơi sử dụng là phân xưởng chế biến trị giá 152.000		14	627		
		15	2142		
7. Doanh nghiệp chuyển khoản thanh toán tiền gốc, thuế GTGT và tiền lãi cuối năm thứ nhất 330.000		16	315		
		17	112		
Cộng chuyển sang trang sau		18			

Bài tập vận dụng (7)

Tình hình TSCĐ thuê tài chính ở một doanh nghiệp như sau (ĐVT 1.000đ):

- Doanh nghiệp hoàn tất thủ tục bán TSCĐHH “B” cho công ty “X”, giá trị thanh toán là 880.000, trong đó thuế GTGT 10%, đã thu bằng tiền gửi. Nguyên giá của “B” là 820.000, đã khấu hao 40.000
- Doanh nghiệp nhận TSCĐHH “B” thuê tài chính từ công ty “X” theo giao dịch thuê lại, trong hợp đồng với giá gồm cả thuế là 770.000 và xác định số nợ gốc phải trả vào năm thứ nhất là 140.000
- Cuối năm thứ nhất, kế toán doanh nghiệp phản ánh bút toán phân bổ khấu hao tài sản “B” vào chi phí sản xuất tại phân xưởng, trị giá: giá gốc 140.000, thuế GTGT 70.000 và tiền lãi thuê 70.000
- Kế toán lập bút toán ghi giảm chi phí sử dụng tài sản “B” theo thu nhập hoãn lại của năm thứ nhất là 4.000
- Doanh nghiệp đã chuyển khoản thanh toán tiền cho công ty cho thuê “X” theo hợp đồng cuối năm thứ nhất (theo nghiệp vụ 10)

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Qui Năm

DIỄN GIẢI	Đã ghi số Cái	STT dòng	Số hiệu TK đối ứng	SỐ PHÁT SINH	
				Nợ	Có
4	5	6	7	8	9
Số trang trước chuyển sang		1			
1. Doanh nghiệp hoàn tất thủ tục bán TSCĐHH “B” cho công ty “X”, giá trị thanh toán là 880.000, trong					

Chương 4. Kế toán TSCĐ, BĐS đầu tư và đầu tư XD CB

đó thuế GTGT 10%, đã thu bằng tiền gửi. Nguyên giá của “B” là 820.000, đã khấu hao 40.000		2	112		
		3	711		
		4	3387		
		5	3331		
		6	811		
		7	214		
		8	211		
2. Doanh nghiệp nhận TSCĐHH “B” thuê tài chính từ công ty “X” theo giao dịch thuê lại, trong hợp đồng với giá gồm cả thuế là 770.000 và xác định số nợ gốc phải trả vào năm thứ nhất là 140.000		9	212		
		10	133		
		11	315		
		12	342		
3. Cuối năm thứ nhất, kế toán doanh nghiệp phản ánh bút toán phân bổ khấu hao tài sản “B” vào chi phí sản xuất tại phân xưởng, trị giá: giá gốc 140.00 và tiền lãi thuê 70.000		13	627		
		14	2142		
		15	635		
		16	315		
4. Kế toán lập bút toán ghi giảm chi phí sử dụng tài sản “B” theo thu nhập hoãn lại của năm thứ nhất là 4.000		17	3387		
		18	627		
5. Doanh nghiệp đã chuyển khoản thanh toán tiền cho công ty cho thuê “X” theo hợp đồng cuối năm thứ nhất (theo nghiệp vụ 2 và 3)		19	315		
		20	112		
Cộng chuyển sang trang sau		21			

Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ

Đối tượng sử dụng	Nguyên giá	Mức khấu hao năm	Mức khấu hao tháng	Các đối tượng phân bổ khấu hao			
				Chi phí quản lý phân xưởng	Chi phí bán hàng	Chi phí quản lý doanh nghiệp	Cộng
Chỉ tiêu							
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>

Chương 4. Kế toán TSCĐ, BĐS đầu tư và đầu tư XD CB

I. Mức khấu hao đầu tháng							
II. TSCĐ tăng trong tháng							
- Máy làm việc							
....							
III. TSCĐ giảm trong tháng							
- Nhà hàng ...							
...							
IV. Mức khấu hao cuối tháng (I+II-III)							

$$\begin{matrix} \text{Số khấu hao} \\ \text{phải tính trong} \\ \text{tháng này} \end{matrix} = \begin{matrix} \text{Số khấu hao đã} \\ \text{tính ở tháng} \\ \text{trước} \end{matrix} + \begin{matrix} \text{Số khấu hao} \\ \text{tăng trong} \\ \text{tháng} \end{matrix} - \begin{matrix} \text{Số khấu hao} \\ \text{giảm trong} \\ \text{tháng} \end{matrix}$$

Bài tập vận dụng (8)

Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ (theo tháng)

Đối tượng sử dụng	Nguyên giá	Mức khấu hao năm	Mức khấu hao tháng	Các đối tượng phân bổ khấu hao trong tháng này			
				Chi phí quản lý phân xưởng	Chi phí bán hàng	Chi phí quản lý doanh nghiệp	...
Chỉ tiêu				5	6	7	8
I. Mức khấu hao đầu tháng	33.520.000	5.040.000	420.000	294.000	50.400	75.600	
II. TSCĐ tăng trong tháng	898.800	123.600	10.300	7.300	0	3.000	
1. Mua TSCĐHH "LQT" đưa vào sử dụng trong hoạt động chế biến sản phẩm	28.800	3.600	300	300			
2. Mua TSCĐHH "MGH", đã đưa vào sử dụng trong hoạt động chế biến sản phẩm	300.000	30.000	2.500	2.500			

Chương 4. Kế toán TSCĐ, BĐS đầu tư và đầu tư XD CB

3. Nghiệm thu TSCĐHH "NLV", đã đưa vào sử dụng trong hoạt động quản lý doanh nghiệp	324.000	36.000	3.000			3.000	
4. Nhận TSCĐHH "D" sử dụng trong hoạt động chế biến (trao đổi tương đương)	246.000	54.000	4.500	4.500			
III. TSCĐ giảm trong tháng	526.800	102.600	8.550	6.120	1.620	810	
1. Nhượng bán TSCĐHH "CDP", đang sử dụng trong hoạt động quản lý doanh nghiệp	32.400	9.720	810			810	
2. Thanh lý TSCĐHH "FSK", đang sử dụng trong hoạt động bán hàng	64.800	19.440	1.620		1.620		
3. Góp vốn liên doanh TSCĐHH "PFW", đang sử dụng trong hoạt động chế biến,	129.600	19.440	1.620	1.620			
4. Đưa TSCĐHH "C", đang sử dụng trong hoạt động chế biến, đi trao đổi (tương đương)	300.000	54.000	4.500	4.500			
IV. Mức khấu hao cuối tháng (I+II-III)	33.892.000	5.061.000	421.750	295.180	48.780	77.790	

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Qui Năm

DIỄN GIẢI	Đã ghi số Cái	STT dòng	Số hiệu TK đối ứng	SỐ PHÁT SINH	
				Nợ	Có

4	5	6	7	8	9
Số trang trước chuyển sang		1			
1. BPBKH số 1, phân bổ khấu hao các TSCĐHH vào chi phí quản lý phân xưởng chế biến		2	627		
		3	214		
2. BPBKH số 1, phân bổ khấu hao các TSCĐHH vào chi phí bán hàng		4	641		
		5	214		
3. BPBKH số 1, phân bổ khấu hao các TSCĐHH vào chi phí quản lý doanh nghiệp		6	642		
		7	214		
Cộng chuyển sang trang sau		9			

- Số dư trên TK 214 là 5.520.000, Ghi số tiền vào Nhật ký chung
- Ghi các nghiệp vụ phát sinh vào các Chứng từ ghi sổ, hãy mở Sổ Cái TK 214 để ghi tiếp các nghiệp vụ phát sinh theo các hình thức kế toán? Về sơ đồ đối ứng TK 214

Bài tập vận dụng (9)

Tình hình bất động sản đầu tư ở một doanh nghiệp như sau (ĐVT: 1000đ)

11. Đầu kỳ, số dư của các loại BĐSĐT gồm:

BĐSĐT “A”, trị giá 500.000, đã khấu hao 50.000;

BĐSĐT “B”, trị giá 700.000, đã khấu hao 35.000 và

BĐSĐT “C”: 1.000.000, đã khấu hao 100.000

II. Trong kỳ, có các nội dung phát sinh, như sau:

11. Doanh nghiệp chuyển khoản mua BĐSĐT “D”, giá thanh toán 660.000, trong đó thuế GTGT 10%.

2. Doanh nghiệp mua BĐSĐT “E” theo phương thức trả chậm: tổng số tiền thanh toán là 920.000, trong đó gồm giá mua và cả thuế GTGT 10% là 880.000, BĐS đã được doanh nghiệp tiếp nhận.

3. Doanh nghiệp quyết định chuyển một loại hàng tồn kho sang ghi nhận BĐSĐT “F”, theo hồ sơ chuyển đổi mục đích sử dụng, trị giá 650.000

4. Doanh nghiệp quyết định chuyển một BĐS hữu hình chủ sở hữu sang ghi nhận BĐSĐT “M”, theo hồ sơ chuyển đổi mục đích sử dụng, nguyên giá 1.200.000, đã khấu hao 200.000

11. Doanh nghiệp quyết định chuyển BĐSĐT “A”, sang ghi nhận một loại hàng tồn kho theo hồ sơ chuyển đổi mục đích sử dụng, trị giá 500.000, đã khấu hao 50.000

11. Doanh nghiệp bán BĐSĐT “B”, trị giá 700.000, đã khấu hao 35.000 đã được bên mua chấp nhận với tổng giá trị thanh toán là 770.000 gồm cả thuế GTGT 10%.
7. Doanh nghiệp phân bổ chi phí lãi trả chậm vào chi phí tài chính mua BĐSĐT “E” kỳ này là: 20.000.
8. Doanh nghiệp thực hiện một hợp đồng đi thuê tài chính với mục đích để cho thuê hoạt động, ghi nhận thành BĐSĐT”N”, với giá chưa thuế GTGT đầu vào là 900.000, số nợ gốc phải trả kỳ này là 100.000.
9. Tổng hợp các hoạt động cho thuê hoạt động của các BĐSĐT, như sau:
- 9.1. Doanh thu cho thuê, bằng chuyển khoản, gồm cả thuế GTGT 10%, chi tiết:
11. -BĐSDT “B“, trị giá 110.000,
-BĐSDT “C“: 165.000
-BĐSDT “D“: 66.000
-BĐSDT”E“: 88.000
- 9.2. Khấu hao các BĐSĐT cho thuê, chi tiết:
11. -BĐSDT “B“, trị giá 70.000,
-BĐSDT “C“: 100.000
-BĐSDT “D“: 35.000
-BĐSDT”E“: 55.000
- 9.3. Các chi phí khác phát sinh gồm: Tiền lương và 19% trích theo lương của nhân viên là 19.000, các chi phí khác bằng tiền mặt liên quan thuộc bộ phận trực tiếp quản lý BĐSĐT 3.000.000; Phân bổ chi phí quản lý doanh nghiệp: 11.000.
10. Định kỳ, doanh nghiệp nhận được hoá đơn thanh toán tiền thuê tài chính dùng vào BĐSĐT “N”, và đã chuyển khoản thanh toán, với giá gốc 100.000, tiền lãi thuê trả kỳ này 15.000, số thuế GTGT trả kỳ này là 9.000
11. Cuối kỳ, kế toán phản ánh các nghiệp vụ xác định kết quả kinh doanh BĐSĐT của doanh nghiệp.

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Qui - Năm ..

DIỄN GIẢI	Đã ghi số Cái	STT dòng	Số hiệu TK đối ứng	SỐ PHÁT SINH	
				Nợ	Có
4	5	6	7	8	9
Số trang trước chuyển sang		1			
1. Doanh nghiệp chuyển khoản mua BĐSĐT “D”, giá thanh toán 660.000, trong đó thuế GTGT 10%.		2			
		3	133		
		4	112		
2. Doanh nghiệp mua BĐSĐT “E” theo phương thức trả chậm: tổng số tiền thanh toán là 920.000, trong đó gồm giá mua và cả thuế GTGT 10% là 880.000, BĐS đã được doanh nghiệp tiếp nhận.		5	217		
		6	133		
		7	242		
		8	112		
3. Doanh nghiệp quyết định chuyển một loại hàng tồn kho sang ghi nhận BĐSĐT “F”, theo hồ sơ chuyển đổi mục đích sử dụng, trị giá 650.000		9	217		
		10	1567		
4. Doanh nghiệp quyết định chuyển một BĐS hữu hình chủ sở hữu sang ghi nhận BĐSĐT “M”, theo hồ sơ chuyển đổi mục đích sử dụng, nguyên giá 1.200.000, đã khấu hao 200.000.		11	217		
		12	2141		
		13	211		
5. Doanh nghiệp quyết định chuyển BĐSĐT “A”, sang ghi nhận một loại hàng tồn kho theo hồ sơ chuyển đổi mục đích sử dụng, trị giá 500.000, đã khấu hao 50.000		14	1567		
		15	2147		
		16	217		
6. Doanh nghiệp bán BĐSĐT “B”, trị giá 700.000, đã khấu hao 35.000 đã được bên mua					

Chương 4. Kế toán TSCĐ, BĐS đầu tư và đầu tư XD CB

chấp nhận với tổng giá trị thanh toán là 770.000 gồm cả thuế GTGT 10%.		17	131		
		18	5117		
		19	3331		
		20	2147		
		21	632		
		22	217		
7. Doanh nghiệp phân bổ chi phí lãi trả chậm vào chi phí tài chính mua BĐSĐT “E” kỳ này là: 20.000.		23	635		
		24	242		
8. Doanh nghiệp thực hiện một hợp đồng đi thuê tài chính với mục đích để cho thuê hoạt động, ghi nhận thành BĐSĐT”N”, với giá chưa thuế GTGT đầu vào là 900.000, số nợ gốc phải trả kỳ này là 100.000.		25	217		
		26	315		
		27	342		
9.1. Doanh thu cho thuê, gồm cả thuế GTGT 10%, bằng chuyển khoản chi tiết: BĐSĐT “B”, trị giá 110.000, BĐSĐT “C”: 165.000; BĐSĐT “D”: 66.000; BĐSĐT”E”: 88.000		28	112		
		29	5117		
		30	3331		
9.2. Khấu hao các BĐSĐT cho thuê, chi tiết: BĐSDT “B”, trị giá 70.000; BĐSĐT “C”: 100.000; BĐSĐT “D”: 35.000; BĐSĐT”E”: 55.000		31	632		
		32	2147		
9.3. Các chi phí khác phát sinh gồm: Tiền lương và 19% trích theo lương của nhân viên là 19.000, các chi phí khác bằng tiền mặt liên quan thuộc bộ phận trực tiếp quản lý BĐSĐT 3.000.000; Phân bổ chi phí quản lý doanh nghiệp: 11.000.		33	632		
		34	334		
		35	338		
		36	111		

		37	642		
10. Định kỳ, doanh nghiệp nhận được hoá đơn thanh toán tiền thuê tài chính dùng vào BĐSĐT “N”, và đã chuyển khoản thanh toán, với giá gốc 100.000, tiền lãi thuê trả kỳ này 15.000, số thuế GTGT trả kỳ này là 9.000		38	635		
		39	35		
		40	632		
		41	112		
11. Cuối kỳ, kế toán phản ánh các nghiệp vụ xác định kết quả kinh doanh BĐSĐT của doanh nghiệp .		42	5117		
		43	911		
		44	911		
		45	632		
		46	911		
		47	421		

Hãy mở sổ Cái TK 217 để phản ánh tình hình trên
 Hãy vẽ sơ đồ đối ứng TK 217

Chương 5. KẾ TOÁN TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN TRÍCH THEO LƯƠNG

Mục tiêu chung

- Giúp người học nhận thức đối tượng kế toán là lương và các khoản trích theo lương trong doanh nghiệp.
- Trang bị cho người học phương pháp hạch toán lương chính, lương phụ; trích BHXH, BHYT và KPCĐ theo chế độ trong doanh nghiệp.

5.1. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

5.1.1. Nội dung kế toán

Tiền lương là biểu hiện bằng tiền của của bộ phận sản phẩm xã hội mà người lao động được sử dụng để để bù đắp hao phí lao động của mình trong quá trình sản xuất nhằm tái sản xuất sức lao động.

Tiền lương là bộ phận cấu thành giá trị sản phẩm do lao động tạo ra. Nó có thể được coi là yếu tố đầu vào với chức năng là chi phí lao động sống, cũng có thể coi là cấu thành của thu nhập doanh nghiệp.

Tiền lương là bộ phận cấu thành chủ yếu trong thu nhập của người lao động.

Ngoài thu nhập bằng tiền lương, người lao động có thể còn nhận được tiền thưởng theo qui định của doanh nghiệp.

Trong những trường hợp người lao động tạm thời hay vĩnh viễn mất sức lao động như ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, hưu trí mất sức hay tử tuất... sẽ được hưởng thay lương khoản trợ cấp xã hội góp phần giảm khó khăn trong cuộc sống đó là trợ cấp BHXH.

Các doanh nghiệp trích, nộp kinh phí công đoàn bằng 2% quỹ tiền lương, tiền công phải trả cho người lao động và các khoản phụ cấp lương (nếu có) nêu tại điểm c dưới đây. Các khoản phụ cấp lương làm căn cứ để trích, nộp kinh phí công đoàn nêu tại khoản a và b nêu trên thống nhất với khoản phụ cấp làm căn cứ trích nộp bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế gồm: Phụ cấp chức vụ, phụ cấp chức vụ bầu cử, phụ cấp trách nhiệm, phụ cấp thâm niên, phụ cấp khu vực (nếu có). Đối với các đơn vị, tổ chức không hưởng lương từ ngân sách nhà nước và các doanh nghiệp nơi có tổ chức công đoàn hoạt động thì thủ trưởng đơn vị, tổ chức; giám đốc doanh nghiệp có trách nhiệm trích, nộp đủ kinh phí công đoàn mỗi quý một lần vào tháng đầu quý cho cơ quan công đoàn theo quy định của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam.

Theo chế độ hiện hành thì việc trích lập và sử dụng quỹ BHXH, BHYT và KPCĐ theo lương như sau: (ĐVT: %)

	BHXH	BHYT	KPCĐ	Cộng
A. Phần trích lập	20	3	2	25
1. Doanh nghiệp, tính vào chi phí	15	2	2	19
2. Người lao động, trừ vào lương	5	1	0	6
B. Phần nộp lên các cơ quan	15	3	1	19

quản lý (BHXH, BHYT)				
C. Phần sử dụng tại d.nghiệp	5	0	1	6

5.1.2. Nhiệm vụ kế toán

- Ghi chép, tính toán, kiểm tra lao động và sử dụng lao động
- Ghi chép, tính toán, kiểm tra thanh toán lương, các khoản theo lương
- Ghi chép, tính toán tổng hợp, phân bổ lương, các khoản theo lương
- Lập báo về thu nhập, về lương, về sử dụng các khoản theo lương

5.1.3. Các hình thức trả lương chủ yếu trong các doanh nghiệp

5.1.3.1. Trả lương theo thời gian

$$\text{Mức lương tháng} = \text{Mức lương cơ bản} \times \{\text{Hệ số lương} + \text{Tổng Hs các khoản phụ cấp}\}$$

$$\text{Mức lương tuần} = \frac{\text{Mức lương tháng} \times 12}{52}$$

$$\text{Mức lương tuần} = \frac{\text{Mức lương tuần}}{22 \text{ (hoặc 26)}}$$

5.1.3.2. Hình thức tiền lương tính theo sản phẩm

Là hình thức tính trả lương cho người lao động theo kết quả lao động của họ, như theo khối lượng và chất lượng sản phẩm, công tác đã hoàn thành đã được nghiệm thu.

- Tiền lương tính theo sản phẩm trực tiếp (không hạn chế)

$$\text{Tiền lương được tính trong tháng} = \text{Số lượng (khối lượng) sản phẩm, công việc đã hoàn thành} \times \text{Đơn giá tiền lương}$$

- Tiền lương tính theo sản phẩm gián tiếp

$$\text{Tiền lương được tính trong tháng} = \text{Tiền lương được lĩnh của bộ phận trực tiếp} \times \text{Tỷ lệ lương gián tiếp}$$

- Chia lương theo cấp bậc tiền lương và thời gian lao động thực tế của từng người:

- + Xác định hệ số chia lương
- + Tính lương cho từng người lao động

$$\begin{array}{l} \text{Tiền lương} \\ \text{được tính} \\ \text{trong tháng} \end{array} = \frac{\text{Tổng tiền lương thực tế được lĩnh của tập thể}}{\text{Tổng tiền lương theo cấp bậc và thời gian làm việc của số lao động trong tập thể}}$$

$$\begin{array}{l} \text{Mức lương được} \\ \text{lĩnh của từng lao} \\ \text{động} \end{array} = \text{Tiền lương tính theo cấp bậc và thời gian lao động thực tế của từng người} \times \{\text{Hệ số chia lương}\}$$

- Chia lương theo cấp bậc tiền lương và thời gian lao động thực tế của từng người kết hợp với việc bình công chấm điểm của từng lao động trong tập thể:

- + Xác định tiền lương tính theo cấp bậc công việc và thời gian làm việc cho từng người:

$$\begin{array}{l} \text{Tiền lương} \\ \text{theo cấp bậc} \\ \text{công việc} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Thời gian} \\ \text{thực tế làm việc} \\ \text{(ngày giờ)} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Ân giải} \\ \text{tiền lương} \\ \text{theo cấp bậc} \\ \text{(ngay giải)} \end{array}$$

+ Tính lương cho từng người lao động gồm Tiền lương theo cấp bậc công việc và thời gian làm việc thực tế cộng với tiền lương tính theo năng suất lao động (phần chia thêm)

$$\begin{array}{l} \text{Tiền lương được} \\ \text{cho năng suất lao} \\ \text{động của từng} \\ \text{người} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Tổng tiền lương do} \\ \text{tăng năng suất của tập thể} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Tổng số điểm được bình của t thể} \end{array}} \times \begin{array}{l} \text{Số điểm} \\ \text{được chia của} \\ \text{từng người} \end{array}$$

5.1.4. Quỹ lương

Quỹ lương là toàn bộ số tiền lương tính theo số công nhân viên của doanh nghiệp trực tiếp quản lý và chi trả lương, bao gồm:

- Tiền lương tính theo thời gian
- Tiền lương tính theo sản phẩm
- Tiền lương tính theo công nhật, theo lương khoán
- Tiền lương tính trả cho người lao động chế tạo ra sản phẩm hỏng trong phạm vi chế độ qui định
- Tiền lương tính trả cho người lao động trong thời gian ngừng sản xuất do nguyên nhân khách quan

- Tiền lương tính trả cho người lao động trong thời gian điều động công tác, đi làm nghĩa vụ trong phạm vi qui định
- Tiền lương tính trả cho người lao động khi đã nghỉ phép, đi học theo chế độ.
- Tiền trả nhuận bút, giảng bài
- Tiền thưởng có tính chất thường xuyên
 - Phụ cấp làm đêm, thêm giờ, thêm ca
 - Phụ cấp dạy nghề
 - Phụ cấp công tác lưu động
 - Phụ cấp khu vực, thâm niên ngành nghề
 - Phụ cấp trách nhiệm
 - Phụ cấp cho những người làm công tác khoa học kỹ thuật
 - Phụ cấp học nghề, tập sự
 - Trợ cấp thôi việc
- Tiền ăn giữa ca của người lao động
- Ngoài ra, trong quỹ lương còn gồm cả khoản tiền chi trợ cấp BHXH cho người lao động khi ốm đau, thai sản, tai nạn lao động

5.1.5. Tiền lương chính và lương phụ

- Tiền lương chính là tiền lương trả cho người lao động trong thời gian họ thực hiện nhiệm vụ của họ, bao gồm tiền lương theo cấp bậc và các khoản phụ cấp kèm theo như trách nhiệm, khu vực, thâm niên.. .
- Tiền lương phụ là tiền lương trả cho người lao động trong thời gian họ thực hiện nhiệm vụ khác ngoài nhiệm vụ chính của họ và thời gian công nhân nghỉ theo chế độ như đi nghỉ phép, nghỉ do ngừng sản xuất, đi học.. . Khi phân bổ tiền lương phụ vào chi phí sản xuất sản phẩm thường được tính tỷ lệ theo tiền lương chính trực tiếp sản xuất, chế biến ra sản phẩm.

5.1.6. Hạch toán lao động, kết quả lao động và tính lương và các khoản theo lương

a Theo dõi số lượng lao động

- Số theo dõi danh sách lao động theo từng bộ phận, đơn vị công tác của toàn doanh nghiệp do phòng tổ chức nhân sự quản lý
- Số theo dõi danh sách lao động theo từng bộ phận, đơn vị công tác của doanh nghiệp do kế toán quản lý
- Cơ sở để ghi vào sổ danh sách lao động là các chứng từ tuyển dụng, các quyết định chuyển chuyên công tác, cho thôi việc, hưu trí

b Theo dõi thời gian lao động

- Bảng chấm công do các bộ phận công tác lập, xác nhận gửi kèm theo các chứng từ liên quan gửi đến phòng kế toán
- Phiếu nghỉ hưởng BHXH
- Phiếu báo làm thêm ca, làm đêm, độc hại
- Biên bản điều tra tai nạn lao động

c Kết quả lao động

Kết quả lao động được hạch toán dựa vào những chứng từ sau:

- Phiếu xác nhận sản phẩm hoặc công việc hoàn thành

- Hợp đồng giao khoán

d Tính lương

Đơn vị...

Bộ phận..

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG

Tháng .. năm .

Số T.T	Họ và Tên	Bậc lương	Lương sản phẩm		Lương thời gian và nghỉ việc, ngừng việc hưởng 100%		Nghỉ việc, ngừng việc hưởng ..%		Nghỉ việc, ngừng việc hưởng ..%		Phụ cấp thuộc quỹ lương	
			Số sản phẩm	Số tiền	Số công	Số tiền	Số công	Số tiền	Số công	Số tiền	Số công	Số tiền
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10

Phụ cấp khác	Tổng số	Thuế thu nhập phải nộp	Tạm ứng kỳ 1		Các khoản phải khấu trừ			Kỳ 2 được lĩnh	
			Số tiền	Ký nhận	Cộng	Số tiền	Ký nhận
11	12	13	14	15	16	17	18	19	20

Kế toán thanh toán

Kế toán trưởng

5.2. KẾ TOÁN TỔNG HỢP TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN TRÍCH THEO LƯƠNG

5.2.1 . Kế toán tổng hợp tiền lương, tiền công, tiền thưởng

TK 334- PHẢI TRẢ CÔNG NHÂN VIÊN

Bên Nợ

- Các khoản tiền lương, tiền công, tiền thưởng, bảo hiểm xã hội và các khoản khác đã trả cho công nhân viên
- Các khoản đã khấu trừ vào lương, tiền công của công nhân viên

Bên Có

- Các khoản tiền lương, tiền công, tiền thưởng, bảo hiểm xã hội và các khoản khác phải trả cho công nhân viên

Số dư Bên Có: Các khoản tiền lương, tiền công, tiền thưởng, bảo hiểm xã hội và các khoản khác còn phải trả cho công nhân viên

- Hàng tháng căn cứ vào bảng tổng hợp lương và các chứng từ hạch toán lao động, kế toán ghi:

- Nợ TK 622
- Nợ TK 623
- Nợ TK 641
- Nợ TK 642
- Nợ TK 241..

Có TK 334

- Khi tính tiền thưởng trả cho cán bộ công nhân viên:

Nợ TK 431

Có TK 334

- Khi tính BHXH phải trả thay lương cho CNV, ghi:

Nợ TK 338 (3383)

Có TK 334

- Khi các khoản khấu trừ vào lương và thu nhập của CNV, ghi:

Nợ TK 334

Có TK 141

Có TK 338 (3382,3,4)

Có TK 138

- Khi ứng trước hoặc thực thanh toán tiền lương, tiền công, tiền thưởng, các khoản theo lương, ghi:

Nợ TK 334

Có TK 111

- Khi tính thuế thu nhập của CNV phải nộp Nhà nước, ghi:

Nợ TK 334

Có TK 333 (3335)

5.2.2. Kế toán tổng hợp BHXH, BHYT, KPCĐ

TK 338- PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC

TK3382- Kinh phí công đoàn

TK3383- Bảo hiểm xã hội

TK3384- Bảo hiểm y tế

Bên Nợ

- Số BHXH, BHYT đã nộp cho cơ quan quản lý
- Số BHXH phải trả cho công nhân viên
- Kinh phí công đoàn chi tại đơn vị

Bên Có

- Trích BHXH, BHYT và kinh phí công đoàn tính vào chi sản xuất, kinh doanh của đơn vị
- Số BHXH, BHYT mà công chức, viên chức phải nộp được trừ vào lương hàng tháng
- Số tiền BHXH được cơ quan BHXH cấp để chi trả cho các đối tượng hưởng chế độ B. hiểm của đơn vị

Số dư Bên Có:

BHXH, BHYT và KPCĐ đã trích chưa nộp đủ cho cơ quan quản lý hoặc số quỹ để lại cho đơn vị chưa chi hết

- Căn cứ vào tiền lương phải trả cho CNV tính vào chi phí sản xuất kinh doanh ở các bộ phận, đơn vị và tỷ lệ trích KPCĐ, BHXH, BHYT theo qui định, kế toán ghi:

Nợ TK 622

Nợ TK 632

Nợ TK 641

Nợ TK 642

Nợ TK 241..

Có TK 338

- Căn cứ vào tiền lương trả cho CNV ở các bộ phận, đơn vị và tỷ lệ trích BHXH, BHYT theo qui định, tính trừ vào lương của CNV, kế toán ghi

Nợ TK 334

Có TK 338

- Khi tính BHXH phải trả thay lương cho CNV, ghi:

Nợ TK 338 (3383)

Có TK 334

- Khi nộp BHXH, BHYT, KPCĐ cho các cơ quan quản lý, hoặc được chi tại doanh nghiệp, kế toán ghi:

Nợ TK 338 (3383)

Có TK 111

Có TK 112

- Khi được cấp bù về các khoản KPCĐ, BHXH, kế toán ghi:

Nợ TK 111, 112

Có TK 338

Bài tập Chương 5

Theo chế độ hiện hành thì việc trích lập và sử dụng quỹ BHXH, BHYT và KPCĐ theo lương như sau: (ĐVT: %)

	BHXH	BHYT	KPCĐ	Cộng
A. Phần trích lập	20	3	2	25
1. Doanh nghiệp, tính vào chi phí	15	2	2	19
2. Người lao động, trừ vào lương	5	1	0	6
B. Phân nộp lên các cơ quan quản lý (BHXH, BHYT)	15	3	1	19
C. Phân sử dụng tại d.nghiệp	5	0	1	6

Đơn vị...

Bộ phận..

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG

Tháng .. năm .

Số T.T	Họ và Tên	Bậc lương	Lương sản phẩm		Lương thời gian và nghỉ việc, ngừng việc hưởng 100%		Nghỉ việc, ngừng việc hưởng ..%		Nghỉ việc, ngừng việc hưởng ..%		Phụ cấp thuộc quỹ lương	
			Số sản phẩm	Số tiền	Số công	Số tiền	Số công	Số tiền	Số công	Số tiền	Số công	Số tiền
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10

Phụ cấp khác	Tổng số	Thuế thu nhập phải nộp	Tạm ứng kỳ 1		Các khoản phải khấu trừ			Kỳ 2 được lĩnh	
			Số tiền	Ký nhận	Cộng	Số tiền	Ký nhận
11	12	13	14	15	16	17	18	19	20

Kế toán thanh toán

Kế toán trưởng

Bài tập vận dụng (10)

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Qui Năm

DIỄN GIẢI	Đã ghi số Cái	STT dòng	Số hiệu TK đối ứng	SỐ PHÁT SINH	
				Nợ	Có
4	5	6	7	8	9
Số trang trước chuyển sang		1			
1. Phiếu Thu số 200, ngày 2/4 kèm theo GBN Ngân hàng số 250, ngày 12/4, Rút TGNH về nhập quỹ, số tiền 100.000		2			
		2			
2. Phiếu chi số 300, ngày 15/4, chi tạm ứng lương kỳ 1 cho CBCNV, số tiền 100.000		3			
		4			
3. Trích trước lương nghỉ phép của CN sản xuất 2.600		5			
		6			
4. Bảng Tổng hợp lương tháng 4, ghi số lương phải trả cho CBCNV, gồm:					
- Lương CN sản xuất 130.000		7			
- Lương nghỉ phép của CN đã trích trước 1.500		8			
- Lương nhân viên phân xưởng 8.000		9			
- Lương nhân viên bán hàng 2.000		10			
- Lương nhân viên quản lý 16.000		11			
		12			
5. Trích các khoản theo lương theo chế độ					
- Vào chi phí chế biến sản phẩm		13			
- Trích theo Lương nghỉ phép của CN đã trích trước		14			
- Vào chi phí sản xuất chung		15			
- Vào chi phí bán hàng		16			
- Vào chi phí quản lý		17			
- Trừ vào lương CBCNV		18			
+ BHXH 20% (15%+5%)		19			
+ BHYT 3% (2%+1%)		20			

Chương 5. Kế toán lao động và tiền lương

+ KPCĐ 2%		21			
6. Phải trả CBCNV về trợ cấp ốm đau và tai nạn lao động 1.400		22			
		23			
7. Các Giấy UNC, số 20, 21, 22 và các GBN của NH về nộp các khoản lên các cơ quan quản lý và CĐ cấp trên, gồm: BHXH 30.000		24			
- BHYT 4.000		25			
- KPCĐ 1.000		26			
		27			
8. Phiếu chi số 321, ngày 30/4 về chuyển KPCĐ cho công đoàn cơ sở 1.000		28			
		29			
9. Theo Bảng kê danh sách khen thưởng thi đua Quý I, số tiền thưởng CBCNV được trích từ quỹ thưởng là 25.000		30			
		31			
10. Phiếu Thu số 230, ngày 30/4 kèm theo GBN Ngân hàng số 290, ngày 30/4, Rút TGNH về nhập quỹ, số tiền 60.000		32			
		33			
11. Theo danh sách số CBCNV phải trừ tạm ứng vào lương, trị giá 3.000		34			
		35			
12. Phiếu chi số 322, ngày 30/4, chi thanh toán các khoản với CBCNV 60.000		36			
		37			
13. Cuối tháng, đối chiếu số phải trả với số đã trả cho CBCNV trên Bảng Thanh toán lương tháng 4, nếu có chênh lệch, kế toán phải kết chuyển để khoá số lương tháng 4.		38			
		39			
Cộng chuyển sang trang sau		40			

- Hãy mở Sổ Cái TK 334 để ghi tiếp các nghiệp vụ phát sinh theo các hình thức sổ kế toán? Vẽ sơ đồ đối ứng TK 334

Chương 6. KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG DOANH NGHIỆP

Mục tiêu chung

- *Giúp người học nhận thức đối tượng kế toán là các loại phát sinh trong giai đoạn sản xuất, chế biến, dịch vụ, xây dựng, như chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công, chi phí sản xuất chung trong doanh nghiệp.*
- *Trang bị cho người học phương pháp tập hợp chi phí sản xuất trực tiếp, tập hợp và phân bổ chi phí sản xuất chung, chi phí sử dụng máy thi công, tổng hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp phù hợp với các phương pháp kê khai hàng tồn kho.*

6.1. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

6.1.1. Chi phí và giá thành sản phẩm

- Chi phí Là tổng giá trị các khoản làm giảm lợi ích kinh tế trong kỳ kế toán dưới hình thức các khoản tiền chi ra, các khoản khấu trừ tài sản hoặc phát sinh các khoản nợ dẫn đến làm giảm vốn chủ sở hữu, không bao gồm khoản phân phối cho cổ đông hoặc chủ sở hữu.

Chi phí sản xuất, kinh doanh phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường của doanh nghiệp, như: giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng,... Những chi phí này phát sinh dưới dạng tiền và các khoản tương đương tiền, hàng tồn kho, khấu hao máy móc, thiết bị.

- Chi phí chế biến hàng tồn kho bao gồm những chi phí có liên quan trực tiếp đến sản phẩm sản xuất, như chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên liệu, vật liệu thành thành phẩm.

Chi phí sản xuất chung cố định là những chi phí sản xuất gián tiếp, thường không thay đổi theo số lượng sản phẩm sản xuất, như chi phí khấu hao, chi phí bảo dưỡng máy móc thiết bị, nhà xưởng,... và chi phí quản lý hành chính ở các phân xưởng sản xuất.

Chi phí sản xuất chung biến đổi là những chi phí sản xuất gián tiếp, thường thay đổi trực tiếp hoặc gần như trực tiếp theo số lượng sản phẩm sản xuất, như chi phí nguyên liệu, vật liệu gián tiếp, chi phí nhân công gián tiếp.

Chi phí sản xuất chung cố định phân bổ vào chi phí chế biến cho mỗi đơn vị sản phẩm được dựa trên công suất bình thường của máy móc sản xuất. Công suất bình thường là số lượng sản phẩm đạt được ở mức trung bình trong các điều kiện sản xuất bình thường.

+ Trường hợp mức sản phẩm thực tế sản xuất ra cao hơn công suất bình thường thì chi phí sản xuất chung cố định được phân bổ cho mỗi đơn vị sản phẩm theo chi phí thực tế phát sinh.

+ Trường hợp mức sản phẩm thực tế sản xuất ra thấp hơn công suất bình thường thì chi phí sản xuất chung cố định chỉ được phân bổ vào chi phí chế biến cho mỗi đơn vị sản phẩm theo mức công suất bình thường. Khoản chi phí sản xuất chung không phân bổ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Chi phí sản xuất chung biến đổi được phân bổ hết vào chi phí chế biến cho mỗi đơn vị sản phẩm theo chi phí thực tế phát sinh.

- Trường hợp một quy trình sản xuất ra nhiều loại sản phẩm trong cùng một khoảng thời gian mà chi phí chế biến của mỗi loại sản phẩm không được phản ánh một cách tách biệt, thì chi phí chế biến được phân bổ cho các loại sản phẩm theo tiêu thức phù hợp và nhất quán giữa các kỳ kế toán.

Trường hợp có sản phẩm phụ, thì giá trị sản phẩm phụ được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được và giá trị này được trừ (-) khỏi chi phí chế biến đã tập hợp chung cho sản phẩm chính.

- Giá thành một đơn vị sản phẩm là toàn bộ hao phí lao động để sản xuất, tiêu thụ một đơn vị sản phẩm. Với thành phẩm: Giá thực tế dùng để ghi sổ là giá thành sản xuất bao gồm: Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung. Với sản phẩm dở dang: Giá của sản phẩm dở dang được đánh giá theo những phương pháp riêng trên cơ sở kiểm kê số lượng sản phẩm dở dang thực tế cuối kỳ, đặc điểm về công nghệ và quá trình sản xuất sản phẩm và cấu thành sản phẩm.

6.1.2. Phân loại chi phí

Tùy theo mục đích nghiên cứu và phương pháp tính giá thành, chi phí sản xuất của đơn vị sản xuất kinh doanh.

- Theo yếu tố của quá trình sản xuất, gồm: chi phí vật chất và chi phí lao động
- Theo mối quan hệ đến quá trình sản xuất, chi phí gồm: chi phí cơ bản và chi phí không cơ bản.
- Theo mức độ phụ thuộc vào khối lượng sản xuất, gồm: chi phí ổn định và chi phí biến đổi.
- Theo nội dung kinh tế ban đầu, chi phí chia thành các yếu tố chi phí, như tiền lương, BHXH, YT và KPCĐ; nhiên liệu, động lực và năng lượng mua ngoài; vật liệu chính, phụ, công cụ, dụng cụ mua ngoài; khấu hao TSCĐ; chi phí khác bằng tiền
- Theo khoản mục giá thành, chi phí sản xuất sản phẩm, dịch vụ gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp; chi phí nhân công trực tiếp; chi phí quản lý phân xưởng.
- Theo phương pháp phân bổ chi phí, gồm: chi phí trực tiếp, chi phí gián tiếp
- Theo quan hệ giữa chi phí với các bộ phận cấu thành giá trị sản xuất, gọi chi phí trung gian.

- Theo cách phân bổ dự toán chi phí trước hay sau tác nghiệp đầu tư, chi phí gồm: chi phí trả trước và chi phí phải trả
- Theo quá trình sản xuất, kinh doanh, chi phí gồm: Chi phí mua hàng, chi phí bán hàng, chi phí quản lý chung
- Theo quan hệ giữa thời điểm đầu tư với thời điểm phát huy hiệu dụng của chi phí, gồm chi phí hiện thời và chi phí tiềm ẩn
- Theo quan hệ giữa chi phí với giá thành, chi phí gồm chi phí trong giá thành, chi phí ngoài giá thành sản phẩm ...

6.1.3. Phân loại giá thành

- Căn cứ vào cơ sở số liệu để tính, giá thành gồm hai loại: giá thành kế hoạch và giá thành thực tế
- Căn cứ vào phạm vi các chi phí tính nhập, giá thành gồm hai loại: giá thành sản xuất và giá thành toàn bộ.

Đối tượng kế toán chi phí và tính giá thành

- Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất là chi phí được tập hợp trong một giới hạn nhất định. Giới hạn tập hợp chi phí có thể là sản phẩm, chi tiết sản phẩm, công việc, khối lượng sản phẩm, công đoạn sản xuất, chế biến, bộ phận sản xuất, đơn vị sử dụng, kỳ hạch toán, chu kỳ kinh doanh...

- Đối tượng tính giá thành là sản phẩm, công việc, lao vụ dịch vụ nhất định đòi hỏi phải xác định chi phí để sản xuất ra một đơn vị hoặc tổng số sản phẩm, công tác, lao vụ dịch vụ trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh, trong một kỳ hạch toán nhất định.

6.1.4 Tổng quan về phương pháp kế toán chi phí và tính giá thành sản phẩm

1). Phương pháp kế toán chi phí

Tùy theo đặc điểm qui trình công nghệ sản xuất, chế tạo, theo yêu cầu thông tin, chi phí sẽ được tập hợp và phân loại theo các phương pháp chủ yếu sau:

- Phương pháp hạch toán chi phí theo sản phẩm, nhóm sản phẩm, chi tiết sản phẩm

- Phương pháp hạch toán chi phí theo đơn đặt hàng
- Phương pháp hạch toán chi phí theo đơn vĩ, ngành sản xuất
- Phương pháp hạch toán chi phí theo khâu công việc, giai đoạn sản xuất

2). Phương pháp tính giá thành

2.1)- Phương pháp tính trực tiếp (giản đơn)

Tổng giá thành sản phẩm hoàn thành trong kỳ	=	Chi phí sản xuất dờ dang đầu kỳ	+	Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ	-	Chi phí sản xuất dờ dang cuối kỳ	-	Các khoản giảm chi phí sản xuất
<u>Kế</u>		<u>chính</u>						

$$\text{Giá thành 1 đơn vị sản phẩm hoàn thành} = \frac{\text{Tổng giá thành sản phẩm hoàn thành trong kỳ}}{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành trong kỳ}}$$

2.1.2)- Phương pháp tính loại trừ giá trị sản phẩm phụ: giá thành sản phẩm tính theo phương pháp trực tiếp có loại trừ giá trị sản phẩm phụ

$$\begin{array}{cccccc} \text{Tổng giá thành sản phẩm hoàn thành trong kỳ} & = & \text{Chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ} & + & \text{Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ} & - & \text{Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ} & - & \text{Giá trị sản phẩm phụ thực thu} \end{array}$$

2.1.3)- Phương pháp tính hệ số

$$\text{Giá thành 1 sản phẩm chuẩn} = \frac{\text{Tổng giá thành của các loại sản phẩm chính hoàn thành trong kỳ}}{\text{Tổng số lượng sản phẩm chuẩn hoàn thành trong kỳ}}$$

$$\text{Tổng số lượng sản phẩm chuẩn hoàn thành trong kỳ} = \sum \text{Số lượng từng loại sản phẩm chính hoàn thành trong kỳ} \times \text{Hệ số qui đổi}$$

2.1.4) - *Phương pháp tính tỷ lệ*, khi cùng sản xuất ra nhiều sản phẩm chính nhưng giữa chúng không có hệ số qui đổi, do vậy phải xác định tỷ lệ sau:

$$\begin{aligned} & \text{Tỷ lệ} = \frac{\text{Tổng giá thành thực tế của các loại sản phẩm hoàn thành trong kỳ}}{\text{Tổng giá thành định mức (hoặc kế hoạch) của các loại sản phẩm}} \\ & \text{Tổng giá thành thực tế của từng loại sản phẩm hoàn thành trong kỳ} = \text{Tổng giá thành định mức (hoặc kế hoạch) của từng loại sản phẩm} \times \text{Tỷ lệ} \end{aligned}$$

2.1.5) - *Phương pháp tính kết hợp (liên hợp)*: Khi cùng 1 qui trình sản xuất, đồng thời tạo ra các loại sản phẩm chính và các loại sản phẩm phụ, đòi hỏi tính giá thành sản phẩm chính thì phải loại trừ giá trị sản phẩm phụ, sau đó sử dụng phương pháp tỷ lệ hoặc phương pháp hệ số để xác định giá thành của từng sản phẩm chính.

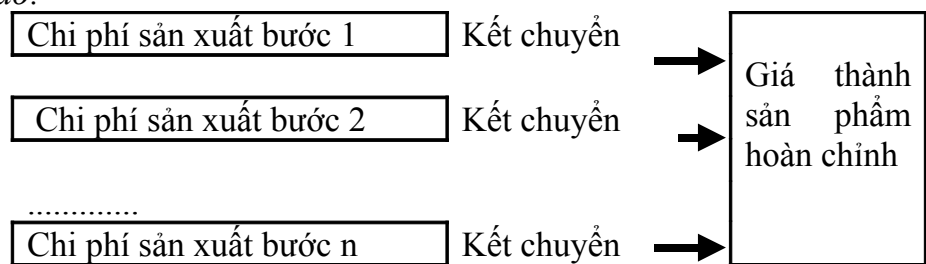
2.1.6) - *Phương pháp đơn đặt hàng*: được áp dụng khi doanh nghiệp thực hiện hợp đồng sản xuất, cung cấp dịch vụ theo đơn đặt hàng. Đơn đặt hàng vừa là đối tượng hạch toán chi phí, vừa là đối tượng tính giá thành.

2.1.8)- Phương pháp tính phân bước:

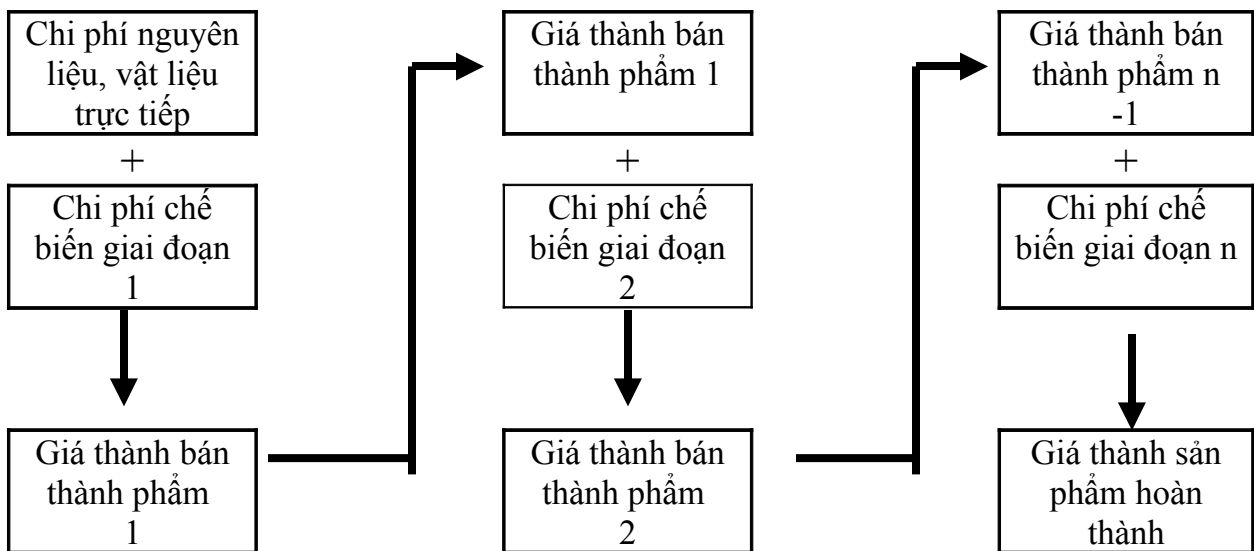
a/ Tính giá thành sản phẩm hoàn thành nhưng không cần tính giá thành bán thành phẩm (phương pháp kết chuyển song song)

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Giá thành} & = & \text{Chi phí} & + & \text{Chi} & + & \text{Chi} \\ \text{hoàn} & & \text{phí} & & \text{phí} & & \text{phí} \\ \text{chính} & & \text{nguyên} & & \text{chế} & & \text{chế} \\ & & \text{liệu, vật} & & \text{biến} & & \text{biến} \\ & & \text{liệu trực} & & \text{bước} & & \text{bước} \\ & & \text{tiếp} & & \text{1} & & \text{2} & \dots & \text{Chi} & & \text{Chi} \\ & & & & & & & & \text{phí} & & \text{phí} \\ & & & & & & & & \text{chế} & & \text{chế} \\ & & & & & & & & \text{biến} & & \text{biến} \\ & & & & & & & & \text{bước} & & \text{bước} \\ & & & & & & & & \text{n} & & \text{n} \end{array}$$

hoặc qua sơ đồ:



b/ Tính giá thành sản phẩm hoàn thành nhưng phải cần tính cả giá thành bán thành phẩm



Kỳ tính giá thành và trình tự tập hợp chi phí và tính giá thành

Chương 6. Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

- Kỳ tính giá thành

Kỳ tính giá thành là là thời kỳ mà bộ phận kế toán phải tiến hành công việc tính giá thành cho các đối tượng tính giá.

Độ dài thời gian của một kỳ phụ thuộc vào chu kỳ sản xuất của sản phẩm, đặc điểm tổ chức sản xuất và yêu cầu thông tin quản lý giá thành sản phẩm của doanh nghiệp.

- Trình tự kế toán chi phí và tính giá thành sản phẩm

Bước 1: Tập hợp các yếu tố chi phí đầu vào theo nơi phát sinh chi phí, theo nội dung kinh tế, theo các khoản mục, theo từng đối tượng chịu chi phí

Bước 2: Tập hợp chi phí và tính giá thành của sản xuất kinh doanh phụ, phân bổ giá trị của sản xuất phụ cho sản xuất chính và các bộ phận khác trong doanh nghiệp.

Bước 3: Kết chuyển hoặc tính toán, phân bổ chi phí sản phẩm ở bước 1 và bước 2 cho các đối tượng tập hợp chi phí và tính giá thành

Bước 4: Trên cơ sở số liệu ở bước 3, tiến hành kiểm kê đánh giá những sản phẩm dở dang cuối kỳ, khối lượng sản phẩm đã hoàn thành trong kỳ để xác định giá thành đơn vị thành phẩm.

- Giá trị sản phẩm dở dang chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính hoặc theo chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp như thành phẩm

$$\begin{array}{r} \text{Chi phí} \\ \text{sản xuất} \\ \text{dở dang} \\ \text{cuối kỳ} \end{array} = \frac{\begin{array}{r} \text{Chi phí sản xuất} \\ \text{dở dang đầu kỳ} \end{array} + \begin{array}{r} \text{Chi phí NVL sử} \\ \text{dụng trong kỳ} \end{array}}{\begin{array}{r} \text{Số lượng sản} \\ \text{phẩm hoàn thành} \\ \text{trong kỳ} \end{array} + \begin{array}{r} \text{Số lượng sản} \\ \text{phẩm dở dang} \\ \text{cuối kỳ} \end{array}} \times \begin{array}{r} \text{Số} \\ \text{lượng} \\ \text{sản} \\ \text{phẩm} \\ \text{dở} \\ \text{dang} \\ \text{cuối kỳ} \end{array}$$

- Giá trị sản phẩm dở dang bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính hoặc theo chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp như thành phẩm và chi phí chế biến tương đương với mức độ hoàn thành

$$\begin{array}{r} \text{Chi} \\ \text{phí} \\ \text{sản} \\ \text{xuất} \\ \text{dở} \\ \text{dang} \\ \text{cuối} \\ \text{kỳ} \end{array} = \frac{\begin{array}{r} \text{Chi phí sản xuất} \\ \text{dở dang đầu kỳ} \end{array} + \begin{array}{r} \text{Chi phí SX phát} \\ \text{sinh trong kỳ} \end{array}}{\begin{array}{r} \text{Số lượng sản} \\ \text{phẩm hoàn thành} \\ \text{trong kỳ} \end{array} + \begin{array}{r} \text{Số lượng sản phẩm dở} \\ \text{dang cuối kỳ qui đổi} \\ \text{thành sản phẩm} \\ \text{hoàn thành} \end{array}} \times \begin{array}{r} \text{Số lượng} \\ \text{sản phẩm} \\ \text{dở dang} \\ \text{cuối kỳ} \\ \text{qui đổi} \\ \text{thành sản} \\ \text{phẩm hoàn} \\ \text{thành} \end{array}$$

$$\begin{array}{l} \text{Số lượng sản} \\ \text{phẩm dở dang} \\ \text{cuối kỳ qui đổi} \\ \text{thành sản phẩm} \\ \text{hoàn thành} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số lượng sản} \\ \text{phẩm dở dang} \\ \text{cuối kỳ} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Tỷ lệ hoàn} \\ \text{thành được} \\ \text{xác định} \end{array}$$

- Giá trị sản phẩm dở dang tính theo chi phí định mức tương ứng với mức độ hoàn thành so với thành phẩm

6.2. KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM, LAO VỤ SẢN XUẤT PHỤ THEO PHƯƠNG PHÁP KÊ KHAI THƯỜNG XUYÊN

6.2.1. Các bộ phận sản xuất phụ chỉ phục vụ cho các hoạt động khác nhau trong doanh nghiệp mà không phục vụ lẫn nhau giữa các bộ phận sản xuất phụ

6.2.1.1. Tài khoản kế toán gồm TK 621, 622, 627 và 154.

6.2.1.2. Phương pháp kế toán các nghiệp vụ phát sinh

A. Tập hợp chi phí trực tiếp

1. Tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Nợ TK 621

Có các TK 152, 111, 331

2. Tập hợp chi phí nhân công trực tiếp

Nợ TK 622

Có các TK 334, 338, 335

3. Tập hợp chi phí sản xuất chung ở các bộ phận sản xuất phụ

Nợ TK 627

Có các TK 152, 153, 142, 331, 214, 333, 111, 112, 141

B. Tổng hợp chi phí sản xuất phụ để tính giá thành sản phẩm, lao vụ sản xuất phụ cung cấp cho các hoạt động khác

Nợ TK 154

Có TK 621

Có TK 622

Có TK 627

C. Phân bổ giá trị sản phẩm, công tác, lao vụ sản xuất phụ cho các đối tượng sử dụng trong doanh nghiệp, như: bộ phận sản xuất, chế biến sản phẩm của sản xuất chính, bộ phận bán hàng, bộ phận quản lý doanh nghiệp:

Nợ TK 627 (Sản xuất chính)

Nợ TK 641

Nợ TK 642

Có TK 154 (Sản xuất phụ)

6.2.2. Các bộ phận sản xuất phụ không chỉ phục vụ cho các hoạt động khác nhau trong doanh nghiệp mà còn phục vụ lẫn nhau giữa các bộ phận sản xuất phụ

6.2.2.1. Phương pháp tính giá sản phẩm, lao vụ sản xuất phụ cung cấp trong nội bộ theo giá thành dự toán, không điều chỉnh, còn cung cấp cho các đối tượng khác trong doanh nghiệp thì phải tính theo giá thành thực tế

A. Công thức tính giá thành

1. Nếu giá trị sản phẩm, lao vụ nhận được do bộ phận sản xuất phụ khác cung cấp được xem là một khoản chi phí nằm ngoài chi phí sản xuất phụ phát sinh trong kỳ

$$Z = (\text{ĐK} + \text{TK} - \text{CK}) + \text{N} - \text{C}$$

Trong đó: -Z giá thành thực tế của đơn vị sản phẩm, lao vụ sản xuất phụ

- ĐK Chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ
- TK Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ
- C.K Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ
- N: Nhận sản phẩm, lao vụ của bộ phận sản xuất phụ khác (theo giá thành dự toán, không điều chỉnh)
- C: Cung cấp sản phẩm, lao vụ cho bộ phận sản xuất phụ khác (theo giá thành dự toán, không điều chỉnh)

2. Nếu giá trị sản phẩm, lao vụ nhận được do bộ phận sản xuất phụ khác cung cấp được xem là một khoản chi phí nằm trong chi phí sản xuất phụ phát sinh trong kỳ

$$Z = (\text{ĐK} + \text{TK} - \text{CK}) - \text{C}$$

Trong đó: -Z giá thành thực tế của đơn vị sản phẩm, lao vụ sản xuất phụ

- ĐK Chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ
- TK Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ
- C.K Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ
- C: Cung cấp sản phẩm, lao vụ cho bộ phận sản xuất phụ khác (theo giá thành dự toán, không điều chỉnh)

B. Kế toán các nghiệp vụ phát sinh

1. Nếu giá trị sản phẩm, lao vụ nhận được do bộ phận sản xuất phụ khác cung cấp được xem là một khoản chi phí nằm ngoài chi phí sản xuất phụ phát sinh trong kỳ, thì Giá trị sản phẩm, lao vụ sản xuất phụ cung cấp lẫn nhau, được ghi:

Nợ TK 154 (sản xuất phụ tiếp nhận)

Có TK 154 (Sản xuất phụ cung cấp)

2. Nếu giá trị sản phẩm, lao vụ nhận được do bộ phận sản xuất phụ khác cung cấp được xem là một khoản chi phí nằm trong chi phí sản xuất phụ phát sinh trong kỳ, thì Giá trị sản phẩm, lao vụ sản xuất phụ cung cấp lẫn nhau, được ghi:

Nợ TK 627 (sản xuất phụ tiếp nhận)

Giá thành thực tế đơn vị sản phẩm, lao vụ	CPSX dở dang đầu kỳ	+	CPSX phát sinh trong kỳ	-	CPSX dở dang cuối kỳ	-	Giá trị s phẩm, lao vụ c.cấp cho sản xuất phụ khác
	= _____						
$\overline{Kế}$	Khối lượng sản phẩm, lao vụ hoàn thành			-	Khối lượng sản phẩm, lao vụ c.cấp cho sản xuất phụ khác (kể cả tự dùng)		
	$\overline{ính}$ 1						

6.2.2.2. Phương pháp tính giá sản phẩm, lao vụ sản xuất phụ cung cấp trong nội bộ theo giá thành thực tế như cung cấp cho các đối tượng khác trong doanh nghiệp (phương pháp đại số)

6.2.2.3. Phương pháp phân bổ hai lần trị giá sản phẩm, lao vụ sản xuất phụ cung cấp trong nội bộ cũng như cung cấp cho các đối tượng khác trong doanh nghiệp

- Lần đầu, tính giá thành thực tế trên cơ sở chưa hạch toán phần giá trị sản phẩm lao vụ cung cấp lẫn nhau để qua đó xác định giá trị sản phẩm lao vụ cung cấp lẫn nhau

- Lần thứ hai, tính giá thành thực tế trên cơ sở đã hạch toán phần giá trị sản phẩm lao vụ sản xuất phụ cung cấp lẫn nhau để phân bổ cho các đối tượng khác

6.2.2.4. Phương pháp tính giá sản phẩm, lao vụ sản xuất phụ cung cấp cho các đối tượng khác ngoài doanh nghiệp thì phải tính theo giá trao đổi, giao dịch

Trường hợp này được xem như một loại hình hoạt động sản xuất hàng hoá và phải hạch toán tương tự như phương pháp hạch toán các hoạt động sản xuất chính trong doanh nghiệp.

6.3. KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM, LAO VỤ SẢN XUẤT CHÍNH THEO PHƯƠNG PHÁP KÊ KHAI THƯỜNG XUYÊN

6.3.1. Kế toán tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

6.3.1.1- Nội dung kế toán

- Chi phí nguyên vật liệu xuất dùng trong kho cho từng sản phẩm riêng biệt theo từng phân xưởng, bộ phận sản xuất, dịch vụ :

- Chi phí nguyên vật liệu xuất dùng do được mua ngoài chuyển thẳng không qua nhập kho cho từng sản phẩm riêng biệt theo từng phân xưởng, bộ phận sản xuất, dịch vụ

6.3.1.2-Tài khoản kế toán

TK 621 - CHI PHÍ NGUYÊN LIỆU, VẬT LIỆU TRỰC TIẾP

Bên Nợ

- Trị giá thực tế nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ xuất dùng trực tiếp cho sản xuất, chế tạo sản phẩm hoặc thực hiện dịch vụ, lao vụ trong kỳ hạch toán

Bên Có

- Trị giá thực tế nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ sử dụng không hết nhập lại kho
- Kết chuyển hoặc tính phân bổ trị giá nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ thực sử dụng cho sản xuất, kinh doanh trong kỳ vào các TK liên quan để tính giá thành sản phẩm, dịch vụ, lao vụ (TK154, hoặcTK631)

6.3.1.3- Phương pháp kế toán các nghiệp vụ phát sinh về chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

1. Trong kỳ, khi xuất dùng nguyên vật liệu cho các hoạt động sản xuất, dịch vụ kinh doanh

Nợ TK 621 - Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Có các TK 111, 331...

Hoặc Có TK 611

2. Trường hợp số nguyên vật liệu xuất dùng không hết, nhập lại kho, ghi:

Nợ TK 152

Có TK 621 - Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

3. Cuối kỳ, kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp để tổng hợp chi phí sản xuất, dịch vụ:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang hoặc Nợ TK 631

Có TK 621 - Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

6.3. 2. Kế toán chi phí nhân công trực tiếp

6.3.2.1-Nội dung kế toán

- Chi phí tiền lương tính cho từng sản phẩm riêng biệt theo từng phân xưởng, bộ phận sản xuất, dịch vụ :

- Chi phí các khoản trích theo lương tính vào chi phí sản xuất, dịch vụ cho từng sản phẩm riêng biệt theo từng phân xưởng, bộ phận sản xuất, dịch vụ

6.3.2.2- Tài khoản kế toán

TK 622 - CHI PHÍ NHÂN CÔNG TRỰC TIẾP

Bên Nợ

Bên Có

Chi phí nhân công trực tiếp tham gia vào hoạt động kinh doanh, gồm:

- Tiền lương, Tiền công lao động

- Các khoản trích trên tiền lương theo quy định

Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp tham gia vào hoạt động kinh doanh vào các TK liên quan để tính giá thành sản phẩm, dịch vụ, lao vụ (TK154, hoặcTK631)

6.3.2.3- Phương pháp kế toán các nghiệp vụ phát sinh

1. Chi phí lương chính, lương phụ phải trả cho nhân công trực tiếp sản xuất, dịch vụ kinh doanh phát sinh được tính vào chi phí các hoạt động liên quan, ghi:

Nợ TK 622 - Chi phí nhân công trực tiếp

Có TK 334 - Thanh toán với CNV

Có TK 335 - Chi phí phải trả

2. Chi phí các khoản theo lương phải trả cho nhân công trực tiếp sản xuất, dịch vụ kinh doanh phát sinh được tính vào chi phí các hoạt động liên quan, ghi:

Nợ TK 622 - Chi phí nhân công trực tiếp

Có TK 338 - (3332, 3383, 3384)

Có TK 335 - Chi phí phải trả

3. Cuối kỳ, kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp (lương và các khoản theo lương) để tổng hợp chi phí và tính giá thành sản xuất, chế biến, dịch vụ, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang hoặc Nợ TK 631

Có TK 622 - Chi phí nhân công trực tiếp

6.3.3. Kế toán chi phí sản xuất chung

6.3.3.1- Nội dung kế toán

- Chi phí nhân viên phân xưởng
- Chi phí vật liệu
- Chi phí dụng cụ sản xuất
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

6.3.3.2- Tài khoản kế toán

TK 627 - CHI PHÍ SẢN XUẤT CHUNG

TK6271- Chi phí nhân viên phân xưởng

TK6272- Chi phí vật liệu

TK6273- Chi phí dụng cụ sản xuất

TK6274- Chi phí khấu hao TSCĐ

TK6277- Chi phí dịch vụ mua ngoài

TK6278- Chi phí bằng tiền khác

Bên Nợ

Các chi phí sản xuất chung phát sinh trong kỳ, gồm:

- Tiền lương, phụ cấp phải trả cho nhân viên phân xưởng
- Chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ xuất dùng cho px, bộ phận sản xuất,
- Khấu hao các TSCĐ thuộc phân xưởng, bộ phận sản xuất
- Chi phí dịch vụ, lao vụ mua ngoài và chi phí khác

Bên Có

- Các khoản ghi giảm chi phí sản xuất chung
- Kết chuyển chi phí sản xuất chung vào các TK liên quan để tính giá thành sản phẩm, dịch vụ, lao vụ (TK154, hoặcTK631)

6.3.3.3- Phương pháp kế toán các nghiệp vụ phát sinh

1. Khi tính tiền lương, tiền công, các khoản theo lương cho các nhân viên phân xưởng ở các bộ phận sản xuất, làm dịch vụ, ghi:

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung (6271)

Có các TK 334; 338

3. Các khoản chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC phát sinh:

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung (6272)

Có các TK 152, 153

Hoặc Có TK 142, 242

4. Khi tính trích khấu hao các loại máy móc, phương tiện, nhà cửa, kho tàng, vườn cây lâu năm, súc vật cày kéo... do phân xưởng, bộ phận sản xuất, dịch vụ quản lý, sử dụng, ghi:

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung

Có TK 214

5. Khi phát sinh chi phí sửa chữa các loại máy móc, phương tiện, nhà cửa, kho... do phân xưởng, bộ phận sản xuất, dịch vụ quản lý, sử dụng, ghi:

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có các TK 111, 112, 331, 335, 142, 242...

6. Chi phí về dịch vụ, các khoản chi khác bằng tiền thuộc chi phí sản xuất chung phát sinh, ghi::

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có các TK 111, 112, 331, 333, 335, 142, 242...

7. Trường hợp có phát sinh các khoản giảm chi phí sản xuất chung, ghi:

Nợ TK 111, 112, 138, 214...

Có TK 627 - Chi phí sản xuất chung

8. Cuối kỳ, kết chuyển chi phí sản xuất chung để tổng hợp chi phí và tính giá thành sản xuất, chế biến, dịch vụ, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang hoặc Nợ TK 631

Có TK 627 - Chi phí sản xuất chung

6.4. KẾ TOÁN TỔNG HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CỦA NGÀNH SẢN XUẤT CHÍNH

6.4.1- Nội dung kế toán

- Tổng hợp chi phí trực tiếp theo từng sản phẩm, loại dịch vụ, gồm: chi phí nguyên vật liệu và chi phí nhân công

- Phân bổ chi phí sản xuất chung cho từng sản phẩm, loại dịch vụ theo những tiêu thức thích hợp

- Phân bổ chi phí sử dụng máy cho từng sản phẩm xây lắp, từng công trình và hạng mục công trình theo những tiêu thức thích hợp

- Tính giá thành các sản phẩm đã hoàn thành

- Đánh giá giá trị sản phẩm dở dang. Việc đánh giá sản phẩm dở dang sẽ được tiến hành vào lúc cuối kỳ. Có các phương pháp đánh giá giá trị sản phẩm dở dang chủ yếu sau đây:

+ Phương pháp ước lượng tương đương, theo đó ước lượng mức độ hoàn thành của các sản phẩm dở dang so với thành phẩm; việc xác định mức nguyên liệu tiêu hao thường không khác nhau giữa thành phẩm với sản phẩm dở dang; còn các chi phí chế biến sẽ được tính cho sản phẩm dở dang theo mức ước lượng.

+ Phương pháp ước lượng tương đương, theo đó ước lượng mức độ hoàn thành của các sản phẩm dở dang so với thành phẩm; việc xác định mức nguyên liệu tiêu hao cũng như các chi phí chế biến sẽ được tính cho sản phẩm dở dang theo mức ước lượng.

+ Phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang chỉ tính theo giá trị nguyên vật liệu chính tiêu hao.

+ Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp...

- Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang theo chi phí trực tiếp (nguyên vật liệu và nhân công).
- + Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang theo chi phí định mức (hoặc kế hoạch).
- + Theo phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang ngoài chi phí NVL ra thì còn tính thêm 50% chi phí chế biến
- Hạch toán chi phí và phân bổ chi phí sản xuất phụ
- Hạch toán các khoản thiệt hại do sản phẩm hỏng trong doanh nghiệp

6.4.2- Tài khoản 154- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang hoặc TK 631- Giá thành sản xuất (theo phương pháp KK?K)

TK 154- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Bên Nợ:

- Các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công, chi phí sản xuất chung phát sinh trong kỳ liên quan đến sản xuất sản phẩm và chi phí thực hiện dịch vụ
- Các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công, chi phí sản xuất chung phát sinh trong kỳ liên quan đến giá thành xây lắp công trình hoặc giá thành xây lắp theo giá khoán nội bộ
- Kết chuyển chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang cuối kỳ (trường hợp doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp KKĐK)

Dư Nợ: Chi phí sản xuất, kinh doanh còn dở dang cuối kỳ

Bên Có:

- Trị giá phế liệu thu hồi, giá trị sản phẩm hỏng không thể sửa chữa được
- Trị giá nguyên liệu, vật liệu, hàng hoá gia công xong nhập lại kho
- Phản ánh chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công vượt mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ không được tính vào trị giá hàng tồn kho mà phải tính vào giá vốn hàng bán của kỳ kế toán.
- Giá thành sản xuất sản phẩm xây lắp hoàn thành bàn giao từng phần, hoặc toàn bộ tiêu thụ trong kỳ, hoặc bàn giao cho đơn vị nhận thầu chính xây lắp (cấp trên hoặc nội bộ), hoặc nhập kho thành phẩm chờ tiêu thụ
- Chi phí thực tế của khối lượng dịch vụ đã hoàn thành cung cấp cho khách hàng.
- kết chuyển chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang đầu kỳ (KKĐK).

TK 631 - GIÁ THÀNH SẢN XUẤT

Bên Nợ

- Giá trị của sản phẩm dở dang đầu kỳ
- Chi phí sản xuất thực tế phát sinh trong kỳ, gồm:
 - + Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Bên Có

- Giá trị của sản phẩm dở dang cuối kỳ kết chuyển vào TK 154
- Giá thành sản phẩm nhập kho, lao vụ, dịch vụ hoàn thành kết chuyển vào

+ Chi phí nhân công trực tiếp

TK632

+ Chi phí sản xuất chung

6.4.3. Kế toán các nghiệp vụ phát sinh theo phương pháp KCTX

1. Cuối kỳ, kế toán kết chuyển toàn bộ các loại chi phí cơ bản để tổng hợp theo từng đối tượng sản xuất, chế biến, dịch vụ (theo loại sản phẩm, chi tiết, đơn đặt hàng, nhóm sản phẩm, nhóm chi tiết sản phẩm, dịch vụ,... theo từng phân xưởng sản xuất, dịch vụ), ghi:

- Đối với các chi phí trực tiếp:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Có TK 621 - Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Có TK 622 - Chi phí nhân công trực tiếp

- Đối với chi phí sản xuất chung sẽ phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí theo các tiêu thức phân bổ nhất định (theo tiền lương chính của nhân công trực tiếp, theo chi phí trực tiếp, theo nguyên vật liệu chính trực tiếp tiêu hao)...

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Có TK 627- Chi phí sản xuất chung

- Phản ánh những chi phí chung cố định không tính vào giá thành các thành phẩm nhập kho, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 154 - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

2. Phản ánh các khoản thực thu về các sản phẩm phụ, các nguyên liệu, vật liệu xuất dùng sử dụng không hết chưa nhận kho cuối kỳ, các khoản thu khác bằng tiền:

Nợ các TK 152; 153

Nợ TK 131

Nợ TK 111

Có TK 154 - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

3. Phản ánh trị giá sản phẩm hỏng không sửa chữa được hoặc người gây ra lỗi phải bồi thường, hoặc tính vào chi phí...

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1388)

Nợ TK 334 - Phải trả CNV

Nợ TK 614 (6145) - Chi phí bán hàng, hoặc TK 811- Chi phí khác

Có TK 154 - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

4. Phản ánh giá thành sản phẩm, công tác, lao vụ, dịch vụ đã hoàn thành đã được thực hiện theo các mục đích:

NợTK 155-Thành phẩm

NợTK 632- Giá vốn hàng bán

Nợ TK 157 - Hàng gửi bán

Có TK 154 - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

6.4.4. Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm, lao vụ sản xuất chính theo phương pháp KKĐK

1. Cuối kỳ, kế toán kết chuyển toàn bộ các loại chi phí cơ bản để tổng hợp theo từng đối tượng sản xuất, chế biến, dịch vụ (theo loại sản phẩm, chi tiết, đơn đặt hàng,

nhóm sản phẩm, nhóm chi tiết sản phẩm, dịch vụ,... theo từng phân xưởng sản xuất, dịch vụ), ghi:

- Đối với các chi phí trực tiếp:

Nợ TK 631- Giá thành sản xuất

Có TK 621 - Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Có TK 622 - Chi phí nhân công trực tiếp

- Đối với chi phí sản xuất chung sẽ phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí theo các tiêu thức phân bổ nhất định (theo tiền lương chính của nhân công trực tiếp, theo chi phí trực tiếp, theo nguyên vật liệu chính trực tiếp tiêu hao)...

Nợ TK 631- Giá thành sản xuất

Có TK 627- Chi phí sản xuất chung

- Phản ánh những chi phí chung cố định không tính vào giá thành các thành phẩm nhập kho, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 631- Giá thành sản xuất

2. Phản ánh các khoản thực thu về các sản phẩm phụ, các nguyên liệu, vật liệu xuất dùng sử dụng không hết chưa nhận kho cuối kỳ, các khoản thu khác bằng tiền:

Nợ các TK 152; 153

Nợ TK 131

Nợ TK 111

TK 631- Giá thành sản xuất

3. Phản ánh trị giá sản phẩm hỏng không sửa chữa được hoặc người gây ra lỗi phải bồi thường, hoặc tính vào chi phí...

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1388)

Nợ TK 334 - Phải trả CNV

Nợ TK 641 (6415) - Chi phí bán hàng, hoặc TK 811- Chi phí khác

TK 631- Giá thành sản xuất

4. Phản ánh giá thành sản phẩm, công tác, lao vụ, dịch vụ đã hoàn thành đã được thực hiện theo các mục đích:

NợTK 632- Giá vốn hàng bán

Có TK 631- Giá thành sản xuất

Bài tập Chương 6

Bài tập vận dụng (11)a

Có 2 phân xưởng điện và vận chuyển có tình hình chi phí phát sinh và được tổng hợp, kết chuyển như sau (ĐVT 1.000đ)

A/ Khoản mục chi	Bộ phận sản xuất điện		Bộ phận dịch vụ vận chuyển	
	ĐVT	Số lượng	ĐVT	Số lượng
1/ Chi phí NVL trực tiếp	1.000đ	1.300.00 0	1.000đ	780.000
2/ Chi phí NC trực tiếp	1.000đ	618.80 0	1.000đ	464.100
3/ Chi phí sản xuất chung	1.000đ	421.20 0	1.000đ	601.900
Cộng		2.340.00 0		1.846.000
B/ Cung cấp cho các hoạt động				
1. PX vận chuyển	kwh	1.30 0		
2. PX Điện			tấn km	65
3. PX sản xuất chính	kwh	10.40 0	tấn km	1.170
4. Bộ phận QLDN	kwh	2.60 0	tấn km	130
Cộng	kwh	14.30 0	tấn km	1.365
C/ Giá thành dự toán	1000đ/kwh:	0,195	1000đ/tấnkm	1,82

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Qui Năm

DIỄN GIẢI	Đã ghi số Cái	STT dòng	Số hiệu TK đối ứng	SỐ PHÁT SINH	
				Nợ	Có
4	5	6	7	8	9
Số trang trước chuyển sang		1			
1. Tổng hợp chi phí sản xuất phát sinh ở PX điện		2	154Đ		

Chương 6. Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

		3	621Đ		
		4	622Đ		
		5	627Đ		
2. Tổng hợp chi phí sản xuất phát sinh ở PX vận chuyển		6	154VC		
		7	621VC		
		8	622VC		
		9	627VC		
3. Trị giá sản phẩm, lao vụ cung cấp lẫn nhau:					
a- VC cung cấp cho Điện		10	154Đ		
(65 x 1.82 = 118,3)		11	154VC		
b- Điện cung cấp cho VC		12	154VC		
(1300 x 0.195= 253,5)		13	154Đ		
4. Phân bổ giá trị dịch vụ Điện vào các hoạt động khác, với Z thực tế 1kwh= (2.340.000+118.3-253.5)/(14.300-1.300)					
a. Cho PXSXC		14	627		
b. Cho bộ phận bán hàng		15	641		
c. Cho bộ phận QLDN		16	642		
		17	154Đ		
5. Phân bổ giá trị lao vụ VC vào các hoạt động khác với Z thực tế 1 tấnkm= (1.846.000+253,5-118,3)/(1.365-65)					
a. Cho PXSXC			627		
b. Cho bộ phận bán hàng			641		
c. Cho bộ phận QLDN			642		
			154VC		

Bài tập (11)b

Tình hình sản xuất tại phân xưởng A

1	Chi phí sản xuất dở dang đầu tháng	700.000
2	Chi phí sản xuất phát sinh trong tháng	11.200.000
	trong đó chi phí nguyên liệu, vật liệu chính chiếm tỷ lệ (%) là	75
3	Số lượng sản phẩm đã hoàn thành cuối tháng (s.p)	1.176
4	Số lượng sản phẩm chưa hoàn thành cuối tháng (s.p)	392

Hãy tính giá thành sản phẩm theo phương pháp trực tiếp

Bài tập (11)c

Tình hình sản xuất tại phân xưởng B

1	Chi phí sản xuất dở dang đầu tháng	700.000
2	Chi phí sản xuất phát sinh trong tháng	11.200.000

Chương 6. Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

3	Số lượng sản phẩm đã hoàn thành cuối tháng (s.p)	1.120
4	Số lượng sản phẩm chưa hoàn thành cuối tháng (s.p)	280
	với mức độ hoàn thành (%)	40
	Hãy tính giá thành sản phẩm theo phương pháp ước lượng	

Bài tập (11)d

	Tình hình sản xuất tại phân xưởng C	
1	Chi phí sản xuất dở dang đầu tháng	900.000
	* Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp	370.800
	* Chi phí nhân công trực tiếp	180.000
	* Chi phí sản xuất chung	349.200
2	Chi phí sản xuất phát sinh trong tháng	14.400.000
	* Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp	5.742.000
	* Chi phí nhân công trực tiếp	3.780.000
	* Chi phí sản xuất chung	4.878.000
3	Số lượng sản phẩm đã hoàn thành cuối tháng (s.p)	1.440
4	Số lượng sản phẩm chưa hoàn thành cuối tháng (s.p)	360
	với mức độ hoàn thành (%)	40
	Hãy tính giá thành sản phẩm theo phương pháp ước lượng	

Bài tập (11)e

	Tình hình sản xuất tại phân xưởng D gồm 2 sản phẩm X và Y	
1	Chi phí sản xuất dở dang đầu tháng	
	Của sản phẩm X	720.000
	Của sản phẩm Y	360.000
2	Chi phí sản xuất phát sinh trong tháng	
	* Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp	
	Của sản phẩm X	5.760.000
	Của sản phẩm Y	3.240.000
	* Chi phí nhân công trực tiếp	
	Của sản phẩm X	162.000
	Của sản phẩm Y	108.000
	* Chi phí sản xuất chung	2.160.000
3	Số lượng sản phẩm đã hoàn thành cuối tháng	-
	Của sản phẩm X	1.620
	Của sản phẩm Y	720
4	Số lượng sản phẩm chưa hoàn thành cuối tháng	-
	Của sản phẩm X (s.p)	180
	Của sản phẩm Y (s.p)	180
5	Hãy tính giá thành sản phẩm theo phương pháp giản đơn, được biết:	
	* Giá trị sản phẩm dở dang tính theo chi phí nguyên liệu, vật	

liệu trực tiếp

* Chi phí sản xuất chung phân bổ theo chi phí nhân công trực tiếp

6 Hãy lập Phiếu tính giá thành sản phẩm:

PHIẾU TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM

Tên sản phẩm

Khoản mục	CPSX dở dang đầu kỳ	CPSX phát sinh trong kỳ	CPSX dở dang cuối kỳ	Tổng giá thành sản phẩm	Giá thành 1 sản phẩm
1. CPNVL trực tiếp					
2. CPNC trực tiếp					
3. CPSX chung					
Cộng					

Bài tập (11)f

Tình hình sản xuất tại phân xưởng E có 2 sản phẩm A và B

1	Chi phí sản xuất dở dang đầu tháng	640.000
2	Chi phí sản xuất phát sinh trong tháng	
	* Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp	4.800.000
	* Chi phí nhân công trực tiếp	800.000
	* Chi phí sản xuất chung	1.120.000
3	Số lượng sản phẩm đã hoàn thành trong tháng	
	* Sản phẩm A (s.p)	1.600
	* Sản phẩm B (s.p)	800
4	Số lượng sản phẩm chưa hoàn thành cuối tháng	
	* Sản phẩm A (s.p)	352
	* Sản phẩm B (s.p)	240
5	Hãy tính giá thành sản phẩm theo phương pháp hệ số, được biết:	
	* Giá trị sản phẩm dở dang tính theo chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp	
	* Hệ số sản phẩm: sản phẩm A là 1; sản phẩm B là 1,2	
6	Hãy lập Phiếu tính giá thành sản phẩm	

PHIẾU TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM

Tháng

Khoản mục	CPSX dở dang đầu kỳ	CPSX phát sinh trong kỳ	CPSX dở dang cuối kỳ	Sản phẩm chuẩn		Theo loại sản phẩm			
				Tổng giá thành	Giá thành 1 sản phẩm	Sản phẩm A		Sản phẩm B	
						Tổng giá thành	Giá thành 1 sản phẩm	Tổng giá thành	Giá thành 1 sản phẩm
1. CPNVL trực tiếp									

Chương 6. Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

2. CPNC trực tiếp									
3. CPSX chung									
Cộng									

Bài tập (11)h

Tình hình sản xuất tại phân xưởng M có 2 sản phẩm chính A và B và sản phẩm phụ C

1	Chi phí sản xuất dở dang đầu tháng	768.000
2	Chi phí sản xuất phát sinh trong tháng	
	* Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp	10.240.000
	* Chi phí nhân công trực tiếp	5.376.000
	* Chi phí sản xuất chung	4.864.000
3	Chi phí sản xuất dở dang cuối tháng	1.152.000
4	Số lượng sản phẩm đã hoàn thành trong tháng	
	* Sản phẩm A, hệ số 1, số lượng (s.p)	1.536
	* Sản phẩm B, hệ số 1,3; số lượng (s.p)	1.024
	* Sản phẩm C, được xác định giá trị	332.800
5	Hãy tính giá thành sản phẩm A, B theo phương pháp liên hợp	

Bài tập vận dụng (12)

Một phân xưởng sản xuất 2 loại sản phẩm M và N, có tình hình sau:

- Xuất kho nguyên liệu chính đưa vào sản xuất, trị giá 35.640.000đ, biết rằng mức tiêu hao của 01 sản phẩm M là 7.200đ và 01 sản phẩm N là 9.000đ
- Tiền lương phải thanh toán cho các đối tượng:
 - Cho công nhân trực tiếp sản xuất là 10.080.000đ, biết rằng đơn giá tiền lương của 01 sản phẩm M là 1.440đ và 01 sản phẩm N là 3.600đ
 - Nhân viên quản lý phân xưởng sản xuất 3.600.000đ
- Tính trích BHXH, BHYT, KPCĐ 25% theo lương, theo chế độ.
- Xuất CCDC, loại phân bổ 2 lần tại phân xưởng, theo giá xuất kho là 1.080.000đ
- Tính và phân bổ khấu hao TSCĐHH dùng tại phân xưởng, trị giá 4.896.000đ
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài phục vụ tại phân xưởng, theo hóa đơn đặc thù gồm cả thuế GTGT 10% là 5.940.000đ đã thanh toán bằng chuyển khoản.
- Cuối kỳ:
 - Nhập kho 5.400 sản phẩm M; và 2.880 sản phẩm N

Chương 6. Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

- Phế liệu thu hồi từ sản phẩm hỏng của sản phẩm M được nhập kho, theo giá 604.800đ.

Yêu cầu:

- 1) Lập định khoản
- 2) Lập phiếu tính giá thành sản phẩm M và N
- 3) Mở sổ kế toán chi tiết theo dõi chi phí sản xuất sản phẩm M
- 4) Mở sổ Cái TK 154 chi tiết đến 2 sản phẩm M và N

Biết rằng:

- Chi phí sản xuất chung phân bổ cho 2 loại sản phẩm theo tiêu thức tiền lương của công nhân sản xuất trực tiếp.
- Cả 2 sản phẩm đều không có sản phẩm dở dang đầu kỳ và cuối kỳ
- Mức độ sản xuất trên mức hoạt động bình thường
- Doanh nghiệp áp dụng phương pháp KKTX hàng tồn kho và thuế GTGT khấu trừ

Bài tập vận dụng (13)

Doanh nghiệp M có 01 phân xưởng sản xuất ra nhóm sản phẩm N gồm 02 sản phẩm N1 và N2, có tài liệu kế toán như sau:
(ĐVT: 1.000đ)

I	Số dư đầu kỳ của TK 154 là	166.000
	• Trong đó: Chi phí vật liệu trực tiếp	70.000
	• Chi phí nhân công trực tiếp	50.000
	• Chi phí sản xuất chung	40.000
II	Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ	
1	Vật liệu mua ngoài về dùng ngay, không qua kho, chưa thanh toán tiền, cho sản xuất sản phẩm theo giá mua gồm cả thuế GTGT 10% là	22.000
2	Vật liệu xuất kho theo giá thực tế:	
a	Dùng cho sản xuất sản phẩm	182.000
b	Dùng sửa chữa nhỏ TSCĐ tại phân xưởng sản xuất	12.500
3	Tính:	
a	Tiền lương phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất	400.000
b	Tiền lương phải trả cho nhân viên quản lý phân xưởng	100.000
c	BHXH, BHYT, KPCĐ trích 25% theo lương	
d	Tiền lương nghỉ ốm phải trả cho công nhân	5.000
4	Trích khấu hao TSCĐ tại phân xưởng sản xuất	55.000
5	Cuối tháng	
a	Vật liệu còn lại tại phân xưởng chưa sử dụng hết để lại kỳ sau sản xuất tính theo giá thực tế	2.000
b	Sản phẩm N1: hoàn thành nhập kho, số lượng	8
	Sản phẩm N1: còn dở dang, với mức hoàn thành 50%, số lượng	4
c	Sản phẩm N2: hoàn thành toàn bộ, đã chuyển bán, số lượng	5

Chương 6. Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

Cho công ty H, với giá bán kể cả thuế GTGT 10% của 1sp là 66.000

III Tài liệu khác:

- Hệ số tính giá thành của sản phẩm N1 là 1.5
- Hệ số tính giá thành của sản phẩm N2 là 1.0
- Phương pháp đánh giá trị sản phẩm dở dang theo ước lượng tương đương
- Áp dụng thuế GTGT khấu trừ và kê khai thường xuyên hàng tồn kho
- Mức độ sản xuất trên mức bình thường

IV Yêu cầu:

- 1 Lập phiếu tính giá thành đơn vị sản phẩm N1, N2
- 2 Để tính giá thành sản phẩm N1, N2 ta sử dụng phương pháp gì? Điều kiện để áp dụng phương pháp đó?
- 3 Định khoản các nghiệp vụ
- 4 Mở sổ Cái TK 154 chi tiết cho 02 sản phẩm N1, N2
- 5 Mở sổ kế toán chi tiết theo dõi chi phí sản xuất sản phẩm N

Bài tập vận dụng (14)

Có 2 phân xưởng điện và vận chuyên có tình hình chi phí phát sinh và được tổng hợp, kết chuyển như sau (ĐVT 1.000đ)

A/ Khoản mục chi	Bộ phận sản xuất điện		Bộ phận dịch vụ vận chuyên	
	ĐVT	Số lượng	ĐVT	Số lượng
1/ Chi phí NVL trực tiếp	1.000đ	1.300.000	1.000đ	780.000
2/ Chi phí NC trực tiếp	1.000đ	618.800	1.000đ	464.100
3/ Chi phí sản xuất chung	1.000đ	421.200	1.000đ	601.900
Cộng		2.340.000		1.846.000
B/ Cung cấp cho các hoạt động				
1. PX vận chuyên	kwh	1.300		
2. PX Điện			tấn km	65
3. PX sản xuất chính	kwh	10.400	tấn km	1.170
4. Bộ phận QLDN	kwh	2.600	tấn km	130
Cộng	kwh	14.300	tấn km	1.365
C/ Giá thành dự toán	1000đ/kwh:	0,195	1000đ/tấnkm	1,82

SỔ NHẬT KÝ CHUNG
Qui Năm

Chương 6. Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

DIỄN GIẢI	Đã ghi sổ Cá i	STT dò n g	Số hi ều TK đ ói ú ng	SỐ PHÁT SINH	
				Nợ	Có
4	5	6	7	8	9
Số trang trước chuyển sang		1			
1. Tổng hợp chi phí sản xuất phát sinh ở PX điện		2	154Đ		
		3	621Đ		
		4	622Đ		
		5	627Đ		
2. Tổng hợp chi phí sản xuất phát sinh ở PX vận chuyển		6	154VC		
		7	621VC		
		8	622VC		
		9	627VC		
3. Trị giá sản phẩm, lao vụ cung cấp lẫn nhau:					
a- VC cung cấp cho Điện		10	627Đ		
(65 x 1.82 = 118,3)		11	154VC		
b- Điện cung cấp cho VC		12	627VC		
(1300 x 0.195= 253,5)		13	154Đ		
4. Phân bổ giá trị dịch vụ Điện vào các hoạt động khác, với Z thực tế 1kwh= (2.340.000-253.5)/(14.300-1.300)					
a. Cho PXSXC		14	627		
b. Cho bộ phận bán hàng		15	641		
c. Cho bộ phận QLDN		16	642		
		17	154Đ		
5. Phân bổ giá trị lao vụ VC vào các hoạt động khác với Z thực tế 1 tấnkm= (1.846.000-118,3)/(1.365-65)					
a. Cho PXSXC			627		
b. Cho bộ phận bán hàng			641		
c. Cho bộ phận QLDN			642		
			154VC		

Bài tập vận dụng (15)

Lấy ví dụ ở 2 phân xưởng trên, ta gọi: X là giá thành thực tế 1kwh; gọi Y là giá thành thực tế của 1 tấnkm, ta có hệ phương trình

$$(1) 2.340.000 + 65Y = 14.300X$$

$$(2) 1.846.000 + 1.300X = 1.365Y$$

Từ (1) và (2) suy ra:

Chương 6. Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

22.646.000 = 14.950 Y. Do vậy Y = 1.514,78

Thay giá trị Y vào phương trình (1), ta được X = 170,5217

Lấy ví dụ ở bài tập 15 ta có bảng tính dưới đây:

	Điện	Vận chuyển
Bước 1:		
1. Tính giá thành thực tế	$2.340.000 : 14.300 = 163,64$	$1.846.000 : 1.365 = 1.352,4$
2. Giá trị sản phẩm lao vụ cung cấp lẫn nhau	Đ cung cấp cho VC $1.300 \times 163,64 = 212.727,3$	VC cung cấp cho Đ $65 \times 1.352,4 = 87.904,8$
Bước 2:		
1. Tính giá thành thực tế	$(2.340.000 + 87.904,8 - 212.727,3) : (14.300 - 1.300) = 170,40$	$(1.846.000 + 212.727,3 - 87.904,8) : (1.365 - 65) = 1.516,02$
2. Phân bổ cho các đối tượng khác:		
2.1. PXSXC	$10.400 \times 170,40 = 1.772.142,0$	$1.170 \times 1.516,02 = 1.773.740,3$
2.2. QLDN	$2.600 \times 170,40 = 443.035,5$	$130 \times 1.516,02 = 197.082,3$
Cộng	2.215.177,5	1.970.822,5

Bài tập vận dụng (16)

CHI PHÍ NVL TRỰC TIẾP

	Tsố tiền	621- SpA	621- SpB	621- SpC
1. Xuất tiền mặt mua nguyên liệu đưa vào xưởng chế biến	85.000	20.000	25.000	40.000
2. Chuyển khoản mua nguyên liệu đưa vào xưởng chế biến	135.000	55.000	35.000	45.000
3. Mua nguyên liệu chưa trả tiền cho người bán, đưa vào xưởng chế biến	107.000	38.000	40.000	29.000
4. Xuất kho nguyên liệu đưa vào xưởng chế biến	148.000	60.000	33.000	55.000
5. Nhận nguyên liệu do các bên góp vốn liên doanh đưa vào xưởng chế biến	10.500	3.500	4.500	25.000
6. Xuất kho vật liệu phụ đưa vào xưởng chế biến	40.000	10.000	12.000	18.000
7. Nhận nguyên liệu do bên mua sản phẩm trả nợ đưa vào xưởng chế biến	12.000	3.000	4.000	50.000
Cộng	740.000	248.000	230.000	262.000
8. Kết chuyển chi phí NVLTT để tập hợp chi phí chế biến sản phẩm	74.000	24.000	23.000	262.000

SỔ NHẬT KÝ CHUNG
Qui Năm

DIỄN GIẢI	Đã ghi số Cá i	STT dòng	Số hiệu TK đối ứng	SỐ PHÁT SINH	
				Nợ	Có
4	5	6	7	8	9
Số trang trước chuyển sang		1			
1. Xuất tiền mặt mua nguyên liệu đưa vào xưởng chế biến		2	621		
		3	111		
2. Chuyển khoản mua nguyên liệu đưa vào xưởng chế biến		4	621		
		5	112		
3. Mua nguyên liệu chưa trả tiền cho người bán, đưa vào xưởng chế biến		6	621		
		7	331		
4. Xuất kho nguyên liệu đưa vào xưởng chế biến		8	621		
		9	152		
5. Nhận nguyên liệu do các bên góp vốn liên doanh đưa vào xưởng chế biến		10	621		
		11	411		
6. Xuất kho vật liệu phụ đưa vào xưởng chế biến		12	621		
		13	152		
7. Nhận nguyên liệu do bên mua sản phẩm trả nợ đưa vào xưởng chế biến		14	621		
		15	131		
8. Kết chuyển chi phí NVLTT để tập hợp chi phí sản xuất, chế biến sp		16	154		
		17	621		
Cộng chuyển sang trang sau		18			

- Hãy mở Sổ Cái TK 621 để ghi tiếp các nghiệp vụ phát sinh theo các hình thức sổ kế toán ?
- Hãy định khoản các nghiệp vụ phát sinh theo phương pháp kiểm kê định kỳ
- Vẽ sơ đồ đối ứng TK 621

Bài tập vận dụng (17)

CHI PHÍ NHÂN CÔNG TRỰC TIẾP

KHOẢN MỤC CHI	Tsố tiền	622- SpA	622- SpB	622- SpC
1. Tiền công phải thanh toán cho nhân công chế biến theo bảng chấm công	6 0.000	1 5.000	2 0.000	25.000
2. Tiền công phải trả theo bản nghiệm thu công việc chế biến	210. 000	80. 000	60. 000	70.0 00
3. Tiền công phải trả theo bản chấm công làm thêm ca chế biến	23. 000	5. 000	8. 000	10.0 00
4. Tiền công phải trả theo bản chấm công làm độc hại trong khâu chế biến	9.000	2.000	3.000	4.0 00
5. Tiền ăn giữa ca cho nhân công chế biến sản phẩm bằng tiền mặt	21. 000	6. 000	7. 000	8.0 00
6. BHXH, BHYT(17%) trích theo bảng chấm công chế biến	10. 200	2. 550	3. 400	4.2 50
7. BHXH, BHYT(17%) trích theo bảng nghiệm thu công việc chế biến	35. 700	13. 600	10. 200	11.9 00
8. BHXH, BHYT(17%) trích theo bảng chấm công làm thêm ca	3. 910	850	1. 360	1.7 00
Cộng	372.81 0	125.00 0	112.96 0	134.85 0
9. Kết chuyển chi phí NCTT để tập hợp chi phí chế biến sản phẩm	372. 810	125. 000	11 2.960	134.8 50

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Qui Năm

DIỄN GIẢI	Đã ghi số Cá i	STT dòng	Số hiệu TK đối ứng	SỐ PHÁT SINH	
				Nợ	Có
4	5	6	7	8	9
Số trang trước chuyển sang		1			
1. Tiền công phải thanh toán cho nhân công chế biến theo bảng chấm công		2	622		
		3	334		
2. Tiền công phải trả theo bản nghiệm thu công việc chế biến		4	622		
		5	334		
3. Tiền công phải trả theo bản chấm công làm thêm ca chế biến		6	622		
		7	334		

Chương 6. Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

4. Tiền công phải trả theo bản chấm công làm độc hại trong khâu chế biến	8	622		
	9	334		
5. Tiền ăn giữa ca cho nhân công chế biến sản phẩm bằng tiền mặt	10	622		
	11	111		
6. BHXH, BHYT(17%) trích theo bảng chấm công chế biến	12	622		
	13	338		
7. BHXH, BHYT(17%) trích theo bảng nghiệm thu công việc chế biến	14	622		
	15	338		
8. BHXH, BHYT(17%) trích theo bảng chấm công làm thêm ca	16	622		
	17	338		
9. Kết chuyển chi phí NCTT để tập hợp chi phí sản xuất, chế biến sp	18	154		
	19	622		
Cộng chuyển sang trang sau	20		745.620	745.620

- Hãy mở Sổ Cái TK 622 để ghi tiếp các nghiệp vụ phát sinh theo các hình thức sổ kế toán ?
- Hãy định khoản các nghiệp vụ phát sinh theo phương pháp kiểm kê định kỳ
- Vẽ sơ đồ đối ứng TK 622

Bài tập vận dụng (18)

CHI PHÍ SẢN XUẤT CHUNG

KHOẢN MỤC CHI	Tsố tiền	627- SpA	627- SpB	627- SpC
1. Xuất vật tư trong kho dùng chung trong phân xưởng	12.000			
2. Tiền lương nhân viên, cán bộ quản lý phải trả	55.000			
3. BHXH 15%, BHYT 2% phải nộp	9.350			
4. Khấu hao các TSCĐ dùng trong phân xưởng	120.000			
5. Thuê sử dụng đất phải nộp	4.000			
6. Các khoản chi bằng tiền vay ngắn hạn	10.000			
7. Tiền điện thoại chưa thanh toán	22.000			
8. Tiền nước chưa thanh toán	42.000			

Chương 6. Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

9. Bưu chính viễn thông chưa trả	15.000			
10. Các khoản tạm ứng được thanh toán	35.000			
11. Nợ khó đòi đã xử lý	3.000			
12. Chi tiền mặt cho các cuộc hội nghị	16.650			
13. Chi nghiên cứu thị trường, tham quan điển hình bằng tiền gửi ngân hàng	25.000			
14. Chi khác bằng tiền mặt	31.000			
Cộng	400.000			
15. Phân bổ và kết chuyển chi phí SXC để tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành tỷ lệ với chi phí trực tiếp chế biến các sản phẩm A, B, C (Hs: 0,359450400337883)	400.000	134.075	123.277	142.648

SỔ NHẬT KÝ CHUNG
Qui Năm

DIỄN GIẢI	Đã ghi số Cá i	STT dòng	Số hiệu TK đối ứng	SỐ PHÁT SINH	
				Nợ	Có
4	5	6	7	8	9
Số trang trước chuyển sang		1			
1. Xuất vật tư trong kho dùng chung trong phân xưởng		2	627		
		3	152		
2. Tiền lương nhân viên, cán bộ quản lý phải trả		4	627		
		5	334		
3. BHXH 15%, BHYT 2% phải nộp		6	627		
		7	338		
4. Khấu hao các TSCĐ dùng trong phân xưởng		8	627		
		9	214		
5. Thuế sử dụng đất phải nộp		10	627		
		11	333		
6. Các khoản chi bằng tiền vay ngắn hạn		12	627		
		13	311		
7. Tiền điện thoại chưa thanh toán		14	627		
		15	331		
8. Tiền nước chưa thanh toán		16	627		
		17	331		
9. Bưu chính viễn thông chưa trả		18	627		

Chương 6. Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

	19	331		
10. Các khoản tạm ứng được thanh toán	20	627		
	21	141		
11. Nợ khó đòi đã xử lý	22	627		
	23	131		
12. Chi tiền mặt cho các cuộc hội nghị	24	627		
	25	111		
13. Chi nghiên cứu thị trường, tham quan điển hình bằng tiền gửi ngân hàng	26	627		
	27	112		
14. Chi khác bằng tiền mặt	28	627		
	29	111		
15. Phân bổ và kết chuyển chi phí SXC để tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành tỷ lệ với chi phí trực tiếp chế biến các sản phẩm A, B, C (Hs 0,359450400337883)	30	154		
	31	627		
Cộng chuyển sang trang sau	32		800.000	800.000

- Hãy mở Sổ Cái TK 627 để ghi tiếp các nghiệp vụ phát sinh theo các hình thức sổ kế toán ?

- Hãy định khoản các nghiệp vụ phát sinh theo phương pháp kiểm kê định kỳ

- Vẽ sơ đồ đối ứng TK 627

TÀI KHOẢN KẾ TOÁN VÀ SỔ KẾ TOÁN: TK 154- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang hoặc TK 631- Giá thành sản xuất (theo phương pháp KKĐK)

Bài tập vận dụng (19)

BẢNG KÊ CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH DỒ DANG (TK154) (trích từ sổ theo dõi chi tiết Chi phí sản xuất, kinh doanh)

CHỈ TIÊU	Số tiền (ĐVT:100 0đ)	154-SpA	154-SpB	154-SpC
I. Giá trị sản phẩm dở dang đầu kỳ	217.500	37.500	60.000	120.000
II. Chi phí phát sinh trong kỳ	1.512.810	507.075	466.237	539.498
1. Chi phí NVLTT	740.000	248.000	230.000	262.000
2. Chi phí NCTT	372.810	125.000	112.960	134.850
3. Chi phí SXC	400.000	134.075	123.277	142.648
III. Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ	188.000	33.000	50.000	105.000
IV. Giá trị sản phẩm thu hoạch trong kỳ	1.542.310	511.575	476.237	554.498

Chương 6. Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

1. Nhập kho	479.237	86.107	138.902	254.228
2. Gửi bán ở đại lý	180.365	60.781	59.530	60.054
3. Tiêu thụ tại xưởng	882.708	364.687	277.805	240.216

TẬP HỢP SỐ LƯỢNG SẢN PHẨM THU HOẠCH (trích từ sổ theo dõi chi tiết Thành phẩm)

Chỉ tiêu	SpA	SpB	SpC
	(cái)	(chiếc)	(bộ)
1. Nhập kho	2.833	3.500	4.233
2. Gửi bán ở đại lý	2.000	1.500	1.000
3. Tiêu thụ tại xưởng	12.000	7.000	4.000
Cộng	16.833	12.000	9.233
4. Số lượng sản phẩm dở dang đầu kỳ	2.500	3.000	4.000
5. Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ	2.200	2.500	3.500

Trích BẢNG TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM (ĐVT:1000đ)

Chỉ tiêu	SpA	SpB	SpC
1. Chi phí NVLTT	252.500	240.000	277.000
2. Chi phí NCTT	125.000	112.960	134.850
3. Chi phí SXC	134.075	123.277	142.648
Cộng tổng giá thành sản phẩm	511.575	476.237	554.498
4. Tổng số sản phẩm thu hoạch trong kỳ	16.833	12.000	9.233
5. Giá thành 1 đơn vị sản phẩm	30,39	39,69	60,05

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Qui Năm

DIỄN GIẢI	Đã ghi số Cái	STTđồng	Số hiệu TK đối ứng	SỐ PHÁT SINH	
				Nợ	Có
4	5	6	7	8	9
Số trang trước chuyển sang		1			
1. Kết chuyển giá trị sản phẩm Nhập kho		2	155		
		3	154		
2. Kết chuyển giá trị sản phẩm Gửi		4	157		

Chương 6. Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

bán ở đại lý					
		5	154		
3. Kết chuyển giá trị sản phẩm Tiêu thụ tại xưởng		6	632		
		7	154		
Cộng chuyển sang trang sau		08			

- Hãy mở Sổ Cái TK 154 để ghi tiếp các nghiệp vụ phát sinh theo các hình thức sổ kế toán ? - - Hãy định khoản các nghiệp vụ phát sinh theo phương pháp kiểm kê định kỳ
- Vẽ sơ đồ đối ứng TK 154

- Hãy định khoản các nghiệp vụ trên trong sổ Nhật ký chung
- Hãy định khoản các nghiệp vụ theo phương pháp kiểm kê định kỳ hàng tồn kho trên sổ cái TK 631 theo các hình thức Sổ kế toán? và vẽ sơ đồ đối ứng TK 631

Bài tập vận dụng (20)

Tình hình bảo hành sản phẩm tại hai doanh nghiệp A và B như sau (ĐVT 1.000đ)

Tại doanh nghiệp A, không có bộ phận bảo hành sản phẩm độc lập, và thực hiện trích trước chi phí bảo hành sản phẩm:

1. Doanh nghiệp A tiến hành trích trước chi phí bảo hành sản phẩm trong kỳ, trị giá 24.000

2. Trong kỳ, phát sinh chi phí bảo hành sản phẩm, gồm:

2.1. Xuất kho vật liệu để xúc tiến việc bảo hành sản phẩm, trị giá 5.000

2.2. Tổng hợp các khoản thanh toán về chi phí nhân công trực tiếp tới hoạt động bảo hành sản phẩm, gồm: lương phải trả cho công nhân 7.000; các khoản trích theo lương (19%) vào chi phí

2.3. Tập hợp chi phí sản xuất chung phát sinh, gồm tiền mặt : 2.000; tiền gửi 3.000; công cụ dụng cụ xuất kho 1.000; khấu hao TSCĐ 2.000; các dịch vụ chưa thanh toán tiền 2.500

3. Kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung để tổng hợp chi phí bảo hành sản phẩm của doanh nghiệp đã phát sinh trong kỳ.

4. Hoạt động sửa chữa, bảo hành sản phẩm đã hoàn thành, bàn giao cho khách hàng

5. Kết thúc hoạt động bảo hành sản phẩm, kế toán đối chiếu để điều chỉnh với số trích trước chi phí bảo hành sản phẩm.

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Qui Năm

DIỄN GIẢI	Đã ghi sổ Cá i	STT dòng	Số hiệu TK đối ứng	SỐ PHÁT SINH	
				Nợ	Có

Chương 6. Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

4	5	6	7	8	9
Số trang trước chuyển sang		1			
1. Doanh nghiệp A tiến hành trích trước chi phí bảo hành sản phẩm trong kỳ, trị giá 24.000		2	6415		
		3	352		
2.1. Xuất kho vật liệu để xúc tiến việc bảo hành sản phẩm, trị giá 5.000		4	621		
		5	152		
2.2. Tổng hợp các khoản thanh toán về chi phí nhân công trực tiếp tới hoạt động bảo hành sản phẩm, gồm: lương phải trả cho công nhân 7.000; các khoản trích theo lương (19%) vào chi phí		6	622		
		7	334		
		8	338		
2.3. Tập hợp chi phí sản xuất chung phát sinh, gồm tiền mặt : 2.000; tiền gửi 3.000; công cụ dụng cụ xuất kho 1.000; khấu hao TSCĐ 2.000; các dịch vụ chưa thanh toán tiền 2.500		9	627		
		10	111		
		11	112		
		12	153		
		13	214		
		14	331		
3. Kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung để tổng hợp chi phí bảo hành sản phẩm của doanh nghiệp đã phát sinh trong kỳ.		15	154		
		16	621		
		17	622		
		18	627		
4. Hoạt động sửa chữa, bảo hành sản phẩm đã hoàn thành, bàn giao cho khách hàng		19	352		
		20	154		
5. Kết thúc hoạt động bảo hành sản phẩm, kế toán đối chiếu để điều chỉnh với số trích trước chi phí bảo hành sản phẩm.		21	352		
		22	6415		
Cộng chuyển sang trang sau		23			

Bài tập vận dụng (21)

Chương 6. Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

Tại doanh nghiệp B, có bộ phận bảo hành sản phẩm độc lập, và thực hiện trích trước chi phí bảo hành sản phẩm:

I. Hạch toán tại bộ phận sửa chữa, bảo hành sản phẩm

1. Trong kỳ, phát sinh chi phí bảo hành sản phẩm, gồm:

1.1. Xuất kho vật liệu để xúc tiến việc bảo hành sản phẩm, trị giá 6.000

1.2. Tổng hợp các khoản thanh toán về chi phí nhân công trực tiếp tới hoạt động bảo hành sản phẩm, gồm: lương phải trả cho công nhân 10.000; các khoản trích theo lương (19%) vào chi phí

1.3. Tập hợp chi phí sản xuất chung phát sinh, gồm tiền mặt : 2.000; tiền gửi 4.000; công cụ dụng cụ xuất kho 1.000; khấu hao TSCĐ 5.000; các dịch vụ chưa thanh toán tiền 3.500

2. Kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung để tổng hợp chi phí bảo hành sản phẩm của doanh nghiệp đã phát sinh trong kỳ.

3. Hoạt động sửa chữa, bảo hành sản phẩm đã hoàn thành, bàn giao cho khách hàng

4. Số doanh thu về sửa chữa, bảo hành sản phẩm được ghi nhận mà cấp trên và đơn vị nội bộ phải thanh toán là 35.000

5. Số tiền đã nhận được do cấp trên và đơn vị nội bộ thanh toán bằng chuyển khoản là 35.000

6. Kế toán xác định kết quả hoạt động dịch vụ bảo hành sản phẩm của bộ phận sửa chữa, bảo hành.

II. Hạch toán tại cấp trên, hoặc đơn vị nội bộ có sản phẩm phải bảo hành sửa chữa (trong trường hợp không trích trước chi phí bảo hành sản phẩm) khi thanh toán tiền cho đơn vị sửa chữa, bảo hành sản phẩm?

1/ Nợ TK 6415: 35.000

Có TK 336: 35.000

2/ Nợ TK 336: 35.000

Có TK 112: 35.000

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Qui Năm

DIỄN GIẢI	Đã ghi sổ Cá i	STT dòng	Số hiệu TK đối ứng	SỐ PHÁT SINH	
				Nợ	Có
4	5	6	7	8	9
Số trang trước chuyển sang		1			
1.1. Xuất kho vật liệu để xúc tiến việc bảo hành sản phẩm, trị giá 6.000		2	621		
		3	152		
1.2. Tổng hợp các khoản thanh toán về chi phí nhân công trực tiếp tới hoạt động bảo hành sản phẩm, gồm: lương phải trả cho công nhân					

Chương 6. Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

10.000; các khoản trích theo lương (19%) vào chi phí		4	622		
		5	334		
		6	338		
1.3. Tập hợp chi phí sản xuất chung phát sinh, gồm tiền mặt : 2.000; tiền gửi 4.000; công cụ dụng cụ xuất kho 1.000; khấu hao TSCĐ 5.000; các dịch vụ chưa thanh toán tiền 3.500		7	627		
		8	111		
		9	112		
		10	153		
		11	214		
		12	331		
3. Hoạt động sửa chữa, bảo hành sản phẩm đã hoàn thành, tổng hợp chi phí và bàn giao cho khách hàng		13	154		
		14	621		
		15	622		
		16	627		
		17	632		
		18	154		
4. Số doanh thu về sửa chữa, bảo hành sản phẩm được ghi nhận mà cấp trên và đơn vị nội bộ phải thanh toán là 35.000		19	136		
		20	512		
5. Số tiền đã nhận được do cấp trên và đơn vị nội bộ thanh toán bằng chuyển khoản là 35.000		21	112		
		22	136		
6. Kế toán xác định kết quả hoạt động dịch vụ bảo hành sản phẩm của bộ phận sửa chữa, bảo hành.		23	911		
		24	632		
		25	512		
		26	911		
		27	911		
		28	421		
Cộng chuyển sang trang sau		29			

Chương 7. KẾ TOÁN TIÊU THỤ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ

Mục tiêu chung

- Giúp người học nhận thức đối tượng kế toán là thành phẩm, giá vốn hàng bán, doanh thu, các khoản giảm trừ doanh thu, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp và xác định kết quả tiêu thụ sản phẩm trong doanh nghiệp.
- Trang bị cho người học phương pháp hạch toán thành phẩm, tiêu thụ và xác định kết quả tiêu thụ sản phẩm trong doanh nghiệp phù hợp với các phương pháp kê khai hàng tồn kho, như:
 1. Thành phẩm
 2. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
 - + Doanh thu bán hàng hóa
 - + Doanh thu bán các thành phẩm
 - + Doanh thu cung cấp dịch vụ
 - + Doanh thu trợ cấp, trợ giá
 - + Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư
 3. Doanh thu bán hàng nội bộ
 - + Doanh thu bán hàng hóa
 - + Doanh thu bán các thành phẩm
 - + Doanh thu cung cấp dịch vụ
 4. Chiết khấu thương mại
 5. Hàng bán bị trả lại
 6. Giảm giá hàng bán
 7. Giá vốn hàng bán
 8. Chi phí bán hàng
 - + Chi phí nhân viên
 - + Chi phí vật liệu, bao bì
 - + Chi phí dụng cụ, đồ dùng
 - + Chi phí khấu hao TSCĐ
 - + Chi phí bảo hành
 - + Chi phí dịch vụ mua ngoài
 - + Chi phí bằng tiền khác
 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp
 - + Chi phí nhân viên quản lý
 - + Chi phí vật liệu quản lý
 - + Chi phí đồ dùng văn phòng
 - + Chi phí khấu hao TSCĐ
 - + Thuế, phí và lệ phí
 - + Chi phí dự phòng
 - + Chi phí dịch vụ mua ngoài

+ Chi phí bằng tiền khác

10. Xác định kết quả

7.1. KẾ TOÁN NHẬP, XUẤT, TỒN KHO THÀNH PHẨM

7.1.1 - Nội dung kế toán

- Thành phẩm là những sản phẩm đã kết thúc quá trình sản xuất, chế biến do sản xuất chính, sản xuất phụ của doanh nghiệp làm ra hoặc thuê ngoài gia công đã được kiểm nghiệm đủ tiêu chuẩn chất lượng kỹ thuật có thể nhập kho hoặc giao ngay cho khách hàng.

- Hàng hóa là những đối tượng được doanh nghiệp mua và bán trong hoạt động kinh doanh.

- Các chứng từ và TK được sử dụng:- Phiếu nhập kho - Phiếu xuất kho - Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ - Biên bản kiểm nghiệm - Thẻ kho - Biên bản kiểm kê vật tư, sản phẩm, hàng hoá - Các chứng từ liên quan khác

7.1.2 - Tài khoản 155- Thành phẩm

Bên Nợ TK155

- Trị giá thực tế của thành phẩm nhập kho

- Kết chuyển trị giá thực tế của thành phẩm tồn kho cuối kỳ (Trường hợp doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ)

Bên Có TK155

- Trị giá thực tế của thành phẩm xuất kho

- Trị giá của thành phẩm thiếu phát hiện khi kiểm kê

- Kết chuyển trị giá thực tế của thành phẩm tồn kho đầu kỳ (Trường hợp doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ)

Số dư Bên Nợ: Trị giá thực tế của thành phẩm còn tồn kho của đơn vị

TK 157- Hàng gửi bán (Thành phẩm)

Bên Nợ TK157

- Trị giá thực tế của thành phẩm đã gửi cho khách hàng, hoặc gửi bán đại lý, ký gửi tăng lên trong kỳ

- Trị giá dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng nhưng chưa được chấp nhận thanh toán

- Kết chuyển cuối kỳ giá trị thành phẩm đã gửi đi bán chưa được khách hàng chấp nhận thanh toán (theo phương pháp KKĐK)

Số dư Bên Nợ: Trị giá thành phẩm, dịch vụ đã gửi đi bán chưa được khách hàng chấp nhận thanh toán

Bên Có TK157

- Trị giá thực tế của thành phẩm dịch vụ đã được khách hàng chấp nhận thanh toán hoặc đã được thanh toán

- Trị giá thực tế của thành phẩm, dịch vụ đã gửi đi nhưng bị khách hàng trả lại

- Kết chuyển đầu kỳ giá trị thành phẩm đã gửi đi bán chưa được khách hàng chấp nhận thanh toán (theo phương pháp KKĐK)

TK 158- Hàng hóa kho bảo thuế (Thành phẩm)

<i>Bên Nợ TK158</i>	<i>Bên Có TK158</i>
<i>Trị giá thực tế của thành phẩm đưa vào Kho bảo thuế tăng lên trong kỳ</i>	<i>Trị giá thực tế của thành phẩm đưa vào Kho bảo thuế giảm trong kỳ</i>
<i>Số dư Bên Nợ: Trị giá thực tế của thành phẩm kho bảo thuế còn tồn kho</i>	

7.1.3. Phương pháp kế toán các nghiệp vụ phát sinh

7.1.3.1. Kế toán tăng/ giảm thành phẩm theo phương pháp KCTX

1. Nhập kho các thành phẩm từ nơi sản xuất, chế biến hoặc nhập lại từ các đại lý:

Nợ TK 155 - Thành phẩm

Có TK 154 - Chi phí SXKD dở dang

Có TK 157- Hàng gửi bán (Thành phẩm)

2. Xuất kho thành phẩm tiêu thụ ngay:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 155 - Thành phẩm

3. Xuất kho thành phẩm gửi bán hoặc chuyển bán, ghi:

Nợ TK 157 - Hàng gửi bán (Thành phẩm)

Có TK 155 - Thành phẩm

4. Phát hiện thành phẩm dôi thừa khi kiểm kê , ghi:

Nợ TK 155 - Thành phẩm

Có TK 338 - Phải trả phải nộp khác (3381)

Có TK 642...

5. Phát hiện thành phẩm thiếu hụt khi kiểm kê , ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1381, 1388)

Có TK 155 - Thành phẩm

7.1.3.2. Kế toán tăng/ giảm thành phẩm theo phương pháp KKĐK

1. Đầu kỳ, kết chuyển giá trị thành phẩm tồn kho đang ở tại kho doanh nghiệp hoặc đang gửi bán, chuyển bán chưa tiêu thụ:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 157 - Hàng gửi bán (Thành phẩm)

Có TK 155 - Thành phẩm

2. Cuối kỳ, sau kiểm kê, xác định giá thành sản xuất các sản phẩm đã hoàn thành trong kỳ, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 631- Giá thành sản xuất

3. Cuối kỳ, xác định giá trị các thành phẩm tồn kho, mất thiếu...

Nợ TK 157 - Hàng gửi bán (Thành phẩm)

Nợ TK 155 - Thành phẩm

Nợ TK 138 (1381, 1388)

Có TK 632 - Giá vốn hàng bán
4. Cuối kỳ, tính và kết chuyển giá trị thành phẩm đã được tiêu thụ trong kỳ để xác định kết quả:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh
Có TK 632 - Giá vốn hàng bán

7.1.3.3. Kế toán tăng/ giảm thành phẩm tại Kho bảo thuế

1. Khi doanh nghiệp nhập nguyên liệu, vật liệu nhập khẩu để sản xuất sản phẩm xuất khẩu, hoặc gia công hàng xuất khẩu nếu được đưa vào kho bảo thuế, doanh nghiệp chưa phải nộp thuế nhập khẩu và thuế GTGT hàng nhập khẩu, ghi:

Nợ TK 158 – Hàng hóa Kho bảo thuế

Có TK 331- Phải trả cho người bán

2. Khi xuất nguyên liệu, vật liệu nhập khẩu ở Kho bảo thuế để sản xuất sản phẩm, hoặc gia công hàng xuất khẩu, ghi:

Nợ TK 621 – Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp

Có TK 158 – Hàng hóa Kho bảo thuế

3. Khi xuất kho thành phẩm của sản phẩm xuất khẩu, hàng gia công xuất khẩu đưa vào kho bảo thuế, ghi:

Nợ TK 158 – Hàng hóa Kho bảo thuế

Có TK 155 – Thành phẩm

4. Khi xuất khẩu sản phẩm của Kho bảo thuế:

a/ Phản ánh giá trị vốn của sản phẩm ở Kho bảo thuế:

Nợ TK 632 – Giá vốn bán hàng

Có TK 158 – Hàng hóa Kho bảo thuế

b/ Phản ánh doanh thu sản phẩm xuất khẩu thuộc kho bảo thuế:

Nợ các TK 111, 112, 131

Có TK 511- Giá trị bán hàng và cung cấp dịch vụ

5. Nếu tỷ lệ xuất khẩu thấp hơn tỷ lệ được bảo thuế thì doanh nghiệp phải nộp thuế xuất khẩu và thuế GTGT của nguyên liệu, vật liệu nhập khẩu ngay cho phần chênh lệch giữa lượng sản phẩm phải xuất khẩu và lượng sản phẩm thực xuất doanh nghiệp phải nộp thuế nhập khẩu và thuế GTGT hàng nhập khẩu (nếu có):

a/ Khi xác định thuế nhập khẩu phải nộp:

Nợ TK 632 – Giá vốn hàng bán

Có TK 3333

b/ Khi xác định thuế GTGT hàng nhập khẩu phải nộp (nếu có):

Nợ TK 133 (1332)- Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 3331 (33312) – Thuế GTGT hàng nhập khẩu phải nộp

c/ Khi nộp thuế nhập khẩu và thuế GTGT theo hàng nhập khẩu, ghi:

Nợ các TK 3333, 33312

Có TK 111, 112

7.2. KẾ TOÁN DOANH THU

7.2.1. Nội dung kế toán

Doanh thu: Là tổng giá trị các lợi ích kinh tế doanh nghiệp thu được trong kỳ kế toán, phát sinh từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của doanh nghiệp, góp phần làm tăng vốn chủ sở hữu.

Kế toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và kế toán doanh thu nội bộ được tiến hành như sau:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Các phương thức tiêu thụ sản phẩm:

+ Tiêu thụ trực tiếp

+ Chuyển hàng chờ chấp nhận

+ Bán hàng qua đại lý (ký gửi)

+ Bán hàng trả góp

+ Hàng đổi hàng

...

7.2.2. Tài khoản kế toán

TK 511- DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

TK5111- Doanh thu bán hàng hóa; TK5112- Doanh thu bán các thành phẩm

TK5113- Doanh thu cung cấp dịch vụ; TK5114- Doanh thu trợ cấp, trợ giá

TK5117-Doanh thu kinh doanh BĐS

<i>Bên Nợ</i>	<i>Bên Có</i>
<ul style="list-style-type: none">- Số thuế phải nộp: thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu tính trên doanh thu - bán hàng thực tế của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, lao vụ đã cung cấp cho khách hàng và đã được xác định là tiêu thụ- Trị giá hàng bán bị trả lại kết chuyển trong kỳ- Khoản chiết khấu bán hàng thực tế kết chuyển trong kỳ hạch toán- Khoản giảm giá hàng bán kết chuyển trong kỳ- Cuối kỳ, kết chuyển số thu trợ cấp, trợ giá sang TK911- Kết chuyển doanh thu thuần vào TK911- Thuế GTGT phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp (nếu có);- Kết chuyển doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư sang TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh”.	<ul style="list-style-type: none">- Số doanh thu bán hàng thực tế của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, lao vụ đã cung cấp cho khách hàng và đã được xác định là tiêu thụ- Số đã thu trợ cấp, trợ giá của Nhà nước khi doanh nghiệp thực hiện nhiệm vụ được giao

Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư phát sinh trong kỳ.

Tài khoản 5117 để phản ánh doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư của doanh nghiệp. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư được phản ánh vào tài khoản này bao gồm:

- Doanh thu cho thuê hoạt động bất động sản đầu tư là số tiền cho thuê tính theo kỳ báo cáo;
- Doanh thu bán bất động sản đầu tư là giá bán của BĐS đầu tư.
- Chứng từ kế toán: Hoá đơn GTGT - Hoá đơn bán hàng - Hoá đơn kiêm phiếu xuất kho - Hoá đơn cước vận chuyển - Hoá đơn giám định hàng nhập khẩu - Phiếu mua hàng - Bảng thanh toán hàng đại lý - Thẻ quầy hàng...

7.2.3 Phương pháp kế toán các nghiệp vụ phát sinh

7.2.3.1. Kế toán các nghiệp vụ tiêu thụ theo phương thức tiêu thụ trực tiếp hoặc thu chậm tiền hàng

1- Phản ánh tiền bán thành phẩm đã thu hoặc chưa thu được tiền bán thành phẩm theo sự chấp nhận của bên mua, ghi:

Nợ TK 111; 112

Nợ TK 131- Phải thu của khách hàng

Có TK 511- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (theo các TK cấp 2 - 5112, 5113)

Có TK 333 (3331 -thuế GTGT) - Theo phương pháp khấu trừ

2. Khi xác định số thuế tiêu thụ đặc biệt, số thuế xuất khẩu phải nộp tính trên doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (nếu có), ghi:

Nợ TK 511- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 333- (TK 3332 -Thuế tiêu thụ đặc biệt; TK3333-Thuế xuất, nhập khẩu)

3. Cuối kỳ, kết chuyển toàn bộ các khoản chiết khấu thương mại, giá trị thành phẩm bán bị trả lại, giảm giá bán các thành phẩm trong kỳ để xác định doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ , ghi:

Nợ TK 511- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 521- Chiết khấu thương mại

Có TK 531- Hàng bán bị trả lại

Có TK 532- Giảm giá hàng bán

4. Khi kết chuyển doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ để xác định kết quả tiêu thụ thành phẩm, ghi:

Nợ TK 511- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 911-Xác định kết quả kinh doanh

7.2.3.2. Kế toán tiêu thụ thành phẩm theo phương thức trả góp

1. Phản ánh doanh thu của số hàng đã xuất bán theo mức giá bán ngay và số thu nhập hoạt động tài chính (theo mức chênh lệch giá bán trả góp chậm với giá bán thanh toán ngay - lợi tức do trả chậm mà bên mua phải chấp nhận), ghi:

Nợ TK 111; 112; 131 (Tổng giá trị thanh toán)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Giá trị hàng thanh toán ngay)

Có TK 333 (TK3331 - thuế GTGT tính trên doanh thu bán hàng và CCDV thanh toán ngay)

Có TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện

2. Cuối kỳ, kết chuyển toàn bộ các khoản chiết khấu thương mại, giá trị thành phẩm bán bị trả lại, giảm giá bán các thành phẩm trong kỳ để xác định doanh thu thuần, ghi:

Nợ TK 511- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 521- Chiết khấu thương mại

Có TK 531- Hàng bán bị trả lại

Có TK 532- Giảm giá hàng bán

3. Khi thu tiền của bên mua theo phương pháp trả góp, ghi:

Nợ TK111, 112

Có TK 131

Đồng thời kết chuyển thu nhập tài chính tương ứng:

Nợ TK 3387

Có TK 515

4. Khi kết chuyển doanh thu thuần để xác định kết quả tiêu thụ thành phẩm, ghi:

Nợ TK 511- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Nợ TK 515 - Thu nhập hoạt động tài chính

Có TK 911-Xác định kết quả kinh doanh

7.2.3.3. Kế toán ở các doanh nghiệp thực hiện bán thành phẩm đại lý, ký gửi

I. Tại doanh nghiệp có hàng đại lý ký gửi (Doanh nghiệp như là bên bán)

1. Khi thanh toán doanh thu thực tế đã thu được và hoa hồng phải trả cho bên nhận đại lý, ghi:

1.1. Trường hợp không tách tiền hàng và tiền hoa hồng cho đại lý:

Nợ TK 111; 112

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng (Hoa hồng phải trả cho bên nhận bán đại lý

thành phẩm)

Có TK 511- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (theo các TK

cấp 2)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp

1.2. Trường hợp đã tách tiền hàng và tiền hoa hồng cho đại lý:

Nợ TK 111; 112

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có TK 511- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (theo các TK

cấp 2)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp

Và tiền hoa hồng phải trả cho bên nhận bán thành phẩm đại lý, ghi:

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng (Hoa hồng phải trả cho bên mua)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng

2. Khi xác định số thuế tiêu thụ đặc biệt, số thuế xuất khẩu thành phẩm gửi đại lý phải nộp (nếu có), ghi:

Nợ TK 511- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 333- (TK 3332 -Thuế tiêu thụ đặc biệt; TK3333-Thuế xuất,

nhập khẩu)

3. Khi kết chuyển doanh thu thuần để xác định kết quả tiêu thụ thành phẩm gửi đại lý, ghi:

Nợ TK 511- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 911-Xác định kết quả kinh doanh

II. Tại doanh nghiệp nhận bán hàng đại lý ký gửi (doanh nghiệp như là bên mua)

1. Khi nhận hàng đại lý, ký gửi về nhập kho, kế toán phải theo dõi giá trị hợp đồng của số hàng đã nhận bán hộ, nhận ký gửi.

1.1. Ghi số hàng đã nhận để ghi Nợ TK 003 - Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi.

1.2. Ghi số hàng đã bán ra để ghi Có TK 003 - Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi.

2. Khi thực hiện các nghiệp vụ bán ra số sản phẩm, hàng hoá đã nhận bán đại lý, căn cứ vào phương thức thanh toán số doanh thu theo hoa hồng được hưởng để ghi sổ thích hợp:

2.1- Trường hợp doanh nghiệp được hưởng hoa hồng ngay sau khi kết thúc nghiệp vụ bán hàng, kế toán ghi:

Nợ TK 111; 112; 131

Có TK 331 -Phải trả cho người bán

Có TK 511- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (hoa hồng được hưởng)

2.2- Trường hợp doanh nghiệp được hưởng hoa hồng sau khi quyết toán với bên chủ hàng, kế toán ghi:

- Khi bán thành phẩm nhận đại lý, phản ánh tổng số tiền hàng đã hoặc chưa thu:

Nợ TK 111; 112; 131

Có TK 331 -Phải trả cho người bán

- Khi quyết toán, ghi số hoa hồng được hưởng:

Nợ TK 331 -Phải trả cho người bán

Có TK 511- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (hoa hồng được hưởng)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp

3. Khi phát sinh các khoản chi liên quan trực tiếp tới nghiệp vụ bán hàng nhận đại lý, ghi:

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng (Hoa hồng phải trả cho bên nhận bán đại lý thành phẩm)

Nợ TK 133

Có các TK 111; 112, 331...

4. Khi kết chuyển doanh thu thuần để xác định kết quả tiêu thụ thành phẩm nhận đại lý, ghi:

Nợ TK 511- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 911-Xác định kết quả kinh doanh

7.2.3.4. Kế toán doanh thu tiêu thụ thành phẩm theo phương thức hàng đổi hàng

1. Phản ánh số doanh thu của thành phẩm đưa đi đổi:

Nợ TK 131, 1368

Có TK 511, 512

Có TK 333 (3331) - Thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ

2. Phản ánh giá trị hàng hóa, dịch vụ (hàng đã được nhận):

Nợ TK 151, 156, 157, 641, 642...

Hoặc TK 6111

Nợ TK 133 (1331)

Có 131, 1368

7.3. KẾ TOÁN DOANH THU NỘI BỘ

7.3.1. Nội dung kế toán

- Doanh thu bán hàng hóa
- Doanh thu bán các thành phẩm
- Doanh thu cung cấp dịch vụ

7.3.2. Tài khoản kế toán

TK 512- DOANH THU NỘI BỘ

TK5121- Doanh thu bán hàng hóa;

TK5122- Doanh thu bán các thành phẩm;

TK5123- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Bên Nợ

- Số thuế phải nộp tính trên doanh thu -Thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp (nếu có)
- Trị giá hàng bán bị trả lại (theo giá tiêu thụ nội bộ)
- Khoản chiết khấu bán hàng thực tế phát sinh trong kỳ hạch toán
- Khoản giảm giá hàng bán
- Kết chuyển doanh thu tiêu thụ nội bộ thuần vào TK911

Bên Có

Tổng số doanh thu tiêu thụ nội bộ của doanh nghiệp thực hiện trong kỳ

7.3.3. Phương pháp kế toán các nghiệp vụ phát sinh về doanh thu nội bộ

1. Trường hợp doanh nghiệp chi trả lương cho CNV và người lao động bằng sản phẩm, dịch vụ làm ra, ghi:

Nợ TK 334- Phải trả CNV

Có TK 512- Doanh thu nội bộ (theo các TK cấp 2 - 5112, 5113)

Có TK 3331 - Thuế GTGT không được khấu trừ (tính trực tiếp)

Hoặc

Nợ TK 334- Phải trả CNV

Có TK 512- Doanh thu nội bộ (theo các TK cấp 2 - 5112, 5113)

Đồng thời:

Nợ TK 133

Có TK 3331 - Thuế GTGT được khấu trừ

2. Khi phản ánh doanh thu bán hàng cho các đơn vị thành viên thuộc nội bộ tổng công ty, công ty:

Nợ TK 111; 112; 136 - Phải thu nội bộ (1368)

Có TK 512- Doanh thu nội bộ (theo các TK cấp 2 - 5112, 5113)

Có TK 3331 - Thuế GTGT không được khấu trừ (tính trực tiếp)

Hoặc

Nợ TK 111, 112, 136

Có TK 512- Doanh thu nội bộ (theo các TK cấp 2 - 5112, 5113)

Đồng thời:

Nợ TK 133

Có TK 3331 - Thuế GTGT được khấu trừ

3. Cuối kỳ, kết chuyển toàn bộ các khoản chiết khấu thương mại, giá trị thành phẩm bán bị trả lại, giảm giá bán các thành phẩm trong kỳ để xác định doanh thu nội bộ thuần, ghi:

Nợ TK 512 - Doanh thu nội bộ
 Có TK 521- Chiết khấu thương mại
 Có TK 531- Hàng bán bị trả lại
 Có TK 532- Giảm giá hàng bán

4. Khi kết chuyển doanh thu nội bộ thuần để xác định kết quả tiêu thụ thành phẩm, ghi:

Nợ TK 512 - Doanh thu nội bộ
 Có TK 911-Xác định kết quả kinh doanh

7.4. KẾ TOÁN GIÁ VỐN THÀNH PHẨM, DỊCH VỤ ĐÃ ĐƯỢC THỰC HIỆN

7.4.1. Tài khoản sử dụng

TK 632 - GIÁ VỐN HÀNG BÁN

- Theo phương pháp kê khai thường xuyên

Bên Nợ

Bên Có

- Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, lao vụ, dịch vụ đã tiêu thụ, đã cung cấp trong kỳ);

- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ (không được tính vào giá trị hàng tồn kho);

- Giá trị hao hụt, mất mát của hàng tồn kho (sau khi đã trừ đi phân bồi thường));

- Chi phí tự xây dựng, tự chế tạo các TSCĐ vượt trên mức bình thường không được tính vào nguyên giá TSCĐ);

- Chênh lệch giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập năm nay lớn hơn khoản đã lập dự phòng năm trước.

- Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối năm tài chính (31/12) do số phải lập dự phòng năm nay nhỏ hơn năm trước);

- Kết chuyển giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, lao vụ dịch vụ vào bên Nợ TK911.

TK 632 - giá vốn hàng bán

- Theo phương pháp kiểm kê định kỳ

Bên Nợ

Bên Có

- Trị giá vốn của hàng hóa xuất bán trong kỳ

- Kết chuyển giá vốn của hàng hóa đã gửi bán nhưng chưa xác định là tiêu thụ

- Kết chuyển trị giá vốn của hàng hóa xuất bán vào bên Nợ TK911

Hoặc:

- Trị giá vốn của thành phẩm tồn

Hoặc:

- kho đầu kỳ,
- Trị giá vốn của thành phẩm sản xuất xong nhập kho hoặc lao vụ dịch vụ đã hoàn thành
- Kết chuyển giá vốn của thành phẩm tồn kho cuối kỳ vào bên Nợ TK155
- Giá vốn của của thành phẩm, lao vụ, dịch vụ đã tiêu thụ kết chuyển vào bên Nợ TK911

*** Bổ sung nội dung phản ánh của TK 632 – Giá vốn BĐS đầu tư**

TK 632 - GIÁ VỐN HÀNG BÁN

<i>Bên Nợ</i>	<i>Bên Có</i>
- Số khấu hao BĐS đầu tư trích trong kỳ;	Kết chuyển toàn bộ chi phí kinh doanh BĐS đầu tư phát sinh trong kỳ để xác định kết quả hoạt động kinh doanh.
- Chi phí sửa chữa, nâng cấp, cải tạo BĐS đầu tư không đủ điều kiện tính vào nguyên giá BĐS đầu tư;	
- Chi phí phát sinh từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động BĐS đầu tư trong kỳ;	
- Giá trị còn lại của BĐS đầu tư bán, thanh lý trong kỳ;	
- Chi phí của nghiệp vụ bán, thanh lý BĐS đầu tư phát sinh trong kỳ.	

7.4.2. Kế toán giá vốn thành phẩm tiêu thụ theo phương pháp kê khai thường xuyên

1. Khi doanh nghiệp xuất thành phẩm, sản phẩm tại kho thành phẩm, tại xưởng sản xuất, chế biến, tại bộ phận làm dịch vụ để bán và cung cấp cho bên mua, được bên mua chấp nhận trả hoặc đã trả tiền, ghi theo giá thành thực tế hợp lý (giá vốn):

Nợ TK 632- Giá vốn hàng bán

Có TK 155

Có TK 154 (trường hợp không qua kho)

2. Trường hợp có các loại thành phẩm, sản phẩm, dịch vụ gửi bán, chuyên bán, nay đã xác định là tiêu thụ, ghi:

Nợ TK 632- Giá vốn hàng bán

Có TK 157

3. Nếu số thành phẩm đã ghi vào doanh thu, nay bị trả lại, khi doanh nghiệp nhập hàng hoá, thành phẩm vào kho, ghi:

Nợ TK 155

Có TK 632 - Giá vốn hàng bán

4. Vào cuối niên độ, trong trường hợp doanh nghiệp đã thực hiện việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, nếu mức phải lập dự phòng giảm giá cho niên độ tới có chênh lệch so với số dự phòng đã lập, kế toán sẽ phản ánh số chênh lệch như sau:

- Nếu mức giảm giá cao hơn so với số đã lập:

Nợ TK 632- Giá vốn hàng bán

- Có TK 159- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Nếu mức giảm giá thấp hơn:
 Nợ TK 159- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
 Có TK 632- Giá vốn hàng bán
5. Vào cuối niên độ, trong trường hợp doanh nghiệp vẫn còn chênh lệch về số thuế đã ghi nhận trên TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ không đảm bảo cho việc khấu trừ, xử lý ghi vào vốn hàng bán ra:
 Nợ TK 632- Giá vốn hàng bán
 Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ
6. Vào cuối kỳ kế toán, trường hợp số chi phí sản xuất chung cố định vượt mức dự toán, giá trị các công trình xây dựng cơ bản tự làm vượt mức dự toán, do vậy không tính vào giá thành sản phẩm nhập kho hoặc giá trị tài sản cố định hình thành mà phải ghi vào giá vốn hàng bán trong kỳ, ghi:
 Nợ TK 632
 Có TK 627
 Có TK 241
7. Khi kết chuyển giá vốn của các loại thành phẩm, dịch vụ đã tiêu thụ để xác định kết quả tiêu thụ, ghi:
 Nợ TK 911 - Xác định kết quả
 Có TK 632- Giá vốn hàng bán

7.4.3. Kế toán giá vốn theo phương pháp kiểm kê định kỳ

1. Các nghiệp vụ phản ánh giá vốn của các loại thành phẩm, sản phẩm tồn kho đầu kỳ, sản xuất chế biến đã hoàn thành trong kỳ, ghi:
 Nợ TK 632- Giá vốn hàng bán
 Có TK 155, 157 (đầu kỳ)
 Có TK 631 (cuối kỳ)
2. Khi kết chuyển giá vốn thành phẩm bán ra thực hiện trong kỳ sau khi kiểm kê hàng tồn kho, để xác định kết quả, ghi::
 Nợ TK 911 - Xác định kết quả
 Có TK 632- Giá vốn hàng bán (Cuối kỳ)
3. Khi kết chuyển giá vốn thành phẩm tồn kho cuối kỳ sau khi kiểm kê hàng tồn kho, ghi::
 Nợ TK 155, 157
 Có TK 632- Giá vốn hàng bán (Cuối kỳ)

7.5. KẾ TOÁN CHIẾT KHẤU THƯƠNG MẠI, GIẢM GIÁ HÀNG BÁN VÀ HÀNG BÁN BỊ TRẢ LẠI

7.5.1- Nội dung kế toán

Chiết khấu thương mại: Là khoản doanh nghiệp bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán: Là khoản giảm trừ cho người mua do hàng hóa kém phẩm chất, sai quy cách hoặc lạc hậu thị hiếu.

Giá trị hàng bán bị trả lại: Là giá trị khối lượng hàng bán đã xác định là tiêu thụ bị khách hàng trả lại và từ chối thanh toán.

7.5.2- Tài khoản kế toán

TK 521- CHIẾT KHẤU THƯƠNG MẠI

TK5211- Chiết khấu hàng hóa

TK5212- Chiết khấu thành phẩm

TK5213- Chiết khấu dịch vụ

Bên Nợ

Bên Có

Số tiền chiết khấu thương mại đã chấp nhận thanh toán cho khách hàng

Kết chuyển toàn bộ số chiết khấu thương mại sang TK511- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ để xác định doanh thu thuần của kỳ hạch toán

TK 531- HÀNG BÁN BỊ TRẢ LẠI

Bên Nợ

Bên Có

Trị giá của hàng bán bị trả lại đã trả lại tiền cho người mua hoặc đã tính trừ vào nợ phải thu ở khách hàng về số sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bị trả lại

Kết chuyển toàn bộ trị giá của hàng bán bị trả lại sang TK511, TK512 để xác định doanh thu thuần của kỳ hạch toán

TK 532- GIẢM GIÁ HÀNG BÁN

Bên Nợ

Bên Có

Các khoản giảm giá hàng bán đã chấp nhận cho khách hàng

Kết chuyển toàn bộ số giảm giá hàng bán sang TK511, TK512 để xác định doanh thu thuần của kỳ hạch toán

7.5.3- Phương pháp kế toán các nghiệp vụ phát sinh

7.5.3.1. Kế toán chiết khấu thương mại về tiêu thụ thành phẩm

1. Khi phản ánh số tiền chiết khấu thương mại giành cho bên mua phát sinh, ghi:

Nợ TK 521- Chiết khấu thương mại (TK cấp 2 tương ứng)

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước (TK3331)

Có các TK 111; 112

Có TK 131- Phải thu của khách hàng

2. Cuối kỳ, kết chuyển toàn bộ các khoản chiết khấu thương mại được tập hợp sau khi bán các thành phẩm trong kỳ để xác định doanh thu thuần, ghi:

Nợ TK 511- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Nợ TK 512 - Doanh thu nội bộ

Có TK 521- Chiết khấu thương mại

7.5.3.2. Kế toán thành phẩm bán ra bị trả lại và giảm giá hàng bán

1. Khi xuất thành phẩm bán ra đã được bên mua chấp nhận, đã thu tiền, ghi:

1.1- Kế toán ghi theo giá thanh toán:

Nợ TK 111; 112

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và CCDV

Có TK 512 - Doanh thu nội bộ

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp - Thuế GTGT không được

khấu trừ

hoặc Nợ TK 131, 136 - Phải thu nội bộ (1368)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và CCDV

Có TK 512 - Doanh thu nội bộ

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp - Thuế GTGT không được

khấu trừ

1.2- Và ghi giá vốn của thành phẩm xuất kho đã bán ra:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 155, 154

2. Khi phát sinh nghiệp vụ nhận lại số hàng nói trên do bị bên mua trả lại, nhập vào kho:

Nợ TK 155 - Thành phẩm

Có TK 632 - Giá vốn hàng bán

3- Khi thanh toán giá trị thành phẩm doanh nghiệp đã nhận lại cho bên mua theo giá thanh toán:

Nợ TK 531 - Hàng bán bị trả lại

Nợ TK 532 - Giảm giá hàng bán

Nợ TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp

Có các TK 111; 112; 131

4. Khi kết chuyển giá trị hàng bán bị trả lại để xác định doanh thu thuần tiêu thụ thành phẩm, ghi:

Nợ TK 511- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Nợ TK 512 - Doanh thu nội bộ

Có TK 531 - Hàng bán bị trả lại

Có TK 532 - Giảm giá hàng bán

7.6. KẾ TOÁN CHI PHÍ BÁN HÀNG

7.6.1 - Nội dung kế toán

- Chi phí nhân viên - Chi phí vật liệu, bao bì - Chi phí dụng cụ, đồ dung
- Chi phí khấu hao TSCĐ - Chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá
- Chi phí dịch vụ mua ngoài - Chi phí bằng tiền khác

7.6.2 - Tài khoản kế toán

TK 641 - CHI PHÍ BÁN HÀNG

TK6411- Chi phí nhân viên -TK6412- Chi phí vật liệu, bao bì
TK6413- Chi phí dụng cụ, đồ dung -TK6414- Chi phí khấu hao TSCĐ
TK6415- Chi phí bảo hành - TK6417- Chi phí dịch vụ mua ngoài
TK6418- Chi phí bằng tiền khác

Bên Nợ

Bên Có

- Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng
Chi phí bán hàng - Kết chuyển chi phí bán hàng trong kỳ vào bên Nợ TK911
thực tế phát sinh trong hoặc bên Nợ TK142(1422)
kỳ

7.6.3 - Phương pháp kế toán các nghiệp vụ phát sinh

1. Khi tập hợp chi phí bán hàng về các nghiệp vụ tính trả lương và các khoản theo lương nhân viên quản lý, nhân viên bán hàng vào chi phí bán hàng, ghi:

Nợ TK 641 (TK 6411-CPNV)
Có TK 334
Có TK 338

2- Khi phát sinh các khoản chi về vật liệu đóng gói, bao bì, chi sửa chữa TSCĐ, ghi:

- Nợ TK 641 (TK 6412- CPVL)
Có TK 152
- Hoặc Nợ TK 641 (TK 6413-CPDCvà ĐD)
Có TK 153- CCDC
Có TK 142- Chi phí trả trước
Có TK 242- Chi phí trả trước dài hạn

3. Khi tính trích khấu hao các tài sản cố định trong hoạt động bán hàng, ghi:

Nợ TK 641 (TK 6414-CPKH TSCĐ)
Có TK 214- Hao mòn TSCĐ

4- Khi phản ánh các khoản dịch vụ mua ngoài thanh toán điện nước, bưu chính, SCL các tài sản cố định,... ghi:

Nợ TK 641 (TK 6417-CPDV mua ngoài)
Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ
Có TK 331 - Phải trả cho người bán
Có TK 335- (SC TSCĐ được dự toán trước)
Có TK 111; 112 ...

5. Trong kỳ, khi phát sinh các khoản giảm chi phí bán hàng, ghi:

Nợ TK 111; 112; 335...

Có TK 641 - Chi phí bán hàng

6- Cuối kỳ, khi kết chuyển chi phí bán hàng để xác định kết quả kinh doanh

Nợ TK 911- Xác định kết quả

Có TK 641 - Chi phí bán hàng

7. Trường hợp các khoản chi liên quan đến đào tạo nhân viên, thuê mặt bằng, tìm thị trường... từ hai niên độ kế toán thì sẽ kết chuyển sang TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn:

Nợ TK TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn

Có TK 641 - Chi phí bán hàng

Và ở niên độ kế toán sau, kế toán sẽ kết chuyển chi phí bán hàng trên TK 242 sang TK 911 để xác định kết quả kinh doanh:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả

Có TK TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn

7.7. KẾ TOÁN CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

7.7.1 - Nội dung kế toán

- Chi phí nhân viên quản lý
- Chi phí vật liệu quản lý
- Chi phí đồ dùng văn phòng
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Thuế, phí, lệ phí
- Chi phí dự phòng
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

7.7.2 - Tài khoản

TK 642 - CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

TK6421- Chi phí nhân viên quản lý - TK6422- Chi phí vật liệu quản lý

TK6423- Chi phí đồ dùng văn phòng - TK6424- Chi phí khấu hao TSCĐ

TK6425- Thuế, phí, lệ phí - TK6426- Chi phí dự phòng

TK6427- Chi phí dịch vụ mua ngoài - TK6428- Chi phí bằng tiền khác

Bên Nợ

Bên Có

Chi phí quản lý doanh nghiệp thực tế phát sinh trong kỳ (gồm cả trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi) - Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp (gồm cả hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi)

trong kỳ (gồm cả trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi) - Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ vào bên Nợ TK911 hoặc bên Nợ TK142(1422), hoặc 242

7.7.3 - Phương pháp kế toán các nghiệp vụ phát sinh

1. Khi tập hợp chi phí quản lý doanh nghiệp về các nghiệp vụ tính trả lương và các khoản theo lương giám đốc, nhân viên kỹ thuật, quản lý vào chi phí quản lý doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 642 (TK 6421-CPNV)
 Có TK 334
 Có TK 338

2- Khi phát sinh các khoản chi về vật liệu dùng cho hoạt động quản lý hành chính, quản lý kinh doanh của doanh nghiệp như: xăng dầu, vật tư chi sửa chữa TSCĐ, ghi:

- Nợ TK 642 (TK 6422- CPVL quản lý)
 Có TK 152
- Hoặc Nợ TK 642 (TK 6423-CPDCvà ĐD quản lý)
 Có TK 153- CCDC
 Có TK 142- Chi phí trả trước
 Có TK 242- Chi phí trả trước dài hạn

3. Khi tính trích khấu hao các tài sản cố định trong hoạt động quản lý doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 642 (TK 6424-CPKH TSCĐ)
 Có TK 214- Hao mòn TSCĐ (dùng chung cho doanh nghiệp)

4- Khi phản ánh các khoản dịch vụ mua ngoài thanh toán điện nước, bưu chính, SCL các tài sản cố định, liên quan đến toàn bộ hoạt động chung của doanh nghiệp ... ghi:

Nợ TK 642 (TK 6427-CPDV mua ngoài)
Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ
 Có TK 331 - Phải trả cho người bán
 Có TK 335- (SC TSCĐ được dự toán trước)
 Có TK 111; 112 ...

5. Phản ánh số thu trên vốn, thuế nhà đất, thuế môn bài ... phải nộp cho nhà nước, ghi:

Nợ TK 642 (TK 6425- Thuế, Phí và Lệ phí)
 Có TK 333 (3335, 7, 8)

6. Khi phát sinh các khoản phí giao thông, phí cầu, phà...

Nợ TK 642 (TK 6425- Thuế, Phí và Lệ phí)
 Có TK 111; 112

7. Các khoản dự phòng các khoản nợ khó đòi tính vào chi phí dự phòng thuộc chi phí quản lý doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 642 (TK 6426- Chi phí dự phòng)
 Có TK 139- Dự phòng nợ phải thu khó đòi
 Có TK 351- Dự phòng trợ cấp mất việc làm
 Có TK 352- Dự phòng nợ phải trả

8. Khi phát sinh các khoản tiếp tân, hội nghị, công tác phí, tiền tàu xe, chi phí đào tạo, in ấn, báo chí..., ghi:

Nợ TK 642 (TK 6428- Chi phí dịch vụ mua ngoài)

Nợ TK 133

CóTK 331

CóTK 335

CóTK 111; 112 ...

9. Cuối kỳ, khi xác định số phải nộp lên cấp trên để hình thành quỹ quản lý cho cấp trên, ghi:

Nợ TK 642 (TK 6428- Chi phí bằng tiền khác)

Có TK 336

10. Khi phát sinh các khoản giảm chi phí quản lý doanh nghiệp, ghi:

Nợ các TK 111; 112; 138, 139...

Có TK 642

11-Cuối kỳ, kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp để xác định kết quả, ghi:

Nợ TK 911- Xác định kết quả

Có TK 642- Chi phí quản lý doanh nghiệp (theo các TK cấp 2 tương ứng)

12. Trường hợp các khoản chi liên quan đến đào tạo cán bộ quản lý, kỹ thuật, đào tạo nhân viên, thuê mặt bằng, tìm thị trường... thì chi phí quản lý doanh nghiệp sẽ kết chuyển sang TK 142 - Chi phí trả trước để theo dõi cho niên độ tiếp theo:

Nợ TK TK 142 - Chi phí trả trước

Có TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Và ở niên độ kế toán sau, kế toán sẽ kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp trên TK 142 sang TK 911 để xác định kết quả kinh doanh:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả

Có TK TK 142 - Chi phí trả trước

7.8. KẾ TOÁN XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ TIÊU THỤ

7.8.1. Nội dung kế toán

Kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh là số chênh lệch giữa tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ thuần và doanh thu hoạt động tài chính với giá trị vốn hàng bán (gồm giá sản phẩm, hàng hoá và dịch vụ), chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.

Kết quả hoạt động khác là số chênh lệch giữa các khoản thu nhập khác với các khoản chi phí khác

Và lợi nhuận sau thuế là chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán trước thuế với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

7.8.2. Tài khoản kế toán

TK 911- Xác định kết quả kinh doanh

Bên Nợ:

- Trị giá vốn của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ
- Chi phí tài chính và chi phí khác
- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý dn
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kết chuyển
- Chi phí thuế thu nhập hoãn lại kết chuyển
- Kết chuyển lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Bên Có:

- Doanh thu thuần về sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ
- Doanh thu hoạt động tài chính và các khoản thu nhập khác
- Chi phí thuế thu nhập hoãn lại kết chuyển
- Kết chuyển lỗ sản xuất, kinh doanh

7.8.3. Phương pháp kế toán các nghiệp vụ phát sinh

1. Cuối kỳ, kết chuyển giá doanh thu thuần của hoạt động bán hàng, doanh thu tài chính và thu nhập khác để xác định kết quả

Nợ TK 511, 512

Nợ TK 515

Nợ TK 711

Có TK 911

2. Cuối kỳ, kết chuyển giá vốn bán hàng, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí khác để xác định kết quả

Nợ TK 911

Có TK 632

Có TK 635

Có TK 641

Có TK 642

Có TK 811

3.- Cuối niên độ, kết chuyển số chênh lệch giữa số phát sinh bên Nợ TK 8212 lớn hơn số phát sinh bên Có TK 8212 – “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại” phát sinh trong năm vào bên Nợ Tài khoản 911 – “Xác định kết quả kinh doanh”.

Nợ TK 911

Có TK 8212

4. - Cuối niên độ, kết chuyển chênh lệch giữa số phát sinh bên Có TK 8212 lớn hơn số phát sinh bên Nợ TK 8212 – “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại” phát sinh trong năm vào bên Có Tài khoản 911 – “Xác định kết quả kinh doanh”.

Nợ TK 8212

Có TK 911

5. - Cuối niên độ, kết chuyển chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành từ TK 8211 vào bên Nợ Tài khoản 911 – “Xác định kết quả kinh doanh”.

Nợ TK 911

Có TK 8211

6. Cuối kỳ, kết chuyển lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 911

Có TK 421
hoặc, kết chuyển lỗ sản xuất, kinh doanh, ghi:
Nợ TK 421
Có TK 911

Bài tập Chương 7

Bài tập vận dụng (22)

SỔ NHẬT KÝ CHUNG
Qui Năm

DIỄN GIẢI	Đã ghi Số Cái	STT dòng	Số hiệu TK đối ứng	SỐ PHÁT SINH	
				Nợ	Có
4	5	6	7	8	9
Số trang trước chuyển sang		1			
1. Phiếu xuất kho thành phẩm số 1, ngày 03, xuất thành phẩm A bán cho khách hàng mua tại kho, trị giá 18.000		2	632		
		3	155		
2. Phiếu nhập kho thành phẩm số 1, ngày 04, thành phẩm B nhập kho, giá thành chế biến 43000		4	155		
		5	154		
3. Phiếu nhập kho thành phẩm số 2, ngày 15, nhập thành phẩm C vào kho theo ght sản xuất 72.000		6	155		
		7	154		
4. Phiếu xuất kho thành phẩm số 2, ngày 17, xuất kho thành phẩm B chuyển cho các đại lý tiêu thụ, trị giá vốn 35.000		8	157		
		9	155		
5. Phiếu xuất kho thành phẩm số 3, ngày 18, xuất kho thành phẩm C bán tại kho doanh nghiệp, giá vốn 52.000		10	632		
		11	155		
6. Phiếu xuất kho thành phẩm số 4, xuất thành phẩm A chuyển bán cho Công ty		12	157		

Chương 7. Kế toán tiêu thụ và xác định kết quả

"TVB", giá vốn 129.000					
		13	155		
7. Phiếu xuất kho thành phẩm B, số 5, ngày 20, xuất thành phẩm B bán tại kho, giá vốn 16.000		14	632		
		15	155		
Cộng chuyển sang trang sau		16			

- Số dư trên TK 155 là 1.650.000, (A: 600.000; B: 650.000; C: 400.000)
- Hãy mở Sổ Cái TK 155 để ghi tiếp các nghiệp vụ phát sinh theo các hình thức kế toán?
- Định khoản các nghiệp vụ theo phương pháp KKĐK (giá trị tồn kho thực tế cuối kỳ phù hợp với sổ sách kế toán Thành phẩm)
- Vẽ sơ đồ đối ứng TK 155

Bài tập vận dụng (23)

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Qui Năm

DIỄN GIẢI	Đã ghi Sổ Cái	STT dòng	Số hiệu TK đối ứng	SỐ PHÁT SINH	
				Nợ	Có
4	5	6	7	8	9
Số trang trước chuyển sang		1			
1. Phát sinh các chi phí liên quan đến BĐS đầu tư “K” sau ghi nhận ban đầu được tính vào chi phí kinh doanh BĐS đầu tư trong kỳ, đã tập hợp gồm tiền mặt 1.500; vật liệu xuất kho 2.000		2	632		
		3	111		
		4	152		
2. Doanh nghiệp làm thủ tục trả lại BĐS đầu tư “L” thuê tài chính đang thuộc BĐS đầu tư, nguyên giá 180.000, hao mòn lũy kế 150.000		5	2147		
		6	632		
		7	217		
3. Xuất bán BĐS đầu tư “N”, nguyên giá 200.000, hao mòn lũy kế 155.000; chi phí nhượng bán phát sinh bằng tiền mặt gồm cả thuế GTGT 10% là 1.650; giá bán gồm cả thuế					

Chương 7. Kế toán tiêu thụ và xác định kết quả

GTGT 10% đã thu bằng chuyển khoản là 55.000.		8	2147		
		9	632		
		10	217		
		11	632		
		12	133		
		13	111		
		14	112		
		15	5117		
		16	3331		
4. Doanh nghiệp phản ánh kết quả cho thuê BĐS đầu tư “P” theo hợp đồng là 27.500 gồm cả thuế GTGT 10% trong 4 kỳ hạch toán. Toàn bộ số tiền đã nhận trước bằng chuyển khoản vào kỳ thứ nhất.		17	112		
		18	3331		
		19	3387		
		20	3387		
		21	5117		
5. Chi phí phát sinh liên quan đến hợp đồng cho thuê BĐS đầu tư “P” bằng tiền mặt là 660 gồm cả thuế GTGT 10%, sẽ được phân bổ trong 4 kỳ, kể từ kỳ này trong cùng niên độ.		22	142		
		23	133		
		24	111		
		25	632		
		26	142		
6. Kế toán tính trích khấu hao BĐS đầu tư “P” đang cho thuê hoạt động trong kỳ là 3.200		27	632		
		28	2147		
7. Định kỳ, kế toán tính trích khấu hao các BĐS đầu tư do doanh nghiệp đang nắm giữ chờ tăng giá là 100.000		29	632		
		29	2147		
8. Cuối kỳ, kế toán kết chuyển doanh thu và giá vốn kinh doanh BĐS để xác định kết quả		30	5117		
		31	911		
		32	911		
		33	632		
Cộng chuyển sang trang sau		34			

Chương 7. Kế toán tiêu thụ và xác định kết quả

- Tình hình BĐS đầu tư hiện có đầu kỳ: Tổng nguyên giá 1.890.000; giá trị hao mòn 550.000.

- Hãy mở sổ Cái TK 217 để phản ánh các nghiệp vụ.

Bài tập vận dụng (24)

BẢNG KÊ TẬP HỢP DOANH THU BÁN SẢN PHẨM TẠI XƯỞNG

	Tsố tiền	SpA	SpB	SpC
1. Tập hợp hoá đơn bán sp chưa thu tiền ở người mua	337.050	100.800	110.250	126.000
* Doanh thu chưa thuế GTGT	321.000	96.000	105.000	120.000
* Thuế GTGT 5% được khấu trừ	16.050	4.800	5.250	6.000
2. Tập hợp Phiếu thu tiền mặt bán sp đã thu ở người mua	561.750	226.800	183.750	151.200
* Doanh thu chưa thuế GTGT	535.000	216.000	175.000	144.000
* Thuế GTGT 5% được khấu trừ	26.750	10.800	8.750	7.200
3. Tập hợp Giấy Báo Có bán sp đã thu tiền ở người mua	724.500	277.200	220.500	226.800
* Doanh thu chưa thuế GTGT	690.000	264.000	210.000	216.000
* Thuế GTGT 5% được khấu trừ	34.500	13.200	10.500	10.800

- Giá bán 1 sp chưa thuế GTGT	48,0	70,0	120,0
- Và thuế GTGT 5%	2,4	3,5	6,0

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Qui Năm

DIỄN GIẢI	Đã ghi sổ Cái	STT dòng	Số hiệu TK đối ứng	SỐ PHÁT SINH	
				Nợ	Có
4	5	6	7	8	9
Số trang trước chuyển sang		1			
1. Tập hợp hoá đơn bán sp chưa thu tiền ở người mua		2	131		
* Doanh thu chưa thuế GTGT		3	511		
* Thuế GTGT 5% được khấu trừ		4	3331		
2. Tập hợp Phiếu thu tiền mặt bán sp đã thu		5	111		

Chương 7. Kế toán tiêu thụ và xác định kết quả

ở người mua					
* Doanh thu chưa thuế GTGT		6	511		
* Thuế GTGT 5% được khấu trừ		7	3331		
3. Tập hợp Giấy Báo Có bán sp đã thu tiền ở người mua		8	112		
* Doanh thu chưa thuế GTGT		9	511		
* Thuế GTGT 5% được khấu trừ		10	3331		
Cộng chuyển sang trang sau		11			

Bài tập vận dụng (25)

TẬP HỢP VÀ KẾT CHUYỂN CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU BÁN SẢN PHẨM TẠI XUỐNG

	Tsố tiền	521	531	532	3331
		SpA	SpB	SpC	SpA,B,C
1. Trừ vào số tiền phải thu ở người mua	1.770	504	551	630	84
2. Đã hoàn trả bằng tiền mặt cho bên mua sản phẩm	2.809	1.080	875	7 20	134
3. Đã chuyển trả bằng tiền gửi cho bên mua sản phẩm	2.898	1.056	840	8 64	138
Cộng	7.476	2.640	2.266	2.214	356
4. Kết chuyển trừ vào doanh thu bán sản phẩm	7.120	2.640	2.266	2.214	
5. Nhập kho thành phẩm theo giá vốn bị trả lại (Số lượng sản phẩm nhập lại kho do bên mua trả lại là 32 sản phẩm)	1.285		1.285		
6. Kết chuyển doanh thu thuần (?)					

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Qui Năm

DIỄN GIẢI	Đã ghi sổ Cái	STT dòng	Số hiệu TK đối ứng	SỐ PHÁT SINH	
				Nợ	Có
4	5	6	7	8	9
Số trang trước chuyển sang		1	x	0	0
1. Trừ vào số tiền phải thu ở người mua		2	521		
		3	531		
		4	532		

Chương 7. Kế toán tiêu thụ và xác định kết quả

	5	3331		
	6	131		
2. Đã hoàn trả bằng tiền mặt cho bên mua sản phẩm	7	521		
	8	531		
	9	532		
	10	3331		
	11	111		
3. Đã chuyển trả bằng tiền gửi cho bên mua sản phẩm	12	521		
	13	531		
	14	532		
	15	3331		
	16	112		
4. Kết chuyển trừ vào doanh thu bán sp	17	511		
	18	521		
	19	531		
	20	532		
5. Nhập kho thành phẩm theo giá vốn bị bên mua sản phẩm trả lại	21	155		
	22	632		
6. Kết chuyển doanh thu thuần (?) để xác định kết quả tiêu thụ thành phẩm	23	511		
	24	911		
Cộng chuyển sang trang sau	23			

Kết hợp với bài tập kế toán doanh thu (ở trên)

- Xác định doanh thu thuần?
- Hãy mở Sổ Cái TK 511, 521, 531, 532 và TK 632, 155 để ghi tiếp các nghiệp vụ phát sinh theo các hình thức sổ kế toán?
- Vẽ sơ đồ đối ứng TK 511, 521, 531, 532

Bài tập vận dụng (26)

TẬP HỢP VÀ PHÂN BỐ CHI PHÍ BÁN HÀNG

CÁC KHOẢN CHI	Tổng tiền	SpA	SpB	SpC
1. Xuất kho vật liệu phục vụ bán hàng	2.000	826	629	544
2. Tính lương phải trả nhân viên, cán bộ bán hàng	9.000	3.718	2.832	2.449
3. Trích BHXH 15%, BHYT 2% theo lương	1.530	632	482	416

Chương 7. Kế toán tiêu thụ và xác định kết quả

4. Trích khấu hao TSCĐ dùng trong hoạt động bán hàng	35 .000	14 .460	11 .015	9. 525
5. Phân bổ chi phí trả trước dài hạn (đào tạo, thuê mặt bằng)	1 .600	661	504	435
6. Phân bổ chi phí trả trước ngắn hạn (bao bì, dụng cụ)	1 .200	496	378	327
7. Xuất kho bao bì sử dụng	1.500	620	472	408
8. Tiền điện thoại chưa thanh toán	6.800	2.809	2.140	1.851
9. Tiền nước chưa thanh toán	3.920	1.620	1.234	1.067
10. Bưu chính viễn thông chưa trả	4.500	1.859	1.416	1.225
11. Các khoản tạm ứng được thanh toán	13.800	5.701	4.343	3.755
12. Hoa hồng chi trả cho các nhà đại lý	21.000	8.676	6.609	5.715
13. Chi tiền mặt cho các cuộc hội nghị	3.500	1.446	1.102	952
14. Chi chào hàng bằng sản phẩm	1.500	620	472	408
15. Chi nghiên cứu thị trường, tham quan điển hình bằng tiền gửi ngân hàng	4.300	1.777	1.353	1.170
16. Chi khác bằng tiền mặt	2.600	1.074	818	708
Cộng	113.750	46.995	35.799	30.955
17. Phân bổ chi phí bán hàng	113.750	46.995	35.799	30.955

SỔ NHẬT KÝ CHUNG
Qui Năm

DIỄN GIẢI	Đã ghi sổ Cái	STT dòng	Số hiệu TK đối ứng	SỐ PHÁT SINH	
				Nợ	Có
4	5	6	7	8	9
Số trang trước chuyển sang		1			
1. Xuất kho vật liệu phục vụ bán hàng		2	641		
		3	152		
2. Tính lương phải trả nhân viên, cán bộ bán hàng		4	641		
		5	334		
3. Trích BHXH 15%, BHYT 2% theo lương		6	641		
		7	338		
4. Trích khấu hao TSCĐ dùng trong hoạt động bán hàng		8	641		
		9	214		
5. Phân bổ chi phí trả trước dài hạn (đào tạo,		10	641		

Chương 7. Kế toán tiêu thụ và xác định kết quả

thuê mặt bằng)					
		11	242		
6. Phân bổ chi phí trả trước ngắn hạn (bao bì, dụng cụ)		12	641		
		13	142		
7. Xuất kho bao bì sử dụng		14	641		
		15	153		
8. Tiền điện thoại chưa thanh toán		16	641		
		17	331		
9. Tiền nước chưa thanh toán		18	641		
		19	331		
10. Bưu chính viễn thông chưa trả		20	641		
		21	331		
11. Các khoản tạm ứng được thanh toán		22	641		
		23	141		
12. Hoa hồng chi trả cho các nhà đại lý		24	641		
		25	131		
13. Chi tiền mặt cho các cuộc hội nghị		26	641		
		27	111		
14. Chi chào hàng bằng sản phẩm		28	641		
		29	512		
15. Chi nghiên cứu thị trường, tham quan điển hình bằng tiền gửi ngân hàng		30	641		
		31	112		
16. Chi khác bằng tiền mặt		32	641		
		33	111		
17. Phân bổ chi phí bán hàng		34	911		
		35	641		
Cộng chuyển sang trang sau		36		227.500	227.500

Hãy mở Sổ Cái TK 641 để ghi tiếp các nghiệp vụ phát sinh theo các hình thức sổ kế toán?

- Vẽ sơ đồ đối ứng TK 641

Bài tập vận dụng (27)

TẬP HỢP VÀ PHÂN BỐ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

CÁC KHOẢN CHI	Tsố tiền	SpA	SpB	SpC
1. Xuất kho vật liệu phục vụ QLDN	2.500			
2. Tính lương phải trả nhân viên, cán bộ	11.2			

Chương 7. Kế toán tiêu thụ và xác định kết quả

QLDN	50			
3. Trích BHXH 15%, BHYT 2% theo lương	2.000			
4. Trích khấu hao TSCĐ dùng trong hoạt động QLDN	200.000			
5. Phân bổ chi phí trả trước dài hạn (đào tạo, thuê mặt bằng)	2.000			
6. Phân bổ chi phí trả trước ngắn hạn (bao bì, dụng cụ...)	1.500			
7. Xuất kho bao bì sử dụng	1.875			
8. Tiền điện thoại chưa thanh toán	8.500			
9. Tiền nước chưa thanh toán	4.900			
10. Bru chính viên thông chưa trả	5.625			
11. Các khoản tạm ứng được thanh toán	17.250			
12. Chi đào tạo cán bộ quản lý bằng tiền mặt	26.250			
13. Chi tiền mặt cho các cuộc hội nghị	4.375			
14. Chi quảng cáo thương hiệu doanh nghiệp bằng sản phẩm	1.875			
15. Chi nghiên cứu thị trường, tham quan điển hình bằng tiền gửi ngân hàng	5.375			
16. Chi khác bằng tiền mặt	3.250			
17. Phân bổ chi phí QLDN	298.525	111.223	94.617	92.686
* Hệ số phân bổ = Tổng CPQLDN / Tổng Doanh thu sản phẩm tiêu thụ) = 0,193095084				

SỔ NHẬT KÝ CHUNG
Qui Năm

DIỄN GIẢI	Đã ghi sổ Cái	STT dòng	Số hiệu TK đối ứng	SỐ PHÁT SINH	
				Nợ	Có
4	5	6	7	8	9
Số trang trước chuyển sang		1			
1. Xuất kho vật liệu phục vụ QLDN		2	642		
		3	152		
2. Tính lương phải trả nhân viên, cán bộ QLDN		4	642		

Chương 7. Kế toán tiêu thụ và xác định kết quả

		5	334		
3. Trích BHXH 15%, BHYT 2% theo lương		6	642		
		7	338		
4. Trích khấu hao TSCĐ dùng trong hoạt động QLDN		8	642		
		9	214		
5. Phân bổ chi phí trả trước dài hạn (đào tạo, thuê mặt bằng)		10	642		
		11	242		
6. Phân bổ chi phí trả trước ngắn hạn (bao bì, dụng cụ)		12	642		
		13	142		
7. Xuất kho bao bì sử dụng		14	642		
		15	153		
8. Tiền điện thoại chưa thanh toán		16	642		
		17	331		
9. Tiền nước chưa thanh toán		18	642		
		19	331		
10. Bưu chính viễn thông chưa trả		20	642		
		21	331		
11. Các khoản tạm ứng được thanh toán		22	642		
		23	141		
12. Chi đào tạo cán bộ quản lý bằng tiền mặt		24	642		
		25	111		
13. Chi tiền mặt cho các cuộc hội nghị		26	642		
		27	111		
14. Chi quảng cáo thương hiệu doanh nghiệp bằng sản phẩm		28	642		
		29	512		
15. Chi nghiên cứu thị trường, tham quan điển hình bằng tiền gửi ngân hàng		30	642		
		31	112		
16. Chi khác bằng tiền mặt		32	642		
		33	111		
17. Phân bổ chi phí QLDN		34	911		
		35	642		
Cộng chuyển sang trang sau		36		597.050	597.050

Chương 7. Kế toán tiêu thụ và xác định kết quả

- Hãy mở Sổ Cái TK 642 để ghi tiếp các nghiệp vụ phát sinh theo các hình thức sổ kế toán ?
- Vẽ sơ đồ đối ứng TK 642

Bài tập vận dụng (28)

XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ TIÊU THỤ SẢN PHẨM TẠI XƯỞNG

	Tsố tiền	SpA	SpB	SpC
1. Kết chuyển giá vốn bán sản phẩm	881. 423	364. 687	276. 520	240.2 16
2. Kết chuyển chi phí bán sản phẩm	113.750	46.995	35.799	30.955
3. Kết chuyển Chi phí QLDN	298.525	111.223	94.617	92.686
4. Kết chuyển Doanh thu thuần bán sản phẩm	1.538. 880	573. 360	487. 734	477.7 86
5. Kết chuyển lãi thuần tiêu thụ sản phẩm trước thuế thu nhập doanh nghiệp	245. 182	50. 455	80. 798	113.9 29

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Qui Năm

DIỄN GIẢI	Đã ghi sổ Cái	STT dòng	Số hiệu TK đối ứng	SỐ PHÁT SINH	
				Nợ	Có
4	5	6	7	8	9
Số trang trước chuyển sang		1			
1. Kết chuyển giá vốn bán sản phẩm		2	911		
		3	632		
2. Kết chuyển chi phí bán sản phẩm		4	911		
		5	641		
3. Kết chuyển Chi phí QLDN		6	911		
		7	642		
4. Kết chuyển Doanh thu thuần bán sản phẩm		8	511		
		9	911		
5. Kết chuyển lãi thuần bán sản phẩm		10	911		
		11	421		

Cộng chuyển sang trang sau		12		3.077.760	3.077.760
----------------------------	--	----	--	-----------	-----------

Bài tập vận dụng (29)

1. Nhận trước tiền mua sản phẩm bằng chuyển khoản ở công ty N, trị giá 50.000
2. Xuất kho thành phẩm, số lượng 40.000kg, giá xuất kho 10/sản phẩm; giá bán 15,4/sản phẩm gồm cả thuế GTGT 10%, đã được tổng hợp theo phiếu thu tiền mặt
3. Xuất xưởng sản phẩm số lượng 30.000kg, giá thành 9/sản phẩm; chuyển bán cho công ty M theo hợp đồng giá bán 15,4/sản phẩm gồm cả thuế GTGT 10%.

Sau đó ít lâu, doanh nghiệp đã được công ty M chấp nhận mua 28.000kg, nhưng phải thoả thuận giảm giá 2%.
4. Doanh nghiệp xuất thành phẩm chuyển cho đại lý tiêu thụ X, số lượng 100.000 kg; theo giá xuất kho 10/sản phẩm; theo hợp đồng giá bán qui định 15,4/sản phẩm gồm cả thuế GTGT 10%., và phí hoa hồng 8% theo doanh thu.
5. Xuất kho thành phẩm bán theo phương thức trả góp cho khách mua L, số lượng 10.000 kg, giá xuất kho 10/sản phẩm; theo hợp đồng giá bán thanh toán ngay là 15,4/sản phẩm gồm cả thuế GTGT 10%. Bên mua đã trả lần đầu với số tiền bằng 1 phần 4 bằng tiền mặt. Bên mua phải trả theo lãi suất 6% tính trên 3 phần 4 số tiền hàng trả chậm.
6. Doanh nghiệp nhận được thông báo của đại lý X về số sản phẩm đã tiêu thụ với số lượng 60.000kg. Sau đó, doanh nghiệp đã thu được bằng chuyển khoản sau khi đã trừ phí hoa hồng của đại lý X.
7. Xuất xưởng, giao sản phẩm cho công ty N, số lượng 20.000 kg, giá thành 9/sản phẩm. Doanh nghiệp đã thực hiện chiết khấu thanh toán 2%, chiết khấu thương mại 2%. Giá thanh toán 15,4/sản phẩm. Và công ty N đã chuyển trả đủ tiền qua ngân hàng cho doanh nghiệp.
8. Xuất kho sản phẩm, số lượng 200.000 kg chuyển đến khu vực làm thủ tục xuất khẩu qua uỷ thác, giá xuất kho 10/sản phẩm.
9. Lô sản phẩm xuất khẩu đã được chấp nhận, với giá chưa thuế 18/sản phẩm, thuế suất xuất khẩu 20%.

Chương 7. Kế toán tiêu thụ và xác định kết quả

10. Bên nhập khẩu đã thanh toán tiền bằng ngoại tệ USD, theo tỷ giá 15,98/USD qua ngân hàng ngoại thương.

11. Cuối kỳ, phân bổ chi phí bán sản phẩm phát sinh (trong đó đã bao gồm cả phí hoa hồng đại lý) để xác định kết quả, trị giá 280.000

12. Cuối kỳ, phân bổ chi phí quản lý doanh nghiệp để xác định kết quả, trị giá 580.000

13. Doanh nghiệp tính dự toán số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ này là 140.000

14. Cuối kỳ, kế toán kết chuyển doanh thu thuần, giá vốn bán sản phẩm, chi phí thuế thu nhập hiện hành để xác định kết quả.

15. Chuyển khoản nộp thuế xuất khẩu và thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

16. Kết chuyển lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Qui Năm Trang số....

DIỄN GIẢI	Đã ghi sổ Cái	STT dòng	Số hiệu TK đối ứng	SỐ PHÁT SINH	
				Nợ	Có
4	5	6	7	8	9
Số trang trước chuyển sang		1			
1		2	112		
		3	131		
2a		4	111		
		5	511		
		6	3331		
2b		7	632		
		8	155		
3a		9	157		
		10	154		
3b		11	131		
		12	511		
		13	3331		
3c		14	632		

Chương 7. Kế toán tiêu thụ và xác định kết quả

		15	157		
3d		16	532		
		17	3331		
		18	131		
4		19	157		
		20	155		
5a		21	111		
		22	131		
		23	511		
		24	3331		
		25	3387		
5b		26	632		
		27	155		
6a		28	131		
		29	511		
		30	3331		
6b		31	632		
		32	157		
6c		33	112		
		34	641		
		35	131		
7a		36	131		
		37	511		
		38	3331		
7b		39	632		
		40	154		
7c		41	635		
		42	521		
		43	3331		
		44	112		
		45	131		
8		46	157		
		47	155		
9a		48	131		
		49	511		
9b		50	511		
		51	3333		
9c		52	632		
		53	157		
10a		54	1122		
		55	131		

Chương 7. Kế toán tiêu thụ và xác định kết quả

10b		56	007		
11		59	911		
		60	641		
12		61	911		
		62	642		
13		63	8211		
		64	3334		
14a		65	511		
		66	521		
		67	532		
		68	911		
14b		69	911		
		70	632		
		71	635		
		72	8211		
15		73	3333		
		74	3334		
		75	1121		
16		76	911		
		77	421		
Cộng chuyển sang trang sau					

Chương 8. KẾ TOÁN HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH VÀ CÁC HOẠT ĐỘNG KHÁC

Mục tiêu chung

- Giúp người học nhận thức đối tượng kế toán là các loại tài sản tài chính, doanh thu tài chính, chi phí tài chính, thu nhập khác và chi phí hoạt động khác trong doanh nghiệp.
- Trang bị cho người học phương pháp hạch toán hoạt động tài chính và hoạt động khác trong doanh nghiệp. Như:
 1. Doanh thu hoạt động tài chính
 2. Chi phí tài chính
 3. Đầu tư vào công ty con
 4. Vốn góp liên doanh
 5. Đầu tư vào công ty liên kết
 6. Đầu tư dài hạn khác
 - + Cổ phiếu
 - + Trái phiếu
 - + Đầu tư dài hạn khác
 7. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn
 8. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn
 - + Cổ phiếu
 - + Trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu
 9. Đầu tư ngắn hạn khác
 - + Tiền gửi có kỳ hạn
 - + Đầu tư ngắn hạn khác
 10. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn
 11. Thu nhập khác
 12. Chi phí khác
 13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp
 - + Chi phí thuế TNDN hiện hành
 - + Chi phí thuế TNDN hoãn lại

8.1. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

Hoạt động đầu tư tài chính là hoạt động khai thác, sử dụng nguồn lực của doanh nghiệp bằng cách đầu tư ra bên ngoài, chuyển quyền sử dụng nguồn lực để tăng thêm thu nhập của doanh nghiệp.

Hoạt động đầu tư tài chính bao gồm: hoạt động đầu tư chứng khoán, đầu tư vào các công ty con, đầu tư vào các công ty liên kết, đầu tư liên doanh, các hoạt động khác như cho vay, cho thuê tài chính, kinh doanh bất động sản.

Đầu tư tài chính có thể gồm những thời hạn khác nhau tùy vào độ dài thời gian thu hồi vốn đầu tư, theo đó, đầu tư ngắn hạn thì không quá 1 năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh, và đầu tư dài hạn thì trên 1 năm tài chính.

8.2. KẾ TOÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN NGẮN HẠN

8.2.1. Tài khoản 121 – Đầu tư chứng khoán ngắn hạn

<i>Bên Nợ</i>	<i>Bên Có</i>
<i>Trị giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn mua vào hoặc chuyển đổi từ chứng khoán đầu tư dài hạn</i>	<i>Trị giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn chuyển nhượng, đáo hạn hoặc được thanh toán</i>

Số dư Bên Nợ:
Trị giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn do doanh nghiệp đang nắm giữ

8.2.2. Phương pháp kế toán

1. Khi mua chứng khoán ngắn hạn, căn cứ vào giá mua và các chi phí mua chứng khoán (phí môi giới, lệ phí giao dịch, phí ngân hàng, các khoản thuế không được hoàn lại...), ghi:

Nợ TK 121 - Đầu tư chứng khoán ngắn hạn
Có TK 331 -
Có các TK 111; 112, 141 ...

2. Khi doanh nghiệp quyết định chuyển các chứng khoán dài hạn sang loại chứng khoán ngắn hạn, ghi:

Nợ TK 121 - Đầu tư chứng khoán ngắn hạn
Có TK 221 - Đầu tư chứng khoán dài hạn

3. Định kỳ tính phiếu và thu lãi các loại chứng khoán ngắn hạn, ghi:

+ Trường hợp không nhận lãi và nhận mua thêm chứng khoán, hoặc ghi tăng giá trị chứng khoán ngắn hạn, ghi:

Nợ TK 121 - Đầu tư chứng khoán ngắn hạn
Có TK 515 - Thu nhập hoạt động tài chính

+ Trường hợp nhận lợi nhuận cổ tức, trái tức bằng tiền nhập quỹ hoặc gửi vào ngân hàng, ghi:

Nợ các TK 111; 112
Có TK 515 - Thu nhập hoạt động tài chính

4. Khi bán, chuyển nhượng các loại chứng khoán ngắn hạn để thay đổi mục tiêu kinh doanh tài chính, ghi:

+ Trường hợp có lãi
Nợ các TK 111; 112
Có TK 121,
Có TK 515 - Thu nhập hoạt động tài chính

+ Trường hợp bị lỗ
Nợ các TK 111; 112
Nợ TK 635 - Chi phí hoạt động tài chính

- Có TK 121,
5. Thu hồi chứng khoán đến hạn cả gốc và lãi:
Nợ các TK 111; 112
Có TK 121,
Có TK 515- Thu nhập hoạt động tài chính

8.3. KẾ TOÁN ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Đầu tư vào công ty con là khoản đầu tư của nhà đầu tư giữ trên 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư. Khi đó nhà đầu tư được gọi là công ty Mẹ, và bên nhận đầu tư chịu sự kiểm soát của công ty mẹ được gọi là công ty Con (công ty mẹ có thể sở hữu trực tiếp công ty Con hoặc sở hữu gián tiếp công ty Con qua một công ty Con khác) nếu không có thoả thuận khác. các trường hợp dưới đây, quyền kiểm soát còn được thực hiện ngay cả khi công ty Mẹ nắm giữ ít hơn 50% quyền biểu quyết tại công ty Con, như:

- Các nhà đầu tư khác thoả thuận dành cho công ty mẹ hơn 50% quyền biểu quyết
- Công ty Mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động theo qui chế toả thuận;
- Công ty Mẹ có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương;
- Công ty Mẹ có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương;

8.3.1. Tài khoản 221 - Đầu tư vào công ty con

<i>Bên Nợ</i>	<i>Bên Có</i>
<i>Giá trị thực tế các khoản đầu tư vào công ty con tăng</i>	<i>Giá trị thực tế các khoản đầu tư vào công ty con giảm.</i>

Số dư Bên Nợ:

Giá trị thực tế các khoản đầu tư vào công ty con hiện có của công ty mẹ:

- *giá trị hiện có của các loại cổ phiếu đầu tư vào công ty con của công ty mẹ.*
- *giá trị hiện có của các loại đầu tư khác vào công ty con của công ty mẹ.*

Tài khoản 221 - Đầu tư vào công ty con, có 2 tài khoản cấp 2

- *Tài khoản 2211 - Đầu tư cổ phiếu:* Phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động của các loại cổ phiếu đầu tư vào công ty con của công ty mẹ.

- *Tài khoản 2212 - Đầu tư khác:* Phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động của các loại đầu tư khác vào công ty con của công ty mẹ.

Tài khoản 221 dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động khoản đầu tư vốn vào công ty con. Khoản đầu tư vào công ty con bao gồm:

(1). Cổ phiếu doanh nghiệp là chứng chỉ xác nhận vốn góp của công ty mẹ vào công ty con hoạt động theo loại hình công ty cổ phần. Cổ phiếu có thể gồm cổ phiếu thường, cổ phiếu ưu đãi.

Công ty mẹ là chủ sở hữu cổ phiếu thường tại Công ty con có quyền tham gia Đại hội cổ đông, có thể ứng cử và bầu cử vào Hội đồng quản trị, có quyền biểu quyết các vấn đề quan trọng về sửa đổi, bổ sung điều lệ, phương án kinh doanh, phân chia lợi nhuận theo quy định trong điều lệ hoạt động của doanh nghiệp. Công ty mẹ là chủ sở hữu cổ phiếu được hưởng cổ tức trên kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con, nhưng đồng thời chủ sở hữu cổ phiếu cũng phải chịu rủi ro khi công ty con thua lỗ, giải thể (hoặc phá sản) theo điều lệ của doanh nghiệp và Luật phá sản doanh nghiệp.

(2). Khoản đầu tư vốn vào công ty con hoạt động theo loại hình công ty Nhà nước, công ty TNHH một thành viên, công ty cổ phần Nhà nước và các loại hình doanh nghiệp khác.

Hạch toán Tài khoản 221 - Đầu tư vào công ty con cần tôn trọng một số quy định sau

(1). Vốn đầu tư vào công ty con phải được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có), như: Chi phí môi giới, giao dịch, lệ phí, thuế và phí Ngân hàng...

(2). Kế toán phải mở sổ chi tiết theo dõi khoản đầu tư vào từng công ty con theo mệnh giá, giá thực tế mua cổ phiếu, chi phí thực tế đầu tư vào các công ty con...

(3). Phải hạch toán đầy đủ, kịp thời các khoản thu nhập từ công ty con (lãi cổ phiếu, lãi kinh doanh) của năm tài chính vào báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ. Cổ tức, lợi nhuận được chia từ công ty con được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hàng năm của công ty mẹ.

8.3.2. Phương pháp hạch toán

1) Khi công ty mẹ mua cổ phiếu hoặc đầu tư vào công ty con bằng tiền theo cam kết góp vốn đầu tư, hoặc mua khoản đầu tư tại công ty con, căn cứ vào khoản tiền thực tế đầu tư vào công ty con, ghi:

Nợ TK 221 - Đầu tư vào công ty con
 Có TK 111 - Tiền mặt; hoặc
 Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng
 Có TK 341 - Vay dài hạn.

Đồng thời mở sổ chi tiết ngoài Bảng cân đối kế toán để theo dõi từng loại cổ phiếu theo mệnh giá (nếu đầu tư vào công ty con bằng mua cổ phiếu của công ty con).

2) Nếu có chi phí phát sinh về thông tin, môi giới, giao dịch mua, bán trong quá trình mua cổ phiếu, hoặc thực hiện đầu tư vào công ty con, ghi:

Nợ TK 221 - Đầu tư vào công ty con
 Có các TK 111, 112, ...

3) Trường hợp chuyển khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh, công cụ tài chính thành khoản đầu tư vào công ty con, ghi:

Nợ TK 221 - Đầu tư vào công ty con
 Có TK 222 - Vốn góp liên doanh, hoặc
 Có TK 223 - Đầu tư vào công ty liên kết

Có TK 228 - Đầu tư dài hạn khác

Có TK 121 - Đầu tư chứng khoán ngắn hạn khác.

4) Cuối năm tài chính nhận được thông báo chia cổ tức, lãi kinh doanh, hoặc nhận được tiền về các khoản lãi được chia từ công ty con, ghi:

Nợ TK 111, 112

Nợ TK 131 - Phải thu khách hàng; hoặc

Nợ TK 221 - Đầu tư vào công ty con (Trường hợp lãi được chia để lại tăng vốn đầu tư vào công ty con - nếu có)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

5) Khi chuyển đổi khoản đầu tư vào công ty con thành khoản đầu tư vào công ty liên kết, hoặc trở thành khoản đầu tư là công cụ tài chính, ghi:

Nợ TK 121 - Đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Nợ TK 223 - Đầu tư vào công ty liên kết

Nợ TK 228 - Đầu tư dài hạn khác

Có TK 221 - Đầu tư vào công ty con.

6) Khi thu hồi, thanh lý vốn đầu tư vào công ty con, phát sinh lỗ về thu hồi vốn đầu tư, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Nợ TK 131 - Phải thu khách hàng

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (đối với các khoản lỗ đầu tư không thể thu hồi)

Có TK 221 - Đầu tư vào công ty con.

7) Khi thu hồi, thanh lý vốn đầu tư vào công ty con, phát sinh lãi về thu hồi vốn đầu tư, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Nợ TK 138 - Phải thu khác

Có TK 221 - Đầu tư vào công ty con

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (đối với các khoản chênh lệch lãi đầu tư thu hồi)

8.4. KẾ TOÁN GÓP VỐN LIÊN DOANH DƯỚI HÌNH THỨC THÀNH LẬP CƠ SỞ KINH DOANH ĐỒNG KIỂM SOÁT (TK222)

8.4.1. Tổng quan

a) Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được thành lập bởi các bên góp vốn liên doanh (*cơ sở đồng kiểm soát*) là cơ sở kinh doanh mới được thành lập có hoạt động độc lập giống như hoạt động của một doanh nghiệp, tuy nhiên vẫn chịu sự kiểm soát của các bên góp vốn liên doanh theo hợp đồng liên doanh. Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát phải tổ chức thực hiện công tác kế toán riêng theo quy định của pháp luật hiện hành về kế toán như các doanh nghiệp khác. Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát chịu trách nhiệm kiểm soát tài sản, các khoản nợ phải trả, doanh thu, thu nhập khác và chi phí phát sinh tại đơn vị mình. Mỗi bên góp vốn liên doanh được hưởng một phần kết quả hoạt động của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo thỏa thuận của hợp đồng liên doanh.

b) Các bên tham gia liên doanh góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản vào liên doanh. Phần vốn góp này phải được ghi sổ kế toán và được phản ánh trong Bảng cân đối kế toán của bên liên doanh là một khoản mục đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

8.4.2. Tài khoản 222 - Vốn góp liên doanh

Kế toán vốn góp liên doanh vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát khi lập và trình bày báo cáo tài chính riêng của bên góp vốn liên doanh

Tài khoản 222 dùng để phản ánh toàn bộ vốn góp liên doanh dưới hình thức thành lập cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và tình hình thu hồi lại vốn góp liên doanh khi kết thúc hợp đồng liên doanh.

Vốn góp vào cơ sở đồng kiểm soát của doanh nghiệp bao gồm tất cả các loại tài sản, vật tư, tiền vốn thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp kể cả tiền vay dài hạn dùng vào việc góp vốn.

Tài khoản 222 - Vốn góp liên doanh

Bên Nợ

Số vốn góp liên doanh đã góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tăng.

Bên Có

Số vốn góp liên doanh vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát giảm do đã thu hồi, chuyển nhượng.

Số dư Bên Nợ:

Số vốn góp liên doanh vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát hiện còn cuối kỳ.

Hạch toán TK 222 - Vốn góp liên doanh cần tôn trọng một số quy định sau

1. Giá trị vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát phản ánh trên tài khoản này phải là giá trị vốn góp được các bên tham gia liên doanh thống nhất đánh giá và được chấp thuận trong biên bản góp vốn.

2. Trường hợp góp vốn liên doanh bằng vật tư, hàng hóa:

- Nếu giá đánh giá lại của vật tư, hàng hóa cao hơn giá trị ghi trên sổ kế toán ở thời điểm góp vốn, thì khoản chênh lệch này được ghi nhận vào thu nhập khác. Phần thu nhập khác do chênh lệch đánh giá lại vật tư, hàng hóa tương ứng với lợi ích của bên góp vốn liên doanh phải được hoãn lại và ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Khi cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát bán số vật tư, hàng hóa cho bên thứ ba độc lập, khoản doanh thu chưa thực hiện này được kết chuyển vào thu nhập khác.

- Nếu giá đánh giá lại của vật tư, hàng hóa thấp hơn giá trị ghi trên sổ kế toán ở thời điểm góp vốn, thì khoản chênh lệch này được ghi nhận vào chi phí khác.

3. Trường hợp góp vốn liên doanh bằng tài sản cố định:

- Nếu giá đánh giá lại của TSCĐ cao hơn giá trị ghi trên sổ kế toán ở thời điểm góp vốn, thì khoản chênh lệch này được ghi nhận vào thu nhập khác. Phần thu nhập khác do chênh lệch đánh giá lại TSCĐ tương ứng với phần vốn góp của bên góp vốn liên doanh phải được hoãn lại và ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Hàng năm, khoản doanh thu

chưa thực hiện này (lãi do đánh giá lại TSCĐ đưa đi góp vốn liên doanh) được phân bổ dần vào thu nhập khác theo thời gian sử dụng hữu ích dự kiến của tài sản cố định đem đi góp vốn liên doanh.

- Nếu giá đánh giá lại của TSCĐ thấp hơn giá trị ghi trên sổ kế toán ở thời điểm góp vốn, thì khoản chênh lệch này được ghi nhận ngay vào chi phí khác trong kỳ.

4. Khi thu hồi vốn góp liên doanh vào sở sở kinh doanh đồng kiểm soát, căn cứ vào giá trị vật tư, tài sản và tiền do liên doanh trả lại để ghi giảm số vốn đã góp. Nếu bị thiệt hại do không thu hồi đủ vốn góp thì khoản thiệt hại này được ghi nhận là một khoản chi phí tài chính. Nếu giá trị thu hồi cao hơn số vốn đã góp thì khoản lãi này được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính.

5. Lợi nhuận từ kết quả đầu tư góp vốn liên doanh vào cơ sở đồng kiểm soát là khoản doanh thu hoạt động tài chính và được phản ánh vào bên Có Tài khoản 515 “Doanh thu hoạt động tài chính”. Số lợi nhuận chia cho các bên tham gia liên doanh có thể được thanh toán toàn bộ hoặc thanh toán từng phần theo mỗi kỳ kế toán và cũng có thể giữ lại để bổ sung vốn góp liên doanh nếu các bên tham gia liên doanh chấp thuận.

Các khoản chi phí về hoạt động liên doanh phát sinh được phản ánh vào bên Nợ TK 635 “Chi phí tài chính”.

6. Các bên góp vốn liên doanh vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát có quyền chuyển nhượng giá trị phần vốn góp của mình trong liên doanh. Trường hợp giá trị chuyển nhượng cao hơn số vốn đã góp vào liên doanh thì chênh lệch lãi do chuyển nhượng vốn được phản ánh vào bên Có TK 515 “Doanh thu hoạt động tài chính”. Ngược lại, nếu giá trị chuyển nhượng thấp hơn số vốn đã góp thì chênh lệch lỗ do chuyển nhượng vốn được phản ánh vào bên Nợ TK 635 “Chi phí tài chính”.

7. Đối với cơ sở đồng kiểm soát, khi chuyển nhượng phần vốn giữa các bên tham gia liên doanh thì các chi phí liên quan đến hoạt động chuyển nhượng của các bên không hạch toán trên sổ kế toán của doanh nghiệp mà chỉ theo dõi chi tiết nguồn vốn góp và làm thủ tục chuyển đổi tên chủ sở hữu trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy phép đầu tư.

8. Đối với bên liên doanh hoặc đối tác khác mua lại phần vốn góp của các bên khác trong liên doanh, thì phản ánh phần vốn góp vào liên doanh theo giá thực tế mua (giá mua phần vốn góp này có thể cao hơn hoặc thấp hơn giá trị sổ sách của phần vốn góp được chuyển nhượng tại thời điểm thực hiện việc chuyển nhượng).

9. Kế toán phải mở sổ kế toán chi tiết theo dõi các khoản vốn góp liên doanh vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo từng đối tác, từng lần góp và từng khoản vốn đã thu hồi, chuyển nhượng.

8.4.3. Phương pháp kế toán vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

I. Kế toán vốn góp liên doanh vào cơ sở đồng kiểm soát

1) Khi góp vốn liên doanh bằng tiền vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, ghi:

Nợ TK 222 - Vốn góp liên doanh
Có TK 111 - Tiền mặt
Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng.

2) Khi góp vốn liên doanh vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát bằng vật tư, hàng hóa, ghi:

2.1) Khi góp vốn liên doanh vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát bằng vật tư, hàng hóa, ghi:

Nợ TK 222 - Vốn góp liên doanh (Theo giá đánh giá lại);
Nợ TK 811 - Chi phí khác (Số chênh lệch giá trị ghi sổ lớn hơn giá đánh giá lại);
Có các TK 152, 153, 155, 156 (Giá trị ghi sổ kế toán);
Có TK 711 – Thu nhập khác (Số chênh lệch giá trị ghi sổ nhỏ hơn giá đánh giá lại);

2.2) Trường hợp số chênh lệch giá đánh giá lại vật tư, hàng hóa lớn hơn giá trị ghi sổ của vật tư, hàng hóa, bên góp vốn liên doanh phải phản ánh hoãn lại phần thu nhập khác tương ứng với tỷ lệ góp vốn của đơn vị mình trong liên doanh, ghi:

Nợ TK 711 – Thu nhập khác (Phần thu nhập tương ứng với lợi ích của bên góp vốn liên doanh)

Có TK 3387 – Doanh thu chưa thực hiện (Chi tiết chênh lệch do đánh giá lại TSCĐ đem đi góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát).

2.3) Khi cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát đã bán số vật tư, hàng hóa đó cho bên thứ ba độc lập, bên góp vốn liên doanh kết chuyển số doanh thu chưa thực hiện vào thu nhập khác trong kỳ, ghi:

Nợ TK 3387 – Doanh thu chưa thực hiện
Có TK 711- Thu nhập khác

3) Trường hợp góp vốn bằng tài sản cố định:

3.1) Khi góp vốn liên doanh vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát bằng tài sản cố định, ghi:

Nợ TK 222 - Vốn góp liên doanh (Theo giá trị thực tế của TSCĐ do các bên thống nhất đánh giá);

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (Số khấu hao đã trích);

Nợ TK 811 - Chi phí khác (Số chênh lệch đánh giá lại nhỏ hơn giá trị còn lại của TSCĐ);

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình (Nguyên giá); hoặc

Có TK 213 - TSCĐ vô hình (Nguyên giá);

Có TK 711 – Thu nhập khác (Số chênh lệch đánh giá lại lớn hơn giá trị còn lại của TSCĐ).

3.2) Trường hợp số chênh lệch giá đánh giá lại TSCĐ lớn hơn giá trị còn lại của TSCĐ, bên góp vốn liên doanh phải phản ánh hoãn lại phần thu nhập khác tương ứng với tỷ lệ góp vốn của đơn vị mình trong liên doanh, ghi:

Nợ TK 711 – Thu nhập khác (Phần thu nhập tương ứng với lợi ích của bên góp vốn liên doanh)

Có TK 3387 – Doanh thu chưa thực hiện (Chi tiết chênh lệch do đánh giá lại TSCĐ đem đi góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát).

3.3) Hàng năm căn cứ vào thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định đem góp vốn, kế toán phân bổ trở lại số doanh thu chưa thực hiện vào thu nhập khác trong kỳ, ghi:

Nợ TK 3387 – Doanh thu chưa thực hiện (Chi tiết chênh lệch do đánh giá lại TSCĐ đem đi góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát);

Có TK 711 – Thu nhập khác (Phần doanh thu chưa thực hiện được phân bổ cho 1 năm).

3.4- Trường hợp hợp đồng liên doanh kết thúc hoạt động, hoặc bên góp vốn chuyển nhượng phần vốn góp liên doanh cho đối tác khác, kết chuyển toàn bộ khoản chênh lệch do đánh giá lại TSCĐ khi góp vốn còn lại (đang phản ánh ở bên Có TK 3387 “Doanh thu chưa thực hiện”) sang thu nhập khác, kế toán ghi:

Nợ TK 3387 - (Chi tiết chênh lệch do đánh giá lại TSCĐ đem đi góp vốn của các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát);

Có TK 711 – Thu nhập khác.

4) Trường hợp doanh nghiệp Việt Nam được Nhà nước giao đất để góp vốn liên doanh với các công ty nước ngoài bằng giá trị quyền sử dụng đất, mặt nước, mặt biển, thì sau khi có quyết định của Nhà nước giao đất để góp vào liên doanh và làm xong thủ tục giao cho liên doanh, ghi:

Nợ TK 222 - Vốn góp liên doanh

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh (Chi tiết nguồn vốn Nhà nước).

5) Trường hợp bên góp vốn liên doanh được chia lợi nhuận nhưng sử dụng số lợi nhuận được chia để góp thêm vốn vào liên doanh, ghi:

Nợ TK 222 - Vốn góp liên doanh

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

II. Kế toán chi phí cho hoạt động liên doanh và lợi nhuận nhận được từ liên doanh

1) Các khoản chi phí liên quan đến hoạt động góp vốn liên doanh phát sinh trong kỳ (Lãi tiền vay để góp vốn, tiền thuê đất, các chi phí khác,...), ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (Nếu có)

Có TK 111, 112, 152,...

2) Phản ánh các khoản lợi nhuận từ liên doanh phát sinh trong kỳ khi nhận được thông báo về số lợi nhuận được chia hoặc khi nhận được tiền, ghi:

- Khi nhận được thông báo về số lợi nhuận được chia, ghi:
Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng (Khi nhận được giấy báo của liên doanh)
Có TK 515 – Doanh thu hoạt động tài chính.

- Khi nhận được tiền, ghi:
Nợ TK 111, 112 - (Số tiền nhận được)
Có 131 - Phải thu của khách hàng.

III. Kế toán thu hồi vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát khi kết thúc hợp đồng liên doanh hoặc cơ sở đồng kiểm soát chấm dứt hoạt động

1) Khi thu hồi vốn góp vào cơ sở đồng kiểm soát, căn cứ vào chứng từ giao nhận của các bên tham gia liên doanh, ghi:

Nợ TK 111, 112, 152, 153, 156, 211, 213, ...
Có TK 222 - Vốn góp liên doanh.

2) Số vốn không thu hồi được do liên doanh làm ăn thua lỗ được coi là một khoản thiệt hại và phải tính vào chi phí hoạt động tài chính, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính
Có TK 222 - Vốn góp liên doanh.

3) Giá trị thu hồi vượt quá số vốn góp vào cơ sở đồng kiểm soát được coi là thu nhập và phải tính vào doanh thu hoạt động tài chính, ghi:

Nợ TK 111, 112, 152, 153, 156, 211, 213, ...
Có TK 515 – Doanh thu hoạt động tài chính.

IV. Kế toán chuyển nhượng vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

1) Đối với doanh nghiệp chuyển quyền sở hữu vốn góp vào cơ sở đồng kiểm soát, căn cứ vào giá trị hợp lý của tài sản nhận về do bên nhận chuyển nhượng thanh toán, ghi:

Nợ TK 111, 112, 152, 153, 156, 211, 213, ...
Nợ TK 635 – Chi phí tài chính (Nếu giá trị hợp lý của tài sản nhận về thấp hơn số vốn đã góp)
Có TK 222 – Vốn góp liên doanh
Có TK 515 – Doanh thu hoạt động tài chính (Nếu giá trị hợp lý của tài sản nhận về cao hơn số vốn đã góp).

2) Trường hợp bên Việt Nam được Nhà nước giao đất để tham gia liên doanh, khi chuyển nhượng vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát cho bên nước ngoài và trả lại quyền sử dụng đất cho Nhà nước, ghi:

Nợ TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh
Có TK 222 - Vốn góp liên doanh.

Nếu bên đối tác thanh toán cho bên Việt Nam một khoản tiền như là một khoản đền bù cho việc chuyển nhượng (trong trường hợp này cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát huyền sang thuê đất), ghi:

Nợ TK 111, 112, ...

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

3) Đối với doanh nghiệp nhận chuyển nhượng vốn góp, nếu đang là đối tác tham gia góp vốn liên doanh thì sau khi tăng thêm quyền sở hữu đối với cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát phải tổng hợp số vốn đã góp và căn cứ vào tỷ lệ quyền biểu quyết để xác định khoản đầu tư vào cơ sở này là khoản đầu tư vào công ty con hay khoản đầu tư vào công ty liên kết, ghi:

Nợ TK 221 - Đầu tư vào công ty con

Nợ TK 223 - Đầu tư vào công ty liên kết

Có TK 111, 112 (Số tiền thanh toán cho bên góp vốn liên doanh trước đó để có quyền sở hữu)

Có TK 222 - Vốn góp liên doanh.

4) Đối với doanh nghiệp nhận chuyển nhượng, nếu mới tham gia vào liên doanh để trở thành bên góp vốn liên doanh thì ghi nhận khoản vốn góp liên doanh trên cơ sở giá gốc, ghi:

Nợ TK 222 - Vốn góp liên doanh

Có các TK 111, 112 (Số tiền đã thanh toán để có quyền tham gia góp vốn liên doanh)

Có các TK liên quan khác.

5) Trường hợp bên Việt Nam chuyển nhượng phần vốn góp cho bên nước ngoài trong cơ sở đồng kiểm soát và trả lại quyền sử dụng đất và chuyển sang hình thức thuê đất. Cơ sở đồng kiểm soát phải ghi giảm quyền sử dụng đất và ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tương ứng với quyền sử dụng đất. Việc giữ nguyên hoặc ghi tăng vốn phụ thuộc vào việc đầu tư tiếp theo của chủ sở hữu. Tiền thuê đất do cơ sở này thanh toán không tính vào vốn chủ sở hữu mà hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo các kỳ tương ứng.

V. Kế toán nghiệp vụ giao dịch giữa bên góp vốn liên doanh và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

1) Trường hợp bên góp vốn liên doanh góp bổ sung vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát bằng tài sản.

Trường hợp này, kế toán tương tự như khi góp vốn lần đầu

2) Trường hợp bên góp vốn liên doanh bán tài sản cho cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

2.1) Khi bên góp vốn liên doanh bán tài sản cho cơ sở đồng kiểm soát, căn cứ vào giá thực tế bán tài sản, kế toán phản ánh doanh thu, ghi:

Nợ TK 111, 112, 131, ... (Giá bán tài sản, hàng hóa cho liên doanh).

Có TK 511 – Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ (Trường hợp bán hàng hóa)

Có TK 711- Thu nhập khác (Trường hợp bán TSCĐ)

Có TK 3331 – Thuế GTGT phải nộp.

2.2) Đồng thời phản ánh giá vốn hàng bán, ghi:

Nợ TK 632 – Giá vốn hàng bán (Trường hợp bán hàng hóa)

Nợ TK 811 – Chi phí khác (Trường hợp bán tài sản cố định- Giá trị còn lại)

Nợ TK 214 – Khấu hao tài sản cố định (Số hao mòn lũy kế của TSCĐ)

Có TK 156 – Hàng hóa (Trường hợp bán hàng hóa)

Có TK 211 – Tài sản cố định hữu hình (Nguyên giá TSCĐ).

2.3) Trường hợp bên góp vốn liên doanh bán tài sản cố định, hàng hóa cho cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát có lãi nhưng trong kỳ cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát chưa bán tài sản cho bên thứ 3 độc lập, bên góp vốn liên doanh phải phản ánh hoãn lại phần lãi do bán TSCĐ, hàng hóa tương ứng với phần lợi ích của mình trong cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, ghi:

Nợ TK 421 – Lợi nhuận chưa phân phối

Có TK 3387 – Doanh thu chưa thực hiện (Phần lãi tương ứng với phần lợi ích của mình trong liên doanh).

2.4) Khi cơ sở đồng kiểm soát bán tài sản mua từ bên góp vốn cho bên thứ ba độc lập, bên góp vốn liên doanh ghi:

Nợ TK 3387 – Doanh thu chưa thực hiện (Phần lãi tương ứng với phần lợi ích của mình trong liên doanh)

Có TK 421 – Lợi nhuận chưa phân phối.

3) Trường hợp bên góp vốn liên doanh mua tài sản của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

Khi mua tài sản từ cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, căn cứ hóa đơn chứng từ liên quan kế toán ghi nhận tài sản, hàng hóa mua về như mua của các nhà cung cấp khác. Tuy nhiên nếu trong kỳ bên góp vốn liên doanh chưa bán lại tài sản này cho bên thứ ba độc lập thì bên góp vốn liên doanh không phải hạch toán phần lãi của mình trong liên doanh thu được từ giao dịch này khi lập báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

VI. Xử lý số dư các khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản khi góp vốn liên doanh bằng tài sản từ trước đến nay đang còn phản ánh trên TK 412 “Chênh lệch đánh giá lại tài sản”

1). Trường hợp dư Có TK 412, ghi:

Nợ TK 412 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Có TK 711 – Thu nhập khác (Tương ứng với thời gian đã sử dụng của tài sản đưa đi góp vốn liên doanh)

Có TK 3387 – Doanh thu chưa thực hiện (Tương ứng với thời gian

sử dụng hữu ích còn lại dự kiến của TSCĐ đưa đi góp vốn liên doanh).

2). Trường hợp dư Nợ TK 412, ghi:

Nợ TK 811 – Chi phí khác

Có TK 412 – Chênh lệch đánh giá lại tài sản.

VII. Kế toán vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát khi lập trình báo cáo tài chính hợp nhất của bên góp vốn liên doanh

VII.1. Nguyên tắc chung

1) Trường hợp bên góp vốn liên doanh có ít nhất một công ty con thì bên liên doanh phải lập báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất khoản vốn góp liên doanh vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát phải được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (ngoại trừ các trường hợp được quy định tại đoạn 27 và đoạn 28 của chuẩn mực số 08 “Thông tin tài chính về những khoản vốn góp liên doanh”. Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất bên góp vốn liên doanh phải điều chỉnh giá trị ghi sổ của khoản vốn góp liên doanh tương ứng với phần lợi nhuận (hoặc lỗ) sau thuế TNDN thuộc lợi ích của bên góp vốn trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở đồng kiểm soát. Nguyên tắc xác định và phương pháp ghi nhận phần lợi nhuận (hoặc lỗ) trong cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và các khoản điều chỉnh khác theo phương pháp vốn chủ sở hữu được thực hiện tương tự như quy định khi lập báo cáo tài chính hợp nhất đối với khoản đầu tư vào công ty liên kết.

2) Trường hợp bên góp vốn liên doanh mua tài sản của liên doanh và chưa bán loại tài sản này cho một bên thứ ba độc lập thì bên góp vốn liên doanh không phải hạch toán phần lãi của mình tương ứng với lợi ích của mình trong liên doanh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

3) Giá trị phần lợi nhuận (hoặc lỗ) của bên góp vốn liên doanh trong cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát sau khi xác định được, thực hiện điều chỉnh vào Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4) Đối với những thay đổi trong nguồn vốn chủ sở hữu của cơ sở đồng kiểm soát mà chưa được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, kế toán phải xác định phần sở hữu của mình tương ứng với phần lợi ích của bên góp vốn liên doanh để điều chỉnh giá trị ghi sổ khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

VII.2. Kế toán khoản đầu tư vào các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát trong báo cáo của nhà đầu tư không có quyền đồng kiểm soát và không có ảnh hưởng đáng kể

- Trường hợp nhà đầu tư góp vốn vào liên doanh dưới hình thức cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát nhưng không có quyền đồng kiểm soát (nắm giữ dưới 20% quyền biểu

quyết trong liên doanh) phải hạch toán phần vốn góp liên doanh vào **TK 228 “Đầu tư dài hạn khác”** theo giá gốc.

- Trường hợp nhà đầu tư góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và có ảnh hưởng đáng kể (nắm giữ trên 20 % quyền biểu quyết) trong liên doanh thì được hạch toán theo “Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết”

Kế toán phần vốn góp liên doanh trong cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát nhưng nhà đầu tư không có quyền đồng kiểm soát và không có ảnh hưởng đáng kể

1) Tài khoản kế toán sử dụng

Kế toán phần vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát nhưng nhà đầu tư không có quyền kiểm soát và không có ảnh hưởng đáng kể được phản ánh trên **Tài khoản 228 “Đầu tư dài hạn khác”**.

2) Phương pháp kế toán các khoản vốn góp vào liên doanh của nhà đầu tư

- Khi góp vốn vào liên doanh, nhà đầu tư căn cứ vào số vốn thực tế góp, ghi:

Nợ TK 228 - Đầu tư dài hạn khác

Có TK 111, 112, ...

- Các chi phí phát sinh trong quá trình nắm giữ khoản vốn góp vào liên doanh, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 111, 112, 331, ...

- Cổ tức, lợi nhuận được chia từ liên doanh, ghi:

Nợ TK 111, 112, 131, ...

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

- Khi nhà đầu tư góp thêm vốn vào liên doanh và trở thành một bên góp vốn có quyền đồng kiểm soát trong cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, nhà đầu tư ghi:

Nợ TK 222 - Vốn góp liên doanh

Có TK 111, 112, ...

Có TK 228 - Đầu tư dài hạn khác.

- Khi nhà đầu tư góp thêm vốn vào liên doanh và có ảnh hưởng đáng kể trong cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, nhà đầu tư ghi:

Nợ TK 223 - Đầu tư vào công ty liên kết

Có TK 111, 112, ...

Có TK 228 - Đầu tư dài hạn khác.

- Khi nhà đầu tư thanh lý phần vốn góp đầu tư trong cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

+ Trường hợp thanh lý có lãi, ghi:

Nợ TK 111, 112, ...
 Có TK 228 - Đầu tư dài hạn khác
 Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

+ Trường hợp thanh lý bị lỗ, ghi:

Nợ TK 111, 112, ...
 Nợ TK 635 - Chi phí tài chính
 Có TK 228 - Đầu tư dài hạn khác.

8.5. KẾ TOÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

8.5.1. Những quy định chung

1)- Nhà đầu tư được coi là có ảnh hưởng đáng kể

Nhà đầu tư trực tiếp: Nhà đầu tư nắm giữ trực tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết trong vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác thì được coi là có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư. Trường hợp nhà đầu tư nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết trong vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư nhưng có thỏa thuận giữa bên nhận đầu tư và nhà đầu tư về việc nhà đầu tư đó có ảnh hưởng đáng kể thì vẫn được kế toán khoản đầu tư đó theo quy định của Chuẩn mực này. Trường hợp nhà đầu tư nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết trong vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư nhưng có thỏa thuận về việc nhà đầu tư đó không nắm giữ quyền kiểm soát đối với bên nhận đầu tư thì nhà đầu tư phải kế toán khoản đầu tư theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 07 - “Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết”.

Nhà đầu tư gián tiếp: Nhà đầu tư nắm giữ gián tiếp thông qua các công ty con từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư thì không phải trình bày khoản đầu tư đó trên báo cáo tài chính riêng của mình, mà chỉ trình bày khoản đầu tư đó trên báo cáo tài chính hợp nhất của nhà đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2) - Xác định tỷ lệ quyền biểu quyết của nhà đầu tư trong vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư (Công ty liên kết)

a) Trường hợp tỷ lệ quyền biểu quyết của nhà đầu tư trong công ty liên kết đúng bằng tỷ lệ vốn góp của nhà đầu tư trong công ty liên kết:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ quyền biểu quyết} \\ \text{của nhà đầu tư trực tiếp} = \\ \text{trong công ty liên kết} \end{array} = \frac{\text{Tổng vốn góp của nhà đầu tư} \\ \text{trong công ty liên kết}}{\text{Tổng vốn chủ sở hữu của công ty liên kết}} \times 100\%$$

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ quyền biểu quyết} \\ \text{của nhà đầu tư gián tiếp} = \\ \text{trong công ty liên kết} \end{array} = \frac{\text{Tổng vốn góp của công ty con} \\ \text{của nhà đầu tư trong công ty liên kết}}{\text{Tổng vốn chủ sở hữu của công ty liên kết}} \times 100\%$$

b) Trường hợp tỷ lệ quyền biểu quyết khác với tỷ lệ vốn góp do có thoả thuận khác giữa nhà đầu tư và công ty liên kết, quyền biểu quyết của nhà đầu tư được xác định căn cứ vào biên bản thoả thuận giữa nhà đầu tư và công ty liên kết.

3- Các phương pháp kế toán khoản đầu tư vào công ty liên kết

- Phương pháp giá gốc:

- + Nhà đầu tư ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc.
- + Sau ngày đầu tư, nhà đầu tư được ghi nhận cổ tức, lợi nhuận được chia vào doanh thu hoạt động tài chính theo nguyên tắc dồn tích.
- + Các khoản khác từ công ty liên kết mà nhà đầu tư nhận được ngoài cổ tức và lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi của các khoản đầu tư và được ghi giảm giá gốc khoản đầu tư. Ví dụ khoản cổ tức của kỳ trước khi khoản đầu tư được mua mà nhà đầu tư nhận được phải ghi giảm giá gốc khoản đầu tư.
- + Phương pháp giá gốc được áp dụng trong kế toán khoản đầu tư vào công ty liên kết khi lập và trình bày báo cáo tài chính riêng của nhà đầu tư.

- Phương pháp vốn chủ sở hữu:

- + Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.
- + Sau đó, vào cuối mỗi năm tài chính khi lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của nhà đầu tư trong lãi hoặc lỗ của công ty liên kết sau ngày đầu tư.
- + Cổ tức, lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết trên báo cáo tài chính hợp nhất.
- + Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết cũng phải được điều chỉnh khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi do có sự thay đổi trong vốn chủ sở hữu của công ty liên kết nhưng không được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết. Ví dụ thay đổi trong vốn chủ sở hữu của công ty liên kết có thể bao gồm những khoản phát sinh từ việc đánh giá lại TSCĐ và các khoản đầu tư, chênh lệch tỷ giá quy đổi ngoại tệ và những điều chỉnh các chênh lệch phát sinh khi hợp nhất kinh doanh (khi mua khoản đầu tư).
- + Phương pháp vốn chủ sở hữu được áp dụng trong kế toán khoản đầu tư vào công ty liên kết khi lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của nhà đầu tư

4- Căn cứ để ghi sổ kế toán, lập và trình bày báo cáo tài chính của nhà đầu tư

4.1- Căn cứ để ghi sổ kế toán, lập và trình bày báo cáo tài chính riêng của nhà đầu tư

a - Đối với khoản đầu tư vào công ty cổ phần niêm yết trên thị trường chứng khoán, việc ghi sổ của nhà đầu tư được căn cứ vào số tiền thực trả khi mua cổ phiếu bao gồm cả các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua cổ phiếu và thông báo chính thức của Trung tâm giao dịch chứng khoán về việc cổ phiếu của công ty niêm yết đã thuộc phần sở hữu của nhà đầu tư.

b - Đối với khoản đầu tư vào các công ty cổ phần chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán, việc ghi sổ được căn cứ vào giấy xác nhận sở hữu cổ phiếu và giấy thu tiền bán cổ phiếu của công ty được đầu tư hoặc chứng từ mua khoản đầu tư đó.

c - Đối với khoản đầu tư vào các loại hình doanh nghiệp khác việc ghi sổ được căn cứ vào biên bản góp vốn, chia lãi (hoặc lỗ) do các bên thoả thuận hoặc các chứng từ mua, bán khoản đầu tư đó.

d - Nhà đầu tư chỉ được ghi nhận khoản lợi nhuận được chia từ công ty liên kết khi nhận được thông báo chính thức của Hội đồng quản trị của công ty liên kết về số cổ tức được hưởng hoặc số lợi nhuận được chia trong kỳ theo nguyên tắc dồn tích.

4.2 - Căn cứ để ghi sổ kế toán, lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của nhà đầu tư

a - Đối với khoản đầu tư trực tiếp vào công ty liên kết, nhà đầu tư căn cứ vào báo cáo tài chính của công ty liên kết và các tài liệu có liên quan khi mua khoản đầu tư.

b - Đối với khoản đầu tư gián tiếp vào công ty liên kết thông qua các công ty con, nhà đầu tư căn cứ vào báo cáo tài chính của công ty con và các tài liệu thông tin phục vụ cho việc hợp nhất, báo cáo tài chính của công ty liên kết và các tài liệu liên quan khi công ty con mua khoản đầu tư vào công ty liên kết.

c - Trong cả hai trường hợp (đầu tư trực tiếp vào công ty liên kết và đầu tư gián tiếp vào công ty liên kết thông qua các công ty con), cuối mỗi năm tài chính, nhà đầu tư căn cứ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết để xác định và ghi nhận phần lãi (hoặc lỗ) của mình trong công ty liên kết trên báo cáo tài chính hợp nhất. Đồng thời căn cứ vào Bảng cân đối kế toán của công ty liên kết để xác định và điều chỉnh tăng hoặc giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu của mình trong sự thay đổi vốn chủ sở hữu của công ty liên kết nhưng không được phản ánh trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết.

d - Trường hợp khi mua khoản đầu tư, nếu có chênh lệch giữa giá mua khoản đầu tư và giá trị ghi sổ của tài sản thuần có thể xác định được tương ứng với phần sở hữu của khoản đầu tư được mua, tại thời điểm mua, kế toán phải xác định khoản chênh lệch này thành các phần sau đây:

- Chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết, đồng thời phần chênh lệch này phải được xác định cho từng nhân tố, như: Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của TSCĐ, của hàng tồn kho,...

- Phần chênh lệch còn lại (giá mua khoản đầu tư trừ (-) giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được, nếu có) được gọi là lợi thế thương mại (hoặc lợi thế thương mại âm).

* Nhà đầu tư không phải phản ánh các khoản chênh lệch giữa giá mua khoản đầu tư và giá trị ghi sổ của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết trên các tài khoản và sổ kế toán phục vụ cho việc lập báo cáo tài chính riêng của nhà đầu tư mà chỉ mở sổ kế toán chi tiết để theo dõi và tính toán số chênh lệch (nếu có) được phân bổ hàng năm phục vụ cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất (nếu nhà đầu tư phải lập báo cáo tài

chính hợp nhất). Số theo dõi chi tiết khoản chênh lệch này nằm trong hệ thống sổ kế toán phục vụ cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

8.5.2. Các qui định cụ thể

1)- Kế toán khoản đầu tư vào công ty liên kết khi lập và trình bày báo cáo tài chính riêng của nhà đầu tư

1.1) - Tài khoản 223 - Đầu tư vào công ty liên kết

Tài khoản 223 “Đầu tư vào công ty liên kết” dùng để phản ánh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết và tình hình biến động (tăng, giảm) giá trị khoản đầu tư.

Tài khoản 223 - Đầu tư vào công ty liên kết

Bên Nợ

Giá gốc khoản đầu tư được mua tăng;

Bên Có

- Giá gốc khoản đầu tư giảm do thu được các khoản lợi ích ngoài lợi nhuận được chia;

- Giá gốc khoản đầu tư giảm do bán, thanh lý toàn bộ hoặc một phần khoản đầu tư;

Số dư Nợ

Giá gốc khoản đầu tư vào công ty liên kết hiện đang nắm giữ cuối kỳ.

1.2) - Hạch toán tài khoản 223 cần tôn trọng một số quy định sau

- Việc kế toán khoản đầu tư vào công ty liên kết khi lập và trình bày báo cáo tài chính riêng của nhà đầu tư được thực hiện theo phương pháp giá gốc.

- Giá gốc của khoản đầu tư vào công ty liên kết bao gồm phần vốn góp hoặc giá thực tế mua khoản đầu tư cộng (+) các chi phí mua (nếu có), như chi phí môi giới, giao dịch, thuế, phí, lệ phí...

- Trường hợp góp vốn vào công ty liên kết bằng TSCĐ, vật tư, hàng hoá thì giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị được các bên góp vốn thống nhất định giá. Khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của TSCĐ, vật tư, hàng hoá và giá trị đánh giá lại được ghi nhận và xử lý như sau:

+ Khoản chênh lệch lớn hơn giữa giá đánh giá lại và giá trị ghi sổ của vật tư, hàng hoá được hạch toán vào thu nhập khác; Khoản chênh lệch nhỏ hơn giữa giá đánh giá lại và giá trị ghi sổ của vật tư, hàng hoá được hạch toán vào chi phí khác;

+ Khoản chênh lệch lớn hơn giữa giá đánh giá lại và giá trị còn lại của TSCĐ được hạch toán toàn bộ vào thu nhập khác; Khoản chênh lệch nhỏ hơn giữa giá đánh giá lại và giá trị còn lại của TSCĐ được hạch toán toàn bộ vào chi phí khác;

- Khi kế toán khoản đầu tư vào công ty liên kết theo phương pháp giá gốc, giá trị khoản đầu tư không được thay đổi trong suốt quá trình đầu tư, trừ trường hợp nhà đầu tư mua thêm hoặc thanh lý (toàn bộ hoặc một phần) khoản đầu tư đó hoặc nhận được các khoản lợi ích ngoài lợi nhuận được chia.

- Kế toán phải mở sổ kế toán chi tiết theo dõi giá trị khoản đầu tư vào từng công ty liên kết.
- Từ thời điểm nhà đầu tư không còn được coi là có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty liên kết, nhà đầu tư phải kết chuyển giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết sang các tài khoản khác có liên quan.

2) Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

1)- Khi đầu tư vào công ty liên kết dưới hình thức mua cổ phiếu hoặc góp vốn bằng tiền, căn cứ vào số tiền thực tế chi, nhà đầu tư ghi:

Nợ TK 223 - Đầu tư vào công ty liên kết

Có các TK 111, 112.

2)- Trường hợp nhà đầu tư đã nắm giữ một khoản đầu tư dưới 20% quyền biểu quyết vào một công ty xác định, khi nhà đầu tư mua thêm cổ phiếu hoặc góp thêm vốn vào công ty đó để đạt được điều kiện có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư, nhà đầu tư ghi:

Nợ TK 223 - Đầu tư vào công ty liên kết

Có TK 228 - Đầu tư dài hạn khác (toàn bộ khoản đầu tư dưới 20%)

Có TK 111, 112,...

3)- Khi đầu tư vào công ty liên kết dưới hình thức chuyển nợ thành vốn cổ phần (chuyển trái phiếu có thể chuyển đổi hoặc khoản cho vay thành vốn cổ phần), căn cứ vào thoả thuận giữa nhà đầu tư và công ty liên kết về giá trị thực tế của khoản nợ được chuyển thành vốn cổ phần, ghi:

Nợ TK 223 - Đầu tư vào công ty liên kết (Giá trị khoản nợ được chuyển thành vốn cổ phần);

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Nếu giá trị khoản nợ lớn hơn giá trị vốn cổ phần)

Có TK 128 - Đầu tư ngắn hạn khác

Có TK 228 - Đầu tư dài hạn khác

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (Nếu giá trị khoản nợ nhỏ hơn vốn cổ phần).

4)- Khi đầu tư vào công ty liên kết dưới hình thức góp vốn bằng vật tư, hàng hóa, TSCĐ, căn cứ vào giá trị đánh giá lại vật tư, hàng hoá, TSCĐ được thoả thuận giữa nhà đầu tư và công ty liên kết, ghi:

Nợ TK 223 - Đầu tư vào công ty liên kết

Nợ TK 214 – Hao mòn TSCĐ

Nợ TK 811 – Chi phí khác (Nếu giá đánh giá lại của vật tư, hàng hoá, TSCĐ nhỏ hơn giá trị ghi sổ của vật tư, hàng hoá, giá trị còn lại của TSCĐ)

Có các TK 152, 153, 156, 211, 213

Có TK 711 – Thu nhập khác (Nếu giá đánh giá lại của vật tư, hàng hoá, TSCĐ lớn hơn giá trị ghi sổ của vật tư, hàng hoá, giá trị còn lại của TSCĐ).

5)- Khi nhận được thông báo chính thức của công ty liên kết về số cổ tức, lợi nhuận được chia, nhà đầu tư ghi:

Nợ TK 131- Phải thu của khách hàng (Khi nhận được thông báo của Công ty liên kết)

Nợ TK 223 - Đầu tư vào công ty liên kết (nếu nhận cổ tức bằng cổ phiếu)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

Khi thực nhận tiền, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.

6)- Trường hợp nhận được các khoản khác từ công ty liên kết ngoài cổ tức, lợi nhuận được chia, nhà đầu tư hạch toán giảm trừ giá gốc đầu tư, ghi:

Nợ các TK liên quan

Có TK 223 - Đầu tư vào công ty liên kết.

7)- Khi nhà đầu tư thanh lý một phần khoản đầu tư hoặc mua thêm khoản đầu tư vào công ty liên kết dẫn đến không còn được coi là có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty liên kết, nhà đầu tư kết chuyển giá gốc của khoản đầu tư sang các tài khoản có liên quan khác, ghi:

Nợ TK 221 - Đầu tư vào công ty con (Nếu nhà đầu tư trở thành công ty mẹ)

Nợ TK 228 - Đầu tư dài hạn khác (Nếu nhà đầu tư chỉ còn nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết ở công ty liên kết)

Nợ TK 111, 112 (nếu thanh lý một phần khoản đầu tư)

Có TK 223 - Đầu tư vào công ty liên kết.

Có TK 111, 112 (Nếu mua thêm phần vốn để trở thành công ty mẹ)

8)- Khi thanh lý, nhượng bán khoản đầu tư trong công ty liên kết, nhà đầu tư ghi giảm khoản đầu tư và ghi nhận thu nhập từ việc thanh lý, nhượng bán khoản đầu tư :

+ Trường hợp thanh lý khoản đầu tư bị lỗ, ghi:

Nợ TK 111, 112, 131,...

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Chênh lệch giá gốc khoản đầu tư lớn hơn giá bán khoản đầu tư)

Có TK 223 - Đầu tư vào công ty liên kết.

+ Trường hợp thanh lý khoản đầu tư có lãi, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131,...

Có TK 515 – Doanh thu hoạt động tài chính (Chênh lệch giá bán khoản đầu tư lớn hơn giá gốc khoản đầu tư)

Có TK 223 - Đầu tư vào công ty liên kết.

+ Chi phí thanh lý khoản đầu tư, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Nợ TK 133 – Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 111, 112,...

9) - Trường hợp nhà đầu tư có nghĩa vụ thanh toán thay cho công ty liên kết các khoản nợ mà nhà đầu tư đã đảm bảo hoặc cam kết trả, khi xác định nghĩa vụ và số tiền thực sự phải trả trong kỳ, ghi:

Nợ TK 635 – Chi phí tài chính

Có TK 335 – Chi phí phải trả.

8.6. KẾ TOÁN ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

1. Chứng khoán đầu tư dài hạn phải được ghi sổ theo giá gốc (giá thực tế mua chứng khoán) gồm: giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có), như: Chi phí môi giới, giao dịch, lệ phí, thuế và phí Ngân hàng...

2. Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị thị trường của chứng khoán đầu tư dài hạn bị giảm xuống thấp hơn giá gốc, kế toán được lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn. Việc lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn phải theo quy định của chuẩn mực kế toán và cơ chế quản lý tài chính.

3. Kế toán phải mở sổ chi tiết theo dõi từng loại trái phiếu, cổ phiếu đã mua theo thời hạn và đối tác đầu tư, hạch toán theo mệnh giá, giá thực tế mua của cổ phiếu, trái phiếu. Nắm chắc mọi thông tin của thị trường chứng khoán và có quyết định đúng khi đầu tư.

4. Phải tính toán và thanh toán kịp thời mọi khoản lãi về cổ phiếu, trái phiếu khi đến kỳ hạn. Lãi cổ phiếu, trái phiếu được hạch toán vào thu nhập hoạt động tài chính hàng năm của doanh nghiệp.

5. Khi cho vay vốn phải theo dõi chi tiết từng khoản tiền cho vay theo đối tượng vay, phương thức vay, thời hạn và lãi suất cho vay.

8.6.1. Tài khoản 228 - Đầu tư dài hạn khác

Bên Nợ

- Biến động tăng của các loại cổ phiếu đầu tư dài hạn hoặc góp vốn mà doanh nghiệp nắm giữ ít hơn 20% quyền biểu quyết ở doanh nghiệp khác.

- Biến động tăng của các loại trái phiếu đầu tư dài hạn của doanh nghiệp

- Biến động tăng của vốn cho vay hoặc đầu tư dài hạn khác của doanh nghiệp

Số dư Bên Nợ:

- Giá trị hiện có của các loại cổ phiếu đầu tư dài hạn hoặc góp vốn mà doanh nghiệp nắm giữ ít hơn 20% quyền biểu quyết ở doanh nghiệp khác.

- Giá trị hiện có của các loại trái phiếu đầu tư dài hạn của doanh nghiệp

- Giá trị hiện có của vốn cho vay hoặc đầu tư dài hạn khác của doanh nghiệp

Bên Có

- Biến động giảm của các loại cổ phiếu đầu tư dài hạn hoặc góp vốn mà doanh nghiệp nắm giữ ít hơn 20% quyền biểu quyết ở doanh nghiệp khác.

- Biến động giảm của các loại trái phiếu đầu tư dài hạn của doanh nghiệp

- Biến động giảm của vốn cho vay hoặc đầu tư dài hạn khác của doanh nghiệp

Tài khoản 228 - Đầu tư dài hạn khác, có 3 tài khoản cấp 3:

- **Tài khoản 2281 - Cổ phiếu:** Phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động của các loại cổ phiếu đầu tư dài hạn hoặc góp vốn mà doanh nghiệp nắm giữ ít hơn 20% quyền biểu quyết ở doanh nghiệp khác.

- **Tài khoản 2282 - Trái phiếu:** Phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động của các loại trái phiếu đầu tư dài hạn của doanh nghiệp.

- Tài khoản 2283 - Đầu tư dài hạn khác: Phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động của vốn cho vay hoặc đầu tư dài hạn khác của doanh nghiệp.

- Tài khoản 228 dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động của các loại đầu tư tài chính dài hạn khác ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm: các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác mà doanh nghiệp nắm giữ ít hơn 20 % quyền biểu quyết; đầu tư trái phiếu, cho vay vốn, các khoản đầu tư khác,... mà thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm.

- Đầu tư dài hạn khác được phân chia thành đầu tư chứng khoán dài hạn và đầu tư dài hạn khác. Chứng khoán là công cụ tài chính và là hàng hóa của thị trường chứng khoán. Thị trường chứng khoán thực hiện chức năng dẫn vốn đầu tư của những người có vốn nhưng không có cơ hội hoặc năng lực đầu tư tới những người có cơ hội đầu tư nhưng thiếu vốn. Chứng khoán dài hạn là công cụ huy động vốn với kỳ hạn thanh toán trên 1 năm.

Chứng khoán dài hạn bao gồm:

- Cổ phiếu doanh nghiệp là chứng chỉ xác nhận vốn góp của chủ sở hữu vào doanh nghiệp đang hoạt động hoặc bắt đầu thành lập. Cổ phiếu có thể có cổ phiếu thường, cổ phiếu ưu đãi.

- Trái phiếu là chứng chỉ vay nợ có kỳ hạn và có lãi do Nhà nước hoặc doanh nghiệp phát hành nhằm huy động vốn cho đầu tư phát triển. Trái phiếu gồm có: Trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu công ty.

Lãi suất của trái phiếu có thể là lãi suất cố định cho cả thời hạn của trái phiếu, có thể là lãi suất cố định áp dụng hàng năm, có thể là lãi suất hình thành qua đấu giá.

Hạch toán Tài khoản 228 - Đầu tư dài hạn khác cần tôn trọng một số quy định sau

1. Chứng khoán đầu tư dài hạn phải được ghi sổ theo giá gốc (giá thực tế mua chứng khoán) gồm: giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có), như: Chi phí môi giới, giao dịch, lệ phí, thuế và phí Ngân hàng...

2. Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị thị trường của chứng khoán đầu tư dài hạn bị giảm xuống thấp hơn giá gốc, kế toán được lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn. Việc lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn phải theo quy định của chuẩn mực kế toán và cơ chế quản lý tài chính.

3. Kế toán phải mở sổ chi tiết theo dõi từng loại trái phiếu, cổ phiếu đã mua theo thời hạn và đối tác đầu tư, hạch toán theo mệnh giá, giá thực tế mua của cổ phiếu, trái phiếu. Nắm chắc mọi thông tin của thị trường chứng khoán và có quyết định đúng khi đầu tư.

4. Phải tính toán và thanh toán kịp thời mọi khoản lãi về cổ phiếu, trái phiếu khi đến kỳ hạn. Lãi cổ phiếu, trái phiếu được hạch toán vào thu nhập hoạt động tài chính hàng năm của doanh nghiệp.

5. Khi cho vay vốn phải theo dõi chi tiết từng khoản tiền cho vay theo đối tượng vay, phương thức vay, thời hạn và lãi suất cho vay.

8.6.2. Phương pháp kế toán đầu tư dài hạn khác

8.6.2.1. Kế toán vốn chứng khoán

1. Khi doanh nghiệp mua cổ phiếu hoặc góp vốn vào đơn vị khác (nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết ở doanh nghiệp khác), căn cứ vào chứng từ chi tiền và cổ phiếu đã mua, ghi:

Nợ TK 228 - Đầu tư dài hạn khác

Có các TK 111, 112,...

Đồng thời mở sổ chi tiết theo dõi từng loại cổ phiếu, vốn góp.

2. Khi mua trái phiếu căn cứ vào chứng từ chi tiền và trái phiếu đã mua, ghi:

Nợ TK 228 - Đầu tư dài hạn khác

Có các TK 111, 112,...

3. Trường hợp nhận lãi trái phiếu, cổ tức định kỳ, khi nhận được lợi nhuận, cổ tức hoặc xác định số lợi nhuận, cổ tức phải thu, ghi:

Nợ TK 111, 112; hoặc

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng (chưa thu được tiền ngay)

Nợ TK 228 - Đầu tư dài hạn khác (Trường hợp lãi nhập vào vốn)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

4. Nếu có chi phí phát sinh về thông tin, môi giới, giao dịch mua bán, trong quá trình đầu tư chứng khoán, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có TK 111, 112, ...

5. Khi thanh toán trái phiếu đến hạn, ghi:

Nợ TK 111, 112, ...

Có TK 228 - Đầu tư dài hạn khác (Số tiền gốc)

Có TK 515 – Doanh thu hoạt động tài chính (Số tiền lãi).

6. Trường hợp cần vốn, doanh nghiệp phải thanh toán trái phiếu trước hạn không lấy lãi hoặc nhượng bán với giá thu hồi đủ vốn gốc, hoặc chịu lỗ, ghi:

Nợ TK 111, 112 (Số tiền thu được)

Nợ TK 635 - Chi phí hoạt động tài chính (Chênh lệch số tiền thu được nhỏ hơn giá vốn đầu tư chứng khoán); hoặc ghi Có Tài khoản 515 “Doanh thu hoạt động tài chính” (Chênh lệch số tiền thu được lớn hơn giá vốn đầu tư chứng khoán)

Có TK 228 - Đầu tư dài hạn khác (Số tiền gốc).

7. Khi chuyển đổi chứng khoán đầu tư dài hạn thành chứng khoán đầu tư ngắn hạn, ghi:

Nợ TK 121 - Đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Có TK 228 - Đầu tư dài hạn khác.

8.6.2.2. Kế toán vốn cho vay dài hạn

1. Khi cho đơn vị khác vay vốn có thời hạn thu hồi trên một năm, ghi:

Nợ TK 228 - Đầu tư dài hạn khác

Có TK 111, 112,...

2. Định kỳ tính và thu lãi cho vay vốn, ghi:

Nợ TK 111, 112,...

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng (Nếu chưa thu được tiền ngay)

Có TK 515 – Doanh thu hoạt động tài chính (Chi tiết về lãi cho vay vốn).

3. Thu hồi vốn cho vay, ghi:

Nợ TK 111, 112,... (Số tiền gốc và lãi cho vay)

Có TK 228 - Đầu tư dài hạn khác (Số tiền gốc)

Có TK 515 – Doanh thu hoạt động tài chính (Số lãi).

8.7. KẾ TOÁN DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

8.7.1. Nội dung, nguyên tắc và nhiệm vụ kế toán

Kế toán các nghiệp vụ lập, dự phòng và xử lý các khoản dự phòng về các khoản giảm giá đầu tư tài chính vào cuối kỳ hoặc vào cuối niên độ kế toán.

+ Là chứng khoán của doanh nghiệp được doanh nghiệp đầu tư theo đúng quy định của pháp luật.

+ Được tự do mua bán trên thị trường mà tại thời điểm kiểm kê, lập báo cáo tài chính có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ kế toán.

Những chứng khoán không được phép mua bán tự do trên thị trường thì không được lập dự phòng giảm giá.

Doanh nghiệp phải lập dự phòng cho từng loại chứng khoán đầu tư, có biến động giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm của năm báo cáo, theo công thức sau:

$$\begin{array}{cccc} \text{Mức dự phòng} & \text{Số lượng chứng} & \text{Giá chứng} & \text{Giá chứng} \\ \text{giảm giá đầu tư} & \text{khoản bị giảm giá tại} & \text{khoản hạch} & \text{khoản thực} \\ \text{chứng khoán cho} & \text{thời điểm lập báo} & \text{toán trên sổ} & \text{trên thị} \\ \text{năm kế hoạch} & \text{cáo tài chính năm} & \text{kế toán} & \text{trường} \end{array} = \begin{array}{c} \text{X} \\ \text{Y} \end{array} - \begin{array}{c} \text{Z} \\ \text{W} \end{array}$$

Doanh nghiệp phải lập dự phòng riêng cho từng loại chứng khoán bị giảm giá và được tổng hợp vào bảng kê chi tiết dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư, làm căn cứ hạch toán vào chi phí hoạt động tài chính của doanh nghiệp.

Chứng từ kế toán được sử dụng:

+ Bảng tính lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán,

+ Bảng tính hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

Chứng khoán đầu tư đã trích lập dự phòng, nếu trên thực tế chứng khoán tồn kho không bị giảm giá thì chứng khoán đầu tư phải được hoàn nhập vào thu nhập hoạt động tài chính trong kỳ của doanh nghiệp.

Nếu số dự phòng giảm giá phải trích lập cho năm kế hoạch bằng số dư khoản dự phòng năm trước đã trích, thì doanh nghiệp không phải trích lập khoản dự phòng giảm giá chứng khoán vào chi phí tài chính.

Nếu số dự phòng giảm giá phải trích lập cao hơn số dư khoản dự phòng giảm giá chứng khoán đã trích lập năm trước, thì doanh nghiệp trích thêm vào chi phí tài chính phần chênh lệch giữa số phải trích lập cho năm kế hoạch với số dư khoản dự phòng đã trích lập năm trước.

Thời điểm tiến hành là tại thời điểm khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính năm.

**8.7.2. Tài khoản 129- Dự phòng giảm đầu tư ngắn hạn,
229- Dự phòng giảm đầu tư dài hạn**

Bên Nợ: Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn và dài hạn

Bên Có: Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn và dài hạn

Dư Có: Giá trị dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn hiện có cuối kỳ

8.7.3. Phương pháp kế toán các nghiệp vụ phát sinh

1. Cuối niên độ kế toán (31/12), căn cứ vào tình hình biến động giá của các loại chứng khoán hiện doanh nghiệp đang nắm giữ để phản ánh chênh lệch giảm giá chứng khoán:

Nợ TK 635 - Chi phí hoạt động tài chính

Có TK 129 - Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

Có TK 229 - Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

2. Trong kỳ kế toán, khi các chứng khoán đã có lập dự phòng đến hạn thanh toán và thu hồi, hoặc đã được chuyển nhượng để lấy lại tiền, các khoản giảm giá trên thực tế có xảy ra, ghi:

Nợ TK 111, 112 (theo giá bán chứng khoán, giá thu hồi chứng khoán)

Nợ TK 129, 229 (theo giá trị đã dự phòng được kết chuyển theo thực tế)

Nợ TK 635 (theo mức giá giảm nhiều hơn số đã lập dự phòng)

Có TK 121, 221 (theo giá vốn)

Hoặc:

Nợ TK 111, 112 (theo giá bán chứng khoán, giá thu hồi chứng khoán)

Nợ TK 129, 229 (theo giá trị đã dự phòng được kết chuyển theo thực tế)

Có TK 121, 221 (theo giá vốn)

Có TK 515 (theo mức hoàn nhập lại)

3. Cuối niên độ kế toán này (31/12), căn cứ vào tình hình biến động giá của các loại chứng khoán hiện doanh nghiệp đang nắm giữ để phản ánh giảm giá chứng khoán cần phải lập bổ sung:

Nợ TK 635 - Chi phí hoạt động tài chính

Có TK 129 - Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

Có TK 229 - Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

4. Cuối niên độ kế toán này (31/12), căn cứ vào tình hình biến động giá của các loại chứng khoán hiện doanh nghiệp đang nắm giữ để phản ánh mức dự phòng giảm giá chứng khoán được hoàn nhập lại:

Nợ TK 129 - Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

Nợ TK 229 - Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Có TK 635 (theo mức hoàn nhập lại)

8.8. KẾ TOÁN THU NHẬP HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

8.8.1. Nội dung kế toán

- Thu nhập là lợi tức cho vay do bên đi vay thanh toán.
- Thu nhập về cho thuê tài chính gồm cả số tiền trả theo giá vốn và lợi tức cho thuê do bên đi thuê thanh toán.
- Thu nhập lợi tức cổ phiếu, trái phiếu và chênh lệch giá bán với giá vốn của các chứng khoán bán ra.
- Lợi nhuận nhận được từ chủ liên doanh, chủ công ty liên kết, công ty con mang lại.
- các khoản chiết khấu thanh toán được nhận từ bên bán hàng và cung cấp dịch vụ
- Lợi tức bên mua thanh toán về mua hàng trả chậm
- Lãi tiền gửi
- Lãi tỷ giá hối đoái

8.8.2. Tài khoản kế toán

Chứng từ và các TK được sử dụng: - Các chứng từ liên quan về hàng tồn kho, - Các chứng từ liên quan về tiền tệ, - Các chứng từ liên quan về TSCĐ...

TK 515- DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

<i>Bên Nợ</i>	<i>Bên Có</i>
<ul style="list-style-type: none"> - Số thuế phải nộp tính trên doanh thu -Thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp (nếu có) - Kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính thuần vào TK911 - Kết chuyển số phân bổ chênh lệch tỷ giá hối đoái của hoạt động đầu tư XDCB (lãi tỷ giá) (giai đoạn trước hoạt động, khi hoàn thành đầu tư) để xác định kết quả kinh doanh; - Kết chuyển khoản xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái từ chuyển đổi báo cáo tài chính của hoạt động ở nước ngoài để xác định kết 	<ul style="list-style-type: none"> Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ: - Doanh thu về cổ tức (không kể cổ tức dồn tích), về lợi nhuận góp vốn - Doanh thu về lãi trái phiếu, tín phiếu (không kể trái tức dồn tích) - Thu lãi do bán ngoại tệ - Doanh thu về lãi cho vay - Chiết khấu thanh toán được hưởng - Doanh thu về cho thuê, chuyển nhượng cơ sở hạ tầng - Cuối kỳ, kết chuyển chênh lệch tỷ giá - Doanh thu về chuyển nhượng vốn... - Phản ánh số phân bổ chênh lệch tỷ giá hối đoái của hoạt động đầu tư XDCB (lãi tỷ giá) (giai đoạn trước hoạt động) đã hoàn thành đầu tư vào doanh thu hoạt động tài chính; - Phản ánh khoản xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái từ chuyển đổi báo cáo tài chính của hoạt động ở nước ngoài vào doanh thu hoạt động tài chính.

qua kinh doanh.

8.8.3. Phương pháp kế toán các nghiệp vụ phát sinh

1. Khi doanh nghiệp phát sinh các khoản thu nhập từ các hoạt động tài chính, ghi:

Nợ TK 111; 112

Nợ TK 152; 155; 156

Nợ TK 138

Nợ TK 222

Nợ TK 121, 221...

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính

2. Khi có các khoản lợi tức tiền gửi, chiết khấu thanh toán được hưởng phát sinh, ghi:

Nợ TK 111, 112, 331, 311...

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính

3. Xác định các khoản thuế trừ vào doanh thu của các hoạt động tài chính (nếu có):

Nợ TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính

Có TK 333 (3331)

4. Khi kết chuyển doanh thu thuần của các hoạt động tài chính, ghi:

Nợ TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

8.9. KẾ TOÁN CHI PHÍ TÀI CHÍNH

8.9.1. Nội dung kế toán

- Chi phí thực tế phát sinh liên quan trực tiếp đến bán ra các loại chứng khoán
- Chi phí thực tế phát sinh liên quan trực tiếp đến việc tổ chức, quản lý hoạt động góp vốn liên doanh, ??u t? vào công ty con, ??u t? vào công ty liên k?t
- Chi phí thực tế phát sinh liên quan trực tiếp đến việc tổ chức, quản lý hoạt động cho thuê tài chính
- Chi phí thực tế phát sinh liên quan trực tiếp đến việc tổ chức, quản lý hoạt động cho vay
- Số lợi tức tiền vay phải trả cho bên cho doanh nghiệp cho vay
- Số lợi tức phải trả cho bên cho doanh nghiệp thuê tài sản tài chính
- Thiệt hại do không thu hồi đủ vốn cho thuê, cho vay, kinh doanh chứng khoán, do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ tồn quỹ giảm, do các khoản nợ vay bằng ngoại tệ có tỷ giá tăng...

8.9.2. Tài khoản kế toán

TK 635 - CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Bên Nợ

Bên Có

- Các khoản chi phí của hoạt động tài chính
- Các khoản lỗ do thanh lý các khoản đầu tư

ngắn hạn

- Các khoản lỗ về chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh thực tế trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản phải thu dài hạn và phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ

- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

- Chi phí chuyển nhượng tài sản tài chính, cho thuê cơ sở hạ tầng được xác định là tiêu thụ

- Phản ánh số phân bổ chênh lệch tỷ giá hối đoái của hoạt động đầu tư XDCB (lỗ tỷ giá) (giai đoạn trước hoạt động) đã hoàn thành đầu tư vào chi phí tài chính;

- Phản ánh khoản xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái từ chuyển đổi báo cáo tài chính của hoạt động ở nước ngoài (lỗ tỷ giá) vào chi phí tài chính.

- Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

- Cuối kỳ kế toán kết chuyển toàn bộ chi phí tài chính và các khoản lỗ phát sinh trong kỳ để xác định kết quả hoạt động tài chính

- Phản ánh số kết chuyển khoản xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái của hoạt động đầu tư XDCB (lỗ tỷ giá) (giai đoạn trước hoạt động) đã hoàn thành đầu tư để xác định kết quả kinh doanh;

- Phản ánh khoản xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái từ chuyển đổi báo cáo tài chính của hoạt động ở nước ngoài (lỗ tỷ giá) để xác định kết quả kinh doanh.

8.9.3. Phương pháp kế toán các nghiệp vụ phát sinh

1. Khi phát sinh các khoản chi của các hoạt động đầu tư tài chính, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí hoạt động tài chính

Có các TK 111; 112; 141; 121; 128; 221; 222; 228

2. Khi xác định những khoản giảm giá đầu tư cần dự phòng để tính vào chi phí trong kỳ, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí hoạt động tài chính

Có TK 129-

Có TK 229-

3. Khi phát sinh khoản chênh lệch do giá bán ra của các loại chứng khoán thấp hơn giá ghi sổ, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí hoạt động tài chính

Có TK 121, 221

4. Khi phát sinh khoản chênh lệch do giá các ngoại tệ tồn quỹ, các khoản nợ phải thu bằng ngoại tệ thấp hơn giá ghi sổ, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí hoạt động tài chính

Có TK 1112, 1122, 413

Có TK 131

5. Khi phát sinh khoản chênh lệch do tỷ giá ngoại tệ cao hơn giá ghi sổ về các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí hoạt động tài chính

Có TK 311, 341...

6. Khi phát sinh các khoản tiền lãi đã trả hoặc phải trả cho các bên cho vay, cho thuê, ghi:

Nợ TK 635

Có TK 111, 112

Có TK 311, 341, 335

Có TK 242...

7. Khi các khoản dự phòng tài chính không phải thực hiện, hoặc số đã lập cao hơn thực tế, kế toán ghi:

Nợ TK 129, 229

Có TK 635

8. Cuối niên độ kế toán, kết chuyển chi phí hoạt động tài chính để xác định kết quả:
Nợ TK 911

Có TK 635 - Chi phí hoạt động tài chính

8.10. KẾ TOÁN HOẠT ĐỘNG KHÁC

8.10.1. KẾ TOÁN THU NHẬP KHÁC

8.10.1.1. Nội dung kế toán

- Thu nhập và nhượng bán, thanh lý TCD
- Nhận tiền được nộp phạt
- Nợ khó đòi đã xử lý, nay đã thu lại được
- Nợ vô chủ
- Được hoàn thuế
- Các thu nhập bị bỏ sót trong kế toán
- Các khoản tiền thưởng được nhận không thuộc vào doanh thu
- Thu nhập quà biếu tặng cho doanh nghiệp ...

8.10.1.2. Tài khoản 711- Thu nhập khác

Chứng từ kế toán được sử dụng:- Chứng liên quan đến tiền tệ - Chứng liên quan đến hàng tồn kho; - Chứng từ liên quan đến bán hàng, - Chứng liên quan đến TSCĐ ...

TK 711- THU NHẬP KHÁC

Bên Nợ	Bên Có
- Số thuế GTGT phải nộp (nếu có) tính theo phương pháp trực tiếp đối với các khoản thu nhập khác.	Các khoản thu nhập khác phát sinh trong kỳ:
- Cuối kỳ kế toán kết chuyển các khoản thu nhập khác sang TK911	- Thu nhập khác về thanh lý, nhượng bán TSCĐ (nếu có)
	- Thu phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng kinh tế
	- Tiền bảo hiểm được accs tổ chức bảo hiểm bồi thường
	- Các khoản phải thu khó đòi đã xử lý xóa sổ, nay lại thu được tiền
	- Các khoản nợ phải trả mà chủ nợ không đòi
	- Các khoản doanh nghiệp được giảm thuế, hoàn thuế
	- các khoản thu nhập kinh doanh của năm trước bị bỏ sót

hay bị quên ghi sổ kế toán, năm nay mới phát hiện.

8.10.1.3. Phương pháp kế toán các nghiệp vụ phát sinh

1. Các khoản thu nhập hoạt động khác phát sinh trong kỳ, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131, 331, 333, 338...

Nợ TK 211, 152, 156

Có TK 3331 (nếu có)

Có TK 711- Thu nhập khác

Hoặc

Nợ các TK 111, 112, 131, 331, 333, 338 ...

Nợ TK 211, 152, 156

Có TK 711

2- Cuối kỳ, kết chuyển thu nhập khác để xác định kết quả:

Nợ TK 711- Thu nhập khác

Có TK 911

8.10.2. KẾ TOÁN CHI PHÍ KHÁC

8.10.2.1. Nội dung kế toán

- Chi phí nhượng bán, thanh lý TSCĐ
- Vi phạm hợp đồng phải chịu nộp phạt
- Nợ khó đòi đã xử lý (ngoài phần dự toán dự phòng, hoặc không phân bổ vào chi phí quản lý doanh nghiệp)
- Bị phạt thuế, truy nộp thuế
- Các chi phí bị bỏ sót trong kế toán

8.10.2.2. Tài khoản 811- Chi phí khác

Chứng từ kế toán được sử dụng: - Chứng liên quan đến tiền tệ - Chứng liên quan đến hàng tồn kho, - Chứng từ liên quan đến bán hàng, - Chứng liên quan đến TSCĐ ...

TK 811- CHI PHÍ KHÁC

Bên Nợ

Bên Có

Các khoản chi phí khác phát sinh:

- Chi phí thanh lý TSCĐ và giá trị còn lại của

TSCĐ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (nếu có)

- Tiền phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế

- Bị phạt thuế, truy nộp thuế

- Các khoản chi phí do kế toán bị nhầm, hoặc bỏ sót khi ghi sổ kế toán

- Các khoản chi liên quan đến xử lý thiệt hại đối với những trường hợp đã mua bảo hiểm

- Các khoản chi phí khác

Cuối kỳ kế toán kết chuyển toàn bộ các khoản chi phí khác phát sinh trong kỳ vào TK911

8.10.2.3. Phương pháp kế toán các nghiệp vụ phát sinh

1- Các khoản chi phí hoạt động khác phát sinh trong kỳ, ì được tập hợp ghi:

Nợ TK 811

Nợ TK 133 (nếu có)

Có các TK 211, 131, 138, 111, 112....

2. Cuối kỳ, kết chuyển chi phí khác để xác định kết quả:

Nợ TK 911

Có TK 811 - Chi phí khác

8.11 . KẾ TOÁN XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ

8.11.1. Nội dung kế toán

- Tổng hợp toàn bộ các khoản chi, gồm: giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí hoạt động tài chính, chi phí khác

- Tổng hợp toàn bộ các khoản thu (thu nhập thuần), gồm: doanh thu thuần của hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ, doanh thu thuần nội bộ thu nhập hoạt động tài chính, thu nhập khác

- Xác định và kết chuyển lãi (lợi nhuận thuần trước thuế thu nhập doanh nghiệp) hoặc kết chuyển lỗ

8.11.2. Tài khoản 911 -Xác định kết quả kinh doanh

<i>Bên Nợ</i>	<i>Bên Có</i>
- Trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, lao vụ, dịch vụ đã tiêu thụ	- Doanh thu thuần về số sản phẩm, hàng hóa, lao vụ, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ
- Chi phí của các hoạt động tài chính, chi phí hoạt động khác	- Thu nhập hoạt động tài chính và các khoản thu bất thường
- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ	- Trị giá vốn hàng bán bị trả lại (số đã kết chuyển vào TK911)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
- Số lãi sau thuế về hoạt động sản xuất, kinh doanh trong kỳ	- Thực lỗ về hoạt động kinh doanh trong kỳ

8.11.3. Phương pháp kế toán các nghiệp vụ phát sinh

1. Cuối kỳ, Khi kết chuyển doanh thu thuần của các hoạt động bán hàng, cung cấp dịch vụ, ghi:

Nợ các TK 511, 512

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

2. Cuối kỳ, Khi kết chuyển giá vốn thành phẩm bán ra thực hiện trong kỳ sau khi kiểm kê hàng tồn kho, để xác định kết quả, ghi::

- Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh
 Có TK 632- Giá vốn hàng bán
- 3- Cuối kỳ, kết chuyển chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp để xác định kết quả, ghi:
 Nợ TK 911- Xác định kết quả kinh doanh
 Có TK 641- Chi phí bán hàng (theo các TK cấp 2 tương ứng)
 Có TK 642- Chi phí quản lý doanh nghiệp (theo các TK cấp 2 tương ứng)
4. Trong niên độ kế toán này, kế toán sẽ kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp trên TK 242 sang TK 911 để xác định kết quả kinh doanh:
 Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh
 Có TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn
5. Cuối kỳ kết chuyển chi phí hoạt động tài chính để xác định kết quả, ghi:
 Nợ TK 911
 Có TK 635
6. Cuối kỳ kết chuyển chi phí hoạt động khác để xác định kết quả, ghi:
 Nợ TK 911
 Có TK 811
7. Cuối kỳ kết chuyển thu nhập hoạt động tài chính để xác định kết quả, ghi:
 Nợ TK 515
 Có TK 911
8. Cuối kỳ kết chuyển thu nhập hoạt động khác để xác định kết quả, ghi:
 Nợ TK 711
 Có TK 911
9. Cuối năm, kết chuyển chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành để xác định kết quả:
 Nợ TK 911
 Có TK 8211
 hoặc: Nợ TK 8211
 Có TK 911
10. Cuối niên độ, cuối kỳ kế toán, kết chuyển lợi nhuận sau thuế hoặc lỗ sản xuất kinh doanh vào TK 421:
 10.1- Trường hợp có lãi được kết chuyển:
 Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh
 Có TK 421 - Lãi chưa phân phối
 10.2- Trường hợp bị lỗ được kết chuyển:
 Nợ TK 421 -lãi chưa phân phối
 Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Bài tập Chương 8

Bài tập vận dụng (30)

Tình hình đầu tư của công ty mẹ A vào công ty con K như sau (ĐVT 1.000đ)

I. Đầu kỳ, vốn đầu tư vào công ty con K của doanh nghiệp trị giá 20.000.000

II. Trong kỳ, các nội dung kinh tế phát sinh dưới đây:

1. Doanh nghiệp A mua bổ sung cổ phiếu của công ty K gồm giá phát hành 150.000 và chi phí môi giới là 300, đã thanh toán bằng chuyển khoản

2. Doanh nghiệp A đã được thoả thuận chuyển trị giá khoản đầu tư từ công ty liên kết M vào công ty con K với giá vốn 500.000, giá được ghi nhận là 510.000

3. Doanh nghiệp A đã được thoả thuận chuyển trị giá khoản đầu tư từ công ty liên doanh N vào công ty con K với giá vốn 600.000, giá được ghi nhận là 595.000

4. Doanh nghiệp A đã được thoả thuận chuyển trị giá khoản đầu tư từ công ty con K thành cổ phiếu dài hạn, ngang giá với giá vốn 200.000

5. Cuối kỳ, doanh nghiệp A đã được công ty K thông báo chia cổ tức là 325.000 và chia lãi kinh doanh là 155.000.

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Qui Năm

DIỄN GIẢI	Đã ghi sổ Cá i	STT đòn g	Số hiệu TK đối ứng	SỐ PHÁT SINH	
				Nợ	Có
4	5	6	7	8	9
Số trang trước chuyển sang		1			
1. Doanh nghiệp A mua bổ sung cổ phiếu của công ty K gồm giá phát hành 150.000 và chi phí môi giới là 300, đã thanh toán bằng chuyển khoản		2	221		
		3	112		
2. Doanh nghiệp A đã được thoả thuận chuyển trị giá khoản đầu tư từ công ty liên kết M vào công ty con K với giá vốn 500.000, giá được ghi nhận là 510.000		4	221		
		5	223		
		6	515		
3. Doanh nghiệp A đã được thoả thuận chuyển trị giá khoản đầu tư từ công ty liên doanh N vào công ty con K với giá vốn 600.000, giá được ghi nhận là 595.000		7	221		
		8	635		
		9	222		

Chương 8. Kế toán hoạt động tài chính và các hoạt động khác

4. Doanh nghiệp A đã được thoả thuận chuyển trị giá khoản đầu tư từ công ty con K thành cổ phiếu dài hạn, ngang giá với giá vốn 200.000		10	228		
		11	221		
5. Cuối kỳ, doanh nghiệp A đã được công ty K thông báo chia cổ tức là 325.000 và chia lãi kinh doanh là 155.000.		12	131		
		13	515		
Cộng chuyển sang năm sau		14			

Bài tập vận dụng (31)

Tình hình góp vốn liên doanh của Công ty X vào cơ sở đồng kiểm soát Y, như sau (ĐVT: 1.000đ)

1. Công ty X góp vốn bằng tiền gửi, trị giá 5.000.000 để có tỷ lệ vốn góp vào công ty Y là 25%

2. Công ty X góp vốn bằng vật tư xuất kho, giá ghi sổ 50.000, giá chấp thuận 51.000

3. Công ty X góp vốn bằng TSCĐHH “K”, nguyên giá 800.000, đã khấu hao 80.000; giá chấp thuận 780.000, thu nhập hoãn lại theo tỷ lệ 25%

4. Cuối kỳ, theo thời gian sử dụng TSCĐHH “K” là 4 năm, kế toán công ty X kết chuyển thu nhập hoãn lại sang thu nhập khác là $15.000:4= 3.750$

5. Công ty X bán TSCĐHH “V” cho công ty Y, nguyên giá 1.000.000, đã khấu hao 100.000; đã nhận bằng chuyển khoản 1.100.000 trong đó thuế GTGT 100.000. Tỷ lệ lợi ích trong công ty Y là 25%, và cũng là căn cứ để hoãn lại lợi nhuận.

6. Cơ sở đồng kiểm soát đã bán TSCĐHH “V” cho một công ty khác, kế toán công ty X kết chuyển số lợi nhuận hoãn lại.

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Qui Năm

DIỄN GIẢI	Đã ghi sổ Cá i	STT dò n g	Số hi ều TK đ ối ú ng	SỐ PHÁT SINH	
				Nợ	Có
4	5	6	7	8	9
Số trang trước chuyển sang		1			

Chương 8. Kế toán hoạt động tài chính và các hoạt động khác

Ví dụ về việc lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất đối với các khoản vốn góp liên doanh (đơn vị tính 1000 đồng):

Ngày 31/12/2004 tại Công ty cổ phần sản xuất xi măng Sao Đỏ có tình hình tài chính như sau:

Tài sản		Nguồn vốn	
Tiền:	200.000	Phải trả người bán	300.000
Phải thu khách hàng:	400.000	Các khoản phải trả, phải nộp khác:	200.000
Tài sản ngắn hạn khác:	100.000	Nợ dài hạn:	300.000
Tài sản cố định	1.000.000	Vốn đầu tư của chủ sở hữu:	1.200.000
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh:	400.000	Chênh lệch tỷ giá:	20.000
Tài sản dài hạn khác:	300.000	Lợi nhuận chưa phân phối:	180.000

Chương 8. Kế toán hoạt động tài chính và các hoạt động khác

		Quỹ khác:	200.000
<i>Tổng cộng tài sản:</i>	2.400.000	<i>Tổng cộng nguồn vốn:</i>	2.400.000
	0		0

Ngày 31/12/2004 tại Công ty Liên doanh sản xuất bao bì Bình Minh có tình hình tài chính như sau:

Tài sản		Nguồn vốn	
Tiền:	100.000	Phải trả người bán	100.000
Phải thu khách hàng:	50.000	Các khoản phải trả, phải nộp khác:	50.000
Tài sản ngắn hạn khác:	150.000	Nợ dài hạn:	150.000
Tài sản cố định	400.000	Vốn đầu tư của chủ sở hữu:	500.000
Tài sản dài hạn khác:	300.000	Chênh lệch tỷ giá:	10.000
		Lợi nhuận chưa phân phối:	100.000
		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:	90.000
<i>Tổng cộng tài sản:</i>	1.000.000	<i>Tổng cộng nguồn vốn:</i>	1.000.000
	0		

Ngày 31/12/2004 tại Công ty Liên doanh xuất, nhập khẩu xi măng Hồng Mai có tình hình tài chính như sau:

Tài sản		Nguồn vốn	
Tiền:	50.000	Phải trả người bán	50.000
Phải thu khách hàng:	50.000	Các khoản phải trả, phải nộp khác:	100.000
Tài sản ngắn hạn khác:	150.000	Nợ dài hạn:	50.000
Tài sản cố định	300.000	Vốn đầu tư của chủ sở hữu:	300.000
Tài sản dài hạn khác:	50.000	Chênh lệch tỷ giá:	10.000
		Lợi nhuận chưa phân phối:	50.000
		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:	40.000
<i>Tổng cộng tài sản:</i>	600.000	<i>Tổng cộng nguồn vốn:</i>	600.000

Công ty cổ phần sản xuất xi măng Sao Đỏ đầu tư vào 2 cơ sở đồng kiểm soát trên với tỷ lệ vốn góp là 50%.

Thông tin bổ sung trong năm 2004, như sau:

- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty Liên doanh sản xuất bao bì Bình Minh cho thấy trong năm 2004 Công ty này có lợi nhuận sau thuế là 90.000.

- Bên góp vốn liên doanh đã nhất trí chia lợi nhuận trong năm là 40.000 (mỗi bên là 20.000). Công ty cổ phần sản xuất xi măng Sao Đỏ đã hạch toán vào thu nhập hoạt động tài chính 20.000 và thực nhận số lợi nhuận từ cơ sở đồng kiểm soát này là 10.000.

- Công ty Liên doanh sản xuất bao bì Bình Minh ghi nhận một khoản chênh lệch tỷ giá là 10.000 từ các giao dịch kinh tế phát sinh trong năm.

- Báo cáo của Công ty Liên doanh xuất, nhập khẩu xi măng Hồng Mai có niên độ kế toán kết thúc trước Công ty cổ phần sản xuất xi măng Sao Đỏ là 6 tháng. Trong năm 2004 Công ty Liên doanh xuất, nhập khẩu xi măng Hồng Mai có lãi 40.000. Trong thời gian sau khi lập báo cáo tài chính 2 tháng, Công ty này thực hiện một hợp đồng và bị lỗ 30.000.

- Công ty cổ phần sản xuất xi măng Sao Đỏ có một khoản đầu tư vào Công ty cổ phần bê tông đúc sẵn Thanh Trì.

Trong trường hợp này khi lập báo cáo tài chính hợp nhất khoản mục đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh của Công ty cổ phần sản xuất xi măng Sao Đỏ được điều chỉnh như sau:

1. Xác định phần lợi ích tương ứng của Công ty cổ phần sản xuất xi măng Sao Đỏ từ kết quả hoạt động kinh doanh năm 2004 trong Công ty Liên doanh sản xuất bao bì Bình Minh là:
 $50\% \times 90.000 = 45.000$
2. Trừ đi lợi nhuận đã thông báo từ liên doanh: $45.000 - 20.000 = 25.000$
3. Phản ánh lợi nhuận trong cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:
 - + Ghi tăng khoản mục “Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh”: 25.000
 - + Ghi tăng khoản mục “Lợi nhuận chưa phân phối”: 25.000
4. Phản ánh phần sở hữu của bên góp vốn liên doanh đối với các khoản thay đổi nguồn vốn chủ sở hữu nhưng không được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh:
 - + Tăng khoản mục “Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh”: 10.000
 - + Tăng khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái”: 10.000
5. Xác định phần lợi ích tương ứng của Công ty cổ phần sản xuất xi măng Sao Đỏ từ kết quả hoạt động kinh doanh năm 2004 trong Công ty Liên doanh xuất, nhập khẩu xi măng Hồng Mai là:
 $50\% \times 40.000 = 20.000$
6. Phản ánh lợi nhuận trong cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:
 - + Ghi tăng khoản mục “Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh”: 20.000
 - + Ghi tăng khoản mục “Lợi nhuận chưa phân phối”: 20.000
7. Điều chỉnh ảnh hưởng do việc áp dụng chính sách kế toán khác (kết thúc kỳ kế toán năm sớm hơn 6 tháng) của Công ty Liên doanh xuất, nhập khẩu xi măng Hồng Mai là:
 $50\% \times 30.000 = 15.000$
 - + Ghi giảm khoản mục “Lợi nhuận chưa phân phối”: 15.000
 - + Ghi giảm khoản mục “Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh”: 15.000

Kết quả sau khi điều chỉnh:

Chương 8. Kế toán hoạt động tài chính và các hoạt động khác

- + Khoản mục Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: $400.000 + 25.000 + 10.000 + 20.000 - 15.000 = 440.000$.
- + Khoản mục Chênh lệch tỷ giá hối đoái: $20.000 + 10.000 = 30.000$.
- + Khoản mục Lợi nhuận chưa phân phối: $180.000 + 25.000 + 20.000 - 15.000 = 210.000$.

Ngày 31/12/2004 Báo cáo tài chính hợp nhất do Công ty cổ phần sản xuất xi măng Sao Đỏ lập đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh như sau (không xét đến khoản đầu tư vào Công ty cổ phần bê tông đúc sẵn Thanh Trì và các nội dung khác):

Tài sản		Nguồn vốn	
Tiền:	200.000	Phải trả người bán	300.000
Phải thu khách hàng:	400.000	Các khoản phải trả, phải nộp khác:	200.000
Tài sản ngắn hạn khác:	100.000	Nợ dài hạn:	300.000
Tài sản cố định	1.000.000	Vốn đầu tư của chủ sở hữu:	1.200.000
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh:	440.000	Chênh lệch tỷ giá:	30.000
Tài sản dài hạn khác:	300.000	Lợi nhuận chưa phân phối:	210.000
		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:	200.000
Tổng cộng tài sản:	2.440.000	Tổng cộng nguồn vốn:	2.440.000

Bài tập vận dụng (32)

VÀO NĂM THỨ NHẤT	
1. Doanh nghiệp chuyên khoản mua chứng khoán ABC- cổ phiếu dài hạn:	
số lượng	1000
Mệnh giá	10
Thành tiền	10000
2. Doanh nghiệp chuyên khoản mua chứng khoán OPQ- cổ phiếu dài hạn:	
số lượng	2500
Mệnh giá	10
Thành tiền	25000
3. Doanh nghiệp chuyên khoản mua chứng khoán XYZ- cổ phiếu dài hạn:	
số lượng	4000
Mệnh giá	10
Thành tiền	40000
VÀO NĂM THỨ HAI	

Chương 8. Kế toán hoạt động tài chính và các hoạt động khác

1. Doanh nghiệp lập dự phòng giảm giá chứng khoán XYZ- cổ phiếu dài hạn:	
số lượng chứng khoán tồn kho	4000
Mệnh giá	10
Tỷ lệ giảm giá	5%
Thành tiền	2000
2. Doanh nghiệp lập dự phòng giảm giá chứng khoán OPQ- cổ phiếu dài hạn:	
số lượng chứng khoán tồn kho	2.500
Mệnh giá	10
Tỷ lệ giảm giá	5%
Thành tiền	1.250
VÀO NĂM THỨ BA	
1. Doanh nghiệp xuất chứng khoán XYZ	
Số lượng chứng khoán	1.500
Đơn giá thanh toán	9,2
đã thu bằng chuyển khoản	13.800
2. Doanh nghiệp xuất bán chứng khoán OPQ	
Số lượng chứng khoán	1.000
Đơn giá thanh toán	9,6
đã thu bằng chuyển khoản	9.600
3. Doanh nghiệp trích bổ sung dự phòng giảm giá cổ phiếu XYZ	
số lượng chứng khoán tồn kho	2.500
Mệnh giá	10
Tỷ lệ giảm giá trên thị trường chứng khoán	8%
Tỷ lệ trích lập bổ sung	3%
Thành tiền	750
4. Doanh nghiệp hoàn nhập dự phòng giảm giá cổ phiếu OPQ	
số lượng chứng khoán tồn kho	1.500
Mệnh giá	10
Tỷ lệ giảm giá trên thị trường chứng khoán	4%
Tỷ lệ hoàn nhập	1%
Thành tiền	150

SỔ NHẬT KÝ CHUNG
Qui Năm

Chương 8. Kế toán hoạt động tài chính và các hoạt động khác

DIỄN GIẢI	Đã ghi sổ Cái	STT dòng	Số hiệu TK đối ứng	SỐ PHÁT SINH	
				Nợ	Có
4	5	6	7	8	9
VÀO NĂM THỨ NHẤT					
1. Doanh nghiệp chuyển khoản mua chứng khoán ABC- cổ phiếu dài hạn:			228		
			112		
2. Doanh nghiệp chuyển khoản mua chứng khoán OPQ- cổ phiếu dài hạn:			228		
			112		
3. Doanh nghiệp chuyển khoản mua chứng khoán XYZ- cổ phiếu dài hạn:			228		
			112		

DIỄN GIẢI	Đã ghi sổ Cái	STT dòng	Số hiệu TK đối ứng	SỐ PHÁT SINH	
				Nợ	Có
4	5	6	7	8	9
VÀO NĂM THỨ HAI					
1. Doanh nghiệp lập dự phòng giảm giá chứng khoán XYZ- cổ phiếu dài hạn:			635		
			229		
2. Doanh nghiệp lập dự phòng giảm giá chứng khoán OPQ- cổ phiếu dài hạn:			635		
			229		

Chương 8. Kế toán hoạt động tài chính và các hoạt động khác

DIỄN GIẢI	Đã ghi sổ Cái	STT dòng	Số hiệu TK đối ứng	SỐ PHÁT SINH	
				Nợ	Có
4	5	6	7	8	9
VÀO NĂM THỨ BA					
1. Doanh nghiệp xuất chứng khoán XYZ			112		
			229		
			635		
			228		
2. Doanh nghiệp xuất bán chứng khoán OPQ			112		
			229		
			635		
			228		
3. Doanh nghiệp trích bổ sung dự phòng giảm giá cổ phiếu XYZ			635		
			229		
4. Doanh nghiệp hoàn nhập dự phòng giảm giá cổ phiếu OPQ			229		
			635		

- Số dư trên TK 228 là 1.520.000; TK 229 là 30.000

- hãy mở Sổ Cái TKi 228 và 229 để ghi tiếp các nghiệp vụ phát sinh theo các hình thức sổ kế toán ?

- Vẽ sơ đồ đối ứng TK 228 và 229

Bài tập vận dụng (33)

Trích BẢNG KÊ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH VÀ BĐS ĐẦU TƯ

CÁC KHOẢN THU NHẬP	Tổng số tiền	KDCK	GVLD	Cho Vay	BDS
1. Tập hợp phiếu thu tiền mặt về bán trái phiếu dài hạn:					
* Tổng giá thanh toán	30.000	30.000			
* Giá vốn	24.000	24.000			
2. Tập hợp phiếu thu tiền mặt về bán cổ phiếu dài hạn:					
* Tổng giá thanh toán	45.000	45.000			
* Giá vốn	58.000	58.000			
3. Tập hợp phiếu thu tiền mặt về					

Chương 8. Kế toán hoạt động tài chính và các hoạt động khác

thu nhập cho vay dài hạn:					
* Giá vốn	24.000			24.000	
* Tiền lãi	4.320			4.320	
4. Tập hợp phiếu thu tiền mặt về bán bất động sản:					
* Tổng giá thanh toán	120.000				120.000
* Giá vốn	108.000				108.000
5. Tập hợp giấy Báo Có về bán trái phiếu dài hạn:					
* Tổng giá thanh toán	200.000	200.000			
* Giá vốn	160.000	160.000			
6. Tập hợp giấy Báo Có về bán cổ phiếu dài hạn:					
* Tổng giá thanh toán	300.000	300.000			
* Giá vốn	250.000	250.000			
7. Tập hợp giấy Báo Có về thu nhập cho vay dài hạn:					
* Giá vốn	160.000			160.000	
* Tiền lãi	28.800			28.800	
8. Tập hợp giấy Báo Có về bán bất động sản:					
* Tổng giá thanh toán	800.000				800.000
* Giá gốc	820.000				820.000
* Đã khấu hao	80.000				80.000
9. Tiền lãi cho vay được nhập vốn cho vay dài hạn	25.00 0			25.00 0	
10. Lợi nhuận được ghi thu ở các chủ liên doanh	46.00 0		46.00 0		
11. Lợi nhuận đã nhận bằng cổ phiếu công ty	100.0 00	100.00 0			
12. Nhận lại vốn liên doanh					
* Tổng vốn đầu tư	290.000		290.000		
* Thực nhận bằng tài sản cố định hữu hình	270.0 00		270.0 00		

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Qui Năm

DIỄN GIẢI	Đã ghi sổ Cái	STT dòng	Số hiệu TK đối ứng	SỐ PHÁT SINH	
				Nợ	Có
4	5	6	7	8	9

Chương 8. Kế toán hoạt động tài chính và các hoạt động khác

Số trang trước chuyển sang	1			
1. Tập hợp phiếu thu tiền mặt về bán trái phiếu dài hạn:	2	111		
	3	228		
	4	515		
2. Tập hợp phiếu thu tiền mặt về bán cổ phiếu dài hạn:	5	111		
	6	635		
	7	228		
3. Tập hợp phiếu thu tiền mặt về thu nhập cho vay dài hạn:	8	111		
	9	228		
	10	515		
4. Tập hợp phiếu thu tiền mặt về bán bất động sản:	11	111		
	12	5117		
	13	632		
	14	217		
5. Tập hợp giấy Báo Có về bán trái phiếu dài hạn:	15	112		
	16	228		
	17	515		
6. Tập hợp giấy Báo Có về bán cổ phiếu dài hạn:	18	112		
	19	228		
	20	515		
7. Tập hợp giấy Báo Có về thu nhập cho vay dài hạn:	21	112		
	22	228		
	23	515		
8. Tập hợp giấy Báo Có về bán bất động sản:	24	112		
* Tổng giá thanh toán	25	5117		
* Giá vốn	26	632		
* Kết chuyển hao mòn	27	2147		
* Nguyên giá	28	217		
9. Tiền lãi cho vay được nhập vốn cho vay dài hạn	29	228		
	30	515		
10. Lợi nhuận được ghi thu ở các chủ liên doanh	31	138		
	32	515		

Chương 8. Kế toán hoạt động tài chính và các hoạt động khác

11. Lợi nhuận đã nhận bằng cổ phiếu công ty		33	228		
		34	515		
12. Thực nhận bằng tài sản cố định hữu hình		35	211		
Vốn đầu tư không thu hồi		36	635		
Trị giá vốn góp liên doanh		37	222		
Cộng chuyển sang trang sau					

- Hãy mở Sổ Cái TK 515 để ghi tiếp các nghiệp vụ phát sinh theo các hình thức sổ kế toán?
- Vẽ sơ đồ đối ứng TK 515

Bài tập vận dụng (34)

Trích BẢNG KÊ CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH VÀ BĐS ĐẦU TƯ

KHOẢN MỤC CHI	Tổng số tiền	KDCK	GVLD	Cho Vay	BDS
1. Tập hợp phiếu chi tiền mặt về chi phí các hoạt động:	64.500	35.000	13.500	9.000	7.000
1.1. Trả phí môi giới mua trái phiếu dài hạn	20.000	20.000			
1.2. Trả phí môi giới bán trái phiếu dài hạn	15.000	15.000			
1.3. Chi hoạt động giao dịch về góp vốn liên doanh dài hạn	13.500		13.500		
1.4. Chi mua các ấn chi cho hoạt động cho vay dài hạn	9.000			9.000	
1.5. Chi trả phí môi giới kinh doanh bất động sản	7.000				7000
2. Tập hợp giấy Báo Nợ về chi phí các hoạt động:	77.400	42.000	16.200	10.800	8.400
2.1. Trả phí môi giới mua cổ phiếu dài hạn	24.000	24.000	-	-	-
2.2. Trả phí môi giới bán cổ phiếu dài hạn	18.000	18.000	-	-	-
2.3. Chi hoạt động giao dịch về góp vốn liên doanh dài hạn	16.200	-	16.200	-	-
2.4. Chi mua các ấn chi cho hoạt động cho vay dài hạn	10.800	-	-	10.800	-
2.5. Chi trả phí môi giới kinh doanh bất động sản	8.400	-	-	-	8.400
3. Tập hợp các khoản thanh toán tạm ứng	13.350	4.500	4.050	2.700	2.100

Chương 8. Kế toán hoạt động tài chính và các hoạt động khác

3.1. Hoàn ứng về hoạt động giao dịch kinh doanh chứng khoán dài hạn	4.500	4.500	-	-	-
3.2. Hoàn ứng về hoạt động quản lý góp vốn liên doanh	4.050	-	4.050	-	-
3.3. Hoàn ứng về hoạt động tổ chức điều hành kinh doanh tín dụng	2.700	-	-	2.700	-
3.4. Hoàn ứng về hoạt động giao dịch kinh doanh bất động sản	2.100	-	-	-	2.100
Tổng cộng	155.250	81.500	33.750	22.500	17.500

SỔ NHẬT KÝ CHUNG
Qui Năm

DIỄN GIẢI	Đã ghi sổ Cái	STT dòng	Số hiệu TK đối ứng	SỐ PHÁT SINH	
				Nợ	Có
4	5	6	7	8	9
Số trang trước chuyển sang		1			
1. Tập hợp phiếu chi tiền mặt về chi phí các hoạt động:		2	635		
		3	111		
2. Tập hợp giấy Báo Nợ về chi phí các hoạt động:		4	635		
		5	112		
3, Tập hợp các khoản thanh toán tạm ứng		6	635		
		7	141		

- Hãy mở Sổ Cái TK 635 để ghi tiếp các nghiệp vụ phát sinh theo các hình thức sổ kế toán ?

- Vẽ sơ đồ đối ứng TK 635
- mở sổ chi tiết theo dõi chi phí tài chính

Bài tập vận dụng (35)

Trích BẢNG KÊ THU NHẬP HOẠT ĐỘNG KHÁC

I. CÁC KHOẢN THU	Tổng số tiền	NB, TL TSCĐ	Khác
------------------	--------------	-------------	------

Chương 8. Kế toán hoạt động tài chính và các hoạt động khác

1. Thu thanh lý các TSCĐHH ở các PXCĐ bằng tiền mặt	5.00 0	5.00 0	
2. Thu thanh lý các TSCĐHH ở các bộ phận bán hàng bằng tiền mặt	8.00 0	8.00 0	
3. Thu thanh lý các TSCĐHH ở các bộ phận quản lý doanh nghiệp bằng tiền mặt	10.00 0	10.00 0	
4. Thu nhượng bán các TSCĐHH ở các PXCĐ bằng tiền gửi ngân hàng	110.0 00	110.00 0	
5. Thu nhượng bán các TSCĐHH ở các bộ phận bán hàng bằng tiền gửi ngân hàng	200.0 00	200.00 0	
6. Thu nhượng bán các TSCĐHH ở các bộ phận QLDN bằng tiền gửi ngân hàng	55.00 0	55.00 0	
7. Thu tiền nộp phạt bằng tiền mặt	13.000		13.000
8. Nhận TSCĐHH do được biếu tặng	100.000		100.000
Cộng	501.000	388.000	113.000

SỔ NHẬT KÝ CHUNG
Qui Năm

DIỄN GIẢI	Đã ghi số Cá i	STT dòng	Số hiệu TK đối ứng	SỐ PHÁT SINH	
				Nợ	Có
4	5	6	7	8	9
Số trang trước chuyển sang		1			
1. Thu thanh lý các TSCĐHH ở các PXCĐ bằng tiền mặt		2	111		
		3	711		
2. Thu thanh lý các TSCĐHH ở các bộ phận bán hàng bằng tiền mặt		4	111		
		5	711		
3. Thu thanh lý các TSCĐHH ở các bộ phận quản lý doanh nghiệp bằng tiền mặt		6	111		
		7	711		
4. Thu nhượng bán các TSCĐHH ở các PXCĐ bằng tiền gửi ngân hàng		8	112		
		9	711		
5. Thu nhượng bán các TSCĐHH ở các bộ phận bán hàng bằng tiền gửi ngân hàng		10	112		
		11	711		
6. Thu nhượng bán các TSCĐHH ở các bộ phận		12	112		

Chương 8. Kế toán hoạt động tài chính và các hoạt động khác

QLDN bằng tiền gửi ngân hàng					
		13	711		
7. Thu tiền nộp phạt bằng tiền mặt		14	111		
		15	711		
8. Nhận TSCĐHH do được biếu tặng		16	211		
		17	711		
Cộng chuyển sang năm sau		18		501.000	501.000

- Hãy mở Sổ Cái TK 711 để ghi tiếp các nghiệp vụ phát sinh theo các hình thức sổ kế toán ?
- Vẽ sơ đồ đối ứng TK 711

Bài tập vận dụng (36)

Trích BẢNG KÊ CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

CÁC KHOẢN MỤC	Tổng số tiền	NB, TL TSCĐ	Khác
1. Nguyên giá còn lại của TSCĐHH ở các PXCB	120.000	120.000	
2. Nguyên giá còn lại của TSCĐHH ở các bộ phận bán hàng	190.000	190.000	
3. Nguyên giá còn lại của TSCĐHH ở các bộ phận quản lý doanh nghiệp	60.000	60.000	
4. Chi phí thanh lý các TSCĐ bằng tiền mặt	1.000	1.000	
5. Chi phí thanh lý các TSCĐ bằng tiền gửi	2.500	2.500	
6. Chi phí nhượng bán các TSCĐ bằng tiền mặt	1.500	1.500	
7. Chi phí nhượng bán các TSCĐ bằng tiền gửi ngân hàng	2.000	2.000	
8. Tiền nộp phạt bằng tiền mặt	5.000		5.000
9. Tiền đền bù vi phạm hợp đồng kinh tế bằng chuyển khoản	28.000		28.000
Cộng	410.000	377.000	33.000

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Qui Năm

Chương 8. Kế toán hoạt động tài chính và các hoạt động khác

DIỄN GIẢI	Đã ghi sổ Cái	STT dòng	Số hiệu TK đối ứng	SỐ PHÁT SINH	
				Nợ	Có
4	5	6	7	8	9
Số trang trước chuyển sang		1			
1. Nguyên giá còn lại của TSCĐHH ở các PXCĐ		2	811		
		3	211		
2. Nguyên giá còn lại của TSCĐHH ở các bộ phận bán hàng		4	811		
		5	211		
3. Nguyên giá còn lại của TSCĐHH ở các bộ phận quản lý doanh nghiệp		6	811		
		7	211		
4. Chi phí thanh lý các TSCĐ bằng tiền mặt		8	811		
		9	111		
5. Chi phí thanh lý các TSCĐ bằng tiền gửi		10	811		
		11	112		
6. Chi phí nhượng bán các TSCĐ bằng tiền mặt		12	811		
		13	111		
7. Chi phí nhượng bán các TSCĐ bằng tiền gửi ngân hàng		14	811		
		15	112		
8. Tiền nộp phạt bằng tiền mặt		16	811		
		17	111		
9. Tiền đền bù vi phạm hợp đồng kinh tế bằng chuyển khoản		18	811		
		19	112		
Cộng chuyển sang trang sau		20		410.000	410.000

- Hãy mở Sổ Cái TK 811 để ghi tiếp các nghiệp vụ phát sinh theo các hình thức sổ kế toán ?

- Vẽ sơ đồ đối ứng TK 811

Chương 9. KẾ TOÁN THANH TOÁN TRONG CÁC DOANH NGHIỆP

Mục tiêu chung

- Giúp cho người học nhận thức đối tượng kế toán là các khoản phải thu ở khách hàng, phải trả cho khách hàng, các khoản vay, nợ, các khoản ứng trước, trả trước, các khoản nhận trước trong các doanh nghiệp.
- Trang bị cho người học phương pháp kế toán công nợ thanh toán trong doanh nghiệp. Gồm:
 1. Phải thu của khách hàng
 2. Thuế GTGT được khấu trừ
 - + Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ
 - + Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ
 3. Phải thu nội bộ
 - + Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc
 - + Phải thu nội bộ khác
 4. Phải thu khác
 - + Tài sản thiếu chờ xử lý
 - + Phải thu về cổ phần hoá
 - + Phải thu khác
 5. Dự phòng phải thu khó đòi
 6. Tạm ứng
 7. Chi phí trả trước ngắn hạn
 8. Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn
 9. Vay ngắn hạn
 10. Nợ dài hạn đến hạn trả
 11. Phải trả cho người bán
 12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước
 - + Thuế giá trị gia tăng phải nộp
 - + Thuế GTGT đầu ra
 - + Thuế GTGT hàng nhập khẩu
 - + Thuế tiêu thụ đặc biệt
 - + Thuế xuất, nhập khẩu
 - + Thuế thu nhập doanh nghiệp
 - + Thuế thu nhập cá nhân
 - + Thuế tài nguyên
 - + Thuế nhà đất, tiền thuê đất
 - + Các loại thuế khác
 - + Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác
 13. Phải trả người lao động
 - + Phải trả công nhân viên
 - + Phải trả người lao động khác

- 14. Chi phí phải trả
- 15. Phải trả nội bộ
- 16. Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng
- 17. Phải trả, phải nộp khác
 - + Tài sản thừa chờ giải quyết
 - + Kinh phí công đoàn
 - + Bảo hiểm xã hội
 - + Bảo hiểm y tế
 - + Phải trả về cổ phần hoá
 - + Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
 - + Doanh thu chưa thực hiện
 - + Phải trả, phải nộp khác
- 18. Vay dài hạn
- 19. Nợ dài hạn
- 20. Trái phiếu phát hành
 - + Mệnh giá trái phiếu
 - + Chiết khấu trái phiếu
 - + Phụ trội trái phiếu
- 21. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- 22. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- 23. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm
- 24. Dự phòng phải trả

-

9.1. KẾ TOÁN PHẢI THU Ở NGƯỜI MUA

9.1.1. Nội dung kế toán

- Tổng số tiền thanh toán mà bên mua đã chấp nhận trả cho doanh nghiệp theo từng hợp đồng mua. Gồm: tiền hàng chưa thuế GTGT và thuế GTGT.
- Tổng số tiền bên mua đã trả trước hoặc đã trả theo hợp đồng
- Các khoản doanh nghiệp giảm trừ cho bên mua: chiết khấu, giảm giá, giá trị hàng bán bị trả lại, thuế được khấu trừ

9.1.2. Tài khoản

TK 131 - PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

Bên Nợ	Bên Có
- Số tiền phải thu của khách hàng về vật tư, sản phẩm, hàng hóa đã giao, lao vụ đã cung cấp và được xác định là tiêu thụ	- Số tiền khách hàng đã trả nợ
- Số tiền thừa trả lại cho người mua	- Doanh thu của số hàng đã bán bị người mua trả lại
	- Số tiền đã nhận ứng trước, trả trước của khách hàng
	- Số tiền giảm giá cho khách hàng sau khi đã giao hàng và khách hàng có khiếu nại

- Số tiền chiết khấu cho người mua

Số dư Bên Nợ:

Số tiền còn phải thu ở khách hàng

9.1.3. Phương pháp kế toán các nghiệp vụ phát sinh

1. Khi phát sinh các khoản phải thu ở bên mua về doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, về thu nhập các hoạt động tài chính, về thu nhập các hoạt động khác, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có TK 3331 (nếu có)

Có các TK 511, 512, 515

Có TK 711

2. Khi phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu, như chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, giá trị hàng bán bị bên mua trả lại, ghi:

Nợ TK 521 - Chiết khấu thương mại

Nợ TK 531

Nợ TK 532

Nợ TK 3331 (nếu có)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng

3. Khi doanh nghiệp nhận được tiền bên mua thanh toán và có kèm theo chiết khấu thanh toán mà bên mua được thụ hưởng, ghi:

Nợ TK 111, 112, 331...

Nợ TK 635 - Chi phí hoạt động tài chính

Có TK 131

4. Khi doanh nghiệp thu nợ của bên mua bằng việc trao đổi hàng, dịch vụ, ghi:

Nợ TK 152, 153, 156...

Nợ TK 133

Có TK 131

5. Khi thực sự phát sinh các khoản nợ khó đòi có dự phòng trước hoặc chưa lập dự phòng, ghi:

Nợ TK 139 - Dự phòng nợ phải thu khó đòi

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng

Đồng thời ghi Nợ TK 004 - Nợ khó đòi đã xử lý, để tiếp tục theo dõi về sau.

6. Khi doanh nghiệp nhận lại được tiền bên mua trong số nợ đã xử lý, ghi:

Nợ TK 111, 112, 331...

Nợ TK 133

Có TK 711 - Thu nhập khác

Đồng thời ghi Có TK 004 - Nợ khó đòi đã xử lý

9.2. KẾ TOÁN PHẢI THU NỘI BỘ

9.2.1 - Nội dung kế toán

- Các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên (phải là doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh độc lập, không phải là cơ quan quản lý) với các đơn vị cấp dưới trực thuộc, phụ thuộc (phải là đơn vị có tổ chức kế toán riêng), giữa các đơn vị thành viên. Như: Vốn, Quỹ đã cấp, khoản cấp dưới phải nộp lên, nhờ cấp dưới thu hộ.

- Các khoản chi hộ, các khoản phải thu vãng lai khác giữa cấp trên với cấp dưới, giữa các đơn vị thành viên.

9.2.2- Tài khoản kế toán

TK 136 - PHẢI THU NỘI BỘ

1361- Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc

1368 - Phải thu khác

Bên Nợ

- Các khoản đã chi hộ, trả hộ đơn vị khác trong nội bộ doanh nghiệp

- Số tiền đơn vị cấp trên phải thu về, các khoản đơn vị cấp dưới phải nộp

- Số tiền đơn vị cấp dưới phải thu về, các khoản cấp trên phải cấp xuống

- Số vốn kinh doanh đã cấp cho đơn vị cấp dưới (bao gồm vốn cấp trực tiếp và cấp bằng các phương thức khác)

Số dư Bên Nợ: Số còn phải thu ở các đơn vị trong nội bộ doanh nghiệp

Bên Có

- Số tiền đã thu về các khoản phải thu trong nội bộ

- Bù trừ các khoản phải thu với phải trả trong nội bộ của cùng một đối tượng

- Thu hồi vốn, quỹ ở đơn vị thành viên. Quyết toán với đơn vị thành viên về kinh phí sự nghiệp đã cấp, đã sử dụng.

- Tài khoản 1361 - Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc: Tài khoản này chỉ mở ở đơn vị cấp trên (Doanh nghiệp độc lập, tổng công ty) để phản ánh số vốn đầu tư của chủ sở hữu hiện có ở các đơn vị trực thuộc do cấp trên cấp trực tiếp hoặc hình thành bằng các phương thức khác.

- Tài khoản này không phản ánh số vốn đầu tư mà công ty mẹ đầu tư vốn trực tiếp hoặc gián tiếp vào các công ty con. Các khoản đầu tư này được phản ánh ở TK 221 - Đầu tư vào công ty con.

9.2.3- Phương pháp kế toán các nghiệp vụ phát sinh

9.2.3.1. Phương pháp kế toán ở đơn vị cấp dưới

1. Khi doanh nghiệp chi hộ, đã cung cấp hàng hoá, thành phẩm, dịch vụ cho đơn vị cấp trên hoặc cho các đơn vị nội bộ khác, ghi:

Nợ TK 136 - Phải thu nội bộ

Có các TK 111, 112...

Có TK 512, 3331...

2. Căn cứ vào thông báo bằng văn bản xác nhận các khoản quỹ của doanh nghiệp được cấp trên sẽ cấp trong kỳ, ghi:

Nợ TK 136

Có các TK 414, 415, 431...

3. Số lỗ trong các hoạt động đặc thù được cấp trên xác nhận sẽ hỗ trợ cấp bù, ghi:
Nợ TK 136 - Phải thu nội bộ
 Có TK 421
4. Khi doanh nghiệp thực nhận các khoản do cấp trên cấp xuống, do các đơn vị nội bộ khác chi trả, ghi:
Nợ các TK 111, 112, 331...
 Có TK 136 - Phải thu nội bộ
5. Trường hợp các bên cùng tham gia thanh toán bù trừ với doanh nghiệp - đơn vị cấp dưới về các khoản phải thu, phải trả nội bộ, ghi:
Nợ TK 336 - Phải trả nội bộ
 Có TK 136 - Phải thu nội bộ

9.2.3.2. Phương pháp kế toán ở đơn vị cấp trên

1. Khi đơn vị cấp trên giao hoặc cấp kinh phí trực tiếp cho đơn vị cấp dưới, ghi:
Nợ TK 136 - Phải thu nội bộ
 Có các TK 111, 112...
Hoặc
Nợ TK 136 - Phải thu nội bộ
Nợ TK 214
 Có TK 211, 213...
2. Căn cứ vào thông báo bằng văn bản xác nhận các khoản nguồn - quỹ của đơn vị được cấp dưới sẽ nộp lên trong kỳ cho đơn vị cấp trên, ghi:

Nợ TK 136
 Có các TK 411, 414, 415, 431, 451...
3. Khoản phải thu về lãi kinh doanh từ đơn vị cấp dưới, ghi:
Nợ TK 136 - Phải thu nội bộ
 Có TK 421
4. Khi đơn vị cấp trên thực nhận các khoản do cấp dưới nộp lên, ghi:
Nợ các TK 111, 112, 331...
 Có TK 136 - Phải thu nội bộ
5. Trường hợp các bên cùng tham gia thanh toán bù trừ với đơn vị cấp trên về các khoản phải thu, phải trả nội bộ, ghi:
Nợ TK 336 - Phải trả nội bộ
 Có TK 136 - Phải thu nội bộ
6. khi đơn vị cấp trên tổng hợp và quyết toán cho cấp dưới về các khoản chi sự nghiệp, ghi:
Nợ TK 161 - Chi phí sự nghiệp
 Có TK 136 - Phải thu nội bộ

9.3. KẾ TOÁN CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

9.3.1. Nội dung kế toán

- Giá trị tài sản thiếu chờ xử lý
- Các khoản phải thu về bồi thường vật chất
- Các khoản cho vay mượn tạm thời
- Các khoản phải thu về cho thuê TSCĐ, về lãi đầu tư tài chính
- Các khoản chi cho sự nghiệp, dự án, đầu tư XDCB phải thu hồi, phải chờ xử lý
- Các khoản tiền gửi vào TK chuyên Thu, chuyên Chi để nhờ đơn vị nhận uỷ thác xuất, nhập khẩu hoặc nhận đại lý bán hàng nộp hộ các loại thuế.
- Các khoản phải thu khác (thu phí, lệ phí, nộp phạt...)....

9.3.2. Tài khoản kế toán

TK 138 - PHẢI THU KHÁC

1381- Tài sản thiếu chờ xử lý

1388 - Phải thu khác

Bên Nợ

- Giá trị tài sản thiếu chờ xử lý
- Phải thu của cá nhân, tập thể (trong và ngoài đơn vị) đối với tài sản thiếu đã xác định rõ nguyên nhân và có biên bản xử lý ngay
- Các khoản nợ và tiền lãi phải thu khác

Số dư Bên Nợ:

Các khoản nợ khác còn phải thu

Bên Có

- Kết chuyển giá trị tài sản thiếu vào các TK liên quan theo quyết định ghi trong biên bản xử lý.
- Số tiền đã thu được thuộc các khoản nợ phải thu khác

9.3.3. Phương pháp kế toán các nghiệp vụ phát sinh

1. Khi phát sinh các khoản phải thu khác trong doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 138 - Các khoản phải thu khác

Có các TK 111, 112, 113

Có các TK 151, 152, 153, 211, 213...

Có các TK 334, 338

Có các TK 515, 711

Có TK 331...

2. Khi doanh nghiệp đã thu được các khoản phải thu khác, ghi:

Nợ các TK 111, 112,

Nợ TK 133

Nợ TK 331...

Có TK 138 - Các khoản phải thu khác

9.4. KẾ TOÁN CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

9.4.1. Nội dung kế toán

- Chi phí thành lập doanh nghiệp không được tính vào nguyên giá TSCĐVH (nghiên cứu, đào tạo, di chuyển, lợi thế thương mại do mua lại doanh nghiệp, sáp nhập doanh nghiệp, quảng cáo...)
- Tiền trả trước về thuê TSCĐ, thuê cơ sở hạ tầng theo phương thức thuê hoạt động và phục vụ kinh doanh nhiều năm;
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn phải phân bổ từ 2 lần trở lên.
- Chi phí SCL các tài sản cố định
- Chi phí mua bảo hiểm (cháy, nổ, phương tiện, tài sản...) và các lệ phí khác liên quan đến nhiều năm;
- Mua TSCĐVH được thanh toán theo phương thức trả chậm, trả góp
- Lãi thuê TSCĐ thuê tài chính

9.4.2. Tài khoản kế toán

TK 142 - CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

- TK1421- Chi phí trả trước
- TK1422- Chi phí chờ kết chuyển

Bên Có

- Các khoản chi phí trả trước phát sinh thực tế
- Các khoản chi phí trả trước đã tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ hạch toán
- Số kết chuyển một phần từ TK641 và TK642
- Kết chuyển chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp vào TK 911

Số dư Bên Nợ:

Các khoản chi phí trả trước chưa tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ hạch toán hoặc chưa kết chuyển vào TK911

TK 242 – CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Bên Nợ

Các khoản chi phí trả trước dài hạn phát sinh trong kỳ:

- Chi phí thành lập doanh nghiệp không được tính vào nguyên giá TSCĐVH (nghiên cứu, đào tạo, di chuyển, lợi thế thương mại do mua lại doanh nghiệp, sáp nhập doanh nghiệp, quảng cáo...)
- Tiền trả trước về thuê TSCĐ, thuê cơ sở hạ tầng theo phương thức thuê hoạt động và phục vụ kinh doanh nhiều năm;
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn phải phân bổ từ 2 lần trở lên.
- Chi phí SCL các tài sản cố định
- Chi phí mua bảo hiểm (cháy, nổ, phương tiện, tài sản...) và các lệ phí khác liên quan đến nhiều năm;
- Mua TSCĐVH được thanh toán theo phương thức

Bên Có

Các khoản chi phí trả trước phân bổ vào chi phí hoạt động sản xuất, kinh doanh trong kỳ

- Phản ánh số phân bổ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động) khi hoàn thành đầu tư vào chi phí tài chính.

trả chậm, trả góp

- *Lãi thuê TSCĐ thuê tài chính*

- *Phản ánh số kết chuyển chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (trường hợp lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động) khi hoàn thành đầu tư.*

Số dư Nợ

- *Các khoản chi phí trả trước dài hạn còn có cuối kỳ*

- *Phản ánh chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh, hoặc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động) khi hoàn thành đầu tư chưa xử lý tại thời điểm lập Bảng CĐKT cuối năm tài chính.*

9.4.3. Phương pháp kế toán các nghiệp vụ phát sinh

1. Khi phát sinh các khoản chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn, ghi:

Nợ TK 142 hoặc TK 242

Nợ TK 133

Nợ TK 413

Có các TK 111, 112,

Có các TK 152, 153

Có các TK 241

Có các TK 331, 334, 338, 342

Có các TK 335

Có TK 641, 642...

2. Khi tiến hành phân bổ lần đầu hoặc các lần tiếp theo những chi phí trả trước vào các đối tượng hạch toán chi phí và tính giá thành, ghi:

Nợ các TK 627, 641, 642, 635, 811, 911...

Nợ TK 111, 152, 138 (phế liệu thu hồi, nếu có)

Có TK 142

Có TK 242

9.5. KẾ TOÁN TẠM ỨNG

9.5.1. Nội dung kế toán

- Chi tạm ứng

- Hoàn ứng bằng các chứng từ

- Thu hồi tạm ứng

9.5.2. Tài khoản kế toán

TK 141 - TẠM ỨNG

Bên Nợ

Bên Có

- *Các khoản tiền, vật tư, đã tạm ứng cho công nhân, viên chức và* - *Các khoản tạm ứng đã thanh toán theo số chi tiêu thực tế đã được duyệt*

người lao động của doanh nghiệp. - Số tạm ứng chi không hết nhập lại quỹ hoặc tính trừ vào lương.

Số dư Bên Nợ: Số tiền tạm ứng chưa thanh toán

9.5.3. Phương pháp kế toán các nghiệp vụ phát sinh

1. Khi doanh nghiệp xuất tiền chi tạm ứng, ghi:
Nợ TK 141 - Tạm ứng
 Có TK 111, 112
2. Khi người nhận tạm ứng hoàn ứng cho doanh nghiệp, ghi:
Nợ TK 111, 112
Nợ TK 133
Nợ các TK 151, 152, 156, 211, 241, 641, 635...
 Có TK 141 - Tạm ứng
3. Khi người nhận tạm ứng bị khấu trừ vào số tiền tạm ứng, ghi:
Nợ TK 334
 Có TK 141
4. Khi doanh nghiệp chi trả thêm tiền cho các khoản chi đã thanh toán bằng tiền tạm ứng, ghi:
Nợ các TK liên quan
 Có TK 141 (phần trong tiền đã tạm ứng)
 Có TK 111, 112 (phần thêm ngoài số tiền đã tạm ứng)

9.6. KẾ TOÁN CÁC KHOẢN CẦM CỐ, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC

9.6.1. Nội dung kế toán

- Tài sản cầm cố
- Tiền ký quỹ
- Tiền ký cược

9.6.2. Tài khoản kế toán

TK 144 – CẦM CỐ, KÝ CƯỢC, KÝ QUỸ NGẮN HẠN

<i>Bên Nợ</i>	<i>Bên Có</i>
<i>Giá trị tài sản mang đi cầm cố, số tiền mang đi ký quỹ, ký cược ngắn hạn</i>	<i>Giá trị tài sản mang đi cầm cố, số tiền ký quỹ, ký cược ngắn hạn đã nhận lại hoặc đã thanh toán</i>

Số dư Bên Nợ:

Tài sản còn đang gửi cầm cố và số tiền còn đang ký cược, ký quỹ ngắn hạn

TK 244 - KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC DÀI HẠN

<i>Bên Nợ</i>	<i>Bên Có</i>
<i>Số tiền mang đi ký quỹ, ký cược dài hạn</i>	<i>Số tiền ký quỹ, ký cược dài hạn giảm đi do rút về, do thanh toán</i>
<i>Số dư Bên Nợ:</i>	
<i>Số tiền đang đi ký quỹ, ký cược dài hạn</i>	

9.6.3. Phương pháp kế toán các nghiệp vụ phát sinh

1. Khi doanh nghiệp dùng TSCĐ để cầm cố, thế chấp nhằm tiến hành các khoản vay, ghi:

Nợ TK 144, 244 - (theo giá trị còn lại trên sổ kế toán)

Nợ TK 214

Có TK 211, 213

2. Khi doanh nghiệp dùng tiền để ký cược, ký quỹ để thực hiện các hợp đồng đại lý bán hàng, thuê tài sản tài chính, ghi:

Nợ TK 144 hoặc TK 244

Có các TK 111, 112,

3. Khi doanh nghiệp thu hồi các khoản cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược, ghi:

Nợ TK 211, 213

Nợ các TK 111, 112,

Nợ TK 331, 342...

Có TK 144 hoặc TK 244

9.7. KẾ TOÁN DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI

9.7.1 Một số vấn đề chung

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: là dự phòng phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu, có thể không đòi được do đơn vị nợ hoặc người nợ không có khả năng thanh toán trong năm kế hoạch.

1. Đối tượng các khoản nợ phải thu khó đòi

+ Phải có tên, địa chỉ nội dung từng khoản nợ, số tiền phải thu của từng đơn vị nợ hoặc người nợ, trong đó ghi rõ số nợ phải thu khó đòi.

+ Để có căn cứ lập dự phòng nợ phải thu khó đòi doanh nghiệp phải có chứng từ gốc hoặc xác nhận của đơn vị nợ hoặc người nợ về số tiền còn nợ chưa trả, bao gồm: hợp đồng kinh tế, khế ước vay nợ, bản thanh lý hợp đồng, cam kết nợ, đối chiếu công nợ

...

Căn cứ để được ghi nhận là khoản nợ phải thu khó đòi là:

+ Nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 2 năm trở lên, kể từ ngày đến hạn thu nợ được ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ hoặc các cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được nợ.

+ Trường hợp đặc biệt, tuy thời gian quá hạn chưa tới 2 năm, nhưng đơn vị nợ đang trong thời gian xem xét giải thể, phá sản hoặc người nợ có các dấu hiệu khác như

bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử ... thì cũng được ghi nhận là khoản nợ khó đòi.

2. Phương pháp lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi

Trên cơ sở những đối tượng và điều kiện lập dự phòng về nợ phải thu khó đòi nêu tại điểm a và điểm b, khoản 1, mục II nói trên, doanh nghiệp phải dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra trong năm kế hoạch của các khoản nợ và tiến hành lập dự phòng cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, kèm theo các chứng cứ chứng minh các khoản nợ khó đòi nói trên.

Sau khi lập dự phòng cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, doanh nghiệp tổng hợp toàn bộ khoản dự phòng các khoản nợ vào bảng kê chi tiết làm căn cứ để hạch toán vào chi phí quản lý của doanh nghiệp.

Tổng mức lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi tối đa bằng 20% tổng số dư nợ phải thu của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm.

3. Xử lý các khoản dự phòng

- Khi các khoản nợ phải thu được xác định khó đòi, doanh nghiệp phải trích lập dự phòng theo các quy định trên đây; nếu số dự phòng phải trích lập cho năm kế hoạch bằng số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi, thì doanh nghiệp không phải trích lập;

Nếu số dự phòng phải trích lập cao hơn số dư khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi đã trích lập năm trước, thì doanh nghiệp phải trích thêm vào chi phí quản lý doanh nghiệp phần chênh lệch giữa số phải trích lập cho năm kế hoạch với số dư khoản dự phòng đã trích lập năm trước;

Ngược lại, nếu số dự phòng phải trích cho năm kế hoạch thấp hơn số dư khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi, thì doanh nghiệp phải hoàn nhập vào thu nhập khác phần chênh lệch giữa số dư khoản dự phòng đã trích lập năm trước với số dự phòng phải trích lập cho năm kế hoạch.

4. Xử lý xóa các khoản nợ không thu hồi được

a. Khoản nợ không thu hồi được, khi xử lý xóa sổ phải có:

- Biên bản của Hội đồng xử lý nợ của doanh nghiệp. Trong đó ghi rõ giá trị của từng khoản nợ phải thu, giá trị nợ đã thu hồi được, giá trị thiệt hại thực tế (sau khi đã trừ đi các khoản thu hồi được)

- Bảng kê chi tiết các khoản nợ phải thu đã xóa để làm căn cứ hạch toán.

- Quyết định của Tòa án cho xử lý phá sản doanh nghiệp theo Luật phá sản hoặc quyết định của người có thẩm quyền về giải thể đối với đơn vị nợ.

- Giấy xác nhận của chính quyền địa phương đối với người nợ đã chết nhưng không có tài sản thừa kế để trả nợ.

- Giấy xác nhận của chính quyền địa phương đối với người nợ còn sống nhưng không có khả năng trả nợ.

- Lệnh truy nã hoặc xác nhận của cơ quan pháp luật đối với người nợ đã bỏ trốn hoặc đang bị truy tố, đang thi hành án nhưng quá thời hạn 2 năm kể từ ngày nợ.

- Quyết định của cấp có thẩm quyền về xử lý xóa nợ không thu hồi được của doanh nghiệp.

b. Thẩm quyền xử lý nợ:

- Hội đồng quản trị (đối với doanh nghiệp có Hội đồng quản trị) hoặc Hội đồng thành viên (đối với doanh nghiệp có Hội đồng thành viên); Tổng giám đốc, Giám đốc (đối với doanh nghiệp không có hội đồng quản trị) hoặc chủ doanh nghiệp căn cứ vào các bằng chứng liên quan đến các khoản nợ để quyết định xóa những khoản nợ phải thu không thu hồi được, và tự chịu trách nhiệm về quyết định của mình trước Nhà nước và trước pháp luật, đồng thời thực hiện các biện pháp xử lý trách nhiệm theo chế độ hiện hành.

c. Mức độ tổn thất thực tế của từng khoản nợ không thu hồi được là phần còn lại sau khi lấy số dư nợ phải thu ghi trên sổ kế toán trừ đi số nợ đã thu hồi được (do người gây ra thiệt hại đền bù, do phát mại tài sản của đơn vị nợ hoặc người nợ, do được chia tài sản theo quyết định của tòa án hoặc các cơ quan có thẩm quyền khác).

d. Xử lý hạch toán:

- Giá trị tổn thất thực tế của khoản nợ không thu hồi được cho phép xóa nợ doanh nghiệp hạch toán vào chi phí quản lý của doanh nghiệp.

- Các khoản nợ phải thu sau khi đã có quyết định xóa nợ, doanh nghiệp vẫn phải theo dõi riêng trên sổ sách trong thời hạn tối thiểu là 5 năm và tiếp tục có các biện pháp để thu hồi nợ. Nếu thu hồi được nợ thì số tiền thu hồi sau khi trừ các chi phí có liên quan đến việc thu hồi nợ, doanh nghiệp hạch toán vào thu nhập bất thường.

5. Thời điểm lập và hoàn nhập các khoản dự phòng

Việc trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng dự phòng nợ phải thu khó đòi được thực hiện ở thời điểm khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính năm.

9.7.2. Tài khoản kế toán

TK 139 - DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

<i>Bên Nợ</i>	<i>Bên Có</i>
- Các khoản nợ phải thu khó đòi không thu được phải xử lý xóa nợ	Số dự phòng các khoản phải thu khó đòi tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp
- Hoàn nhập vào thu nhập khác phân chênh lệch giữa số dư khoản dự phòng đã trích lập năm trước với số dự phòng phải trích lập cho năm kế hoạch.	

Số dư Bên Có::

Số dự phòng các khoản phải thu khó đòi hiện còn lại cuối kỳ

TK 004- NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

<i>Bên Nợ</i>	<i>Bên Có</i>
Nợ khó đòi đã được xóa bỏ trong Bảng cân đối kế toán để tiếp tục theo dõi ngoài bảng	- Số đã thu được về các khoản nợ khó đòi
	- Số nợ khó đòi được xóa sổ không

phải theo dõi ngoài bảng cân đối kế toán

Số Dư Bên Nợ

Số còn phải thu về nợ khó đòi cần tiếp tục theo dõi

9.7.3. Phương pháp kế toán các nghiệp vụ phát sinh

1. Cuối niên độ kế toán, căn cứ vào tình hình và khả năng thanh toán nợ của các bên mắc nợ doanh nghiệp, kế toán tính trích dự phòng nợ phải thu khó đòi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý HTX

Có TK 139 - Dự phòng nợ phải thu khó đòi

2. Cuối niên độ kế toán tiếp theo sau, căn cứ vào tình hình và khả năng thanh toán nợ của các bên mắc nợ doanh nghiệp, kế toán tính trích bổ sung dự phòng nợ phải thu khó đòi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý HTX

Có TK 139 - Dự phòng nợ phải thu khó đòi

3. Cuối niên độ kế toán sau, căn cứ vào tình hình và khả năng thanh toán nợ của các bên mắc nợ doanh nghiệp, kế toán tính số hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi:

Nợ TK 139 - Dự phòng nợ phải thu khó đòi

Có TK 711 - Thu nhập khác

4. Khi thực sự phát sinh các khoản nợ khó đòi đã có dự phòng trước hoặc chưa lập dự phòng, ghi:

Nợ TK 139 - Dự phòng nợ phải thu khó đòi (nợ phải thu đã lập dự phòng)

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (nợ phải thu chưa lập dự phòng)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có TK 138 - Phải thu khác

Đồng thời ghi Nợ TK 004 - Nợ khó đòi đã xử lý, để tiếp tục theo dõi về sau.

5. Khi doanh nghiệp nhận lại được tiền bên mua trong số nợ đã xử lý, ghi:

Nợ TK 111, 112, 331...

Nợ TK 133

Có TK 711 - Thu nhập khác

Đồng thời ghi Có TK 004 - Nợ khó đòi đã xử lý

9.8. KẾ TOÁN PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN, NGƯỜI CUNG CẤP

9.8.1. Nội dung kế toán

- Tiền hàng chưa thuế

- Thuế GTGT, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, nhập khẩu

- Số tiền doanh nghiệp đã trả trước cho người bán, người cung cấp dịch vụ

- Các khoản chiết khấu thanh toán và chiết khấu thương mại hàng mua được hưởng; các khoản giảm giá hàng mua, hàng mua trả lại và các khoản thuế không được hoàn lại theo giá trị hàng mua.

9.8.2. Tài khoản

TK 331- PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

Bên Nợ

- Số tiền đã trả cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp lao vụ, dịch vụ, người nhận thầu về XD/CB
- Số tiền ứng trước cho người bán, người cung cấp, người nhận thầu nhưng chưa nhận được hàng hóa, dịch vụ
- Số tiền người bán chấp thuận giảm giá số hàng hoặc lao vụ đã giao theo hợp đồng
- Số kết chuyển về phần giá trị vật tư, hàng hóa thiếu hụt, kém phẩm chất khi kiểm nhận và trả lại người bán
- Chiết khấu mua hàng được người bán chấp thuận cho doanh nghiệp giảm trừ vào nợ phải trả

Bên Có

- Số tiền phải trả cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp lao vụ, dịch vụ và người nhận thầu về XD/CB
- Điều chỉnh giá tạm tính về giá thực tế của số vật tư, hàng hóa, lao vụ, dịch vụ đã nhận khi có hóa đơn hoặc thông báo giá chính thức

Số dư Bên Có:

- Số tiền còn phải trả cho người bán, người cung cấp, người nhận thầu XD/CB

9.8.3. Phương pháp kế toán các nghiệp vụ phát sinh

1. Mua các loại vật tư, hàng hoá, tài sản cố định chưa trả tiền, ghi:

Nợ TK 151, 152, 153, 156, 157

Nợ TK 211, 213...

Nợ TK 133 (thuê GTGT theo phương pháp khấu trừ)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán

Hoặc Nợ TK 611(Theo phương pháp KKĐK)

Nợ TK 211, 213...

Nợ TK 133 (thuê GTGT theo phương pháp khấu trừ)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán

Hoặc:

Nợ TK 151, 152, 153, 156, 157

Nợ TK 211, 213...

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Thuế GTGT tính trực tiếp)

Hoặc Nợ TK 611(Theo phương pháp KKĐK)

Nợ TK 211, 213...

Có TK 331 - Phải trả cho người bánThuế GTGT tính trực tiếp)

- Hoặc:
Nợ TK 151, 152, 153, 156, 157 (hàng nhập khẩu)
Nợ TK 211, 213...
 Có TK 331 - Phải trả cho người bán
 Có TK 3331 (Thuế GTGT không được khấu trừ)
Hoặc Nợ TK 611 (Theo phương pháp KKĐK) (hàng nhập khẩu)
Nợ TK 211, 213...
 Có TK 3331 (Thuế GTGT không được khấu trừ)
 Có TK 331 - Phải trả cho người bán
2. Khi doanh nghiệp trả tiền trước cho bên bán, ghi:
Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán
 Có TK 111, 112
3. Khi doanh nghiệp trả tiền cho bên bán theo cam kết, ghi:
Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán
 Có các TK 111, 112, 131, 311
4. Khi doanh nghiệp được bên bán thực hiện chiết khấu thanh toán, ghi:
Nợ TK 111, 112, 331
 Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính
 Có TK 133
5. Khi doanh nghiệp được bên bán thực hiện chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại, ghi:
Nợ TK 111, 112, 331
 Có TK 152, 153, 156
 Có TK 133
6. Khi doanh nghiệp được bên bán không thu nợ, đòi nợ (vô chủ), ghi:
Nợ TK 331
 Có TK 711

9.9. KẾ TOÁN PHẢI TRẢ NỘI BỘ

9.9.1. Nội dung kế toán

- Các khoản phải trả, phải nộp giữa đơn vị cấp trên (phải là doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh độc lập, không phải là cơ quan quản lý) với các đơn vị cấp dưới trực thuộc, phụ thuộc (phải là đơn vị có tổ chức kế toán riêng), giữa các đơn vị thành viên.
- Các khoản thu hộ giữa cấp trên với cấp dưới, giữa các đơn vị thành viên.

9.9.2. Tài khoản kế toán

TK 336 - PHẢI TRẢ NỘI BỘ

<i>Bên Nợ</i>	<i>Bên Có</i>
- Số tiền đã cấp cho đơn vị cấp dưới	- Số tiền phải cấp cho đơn vị cấp dưới
- Số tiền đã nộp cho đơn vị cấp trên	- Số tiền phải nộp cho đơn vị cấp trên
- Số tiền đã trả về các khoản mà đơn vị nội bộ chi hộ, hoặc thu hộ đơn vị nội bộ	- Số tiền phải trả về các khoản mà đơn vị nội bộ đã chi hộ, hoặc đã thu hộ đơn vị

- Bù trừ các khoản phải thu với các khoản phải trả đối với một đơn vị có quan hệ thanh toán

Số dư Bên Có::

- Số tiền còn phải trả, phải cấp, phải nộp cho các đơn vị trong nội bộ doanh nghiệp

9.9.3. Phương pháp kế toán các nghiệp vụ phát sinh

9.9.3.1. Phương pháp kế toán ở đơn vị cấp dưới

1. Định kỳ, doanh nghiệp tính vào chi phí QLDN số phải nộp lên cấp trên để lập quỹ quản lý cấp trên, ghi:

Nợ TK 642

Có TK 336 - Phải trả nội bộ

2. Khi doanh nghiệp phải trích từ quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, quỹ khen thưởng, lợi nhuận để nộp cho cấp trên, ghi:

Nợ TK 414, 415, 431, 421

Có TK 336 - Phải trả nội bộ

3. Khi xác định số tiền phải hoàn trả cấp trên về các khoản cấp trên đã chi hộ, thanh toán hộ doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 152, 153, 211, 331, 641, 642

Có TK 336 - Phải trả nội bộ

4. Khi doanh nghiệp thu hộ cho cấp trên hoặc cho các đơn vị nội bộ khác, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 336

5. Khi doanh nghiệp chuyển tiền, xuất quỹ nộp lên cấp trên theo số phải nộp, hoặc số đã thu hộ, ghi:

Nợ TK 336

Có các TK 111, 112

6. Khi các khoản phải thu, phải trả giữa cấp dưới với cấp trên được bù trừ, ghi:

Nợ TK 336

Có TK 136 (1368)

9.9.3.1. Phương pháp kế toán ở đơn vị cấp trên

1. Khi đơn vị cấp trên phải trích từ quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, quỹ khen thưởng, quỹ quản lý của cấp trên để cấp cho cấp dưới, ghi:

Nợ TK 414, 415, 431, 451

Có TK 336 - Phải trả nội bộ

2. Khi đơn vị cấp trên xác định số tiền phải hoàn trả cấp dưới về các khoản cấp dưới đã chi hộ, thanh toán hộ, ghi:

Nợ TK 152, 153, 211, 331, 641, 642

Nợ TK 133

Có TK 336 - Phải trả nội bộ

3. Khi đơn vị cấp trên xác định số tiền phải bù lỗ cho các đơn vị cấp dưới trực thuộc được trích từ lợi nhuận, ghi:

Nợ TK 421

Có TK 336 - Phải trả nội bộ

5. Khi đơn vị cấp trên chuyển tiền, xuất quỹ xuống cấp dưới theo số phải trích, phải hoàn trả, phải bù lỗ kinh doanh, ghi:

Nợ TK 336

Có các TK 111, 112

6. Khi các khoản phải thu, phải trả giữa cấp trên với cấp dưới được bù trừ, ghi:

Nợ TK 336

Có TK 136 (1368)

9.10. KẾ TOÁN THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

9.10.1. Nội dung kế toán

- Thuế GTGT đầu ra - Thuế tiêu thụ đặc biệt - Thuế xuất, nhập khẩu
- Thuế lợi tức - Thu trên vốn - Thuế tài nguyên - Thuế nhà đất
- Thuế khác (Thuế thu nhập, môn bài, quyền sử dụng đất,)

9.10.2. Tài khoản kế toán

TK 333- THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

** TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp; * TK3332- Thuế tiêu thụ đặc biệt*

**TK3333- Thuế xuất, nhập khẩu; *TK3334- Thuế thu nhập doanh nghiệp*

**TK3335- Thu trên vốn *TK3336- Thuế tài nguyên*

**TK3337- Thuế nhà đất *TK3338- Các loại thuế khác*

**TK3339- Phí và Lệ phí và Các khoản phải nộp khác*

Bên Nợ

Bên Có

- Số thuế, phí, lệ phí và các khoản đã nộp cho Nhà nước

- Số thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp cho Nhà nước

Số dư Bên Có: - Thuế, phí, lệ phí và các khoản còn phải nộp cho Nhà nước

Chi tiết

TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp

TK33311- Thuế GTGT hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ tiêu thụ

TK33312- Thuế GTGT hàng nhập khẩu

Bên Nợ

Bên Có

- Số thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ

- Số thuế GTGT đầu ra phải nộp của hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ và hàng hóa dùng để trao đổi, biếu tặng

- Số thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế GTGT phải nộp

- Số thuế GTGT phải nộp của thu nhập hoạt động tài chính, thu nhập bất thường

- Số thuế GTGT đã nộp vào NSNN

- Số thuế GTGT của hàng hóa nhập khẩu

- Số thuế GTGT của hàng bán bị trả lại

Số dư Bên Nợ: Số thuế GTGT đã nộp Số dư Bên Có: Thuế GTGT còn phải nộp thừa vào NSNN

Chi tiết

TK 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp

<i>Bên Nợ</i>	<i>Bên Có</i>
<ul style="list-style-type: none">- Số thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp- Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước đã ghi nhận lớn hơn số phải nộp của các năm đó do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước được ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm hiện tại- Số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm lớn hơn số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định khi kết thúc năm tài chính.	<ul style="list-style-type: none">- Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp- Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước được ghi tăng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm hiện tại
<p><i>Số dư Bên Nợ</i></p> <ul style="list-style-type: none">- Số thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa- Điều chỉnh tăng số dư đầu năm đối với số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước được giảm trừ vào số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay do áp dụng hội tở thay đổi chính sách kế toán hoặc điều chỉnh hội tở sai sót trọng yếu của các năm trước	<p><i>Số dư Bên Có</i></p> <ul style="list-style-type: none">- Số thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp- Điều chỉnh tăng số dư đầu năm đối với số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của năm trước phải nộp bổ sung do áp dụng hội tở thay đổi chính sách kế toán hoặc điều chỉnh hội tở sai sót trọng yếu của các năm trước

9.10.3. Phương pháp kế toán các nghiệp vụ phát sinh trên TK333

1. Số thuế và lệ phí phải nộp tính vào chi phí sản xuất kinh doanh, như: thuế môn bài, thu trên vốn, thuế nhà đất..., ghi:

Nợ TK 642

Có TK 333 (3388)

2. Số thuế GTGT đầu ra thu từ bên mua phải nộp ngân sách, theo phương pháp tính trực tiếp, ghi:

Nợ TK 511-

Nợ TK 512

Nợ TK 515

- Nợ TK 711
 Có TK 333 (3331)
- Hoặc, theo phương pháp khấu trừ thuế GTGT, ghi:
 Nợ TK 111-
 Nợ TK 112
 Nợ TK 131...
 Có TK 333 (3331)
3. Số thuế tài nguyên, thuế sử dụng đất phải nộp, ghi::
 Nợ TK 627
 Có TK 333 (3336)
4. Số thuế thu nhập cá nhân phải nộp tính trên thu nhập của người lao động và CNV, ghi::
 Nợ TK 334
 Có TK 333 (3338)
5. Số thuế nhập khẩu phải nộp tính trên giá trị vật tư, hàng hoá mua vào, ghi:
 Nợ TK 151
 Nợ TK 152; 153; 156, 641, 642...
 Có TK 333 (3333)
 Hoặc Nợ TK 611, 211...
 Có TK 333 (3333)
6. Kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp
- 6.1. Hàng quý, khi xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp, kế toán ghi vào chi phí thuế thu nhập hiện hành :
- Nợ TK 8211- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành
 Có TK 333 (3334)
- 6.2. Cuối năm, nếu số thuế thu nhập doanh nghiệp chính thức phải nộp được xác định, nếu:
- Số phải nộp lớn hơn thì ghi bổ sung:
 Nợ TK 8211- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành
 Có TK 333 (3334)
 - Số thuế phải nộp ít hơn thì ghi giảm trừ:
 Nợ TK 333 (3334)
 Có TK 8211- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành
- 6.3. Cuối năm, kết chuyển chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành để xác định kết quả:
- Nợ TK 911
 Có TK 8211
- hoặc: Nợ TK 8211
 Có TK 911
7. Số thuế nhập khẩu phải nộp tính trên giá trị tài sản cố định mua vào, ghi:
 Nợ TK 211, 213
 Có TK 333 (3333)

8. Số thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu phải nộp tính trên giá trị hàng hoá bán ra, ghi:

Nợ TK 511
 Có TK 333 (3332, 3333)

9. Khi doanh nghiệp thực hiện bù trừ trên thuế GTGT, ghi:

Nợ TK 3331
 Có TK 133

10. Khi doanh nghiệp nộp thuế cho Nhà nước, ghi:

Nợ TK 333
 Có TK 111, 112, 131, 311...

11. Trường hợp doanh nghiệp được hoàn thuế GTGT, ghi:

Nợ TK 3331
 Có TK 711 - Thu nhập khác

9.10.4. Kế toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp, tài sản thuế thu nhập hoãn lại, thuế thu nhập hoãn lại phải trả

9.10.4.1. Nội dung kế toán

(1) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

(2) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

(3) Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ việc:

- Ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả trong năm
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

(4) Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc:

- Ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm
- Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước

9.10.4.2. Tài khoản kế toán: 821, 243 và 347

(1) Tài khoản 821- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

gồm 2 TK cấp 2: TK 8211 và 8212

Bên Nợ

- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm

- Thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước phải nộp bổ

Bên Có

- Số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp trong năm nhỏ hơn số thuế thu nhập tạm phải nộp được giảm trừ vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành đã ghi nhận trong năm

- Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các

sung do phát hiện sai sót không năm trước được ghi giảm chi phí thuế thu nhập trọng yếu của các năm trước doanh nghiệp hiện hành trong năm hiện tại.
được ghi tăng chi phí thuế thu - Kết chuyển chi phí thuế thu nhập hiện hành vào Bên nhập doanh nghiệp hiện hành Nợ TK 911- Xác định kết quả kinh doanh của năm hiện tại
Không có số dư cuối năm

Kết cấu TK 8212- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Bên Nợ

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm từ việc ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả (là số chênh lệch giữa thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận từ số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn số tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm.

- Kết chuyển chênh lệch giữa số phát sinh bên Có TK 8212 lớn hơn số phát sinh bên Nợ TK 8212 – “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại” phát sinh trong năm vào bên Có TK 911- “Xác định kết quả”

Không có số dư cuối năm

Bên Có

- Ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (là số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm)

- Ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (là số chênh lệch giữa thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm)

- Kết chuyển chênh lệch giữa số phát sinh bên Nợ TK 8212 lớn hơn số phát sinh bên Có TK 8212 – “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại” phát sinh trong năm vào bên Nợ TK 911- “Xác định kết quả”

(2) Tài khoản 243- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Bên Nợ

Giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại tăng

- Giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại còn lại cuối kỳ

- Điều chỉnh số dư đầu năm đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận (hoặc hoàn nhập) trong năm do áp dụng hồi tố chính sách kế toán hoặc sửa chữa hồi tố các sai sót trọng yếu của các năm trước

Bên Có

Giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại giảm

(3) Tài khoản 347- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Bên Nợ

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả giảm (hoàn nhập) trong kỳ

Bên Có

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận trong kỳ

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả còn lại cuối kỳ
- Điều chỉnh số dư đầu năm đối với thu nhập hoãn lại phải trả do áp dụng hồi tố chính sách kế toán hoặc sửa chữa hồi tố các sai sót trọng yếu của các năm trước

9.10.4.3. Phương pháp kế toán chi phí thuế thu nhập hiện hành

(1) Hàng quý, khi xác định thuế thu nhập tạm phải nộp để ghi nhận vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, ghi:

Nợ TK 8211

Có TK 3334

(2) Khi doanh nghiệp nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 3334

Có TK 111, 112...

(3) Cuối năm, căn cứ vào số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp, ghi:

+ Nếu số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp lớn hơn số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp, kế toán phản ánh bổ sung số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo chênh lệch:

Nợ TK 8211- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Có TK 3334

+ Nếu số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp nhỏ hơn số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp, kế toán phản giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo chênh lệch:

Nợ TK 3334

Có TK 8211- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

(4) Trường hợp phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp:

+ Nếu số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của các năm trước phải nộp bổ sung được ghi tăng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Nợ TK 8211- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, ghi:

Có TK 3334

Khi nộp thuế, ghi:

Nợ TK 3334

Có các TK 111, 112...

+ Nếu số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của các năm trước phải nộp được ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, ghi:

Nợ TK 3334

Có TK 8211- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

(5). Cuối năm, kế toán kết chuyển chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, ghi:

+ nếu Số phát sinh Nợ lớn hơn số phát sinh Có trên TK 8211, ghi:

Nợ TK 911

Có TK 8211

+ Nếu số phát sinh Có lớn hơn số phát sinh Nợ trên TK 8211, ghi:
Nợ TK 8211
 Có TK 911

9.10.4.4.. Phương pháp kế toán thuế thu nhập hoãn lại phải trả

(1) Cuối năm tài chính, kế toán căn cứ vào “Bảngs định tài sản thuế thu nhập hoãn lại” đã lập làm căn cứ ghi nhận hoặc hoãn lại tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

+ Nếu tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm, kế toán ghi chênh lệch bổ sung giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại, ghi:

Nợ TK 243- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại
 Có TK 8212 – Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

+ Nếu tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm nhỏ hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm, kế toán ghi chênh lệch giảm giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại, ghi

Nợ TK 8212 – Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
 Có TK 243 – Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

(2) Cuối năm tài chính, kế toán căn cứ vào “Bảng xác định thuế thu nhập hoãn lại phải trả” đã lập để ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

+ Nếu thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn số thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm, kế toán ghi nhận bổ sung thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả theo chênh lệch, ghi:

Nợ TK 8212 – Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
 Có TK 347 –Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả

+ Nếu thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm nhỏ hơn số thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm, kế toán ghi giảm (hoàn nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả theo chênh lệch, ghi:

Nợ TK 347- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả
 Có TK 8212- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

(3) Cuối năm, kế toán kết chuyển chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả, ghi:

+ nếu Số phát sinh Nợ lớn hơn số phát sinh Có trên TK 8212, ghi:
Nợ TK 911
 Có TK 8212

+ Nếu số phát sinh Có lớn hơn số phát sinh Nợ trên TK 8212, ghi:
Nợ TK 8212
 Có TK 911

Báo cáo về chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

1- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
2- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành
3- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(...)	(...)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

9.11. KẾ TOÁN THANH TOÁN VỚI CÔNG NHÂN VIÊN VÀ NGƯỜI LAO ĐỘNG

9.11.1. Nội dung kế toán

a. Phân loại nhân công trong doanh nghiệp

- Theo chức năng sản xuất, gồm:

+ lao động trực tiếp

+ Lao động gián tiếp

- Chức năng lưu thông, tiếp thị

- Chức năng quản lý kinh doanh

b. Tiền lương và cách tính tiền lương trong doanh nghiệp

- Tiền lương là biểu hiện bằng tiền giá trị sức lao động mà người lao động bỏ ra trong quá trình sản xuất kinh doanh và được thanh toán theo kết quả cuối cùng.

- Quỹ lương bao gồm: Lương chính, Lương phụ

- Các hình thức tiền lương:

+ Lương theo thời gian (tháng, ngày, giờ), Lương theo thời gian có thưởng.

+ Lương theo sản phẩm (trực tiếp cho cá nhân, sản phẩm gián tiếp, sản phẩm lũy tiến, khoán quỹ lương)

c. Các khoản trích theo lương

- Theo chế độ tài chính hiện hành, Quỹ BHXH, người sử dụng lao động đóng BHXH 15% tiền lương và được tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh. Trong đó, 10% làm quỹ hưu trí, 5% chi các chế độ ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp. Người lao động phải đóng 5% theo lương để chi tiêu cho chế độ hưu trí, tử tuất.

- Theo chế độ tài chính hiện hành, KPCĐ được hình thành bằng với 2% tổng quỹ lương theo cách tính hết vào chi phí sản xuất kinh doanh.

- Theo chế độ tài chính hiện hành, BHYT phải đóng 3% tổng thu nhập của của người lao động, trong đó doanh nghiệp chịu 2/3 tính vào chi phí, còn người lao động đóng 1/3

9.11.2. Tài khoản kế toán

Các TK được sử dụng:

- TK 334 - Thanh toán với công nhân viên

- TK 338 (3382- KPCĐ, 3383- BHXH, 3384- BHYT)

Chứng từ sử dụng:

- Bảng chấm công, - Bảng thanh toán tiền lương, - Phiếu nghỉ hưởng BHXH, - Bảng thanh toán BHXH, - Bảng thanh toán tiền thưởng, - Phiếu xác nhận sản phẩm hoặc công việc hoàn thành....

9.11.3. Phương pháp kế toán các nghiệp vụ phát sinh

1. Tính vào chi phí các hoạt động về tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp theo chế độ phải trả cho CNV và người lao động, ghi:

Nợ TK 241 - XDCB dở dang

Nợ TK 622 - Chi phí nhân công trực tiếp

Nợ TK 627- Chi phí sản xuất chung (6271)

Nợ TK 641- Chi phí bán hàng (6411)

Nợ TK 642- Chi phí quản lý doanh nghiệp (6421)...

- Có TK 334 - Thanh toán với CNV
2. Tính tiền thưởng phải trả cho CNV:
Nợ TK 431 - Quỹ khen thưởng và phúc lợi (4311)
Có TK 334 - Thanh toán với CNV
 3. BHXH (do đau ốm, thai sản, tai nạn lao động...) theo chế độ phải trả cho CNV và người lao động:
Nợ TK 338 - Phải trả phải nộp khác
Có TK 334 - Thanh toán với CNV
 4. Tính số tiền lương nghỉ phép thực tế phát sinh cho nhân công trực tiếp sản xuất kinh doanh:
Nợ TK 622
Nợ TK 335 - Chi phí phải trả
Có TK 334 - Thanh toán với CNV
 5. Các khoản phải khấu trừ vào tiền lương và thu nhập của CNV và người lao động của doanh nghiệp như trừ tiền tạm ứng, trừ nợ phải thu, trừ BHXH, BHYT, KPCĐ (nếu có), ghi:
Nợ TK 334 - Thanh toán với CNV
Có các TK 141; 138
Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3382, 3383, 3384)
 6. Trích nộp thuế thu nhập của CNV trong doanh nghiệp, ghi:
Nợ TK 334 - Thanh toán với CNV
Có TK 333 - Thuế và các khoản phải thanh toán với nhà nước (3338)
 7. Thanh toán các khoản phải trả cho CVN và người lao động:
Nợ TK 334 - Thanh toán với CNV
Có các TK 111, 112, 512 ...
 8. Định kỳ, tính trích BHXH, BHYT, KPCĐ vào chi phí các hoạt động tỷ lệ theo lương của CNV và người lao động của doanh nghiệp:
Nợ TK 241 - XDCB dở dang
Nợ TK 622 - Chi phí nhân công trực tiếp
Nợ TK 627- Chi phí sản xuất chung (6271)
Nợ TK 641- Chi phí bán hàng (6411)
Nợ TK 642- Chi phí quản lý doanh nghiệp (6421)...
Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3382, 3383, 3384)
 9. Định kỳ, trích các khoản BHXH, BHYT, KPCĐ theo chế độ từ tiền lương của CNV và người lao động trong doanh nghiệp, ghi:
Nợ TK 334 - Thanh toán với CNV
Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3382, 3383, 3384)
 10. BHXH (do đau ốm, thai sản, tai nạn lao động...) theo chế độ phải trả cho CNV và người lao động:
Nợ TK 338 - Phải trả phải nộp khác
Có TK 334 - Thanh toán với CNV

11. Tính số tiền lương nghỉ phép thực tế phát sinh cho nhân công trực tiếp sản xuất kinh doanh:

Nợ TK 622

Nợ TK 335 - Chi phí phải trả

Có TK 334 - Thanh toán với CNV

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3382, 3383, 3384)

12. Thanh toán các khoản cho các cơ quan quản lý BHXH, BHYT, KPCĐ:

Nợ TK 338 - Phải trả phải nộp khác (3382, 3383, 3384)

Có các TK 111, 112, 138 ...

Đối với việc kế toán trích trước tiền lương phụ và các khoản theo lương phụ thì khi có nghiệp vụ phát sinh sẽ ghi như sau:

13. Khi doanh nghiệp tiến hành tính trước vào chi phí về tiền lương phụ và các khoản theo lương phụ theo chế độ nghỉ phép hàng năm của công nhân và người lao động trực tiếp trong doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 622 - Chi phí nhân công trực tiếp

Có TK 335 - Chi phí phải trả

14. Khi tính lương nghỉ phép năm thực tế phải trả cho CNV, ghi

Nợ TK 335 - Chi phí phải trả

Có TK 334 - Thanh toán với CNV

15. Cuối năm, so sánh giữa mức thực chi với mức dự toán về các khoản chi trích trước tiền lương nghỉ và các khoản theo lương nghỉ, các khoản chi phí khác liên quan để điều chỉnh theo mức thực chi hợp lý cho các hoạt động, ghi:

- Điều chỉnh tăng thêm:

Nợ các TK 622 - Chi phí nhân công trực tiếp

Có TK 335 - Chi phí phải trả

- Điều chỉnh giảm bớt:

Nợ TK 335 - Chi phí phải trả

Có 622 - Chi phí nhân công trực tiếp

9.12. KẾ TOÁN QUỸ DỰ PHÒNG HỖ TRỢ MẤT VIỆC LÀM

9.12.1. Nội dung kế toán

- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được hình thành do trích từ lợi nhuận để lại doanh nghiệp, do cấp trên cấp

- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm chỉ dùng vào việc trợ cấp tiền cho người lao động mất việc làm (có thâm niên đủ 1 năm trở lên); chi đào tạo lại; trích nộp lên Tổng công ty

9.12.2. Tài khoản kế toán

TK 351 - QUỸ DỰ PHÒNG VỀ TRỢ CẤP MẤT VIỆC LÀM

Bên Nợ

Bên Có

Tình hình chi tiêu- Trợ cấp tiền cho Tình hình trích lập quỹ:

người lao động bị mất việc làm - Trích từ lợi nhuận để lại
- Chi đào tạo lại cho người lao động - Do cấp dưới nộp lên về dự phòng hỗ trợ
- Trích nộp để hình thành quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của Tổng công ty mất việc làm

Số dư Bên Có:
Số quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm hiện có

9.12.3. Phương pháp kế toán các nghiệp vụ phát sinh

- Hàng năm, doanh nghiệp trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:
Nợ TK 642
Có TK 351
- Khi nhận khoản cấp trên cấp xuống, hoặc cấp dưới nộp lên về trợ cấp mất việc làm ghi:
Nợ TK 111, 112
Nợ 136, 336
Có TK 351
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm chi tiêu cho đào tạo tay nghề, chuyển đổi nghề nghiệp:
Nợ TK 351
Có TK 334, 111, 112
- Số quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm phải nộp cấp trên hay phải cấp cho cấp dưới:
Nợ TK 351
Có TK 336

9.13. KẾ TOÁN QUỸ DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

9.13.1. Nội dung kế toán

- Dự phòng phải trả bảo hành sản phẩm
- Dự phòng phải trả tái cơ cấu doanh nghiệp
- Dự phòng phải trả đối với hợp đồng có rủi ro lớn mà trong đó những chi phí bắt buộc phải trả cho các nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng vượt quá những lợi ích kinh tế dự tính thu được từ những hợp đồng ấy.

9.13.2. Tài khoản kế toán

<i>TK 352 - Dự phòng phải trả</i>	
<i>Bên Nợ</i>	<i>Bên Có</i>
<i>- Ghi giảm dự phòng phải trả khi phát sinh các khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng đã được lập bán đầu</i>	<i>Phân ánh số dự phòng phải trả tính vào chi phí</i>

- Ghi giảm (hoàn nhập) dự phòng phải trả khi doanh nghiệp chắc chắn không còn phải chịu sự giám sát về kinh tế do không phải chi trả cho nghĩa vụ trả nợ
- Ghi giảm dự phòng phải trả về số chênh lệch giữa số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết.

*Số dư Bên Có
Phản ánh số dự phòng phải
trả hiện có cuối kỳ*

9.13.3. Kế toán các nghiệp vụ phát sinh

1. Khi doanh nghiệp xác định chắc chắn một khoản dự phòng cho cho các khoản chi phí tái cơ cấu doanh nghiệp, khi trích lập, ghi:

Nợ TK 642- Chi phí quản lý doanh nghiệp (6426)

Có TK 352- Dự phòng phải trả

2. Khi xác định chắc chắn một khoản dự phòng phải trả cần lập cho một hợp đồng có rủi ro lớn, ghi:

Nợ TK 642- Chi phí quản lý doanh nghiệp (6426)

Có TK 352- Dự phòng phải trả

3. Khi doanh nghiệp xác định số dự phòng phải trả cần lập về chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, ghi:

Nợ TK 641- Chi phí bán hàng (6415)

Có TK – Dự phòng phải trả

4. Khi doanh nghiệp xác định số dự phòng phải trả cần lập về chi phí bảo hành công trình, ghi:

Nợ TK 627- Chi phí sản xuất chung

Có TK – Dự phòng phải trả

5. Khi xác định chắc chắn một khoản dự phòng phải trả cần lập khác tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 642- Chi phí quản lý doanh nghiệp (6426)

Có TK 352- Dự phòng phải trả

6. Khi phát sinh các khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu:

(1) Khi phát sinh các khoản chi phí bằng tiền, ghi:

Nợ TK 352- Dự phòng phải trả

Có các TK 111, 112, 331

(2) Khi phát sinh các khoản chi phí về bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp như chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công, chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí dịch vụ mua ngoài..., ghi:

(3) Trường hợp không có bộ phận độc lập về bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình:

+ Khi phát sinh chi phí liên quan, ghi:

- Nợ các TK 621, 622, 623, 627
Nợ TK 133- Tjuế GTGT được khấu trừ (nếu có)
Có các TK 152, 153, 214, 331, 334, 338...
- + Cuối kỳ, kế toán kết chuyển chi phí, ghi:
Nợ TK 154- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang
Có các TK 621, 622, 623, 627
- + Khi sửa chữa, bảo hành hàng hoá, sản phẩm, công trình xây lắp hoàn thành bàn giao cho khách hàng, ghi:
Nợ TK 352 – Dự phòng phải trả
Nợ TK 641 –Chi phí bán hàng (Phần còn thiếu)
Nợ TK 627- Chi phí sản xuất chung (Phần còn thiếu)
Có TK 154- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang
- (4) Trường hợp doanh nghiệp có bộ phận bảo hành độc lập:
+ Số tiền phải trả cho đơn vị cấp dưới, đơn vị nội bộ và chi phí bảo hành hoàn thành bàn giao cho khách hàng, ghi:
Nợ TK 352 – Dự phòng phải trả
Nợ TK 641 –Chi phí bán hàng (Phần còn thiếu)
Nợ TK 811- Chi phí khác (Phần còn thiếu)
Có TK 336- Phải trả nội bộ
- + Khi doanh nghiệp trả tiền cho đơn vị cấp dưới, đơn vị nội bộ, ghi:
Nợ TK 336 - Phải trả nội bộ
Có các TK 111, 112
7. Cuối kỳ kế toán , doanh nghiệp phải tính, xác định số dự phòng phải trả cần lập:
- (1) Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì chênh lệch lớn hơn được ghi nhận vào chi phí trong kỳ, ghi:
Nợ TK 641- Chi phí bán hàng (6415)
Nợ TK 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp (6426)
Có TK TK 352– Dự phòng phải trả
- (2) Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì chênh lệch nhỏ hơn được hạch toán nhập ghi giảm chi phí trong kỳ, ghi:
Nợ TK 352- Dự phòng phải trả
Có TK 641- Chi phí bán hàng (6415)
Có TK 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp (6426)
- (3) Hết thời hạn bảo hành công trình xây lắp, nếu công trình không phải bảo hành, hoặc số dự phòng phải trả về bảo hành lớn hơn chi phí thực tế phát sinh thì số chênh lệch phải hoàn nhập lại, ghi:
Nợ TK 352- Dự phòng phải trả
Có TK 711- Thu nhập khác
8. Trong trường hợp doanh nghiệp được một bên thứ ba chấp nhận bồi hoàn thanh toán chi phí bảo hành, khi doanh nghiệp nhận được tiền, ghi:

Nợ TK 111, 112...
 Có TK 711 – Thu nhập khác

9.14. KẾ TOÁN CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

9.14.1. Nội dung kế toán

- Giá trị các tài sản, vốn bằng tiền, hàng tồn kho phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân, chờ xử lý
- Các khoản KPCĐ, BHXH, BHYT
- Doanh thu nhận trước
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

9.14.2. Tài khoản kế toán

TK 338- PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

- TK3381- Tài sản thừa chờ giải quyết
- TK3388- Phải trả, phải nộp khác

Bên Nợ

- Kết chuyển giá trị tài sản thừa vào các TK liên quan theo quyết định ghi trong biên bản xử lý
- Các khoản đã trả và đã nộp khác

Bên Có

- Giá trị tài sản thừa chờ giải quyết
 - Giá trị tài sản thừa phải trả cho cá nhân, tập thể (trong và ngoài đơn vị) theo quyết định ghi trong biên bản xử lý
 - Số lãi phạt nộp chậm số tiền BHXH phải nộp
 - Các khoản phải trả, phải nộp khác
- Số dư Bên Có:
- Số tiền còn phải trả, phải nộp
 - Giá trị tài sản thừa còn chờ giải quyết

TK3387- Doanh thu chưa thực hiện *

Bên Nợ

- Kết chuyển doanh thu chưa thực hiện sang TK 511
- Kết chuyển doanh thu chưa thực hiện sang TK 515
- Phản ánh số phân bổ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh, và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDDB (giai đoạn trước hoạt động) đã hoàn thành vào doanh

Bên Có

- Ghi nhận doanh thu chưa thực hiện phát sinh trong kỳ, như:
 - Số tiền nhận trước nhiều năm về cho thuê tài sản (cho thuê hoạt động);
 - Khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả ngay;
 - Khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ (trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu)...
- Phản ánh số kết chuyển chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (trường hợp lãi tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDDB (giai đoạn trước hoạt động) khi hoàn thành đầu tư để phân bổ dần vào doanh thu hoạt động tài chính.

thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Số dư Bên Có:

- Doanh thu chưa thực hiện ở thời điểm cuối kỳ kế toán
- Phản ánh chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh, và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động) khi hoàn thành đầu tư chưa xử lý tại thời điểm lập Bảng CĐKT cuối năm tài chính.

9.14.3. Phương pháp kế toán các nghiệp vụ phát sinh

1. Khi kiểm kê, phát hiện các khoản tiền tại quỹ, tại ngân hàng; các loại vật tư, hàng hoá, thành phẩm dôi thừa tại kho; tài sản cố định dôi thừa..., ghi:

Nợ các TK 111, 112

Nợ các TK 152, 153, 155, 156

Nợ các TK 211, 213...

Có TK 338 (3381)

2. Khi doanh nghiệp xử lý số tiền, giá trị các loại vật tư, tài sản dôi thừa, ghi:

Nợ TK 338 (3381)

Có TK 338 (3388)

Có TK 641, 642

Có TK 411, 461...

3. Khi doanh nghiệp trả lại tiền, vật tư, tài sản cho các bên liên quan, ghi:

Nợ TK 338 (3388)

Có các TK 111, 112, 152, 156...

4- Hàng tháng, doanh nghiệp tính và phân bổ các khoản theo lương vào các đối tượng chịu chi phí và tính giá thành, ghi:

Nợ TK 241; 622; 627; 641; 642;

Có TK 338 (338,2,3,4)

5. Khi doanh nghiệp tính số BHXH, BHYT phải nộp theo chế độ đã trừ vào lương của CNV, ghi:

Nợ TK 334

Có TK 338 (3383 và 3884)

6. Khi doanh nghiệp tiến hành nộp các khoản BHXH, BHYT lên các cơ quan quản lý, ghi:

Nợ TK 338 (3383, 3384)

Có TK 111, 112

7. Khi doanh nghiệp thực hiện các khoản chi tiêu bằng quỹ BHXH và BHYT tại doanh nghiệp theo chế độ, ghi:

Nợ TK 338 (3383, 3384)

Có TK 111, 112

Có TK 512, 152, ...

8. Khi doanh nghiệp được cấp bổ sung đề chi cho CNV tại doanh nghiệp về các khoản mục chi quỹ BHXH, BHYT, ghi:

Nợ các TK 111; 112

Có TK TK 338 (3383 và 3384)

9. Khi doanh nghiệp thực nhận các khoản tiền ký cược, ký quỹ, ghi:

Nợ các TK 111; 112

Có TK 338 (3388)

10. Khi doanh nghiệp chi trả lại cho bên ký quỹ, ký cược, ghi:

Nợ TK 338 (3388)

Có TK 111; 112; 331; 311...

11. Khi doanh nghiệp lập phương án phân phối lợi nhuận và thông báo cho các bên liên doanh biết, ghi:

Nợ TK 421 (4212)

Có TK 338 (3388)

12. Khi doanh nghiệp chi trả lại cho bên ký quỹ, ký cược, ghi:

Nợ TK 338 (3388)

Có các TK 111; 112; 331; 311

13. Khi nhận tiền, toàn bộ doanh thu nhận trước được ghi:

Nợ TK 111, 112

Có TK 338 (3387)

14. Tính và kết chuyển doanh thu vào kỳ thứ nhất:

Nợ TK 338 (3387)

Có TK 511, 512

Có TK 333 (3331)

15. Tính và kết chuyển doanh thu vào các kỳ tiếp theo:

Nợ TK 338 (3387)

Có TK 515

Có TK 333 (3331)

16. Hoàn trả lại số tiền cho bên mua, nhận dịch vụ cung cấp của doanh nghiệp:

Nợ TK 338 (3387)

Có TK 111, 112

17. Khi bán hàng theo phương thức trả góp, ghi:

Nợ TK 111, 112, 131

Có TK 511 (doanh thu theo phương thức thanh toán ngay)

Có TK 3331

Có TK 3387

18. Định kỳ, Khi nhận tiền từ bên mua theo phương thức trả góp, ghi:

Nợ TK 111, 112

Có TK 131

Đồng thời kết chuyển thu nhập hoạt động tài chính thích hợp với kỳ hạch toán.

Ghi:

Nợ TK 3387

Có TK 515

9.15. KẾ TOÁN VAY NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN

9.15.1. Nội dung kế toán

- Các khoản vay ngắn hạn
- Các khoản vay dài hạn
- Các khoản vay đến hạn trả

9.15.2. Tài khoản kế toán

TK 311- VAY NGẮN HẠN, TK 341- VAY DÀI HẠN

Bên Nợ

- Số tiền đã trả trước hạn của khoản vay ngắn, dài hạn
- Số tiền vay ngắn, dài hạn đến hạn trả kết chuyển sang TK315 để theo dõi tình hình thanh toán

Bên Có

Số tiền vay ngắn, dài hạn phát sinh trong kỳ

Số dư Bên Có:

Số tiền vay ngắn, dài hạn còn nợ chưa đến hạn trả

9.15.3. Phương pháp kế toán các nghiệp vụ phát sinh (theo phương pháp kế toán thuế GTGT khấu trừ)

1. Doanh nghiệp vay ngắn hạn để thanh toán cho các nhà cung cấp thiết bị, vật tư, ghi:

- Nợ TK 152
- Nợ TK 153
- Nợ TK 133

Có TK 311- Vay ngắn hạn

2. Doanh nghiệp vay ngắn hạn để thanh toán cho việc chi phí các hoạt động sản xuất kinh doanh, ghi:

- Nợ TK 627, 641, 642...
- Nợ TK 133

Có TK 311- Vay ngắn hạn

3. Doanh nghiệp vay ngắn hạn để tham gia góp vốn liên doanh, đầu tư chứng khoán ngắn hạn, ký cược ký quỹ ngắn hạn, ghi:

- Nợ TK 222
- Nợ TK 221
- Nợ TK 144

Có TK 311- Vay ngắn hạn

4. Doanh nghiệp vay ngắn hạn bằng tiền để nhập quỹ, chuẩn bị chi tiêu, ghi:

- Nợ TK 111, 112

Có TK 311- Vay ngắn hạn

5. Doanh nghiệp vay ngắn hạn bằng ngoại tệ để dự trữ, hoặc để thanh toán, ghi:
Nợ TK 111; 112; 211; 222; 331
 Có TK 311- Vay ngắn hạn
Nếu vay ngắn hạn để dự trữ, đồng thời phải ghi: Nợ TK 007
6. Cuối kỳ hạch toán, đánh giá lại giá trị ngoại tệ có nguồn gốc vay ngắn hạn, ghi:
+ Trường hợp tỷ giá ngoại tệ tăng, ghi chênh lệch:
 Nợ TK 413 - Chênh lệch tỷ giá
 Hoặc Nợ TK 635
 Có TK 311- Vay ngắn hạn
+ Trường hợp tỷ giá ngoại tệ giảm, ghi chênh lệch:
 Nợ TK 311- Vay ngắn hạn
 Có TK 413 - Chênh lệch tỷ giá
 Hoặc Có TK 515
7. Trường hợp các khoản vay ngắn hạn đã đến hạn trả nhưng doanh nghiệp chưa trả được, ghi:
 Nợ TK 311 -Vay ngắn hạn
 Có TK 315 - Nợ đến hạn trả
8. Khi doanh nghiệp trả các khoản vay ngắn hạn, nợ vay ngắn hạn quá hạn trả:
+ Trả nợ gốc vay
 Nợ TK 315
 Nợ TK 311 -Vay ngắn hạn
 Có TK 111, 112
+ Trả nợ lãi vay
 Nợ TK 635
 Nợ TK 133
 Có TK 111, 112
Nếu trả bằng ngoại tệ, đồng thời kế toán phải ghi: Có TK 007
9. Doanh nghiệp vay dài hạn để mua tài sản cố định đưa vào sử dụng cho sản xuất kinh doanh, ghi:
 Nợ TK 211, 213
 Nợ TK 133
 Có TK 341- Vay dài hạn
10. Doanh nghiệp vay dài hạn để thanh toán cho các nhà cung cấp thiết bị ghi:
 Nợ TK 152
 Nợ TK 153
 Nợ TK 133
 Có TK 341- Vay dài hạn
11. Doanh nghiệp vay dài hạn để thanh toán cho nhà nhận thầu các công trình XD CB đang thi công:
 Nợ TK 241
 Nợ TK 133
 Có TK 341- Vay dài hạn

12. Doanh nghiệp vay dài hạn để tham gia góp vốn liên doanh, đầu tư chứng khoán dài hạn, ký cược ký quỹ dài hạn, ghi:

Nợ TK 222

Nợ TK 221

Nợ TK 244

Có TK 341- Vay dài hạn

13. Doanh nghiệp vay dài hạn bằng tiền để nhập quỹ, chuẩn bị chi tiêu, ghi:

Nợ TK 111,112

Có TK 341- Vay dài hạn

14. Doanh nghiệp vay dài hạn bằng ngoại tệ để dự trữ, để thanh toán, ghi:

Nợ TK 111; 112; 211; 222; 331

Có TK 341- Vay dài hạn

Nếu vay dài hạn để dự trữ, đồng thời phải ghi: Nợ TK 007

15. Cuối kỳ hạch toán, đánh giá lại giá trị ngoại tệ có nguồn gốc vay dài hạn, ghi:

+ Trường hợp tỷ giá ngoại tệ tăng, ghi chênh lệch:

Nợ TK 413 - Chênh lệch tỷ giá

Hoặc Nợ TK 635

Có TK 341- Vay dài hạn

+ Trường hợp tỷ giá ngoại tệ giảm, ghi chênh lệch:

Nợ TK 341 -Vay dài hạn

CóTK 413 - Chênh lệch tỷ giá

Hoặc Có TK 515

16. Trường hợp các khoản vay dài hạn đã đến hạn trả nhưng doanh nghiệp chưa trả được, ghi:

Nợ TK 341 -Vay dài hạn

Có TK 315 - Nợ dài hạn đến hạn trả

19. Khi doanh nghiệp trả các khoản vay dài hạn, nợ quá hạn:

+ Trả nợ gốc vay

Nợ TK 315

Nợ TK 341 -Vay dài hạn

Có TK 111, 112

+ Trả nợ lãi vay

Nợ TK 635

Nợ TK 241...

Có TK 111, 112

Nếu trả bằng ngoại tệ, đồng thời kế toán phải ghi: Có TK 007

9.15.4. Hạch toán chi phí đi vay theo chuẩn mực "chi phí đi vay"

9.15.4.1. Một số quy định

1. Chi phí đi vay phải ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định.

2. Chi phí đi vay liên quan đến tài sản dở dang khi có đủ các điều kiện vốn hoá thì đơn vị phải thực hiện theo đúng quy định tại chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay" về định nghĩa tài sản dở dang, xác định chi phí đi vay được vốn hoá, thời điểm bắt đầu vốn hoá, tạm ngừng vốn hoá và chấm dứt việc vốn hoá.

3. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

4. Đơn vị phải xác định chi phí đi vay được vốn hoá theo đúng quy định hiện hành của chuẩn mực kế toán cho hai trường hợp: (1) Khoản vay vốn riêng biệt sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang và (2) Các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

- Vốn hoá chi phí đi vay đối với khoản vốn vay riêng biệt:

$$\begin{array}{l} \text{Chi phí đi vay được} \\ \text{vốn hoá cho mỗi kỳ} \\ \text{kế toán} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Chi phí đi vay thực tế} \\ \text{phát sinh của khoản} \\ \text{vay riêng biệt} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Thu nhập phát sinh từ hoạt} \\ \text{động đầu tư tạm thời của} \\ \text{các khoản vay đó} \end{array}$$

- Vốn hoá chi phí đi vay đối với các khoản vốn vay chung:

$$\begin{array}{l} \text{Số chi phí đi vay} \\ \text{được vốn hoá cho} \\ \text{mỗi kỳ kế toán (1)} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát} \\ \text{sinh cho đầu tư xây dựng hoặc sản xuất} \\ \text{tài sản dở dang cho đến cuối kỳ kế toán} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Tỷ lệ vốn hoá} \\ \text{(2)} \end{array} \quad \begin{array}{l} \text{Số tháng chi phí thực tế phát sinh trong kỳ kế toán (5)} \\ \text{Số tháng phát sinh của kỳ kế toán (6)} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Tỷ lệ vốn hoá} \\ \text{(3)} \end{array}$$

$$\begin{array}{l} \text{Chi phí lũy} \\ \text{bình quân} \\ \text{gia quyền (2)} \end{array} = \sum \left| \begin{array}{l} \text{Chi phí} \\ \text{cho từng x} \\ \text{tài sản (4)} \end{array} \right| \frac{\begin{array}{l} \text{Số tháng chi phí thực tế phát sinh trong kỳ kế toán (5)} \\ \text{Số tháng phát sinh của kỳ kế toán (6)} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Số tháng chi phí thực tế phát sinh trong kỳ kế toán (5)} \\ \text{Số tháng phát sinh của kỳ kế toán (6)} \end{array}}$$

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ vốn hoá} \\ \text{(3)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Tổng số tiền lãi vay thực tế của khoản} \\ \text{vay phát sinh trong kỳ (7)} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Số dư bình quân gia quyền các khoản} \\ \text{vay gốc (8)} \end{array}} \times 100\%$$

$$\text{Số dư bình quân gia quyền các khoản vay gốc (8)} = \sum \text{Số dư của từng khoản vay gốc (9)} \times \left| \begin{array}{l} \text{Số tháng mà từng khoản vay phát sinh trong kỳ kế toán (5)} \\ \hline \text{Số tháng phát sinh của kỳ kế toán (6)} \end{array} \right|$$

5. Nếu có phát sinh các khoản chiết khấu hoặc phụ trội của những khoản vay bằng phát hành trái phiếu thì phải điều chỉnh lại chi phí đi vay bằng cách phân bổ giá trị các khoản chiết khấu hoặc phụ trội theo một trong hai phương pháp cho phù hợp (phương pháp lãi suất thực tế hoặc phương pháp đường thẳng). Tuy nhiên doanh nghiệp phải áp dụng nhất quán phương pháp đã lựa chọn trong một kỳ kế toán năm.

6. Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

7. Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

9.15.4.2. Phương pháp kế toán

I - Kế toán chi phí đi vay

- Trường hợp chi phí đi vay ghi vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ
 - 1) Đối với chi phí lãi vay:
 - Trường hợp đơn vị phải thanh toán định kỳ lãi tiền vay cho bên cho vay, ghi:
 - Nợ TK 635 - Chi phí tài chính
 - Có các TK 111, 112,...
 - Trường hợp đơn vị trả trước lãi tiền vay cho bên cho vay, ghi:
 - Nợ TK 142 - Chi phí trả trước (Nếu trả trước ngắn hạn lãi tiền vay)
 - Nợ TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn (Nếu trả trước dài hạn lãi tiền vay)
 - Có các TK 111, 112,...
 - Định kỳ, khi phân bổ lãi tiền vay theo số phải trả từng kỳ vào chi phí tài chính, ghi:
 - Nợ TK 635 - Chi phí tài chính
 - Có TK 142 - Chi phí trả trước
 - Có TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn.
- Trường hợp lãi tiền vay đơn vị trả sau cho bên cho vay (trả gốc và lãi khi hết thời hạn vay theo kế ước):
 - + Định kỳ, khi tính lãi tiền vay phải trả từng kỳ để tính vào chi phí tài chính, ghi:
 - Nợ TK 635 - Chi phí tài chính
 - Có TK 335 - Chi phí phải trả.
 - + Hết thời hạn vay, khi đơn vị trả gốc vay và lãi tiền vay dài hạn, ghi:
 - Nợ TK 315 - Nợ dài hạn đến hạn trả (Nếu trả dần gốc vay dài hạn đến hạn trả)
 - Nợ TK 341 - Vay dài hạn (Gốc vay dài hạn còn phải trả)

Nợ TK 335 - Chi phí phải trả (Lãi tiền vay)

Có các TK 111, 112,...

2) Trường hợp đơn vị thanh toán định kỳ tiền thuê tài chính cho bên cho thuê, kế toán chi phí tiền lãi thuê tài chính được thực hiện theo quy định

3) Trường hợp đơn vị thanh toán định kỳ lãi trả chậm của tài sản mua theo phương thức trả chậm, trả góp cho bên bán:

- Khi mua TSCĐ theo phương thức trả chậm, trả góp về sử dụng ngay cho hoạt động SXKD, ghi:

Nợ các TK 211, 213 (Nguyên giá - ghi theo giá mua trả tiền ngay)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Nợ TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn (Phần lãi trả chậm là số chênh lệch giữa tổng số tiền phải thanh toán trừ (-) giá mua trả tiền ngay trừ (-) thuế GTGT (nếu được khấu trừ))

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Tổng giá thanh toán).

- Định kỳ, tính vào chi phí tài chính theo số lãi trả chậm, trả góp phải trả của từng kỳ, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn.

4) Trong kỳ, nếu đơn vị nhận được các khoản hỗ trợ lãi suất đi vay của Nhà nước cho hoạt động kinh doanh, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

II. Trường hợp chi phí đi vay đủ điều kiện vốn hoá

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang khi có đủ các điều kiện được vốn hoá theo quy định thì xử lý như sau:

a) Đối với khoản vốn vay riêng biệt, chi phí đi vay được vốn hoá cho tài sản dở dang được xác định là chi phí đi vay thực tế phát sinh từ các khoản vay trừ (-) đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này, ghi:

Nợ các TK 111, 112 (Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời)

Nợ TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang (Tài sản đầu tư xây dựng dở dang)

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung (Tài sản đang sản xuất dở dang)

Có các TK 111, 112 (Nếu trả lãi vay định kỳ)

Có TK 142 - Chi phí trả trước (Chi phí đi vay phải trả trong kỳ - nếu trả trước ngắn hạn chi phí đi vay)

Có TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn (Phân bổ chi phí đi vay phải trả trong kỳ - nếu trả trước dài hạn chi phí đi vay)

Có TK 335 - Chi phí phải trả (Trích trước chi phí đi vay phải trả trong kỳ - nếu chi phí đi vay trả sau).

b) Đối với các khoản vốn vay chung, chi phí đi vay được vốn hoá là toàn bộ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào chi phí đầu tư XD/CB hoặc chi phí sản xuất sản phẩm mà không phải điều chỉnh các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời, ghi:

Nợ TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung

Có các TK 111, 112 (Nếu trả lãi vay định kỳ)

Có TK 142 - Chi phí trả trước (Chi phí đi vay phải trả trong kỳ - nếu trả trước ngắn hạn chi phí đi vay)

Có TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn (Phân bổ chi phí đi vay phải trả trong kỳ - nếu trả trước dài hạn chi phí đi vay)

Có TK 335 - Chi phí phải trả (Trích trước chi phí đi vay phải trả trong kỳ - nếu chi phí đi vay trả sau).

- Các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vốn vay chung, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến tài sản dở dang trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn một cách bất thường hoặc kể từ khi chấm dứt vốn hoá phải tính vào chi phí tài chính, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có các TK 111, 112, 142, 242, 335,...

9.15.5. Kế toán chi phí đi vay trong trường hợp phát hành trái phiếu công ty

9.15.5.1. Các trường hợp phát hành trái phiếu công ty

Khi doanh nghiệp vay vốn bằng phát hành trái phiếu có thể xảy ra 3 trường hợp:

- *Phát hành trái phiếu ngang giá (giá phát hành bằng mệnh giá)*: Là phát hành trái phiếu với giá đúng bằng mệnh giá của trái phiếu. Trường hợp này thường xảy ra khi lãi suất thị trường bằng lãi suất danh nghĩa của trái phiếu phát hành;

- *Phát hành trái phiếu có chiết khấu (giá phát hành nhỏ hơn mệnh giá)*: Là phát hành trái phiếu với giá nhỏ hơn mệnh giá của trái phiếu. Phần chênh lệch giữa giá phát hành trái phiếu nhỏ hơn mệnh giá của trái phiếu gọi là *chiết khấu trái phiếu*. Trường hợp này thường xảy ra khi lãi suất thị trường lớn hơn lãi suất danh nghĩa;

- *Phát hành trái phiếu có phụ trội (giá phát hành lớn hơn mệnh giá)*: Là phát hành trái phiếu với giá lớn hơn mệnh giá của trái phiếu. Phần chênh lệch giữa giá phát hành trái phiếu lớn hơn mệnh giá của trái phiếu gọi là *phụ trội trái phiếu*. Trường hợp này thường xảy ra khi lãi suất thị trường nhỏ hơn lãi suất danh nghĩa.

Chiết khấu và phụ trội trái phiếu chỉ phát sinh khi doanh nghiệp đi vay bằng hình thức phát hành trái phiếu và tại thời điểm phát hành có sự chênh lệch giữa lãi suất thị trường và lãi suất danh nghĩa được các nhà đầu tư mua trái phiếu chấp nhận.

Chiết khấu và phụ trội trái phiếu được xác định và ghi nhận ngay tại thời điểm phát hành trái phiếu. Sự chênh lệch giữa lãi suất thị trường và lãi suất danh nghĩa sau thời điểm phát hành trái phiếu không ảnh hưởng đến giá trị khoản phụ trội hay chiết khấu đã xác định.

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.

- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.

- Trường hợp chi phí lãi vay của trái phiếu đủ điều kiện vốn hoá, các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

- Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội có thể sử dụng phương pháp lãi suất thực tế hoặc phương pháp đường thẳng.

+ *Theo phương pháp lãi suất thực tế*: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ vào mỗi kỳ được tính bằng chênh lệch giữa chi phí lãi vay phải trả cho mỗi kỳ trả lãi (được tính bằng giá trị ghi sổ đầu kỳ của trái phiếu nhân (x) với tỷ lệ lãi thực tế trên thị trường) với số tiền phải trả từng kỳ.

+ *Theo phương pháp đường thẳng*: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

9.15.5.2. Tài khoản 343- Trái phiếu phát hành

Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình phát hành trái phiếu và thanh toán trái phiếu của doanh nghiệp. Tài khoản này cũng dùng để phản ánh các khoản chiết khấu, phụ trội trái phiếu phát sinh khi phát hành trái phiếu và tình hình phân bổ các khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh hoặc vốn hoá theo từng kỳ.

Hạch toán Tài khoản 343 – Trái phiếu phát hành cần tôn trọng một số quy định sau:

TK 343 chỉ áp dụng ở doanh nghiệp có vay vốn bằng phương thức phát hành trái phiếu.

TK 343 phải phản ánh chi tiết các nội dung có liên quan đến trái phiếu phát hành, gồm:

- Mệnh giá trái phiếu; - Chiết khấu trái phiếu; - Phụ trội trái phiếu.

Đồng thời theo dõi chi tiết theo thời hạn phát hành trái phiếu.

Doanh nghiệp phải theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí SXKD hoặc vốn hoá theo từng kỳ.

Trường hợp trả lãi khi đáo hạn trái phiếu thì định kỳ doanh nghiệp phải tính lãi trái phiếu phải trả từng kỳ để ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh hoặc vốn hoá vào giá trị của tài sản dở dang.

Khi lập báo cáo tài chính, trên Bảng cân đối kế toán trong phần nợ phải trả thì chi tiêu trái phiếu phát hành được phản ánh trên cơ sở thuần (xác định bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) chiết khấu trái phiếu cộng (+) phụ trội trái phiếu).

Tài khoản 343 - Trái phiếu phát hành

TK 3431 - Mệnh giá trái phiếu

TK 3432 - Chiết khấu trái phiếu

TK 3433 - Phụ trội trái phiếu

Bên Nợ

Bên Có

- Thanh toán trái phiếu khi đáo hạn;
- Chiết khấu trái phiếu phát sinh trong kỳ;
- Phân bổ phụ trội trái phiếu trong kỳ.
- Trị giá trái phiếu phát hành theo mệnh giá trong kỳ;
- Phân bổ chiết khấu trái phiếu trong kỳ;
- Phụ trội trái phiếu phát sinh trong kỳ.

Trị giá khoản nợ vay do phát hành trái phiếu đến thời điểm cuối kỳ.

***TK 3431 - Mệnh giá trái phiếu**

Tài khoản này dùng để phản ánh trị giá trái phiếu phát hành theo mệnh giá khi doanh nghiệp đi vay bằng hình thức phát hành trái phiếu và việc thanh toán trái phiếu đáo hạn trong kỳ.

Bên Nợ: Thanh toán trái phiếu khi đáo hạn.

Bên Có: Trị giá trái phiếu phát hành theo mệnh giá trong kỳ.

Số dư bên Có: Trị giá trái phiếu đã phát hành theo mệnh giá cuối kỳ.

*** TK 3432 – Chiết khấu trái phiếu**

Tài khoản này dùng để phản ánh chiết khấu trái phiếu phát sinh khi doanh nghiệp đi vay bằng hình thức phát hành trái phiếu có chiết khấu và việc phân bổ chiết khấu trái phiếu trong kỳ.

Bên Nợ: Chiết khấu trái phiếu phát sinh trong kỳ.

Bên Có: Phân bổ chiết khấu trái phiếu trong kỳ.

Số dư bên Nợ: Chiết khấu trái phiếu chưa phân bổ cuối kỳ.

*** TK 3433 – Phụ trội trái phiếu**

Tài khoản này dùng để phản ánh phụ trội trái phiếu phát sinh khi doanh nghiệp đi vay bằng hình thức phát hành trái phiếu có chiết khấu và việc phân bổ phụ trội trái phiếu trong kỳ.

Bên Nợ: Phân bổ phụ trội trái phiếu trong kỳ.

Bên Có: Phụ trội trái phiếu phát sinh trong kỳ.

Số dư bên Có: Phụ trội trái phiếu chưa phân bổ cuối kỳ.

9.15.5.3. Kế toán phát hành trái phiếu công ty theo mệnh giá

1) Phản ánh số tiền thu về phát hành trái phiếu, ghi:

Nợ các TK 111, 112 (Số tiền thu về bán trái phiếu)

Có TK 3431 - Mệnh giá trái phiếu.

2) Nếu trả lãi trái phiếu định kỳ, khi trả lãi tính vào chi phí SXKD hoặc vốn hoá, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Nếu tính vào chi phí tài chính trong kỳ)

Nợ TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang (Nếu được vốn hoá vào giá trị tài sản đầu tư xây dựng dở dang)

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung (Nếu được vốn hoá vào giá trị tài sản sản xuất dở dang)

Có các TK 111, 112 (Số tiền trả lãi trái phiếu trong kỳ).

3) Nếu trả lãi trái phiếu sau (khi trái phiếu đáo hạn), từng kỳ doanh nghiệp phải tính trước chi phí lãi vay phải trả trong kỳ vào chi phí SXKD hoặc vốn hoá, ghi:

Nợ TK 635 – Chi phí tài chính (Nếu tính vào chi phí tài chính trong kỳ)

Nợ các TK 241, 627 (Nếu được vốn hoá vào giá trị tài sản dở dang)

Có TK 335 - Chi phí phải trả (Phần lãi trái phiếu phải trả trong kỳ).

- Cuối thời hạn của trái phiếu, doanh nghiệp thanh toán gốc và lãi trái phiếu cho người mua trái phiếu, ghi:

Nợ TK 335 - Chi phí phải trả (Tổng số tiền lãi trái phiếu)

Nợ TK 3431 - Mệnh giá trái phiếu

Có các TK 111, 112,...

4) Trường hợp trả trước lãi trái phiếu ngay khi phát hành, chi phí lãi vay được phản ánh vào bên Nợ TK 242 (Chi tiết lãi trái phiếu trả trước), sau đó phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí.

- Tại thời điểm phát hành trái phiếu, ghi:

Nợ các TK 111, 112 (Tổng số tiền thực thu)

Nợ TK 242 (Chi tiết lãi trái phiếu trả trước)

Có TK 3431 - Mệnh giá trái phiếu.

5) Định kỳ, phân bổ lãi trái phiếu trả trước vào chi phí đi vay từng kỳ, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Nếu tính vào chi phí tài chính trong kỳ)

Nợ TK 241- Xây dựng cơ bản dở dang (Nếu được vốn hoá vào giá trị tài sản đầu tư xây dựng dở dang)

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung (Nếu được vốn hoá vào giá trị tài sản sản xuất dở dang)

Có TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn (Chi tiết lãi trái phiếu trả trước) (Số lãi trái phiếu phân bổ trong kỳ).

6) Chi phí phát hành trái phiếu:

- Nếu chi phí phát hành trái phiếu có giá trị nhỏ, tính ngay vào chi phí trong kỳ, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có các TK 111, 112,...

- Nếu chi phí phát hành trái phiếu có giá trị lớn, phải phân bổ dần, ghi:

Nợ TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn (Chi tiết chi phí phát hành trái phiếu)

Có các TK 111, 112, ...

Định kỳ, phân bổ chi phí phát hành trái phiếu, ghi:

Nợ các TK 635, 241, 627 (Phần phân bổ chi phí phát hành trái phiếu trong kỳ)

Có TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn (Chi tiết chi phí phát hành trái phiếu).

7) Thanh toán trái phiếu khi đáo hạn, ghi:

Nợ TK 3431 - Mệnh giá trái phiếu

Có các TK 111, 112,...

9.15.5.4. Kế toán phát hành trái phiếu có chiết khấu

1) Phản ánh số tiền thực thu về phát hành trái phiếu, ghi:

Nợ các TK 111, 112 (Số tiền thu về bán trái phiếu)

Nợ TK 3432 - Chiết khấu trái phiếu (Chênh lệch giữa số tiền thu về bán trái phiếu nhỏ hơn mệnh giá trái phiếu)

Có TK 3431 - Mệnh giá trái phiếu.

3) Trường hợp trả lãi định kỳ, khi trả lãi vay tính vào chi phí SXKD hoặc vốn hoá, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Nếu tính vào chi phí tài chính trong kỳ)

Nợ TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang (Nếu được vốn hoá vào giá trị tài sản đầu tư xây dựng dở dang)

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung (Nếu được vốn hoá vào giá trị tài sản sản xuất dở dang)

Có các TK 111, 112 (Số tiền trả lãi trái phiếu trong kỳ)

Có TK 3432 - Chiết khấu trái phiếu (Số phân bổ chiết khấu trái phiếu từng kỳ).

4) Trường hợp trả lãi sau (khi trái phiếu đáo hạn):

- Từng kỳ doanh nghiệp phải tính trước chi phí lãi vay phải trả trong kỳ, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Nếu tính vào chi phí tài chính trong kỳ)

Nợ các TK 241, 627 (Nếu được vốn hoá vào giá trị tài sản dở dang)

Có TK 335 - Chi phí phải trả (Phần lãi trái phiếu phải trả trong kỳ)

Có TK 3432- Chiết khấu trái phiếu (Số phân bổ chiết khấu trái phiếu trong kỳ).

- Cuối thời hạn của trái phiếu, doanh nghiệp phải thanh toán gốc và lãi trái phiếu cho người mua trái phiếu, ghi:

Nợ TK 335 - Chi phí phải trả (Tổng số tiền lãi trái phiếu)

Nợ TK 3431 - Mệnh giá trái phiếu

Có các TK 111, 112,...

5) Trường hợp trả trước lãi trái phiếu ngay khi phát hành, chi phí lãi vay được phản ánh vào bên Nợ TK 242 (Chi tiết lãi trái phiếu trả trước), sau đó phân bổ dần vào các đối tượng ghi nhận chi phí.

- Khi phát hành trái phiếu, ghi:

Nợ các TK 111, 112 (Tổng số tiền thực thu)

Nợ TK 3432 - Chiết khấu trái phiếu

Nợ TK 242 (Chi tiết lãi trái phiếu trả trước) (Số tiền lãi trái phiếu trả trước)

Có TK 3431 - Mệnh giá trái phiếu.

- Định kỳ tính chi phí lãi vay vào chi phí SXKD trong kỳ, hoặc vốn hoá, ghi:

Nợ TK 635- Chi phí tài chính (Nếu tính vào chi phí tài chính trong kỳ)

Nợ TK 241- Xây dựng cơ bản dở dang (Nếu được vốn hoá vào giá trị tài sản đầu tư, xây dựng dở dang)

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung (Nếu được vốn hoá tính vào giá trị tài sản sản xuất dở dang)

Có TK 242 (Chi tiết lãi trái phiếu trả trước) (Số lãi trái phiếu phân bổ trong kỳ)

Có TK 3432- Chiết khấu trái phiếu (Số phân bổ chiết khấu trái phiếu từng kỳ).

6) Thanh toán trái phiếu khi đáo hạn, ghi:

Nợ TK 3431 - Mệnh giá trái phiếu

Có các TK 111, 112,...

7) Kế toán chi phí phát hành trái phiếu được thực hiện

- Nếu chi phí phát hành trái phiếu có giá trị nhỏ, tính ngay vào chi phí trong kỳ,

ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có các TK 111, 112,...

- Nếu chi phí phát hành trái phiếu có giá trị lớn, phải phân bổ dần, ghi:

Nợ TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn (Chi tiết chi phí phát hành trái phiếu)

Có các TK 111, 112, ...

Định kỳ, phân bổ chi phí phát hành trái phiếu, ghi:

Nợ các TK 635, 241, 627 (Phần phân bổ chi phí phát hành trái phiếu trong kỳ)

Có TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn (Chi tiết chi phí phát hành trái phiếu).

9.15.5.5. Kế toán phát hành trái phiếu phụ trội

1) Phản ánh số tiền thực thu về phát hành trái phiếu:

Nợ các TK 111, 112 (Số tiền thu về bán trái phiếu)

Có TK 3433 - Phụ trội trái phiếu (Chênh lệch giữa số tiền thực thu về bán trái phiếu lớn hơn mệnh giá trái phiếu)

Có TK 3431 - Mệnh giá trái phiếu.

2) Trường hợp trả lãi định kỳ:

- Khi trả lãi tính vào chi phí SXKD hoặc vốn hoá, ghi:

Nợ TK 635- Chi phí tài chính (Nếu được tính vào chi phí tài chính trong kỳ)

Nợ TK 241- Xây dựng cơ bản dở dang (Nếu được vốn hoá vào giá trị tài sản đầu tư, xây dựng dở dang)

Nợ TK 627- Chi phí sản xuất chung (Nếu được vốn hoá vào giá trị tài sản sản xuất dở dang)

Có các TK 111, 112 (Số tiền trả lãi trái phiếu trong kỳ).

- Đồng thời phân bổ dần phụ trội trái phiếu để ghi giảm chi phí đi vay từng kỳ,

ghi:

Nợ TK 3433 - Phụ trội trái phiếu (số phân bổ dần phụ trội trái phiếu từng kỳ)

Có các TK 635, 241, 627.

3) Trường hợp trả lãi sau (khi trái phiếu đáo hạn), từng kỳ doanh nghiệp phải ghi nhận trước chi phí lãi vay phải trả trong kỳ.

- Khi tính chi phí lãi vay cho các đối tượng ghi nhận chi phí đi vay trong kỳ, ghi:

Nợ các TK 635, 241, 627

Có TK 335 - Chi phí phải trả (Phần lãi trái phiếu phải trả trong kỳ).

- Đồng thời phân bổ dần phụ trội trái phiếu để ghi giảm chi phí đi vay từng kỳ,

ghi:

Nợ TK 3433 - Phụ trội trái phiếu

Có các TK 635, 241, 627.

- Cuối thời hạn của trái phiếu, doanh nghiệp phải thanh toán gốc và lãi trái phiếu cho người có trái phiếu, ghi:

Nợ TK 335 - Chi phí phải trả (Tổng số tiền lãi trái phiếu)

Nợ TK 3431 - Mệnh giá trái phiếu

Có các TK 111, 112,...

4) Trường hợp trả trước lãi trái phiếu ngay khi phát hành, chi phí lãi vay được phản ánh vào bên Nợ TK 242 (Chi tiết lãi trái phiếu trả trước), sau đó phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí.

- Khi phát hành trái phiếu, ghi:

Nợ các TK 111, 112 (Tổng số tiền thực thu)

Nợ TK 242 (Chi tiết lãi trái phiếu trả trước) (Số tiền lãi trái phiếu trả trước)

Có TK 3433 - Phụ trội trái phiếu

Có TK 3431 - Mệnh giá trái phiếu.

- Định kỳ, tính chi phí lãi vay cho các đối tượng ghi nhận chi phí đi vay trong kỳ, ghi:

Nợ TK 635- Chi phí tài chính (Nếu được tính vào chi phí tài chính trong kỳ)

Nợ TK 241- Xây dựng cơ bản dở dang (Nếu được vốn hoá vào giá trị tài sản đầu tư, xây dựng dở dang)

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung (Nếu được vốn hoá vào giá trị tài sản sản xuất dở dang)

Có TK 242 (Chi tiết lãi trái phiếu trả trước) (Số lãi trái phiếu phân bổ trong kỳ).

- Đồng thời phân bổ dần phụ trội trái phiếu ghi giảm chi phí đi vay từng kỳ, ghi:

Nợ TK 3433 - Phụ trội trái phiếu (Số phân bổ phụ trội trái phiếu từng kỳ)

Có các TK 635, 241, 627.

5) Kế toán chi phí phát hành trái phiếu được thực hiện

- Nếu chi phí phát hành trái phiếu có giá trị nhỏ, tính ngay vào chi phí trong kỳ, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có các TK 111, 112,...

- Nếu chi phí phát hành trái phiếu có giá trị lớn, phải phân bổ dần, ghi:

Nợ TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn (Chi tiết chi phí phát hành trái phiếu)

Có các TK 111, 112, ...

Định kỳ, phân bổ chi phí phát hành trái phiếu, ghi:

Nợ các TK 635, 241, 627 (Phần phân bổ chi phí phát hành trái phiếu trong kỳ)

Có TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn (Chi tiết chi phí phát hành trái phiếu).

9.16. KẾ TOÁN NỢ DÀI HẠN

9.16.1. Nội dung kế toán

- Giá trị tài sản cố định thuê tài chính

- Lợi tức thuê tài sản cố định thuê tài chính

9.16.2 Tài khoản kế toán

TK 342- NỢ DÀI HẠN

Bên Nợ	Bên Có
- Trả nợ dài hạn do thanh toán	Số tiền nợ dài hạn phát sinh trong kỳ
- Số tiền nợ dài hạn đến hạn trả kết chuyển sang TK315 để theo dõi tình hình thanh toán	
- Số giảm nợ do được bên chủ nợ chấp thuận	Số dư Bên Có: Số tiền nợ dài hạn còn nợ chưa đến hạn trả

9.16.3. Phương pháp kế toán các nghiệp vụ phát sinh

1. Khi doanh nghiệp thực hiện hợp đồng thuê tài sản cố định theo phương thức thuê tài chính (thuê vốn) thanh toán bằng tiền Việt nam để đưa tài sản vào sử dụng trong sản xuất kinh doanh, ghi:

Nợ TK 212 - TSCĐ thuê tài chính (nguyên giá)

Nợ TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn (phần chênh lệch giữa giá thanh toán với nguyên giá TSCĐ)

Có TK 342 - Nợ dài hạn

2. Nhận thuê TSCĐ (thuê tài chính) phải thanh toán theo đồng ngoại tệ, ghi:

Nợ TK 212 - TSCĐ thuê tài chính (nguyên giá)

Nợ TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn (phần chênh lệch giữa giá thanh toán với nguyên giá TSCĐ)

Có TK 342 - Nợ dài hạn (theo thời giá khi thuê, nhận)

3. Cuối niên độ kế toán, nếu tỷ giá ngoại tệ có thay đổi, kế toán cần phải điều chỉnh lại giá trị TSCĐ thuê tài chính có nguồn gốc ngoại tệ, ghi:

+ Trường hợp tỷ giá ngoại tệ tăng, ghi chênh lệch:

Nợ TK 413 - Chênh lệch tỷ giá

Hoặc Nợ TK 635

Có TK 342- Nợ dài hạn

+ Trường hợp tỷ giá ngoại tệ giảm, ghi chênh lệch:

Nợ TK 342 -Nợ dài hạn

Có TK 413 - Chênh lệch tỷ giá

Hoặc Có TK 515

4. Trường hợp các khoản nợ dài hạn đã đến hạn trả nhưng doanh nghiệp chưa trả được, ghi:

Nợ TK 342 - Nợ dài hạn

Có TK 315 - Nợ dài hạn đến hạn trả

5. Khi doanh nghiệp trả các khoản vay dài hạn và nợ quá hạn đến hạn trả, cũng như các khoản nợ đúng hạn trả ghi:

+ Trả nợ thuê TSCĐ thuê tài chính

Nợ TK 315

Nợ TK 342 - Nợ dài hạn

Có TK 111, 112

Nếu trả bằng ngoại tệ, đồng thời kế toán phải ghi: Có TK 007

+ Đồng thời, cuối mỗi niên độ, kế toán phải phân bổ khấu hao TSCĐ thuê tài chính và phải phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào các đối tượng sử dụng, ghi:

Nợ các TK 627, 641, 642, 635

Có TK 2142 - Hao mòn TSCĐ thuê tài chính

Có TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn

9.17. KẾ TOÁN CHI PHÍ PHẢI TRẢ

9.17.1. Nội dung kế toán

- Chi phí trích trước về lương nghỉ và các khoản theo lương nghỉ của công nhân trực tiếp

- Chi phí trích trước về sửa chữa tài sản cố định

- Lãi vay tính trước vào chi phí tài chính

9.17.2 Tài khoản kế toán

TK 335- CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Bên Nợ

- Các chi phí thực tế phát sinh thuộc nội dung chi phí phải trả (lương nghỉ của công nhân sản xuất, chi phí SCL có thể dự toán, chi phí ngừng sản xuất có thể dự toán, hàng hóa có thể dự tính; chi phí phụ tùng; lãi vay đến kỳ tính lãi...)

- Chi phí phải trả lớn hơn số chi phí thực tế được hạch toán giảm chi phí kinh doanh.

Bên Có

Chi phí phải trả dự tính trước đã ghi nhận và hạch toán vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh

Số dư Bên Có: Chi phí phải trả đã tính vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng thực tế chưa phát sinh.

9.17.3. Phương pháp kế toán các nghiệp vụ phát sinh

1. Khi doanh nghiệp tiến hành tính trước vào chi phí về tiền lương phụ và các khoản theo lương phụ theo chế độ nghỉ phép hàng năm của công nhân và người lao động trực tiếp trong doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 622 - Chi phí nhân công trực tiếp

Có TK 335 - Chi phí phải trả

2. Khi tính lương nghỉ phép năm thực tế phải trả cho CNV, ghi

Nợ TK 335 - Chi phí phải trả

Có TK 334 - Thanh toán với CNV

3. Khi tính trước vào chi phí sửa chữa lớn các TSCĐ theo dự toán, ghi:

- Nợ TK 641, 642, 627
 Có TK 335 - Chi phí phải trả
4. Khi chi phí SCL các tài sản cố định thực tế phát sinh, ghi:
 Nợ TK 335 - Chi phí phải trả
 Có TK 241 (2413) (Do Tự làm)
 Có TK 336 (Do Thuê nội bộ)
 Có TK 331 (Do thuê ngoài)
5. Tính trước các khoản chi phí có thể phát sinh do phải ngừng việc theo mùa vụ, ghi:
 Nợ TK 627, 642
 Có TK 335 - Chi phí phải trả
6. Khi các chi phí thực tế phát sinh do phải ngừng việc, ghi:
 Nợ TK 335 - Chi phí phải trả
 Có các TK 111, 112, 152, 331, 334...
7. Định kỳ tính lãi tiền vay phải trả, ghi:
 Nợ TK 635 - Chi phí hoạt động tài chính
 Nợ TK 241 - Chi phí XD CB dở dang
 Có TK 335 - Chi phí phải trả
9. Cuối năm, so sánh giữa mức thực chi với mức dự toán về các khoản chi trích trước tiền lương nghỉ và các khoản theo lương nghỉ, các khoản chi phí khác liên quan để điều chỉnh theo mức thực chi hợp lý cho các hoạt động, ghi:
- Điều chỉnh tăng thêm:
 Nợ TK 622
 Nợ các TK 641, 642, 627, 635...
 Có TK 335 - Chi phí phải trả
- Điều chỉnh giảm bớt:
 Nợ TK 335 - Chi phí phải trả
 Có các TK 622, 641, 642, 627, 635...

9.18. KẾ TOÁN CÁC KHOẢN NHẬN KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC DÀI HẠN

9.18.1. Nội dung kế toán

- Nhận và thanh toán tiền ký quỹ của các bên nhận các hợp đồng kinh tế, thực hiện các hợp đồng đại lý...
- Nhận và thanh toán tiền ký cược của các bên nhận các hợp đồng thuê tài sản tài chính ...

9.18.2. Tài khoản kế toán

<i>TK 344- NHẬN KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC DÀI HẠN</i>	
<i>Bên Nợ</i>	<i>Bên Có</i>
<i>Hoàn trả tiền ký quỹ, ký cược dài hạn</i>	<i>Nhận tiền ký quỹ, ký cược dài hạn</i>
	<i>Số dư Bên Có: Số tiền ký quỹ, ký cược dài hạn chưa trả</i>

9.18.3. Phương pháp kế toán các nghiệp vụ phát sinh

1. Khi nhận ký cược, ký quỹ dài hạn bằng tiền, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 344 - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

Nếu bằng ngoại tệ, đồng thời phải ghi: Nợ TK 007

2. Khi hoàn trả hoặc trừ khấu tiền ký cược, ký quỹ dài hạn cho khách hàng, ghi:

Nợ TK 344 - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

Có các TK 111, 112

Có TK 131, 138... Nếu bằng ngoại tệ, đồng thời phải ghi: Có TK 007

9.19. KẾ TOÁN "HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG"

9.19.1. Một số quy định

9.19.1.1. Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm:

1) Doanh thu ban đầu được ghi trong hợp đồng;

2) Các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy;

a- Doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ, ví dụ:

+ Nhà thầu và khách hàng có thể đồng ý với nhau về các thay đổi và các yêu cầu làm tăng hoặc giảm doanh thu của hợp đồng trong kỳ tiếp theo so với hợp đồng được chấp thuận lần đầu tiên;

+ Doanh thu đã được thỏa thuận trong hợp đồng với giá cố định có thể tăng vì lý do giá cả tăng lên;

+ Doanh thu theo hợp đồng có thể bị giảm do nhà thầu không thực hiện đúng tiến độ hoặc không đảm bảo chất lượng xây dựng theo thỏa thuận trong hợp đồng;

+ Khi hợp đồng với giá cố định quy định mức giá cố định cho một đơn vị sản phẩm hoàn thành thì doanh thu theo hợp đồng sẽ tăng hoặc giảm khi khối lượng sản phẩm tăng hoặc giảm.

- Khoản tiền thưởng là các khoản phụ thêm trả cho nhà thầu nếu nhà thầu thực hiện hợp đồng đạt hay vượt mức yêu cầu. Khoản tiền thưởng được tính vào doanh thu của hợp đồng xây dựng khi:

+ Chắc chắn đạt hoặc vượt mức một số tiêu chuẩn cụ thể đã được ghi trong hợp đồng; và

+ Khoản tiền thưởng được xác định một cách đáng tin cậy.

b- Một khoản thanh toán khác mà nhà thầu thu được từ khách hàng hay một bên khác để bù đắp cho các chi phí không bao gồm trong giá hợp đồng. Ví dụ: Sự chậm trễ do khách hàng gây nên; sai sót trong các chỉ tiêu kỹ thuật hoặc thiết kế và các tranh chấp về các thay đổi trong việc thực hiện hợp đồng. Việc xác định doanh thu tăng thêm từ các khoản thanh toán trên còn tùy thuộc vào rất nhiều yếu tố không chắc chắn và thường phụ thuộc vào kết quả của nhiều cuộc đàm phán. Do đó, các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu của hợp đồng xây dựng khi:

- + Các cuộc thỏa thuận đã đạt được kết quả là khách hàng sẽ chấp thuận bồi thường;
- + Khoản thanh toán khác được khách hàng chấp thuận và có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

9.19.1.2. Chi phí của hợp đồng xây dựng bao gồm

1) Chi phí liên quan trực tiếp đến từng hợp đồng:

Chi phí liên quan trực tiếp đến từng hợp đồng có thể được giảm khi có các khoản thu khác không bao gồm trong doanh thu của hợp đồng. Ví dụ: Các khoản thu từ việc bán nguyên, vật liệu thừa và thanh lý máy móc, thiết bị xây dựng khi kết thúc hợp đồng...

2) Chi phí chung liên quan đến hoạt động của các hợp đồng và có thể phân bổ cho từng hợp đồng cụ thể:

Chi phí chung liên quan đến hoạt động của các hợp đồng xây dựng và có thể phân bổ cho từng hợp đồng bao gồm chi phí bảo hiểm, chi phí thiết kế và trợ giúp kỹ thuật không liên quan trực tiếp đến một hợp đồng cụ thể, chi phí quản lý chung trong xây dựng và các chi phí đi vay nếu thỏa mãn các điều kiện chi phí đi vay được vốn hóa quy định trong chuẩn mực chi phí đi vay.

3) Các chi phí khác có thể thu lại từ khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng.

9.19.1.3. Ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng theo 1 trong 2 trường hợp sau

1) Trg hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được *thanh toán theo tiến độ kế hoạch*, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu;

2) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được *thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện*, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

9.19.1.4. Phần công việc đã hoàn thành của hợp đồng làm cơ sở xác định doanh thu

có thể được xác định bằng nhiều cách khác nhau. Doanh nghiệp cần sử dụng phương pháp tính toán thích hợp để xác định phần công việc đã hoàn thành. Tùy thuộc vào bản chất của hợp đồng, các phương pháp đó có thể là:

1) Tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng;

2) Đánh giá phần công việc đã hoàn thành; hoặc

3) Tỷ lệ phần trăm (%) giữa khối lượng xây lắp đã hoàn thành so với tổng khối lượng xây lắp phải hoàn thành của hợp đồng.

Ví dụ:

(1) Doanh thu hợp đồng xây dựng với giá cố định được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) công việc hoàn thành, được đo bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa giờ công lao động đã thực hiện đến thời điểm hiện tại so với tổng số giờ công lao động dự tính cho hợp đồng đó.

(2) Doanh thu hợp đồng xây dựng được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh tính đến thời điểm hiện tại so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng (Xem phụ lục dưới đây).

VÍ DỤ VỀ XÁC ĐỊNH, GHI NHẬN DOANH THU HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG
(Theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh cho phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng)

1/ Nhà thầu ký một hợp đồng xây dựng với giá cố định ban đầu là 9.000 để xây dựng một nhà máy. Chi phí dự toán ban đầu của nhà thầu là 8.000. Dự tính nhà máy xây dựng trong 3 năm.

2/ Đến cuối năm thứ nhất, chi phí dự toán của nhà thầu tăng lên là 8.050.

3/ Trong năm thứ 2, khách hàng chấp nhận hợp đồng có thay đổi với doanh thu theo hợp đồng tăng thêm 200 (tổng giá trị là 9.200). Nhà thầu dự tính chi phí theo hợp đồng tăng thêm 150 (tổng chi phí là 8.150).

4/ Vào cuối năm thứ 2, chi phí phát sinh bao gồm 100 cho nguyên, vật liệu được giữ tại công trường để sử dụng trong năm thứ 3.

5/ Nhà thầu xác định doanh thu trong từng kỳ của hợp đồng xây dựng bằng phương pháp Tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh cho phần việc đã hoàn thành tại từng thời điểm so với tổng số chi phí dự toán của hợp đồng. Số liệu trong từng kỳ xây dựng được tính toán, như sau:

	Năm thứ nhất	Năm thứ hai	Năm thứ ba
Tổng doanh thu với giá cố định ban đầu ghi trong hợp đồng	9.000	9.000	9.000
Doanh thu hợp đồng tăng thêm	-	200	200
Tổng doanh thu của hợp đồng	9.000	9.200	9.200
Chi phí thực tế của hợp đồng đã phát sinh lũy kế đến cuối năm	2.093	6.168	8.200
Chi phí còn phải chi theo dự toán	5.957	2.032	-

Chương 9. Kế toán thanh toán trong các doanh nghiệp

Tổng chi phí dự toán của hợp đồng	8.050	8.200	8.200
Lãi dự tính	950	1.000	1.000
Tỷ lệ phần trăm (%) hoàn thành	26%	74%	100%

Tỷ lệ phần trăm (%) hoàn thành của năm thứ hai (74%) được xác định sau khi đã loại trừ 100 giá trị nguyên, vật liệu dự trữ tại công trường để sử dụng trong năm thứ ba.

Tổng doanh thu, chi phí và lợi nhuận được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong ba năm, như sau:

	Đến nay	Ghi nhận trong những năm trước	Ghi nhận trong năm nay
<i>Năm thứ nhất</i>			
Doanh thu (9.000 x 26%)	2.340		2.340
Chi phí (8.050 x 26%)	2.093		2.093
Lợi nhuận	247		247
<i>Năm thứ hai</i>			
Doanh thu (9.200 x 74%)	6.808	2.340	4.468
Chi phí (8.200 x 74%)	6.068	2.093	3.975
Lợi nhuận	740	247	493
<i>Năm thứ ba</i>			
Doanh thu (9.200 x 100%)	9.200	6.808	2.392
Chi phí	8.200	6.068	2.132
Lợi nhuận	1.000	740	260

9.19.1.5. Khi kết quả của hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

1) Doanh thu chỉ được ghi nhận tương ứng với chi phí thực tế của hợp đồng xây dựng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn;

2) Các chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các khoản chi phí này đã phát sinh.

9.19.1.6. Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch thì:

1) Nhà thầu phải lựa chọn phương pháp xác định phần công việc đã hoàn thành và giao trách nhiệm cho các bộ phận liên quan xác định giá trị phần công việc đã hoàn thành và lập chứng từ phản ánh doanh thu hợp đồng xây dựng trong kỳ:

- Nếu áp dụng phương pháp (a) "Tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng" thì giao cho bộ phận kế toán phối hợp với các bộ phận khác thực hiện;

- Nếu áp dụng phương pháp (b) "Đánh giá phần công việc đã hoàn thành" hoặc phương pháp (c) "Tỷ lệ phần trăm (%) giữa khối lượng xây lắp đã hoàn thành so với

tổng khối lượng xây lắp phải hoàn thành của hợp đồng" thì giao cho bộ phận kỹ thuật thi công phối hợp với các bộ phận khác thực hiện.

2) Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, kế toán căn cứ vào chứng từ xác định doanh thu trên cơ sở phần công việc đã hoàn thành trong kỳ (không phải hóa đơn) làm căn cứ ghi nhận doanh thu trong kỳ kế toán.

Đồng thời nhà thầu phải căn cứ vào hợp đồng xây dựng để lập hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch gửi cho khách hàng đòi tiền. Kế toán căn cứ vào hóa đơn để ghi sổ kế toán số tiền khách hàng phải thanh toán theo tiến độ kế hoạch.

9.19.1.7. Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện

được khách hàng xác nhận thì nhà thầu phải căn cứ vào phương pháp tính toán thích hợp để xác định giá trị khối lượng xây lắp hoàn thành trong kỳ. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, kế toán phải lập hóa đơn gửi cho khách hàng đòi tiền và phản ánh doanh thu và nợ phải thu trong kỳ tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

9.19.1.8. Việc trích trước chi phí sửa chữa và bảo hành công trình được thực hiện theo từng lần ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng hoặc khi kết thúc năm tài chính.

9.19.2 - Phương pháp kế toán doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng

9.19.2.1. Tài khoản 337 – “Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng”

để kế toán doanh thu và chi phí hợp đồng xây dựng trong trường hợp thanh toán theo tiến độ kế hoạch

Tài khoản 337 “Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng” dùng để phản ánh số tiền khách hàng phải trả theo tiến độ kế hoạch và số tiền phải thu theo doanh thu tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác nhận của hợp đồng xây dựng dở dang.

Hạch toán Tài khoản 337 cần tôn trọng một số quy định sau:

Tài khoản 337 “Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng” chỉ áp dụng đối với trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch. Tài khoản này không áp dụng đối với trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện được khách hàng xác nhận.

- Căn cứ để ghi vào bên Nợ TK 337 là chứng từ xác định doanh thu tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ (không phải hóa đơn) do nhà thầu tự lập, không phải chờ khách hàng xác nhận.

- Căn cứ để ghi vào bên Có TK 337 là hóa đơn được lập trên cơ sở tiến độ thanh toán theo kế hoạch đã được quy định trong hợp đồng. Số tiền ghi trên hóa đơn là căn cứ

để ghi nhận số tiền nhà thầu phải thu của khách hàng, không là căn cứ để ghi nhận doanh thu trong kỳ kế toán.

Kết cấu và nội dung phản ánh của TK 337 “Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng”

Bên Nợ TK 337:

Phản ánh số tiền phải thu theo doanh thu đã ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành của hợp đồng xây dựng dở dang.

Bên Có TK 337:

Phản ánh số tiền khách hàng phải trả theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng xây dựng dở dang.

Số dư bên Nợ TK 337:

Phản ánh số tiền chênh lệch giữa doanh thu đã ghi nhận của hợp đồng lớn hơn số tiền khách hàng phải trả theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng xây dựng dở dang.

Số dư bên Có TK 337:

Phản ánh số tiền chênh lệch giữa doanh thu đã ghi nhận của hợp đồng nhỏ hơn số tiền khách hàng phải trả theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng xây dựng dở dang.

9.19.2.2. Phương pháp hạch toán kế toán Tài khoản 337

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì kế toán căn cứ vào chứng từ phản ánh doanh thu tương ứng với phần công việc đã hoàn thành (không phải hoá đơn) do nhà thầu tự xác định, ghi:

Nợ TK 337 – Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

- Căn cứ vào hóa đơn được lập theo tiến độ kế hoạch để phản ánh số tiền phải thu theo tiến độ kế hoạch đã ghi trong hợp đồng, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có TK 337 - Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp.

9.19.2.3. Phương pháp kế toán doanh thu và chi phí hợp đồng xây dựng

1)- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì kế toán căn cứ vào chứng từ phản ánh doanh thu tương ứng với phần công việc đã hoàn thành (không phải hoá đơn) do nhà thầu tự xác định, ghi:

Nợ TK 337 - Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

- Căn cứ vào hóa đơn được lập theo tiến độ kế hoạch để phản ánh số tiền khách hàng phải trả theo tiến độ kế hoạch đã ghi trong hợp đồng, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có TK 337 - Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp.

- Khi nhận được tiền do khách hàng trả, hoặc nhận tiền khách hàng ứng trước, ghi:

Nợ các TK 111, 112...

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.

2)- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì kế toán phải lập hóa đơn trên cơ sở phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận, căn cứ vào hóa đơn, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

3) - Khoản tiền thưởng thu được từ khách hàng trả phụ thêm cho nhà thầu khi thực hiện hợp đồng đạt hoặc vượt một số chỉ tiêu cụ thể đã được ghi trong hợp đồng, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

4) - Khoản bồi thường thu được từ khách hàng hay bên khác để bù đắp cho các chi phí không bao gồm trong giá trị hợp đồng (Ví dụ: Sự chậm trễ do khách hàng gây nên; sai sót trong các chỉ tiêu kỹ thuật hoặc thiết kế và các tranh chấp về các thay đổi trong việc thực hiện hợp đồng), ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

5) - Khi nhận được tiền thanh toán khối lượng công trình hoàn thành hoặc khoản ứng trước từ khách hàng, ghi:

Nợ các TK 111, 112...

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.

6) - Hạch toán chi phí sửa chữa và bảo hành công trình:

- Khi trích trước chi phí sửa chữa và bảo hành công trình, ghi:

Nợ TK 627 – Chi phí sản xuất chung

Có TK 335 - Chi phí phải trả.

- Khi phát sinh chi phí sửa chữa và bảo hành công trình, như chi phí nguyên, vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công, chi phí sản xuất chung, kế toán phản ánh vào các Tài khoản chi phí có liên quan, ghi:

Nợ TK 621 - Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp

Nợ TK 622 - Chi phí nhân công trực tiếp

Nợ TK 623 - Chi phí sử dụng máy thi công

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có các TK 112, 152, 153, 214, 331, 334, 338...

- Cuối kỳ, kết chuyển chi phí thực tế phát sinh trong kỳ về nguyên, vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công, chi phí sản xuất chung liên quan đến hoạt động sửa chữa và bảo hành công trình xây lắp để tập hợp chi phí sửa chữa và bảo hành và tính giá thành bảo hành, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Có TK 621 - Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp

Có TK 622 - Chi phí nhân công trực tiếp

Có TK 623 - Chi phí sử dụng máy thi công

Có TK 627 - Chi phí sản xuất chung.

- Khi công việc sửa chữa và bảo hành công trình hoàn thành bàn giao cho khách hàng, ghi:

Nợ TK 335 - Chi phí phải trả (Nếu đã trích trước)

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

- Hết thời hạn bảo hành công trình xây, lắp, nếu công trình không phải bảo hành hoặc số trích trước chi phí bảo hành công trình lớn hơn chi phí thực tế phát sinh, phải hoàn nhập số trích trước về chi phí bảo hành còn lại, ghi:

Nợ TK 335 - Chi phí phải trả

Có TK 711 - Thu nhập khác.

7) - Khi tạm ứng tiền cho nhà thầu phụ trước khi hợp đồng phụ hoàn thành, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có các TK 111, 112,...

8) - Trường hợp xuất hiện nghi ngờ về khả năng không thu được một khoản nào đó đã được tính trong doanh thu của hợp đồng và đã ghi trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh thì những khoản không có khả năng thu được đó phải được lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi. Trường hợp số dự phòng phải thu khó đòi được lập ở cuối kỳ kế toán năm nay lớn hơn số dự phòng phải thu khó đòi đã lập ở cuối kỳ kế toán năm trước chưa sử dụng hết, thì số chênh lệch lớn hơn, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có TK 139 - Dự phòng phải thu khó đòi.

Trường hợp số dự phòng phải thu khó đòi được lập ở cuối kỳ kế toán năm nay nhỏ hơn số dự phòng phải thu khó đòi đã lập ở cuối kỳ kế toán năm trước chưa sử dụng

hết thì số chênh lệch nhỏ hơn phải được hoàn nhập, ghi:

Nợ TK 139 - Dự phòng phải thu khó đòi

Có TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp.

9) - Các chi phí của hợp đồng không thể thu hồi (Ví dụ như không đủ tính thực thi về mặt pháp lý như có sự nghi ngờ về hiệu lực của nó, hoặc hợp đồng mà khách hàng không thể thực thi nghĩa vụ của mình...) phải được ghi nhận ngay là chi phí trong kỳ, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

10) - Chi phí liên quan trực tiếp đến từng hợp đồng có thể được giảm nếu có các khoản thu khác không bao gồm trong doanh thu của hợp đồng. Ví dụ: các khoản thu từ việc bán nguyên, vật liệu thừa và thanh lý máy móc, thiết bị thi công khi kết thúc hợp đồng xây dựng:

a) Nhập kho nguyên, vật liệu thừa khi kết thúc hợp đồng xây dựng, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (Theo giá gốc)

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

b) Phế liệu thu hồi nhập kho, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (Theo giá có thể thu hồi)

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

c) Trường hợp vật liệu thừa và phế liệu thu hồi không qua nhập kho mà tiêu thụ ngay, kế toán phản ánh các khoản thu bán vật liệu thừa và phế liệu, ghi giảm chi phí:

Nợ các TK 111, 112, 131 (Tổng giá thanh toán)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (Giá bán chưa có thuế GTGT).

d) Kế toán thanh lý máy móc, thiết bị thi công chuyên dùng cho một hợp đồng xây dựng và đã trích khấu hao hết vào giá trị hợp đồng khi kết thúc hợp đồng xây dựng, ghi:

+ Phản ánh số thu về thanh lý máy móc, thiết bị thi công, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

(Giá bán chưa có thuế GTGT).

+ Phản ánh chi phí thanh lý máy móc, thiết bị (nếu có), ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Nợ TK 133 Thuế GTGT được khấu trừ

Có các TK 111, 112...

+ Ghi giảm TSCĐ là máy móc, thiết bị thi công chuyên dùng đã thanh lý, ghi:

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình.

Bài tập Chương 9

Bài tập vận dụng (37)

Trích sổ theo dõi THANH TOÁN VỚI NGƯỜI MUA

I	Số dư đầu kỳ về các khoản thanh toán với người mua	
1	Khách hàng A (dư Nợ)	12.000,00
2	Khách hàng B (dư Có)	15.000,00
3	Khách hàng C (dư Nợ)	26.250,00
II	Trong kỳ có các nghiệp vụ phát sinh:	
1	Doanh nghiệp xuất bán thành phẩm cho khách hàng A, chưa thu tiền, giá thanh toán gồm cả thuế GTGT 5% là	31.500,00
2	Doanh nghiệp xuất bán thành phẩm cho khách hàng B, ngoài việc trừ vào số ứng trước, số còn lại chưa thu tiền, giá thanh toán gồm cả thuế GTGT 5% là	21.000,00
3	Doanh nghiệp xuất bán thành phẩm cho khách hàng C, chưa thu tiền, giá thanh toán gồm cả thuế GTGT 5% là	10.500,00
4	Doanh nghiệp thu tiền nợ ở khách hàng A qua chuyển khoản, trị giá	12.000,00
5	Doanh nghiệp nhận tiền ứng trước của khách hàng D để mua sản phẩm, qua tài khoản ở ngân hàng, trị giá	20.000,00
6	Doanh nghiệp thực hiện chiết khấu thanh toán cho khách hàng B với tỷ lệ 2% theo giá bán sản phẩm (không gồm cả thuế GTGT) để tính trừ vào số nợ phải thu	400,00
7	Doanh nghiệp nhận lại thành phẩm để nhập vào kho do khách hàng C từ chối, với tổng giá vốn là	1.500,00
	và giá thanh toán gồm cả thuế GTGT 5% là	2.100,00

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Qui Năm

DIỄN GIẢI	Đã ghi số Cái	STT dòng	Số hiệu TK đối ứng	SỐ PHÁT SINH	
				Nợ	Có
4	5	6	7	8	9
Số trang trước chuyển sang		1			
1. Doanh nghiệp xuất bán thành phẩm cho khách hàng A, chưa thu tiền, giá thanh toán gồm cả thuế GTGT 5% là		2	131		
		3	511		
		4	3331		

2. Doanh nghiệp xuất bán thành phẩm cho khách hàng B, ngoài việc trừ vào số ứng trước, số còn lại chưa thu tiền, giá thanh toán gồm cả thuế GTGT 5% là		5	131		
		6	511		
		7	3331		
3. Doanh nghiệp xuất bán thành phẩm cho khách hàng C, chưa thu tiền, giá thanh toán gồm cả thuế GTGT 5% là		8	131		
		9	511		
		10	3331		
4. Doanh nghiệp thu tiền nợ ở khách hàng A qua chuyển khoản, trị giá		11	112		
		12	131		
5. Doanh nghiệp nhận tiền ứng trước của khách hàng D để mua sản phẩm, qua tài khoản ở ngân hàng, trị giá		13	112		
		14	131		
6. Doanh nghiệp thực hiện chiết khấu thanh toán cho khách hàng B với tỷ lệ 2% theo giá bán sản phẩm (không gồm cả thuế GTGT) để tính trừ vào số nợ phải thu		15	635		
		16	131		
7. Doanh nghiệp nhận lại thành phẩm để nhập vào kho do khách hàng C từ chối, với tổng giá vốn là		17	155		
		18	632		
và giá thanh toán gồm cả thuế GTGT 5% là		19	531		
		20	3331		
		21	131		
Cộng chuyển trang sau		22			

- Hãy mở Sổ Cái TK 131 để ghi tiếp các nghiệp vụ phát sinh theo các hình thức sổ kế toán?
- Hãy lập Bảng kê chi tiết Phải thu ở người mua
- Vẽ sơ đồ đối ứng TK 131

Bài tập vận dụng (38)

Trích sổ theo dõi THANH TOÁN VỚI NGƯỜI BÁN

A	Số dư đầu kỳ về các khoản thanh toán với người bán	
1	Khách hàng A (dư Có)	21.000,00

Chương 9. Kế toán thanh toán trong các doanh nghiệp

2	Khách hàng B (dư Nợ)	12.000,00
3	Khách hàng C (dư Có)	29.400,00
B	Trong kỳ có các nghiệp vụ phát sinh:	
1	Doanh nghiệp mua nguyên liệu đã nhập vào kho ở khách hàng A, chưa trả tiền, giá thanh toán gồm cả thuế GTGT 5% là	33.600,00
2	Doanh nghiệp nhận dịch vụ đưa vào sử dụng trong hoạt động bán hàng từ khách hàng B, ngoài việc trừ vào số trả trước, số còn lại chưa trả tiền, giá thanh toán gồm cả thuế GTGT 5% là	42.000,00
3	Doanh nghiệp mua công cụ, dụng cụ ở khách hàng C, chưa trả tiền, giá thanh toán gồm cả thuế GTGT 5% là	11.550,00
4	Doanh nghiệp trả tiền nợ ở khách hàng A qua chuyển khoản, trị giá	25.000,00
5	Doanh nghiệp chuyên tiền ứng trước cho khách hàng D để mua nguyên liệu, qua tài khoản ở ngân hàng, trị giá	14.000,00
6	Doanh nghiệp được hưởng chiết khấu thanh toán của khách hàng B với tỷ lệ 2% theo giá tiếp nhận dịch vụ (không gồm cả thuế GTGT) để tính trừ vào số nợ phải trả	800,00
7	Doanh nghiệp xuất kho trả lại công cụ dụng cụ cho khách hàng C, với giá thanh toán gồm cả thuế GTGT 5% là	1.386,00

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Qui Năm

DIỄN GIẢI	Đã ghi số Cái	STT dòng	Số hiệu TK đối ứng	SỐ PHÁT SINH	
				Nợ	Có
4	5	6	7	8	9
Số trang trước chuyển sang		1			
1. Doanh nghiệp mua nguyên liệu đã nhập vào kho ở khách hàng A, chưa trả tiền, giá thanh toán gồm cả thuế GTGT 5% là		2	152		
		3	133		
		4	331		
2. Doanh nghiệp nhận dịch vụ đưa vào sử dụng trong hoạt động bán hàng từ khách hàng B, ngoài việc trừ vào số trả trước, số còn lại chưa trả tiền, giá thanh toán gồm cả thuế		5	641		

Chương 9. Kế toán thanh toán trong các doanh nghiệp

GTGT 5% là				
		6	133	
		7	331	
3. Doanh nghiệp mua công cụ, dụng cụ ở khách hàng C, chưa trả tiền, giá thanh toán gồm cả thuế GTGT 5% là		8	153	
		9	133	
		10	331	
4. Doanh nghiệp trả tiền nợ ở khách hàng A qua chuyển khoản, trị giá		11	331	
		12	112	
5. Doanh nghiệp chuyển tiền ứng trước cho khách hàng D để mua nguyên liệu, qua tài khoản ở ngân hàng, trị giá		13	331	
		14	112	
6. Doanh nghiệp được hưởng chiết khấu thanh toán của khách hàng B với tỷ lệ 2% theo giá tiếp nhận dịch vụ (không gồm cả thuế GTGT) để tính trừ vào số nợ phải trả		15	331	
		16	515	
7. Doanh nghiệp xuất kho trả lại công cụ dụng cụ cho khách hàng C, với giá thanh toán gồm cả thuế GTGT 5% là		17	331	
		18	152	
		19	133	
Cộng chuyển trang sau		20		

- Hãy mở Sổ Cái TK 331 để ghi tiếp các nghiệp vụ phát sinh theo các hình thức sổ kế toán?
- Vẽ sơ đồ đối ứng TK 331
- Hãy lập Bảng kê chi tiết nợ phải trả cho người bán

Bài tập vận dụng (39)

I. Số dư đầu kỳ của trái phiếu: (ĐVT 1.000đ)

- 1) Loại Mệnh giá trái phiếu A, loại trả lãi định kỳ, tổng trị giá theo mệnh giá 600.000; lãi chưa trả của năm cuối là 54.000
- 2) Loại Chiết khấu trái phiếu B, loại trả lãi sau, tổng trị giá theo mệnh giá 400.000; trị giá chiết khấu chưa kết chuyển 12.000; lãi chưa thanh toán còn 2 năm, mỗi năm 36.000
- 3) Loại Phụ trội trái phiếu C, loại trả lãi trước, tổng trị giá theo mệnh giá 300.000, trị giá phụ trội chưa kết chuyển 20.000; lãi chưa thanh toán còn 2 năm, mỗi năm 54.000

II. Các nghiệp vụ phát sinh, gồm:

- 1) Phát hành trái phiếu theo mệnh giá, loại trái phiếu D, trả phiếu định kỳ, đã thu chuyển khoản, trị giá 200.000; tổng lãi phải trả trong 4 năm là 64.000, lãi trả hàng năm
- 2) Phát hành trái phiếu chiết khấu, loại trái phiếu E, trả phiếu sau, đã thu chuyển khoản, trị giá theo mệnh giá 400.000, trị giá thực thu 385.000, tổng lãi phải trả trong 3 năm là 108.000, lãi trả sau
- 3) Phát hành trái phiếu phụ trội, loại trái phiếu F, đã thu chuyển khoản, trị giá thực tế 324.000, mệnh giá 300.000; tiền lãi trả trước 81.000; kỳ hạn 3 năm
- 4) Định kỳ, doanh nghiệp chuyển khoản thanh toán lãi của các trái phiếu D (trái phiếu mệnh giá) trị giá 16.000 vào chi phí tài chính
- 5) Định kỳ, doanh nghiệp tính trước chi phí lãi của các trái phiếu B (trái phiếu chiết khấu): 36.000 và trái phiếu E (trái phiếu chiết khấu): 36.000 vào chi phí xây dựng cơ bản (vốn hoá) và kết chuyển chiết khấu trái phiếu B: 6.000 và E: 5.000
- 6) Định kỳ, phân bổ chi phí lãi của trái phiếu C (trái phiếu phụ trội): 54.000 và F (trái phiếu phụ trội): 27.000 vào chi phí sản xuất (vốn hoá) và kết chuyển phụ trội trái phiếu C: 10.000 và F: 8.000 giảm chi phí sản xuất sản phẩm
- 7) Kế toán xuất tiền mặt thanh toán tiền lãi của loại trái phiếu B và F
- 8) Hoàn trả trái phiếu A cho chủ đầu tư, trị giá vốn theo mệnh giá 600.000 bằng chuyển khoản; và tiền lãi là 54.000 bằng tiền mặt vào chi phí tài chính.

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Qui Năm

DIỄN GIẢI	Đã ghi số Cái	STT dòng	Số hiệu TK đối ứng	SỐ PHÁT SINH	
				Nợ	Có
4	5	6	7	8	9
Số trang trước chuyển sang		1			

1) Phát hành trái phiếu theo mệnh giá, loại trái phiếu D, trả phiếu định kỳ, đã thu chuyển khoản, trị giá 200.000; tổng lãi phải trả trong 4 năm là 64.000, lãi trả hàng năm		2	112		
		3	3431		
2) Phát hành trái phiếu chiết khấu, loại trái phiếu E, trả phiếu sau, đã thu chuyển khoản, trị giá theo mệnh giá 400.000, trị giá thực thu 380.000, tổng lãi phải trả trong 3 năm là 108.000, lãi trả sau		4	112		
		5	3432		
		6	3431		
		7			
		8			
3) Phát hành trái phiếu phụ trội, loại trái phiếu F, đã thu chuyển khoản, trị giá thực tế 330.000, mệnh giá 300.000; tiền lãi trả trước 81.000; kỳ hạn 3 năm		9	112		
		10	242		
		11	3433		
		12	3431		
4) Định kỳ, doanh nghiệp chuyển khoản thanh toán lãi của các trái phiếu D (trái phiếu mệnh giá) trị giá 16.000 vào chi phí tài chính		13	635		
		14	112		
5) Định kỳ, doanh nghiệp tính trước chi phí lãi của các trái phiếu B (trái phiếu chiết khấu): 36.000 và trái phiếu E (trái phiếu chiết khấu): 36.000 vào chi phí xây dựng cơ bản (vốn hoá) và kết chuyển chiết khấu trái phiếu B: 6.000 và E: 5.000		15	241		
		16	335		
		17	3342		
6) Định kỳ, phân bổ chi phí lãi của trái phiếu C (trái phiếu phụ trội): 54.000 và F (trái phiếu phụ trội): 27.000 vào chi phí sản xuất (vốn hoá) và kết chuyển phụ trội trái phiếu C: 10.000 và F: 8.000		18	627		
		19	241		
		20	3433		

Chương 9. Kế toán thanh toán trong các doanh nghiệp

		21	627		
7) Kế toán xuất tiền mặt thanh toán tiền lãi của loại trái phiếu B và F		22	335		
		23	111		
8) Hoàn trả trái phiếu A cho chủ đầu tư, trị giá vốn theo mệnh giá 600.000 bằng chuyển khoản; và tiền lãi là 54.000 bằng tiền mặt vào chi phí tài chính.		24	3431		
		25	635		
		26	112		
		27	111		

Bài tập vận dụng (40)

Tài khoản	Số dư đầu kỳ		SPS kỳ này		Luỹ kế SPS từ đầu năm		Số dư cuối kỳ	
Phải thu của khách hàng	12.937.000		-	7.850.00	-	7.850.00		
Trả trước cho người bán	1.031.000		-	930.00	-	930.00		
Phải thu nội bộ khác	655.000		-	345.000	-	345.000		
Các khoản Phải thu khác (138. 338. 333)	1.593.000		-	675.00	-	675.00		
Tạm ứng	688.000		-	480.000	-	480.000		
Chi phí chờ kết chuyển	167.000		-	167.00	-	167.00		
Các khoản thế chấp, ký cược, ký quỹ n.h	240.000		-	158.00	-	158.00		
Vay ngắn hạn		9.740.000	-	-	-	150.000		
Phải trả cho người bán		6.048.000	7.850.000	4.100.000	11.696.300	6.972.800		
Người mua trả tiền trước		609.000	-	-	-	-		
Thuế và các khoản phải		805.000	-	922.083	766.080	922.083		

Chương 9. Kế toán thanh toán trong các doanh nghiệp

nộp nhà nước							
Phải trả cho công nhân viên		-	-	-	2.500.000	2.500.000	
Phải trả cho đơn vị nội bộ		261.000	200.000	-	200.000	-	
Các khoản phải trả, phải nộp khác		4.028.000	-	865.424	-	865.424	
Vay dài hạn		5.774.000	5.774.000	600.000	5.974.000	600.000	
Nợ dài hạn		514.000	158.000	-	338.000	-	

Hãy lập Bảng thuyết minh Tình hình thanh toán công nợ của công ty:

Chi tiêu	Số đầu kỳ		Số cuối kỳ		Tổng số tiền tranh chấp, mất khả năng thanh toán
	Tổng số	Trong đó quá hạn	Tổng số	Trong đó quá hạn	
1	2	3	4	5	6
I. Các khoản phải thu					
Phải thu từ khách hàng					
Trả trước cho người bán					
Cho vay mượn tạm thời					
Phải thu tạm ứng					
Phải thu nội bộ					
Phải thu khác					
Cộng nợ phải thu	17.311.000		6.706.000		
2. Các khoản phải trả					
2.1 Nợ dài hạn					
Vay dài hạn					
Nợ dài hạn					
2.2 Nợ ngắn hạn					
Vay ngắn hạn					
Phải trả cho người bán					
Người mua trả trước					
Doanh thu chưa thực hiện					
Phải trả công nhân viên					
Phải trả thuế					
Các khoản phải nộp Nhà					

Chương 9. Kế toán thanh toán trong các doanh nghiệp

nước					
Phải trả nội bộ					
Phải trả khác					
Cộng nợ phải trả	27.779.00 0		18.314.92 7		

Chương 10. KẾ TOÁN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Mục tiêu chung

- Giúp cho người học nhận thức đối tượng kế toán là các loại vốn – quỹ chủ sở hữu như nguồn vốn kinh doanh, quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản, lợi nhuận chưa phân phối, nguồn vốn chủ sở hữu khác; các nguồn kinh phí như quỹ khen thưởng và phúc lợi, kinh phí sự nghiệp, kinh phí chương trình, dự án, kinh phí đã hình thành TSCĐ và các khoản khác như chênh lệch đánh giá lại tài sản, chênh lệch tỷ giá hối đoái trong các doanh nghiệp.
- Trang bị cho người học phương pháp kế toán vốn chủ sở hữu trong doanh nghiệp.

10.1. KẾ TOÁN NGUỒN VỐN KINH DOANH VÀ CỔ PHIẾU NGÂN QUỸ

10.1.1 Nội dung kế toán

- Vốn Ngân sách Nhà nước
- Vốn đóng góp của các cổ đông, của nhà đầu tư
- Vốn được bổ sung từ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
- Các khoản giảm vốn kinh doanh, do thua lỗ, do trả vốn góp, do chia tách doanh nghiệp, do xử lý chênh lệch đánh giá lại tài sản, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ...

10.1.2- Tài khoản kế toán

Tài khoản sử dụng: TK 411- Nguồn vốn kinh doanh. Việc theo dõi tình hình và sự biến động nguồn vốn kinh doanh được thực hiện chi tiết theo từng nguồn hình thành, theo từng đối tượng góp vốn, cấp vốn, theo từng đối tượng đầu tư, theo từng thời điểm phát sinh.

TK 411 - NGUỒN VỐN KINH DOANH

TK 4111 – Vốn góp

TK 4112- Thặng dư vốn

TK 4118- Vốn khác

Bên Nợ

Bên Có

- Hoàn trả vốn góp cho các chủ sở hữu vốn bao gồm các việc giảm do nộp trả vốn cho Ngân sách NN, vốn bị điều động cho doanh nghiệp khác

- Giải thể, thanh lý doanh nghiệp

- Bù lỗ kinh doanh theo quyết định

- Các chủ sở hữu góp vốn ban đầu và góp vốn bổ sung, bao gồm cả tăng do Ngân sách NN cấp, do nhận vốn điều động từ doanh nghiệp khác đến

- Bổ sung nguồn vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động SXKD

của Đại hội cổ đông
- *Mua lại cổ phiếu để huỷ bỏ*

- *Số Chênh lệch giá phát hành của cổ phiếu > mệnh giá của cổ phiếu*
- *Giá trị quà biếu tặng, viện trợ (sau khi trừ các khoản thuế phải nộp)*

Số dư Bên Có:

Nguồn vốn kinh doanh hiện có của doanh nghiệp

TK 4111 – Vốn góp: Phản ánh vốn góp theo Điều lệ công ty của các chủ sở hữu vốn. Đối với các công ty cổ phần thì vốn góp của các cổ đông là từ phát hành cổ phiếu theo mệnh giá

TK 4112- Thặng dư vốn: phản ánh số chênh lệch giá phát hành của cổ phiếu > mệnh giá của cổ phiếu và số chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu mua lại (đối với các công ty cổ phần)

TK 4118- Vốn khác: phản ánh vốn kinh doanh được hình thành từ các khoản tặng, biếu, tài trợ không hoàn lại... (sau khi trừ các khoản thuế phải nộp)

TK 419 – CỔ PHIẾU QUI

Bên Nợ

Bên Có

Trị giá cổ phiếu do doanh nghiệp phát hành đã được mua lại trong kỳ (không bao gồm cổ phiếu mua vào với mục đích huỷ bỏ vĩnh viễn ngay khi mua vào để ghi giảm vốn góp của chủ sở hữu)

Trị giá cổ phiếu do doanh nghiệp phát hành đã được mua lại nay được doanh nghiệp bán ra lại trong kỳ, hoặc sử dụng, hoặc ghi giảm vốn chủ sở hữu

Số dư Bên Nợ

Trị giá cổ phiếu do doanh nghiệp phát hành đã được mua lại hiện do công ty nắm giữ

10.1.3- Phương pháp kế toán các nghiệp vụ phát sinh

10.1.3.1. Kế toán Nguồn vốn kinh doanh tại các doanh nghiệp

1- Khi doanh nghiệp nhận vốn cấp của ngân sách Nhà nước, cấp trên cấp hoặc của các bên tham gia liên doanh liên kết bằng tiền, bằng hiện vật, ghi:

Nợ các TK 111; 112

Nợ TK 211- TSCĐHH

Nợ TK 213 -TSCĐVH

Có TK 411- Nguồn vốn kinh doanh (4118)

2. Khi nhận vốn góp của các chủ sở hữu, ghi:

- Nợ các TK 111; 112
Nợ TK 211- TSCĐHH
Nợ TK 213 -TSCĐVH
 Có TK 411- Nguồn vốn kinh doanh (4111)
3. Bổ sung nguồn vốn kinh doanh từ lợi nhuận của hoạt động kinh doanh, ghi:
 Nợ TK 421
 Có TK 411 (4118)
4. Bổ sung nguồn vốn kinh doanh bằng 1,8% số vốn Nhà nước đối với DNNN (từ nguồn vốn kinh doanh, nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản) bình quân tại doanh nghiệp, ghi :
 Nợ TK 421
 Có TK 411 (4118)
- 5- Khi doanh nghiệp được phép bổ sung nguồn vốn kinh doanh từ các quỹ dự trữ, quỹ phát triển kinh doanh, từ chênh lệch giá, chênh lệch tỷ giá, ghi:
 Nợ TK 412 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản
 Nợ TK 413 - Chênh lệch tỷ giá
 Nợ TK 414 - Quỹ đầu tư phát triển
 Nợ TK 415 - Quỹ dự phòng tài chính ...
 Có TK 411 Nguồn vốn kinh doanh khác (4118)
- 6- Khi công tác XDCCB đã hoàn thành, công việc mua sắm TSCĐ đã xong đã đưa TSCĐ vào hoạt động do nguồn đầu tư XDCCB, ghi:
 Nợ TK 441- Nguồn vốn đầu tư XDCCB
 Có TK 411 Nguồn vốn kinh doanh (4118)
- 7-Khi nhận tiền biếu trợ, tiền biếu tặng, được phép bổ sung nguồn kinh doanh, ghi:
 Nợ TK 111; 112
 Nợ TK 156 - Hàng hoá
 Nợ TK 211- TSCĐHH
 Có TK 711 - Thu nhập khác
 Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh khác (4118)
8. Khi cấp dưới nhận vốn khấu hao TSCĐ của cấp trên để đầu tư mua sắm TSCĐ hoặc bổ sung vốn kinh doanh, kế toán cấp dưới ghi:
 Nợ TK 111, 112
 Có TK 411 (4118)
9. Khi trả lại vốn, ghi:
 Nợ TK 411 (4118)
 Có TK 111, 112
10. Khi nộp vốn khấu hao cơ bản TSCĐ cho cấp trên theo phương pháp ghi giảm vốn, ghi:
 Nợ TK 411 (4118)
 Có TK 111, 112

11. Khi bị điều động vốn kinh doanh cho đơn vị khác theo quyết định của các cấp có thẩm quyền, ghi:

a/ Nếu điều động vốn là các TSCĐ

Nợ TK 411 (4118)

Nợ TK 214

Có TK 211, 213

b/ Nếu điều động bằng tiền, ghi:

Nợ TK 411 (4118)

Có TK 111, 112

12. Bổ sung vốn từ thuế thu nhập doanh nghiệp miễn, giảm do ưu đãi đầu tư, ghi:

Nợ TK 3334

Nợ TK 421

Có TK 411 (4118)

13. Khi chia tách doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 411- Nguồn vốn kinh doanh

Có các TK 111; 112

Có các TK 211, 213, 152...

10.1.3.2. Kế toán Nguồn vốn kinh doanh tại các công ty cổ phần

1-Khi nhận vốn góp của các cổ đông do mua cổ phần của công ty, ghi:

a. Nếu giá cổ phiếu phát hành lớn hơn mệnh giá cổ phiếu:

Nợ TK 111; 112

Có TK 4111- Vốn góp (theo mệnh giá)

Có TK 4112- Thặng dư vốn (chênh lệch giá phát hành > mệnh giá)

b. Nếu mệnh giá cổ phiếu bằng giá cổ phiếu phát hành :

Nợ TK 111; 112

Có TK 4111- Vốn góp (theo mệnh giá)

2. Khi nhận tiền tái phát hành cổ phiếu mua lại, ghi:

Nợ TK 111, 112 (giá tái phát hành)

Nợ TK 4112 thặng dư vốn (Giá phát hành < mệnh giá)

Có TK 419 Cổ phiếu mua lại

Có TK 4112 Thặng dư vốn (Giá phát hành > mệnh giá)

3. Khi mua lại cổ phiếu để huỷ bỏ ngay tại ngày mua lại, ghi:

Nợ TK 4111 Vốn góp (theo mệnh giá)

Nợ TK 4112 Thặng dư vốn (Chênh lệch giá thực tế mua lại cao hơn mệnh giá)

Có TK 111, 112

4. khi huỷ bỏ cổ phiếu đã mua lại, ghi:

Nợ TK 4111 Vốn góp (theo mệnh giá)

Nợ TK 4112 Thặng dư vốn (Chênh lệch giá thực tế mua lại cao hơn mệnh giá)

Có TK 419- Cổ phiếu ngân quỹ (theo giá mua lại cổ phiếu)

5. Khi bổ sung vốn góp do trả cổ tức bằng cổ phiếu cho các cổ đông, ghi:
Nợ TK 421 (theo giá phát hành)
 Có TK 4111 Vốn góp (theo mệnh giá)
 Có TK 4112 Thặng dư vốn (Chênh lệch giá phát hành cao hơn mệnh giá)

10.1.3.3 . Kế toán Nguồn vốn kinh doanh tại các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

1. Kế toán góp vốn kinh doanh của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

Nguyên tắc phản ánh vốn pháp định là theo giấy phép đầu tư và tiến độ thực tế góp vốn. Các bên có thể góp vốn pháp định bằng tiền nước ngoài, tiền Việt nam, thiết bị máy móc, nhà xưởng, công trình xây dựng khác, giá trị quyền sở hữu công nghiệp, bí quyết kỹ thuật, qui trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật, hoặc giá trị quyền sử dụng đất, các tài nguyên, giá trị sử dụng mặt nước, mặt biển,.. Trong quá trình hoạt động, doanh nghiệp không được giảm vốn pháp định. Doanh nghiệp không được đánh giá lại vốn pháp định.

- Nợ TK 211
Nợ TK 213
Nợ TK 242 (dịch vụ kỹ thuật)
Nợ TK 111 (111, 112), 112 (1121, 1122)
 Có TK 411 (4111)

Đồng thời ghi tăng nguyên tệ các loại: Nợ TK 007

2. Kế toán cơ cấu lại vốn pháp định:

Trong quá trình hoạt động, khi có sự thay đổi về cơ cấu vốn pháp định, thay đổi tỷ lệ vốn góp của các bên dẫn đến vốn pháp định tăng lên hoặc giảm xuống theo quyết định của HĐQT và cơ quan cấp giấy phép chuẩn y, ghi:

- a/ Trường hợp ghi tăng vốn pháp định:
Nợ TK 111 (111, 112), 112 (1121, 1122)
 Có TK 411 (4111)

- b/ Trường hợp ghi giảm vốn pháp định
Nợ TK 411 (4111)
Nợ TK 214

 Có các TK 111, 112, 211, 213

Đồng thời ghi giảm nguyên tệ các loại: Có TK 007

3. Kế toán chi phí thành lập của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

Các khoản chi phí phát sinh được coi là một phần của vốn góp của mỗi bên và được ghi trong vốn điều lệ, như chi phí thăm dò, lập dự án, thẩm định dự án, hợp thành lập..

- Nợ TK 242 (chi tiết chi phí thành lập)
 Có TK 411 (4111)

4. Kế toán vốn góp bằng quyền sử dụng đất:

- Nợ TK 213
 Có TK 411 (4111)

5. Ghi nhận vốn pháp định, đánh giá lại tài sản bằng đơn vị tiền tệ nước ngoài của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sẽ đổi ra tiền Việt nam theo tỷ giá hối đoái chính thức của Ngân hàng NN Việt nam công bố tại thời điểm chuyên đổi:

Nợ TK 111 (112), 112 (1122), 211, 213

Có TK 411 (4111)

Đồng thời ghi giảm nguyên tệ các loại: Có TK 007

10.1.3.4. Kế toán cổ phiếu mua lại (ngân quỹ)

1. Kế toán mua lại cổ phiếu do chính công ty đã phát hành

Giá mua lại theo thoả thuận với các cổ động và chi phí phát sinh của việc mua lại được tập hợp:

Nợ TK 419 (giá mua và các chi phí liên quan)

Có TK 111, 112

2. Khi tái phát hành các cổ phiếu mua lại, ghi:

Nợ TK 111, 112 (theo giá tái phát hành)

Nợ TK 4112 (theo chênh lệch giá tái phát hành < giá mua lại)

Nợ TK 421 (giảm lợi nhuận tích lũy, do TK4112 không có số dư)

Có TK 419 (theo giá mua lại, theo phương pháp bình quân gia quyền)

Có TK 4112 (theo chênh lệch giá tái phát hành > giá mua lại)

3. Khi huỷ bỏ cổ phiếu mua lại, ghi:

Nợ TK 4111 (theo mệnh giá cổ phiếu mua lại)

Nợ TK 4112 (theo chênh lệch mệnh giá < giá mua lại cổ phiếu huỷ bỏ)

Nợ TK 421 (giảm lợi nhuận tích lũy, do TK4112 không có số dư)

Có TK 419 (theo giá mua lại, theo phương pháp bình quân gia quyền)

4. Khi có quyết định của HĐQT (đã thông qua đại hội cổ động) chia cổ tức bằng cổ phiếu mua lại, ghi:

Nợ TK 421 (theo thị giá cổ phiếu)

Nợ TK 4112 (theo chênh lệch giá thị trường < giá mua lại)

Nợ TK 421 (Lợi nhuận tích lũy, nếu TK4112 không còn số dư)

Có TK 419 (theo giá mua lại, theo phương pháp bình quân gia quyền)

Có TK 4112 (theo chênh lệch giá thị trường > giá mua lại)

10.2. KẾ TOÁN QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN

10.2.1- Nội dung kế toán

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ nghiên cứu khoa học và đào tạo

10.2.2- Tài khoản kế toán

TK 414 - QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN

TK4141- Quỹ đầu tư phát triển

TK4142- Quỹ Nghiên cứu khoa học và đào tạo

Bên Nợ

Bên Có

Tình hình chi tiêu, sử dụng quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển tăng do được hình thành từ các nguồn theo qui định của chế độ quản lý tài chính doanh nghiệp và của đơn vị

Số dư Bên Có:

Số quỹ đầu tư phát triển hiện có

10.2.3. Phương pháp kế toán các nghiệp vụ phát sinh

Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được bổ sung hàng năm nhờ vào việc trích chuyển từ lãi của doanh nghiệp theo chế độ tài chính qui định phù hợp với điều lệ doanh nghiệp, theo từng quý, 6 tháng hoặc cuối mỗi năm.

1. Khi tạm trích lập quỹ đầu tư phát triển trong năm kinh doanh, ghi:

Nợ TK 421 - Lãi chưa phân phối

Có TK 414 - Quỹ đầu tư phát triển

2. Khi quyết toán cuối năm, nếu doanh nghiệp được trích lợi nhuận bổ sung, ghi:

Nợ TK 421 -Lãi chưa phân phối

Có TK 414 - Quỹ đầu tư phát triển

3. Khi tiếp nhận tài trợ để tăng quỹ đầu tư phát triển, ghi:

Nợ các TK 111, 112...

Có TK 414 - Quỹ đầu tư phát triển

4. Khi chi dùng quỹ đầu tư phát triển để mua sắm, xây dựng các TSCĐ phục vụ cho sản xuất kinh doanh, đồng thời với việc ghi tăng TSCĐ, còn ghi:

Nợ TK 414 - Quỹ đầu tư phát triển

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh

hoặc để bổ sung nguồn vốn đầu tư XD CB, ghi:

Nợ TK 414

Có TK 441- Nguồn vốn đầu tư XD CB

5. Khi trích quỹ đầu tư phát triển nộp lên đơn vị cấp trên hoặc điều hoà đi cho đơn vị khác, ghi:

Nợ TK 414 - Quỹ đầu tư phát triển

Có TK 336 - Phải trả nội bộ

Có các TK 111; 112

6. Khi chi tiêu cho các hoạt động nghiên cứu cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá dây chuyền công nghệ phục vụ kế hoạch phát triển kinh doanh của doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 241 - Chi phí XD CB dở dang

Có các TK 111; 112; 152; 334

Khi hoàn thành đề án chi tiêu quỹ đầu tư phát triển kinh doanh, ghi:

Nợ các TK 211; 213

- Có TK 241 - Chi phí XDCB dở dang
Đồng thời ghi chuyển nguồn:
Nợ TK 414 - Quỹ đầu tư phát triển
Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh
7. Quỹ nghiên cứu khoa học và đào tạo phải thu ở cấp dưới, kế toán đơn vị cấp trên ghi:
Nợ TK 136 - Phải thu nội bộ
Có TK 414 - Quỹ nghiên cứu khoa học và đào tạo
8. Khi nhận được tiền Ngân sách Nhà nước cấp :
Nợ TK 111, 112
Có TK 414 (4142) - Quỹ nghiên cứu khoa học và đào tạo
9. Khi cấp dưới nộp tiền lên về quỹ nghiên cứu và đào tạo, kế toán đơn vị cấp trên ghi:
Nợ TK 111, 112
Có TK 136 - Phải thu nội bộ ù
Ghi chú: Kế toán ở đơn vị cấp dưới ghi:
Nợ TK 414
Có TK 336 - Phải trả nội bộ
Có TK 111, 112
10. Giảm quỹ nghiên cứu và đào tạo do đã chi các hoạt động ở doanh nghiệp:
Nợ TK 414
Có các TK 111, 112, 331...

10.4. KẾ TOÁN QUỸ DỰ PHÒNG TÀI CHÍNH

10.4.1 - Nội dung kế toán

- Quỹ dự phòng tài chính tăng do trích từ lợi nhuận sản xuất kinh doanh để lại doanh nghiệp theo chế độ
- Quỹ dự phòng tài chính tăng do những nguyên nhân khác
- Quỹ dự phòng tài chính giảm do doanh nghiệp gặp rủi ro, thua lỗ, thiên tai...
- Quỹ dự phòng tài chính giảm do những nguyên nhân khác, như: bổ sung vốn kinh doanh...

Thông thường, quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận để lại của doanh nghiệp theo chế độ tài chính, theo điều lệ doanh nghiệp. Ngoài ra quỹ dự phòng tài chính có thể được phục hồi từ những khoản bồi thường của các bên đã gây ra các tổn thất đối với doanh nghiệp.

Để duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường trong những trường hợp bị thiên tai, dịch họa, hỏa hoạn, chịu sự tác động bất lợi của nền kinh tế tài chính ở trong nước cũng như nước ngoài đến kinh doanh, trong trường hợp làm ăn thua lỗ..., doanh nghiệp cần thiết phải sử dụng đến quỹ dự trữ. Mặt khác, khi quỹ dự trữ hiện có không cần sử dụng, doanh nghiệp có thể chuyển bổ sung vào nguồn vốn kinh doanh, hoặc chia cho các thành viên...

10.4.2- Tài khoản kế toán

TK 415- QUỸ DỰ PHÒNG TÀI CHÍNH

Bên Nợ

Bên Có

Quỹ dự phòng tài chính giảm do: chi tiêu trong toàng hợp doanh nghiệp gặp rủi ro thua lỗ trong kinh doanh, gặp thiên tai hỏa hoạn, địch họa... hoặc bổ sung nguồn vốn kinh doanh từ quỹ

Quỹ dự phòng tài chính tăng do trích từ kết quả sản xuất kinh doanh

Số dư Bên Có:

Quỹ dự phòng tài chính hiện có của doanh nghiệp

10.4.3- Phương pháp kế toán các nghiệp vụ phát sinh

1- Khi doanh nghiệp tiến hành trích bổ sung quỹ dự trữ trên số lợi nhuận để lại cho doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 421- Lãi chưa phân phối

Có TK 415 - Quỹ dự phòng tài chính

2- Khi nhận tiền, hàng của bên chấp nhận gây ra hỏa hoạn, tổn thất, ghi:

Nợ TK 111; 112

Nợ TK 131 -Phải thu của khách hàng

Có TK 415 - Quỹ dự phòng tài chính

3- Phản ánh giá trị tài sản, tiền bạc thiệt hại do thiên tai, hỏa hoạn gây ra, ghi:

Nợ TK 415 - Quỹ dự phòng tài chính

Có TK 111; 112

Có TK 152- Nguyên liệu, vật liệu

Có TK 156- Hàng hoá

4- Khi doanh nghiệp chi trả tiền bồi thường do gây ra hỏa hoạn, thiệt hại cho khách hàng, cho các tổ chức, cá nhân bằng quỹ dự phòng tài chính, ghi:

Nợ TK 415 - Quỹ dự phòng tài chính

Có TK 111; 112

Có TK 156 - Hàng hoá

5- Khi doanh nghiệp được các phép chuyển quỹ dự phòng tài chính sang bổ sung nguồn XDXB, nguồn vốn kinh doanh theo chế độ, theo điều lệ công ty, ghi:

Nợ TK 415 - Quỹ dự phòng tài chính

Có TK 411 (4118)- Nguồn vốn kinh doanh

Có TK 441 - Nguồn vốn đầu tư XDCCB

6- Khi chia quỹ dự phòng tài chính cho các thành viên tham gia liên doanh, cho các cổ đông, khi chia tách doanh nghiệp, khi giải thể về số tiền trong quỹ, ghi::

Nợ TK 415 - Quỹ dự phòng tài chính

Có TK 111; 112

Có TK 156 - Hàng hoá

10.5. KẾ TOÁN CHÊNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI TÀI SẢN

10.5.1 - Nội dung kế toán

- Chênh lệch tài sản do quyết định của các cấp có thẩm quyền
- Chênh lệch tài sản do thực hiện cổ phần hoá doanh nghiệp

10.5.2 - Tài khoản kế toán

TK 412 - CHÊNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI TÀI SẢN

Bên Nợ

Bên Có

- | | |
|--|--|
| - Số chênh lệch GIẢM do đánh giá lại tài sản | - Số chênh lệch TĂNG do đánh giá lại tài sản |
| - Xử lý số chênh lệch tỷ giá tăng khi có quyết định xử lý | - Xử lý số chênh lệch tỷ giá khi có quyết định xử lý |
| Số dư Bên Nợ: | Số dư Bên Có: |
| Số chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản chưa được xử lý | Số chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản chưa được xử lý |

10.5.3- Phương pháp kế toán các nghiệp vụ phát sinh

1. Khi có sự điều chỉnh tăng trị giá các loại vật tư, sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ hiện có trong doanh nghiệp, số chênh lệch tăng chờ xử lý ghi:

Nợ TK 152, 153, 155, 156, 211

Có TK 412 -Chênh lệch đánh giá lại tài sản

2. Khi có sự điều chỉnh giảm trị giá các loại vật tư, sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ hiện có trong doanh nghiệp, số chênh lệch giảm chờ xử lý ghi:

Nợ TK 412 -Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Có TK 153, 155, 156, 211

3. Cuối niên độ, xử lý, kết chuyển chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh, ghi:

Nợ TK 411 (4118)

Có TK 412 -Chênh lệch đánh giá lại tài sản

4. Cuối niên độ, nếu xử lý, kết chuyển chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản được ghi tăng nguồn vốn kinh doanh, ghi

Nợ TK 412 -Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Có TK 411

10.6. KẾ TOÁN CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI

10.6.1. Tài khoản 413- Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Bên Nợ:

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lỗ tỷ giá) cuối năm tài chính của hoạt động kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư XDCB (doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh có cả hoạt động đầu tư XDCB);

- *Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động);*
- *Chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài (lỗ tỷ giá);*
- *Kết chuyển chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính (lãi tỷ giá) của hoạt động kinh doanh vào doanh thu hoạt động tài chính;*
- *Kết chuyển chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (khi kết thúc giai đoạn đầu tư XDCB) vào doanh thu hoạt động tài chính, hoặc phân bổ dần;*
- *Kết chuyển chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài (lãi tỷ giá) vào doanh thu hoạt động tài chính khi thanh lý khoản đầu tư thuần đó ở cơ sở nước ngoài.*

Bên Có:

- *Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi tỷ giá) cuối năm tài chính của hoạt động kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư XDCB (doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh có cả hoạt động đầu tư XDCB);*
- *Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh, hoặc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động);*
- *Chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài (lãi tỷ giá);*
- *Kết chuyển chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lỗ tỷ giá) cuối năm tài chính của hoạt động kinh doanh vào chi phí tài chính;*
- *Kết chuyển chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh, hoặc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (khi hoàn thành đầu tư giai đoạn trước hoạt động) vào chi phí hoạt động tài chính hoặc phân bổ dần;*
- *Kết chuyển chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài (lỗ tỷ giá) vào chi phí tài chính khi thanh lý khoản đầu tư thuần đó ở cơ sở nước ngoài.*

Tài khoản 413 “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” có thể có số dư bên Nợ hoặc số dư bên Có.

Số dư bên Nợ:

- *Số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh, hoặc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động, chưa hoàn thành đầu tư) ở thời điểm lập Bảng CĐKT cuối năm tài chính;*
- *Số chênh lệch tỷ giá hối đoái từ chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài chưa xử lý ở thời điểm lập Bảng CĐKT cuối năm tài chính.*

Số dư bên Có:

- Số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động, chưa hoàn thành đầu tư) ở thời điểm lập Bảng CĐKT cuối năm tài chính;

- Số chênh lệch tỷ giá hối đoái từ chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài chưa xử lý ở thời điểm lập Bảng CĐKT cuối năm tài chính.

Tài khoản 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái, có 3 Tài khoản cấp hai:

Tài khoản 4131 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm tài chính: Phản ánh khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi, lỗ tỷ giá) cuối năm tài chính của hoạt động kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư XDCB (doanh nghiệp kinh doanh có hoạt động đầu tư XDCB).

Tài khoản 4132 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái trong giai đoạn đầu tư XDCB: Phản ánh khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh, và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi, lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động, chưa hoàn thành đầu tư).

Tài khoản 4133 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái từ chuyển đổi báo cáo tài chính: Phản ánh khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài hoạt động độc lập.

10.6.2. Phương pháp hạch toán kế toán

1- Kế toán chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ

1.1- Kế toán chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư XDCB của doanh nghiệp đang sản xuất, kinh doanh

a) Khi mua hàng hoá, dịch vụ thanh toán bằng ngoại tệ:

- Nếu phát sinh lỗ tỷ giá hối đoái trong giao dịch mua ngoài vật tư, hàng hoá, TSCĐ, dịch vụ, ghi:

Nợ các TK 151,152,153,156,157,211,213,241,623,627,641,642, 133,...(Theo tỷ giá hối đoái ngày giao dịch)

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Lỗ tỷ giá hối đoái)

Có các TK 111 (1112), 112 (1122) (Theo tỷ giá hối đoái ghi sổ kế toán).

- Nếu phát sinh lãi tỷ giá hối đoái trong giao dịch mua ngoài hàng hoá, dịch vụ, ghi:

Nợ các TK 151,152,153,156,157,211,213,241,623,627,641,642,133,...(Theo tỷ giá hối đoái ngày giao dịch)

Có các TK 111 (1112), 112 (1122) (Theo tỷ giá ghi sổ kế toán)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (Lãi tỷ giá hối đoái).

b) Khi nhận hàng hoá, dịch vụ của nhà cung cấp, hoặc khi vay ngắn hạn, vay dài hạn, nợ dài hạn, hoặc nhận nợ nội bộ,... bằng ngoại tệ, căn cứ tỷ giá hối đoái thực tế ngày giao dịch, ghi:

Nợ các TK có liên quan (Theo tỷ giá hối đoái ngày giao dịch)

Có các TK 331, 311, 341, 342, 336,... (Theo tỷ giá hối đoái ngày giao dịch).

c) Khi thanh toán nợ phải trả (nợ phải trả người bán, nợ vay ngắn hạn, vay dài hạn, nợ dài hạn, nợ nội bộ,...):

- Nếu phát sinh lỗ tỷ giá hối đoái trong giao dịch thanh toán nợ phải trả, ghi:

Nợ các TK 311, 315, 331, 336, 341, 342,... (Tỷ giá hối đoái ghi sổ kế toán)

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Lỗ tỷ giá hối đoái)

Có các TK 111 (1112), 112 (1122) (Tỷ giá hối đoái ghi sổ kế toán).

- Nếu phát sinh lãi tỷ giá hối đoái trong giao dịch thanh toán nợ phải trả, ghi:

Nợ các TK 311, 315, 331, 336, 341, 342,... (Tỷ giá hối đoái ghi sổ kế toán)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (Lãi tỷ giá hối đoái)

Có các TK 111 (1112), 112 (1122) (Tỷ giá hối đoái ghi sổ kế toán).

d) Khi phát sinh doanh thu, thu nhập khác bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán, ghi:

Nợ các TK 111(1112), 112(1122), 131,... (Tỷ giá hối đoái BQLNH)

Có các TK 511, 711 (Tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế hoặc BQLNH).

e) Khi phát sinh các khoản nợ phải thu bằng ngoại tệ, ghi:

Nợ các TK 136, 138 (tỷ giá hối đoái ngày giao dịch)

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Nếu lỗ tỷ giá hối đoái)

Có các TK 111 (1112), 112 (1122) (Tỷ giá hối đoái ghi sổ kế toán)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (Nếu lãi tỷ giá hối đoái).

f) Khi thu được tiền nợ phải thu bằng ngoại tệ (Phải thu khách hàng, phải thu nội bộ,...):

- Nếu phát sinh lỗ chênh lệch tỷ giá trong giao dịch thanh toán nợ phải thu, ghi:

Nợ các TK 111 (1112), 112 (1122) (Tỷ giá hối đoái ngày giao dịch)

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Lỗ tỷ giá hối đoái)

Có các TK 131, 136, 138 (Tỷ giá hối đoái ghi sổ kế toán).

- Nếu phát sinh lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái khi thanh toán nợ phải thu bằng ngoại tệ, ghi:

Nợ các TK 111 (1112), 112 (1122) (Tỷ giá hối đoái ngày giao dịch)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (Lãi tỷ giá hối đoái)

Có các TK 131, 136, 138... (Tỷ giá hối đoái ghi sổ kế toán).

1.2- Kế toán chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động)

a) Khi mua ngoài hàng hoá, dịch vụ, TSCĐ, thiết bị, khối lượng xây dựng, lắp đặt do người bán hoặc bên nhận thầu bàn giao:

- Nếu phát sinh lỗ chênh lệch tỷ giá trong giao dịch bằng ngoại tệ thanh toán mua hàng hoá, dịch vụ, TSCĐ, thiết bị, khối lượng xây dựng, lắp đặt do bên nhận thầu bàn giao, ghi:

Nợ các TK 151, 152, 211, 213, 241,...(Tỷ giá hối đoái ngày giao dịch)

Nợ TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái(4131) (Lỗ tỷ giá hối đoái)

Có các TK 111 (1112), 112 (1122)(Tỷ giá hối đoái ghi sổ kế toán).

- Nếu phát sinh lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái trong giao dịch bằng ngoại tệ thanh toán mua hàng hoá, dịch vụ, TSCĐ, thiết bị, khối lượng xây dựng, lắp đặt do bên nhận thầu bàn giao, ghi:

Nợ các TK 151, 152, 211, 213, 241,...(Tỷ giá hối đoái ngày giao dịch)

Có các TK 111 (1112), 112 (1122)(Tỷ giá hối đoái ghi sổ kế toán)

Có TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4131) (Lãi tỷ giá).

b) Khi thanh toán nợ phải trả bằng ngoại tệ (nợ phải trả người bán, nợ vay dài hạn, ngắn hạn, nợ nội bộ (nếu có),...):

- Nếu phát sinh lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái trong giao dịch thanh toán nợ phải trả, ghi:

Nợ các TK 311, 315, 331, 336, 341, 342,... (Tỷ giá hối đoái ghi sổ kế toán)

Nợ TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4131) (Lỗ tỷ giá)

Có các TK 111 (1112), 112 (1122) (Tỷ giá hối đoái ghi sổ kế toán).

- Nếu phát sinh lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái trong giao dịch thanh toán nợ phải trả, ghi:

Nợ các TK 311, 315, 331, 336, 341, 342,...(Tỷ giá hối đoái ghi sổ kế toán)

Có các TK 111 (1112), 112 (1122) (Tỷ giá hối đoái ghi sổ kế toán)

Có TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4131) (Lãi tỷ giá hối đoái).

c) Hàng năm, chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng (giai đoạn trước hoạt động) được phản ánh lũy kế trên TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4132) cho đến khi hoàn thành đầu tư XDCB.

d) Kết thúc giai đoạn đầu tư xây dựng (giai đoạn trước hoạt động), kết chuyển chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện (theo số thuần sau khi bù trừ số dư bên Nợ và bên Có Tài khoản 4132) của hoạt động đầu tư (giai đoạn trước hoạt động) trên TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (TK 4132) tính ngay vào chi phí tài chính, hoặc doanh thu hoạt động tài chính, hoặc kết chuyển sang TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn (nếu lỗ tỷ giá); hoặc TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện (nếu lãi tỷ giá) để phân bổ trong thời gian tối đa là 5 năm, ghi:

Nợ TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4132)

Có TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện (Lãi tỷ giá hối đoái).

Hoặc

Nợ TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn (Lỗ tỷ giá hối đoái)

Có TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4132).

đ) Xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái (Lỗ hoặc lãi) đã thực hiện trong giai đoạn đầu tư được lũy kế trong giai đoạn đầu tư đến thời điểm quyết toán bàn giao đưa công trình vào hoạt động sẽ kết chuyển ngay toàn bộ, hoặc phân bổ trong thời gian đối đa là 5 năm (phản ánh trên TK 242, hoặc TK 3387) vào chi phí tài chính, hoặc doanh thu hoạt động tài chính.

- Phân bổ chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã thực hiện phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng vào chi phí tài chính của năm tài chính khi kết thúc giai đoạn đầu tư, xây dựng đưa TSCĐ vào sử dụng, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Lỗ tỷ giá hối đoái)

Có TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn.

- Phân bổ chênh lệch lãi tỷ giá ngoại tệ đã thực hiện phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng vào doanh thu hoạt động tài chính của năm tài chính khi kết thúc giai đoạn đầu tư, xây dựng đưa TSCĐ vào sử dụng, ghi:

Nợ TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (Lãi tỷ giá hối đoái).

2- Kế toán chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm

2.1- Kế toán chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm

Ở thời điểm cuối năm tài chính, doanh nghiệp phải đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ chính thức sử dụng trong kế toán) theo tỷ giá hối đoái ở thời điểm cuối năm tài chính theo tỷ giá hối đoái bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm cuối năm tài chính, có thể phát sinh chênh lệch tỷ giá hối đoái (lãi hoặc lỗ). Doanh nghiệp phải chi tiết khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ này của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản (giai đoạn trước hoạt động) (TK 4132) và của hoạt động sản xuất, kinh doanh (TK 4131):

- Nếu phát sinh lãi tỷ giá hối đoái, ghi:

Nợ các TK 111 (1112), 112 (1122), 131, 136, 138, 311, 315, 331, 341, 342,...

Có TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4131, 4132).

- Nếu phát sinh lỗ tỷ giá hối đoái, ghi:

Nợ TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4131, 4132)

Có các TK 111(1112), 112(1122), 131, 136, 138, 311, 315, 331, 341,342,...

2.2. Xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm

a - Xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm của các khoản mục tiền tệ của hoạt động sản xuất, kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng (của doanh nghiệp đang sản xuất, kinh doanh):

- Kết chuyển toàn bộ khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm tài chính của hoạt động kinh doanh (theo số thuần sau khi bù trừ số dư bên Nợ và bên Có

của TK 4132) vào chi phí tài chính (nếu lỗ tỷ giá hối đoái), hoặc doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi tỷ giá hối đoái) để xác định kết quả hoạt động kinh doanh:

+ Kết chuyển lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm tài chính vào doanh thu hoạt động tài chính, ghi:

Nợ TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4131)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (Nếu lãi tỷ giá hối đoái).

+ Kết chuyển lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm tài chính vào chi phí tài chính, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Nếu lỗ tỷ giá hối đoái)

Có TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4131).

b - Xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm của các khoản mục tiền tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản:

- Ở giai đoạn đang đầu tư xây dựng, doanh nghiệp chưa đi vào hoạt động thì chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm được phản ánh lũy kế trên TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái, số dư Nợ, hoặc Có phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán.

- Khi kết thúc giai đoạn đầu tư, xây dựng chuyển sang hoạt động sản xuất, kinh doanh số dư Nợ, hoặc số dư Có TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối mỗi năm tài chính (không bao gồm khoản đánh giá lại các khoản mục tiền tệ liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng ở thời điểm bàn giao tài sản để đưa vào sử dụng) sẽ được xử lý như sau:

+ Kết chuyển số dư Nợ TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4132) về TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần số lỗ tỷ giá hối đoái của giai đoạn đầu tư xây dựng trong các năm tài chính tiếp theo trong thời gian tối đa 5 năm (kể từ khi kết thúc giai đoạn đầu tư) vào chi phí tài chính, ghi:

Nợ TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn

Có TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4132).

+ Kết chuyển số dư Có TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4132) về TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện để phân bổ dần số lãi tỷ giá hối đoái của giai đoạn đầu tư xây dựng trong các năm tài chính tiếp theo trong thời gian tối đa 5 năm (kể từ khi kết thúc giai đoạn đầu tư) vào doanh thu hoạt động tài chính, ghi:

Nợ TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4132)

Có TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện.

3- Kế toán chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của hoạt động ở nước ngoài

3.1- Kế toán chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của hoạt động nước ngoài không thể tách rời với hoạt động của doanh nghiệp báo cáo

Kế toán chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của hoạt động nước ngoài không thể tách rời với hoạt động của doanh nghiệp báo cáo được hạch toán tương tự như hướng dẫn kế toán của các điểm trên.

3..2- Kế toán chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài hoạt động độc lập

- Khi hợp nhất báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài hoạt động độc lập để tổng hợp vào báo cáo tài chính của doanh nghiệp báo cáo, nếu phát sinh chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính, ghi:

Nợ TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Có các TK có liên quan.

Hoặc

Nợ các TK có liên quan

Có TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái.

- Khi xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái lũy kế đã bị hoãn lại do chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài hoạt động độc lập, khi hợp nhất báo cáo tài chính của doanh nghiệp báo cáo tại thời điểm thanh lý khoản đầu tư này, ghi:

Nợ TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4133)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

Hoặc

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4133).

10.7. KẾ TOÁN LỢI NHUẬN VÀ PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

10.7. 1- Nội dung kế toán

- Số lãi hoặc lỗ của các hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp
- Phân phối số lãi của các hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp
- Xử lý số lỗ của các hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp

10.7. 2- Tài khoản kế toán

TK 421 - LÃI CHƯA PHÂN PHỐI

TK4211- Lãi năm trước

TK4212- Lãi năm nay

Bên Nợ

- Số lỗ về hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp
- Phân phối các khoản lãi

Bên Có

- Số thực lãi về các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ
- Số tiền lãi cấp dưới nộp lên,
- Số lỗ được cấp trên cấp bù
- Xử lý các khoản lỗ về hoạt động kinh doanh

Số dư Bên Có:

Số lãi chưa phân phối hoặc chưa sử dụng

10.7. 3- Phương pháp kế toán các nghiệp vụ phát sinh

1. Cuối kỳ, kế toán tập hợp Thu - Chi để xác định và kết chuyển lãi, lỗ sản xuất kinh doanh, nếu có lãi

Nợ TK 911- Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 421- Lãi chưa phân phối (4212- Lãi năm nay)

2. Khi có các khoản cấp bù lỗ của cấp trên, ghi

Nợ TK 111; 112; 136

Có TK 421- Lãi chưa phân phối (4212- Lãi năm nay)

3. Cuối kỳ, kế toán tập hợp Thu - Chi để xác định và kết chuyển lãi, lỗ sản xuất kinh doanh, nếu có lỗ

Nợ TK 421- Lãi chưa phân phối (4212- Lãi năm nay)

Có TK 911- Xác định kết quả kinh doanh

4. Số thuế lợi nhuận mà doanh nghiệp phải nộp

4.1. Hàng quý, khi xác định số thuế doanh nghiệp tạm phải nộp, kế toán ghi vào chi phí thuế thu nhập hiện hành :

Nợ TK 8211- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Có TK 333 (3334)

4.2. Cuối năm, nếu số thuế thu nhập doanh nghiệp chính thức phải nộp được xác định, nếu:

- Số phải nộp lớn hơn thì ghi bổ sung:

Nợ TK 8211- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Có TK 333 (3334)

- Số thuế phải nộp ít hơn thì ghi giảm trừ:

Nợ TK 333 (3334)

Có TK 8211- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

4.3. Cuối năm, kết chuyển chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành để xác định kết quả:

Nợ TK 911

Có TK 8211

hoặc: Nợ TK 8211

Có TK 911

5. Khi doanh nghiệp tạm chia lãi cho các bên tham gia liên doanh, cho các cổ đông, ghi:

Nợ TK 421- Lãi chưa phân phối (4212- Lãi năm nay)

Có TK 111; 112

Có TK 338 - Phải trả phải nộp khác (3388- Phải trả phải nộp khác)

6- Khi doanh nghiệp tạm chia lãi cho công nhân viên, ghi:

Nợ TK 421- Lãi chưa phân phối (4212- Lãi năm nay)

Có TK 334- Phải trả công nhân viên

7. Trong niên độ tài chính, doanh nghiệp tạm trích lãi (phần để lại cho doanh nghiệp) để bổ sung nguồn vốn kinh doanh, quỹ dự phòng tài chính, quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng và phúc lợi:

Nợ TK 421- Lãi chưa phân phối (4212- Lãi năm nay)

Có TK 415 - Quỹ dự phòng tài chính

Có TK 414 - Quỹ đầu tư phát triển

Có TK 431- Quỹ khen thưởng và phúc lợi

8. Cuối năm, khi chờ báo cáo tài chính chính thức của năm trước được duyệt y, kế toán kết chuyển số lỗ hoặc số lãi theo dõi trên TK 4212 sang TK 4211

Nợ TK 421- Lãi chưa phân phối (4212- Lãi năm nay)

Có TK 421- Lãi chưa phân phối (4211- Lãi năm trước)

Hoặc

Nợ TK 421- Lãi chưa phân phối (4211- Lãi năm trước)

Có TK 421- Lãi chưa phân phối (4212- Lãi năm nay)

9. Khi báo cáo tài chính năm trước được duyệt y, căn cứ vào số lợi nhuận phải nộp thuế, căn cứ vào phương án phân phối lợi nhuận chính thức để xác định số phải trích nộp bổ sung, ghi:

Nợ TK 421- Lãi chưa phân phối (4211- Lãi năm trước)

Có TK 415 - Quỹ dự phòng tài chính

Có TK 414 - Quỹ đầu tư phát triển

Có TK 431- Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Có TK 338 - Phải trả phải nộp khác (3388- Phải trả phải nộp khác)

Có TK 334- Phải trả công nhân viên

Có TK 333- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3334-Thuế lợi

tức)

Hoặc số thuế đã nộp thừa cần được thu hồi lại, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1388)

Có TK 333- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3334-Thuế lợi

tức)

10.8. KẾ TOÁN NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN

10.8. 1. Nội dung kế toán

- Nguồn vốn XDCCB tăng do Ngân sách cấp, nhận vốn ld, nhận vốn góp của các cổ đông, nhận vốn tài trợ, bổ sung từ kinh doanh kinh doanh và các quỹ...

- Nguồn vốn đầu tư XDCCB giảm do xây dựng, mua sắm TSCĐ, nộp, chuyển cho đơn vị khác...

10.8. 2. Tài khoản kế toán

TK 441 - NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN

Bên Nợ

Bên Có

Nguồn vốn đầu tư XDCCB giảm *Nguồn vốn đầu tư XDCCB tăng do:*

do:

- Nhận được kinh phí đầu tư XDCCB do Ngân sách

- Xây dựng mới và mua sắm TSCĐ hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng
 - Nhận vốn góp liên doanh
 - Các cổ đông góp cổ phần, mua cổ phiếu
 - Nộp, chuyển vốn đầu tư xây dựng cơ bản cho cơ quan cấp trên, cho Nhà nước
 - Nhận vốn tài trợ, viện trợ
 - Bổ sung từ kết quả sản xuất kinh doanh và các quỹ đầu tư phát triển, quỹ phúc lợi...
 - Duyệt bỏ những chi phí không làm tăng TSCĐ
 - Các khoản khác làm tăng nguồn vốn đầu tư XDCB
- Số dư Bên Có:
Nguồn vốn đầu tư XDCB chưa sử dụng hoặc đã sử dụng nhưng công tác XDCB chưa hoàn thành, chưa được quyết toán

10.8.3. Phương pháp kế toán các nghiệp vụ phát sinh

1- Trường hợp ngân sách cấp vốn, các bên tham gia liên doanh góp vốn, các cổ đông góp vốn đầu tư XDCB cho doanh nghiệp, ghi:

- Nợ TK 111; 112
- Nợ TK 152- Nguyên liệu, vật liệu
- Nợ TK 156 - Hàng hoá
- Nợ TK 241- Chi phí XDCB dở dang
- Có TK 441- Nguồn vốn đầu tư XDCB

2- Trường hợp bổ sung từ lãi kinh doanh vào nguồn vốn đầu tư XDCB, ghi:

- Nợ TK 421- Lãi chưa phân phối
- Có TK 441- Nguồn vốn đầu tư XDCB

3- Trường hợp bổ sung nguồn vốn XDCB từ quỹ đầu tư, quỹ phúc lợi:

- Nợ TK 414 - Quỹ đầu tư phát triển
- Nợ TK 431- Quỹ khen thưởng, phúc lợi
- Có TK 441- Nguồn vốn đầu tư XDCB

4. Khi nhận viện trợ không hoàn lại để đầu tư XDCB, ghi:

- Nợ các TK 111; 112...
- Có TK 441- Nguồn vốn đầu tư XDCB

5- Trường hợp công tác XDCB và mua sắm TSCĐ đã hoàn thành, bàn giao đem vào sử dụng bằng nguồn đầu tư XDCB, ghi:

- Nợ TK 211, 213
- Nợ TK 133
- Có các TK 111; 112
- Có TK 241- Chi phí XDCB dở dang

Và đồng thời kết chuyển giảm nguồn XDCB, tăng nguồn liên quan:

- Nợ TK 441- Nguồn vốn đầu tư XDCB
- Có TK 411- Nguồn vốn kinh doanh

6. Khi trả vốn đầu tư XDCB cho ngân sách, lên cấp trên, cho đơn vị khác; khi chia tách doanh nghiệp, ghi:

- Nợ TK 441- Nguồn vốn đầu tư XDCB

Có các TK 111; 112....

10.9. KẾ TOÁN QUỸ KHEN THƯỞNG VÀ PHÚC LỢI

10.9. 1. Nội dung kế toán

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được hình thành từ phần lợi nhuận sản xuất kinh doanh để lại của doanh nghiệp theo chế độ tài chính, theo điều lệ doanh nghiệp. Quỹ khen thưởng và quỹ phúc lợi được sử dụng vào mục đích khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi cộng đồng, lợi ích người lao động.

- Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi được hình thành ở doanh nghiệp
- Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi được chi thường xuyên và chi mua sắm TSCĐ ở doanh nghiệp

10.9. 2. Tài khoản kế toán

TK 431 - QUỸ KHEN THƯỞNG, Ị PHÚC LỢI

TK 4311 - Quỹ khen thưởng

TK 4312 - Quỹ Phúc lợi

TK 4313 - Quỹ Phúc lợi đã hình thành TSCĐ

Bên Nợ

Bên Có

- Các khoản chi quỹ khen thưởng, phúc lợi
- Tính hao mòn TSCĐ và nhượng bán, thanh lý, mất mát các TSCĐ đã đầu tư bằng quỹ phúc lợi

- Tình hình trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi
 - Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ tăng do được đầu tư bằng quỹ phúc lợi sử dụng cho hoạt động phúc lợi
- Số dư Bên Có: Số quỹ khen thưởng, phúc lợi hiện còn của doanh nghiệp*

10.9. 3. Phương pháp kế toán các nghiệp vụ phát sinh

1- Khi doanh nghiệp tiến hành trích bổ sung quỹ dự trữ trên số lợi nhuận để lại cho doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 421- Lãi chưa phân phối

Có TK 431- Quỹ khen thưởng, phúc lợi (4311; 4312)

2- Khi doanh nghiệp được nhận, hoặc đã nhận quỹ khen thưởng, phúc lợi từ đơn vị cấp trên phân bổ xuống hặc đơn vị cấp dưới nộp lên, ghi:

Nợ TK 136 - Phải thu nội bộ(1368)

Nợ TK 111; 112

Có TK 431- Quỹ khen thưởng, phúc lợi (4311; 4312)

3. Khi doanh nghiệp trích quỹ khen thưởng chia cho cán bộ công nhân viên, ghi:

Nợ TK 431- Quỹ khen thưởng, phúc lợi (4311)

Có TK 334 - Phải trả công nhân viên

4- Khi doanh nghiệp dùng quỹ phúc lợi chi trợ cấp khó khăn, chi an dưỡng, nghỉ mát, chi văn hoá... trong nội bộ, chi nộp lên đơn vị cấp trên, chi cho các đơn vị phụ thuộc, ghi:

Nợ TK 431- Quỹ khen thưởng, phúc lợi (4312)

Có TK 111 ; 112

Có TK 336 - Phải trả nội bộ

5- Khi doanh nghiệp trích quỹ phúc lợi bổ sung nguồn XDCB, ghi:

Nợ TK 431- Quỹ khen thưởng, phúc lợi (4312)

Có TK 441- Nguồn vốn đầu tư XDCB

6- Khi doanh nghiệp dùng quỹ phúc lợi ủng hộ các hoạt động xã hội bên ngoài doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 431- Quỹ khen thưởng, phúc lợi (4311)

Có các TK 111; 112

7. Khi doanh nghiệp sử dụng quỹ phúc lợi để mua sắm, xây dựng các tài sản phục vụ cho sản xuất, kinh doanh

7.1. Phản ánh kết quả quá trình mua sắm, xây dựng:

Nợ TK 211

Nợ TK 133

Có TK 111, 112, 331, 241...

7.2. Đồng thời kết chuyển tăng nguồn vốn kinh doanh

Nợ TK 431 (4312)

Có TK 411

8. Khi doanh nghiệp sử dụng quỹ phúc lợi để mua sắm, xây dựng các tài sản phục vụ nhu cầu văn hoá, phúc lợi

8.1. Phản ánh kết quả quá trình mua sắm, xây dựng:

Nợ TK 211

Nợ TK 133

Có TK 111, 112, 331, 241...

8.2. Đồng thời kết chuyển tăng quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ:

Nợ TK 4312

Có TK 4313

10.10. KẾ TOÁN KINH PHÍ SỰ NGHIỆP VÀ KINH PHÍ CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN

10.10.1. Nội dung kế toán

- Nguồn kinh phí sự nghiệp được hình thành và sử dụng tại doanh nghiệp
- Nguồn kinh phí dự án được hình thành và sử dụng tại doanh nghiệp
- Các khoản chi bằng nguồn kinh phí sự nghiệp và kinh phí dự án

10.10. 2. Tài khoản kế toán

TK 161- CHI SỰ NGHIỆP

Bên Nợ

Bên Có

- Các khoản chi sự nghiệp thực tế phát sinh
- Các khoản chi quản lý dự án phát sinh
- Các khoản chi thực hiện dự án phát sinh
- Các khoản chi sự nghiệp không được phê duyệt, phải trang trải bằng nguồn khác
- Số chi sự nghiệp được duyệt y quyết toán với nguồn kinh phí sự nghiệp
- Số chi quản lý và chi thực hiện dự án được duyệt y quyết toán với nguồn kinh phí dự án

Số dư Bên Nợ:

Các khoản chi phí thuộc các nguồn kinh phí sự nghiệp, kinh phí dự án đã được chi tiêu trong niên độ kế toán nhưng quyết toán chưa được duyệt

TK 461 - NGUỒN KINH PHÍ SỰ NGHIỆP

- Kinh phí sự nghiệp
- Kinh phí dự án

TK4611- Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước

TK4612- Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay

Bên Nợ

Nguồn kinh phí đầu tư XDCB giảm do:
- Số kinh phí sự nghiệp sử dụng không hết đã nộp lại Ngân sách Nhà nước hoặc nộp lại cho cấp trên
- Số kinh phí sự nghiệp, kinh phí dự án đã chi hoạt động đã được duyệt quyết toán

Bên Có

- Số phí kinh phí sự nghiệp, kinh phí dự án đã nhận của Ngân sách Nhà nước hoặc cấp trên
- Các khoản thu sự nghiệp, thu dự án thực tế phát sinh tại đơn vị được bổ sung nguồn kinh phí sự nghiệp, dự án

Số dư Bên Có:

Số kinh phí sự nghiệp, dự án đã nhận của Ngân sách hoặc cấp trên nhưng chưa sử dụng hoặc chưa được quyết toán

10.10.3. Phương pháp kế toán các nghiệp vụ phát sinh

1- Khi doanh nghiệp nhận được thông báo Hạn mức kinh phí được cấp, kế toán ghi:

Nợ TK 008- Dự toán chi sự nghiệp (TK ngoài bảng cân đối kế toán).

2- Khi doanh nghiệp thực tế đã rút kinh phí theo hạn mức bằng tiền, bằng lệnh chi do Ngân sách hoặc cấp trên cấp, ghi:

Nợ các TK 111; 112

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Có TK 461- Nguồn kinh phí sự nghiệp (4612)

Đồng thời ghi:

Có TK 008- Dự toán chi sự nghiệp

3- Khi doanh nghiệp nhận được các khoản thu về các hoạt động có tính chất sự nghiệp, ghi:

Nợ các TK 111; 112

Có TK 461- Nguồn kinh phí sự nghiệp (4612)

4 - Khi doanh nghiệp nhận kinh phí sự nghiệp bằng tiền, bằng lệnh chi do Ngân sách hoặc cấp trên cấp bổ sung, ghi:

Nợ các TK 111; 112

Có TK 461- Nguồn kinh phí sự nghiệp (4612)

5. Khi doanh nghiệp nhận kinh phí bằng TSCĐHH, ghi:

a) Ghi tăng TSCĐ

Nợ TK 211

Có TK 461- Nguồn kinh phí sự nghiệp (4612)

b) Đồng thời ghi:

Nợ TK 161 - Chi sự nghiệp

Có TK 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ

Việc kế toán theo dõi, tập hợp các khoản chi phát sinh về các hoạt động sự nghiệp, về hoạt động quản lý và thực hiện các dự án như sau:

6. Khi chi tiêu thuộc kinh phí sự nghiệp, dự án phát sinh, ghi:

Nợ TK 161 - Chi sự nghiệp

Có các TK 111, 112, 334, 152...

7. Các khoản đã chi không được các cấp có thẩm quyền quyết định ghi:

Nợ TK 138- Phải thu khác (1381 hoặc 1388)

Có TK 161- Chi sự nghiệp (TK 1612)

8. Nếu trong năm, các báo cáo quyết toán chi kinh phí sự nghiệp, dự án được duyệt, ghi:

Nợ TK 461- Nguồn kinh phí sự nghiệp (4612)

Có TK 161- Chi sự nghiệp (TK 1612)

9. Nếu hết niên độ kế toán mà các báo cáo quyết toán chi kinh phí sự nghiệp, kinh phí dự án vẫn chưa được duyệt, kế toán kết chuyển trên sổ sách về các khoản chi và các nguồn kinh phí thích hợp:

- Kết chuyển số đã chi chờ quyết toán “năm nay” sang “năm trước”

Nợ TK 1611 - Chi sự nghiệp năm trước

Có TK 1612 - Chi sự nghiệp năm nay

- Kết chuyển số đã thu chờ quyết toán “năm nay” sang “năm trước”

Nợ TK 4612- Nguồn kinh phí năm nay

Có TK 4611- Nguồn kinh phí năm trước

10- Khi báo cáo quyết toán năm trước được duyệt y trong năm nay, kế toán ghi:

Nợ TK 461- Nguồn kinh phí sự nghiệp (4611)

Có TK 161- Chi sự nghiệp (1611)

11- Trường hợp phải nộp lại, hoàn lại kinh phí, ghi:

Nợ TK 461- Nguồn kinh phí sự nghiệp (4611)

Có các TK 111; 112...

10.11. KẾ TOÁN NGUỒN KINH PHÍ ĐÃ HÌNH THÀNH TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

10.11.1. Nội dung kế toán

- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ (bằng nguồn kinh phí sự nghiệp và kinh phí dự án hoặc bằng Ngân quỹ công tăng - cấp theo phương thức không hoàn lại) do đã đầu tư, mua sắm TSCĐ, được cấp kinh phí bằng TSCĐ, do đánh giá lại tăng giá TSCĐ...

- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ giảm do: hao mòn, điều chuyển TSCĐ, nhượng bán, thanh lý, đánh giá lại TSCĐ

10.11.2. Tài khoản kế toán

TK 466- NGUỒN KINH PHÍ ĐÃ HÌNH THÀNH TSCĐ

<i>Bên Nợ</i>	<i>Bên Có</i>
<i>Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ giảm do:</i>	<i>Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ tăng do:</i>
- <i>Nộp trả Nhà nước hoặc điều chuyển theo lệnh Nhà nước</i>	- <i>Do đầu tư, mua sắm TSCĐ hoàn thành đưa vào sử dụng</i>
- <i>Do tính hao mòn TSCĐ</i>	- <i>Được cấp kinh phí sự nghiệp, kinh phí dự án bằng TSCĐ</i>
- <i>Do nhượng bán, thanh lý TSCĐ</i>	- <i>Do đánh giá lại tăng giá TSCĐ</i>
- <i>Do đánh giá lại giảm giá TSCĐ</i>	
	<i>Số dư Bên Có:</i>
	<i>Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ hiện có cuối kỳ ở doanh nghiệp</i>

10.11.3. Phương pháp kế toán các nghiệp vụ phát sinh

1. Ghi tăng nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ khi nhận cấp phát, khi mua sắm, xây dựng TSCĐ bằng nguồn kinh phí sự nghiệp, kinh phí dự án:

a) Công việc tiếp nhận, xây dựng, mua sắm TSCĐ đã kết thúc, ghi:

Nợ TK 211

Có TK 241, 111, 112, 461...

b) Đồng thời ghi:

Nợ TK 161

Có TK 466

2. Giá trị hao mòn các TSCĐ hình thành do các nguồn kinh phí được xác định cuối niên độ kế toán:

Nợ TK 466

Có TK 214

3. Ghi giảm nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ khi các TSCĐ thanh lý, nhượng bán, mất mát:

Nợ TK 466 (giá trị còn lại)

Nợ TK 214

Có TK 211

Bài tập Chương 10

Bài tập vận dụng (41)

Tình hình nguồn vốn kinh doanh của Công ty trách nhiệm hữu hạn NDP như sau (ĐVT triệu đồng):

I. Số dư đầu kỳ:

TK 4111 (Vốn góp): 20.000

TK 4112 (Thặng dư vốn): 100

TK 4118 (Vốn khác): 400

II. Trong kỳ, phát sinh những nội dung dưới đây:

1. Nhận vốn góp của các chủ sở hữu, bằng tiền mặt: 50, bằng tiền gửi Ngân hàng: 250, bằng TSCĐ hữu hình: 500.

2. Nhận vốn góp của các bên tham gia liên doanh, liên kết, bằng tiền mặt: 20, bằng tiền gửi Ngân hàng: 200, bằng TSCĐ hữu hình: 350.

3. Bổ sung nguồn vốn kinh doanh từ lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty, trị giá: 150

4. Bổ sung nguồn vốn kinh doanh từ quỹ đầu tư phát triển của công ty khi được phép của HĐQT, trị giá: 250

5. Nghiệm thu đưa vào sử dụng TSCĐHH “CBN” được mua bằng chuyển khoản, do nguồn vốn xây dựng cơ bản, trị giá 400

6. Bổ sung vốn kinh doanh từ thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm do ưu đãi đầu tư, trị giá 180

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Qui Năm

DIỄN GIẢI	Đã ghi số Cái	STT dòng	Số hiệu TK đối ứng	SỐ PHÁT SINH	
				Nợ	Có
4	5	6	7	8	9
Số trang trước chuyển sang		1			
1. Nhận vốn góp của các chủ sở hữu, bằng tiền mặt: 50, bằng tiền gửi Ngân hàng: 250, bằng TSCĐ hữu hình: 500.		2	111		
		3	112		
		4	211		
		5	4111		

2. Nhận vốn góp của các bên tham gia liên doanh, liên kết, bằng tiền mặt: 20, bằng tiền gửi Ngân hàng: 200, bằng TSCĐ hữu hình: 350.	6	111		
	7	112		
	8	211		
	9	4118		
3. Bổ sung nguồn vốn kinh doanh từ lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty, trị giá: 150	10	421		
	11	4118		
4. Bổ sung nguồn vốn kinh doanh từ quỹ đầu tư phát triển của công ty khi được phép của HĐQT, trị giá: 250	12	414		
	13	4118		
5. Nghiệm thu đưa vào sử dụng TSCĐHH “CBN” được mua bằng chuyển khoản, do nguồn vốn xây dựng cơ bản, trị giá 400	14	211		
	15	112		
	16	441		
	17	4118		
6. Bổ sung vốn kinh doanh từ thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm do ưu đãi đầu tư, trị giá 180	18	3334		
	19	4118		
Chuyển sang trang sau	20			

Bài tập vận dụng (42)

Tình hình nguồn vốn kinh doanh của Công ty cổ phần ABC như sau (ĐVT triệu đồng):

I. Số dư đầu kỳ:

TK 4111 (Vốn góp): 100.000, gồm các cổ phần của cổ phiếu: A, B và C

TK 4112 (Thặng dư vốn): 400 thuộc cổ phiếu B và C

TK 4118 (Vốn khác): 12.000

II. Trong kỳ, phát sinh những nội dung dưới đây:

1. Nhận tiền mua cổ phiếu A, loại giá phát hành theo mệnh giá bằng tiền gửi Ngân hàng: 500; chi phí phát hành đã thanh toán bằng chuyển khoản: 10

2. Nhận tiền mua cổ phiếu B, loại giá phát hành cao hơn mệnh giá bằng tiền gửi Ngân hàng: trị giá theo mệnh giá 1.000, trị giá thực tế thu vào 1.050; chi phí phát hành đã thanh toán bằng chuyển khoản: 20
3. Nhận tiền mua cổ phiếu D, loại giá phát hành thấp hơn mệnh giá bằng tiền gửi Ngân hàng: trị giá theo mệnh giá 800, trị giá thực tế thu vào 760; chi phí phát hành đã thanh toán bằng chuyển khoản: 16
4. Công ty mua lại cổ phiếu A trên thị trường, bằng chuyển khoản, trị giá là 200
5. Công ty đã bán lại (tái phát hành) cổ phiếu A, trị giá mua lại là 200, trị giá thực thu là 220
6. Công ty mua lại cổ phiếu C trên thị trường, bằng chuyển khoản, trị giá theo mệnh giá là 300, trị giá mua lại là 315 để huỷ bỏ ngay khi mua lại.
7. Công ty đã huỷ bỏ cổ phiếu C mua lại đang nắm giữ, trị giá theo mệnh giá là 100, trị giá mua lại là 110 để huỷ bỏ ngay khi mua lại.
8. Công ty đã bổ sung vốn góp do trả cổ tức bằng cổ phiếu A cho các cổ đông, theo mệnh giá 250, giá phát hành 275
9. Nhận vốn góp của các bên tham gia liên doanh, liên kết, bằng tiền mặt: 220, bằng tiền gửi Ngân hàng: 280, bằng TSCĐ hữu hình: 400.
10. Bổ sung nguồn vốn kinh doanh từ lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty, trị giá: 200
11. Bổ sung nguồn vốn kinh doanh từ quỹ đầu tư phát triển của công ty khi được phép của HĐQT, trị giá: 350
12. Nghiệm thu đưa vào sử dụng TSCĐHH “MTZ” được mua bằng chuyển khoản, do nguồn vốn xây dựng cơ bản, trị giá 600

SỔ NHẬT KÝ CHUNG
Qui Năm

DIỄN GIẢI	Đã ghi số Cái	STT dòng	Số hiệu TK đối ứng	SỐ PHÁT SINH	
				Nợ	Có
4	5	6	7	8	9
Số trang trước chuyển sang		1			
1. Nhận tiền mua cổ phiếu A, loại giá phát hành theo mệnh giá bằng tiền gửi Ngân hàng: 500; chi phí phát hành đã thanh toán bằng chuyển khoản: 10		2	112		
		3	4111		
		4	242		
		5	112		
2. Nhận tiền mua cổ phiếu B, loại giá phát hành					

cao hơn mệnh giá bằng tiền gửi Ngân hàng: trị giá theo mệnh giá 1.000, trị giá thực tế thu vào 1.050; chi phí phát hành đã thanh toán bằng chuyển khoản: 20	6	112		
	7	4111		
	8	4112		
	9	242		
	10	112		
3. Nhận tiền mua cổ phiếu D, loại giá phát hành thấp hơn mệnh giá bằng tiền gửi Ngân hàng: trị giá theo mệnh giá 800, trị giá thực tế thu vào 760; chi phí phát hành đã thanh toán bằng chuyển khoản: 16	11	112		
	12	4112		
	13	4111		
	14	242		
	15	112		
4. Công ty mua lại cổ phiếu A trên thị trường, bằng chuyển khoản, trị giá là 200	16	419		
	17	112		
5. Công ty đã bán lại (tái phát hành) cổ phiếu A, trị giá mua lại là 200, trị giá thực thu là 220	18	112		
	19	419		
	20	4112		
6. Công ty mua lại cổ phiếu C trên thị trường, bằng chuyển khoản, trị giá theo mệnh giá là 300, trị giá mua lại là 315 để huỷ bỏ ngay khi mua lại.	21	4111		
	22	4112		
	23	112		
7. Công ty đã huỷ bỏ cổ phiếu C mua lại đang nắm giữ, trị giá theo mệnh giá là 100, trị giá mua lại là 110 để huỷ bỏ ngay khi mua lại.	24	4111		
	25	4112		
	26	419		
8. Công ty đã bổ sung vốn góp do trả cổ tức bằng cổ phiếu A cho các cổ đông, theo mệnh				

giá 250, giá phát hành 275		27	421		
		28	4111		
		29	4112		
9. Nhận vốn góp của các bên tham gia liên doanh, liên kết, bằng tiền mặt: 220, bằng tiền gửi Ngân hàng: 280, bằng TSCĐ hữu hình: 400.		30	111		
		31	112		
		32	211		
		33	4118		
10. Bổ sung nguồn vốn kinh doanh từ lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty, trị giá: 200		34	421		
		35	4118		
11. Bổ sung nguồn vốn kinh doanh từ quỹ đầu tư phát triển của công ty khi được phép của HĐQT, trị giá: 350		36	414		
		37	4118		
12. Nghiệm thu đưa vào sử dụng TSCĐHH “MTZ” được mua bằng chuyển khoản, do nguồn vốn xây dựng cơ bản, trị giá 600		38	211		
		39	241		
		40	441		
		41	4118		
Cộng chuyển sang trang sau		42			

Bài tập vận dụng (43)

Số liệu trên một số tài khoản như sau:

Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		SPS kỳ này		SPS lũy kế từ đầu năm		Số dư cuối kỳ	
	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
Nguồn vốn kinh doanh		21.945.000	-	6.785.000	23.000	7.235.000		28.950.000
Chênh lệch đánh giá lại tài sản		300.000	30.000	-	30.000	-		-
Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh		881.000	76.000	364.746	76.000	36.476		484.746
Quỹ dự phòng tài chính		99.000	-	36.475	-	3.475		135.475

Chương 10. Kế toán vốn chủ sở hữu

Lãi chưa phân phối			91 1.864	911.8 64	91 1.864	91 1.864		-
Nguồn vốn đầu tư XDCB		345.00 0	25 0.000	-	25 0.000	-		95. 000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi		688.00 0	-	218.8 47	-	21 8.847		906. 847

Hãy lập Bảng Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
I. Nguồn vốn kinh doanh				
Trong đó: Vốn ngân sách Nhà nước cấp				
II. Các quỹ				
1. Quỹ đầu tư phát triển				
2. Quỹ nghiên cứu khoa học và đào tạo				
3. Quỹ dự phòng tài chính				
III. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản				
1. Ngân sách cấp				
2. Nguồn khác				
IV. Quỹ khác				
1. Quỹ khen thưởng				
2. Quỹ Phúc lợi				
3.				
Tổng cộng	23.958.000	7.855.068	1.241.000	30.572.068

Bài tập vận dụng (44)

A Một doanh nghiệp chế biến sản phẩm có tình hình tài sản và nguồn vốn đầu tháng như sau (ĐVT tiền tệ: 1.000đ)

1 Tiền mặt	120.000
2 Tiền gửi ngân hàng	600.000
3 Phải thu ở người mua dài hạn	165.000
4 Chứng khoán ngắn hạn: Cổ phiếu "ABC", số lượng 25.000, thành tiền	500.000
5 Thành phẩm tồn kho "C" Số lượng 22.500kg, trị giá	427.500
6 Nguyên vật liệu "C", số lượng 40.000kg, trị giá	180.000
7 Chi phí chế biến dở dang, sản phẩm "C", số lượng 50.000kg, trị giá	450.000

8 Nợ phải thu dài hạn	240.000
	18.000.00
9 Nguyên giá TSCĐHH	0
10 Hao mòn TSCĐ lũy kế	4.000.000
11 Chi phí xây dựng công trình "P" chưa hoàn tất thử nghiệm thu	900.000
12 Ký quỹ dài hạn	160.000
13 Phải trả cho người bán vật liệu "C"	170.000
14 Vay dài hạn	80.000
15 Quỹ đầu tư phát triển	200.000
16 Nguồn vốn đầu tư XDCB	850.000
	15.465.00
17 Nguồn vốn kinh doanh	0
18 Doanh thu bán sản phẩm chưa kết chuyển	XI ?
19 Giá vốn bán hàng chưa kết chuyển	8.337.000
20 Chi phí bán hàng chưa kết chuyển	320.000
21 Chi phí quản lý doanh nghiệp chưa kết chuyển	1.980.000
22 Thu nhập tài chính chưa kết chuyển	265.000
23 Chi phí tài chính chưa kết chuyển	220.000
24 Thu nhập khác chưa kết chuyển	185.000
25 Chi phí khác chưa kết chuyển	193.000
B Trong tháng, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh gồm:	
Mua nguyên liệu "C" nhập kho, số lượng 35.000kg, đơn giá	
1 (1000đ/kg) là:	4,6
và thuế GTGT 10%; đã thanh toán chuyển khoản cho bên bán, trị giá	
	177.100
2 Xuất nguyên liệu "C" đưa vào chế biến, số lượng (Kg) là	60.000
3 Tính lương phải trả cho các đối tượng, gồm:	
• Nhân công trực tiếp chế biến sản phẩm "C"	240.000
• Cán bộ và Nhân viên quản lý phân xưởng chế biến	80.000
• Cán bộ và Nhân viên quản lý doanh nghiệp	130.000
• Chi lương nhân viên bán hàng	20.000
4 Trích khấu hao TSCĐHH đang dùng ở các bộ phận:	
• Dùng ở phân xưởng chế biến	63.756,25
• Dùng trong hoạt động quản lý doanh nghiệp	75.000
5 Tập hợp các chi phí phát sinh ở phân xưởng chế biến:	
• Chi tiền mặt	8.000
• Chi tiền gửi, theo Giấy Báo Nợ	9.600
• Dịch vụ điện, nước, bưu chính chưa thanh toán tiền gồm cả thuế GTGT 10% là	132.000

6	Tập hợp và phân bổ các khoản trích theo lương (19%) của các đối tượng hưởng lương vào chi phí các hoạt động chế biến, quản lý, tiêu thụ liên quan, tổng trị giá:	89.300
7	Tập hợp chi phí bán sản phẩm "C" phát sinh, gồm:	
	• Trích Khấu hao tài sản cố định	36.000
	• Các chi phí khác bằng tiền mặt	12.000
8	Nhập kho số lượng sản phẩm "C" đã hoàn thành, số lượng (kg) là	65.000
	Sản phẩm dở dang của sản phẩm "C" số lượng (kg) là	15.000
9	Xuất kho thành phẩm "C", bán đã thu 30% tiền mặt, 70% chuyển khoản, số lượng xuất kho (kg) là	80.000
	Đơn giá thanh toán của 1 sản phẩm gồm cả thuế GTGT 10% là	26,40
10	Xuất bán cổ phiếu "ABC", số lượng 10.000 Cổ phiếu, đã thu bằng chuyển khoản theo Giấy Báo Có, trị giá :	230.000
11	Trao đổi không tương đương, đưa TSCĐHH "Y", nhận TSCĐHH "Z" về, được biết: TSCĐ "Y" có nguyên giá 250.000, đã khấu hao 50.000; Giá chấp thuận cả thuế GTGT 10% là	209.000
	và TSCĐH "Z" nhận về theo giá cả thuế GTGT 10% là	242.000
	Doanh nghiệp đã chuyển khoản thanh toán đủ, theo kế hoạch sử dụng nguồn vốn khấu hao cơ bản	
12	Nghiệm thu công trình xây dựng cơ bản "P" đưa TSCĐHH "P" vào sử dụng trong hoạt động chế biến theo kế hoạch sử dụng Quỹ đầu tư phát triển 20% và Nguồn vốn đầu tư XDCB 80%	
13	Thuế thu nhập phải nộp 28% lợi nhuận kế toán cả năm	
14	Tổng hợp, kết chuyển doanh thu, thu nhập, giá vốn, chi phí các hoạt động liên quan từ tháng trước và tháng này để xác định lãi/lỗ ghi vào TK 421 cuối tháng này.	

C Các tài liệu khác:

- Giá xuất kho nguyên liệu "C" và sản phẩm "C" theo phương pháp Nhập sau - xuất trước
- Thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ và kê khai thường xuyên hàng tồn kho
- Sản phẩm "C" dở dang đánh giá theo chi phí nguyên liệu trực tiếp

D Yêu cầu:

I. Tính số liệu khoản mục "Doanh thu bán sản phẩm chưa kết chuyển" của tháng trước chuyển sang?

II. Tính toán và Định khoản các nghiệp vụ phát sinh trong tháng này

III. Lập Báo cáo Lãi Lỗ (khái quát) vào ngày cuối tháng này

IV. Lập Báo cáo "Bảng cân đối kế toán" (khái quát) cuối kỳ này

Bài tập vận dụng (45)

A) Định khoản kế toán các nghiệp vụ phát sinh dưới đây: (ĐVT: 1000 đ)

1. Bộ phận xây dựng cơ bản của doanh nghiệp bàn giao Văn phòng làm việc cho bộ phận quản lý doanh nghiệp, được đầu tư bằng nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản, giá trị 500.000
2. Nhượng bán một phương tiện vận tải do bộ phận bán hàng đang sử dụng, với nguyên giá là 480.000; đã khấu hao 144.000. Khách hàng chấp thuận mua với giá cả thuế GTGT 10% là 378.400
3. Nhập kho CCDC theo số tiền thanh toán tạm ứng, giá thanh toán 15.750, với thuế suất GTGT 5 % theo phương pháp khấu trừ
4. Doanh nghiệp tính lương phải trả cho lao động hoạt động trong các bộ phận: trực tiếp chế biến sản phẩm: 48.000; quản lý phân xưởng: 13.600; bán hàng 12.000; quản lý doanh nghiệp: 14.400
5. Cuối tháng, doanh nghiệp phân bổ khấu hao các tài sản cố định hữu hình vào chi phí các hoạt động: tại phân xưởng chế biến: 40.400; ở quản lý doanh nghiệp: 13.200 và ở bộ phận bán hàng 9.920

B) Hãy định khoản các nghiệp vụ dưới đây theo phương pháp KCTX, và KKĐK với thuế GTGT khấu trừ (ĐVT: 1000 đ)

1. Nhập kho sản phẩm A từ bộ phận chế biến, số lượng 7.000 cái; đơn giá 50,00
2. Xuất bán sản phẩm A, số lượng 8.000 cái; đơn giá bán cả thuế GTGT 5% là 63,00; số tiền đã được bên mua thanh toán bằng tiền mặt 30%; bằng chuyển khoản 70%.
3. Nhập kho sản phẩm B từ bộ phận chế biến, số lượng 14.000 cái; đơn giá 70,00
4. Xuất bán sản phẩm B, số lượng 12.000 cái; đơn giá bán cả thuế GTGT 5% là 92,40; số tiền đã được bên mua thanh toán bằng tiền mặt 40%; chưa thu tiền 60%.
5. Tổng hợp và kết chuyển giá vốn và doanh thu sản phẩm A và B để xác định kết quả.

Biết thêm:

- 1) Tồn kho đầu kỳ SpA: số lượng 3.000 cái, đơn giá 49,00
- 2) Tồn kho đầu kỳ SpB: số lượng 6.000 cái, đơn giá 71,00
- 3) Tồn kho cuối kỳ, spA số lượng thực tế 1.900 cái
- 4) Tồn kho cuối kỳ, spB số lượng thực tế 4.150 cái
- 5) Giá xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ dự trữ

Bài tập vận dụng (46)

Tình hình tài sản của công ty cổ phần Thành Trung vào ngày 30/11 như sau (ĐVT: 1000đ)

1	Hao mòn TSCĐ	2.286.144,00
---	--------------	--------------

2	Chi phí sản xuất, dịch vụ dở dang	4.000.752,00
3	Vốn góp	14.000.000,00
4	Thặng dư vốn	368.400,00
5	Kinh phí sự nghiệp	171.460,80
6	Quỹ khen thưởng và phúc lợi	804.168,00
7	Tiền ứng trước của người mua	114.566,40
8	Dự phòng giảm giá đầu tư Chứng khoán Dài hạn	5.536,00
9	Lãi chưa phân phối	854.064,00
10	Chi phí sự nghiệp	114.307,20
11	Nguyên liệu, vật liệu	1.685.836,80
12	Phải trả cho người cung cấp	249.350,40
13	Tiền trả trước cho người cung cấp dài hạn	207.878,40
14	mệnh giá Trái phiếu	370.000,00
15	chiết khấu Trái phiếu	20.000,00
16	phụ trội Trái phiếu	23.507,20
17	Tiền gửi ngân hàng	685.843,20
18	TSCĐ hữu hình	11.430.979,20
19	Quỹ đầu tư phát triển	2.800.526,40
20	Phải thu ở người mua dài hạn	X1 ?
21	Tạm ứng	312.336,00
22	Vay dài hạn ngân hàng	284.990,40
23	Chứng khoán ngắn hạn	1.196.208,00
24	Nhận ký cược ngắn hạn	338.904,00
25	Thuế chưa nộp cho nhà nước	57.153,60
26	Chứng khoán dài hạn	1.143.072,00
27	Tiền mặt	57.153,60
28	Giá trị sản lượng dự kiến	14.248.224,00
29	Lợi nhuận thuần dự kiến	972.000,00

CÁC NGHIỆP VỤ PHÁT SINH TRONG THÁNG 12 (ĐVT: 1000Đ):

1	Ngày 25/M, Công ty cung cấp sản phẩm tại xưởng, giá xuất kho	458.784,00
	Hóa đơn Ngày 25/M ghi giá bán chưa thuế GTGT 10% là	548.208,00
	trong đó nhằm thanh toán hết số ứng trước của người mua.	
	Ngày 30/M, Công ty đã được quyết toán số chi phí sự nghiệp đã	
2	chi trong năm	
	Ngày 31/M, Tính thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tỷ lệ	
3	28% lợi nhuận kế toán của kỳ này	
	Ngày 31/M, công ty tính và kết chuyển lợi nhuận kỳ này vào	
4	các tài khoản liên quan.	

YÊU CẦU:

- 1 Định khoản các nghiệp vụ mới phát sinh trong tháng 12 ở mẫu sổ Chứng từ ghi sổ?
- 2 Tính trị giá X1 ?
- 3 Lập bảng cân đối kế toán tổng quát vào 2 thời điểm: 30/11 và 31/12 ?

Bài tập vận dụng (47)

Tài liệu về kinh doanh hàng hóa N của Công ty Vật tư MHD như sau (ĐVT: 1000đ), thực hiện tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ; giá xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ dự trữ (đơn giá tính 2 số lẻ).

A	Tồn kho đầu kỳ loại hàng hóa N, số lượng (chiếc)	225.000
	Đơn giá	1,00
	phí thu mua của hàng tồn kho đầu kỳ là	2.250
B	Các nghiệp vụ mới phát sinh gồm:	-
1	Xuất bán tại kho trực tiếp cho bên mua GQ, số lượng (chiếc)	180.000
	Giá bán chưa thu tiền gồm cả thuế GTGT 5%	236.250
2	Mua nhập kho lô hàng số 10 từ công ty BM, giá gồm cả thuế GTGT 5%	144.060
	số lượng (chiếc)	140.000
3	Dịch vụ vận chuyển lô hàng số 10 chưa trả tiền cho công ty BM, gồm cả thuế GTGT 5%	3.150
4	Công ty MHD được bên bán lô hàng số 10 bớt giá 5%. Số tiền hàng và tiền vận chuyển đã chi trả toàn bộ bằng chuyên khoản cho công ty BM	-
5	Bên mua GQ khiếu nại về lô hàng kem phẩm chất, buộc công ty chấp nhận giảm giá 8%. Số tiền còn lại đã nhận qua Ngân hàng từ tài khoản của GQ.	-
6	Xuất kho gửi cho cơ sở đại lý PAK một lượng hàng theo số lượng (chiếc)	60.000
	Theo hợp đồng, trị giá bán gồm cả thuế GTGT 5% là	86.625
	và hoa hồng phải trả cho đại lý 8%	-
7	Phí thu mua phân bổ cho lượng hàng đã tiêu thụ trong kỳ	
C	Giá trị hàng N cuối kỳ theo tài liệu kiểm kê	116.850
	trong đó: phí thu mua của hàng tồn kho cuối kỳ là	3.600

D Yêu cầu

- 1 Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo trường hợp công ty HMD thực hiện hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ
- 2 Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo trường hợp công ty HMD thực hiện hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên

Bài tập vận dụng (48)

Doanh nghiệp ABC thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất đang áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên hàng tồn kho và tính thuế GTGT khấu trừ có tình hình như sau: (ĐVT tiền tệ: 1.000đ)

A Tài sản và nguồn vốn của doanh nghiệp vào ngày đầu tháng 10::	
1 Trả trước tiền mua hàng cho người cung cấp dịch vụ N	50.400,0
2 Nhận trước của người mua sản phẩm M	x1?
3 Tiền mặt	144.000,0
4 Vay dài hạn ngân hàng	300.000,0
5 Thành phẩm tồn kho	960.000,0
6 Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế từ đầu năm	1.058.400,0
7 Tiền gửi ngân hàng	1.147.200,0
8 Quỹ đầu tư phát triển	1.440.000,0
9 Chi phí XDCB dở dang	1.620.000,0
10 Hao mòn TSCĐHH	x2?
11 Nguồn vốn kinh doanh	33.456.000,0
12 Tổng nguồn vốn	36.321.600,0
13 Nguyên giá TSCĐHH	40.800.000,0
B Các nghiệp vụ phát sinh trong tháng 10:	
1 Nhập kho nguyên vật liệu chưa thanh toán tiền cho người bán L, gồm cả thuế GTGT 5%	41.580,0
2 Xuất bán thành phẩm, với giá xuất kho	636.000,0
Theo giá bán, gồm cả thuế GTGT 5%, đã thu chuyển khoản	868.140,0
3 Chi phí vận chuyển sản phẩm bán ra (nghiệp vụ 2) do nhà cung cấp dịch vụ N thanh toán gồm cả thuế GTGT 5%	17.362,8
4 Nghiệm thu TSCĐHH dùng trong hoạt động bán hàng do bộ phận XDCB bàn giao, theo kế hoạch sử dụng quỹ đầu tư phát triển, tỷ lệ khấu hao hàng năm 24%; bắt đầu từ tháng này; với giá thành thực tế hợp lý là	1.036.800,0
5 Xuất kho sản phẩm giao cho khách hàng mua M trong số tiền đã nhận trước, giá xuất:	48.000,0
giá thanh toán gồm cả thuế GTGT 5% là:	63.000,0
6 Thanh lý một TSCĐHH đang dùng trong hoạt động bán hàng, nguyên giá:	25.920,0

Tỷ lệ khấu hao 36%/ năm; Giá trị hao mòn lũy kế:	19.440,0
Giá trị thu hồi đã nhận bằng tiền mặt nhập quỹ:	5.040,0
7 Chuyển khoản trả bớt nợ tiền vay ngân hàng, tiền gốc:	240.000,0
tiền lãi vay:	34.560,0
8 Thực hiện chiết khấu thanh toán cho người mua sản phẩm M, ghi giảm vào sổ tiền nhận trước, trị giá:	630,0
9 Tính và phân bổ khấu hao các TSCĐHH dùng trong hoạt động tiêu thụ sản phẩm của tháng 10:	-
biết rằng: tháng trước mức khấu hao là:	42.720,0
10 Tập hợp chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong tháng 10, gồm:	84.487,20
•Tiền lương	26.400,0
•BHXH, BHYT	4.488,0
•Khấu hao TSCĐHH (như tháng 9)	44.400,0
•Tiền mặt	9.199,20
Thuế thu nhập doanh nghiệp 28% tính trên lợi nhuận kế toán kỳ	
11 này	
Cuối tháng, kết chuyển thu và chi các hoạt động kinh doanh và	
12 xác định, kết chuyển lợi nhuận sau thuế thu nhập trong tháng.	-
Tạm trích lợi nhuận lũy kế từ đầu năm với tỷ lệ 45% bổ sung quỹ	
13 đầu tư phát triển	-
Yêu cầu:	
1/ Hãy xác định số liệu (x1), (X2) đầu tháng 10.	
2/ Định khoản các nghiệp vụ phát sinh trong tháng 10.	
3/ Lập Bảng cân đối kế toán (khái quát) vào ngày 31/10	

Bài tập vận dụng (49)

Một công ty thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất đang áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên hàng tồn kho và tính thuế GTGT khấu trừ có tình hình như sau:
(ĐVT tiền tệ: 1.000đ)

1 Công cụ, dụng cụ	100.000
2 Chi phí dở dang loại sản phẩm A	160.000
3 Chi phí phải trả	20.000
4 Cho vay dài hạn	150.000
5 Góp vốn liên doanh	300.000
6 Hao mòn TSCĐ	700.000
7 Kinh phí dự án	180.000
8 Lợi nhuận kế toán lũy kế từ đầu năm	x1 ?

9	Nguồn vốn kinh doanh	2.650.000
10	Nguồn vốn XDCB	250.000
11	Nguyên vật liệu	240.000
12	Phải thu của khách hàng, loại nợ dài hạn	260.000
13	Phải trả cho CNV	80.000
14	Phải trả cho người bán	140.000
15	Phải trả, phải nộp khác	150.000
16	Quỹ đầu tư phát triển	350.000
17	Quỹ Phúc lợi	100.000
18	Tạm ứng	50.000
19	Thành phẩm	300.000
20	Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước	50.000
21	Tiền gửi Ngân hàng	540.000
22	Tiền mặt	280.000
23	TSCĐ hữu hình	2.850.000
24	Vay ngắn hạn	280.000
25	XDCB dở dang	120.000

CÁC NGHIỆP VỤ MỚI PHÁT SINH TRONG KỲ DƯỚI ĐÂY:

1	Doanh nghiệp xuất vật liệu trong kho dùng vào sản xuất loại sản phẩm B	126.000
2	Tính trả lương cho nhân công trực tiếp sản xuất sản phẩm B	30.000
3	Tính BHXH, BHYT và KPCĐ theo lương vào giá thành sản xuất sản phẩm B, tỷ lệ 19% theo lương	
4	Tính trích khấu hao TSCĐ sản xuất	28.000
5	Tính trả lương cán bộ và nhân viên Quản lý PX sản xuất	10.000
6	Tính BHXH, BHYT và KPCĐ theo lương Quản lý PX sản xuất	1.900
7	Vật liệu xuất dùng vào hoạt động chung của PX sản xuất	10.000
8	Dịch vụ thuê ngoài về điện, nước chưa trả tiền dùng chung toàn PX sản xuất, gồm cả thuế GTGT 10% là	15.400
9	Mua TSCĐ bằng tiền mặt, do nguồn XDCB đầu tư vào SXKD, đã nghiệm thu đưa vào sử dụng	122.000
10	Mua TSCĐHH bằng chuyển khoản, do nguồn Công ích đầu tư vào Văn hóa, đã nghiệm thu	65.000
11	Bán thanh lý TSCĐ sản xuất, nguyên giá	30.000
	đã khấu hao	25.000
	bên mua đã trả đủ số tiền, bằng tiền mặt là	5.500
12	Góp vốn liên doanh bằng TSCĐ, nguyên giá	50.000
	đã khấu hao	6.000

Tỷ lệ vốn góp vào liên doanh 18%, giá liên doanh đã chấp thuận	46.000
13 Tổng hợp chi phí sản xuất trong kỳ, để tính giá thành sản phẩm, biết rằng, trong đó, chi phí QLPX được phân bổ	
cho sản phẩm A theo tỷ lệ	0.25
cho sản phẩm B theo tỷ lệ	0.75
14 Kế toán nhập sản phẩm A vào kho, biết rằng sản phẩm A không còn sản phẩm dở dang và biết rằng toàn bộ sản phẩm B chưa thu hoạch trong kỳ này.	
15 Xuất bán sản phẩm A cho khách hàng M, với giá xuất kho	150.000
giá bán chưa thuế GTGT được chấp thuận	180.000
Thuế GTGT tính theo phương pháp được khấu trừ	18.000
16 Chi phí vận chuyển, bốc xếp sản phẩm A bán cho khách hàng M, bằng chuyển khoản	2.000
17 Chi về hoạt động liên doanh, hoạt động cho vay, bằng tiền mặt	3.000
18 Nhận được thông báo của chủ liên doanh về khoản thu nhập được nhận	25.000
19 Tiền lãi về tiền cho vay đã nhập bổ sung vào vốn vay của khách hàng trong kỳ	15.000
20 Chi phí quản lý doanh nghiệp, bằng tiền mặt	32.500
21 Thuế thu nhập doanh nghiệp 28% tính trên lợi nhuận kế toán kỳ này	
22 Kết chuyển Giá vốn, Chi phí, Doanh thu, Thu nhập và lợi nhuận sau thuế thu nhập của kỳ này để ghi vào TK 421	

YÊU CẦU:

1 Định khoản các nghiệp vụ mới phát sinh? Xác định trị giá x1?	
2 Lập bảng cân đối tài khoản, bảng cân đối kế toán và báo cáo lãi - lỗ	pĐn

Bài tập vận dụng (50)

Một doanh nghiệp sản xuất, có tình hình kinh doanh như sau:
(ĐVT tiền: 1.000đ)

A	Đầu tháng:	
1	Tiền mặt	120.000
2	Tiền gửi	580.000
3	Nguyên liệu, vật liệu "A" tồn kho, số lượng 120.000 kg, đơn giá	5,000
4	Nguyên liệu, vật liệu "B" tồn kho, số lượng 250.000 kg, đơn giá	8,000
5	CCDC "C" tồn kho, số lượng 300 cái, đơn giá	400
6	Giá trị TSCĐHH	15.000.000
7	Hao mòn TSCĐHH	4.000.000
8	Phải trả cho người bán	900.000
9	Phải thu ngắn hạn ở người mua	180.000

10	Ký quỹ dài hạn	120.000
11	Vay ngắn hạn	3.300.000
12	Thuế chưa nộp Nhà nước	250.000
13	Thành phẩm "A" tồn kho, số lượng 650 (kg), trị giá	864.500
14	Thành phẩm "B" tồn kho, số lượng 850 (kg), trị giá	1.054.000
15	Nguồn vốn kinh doanh	11.938.500
16	Quỹ đầu tư phát triển	590.000
17	Quỹ khen thưởng và phúc lợi	260.000
18	Sản phẩm "A" dở dang, số lượng 200 (kg), tổng giá trị	200.000
19	Sản phẩm "B" dở dang, số lượng 400 (kg), tổng giá trị	400.000
B	Trong tháng, các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến phân xưởng sản xuất 2 sản phẩm "A" và "B" như sau:	
1	Nhập kho nguyên liệu, vật liệu "A", chưa thanh toán tiền, số lượng (kg)	380.000
	đơn giá gồm cả thuế GTGT 10% là	5,060
2	Nhập kho nguyên liệu, vật liệu "B", chưa thanh toán tiền, số lượng (kg)	350.000
	đơn giá gồm cả thuế GTGT 10% là	8,030
3	Nhập kho CCDC "C", đã thanh toán chuyển khoản, số lượng (cái)	100
	đơn giá gồm cả thuế GTGT 10% là	407
4	Xuất kho nguyên liệu, vật liệu "A" đem vào chế biến sản phẩm "A", số lượng (kg)	400.000
5	Xuất kho nguyên liệu, vật liệu "B" đem vào chế biến sản phẩm "B", số lượng (kg)	500.000
6	Mua vật liệu phụ chuyển ngay vào xưởng chế biến sản phẩm "A", đã thanh toán tiền mặt, trị giá	4.000
7	Mua vật liệu phụ chuyển ngay vào xưởng chế biến sản phẩm "B", đã thanh toán tiền gửi, trị giá	5.000
8	Tổng hợp lương phải trả cho các đối tượng, gồm:	
	• Nhân công trực tiếp chế biến sản phẩm "A"	200.000
	• Nhân công trực tiếp chế biến sản phẩm "B"	400.000
	• Nhân viên quản lý phân xưởng	100.000
9	Tính trích 19% các khoản theo lương vào chi phí chế biến sản phẩm tại phân xưởng	133.000
10	Xuất CCDC "C" sử dụng tại xưởng chế biến, số lượng (cái)	300
11	Tập hợp các chi phí khác phát sinh trong chế biến:	
	• Trích khấu hao TSCĐHH	400.000
	• Dịch vụ điện, nước, bưu chính,,, theo hóa đơn gồm cả thuế GTGT 10% là	66.000
	• Chi phí hội nghị phân xưởng, đã chi bằng tiền mặt, trị giá	2.400
	• Chi phí khác bằng chuyển khoản	88.000
12	Tập hợp các chi phí phát sinh trong hoạt động tiêu thụ sản phẩm "A" và "B":	

	• Lương và 19% trích theo lương nhân viên bán hàng	47.600
	• Trích khấu hao TSCĐHH	60.700
	• Dịch vụ điện, nước, bưu chính,,,, theo hóa đơn gồm cả thuế GTGT 10% là	22.000
	• Chi phí hội nghị khách hàng, đã chi bằng tiền mặt, trị giá	1.600
	• Trích trước chi phí bảo hành sản phẩm	8.800
B	Kết quả kiểm kê cuối kỳ, cho biết:	
13	Số lượng sản phẩm "A" đã hoàn thành chế biến (kg)	1.800
	Số lượng sản phẩm "A" đã tiêu thụ (kg)	2.200
	Số lượng sản phẩm "A" đang dở dang (kg)	300
	Số lượng sản phẩm "A" tồn kho thực tế	200
14	Số lượng sản phẩm "B" đã hoàn thành chế biến (kg)	4.200
	Số lượng sản phẩm "B" đã tiêu thụ (kg)	4.500
	Số lượng sản phẩm "B" đang dở dang (kg)	200
	Số lượng sản phẩm "B" tồn kho thực tế	550
15	Số lượng nguyên liệu, vật liệu "A" tồn kho, số lượng (kg)	100.000
	Số lượng nguyên liệu, vật liệu "B" tồn kho, số lượng (kg)	99.000
	Số lượng CCDC "C" tồn kho, số lượng (kg)	100
16	Số lượng sản phẩm "A", và nguyên liệu, vật liệu "B" hao hụt kho chưa rõ nguyên nhân	
C	Các nghiệp vụ khác	
17	Tổng hợp hóa đơn tiêu thụ sản phẩm "A", với đơn giá thanh toán gồm cả thuế GTGT 10% là:	1.909,05
	trong đó, doanh nghiệp đã thu tiền mặt 20%, chuyển khoản 30%, số còn lại chưa thu tiền trong kỳ hạn 03 tháng	
18	Tổng hợp hóa đơn tiêu thụ sản phẩm "B", với đơn giá thanh toán gồm cả thuế GTGT 10% là:	1.636,80
	trong đó, doanh nghiệp đã thu tiền mặt 20%, chuyển khoản 60%, số còn lại chưa thu tiền trong kỳ hạn 15 tháng	
19	Phân bổ chi phí quản lý doanh nghiệp tính trên tổng giá trị sản phẩm tiêu thụ trong tháng với tỷ lệ (%) là	10
20	Doanh nghiệp tạm tính thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, trị giá	430.000
	Trong đó thuế lợi nhuận của sản phẩm "A" là	150.000
21	Cuối tháng, doanh nghiệp tổng hợp doanh thu, giá vốn và chi phí để xác định lợi nhuận thuần kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	

CÁC TÀI LIỆU KHÁC

- Doanh nghiệp áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ hàng tồn kho và tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp,
- giá xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ dự trữ, giá trị sản phẩm dở dang đánh giá theo chi phí NVL chính trực tiếp,

- chi phí sản xuất chung phân bổ tỷ lệ với chi phí tiền lương nhân công trực tiếp,

Yêu cầu:

- 1, Định khoản kế toán
- 2, Lập báo cáo Lãi lỗ tiêu thụ
- 3, Lập Bảng cân đối kế toán (khái quát)

Tham khảo đối chiếu (Bài số 50)

	Sản phẩm A	Sản phẩm B	Tổng số
1 Tổng chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp	2.218.240	4.408.750	6.626.990
2 Tổng số lượng sản phẩm	2.100	4.400	
3 Tổng số lượng thành phẩm	1.800	4.200	6.000
4 số lượng sản phẩm dở dang	300	200	
5 Giá trị sản phẩm dở dang	316.891	200.398	517.289
6 Chi phí NCTT	238.000	476.000	714.000
7 Chi phí SXC	265.308	530.617	795.925
8 Tổng giá thành	2.404.657	5.214.969	
9 Giá thành 1 sản phẩm	1.335,92	1.241,66	
10 Chi phí bán hàng phân bổ theo trọng lượng sản phẩm tiêu thụ	46.200	94.500	140.700
11 Chi phí bán hàng/kg	21	21	
12 Tổng giá vốn sản phẩm tiêu thụ	2.935.570	5.586.210	
13 Chi phí quản lý doanh nghiệp phân bổ	426.452	797.940	1.224.392
14 Tổng giá thành toàn bộ	3.362.022	6.384.150	9.746.172
15 Giá bán 1 sản phẩm	1.938,42	1.773,20	
16 Tổng doanh thu	4.264.524	7.979.400	
17 Thuế GTGT trực tiếp	387.684	725.400	
18 Doanh thu thuần	3.876.840	7.254.000	
19 Tổng Lợi nhuận thuần kế toán	514.818	869.850	
20 Tỷ suất (%) Lợi nhuận thuần kế toán	15	14	

Chương 11. PHƯƠNG PHÁP LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

Mục tiêu chung

- *Giúp cho người học nhận thức bản chất, nội dung, phương pháp, trình tự lập các báo cáo tài chính trong các doanh nghiệp.*
- *Trang bị cho người học phương pháp lập các báo cáo kế toán tài chính: Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo thuyết minh báo cáo tài chính,... trong doanh nghiệp.*

Mục tiêu cuối cùng của hệ thống kế toán của bất kỳ doanh nghiệp nào là cung cấp thông tin cho những người có nhu cầu sử dụng thông tin để ra quyết định. Những người sử dụng thông tin kế toán của một doanh nghiệp có thể phân loại thành hai nhóm: những người bên trong doanh nghiệp và những người bên ngoài doanh nghiệp. Để đáp ứng nhu cầu thông tin cho hai nhóm người khác nhau này, hệ thống thông tin kế toán của một doanh nghiệp được cấu thành bởi hai bộ phận cơ bản là kế toán quản trị và kế toán tài chính. Hệ thống thông tin kế toán quản trị đáp ứng nhu cầu thông tin cho những người bên trong doanh nghiệp (các nhà quản lý ở các cấp trong doanh nghiệp) để điều hành và kiểm soát hoạt động của doanh nghiệp. Trong khi đó, hệ thống thông tin kế toán tài chính đặt trọng tâm vào việc cung cấp thông tin cho những người bên ngoài doanh nghiệp như các cổ đông, chủ nợ, và các cơ quan nhà nước thông qua việc soạn thảo và công bố các báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Trong phạm vi của giáo trình này, chúng ta tìm hiểu và thảo luận về các báo cáo tài chính, sản phẩm của hệ thống thông tin kế toán tài chính của một doanh nghiệp.

11.1. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

11.1.1. Mục đích của báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính là sản phẩm của hệ thống kế toán tài chính của một doanh nghiệp, trình bày một cách tổng quát tình hình tài chính của doanh nghiệp: tình hình nguồn lực kinh tế (tài sản) và nguồn hình thành các nguồn lực này (nợ phải trả và vốn chủ sở hữu); kết quả hoạt động kinh doanh (lợi nhuận); và dòng lưu chuyển tiền tệ của doanh nghiệp.

Mục tiêu chủ yếu của báo cáo tài chính là cung cấp thông tin hữu ích về tình hình tài chính của tổ chức cho những người sử dụng để ra các quyết định kinh tế. Thông tin trên báo cáo tài chính chủ yếu được sử dụng bởi những người bên ngoài tổ chức như các nhà đầu tư, các chủ nợ, các cơ quan Nhà nước, khách hàng, v.v... để ra các quyết định đầu tư, cấp tín dụng, và các quyết định liên quan khác.

11.1.2. Hệ thống báo cáo tài chính

Theo Luật kế toán, chuẩn mực kế toán, và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành của Việt Nam, hệ thống báo cáo tài chính của doanh nghiệp bao gồm bốn báo cáo sau đây:

1. Bảng cân đối kế toán,
2. Báo cáo kết quả kinh doanh,
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ,
4. Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Theo chế độ kế toán Việt Nam, hệ thống báo cáo tài chính gồm báo cáo tài chính năm (được lập khi kết thúc năm tài chính) và báo cáo tài chính giữa niên độ (báo cáo tài chính quý). Hệ thống báo cáo tài chính năm được áp dụng cho tất cả các loại hình doanh nghiệp thuộc các ngành và các thành phần kinh tế. Hệ thống báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng cho các doanh nghiệp Nhà nước (DNNN), các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán, và các doanh nghiệp khác có nhu cầu lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hệ thống báo cáo tài chính năm bao gồm các mẫu báo cáo:

Bảng cân đối kế toán	Mẫu số B01 - DN
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Mẫu số B02 - DN
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Mẫu số B03 - DN
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	Mẫu số B09 - DN

Hệ thống báo cáo tài chính giữa niên độ, bao gồm hai dạng là dạng đầy đủ và dạng tóm lược.

Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ gồm các mẫu báo cáo:

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (dạng đầy đủ)	Mẫu số B01a – DN
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (dạng đầy đủ)	Mẫu số B02a – DN
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (dạng đầy đủ)	Mẫu số B03a – DN
Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc	Mẫu số B09a – DN

Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng tóm lược gồm các mẫu báo cáo:

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (dạng tóm lược)	Mẫu số B01b – DN
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (dạng tóm lược)	Mẫu số B02b – DN
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (dạng tóm lược)	Mẫu số B03b – DN
Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc	Mẫu số B09a – DN

(Nguồn: Bộ Tài chính, 2006)

Mẫu báo cáo tài chính của doanh nghiệp được trình bày trong những phần sau của chương này và trong phần phụ lục của chương.

11.1.3- Trách nhiệm lập, trình bày, và nộp báo cáo tài chính

a. Trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính

Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 “Trình bày báo cáo tài chính”, Giám đốc hoặc người đứng đầu doanh nghiệp là người chịu trách nhiệm về lập và trình bày báo cáo tài chính. Kế toán trưởng của doanh nghiệp là người có nhiệm vụ giúp Giám đốc tổ chức thực hiện toàn bộ công tác kế toán, do vậy kế toán trưởng phải có trách nhiệm tổ chức và thực hiện việc lập, trình bày, nộp, và công khai báo cáo tài chính theo đúng qui định hiện hành của pháp luật.

Tất cả các doanh nghiệp thuộc các ngành, các thành phần kinh tế đều phải lập và trình bày báo cáo tài chính năm. Các công ty, tổng công ty có các đơn vị kế toán trực thuộc, ngoài việc phải lập báo cáo tài chính năm của công ty, tổng công ty còn phải lập báo cáo tài chính tổng hợp hoặc báo cáo tài chính hợp nhất vào cuối năm tài chính dựa trên báo cáo tài chính của các đơn vị kế toán trực thuộc công ty, tổng công ty.

Các DNNN, các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán còn phải lập báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ. Các doanh nghiệp khác nếu tự nguyện lập báo cáo tài chính giữa niên độ thì được lựa chọn dạng đầy đủ hoặc tóm lược. Đối với tổng công ty Nhà nước và DNNN có các đơn vị kế toán trực thuộc còn phải lập báo cáo tài chính tổng hợp hoặc báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty mẹ và tập đoàn phải lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và báo cáo tài chính hợp nhất vào cuối năm tài chính theo quy định tại Nghị định số 129/2004/NĐ-CP ngày 31/5/2004 của Chính phủ. Ngoài ra còn phải lập báo cáo tài chính hợp nhất sau khi hợp nhất kinh doanh theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 11 “Hợp nhất kinh doanh”. (Bộ tài chính, 2006)

b. Trách nhiệm nộp báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của các doanh nghiệp phải lập và nộp vào cuối quý, cuối năm tài chính cho các cơ quan quản lý Nhà nước và cho doanh nghiệp cấp trên theo quy định. Trường hợp có công ty con (công ty trực thuộc) thì phải gửi kèm theo bản sao báo cáo tài chính cùng quý, năm của công ty con. Theo nghị định số 129/2004/NĐ-CP ngày 31/5/2004 của Chính phủ, thời hạn và nơi nộp báo cáo tài chính được qui định như sau:

▪ **Về thời hạn nộp báo cáo tài chính**

- Báo cáo tài chính quý (áp dụng cho DNNN)

Các doanh nghiệp hạch toán độc lập và hạch toán phụ thuộc tổng công ty và các doanh nghiệp hạch toán độc lập không nằm trong tổng công ty, thời hạn gửi báo cáo tài chính quý chậm nhất là 20 ngày kể từ ngày kết thúc quý; đối với các tổng công ty, thời hạn gửi báo cáo tài chính quý chậm nhất là 45 ngày kể từ ngày kết thúc quý.

- Báo cáo tài chính năm

Đối với DNNN: các doanh nghiệp hạch toán độc lập và hạch toán phụ thuộc tổng công ty và các doanh nghiệp hạch toán độc lập không nằm trong các tổng công ty, thời hạn gửi báo cáo tài chính năm chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính;

đối với tổng công ty, thời hạn gửi báo cáo tài chính năm chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

Đối với các doanh nghiệp tư nhân, công ty hợp danh: thời hạn gửi báo cáo tài chính năm chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

Đối với các loại hình doanh nghiệp khác như công ty TNHH, công ty cổ phần, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các loại hình hợp tác xã: thời hạn gửi báo cáo tài chính năm chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

▪ **Về nơi nộp báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính của các doanh nghiệp phải nộp cho cơ quan thuế, cơ quan thống kê, cơ quan cấp đăng ký kinh doanh cùng cấp và cơ quan khác theo quy định của pháp luật. Đối với DNNN còn phải nộp báo cáo tài chính cho cơ quan tài chính cùng cấp. Đơn vị kế toán trực thuộc còn phải nộp báo cáo tài chính cho đơn vị kế toán cấp trên. Nơi nhận báo cáo tài chính được tóm tắt trong bảng sau:

CÁC LOẠI DOANH NGHIỆP	Kỳ lập báo cáo	Nơi nhận báo cáo				
		Cơ quan tài chính	Cơ quan thuế	Cơ quan thống kê	DN cấp trên	Cơ quan đăng ký kinh doanh
1. Doanh nghiệp Nhà nước	Quý, Năm	x (1)	X	x	x	x
2. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Năm	x	X	x	x	x
3. Các loại doanh nghiệp khác	Năm		X	x	x	x

Đối với các DNNN đóng trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải lập và nộp báo cáo tài chính cho Sở Tài chính tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Đối với DNNN Trung ương còn phải nộp báo cáo tài chính cho Bộ Tài chính (Cục Tài chính doanh nghiệp).

Các doanh nghiệp phải gửi báo cáo tài chính cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý thuế tại địa phương. Đối với các Tổng công ty Nhà nước còn phải nộp báo cáo tài chính cho Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế).

DNNN có đơn vị kế toán cấp trên phải nộp báo cáo tài chính cho đơn vị kế toán cấp trên. Đối với doanh nghiệp khác có đơn vị kế toán cấp trên phải nộp báo cáo tài chính cho đơn vị cấp trên theo quy định của đơn vị kế toán cấp trên.

Ngoài ra, các doanh nghiệp còn phải nộp báo cáo tài chính cho các cơ quan khác theo qui định của pháp luật, ví dụ như các công ty kinh doanh chứng khoán phải nộp báo cáo tài chính cho Trung tâm giao dịch chứng khoán và cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Đối với các doanh nghiệp mà pháp luật quy định phải kiểm toán báo cáo tài chính thì phải kiểm toán trước khi nộp báo cáo tài chính theo quy định. Báo cáo tài chính của các doanh nghiệp đã thực hiện kiểm toán phải đính kèm báo cáo kiểm toán vào báo cáo tài chính khi nộp cho các cơ quan quản lý Nhà nước và doanh nghiệp cấp trên.

c. Trách nhiệm công khai báo cáo tài chính

Các doanh nghiệp phải công khai báo cáo tài chính theo qui định hiện hành của pháp luật. Việc công khai báo cáo tài chính được thực hiện theo các hình thức: phát hành ấn phẩm, thông báo bằng văn bản, niêm yết, hoặc bằng các hình thức khác theo quy định của pháp luật.

Nội dung công khai báo cáo tài chính của đơn vị kế toán thuộc hoạt động kinh doanh gồm:

- Tình hình tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu,
- Kết quả hoạt động kinh doanh,
- Trích lập và sử dụng các quỹ,
- Thu nhập của người lao động.

Báo cáo tài chính của đơn vị kế toán đã được kiểm toán khi công khai phải kèm theo kết luận của tổ chức kiểm toán.

Thời hạn công khai báo cáo tài chính được qui định như sau:

Đối với DNNN: doanh nghiệp độc lập phải công khai báo cáo tài chính năm trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính; đối với tổng công ty Nhà nước thì thời hạn công khai báo cáo tài chính chậm nhất là 120 ngày. Đối với doanh nghiệp trực thuộc tổng công ty Nhà nước phải công khai báo cáo tài chính năm trong thời hạn do tổng công ty qui định, nhưng không chậm hơn 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

Đối với các doanh nghiệp tư nhân, công ty hợp danh: thời hạn công khai báo cáo tài chính năm chậm nhất là 60 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

Đối với các loại hình doanh nghiệp khác như công ty TNHH, công ty cổ phần, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các loại hình hợp tác xã: thời hạn công khai báo cáo tài chính năm chậm nhất là 120 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

11.1.4- Yêu cầu lập và trình bày báo cáo tài chính

Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 “Trình bày báo cáo tài chính” qui định các yêu cầu cần phải tuân thủ khi lập và trình bày báo cáo tài chính như sau:

- Trung thực và hợp lý,
- Lựa chọn và áp dụng các chính sách kế toán phù hợp với qui định của từng chuẩn mực kế toán nhằm đảm bảo cung cấp thông tin thích hợp với nhu cầu ra các quyết định kinh tế của người sử dụng và cung cấp được các thông tin đáng tin cậy.

Trung thực và hợp lý: Báo cáo tài chính phải trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của doanh nghiệp. Để thoả mãn yêu cầu này, báo cáo tài chính phải được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán kế toán và chế độ kế toán hiện hành. Doanh nghiệp cần nêu rõ trong phần thuyết minh báo cáo tài chính là báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được coi là lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam nếu báo cáo tài chính tuân thủ mọi quy định của từng chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ Tài chính.

Thích hợp: Báo cáo tài chính phải thích hợp và hữu ích với nhu cầu ra quyết định của những người sử dụng. Thông tin là thích hợp và hữu ích khi chúng giúp người sử dụng để dự báo tương lai hoặc đánh giá những quyết định quá khứ. Tuy nhiên, vì báo cáo tài chính được sử dụng bởi nhiều đối tượng khác nhau, có mỗi quan tâm và các quyết định khác nhau, do đó yêu cầu thích hợp và hữu ích của báo cáo tài chính được xem xét và qui định trên cơ sở mục tiêu sử dụng chung của báo cáo tài chính.

Đáng tin cậy: Báo cáo tài chính phải cung cấp thông tin tin cậy cho những người sử dụng để ra quyết định. Để đảm bảo độ tin cậy của thông tin, báo cáo tài chính phải trình bày một cách trung thực, hợp lý tình hình tài chính của doanh nghiệp. Ngoài ra, để đảm bảo tính tin cậy của thông tin trên báo cáo tài chính, báo cáo tài chính phải được trình bày khách quan, không thiên vị, phản ánh đúng sự thực và bản chất kinh tế của các giao dịch phát sinh. Mọi sự xuyên tạc, bóp méo thông tin về các giao dịch kinh tế phát sinh và trình bày thông tin theo ý muốn chủ quan của nhà quản lý doanh nghiệp đều làm suy giảm tính trung thực và khách quan của thông tin trên báo cáo tài chính.

Để đáp ứng yêu cầu tin cậy của thông tin, báo cáo tài chính còn phải được trình bày đầy đủ các thông tin trọng yếu, nghĩa là báo cáo tài chính phải phản ánh đầy đủ các nghiệp vụ kinh tế đã phát sinh trong kỳ kế toán. Khi lập báo cáo tài chính, không được bỏ sót hoặc thiếu hụt các thông tin mang tính trọng yếu vì điều này sẽ ảnh hưởng đến tính chính xác của các quyết định của người sử dụng. Việc tuân thủ nguyên tắc thận trọng trong kế toán cũng là một yêu cầu quan trọng để đảm bảo cung cấp thông tin đáng tin cậy cho người sử dụng. Thận trọng là việc xem xét, cân nhắc, phán đoán cần thiết để lập các ước tính kế toán trong các điều kiện không chắc chắn. Nguyên tắc thận trọng đòi hỏi phải lập các khoản dự phòng nhưng không lập quá lớn, không đánh giá cao hơn giá trị của các tài sản và các khoản thu nhập, không đánh giá thấp hơn giá trị của các khoản nợ phải trả và chi phí, doanh thu và thu nhập chỉ được ghi nhận khi có bằng chứng chắc chắn về khả năng thu được lợi ích kinh tế, còn chi phí phải được ghi nhận khi có bằng chứng về khả năng phát sinh chi phí.

11.1.5- Các nguyên tắc cần tuân thủ khi lập và trình bày báo cáo tài chính

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính phải tuân thủ sáu (6) nguyên tắc được quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 “Trình bày báo cáo tài chính”, gồm: (1) hoạt động liên tục, (2) cơ sở dồn tích, (3) nhất quán, (4) trọng yếu và tập hợp, (5) bù trừ, và (6) có thể so sánh.

Hoạt động Liên tục: Báo cáo tài chính phải được lập trên cơ sở giả định là doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần, nghĩa là doanh nghiệp không có ý định cũng như không buộc phải ngừng hoạt động hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình. Trường hợp thực tế khác với giả định hoạt động liên tục thì báo cáo tài chính phải lập trên một cơ sở khác và phải giải thích cơ sở đã sử dụng để lập báo cáo tài chính.

Cơ sở dồn tích: Theo cơ sở dồn tích, mọi nghiệp vụ kinh tế, tài chính của doanh nghiệp liên quan đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu, doanh thu, chi phí phải được ghi nhận tại thời điểm phát sinh, không căn cứ vào thời điểm thực tế thu hoặc thực tế chi tiền hoặc tương đương tiền. Doanh nghiệp phải lập báo cáo tài chính theo cơ sở kế toán dồn tích, ngoại trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền.

Nhất quán: Việc trình bày và phân loại các khoản mục trong báo cáo tài chính phải nhất quán từ niên độ này sang niên độ khác, trừ khi có sự thay đổi đáng kể về bản chất các hoạt động của doanh nghiệp hoặc khi xem xét lại việc trình bày báo cáo tài chính cho thấy rằng cần phải thay đổi để có thể trình bày một cách hợp lý hơn các giao dịch và các sự kiện; hoặc được một chuẩn mực kế toán khác yêu cầu có sự thay đổi trong việc trình bày.

Trọng yếu và tập hợp: Từng khoản mục trọng yếu phải được trình bày riêng biệt trong báo cáo tài chính. Các khoản mục không trọng yếu thì không phải trình bày riêng rẽ mà được tập hợp vào những khoản mục có cùng tính chất hoặc chức năng.

Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01, thông tin được coi là trọng yếu trong trường hợp nếu thiếu thông tin hoặc thiếu chính xác của thông tin đó có thể làm sai lệch đáng kể báo cáo tài chính, làm ảnh hưởng đến quyết định kinh tế của người sử dụng báo cáo tài chính. Tính trọng yếu phụ thuộc vào độ lớn và tính chất của thông tin hoặc các sai sót được đánh giá trong hoàn cảnh cụ thể. Tính trọng yếu của thông tin phải được xem xét trên cả phương diện định lượng và định tính.

Bù trừ: Các khoản mục tài sản và nợ phải trả trình bày trên báo cáo tài chính không được bù trừ mà phải trình bày riêng biệt tất cả các khoản mục tài sản và công nợ trên báo cáo tài chính, trừ khi một chuẩn mực kế toán khác quy định hoặc cho phép bù trừ. Các khoản mục doanh thu và chi phí chỉ được bù trừ khi được qui định tại một chuẩn mực kế toán cụ thể khác hoặc các khoản lãi, lỗ và các chi phí liên quan phát sinh từ các giao dịch và các sự kiện giống nhau hoặc tương tự và không có tính trọng yếu. Các tài sản và nợ phải trả, các khoản thu nhập và chi phí có tính trọng yếu phải được báo cáo riêng biệt. Việc bù trừ các số liệu trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hoặc bảng cân đối kế toán sẽ không cho phép người sử dụng hiểu được các giao

dịch hoặc sự kiện được thực hiện và dự tính được các luồng tiền trong tương lai của doanh nghiệp, ngoại trừ trường hợp việc bù trừ này phản ánh bản chất của giao dịch hoặc sự kiện.

Có thể so sánh: Các thông tin bằng số liệu trong báo cáo tài chính nhằm để so sánh giữa các kỳ kế toán phải được trình bày tương ứng với các thông tin bằng số liệu trong báo cáo tài chính của kỳ trước. Các thông tin so sánh cần phải bao gồm cả các thông tin diễn giải bằng lời nếu điều này là cần thiết để giúp cho những người sử dụng hiểu rõ được báo cáo tài chính của kỳ hiện tại.

Khi thay đổi cách trình bày hoặc cách phân loại các khoản mục trong báo cáo tài chính, thì phải phân loại lại các số liệu so sánh (trừ khi việc này không thể thực hiện được) nhằm đảm bảo khả năng so sánh với kỳ hiện tại, và phải trình bày tính chất, số liệu và lý do việc phân loại lại. Nếu không thể thực hiện được việc phân loại lại các số liệu tương ứng mang tính so sánh thì doanh nghiệp cần phải nêu rõ lý do và tính chất của những thay đổi nếu việc phân loại lại các số liệu được thực hiện. (Bộ tài chính, 2003)

11.2. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

11.2.1. Mục đích của bảng cân đối kế toán

Bảng cân đối kế toán (the balance sheet) trình bày thông tin về các nguồn lực kinh tế của một doanh nghiệp và nguồn hình thành các nguồn lực này. Mục đích của bảng cân đối kế toán là cung cấp thông tin về tình hình tài chính của một doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định, ví dụ ngày 31 tháng 12.

Bảng cân đối kế toán giúp những người sử dụng báo cáo tài chính trả lời được các dạng câu hỏi như sau:

1. Sức mạnh tài chính tổng thể của doanh nghiệp như thế nào?
2. Tài sản của doanh nghiệp được tài trợ từ những nguồn tài chính nào?
3. Tính thanh khoản của doanh nghiệp ra sao?
4. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ không?
5. Tình hình tài chính của doanh nghiệp so với các doanh nghiệp khác trong cùng ngành công nghiệp như thế nào?

Bảng cân đối kế toán còn có ý nghĩa về mặt pháp lý. Nguồn hình thành tài sản thể hiện nghĩa vụ và trách nhiệm pháp lý của doanh nghiệp với các nhà đầu tư, các chủ nợ, Nhà nước.

11.2.2. Kết cấu và nội dung của bảng cân đối kế toán

Chúng ta biết rằng bảng cân đối kế toán trình bày các nguồn lực kinh tế của một doanh nghiệp và nguồn hình thành các nguồn lực này. Vì vậy, bảng cân đối kế toán bao gồm hai phần: phần tài sản và phần nguồn hình thành tài sản (còn gọi là nguồn vốn).

Phần tài sản: liệt kê toàn bộ các tài sản (các nguồn lực minh tế) của doanh nghiệp có đến thời điểm báo cáo. Các tài sản được liệt kê theo một trình tự nhất định. Theo chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và nhiều nước trên thế giới như Hoa Kỳ, Canada, các tài sản được liệt kê theo tính thanh khoản giảm dần của tài sản. Tính thanh khoản của một tài sản là khả năng chuyển đổi thành tiền của tài sản đó. Tài sản nào có khả năng chuyển đổi thành tiền càng nhanh chóng và dễ dàng thì tính thanh khoản của tài sản đó càng cao.

Phần tài sản được chia thành tài sản ngắn hạn (còn gọi là tài sản lưu động – current assets) và tài sản dài hạn (còn gọi là tài sản cố định – fixed assets).

Tài sản ngắn hạn: bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, hàng tồn kho, và các tài sản ngắn hạn khác chi phí trả trước ngắn hạn. Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 “Trình bày báo cáo tài chính”, một tài sản được xếp loại là tài sản ngắn hạn khi tài sản này là tiền hoặc là các khoản tương đương tiền mà việc sử dụng không gặp một hạn chế nào; hoặc được dự tính để bán hoặc sử dụng trong khuôn khổ của chu kỳ kinh doanh bình thường của doanh nghiệp; hoặc được nắm giữ chủ yếu cho mục đích thương mại hoặc cho mục đích ngắn hạn và dự kiến thu hồi hoặc thanh toán trong vòng 12 tháng kể từ ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản dài hạn: tất cả các tài sản khác ngoài tài sản ngắn hạn được xếp vào loại tài sản dài hạn. Tài sản dài hạn bao gồm các khoản phải thu dài hạn, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình, các khoản đầu tư tài chính dài hạn, bất động sản đầu tư, và các tài sản dài hạn khác như chi phí trả trước dài hạn.

Phần nguồn vốn: trình bày các nguồn hình thành tài sản, tức là các nguồn tài chính được sử dụng để đầu tư và mua sắm các tài sản của doanh nghiệp. Nguồn hình thành tài sản bao gồm các khoản nợ phải trả và vốn của chủ sở hữu.

Nợ phải trả: là nghĩa vụ hiện tại của doanh nghiệp phát sinh từ các giao dịch trong quá khứ, theo đó doanh nghiệp có nghĩa vụ phải thanh toán cho các chủ nợ (như ngân hàng, các nhà cung ứng, Nhà nước, người lao động). Nghĩa vụ của doanh nghiệp đối với các chủ nợ phát sinh khi doanh nghiệp vay mượn, mua sắm tài sản và dịch vụ nhưng chưa thanh toán cho các nhà cung ứng, hoặc các giao dịch tương tự. Khi trình bày nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán, nợ phải trả thường được phân loại thành nợ ngắn hạn và nợ dài hạn. Một khoản nợ phải trả được xếp vào loại nợ ngắn hạn, khi khoản nợ này được dự kiến thanh toán trong một chu kỳ kinh doanh bình thường của doanh nghiệp; hoặc được thanh toán trong vòng 12 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Các khoản vay ngắn hạn, các khoản phải trả nhà cung ứng, thuế phải nộp cho Nhà nước, các khoản phải trả người lao động là những ví dụ về các khoản nợ ngắn hạn. Tất cả các khoản nợ phải trả khác ngoài nợ phải trả ngắn hạn được xếp vào loại nợ phải trả dài hạn như các khoản vay dài hạn, các khoản nợ dài hạn, các khoản phải trả dài hạn đối với nhà cung ứng.

Vốn chủ sở hữu: là phần còn lại trong tài sản sau khi loại trừ các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp. Nói một cách khác, vốn chủ sở hữu là phần chênh lệch giữa tổng giá trị tài sản và tổng nợ phải trả của doanh nghiệp. Vốn chủ sở hữu được hình thành từ vốn góp của chủ sở hữu và được bổ sung thêm từ lợi nhuận tạo ra trong quá trình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Theo chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, bảng cân đối kế toán gồm tối thiểu các khoản mục chủ yếu và được sắp xếp theo kết cấu qui định tại Mẫu số B01-DN như sau:

Đơn vị báo cáo:.....

Mẫu số B01 – DN

Địa chỉ:.....

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày ... tháng ... năm ...(1)

Đơn vị tính:.....

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm (3)	Số đầu năm (3)
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110			
1. Tiền	111	V.01		
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		(...)	(...)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130			
1. Phải thu khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03		
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(...)	(...)
IV. Hàng tồn kho	140			
1. Hàng tồn kho	141	V.04		
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(...)	(...)

V. Tài sản ngắn hạn khác	150			
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200			
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(...)	(...)
II. Tài sản cố định	220			
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08		
- Nguyên giá	222			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(...)	(...)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(...)	(...)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(...)	(...)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(...)	(...)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(...)	(...)
V. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270			
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300			

I. Nợ ngắn hạn	310			
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả người bán	312			
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16		
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18		
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400			
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(...)	(...)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420			
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431			
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440			

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết	Số cuối	Số đầu
----------	--------	---------	--------

	minh	năm (3)	năm (3)
1. Tài sản thuê ngoài 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược 4. Nợ khó đòi đã xử lý 5. Ngoại tệ các loại 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	24		

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và “Mã số”.
- (2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).
- (3) Đối với doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì “Số cuối năm” có thể ghi là “31.12.X”; “Số đầu năm” có thể ghi là “01.01.X”.

11.2.3. Lập và trình bày bảng cân đối kế toán

a). Những thông tin chung về doanh nghiệp

Khi lập bảng cân đối kế toán, doanh nghiệp phải trình bày các thông tin chung sau đây:

- Tên và địa chỉ của doanh nghiệp
- Ngày kết thúc kỳ kế toán
- Ngày lập báo cáo
- Đơn vị tiền tệ dùng để lập báo cáo tài chính

Ngoài ra, doanh nghiệp cần nêu rõ bảng cân đối kế toán này là bảng cân đối kế toán riêng của doanh nghiệp hay bảng cân đối kế toán hợp nhất của tập đoàn.

b) Nguyên tắc lập và trình bày bảng cân đối kế toán

Theo quy định tại Chuẩn mực số 21 “Trình bày báo cáo tài chính”, khi lập và trình bày bảng cân đối kế toán phải tuân thủ các yêu cầu và nguyên tắc chung về lập và trình bày báo cáo tài chính (đã trình bày trong các mục 11.1.4 và 11.1.4). Ngoài ra, trên bảng cân đối kế toán, các khoản mục tài sản và nợ phải trả phải được trình bày riêng biệt thành ngắn hạn và dài hạn, tùy theo thời hạn của chu kỳ kinh doanh bình thường của doanh nghiệp.

Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh trong vòng 12 tháng, thì tài sản và nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo tiêu chí sau:

- Tài sản và nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc năm tài chính, được xếp vào loại ngắn hạn.

- Tài sản và nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán sau 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc năm tài chính, được xếp vào loại dài hạn.

Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh dài hơn 12 tháng, thì tài sản và nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo tiêu chí sau:

- Tài sản và nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng một chu kỳ kinh doanh được xếp vào loại ngắn hạn.

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong khoảng thời gian dài hơn một chu kỳ kinh doanh được xếp vào loại dài hạn.

Đối với các doanh nghiệp do tính chất hoạt động không thể dựa vào chu kỳ kinh doanh để phân biệt giữa ngắn hạn và dài hạn, thì các tài sản và nợ phải trả được trình bày theo tính thanh khoản giảm dần.

c). Phương pháp lập bảng cân đối kế toán

Nguồn số liệu để lập bảng cân đối kế toán là số dư cuối kỳ của các tài khoản kế toán trên sổ kế toán tổng hợp (sổ cái), sổ kế toán chi tiết của kỳ lập báo cáo, và bảng cân đối kế toán của kỳ kế toán trước. Phương pháp tổng quát để lập bảng cân đối kế toán như sau:

+ Cột “Số đầu năm”: Lấy số liệu ở cột “Số cuối năm” trên bảng cân đối kế toán của kỳ kế toán trước để ghi vào các chỉ tiêu tương ứng.

+ Cột “Số cuối kỳ”: Lấy số dư cuối kỳ trên các sổ kế toán tổng hợp (sổ cái) hoặc sổ kế toán chi tiết để ghi vào các chỉ tiêu tương ứng trên mẫu bảng. Trong đó, số dư nợ của các tài khoản được sử dụng để lập phần tài sản và số dư có của các tài khoản được sử dụng để lập phần nguồn vốn.

Ví dụ, chỉ tiêu “Tiền” (mã số 111) là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyên. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Tiền” là tổng số dư nợ của các tài khoản 111 “Tiền mặt”, 112 “Tiền gửi ngân hàng” và 113 “Tiền đang chuyên” trên Sổ Cái. Chỉ tiêu “Vốn đầu tư của chủ sở hữu” (mã số 411) là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ vốn đầu tư (vốn góp) của chủ sở hữu vào doanh nghiệp. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Vốn đầu tư của chủ sở hữu” là số dư có của tài khoản 411 “Nguồn vốn kinh doanh” trên Sổ Cái.

Khi lập bảng cân đối kế toán, chúng ta cần lưu ý các trường hợp ngoại lệ và đặc biệt sau đây:

- Các chỉ tiêu dự phòng như: “Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn”, “Dự phòng khoản phải thu khó đòi”, “Dự phòng giảm giá hàng tồn kho”, Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn”, và các chỉ tiêu “Giá trị hao mòn lũy kế” của tài sản cố định được thiết lập bằng cách lấy số dư có của các tài khoản tương ứng: TK 129 “Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn”, TK 139 “Dự phòng khoản phải thu khó đòi”, TK 159 “Dự phòng giảm giá hàng tồn kho”, TK 229 “Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn”, và các TK cấp 2 của

TK 214 “Hao mòn TSCĐ” và ghi theo phương pháp ghi số âm (ghi trong dấu ngoặc đơn).

- Các chỉ tiêu thuộc các khoản phải thu như “Phải thu khách hàng”, “Người mua trả tiền trước”, “Phải thu nội bộ”, ... và các chỉ tiêu thuộc khoản phải trả như “Phải trả người bán”, “Trả trước cho người bán”, “Phải trả công nhân viên”, “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước”, “Phải trả nội bộ”, ... được thiết lập căn cứ vào số dư chi tiết trên các tài khoản thanh toán tương ứng. Trường hợp các tài khoản này có số dư chi tiết bên nợ sẽ được ghi vào chỉ tiêu tương ứng bên phần tài sản. Trường hợp các tài khoản này có số dư chi tiết bên có sẽ được ghi vào chỉ tiêu tương ứng bên phần nợ phải trả. Điều cần lưu ý là không được bù trừ số dư nợ và số dư có trên các tài khoản thanh toán này, vì điều làm này sẽ dẫn đến việc báo cáo không trung thực tình hình các khoản nợ phải thu và nợ phải trả của doanh nghiệp. Ví dụ, số dư chi tiết bên nợ của TK 131 “Phải thu khách hàng” phản ánh các khoản phải thu của doanh nghiệp, sẽ được trình bày bên phần tài sản, nhưng số dư chi tiết bên có của TK 131 phản ánh khoản tiền đặt trước của người mua nên sẽ được trình bày bên phía nguồn vốn vì đó xem như là một khoản nợ phải trả của doanh nghiệp.

- Đối với các tài khoản có số dư lưỡng tính (số dư có thể nằm bên nợ hoặc bên có) như TK 412 “Chênh lệch đánh giá lại tài sản”, TK 413 “Chênh lệch tỷ giá”, và TK 421 “Lãi chưa phân phối”, tùy thuộc vào số dư cụ thể của chúng để ghi lên các chỉ tiêu tương ứng trên bảng cân đối kế toán cho chính xác. Nếu những tài khoản này có số dư bên có thì sẽ được ghi bình thường lên các chỉ tiêu tương ứng trên bảng. Nếu những tài khoản này có số dư bên nợ thì sẽ được ghi âm (ghi trong dấu ngoặc đơn).

Đối với các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán như “Tài sản thuê ngoài”, “Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công”, “Nợ khó đòi đã xử lý”, ... được thiết lập bằng cách lấy số dư nợ cuối kỳ của các tài khoản ngoài bảng (tài khoản loại 0) để ghi vào các chỉ tiêu tương ứng.

11.3. BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

11.3.1. Mục đích của báo cáo kết quả kinh doanh

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hay còn gọi là báo cáo lãi lỗ là một báo cáo tài chính tổng hợp trình bày kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong một kỳ kế toán, ví dụ trong một năm tài chính. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh liệt kê tất cả các khoản doanh thu, thu nhập mà doanh nghiệp đạt được, các khoản chi phí phát sinh, và lợi nhuận của doanh nghiệp trong một kỳ kế toán.

Báo cáo kết quả kinh doanh có thể nói là một báo cáo quan trọng nhất trong các báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Mục đích chính của báo cáo kết quả kinh doanh là cung cấp cho những người sử dụng báo cáo tài chính thông tin về khả năng sinh lời của doanh nghiệp. Thông qua việc phân tích báo cáo kết quả kinh doanh và kết hợp với các báo cáo tài chính khác như bảng cân đối kế toán, những người sử dụng thông tin như các nhà đầu tư và các chủ nợ có thể trả lời các câu hỏi như:

1. Doanh nghiệp có tạo ra lợi nhuận trong năm nay không và so sánh với kết quả kinh doanh của những năm trước như thế nào?
2. Những hoạt động nào của doanh nghiệp đem lại doanh thu và lợi nhuận cao?
3. Doanh nghiệp có quản lý tốt các chi phí kinh doanh không? So sánh với các năm trước thì thế nào?
4. Khả năng sinh lời của doanh nghiệp ra sao và so sánh với các doanh nghiệp khác trong ngành công nghiệp thì như thế nào?

11.3.2. Kết cấu và nội dung của báo cáo kết quả kinh doanh

Căn cứ vào các qui định của Chuẩn mực kế toán số 21 “Trình bày Báo cáo tài chính”, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh gồm tối thiểu các khoản mục chủ yếu và được sắp xếp theo kết cấu qui định tại Mẫu số B02- DN như sau:

Đơn vị báo cáo:
Địa chỉ:.....

Mẫu số B02 – DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm.....

Đơn vị tính:.....

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10			
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27		
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20			
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26		
7. Chi phí tài chính	22	VI.28		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25			
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh	30			

doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}				
11. Thu nhập khác	31			
12. Chi phí khác	32			
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40			
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50			
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60			
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			

Ghi chú: (*) Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với công ty cổ phần.

11.3.3. Lập và trình bày báo cáo kết quả kinh doanh

a). Những thông tin chung về doanh nghiệp

Những thông tin chung về doanh nghiệp khi lập báo cáo kết quả kinh doanh được trình bày tương tự như khi lập bảng cân đối kế toán, bao gồm:

- Tên và địa chỉ của doanh nghiệp
- Kỳ báo cáo
- Ngày lập báo cáo
- Đơn vị tiền tệ dùng để lập báo cáo tài chính

Doanh nghiệp cũng cần nêu rõ báo cáo kết quả kinh doanh này là báo cáo riêng của doanh nghiệp hay bảng cân đối kế toán hợp nhất của tập đoàn.

b) Nguyên tắc lập và trình bày báo cáo kết quả kinh doanh

Việc lập báo cáo kết quả kinh doanh phải tuân thủ những nguyên tắc kế toán cơ bản qui định trong Chuẩn mực kế toán số 01 “Chuẩn mực chung”, tuân thủ những yêu cầu và nguyên tắc lập và trình bày báo cáo tài chính trong Chuẩn mực kế toán số 21 “Trình bày báo cáo tài chính”.

Trên báo cáo kết quả kinh doanh, doanh thu được trình bày theo từng loại hoạt động, bao gồm doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, doanh thu tài chính, và doanh thu khác. Các chi phí được trình bày theo chức năng (theo khoản mục chi phí), bao gồm giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí tài chính, và chi phí khác. Trong bản thuyết minh báo cáo tài chính, doanh nghiệp phải cung cấp những thông tin bổ sung về tính chất của các khoản chi phí, tức là thông tin về chi phí theo yếu tố.

c). Phương pháp lập báo cáo kết quả kinh doanh

Nguồn số liệu chủ yếu để lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là sổ cái các tài khoản “doanh thu”, tài khoản “thu nhập”, các tài khoản giảm thu (TK loại 5 và loại 7), các tài khoản “chi phí” (TK loại 6 và loại 8), và tài khoản “xác định kết quả kinh doanh” (loại 9); sổ chi tiết các tài khoản “thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước” (như thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế thu nhập doanh nghiệp). Ngoài ra, để lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh kỳ này còn phải dựa vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ trước (dành cho mục đích so sánh).

Phương pháp lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như sau:

+ Số liệu để ghi vào cột 5 (kỳ trước) của báo cáo kỳ này được căn cứ vào số liệu ghi ở cột 4 (kỳ này) của báo cáo kỳ này theo các chỉ tiêu tương ứng.

+ Số liệu để ghi vào cột 4 (kỳ này) của các chỉ tiêu trên báo cáo được căn cứ vào số phát sinh kỳ này trên sổ tổng hợp (sổ cái) và sổ chi tiết của các tài khoản tương ứng. Phương pháp lập cụ thể như sau:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01):

Chỉ tiêu này phản ánh tổng doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm và cung cấp dịch vụ trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh Có của Tài khoản 511 “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” và Tài khoản 512 “Doanh thu nội bộ” trong kỳ báo cáo.

Các khoản giảm trừ (Mã số 02):

Chỉ tiêu này phản ánh tổng hợp các khoản được ghi giảm trừ vào tổng doanh thu trong kỳ, bao gồm: Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại và thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp phải nộp tương ứng với số doanh thu được xác định kỳ báo cáo. Trong đó:

Chiết khấu thương mại: phản ánh tổng số chiết khấu thương mại cho người mua hàng của doanh nghiệp cho số hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ đã bán phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số phát sinh bên Có của tài khoản 521.

Giảm giá hàng bán: phản ánh số giảm giá hàng bán cho người mua hàng của doanh nghiệp cho số hàng hóa, thành phẩm đã bán bị kém, mất phẩm chất phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh Có của Tài khoản 532 “Giảm giá hàng bán” trong kỳ báo cáo.

Hàng bán bị trả lại: Chỉ tiêu này phản ánh tổng giá bán của số hàng hóa, thành phẩm đã bán bị trả lại trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh Có của Tài khoản 531 “Hàng bán bị trả lại” trong kỳ báo cáo.

Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu phải nộp, thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp: Chỉ tiêu này phản ánh tổng số thuế tiêu thụ đặc biệt hoặc thuế xuất khẩu phải nộp, thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp cho ngân sách nhà nước theo số doanh thu phát sinh, trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng cộng số

phát sinh Có của các Tài khoản 3332 “Thuế tiêu thụ đặc biệt”, Tài khoản 3333 “Thuế xuất, nhập khẩu” (chi tiết phần thuế xuất khẩu) đối ứng với bên Nợ TK 511, TK 512 và số phát sinh bên Có Tài khoản 3331 “Thuế GTGT phải nộp” đối ứng bên Nợ TK 511, trong kỳ báo cáo.

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10):

Chỉ tiêu này phản ánh số doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm và cung cấp dịch vụ loại trừ các khoản giảm thu (chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp) trong kỳ báo cáo. (Mã số 10 = Mã số 01 - Mã số 02)

Việc xác định doanh thu thuần, chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại được thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”. Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp được thực hiện theo qui định của các luật thuế liên quan.

Giá vốn hàng bán (Mã số 11):

Chỉ tiêu này phản ánh tổng giá vốn của hàng hóa, hoặc giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán, hoặc chi phí trực tiếp của các dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Có của Tài khoản 632 “Giá vốn hàng bán” trong kỳ báo cáo đối ứng bên Nợ của Tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh”.

Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 20):

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ với giá vốn hàng bán phát sinh trong kỳ báo cáo. (Mã số 20 = Mã số 10 - Mã số 11)

Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21):

Chỉ tiêu này phản ánh doanh thu hoạt động tài chính thuần (Tổng doanh thu trừ (-) thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp (nếu có) liên quan đến hoạt động tài chính) phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh Nợ của Tài khoản 515 “Doanh thu hoạt động tài chính” đối ứng với bên Có TK 911 trong kỳ báo cáo.

Chi phí tài chính (Mã số 22):

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí tài chính, gồm tiền lãi vay phải trả (được phản ánh trên một dòng riêng), chi phí bản quyền, chi phí hoạt động liên doanh,... phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh Bên Có TK 635 đối ứng với bên Nợ TK 911 trong kỳ báo cáo.

Lãi vay phải trả (Mã số 23):

Chỉ tiêu này dùng để phản ánh chi phí lãi vay phải trả được tính vào chi phí tài chính trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào sổ kế toán chi tiết tài khoản 635

Chi phí bán hàng (Mã số 24):

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí bán hàng phân bổ cho số hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ đã bán trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng cộng số phát sinh Có của Tài khoản 641 “Chi phí bán hàng” và số phát sinh Có của Tài khoản 1422 “Chi phí chờ kết chuyển” (chi tiết phần chi phí bán hàng), đối ứng với bên Nợ của Tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong kỳ báo cáo.

Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 25):

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí quản lý doanh nghiệp phân bổ cho số hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ đã bán trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng cộng số phát sinh Có của Tài khoản 642 “Chi phí quản lý doanh nghiệp” và số phát sinh Có của Tài khoản 1422 “Chi phí chờ kết chuyển” (chi tiết phần chi phí quản lý doanh nghiệp), đối ứng với bên Nợ của Tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong kỳ báo cáo.

Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (Mã số 30):

Chỉ tiêu này phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được tính toán trên cơ sở lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ cộng (+) doanh thu hoạt động tài chính trừ (-) chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phân bổ cho hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ đã bán trong kỳ báo cáo. Mã số 30 = Mã số 20 + (Mã số 21 - Mã số 22) – (Mã số 24 + Mã số 25)

Thu nhập khác (Mã số 31):

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản thu nhập khác (đã trừ thuế GTGT phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp), phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số phát sinh bên Nợ của Tài khoản 711 “Thu nhập khác” đối ứng với bên Có của Tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong kỳ báo cáo.

Chi phí khác (Mã số 32):

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản chi phí khác, ngoài các chi phí sản xuất kinh doanh. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số phát sinh Có của Tài khoản 811 “Chi phí khác” đối ứng với bên Nợ của Tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong kỳ báo cáo.

Lợi nhuận khác (Mã số 40):

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa thu nhập khác (đã trừ thuế GTGT phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp) với chi phí khác trong kỳ báo cáo. (Mã số 40 = Mã số 31 - Mã số 32)

Tổng lợi nhuận trước thuế (Mã số 50):

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số lợi nhuận thực hiện trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp trước khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, được xác định bằng Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng cho lợi nhuận khác phát sinh trong kỳ báo cáo. (Mã số 50 = Mã số 30 + Mã số 40)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51):

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí thuế thu nhập hiện hành phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số phát sinh bên Có của Tài khoản 8211 “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành” (trên sổ chi tiết TK 8211) đối ứng với bên Nợ TK 911, hoặc căn cứ vào số phát sinh bên Nợ của Tài khoản 8211 (trên sổ chi tiết TK 8211) đối ứng với bên Có TK 911 trong kỳ báo cáo (trường hợp này số liệu được ghi vào chỉ tiêu này bằng số âm)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52):

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại hoặc thuế thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số phát sinh bên Có của Tài khoản 8212 “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại” (trên sổ chi tiết TK 8212) đối ứng với bên Nợ TK 911, hoặc căn cứ vào số phát sinh bên Nợ của Tài khoản 8212 (trên sổ chi tiết TK 8211) đối ứng với bên Có TK 911 trong kỳ báo cáo (trường hợp này số liệu được ghi vào chỉ tiêu này bằng số âm)

Lợi nhuận sau thuế (Mã số 60):

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số lợi nhuận thuần từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. (Mã số 60 = Mã số 50 - Mã số 51 – Mã số 52)

Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Mã số 70):

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty (phần tử số) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (phần mẫu số). (Bộ Tài chính, 2005)

Công ty cổ phần trình bày bổ sung trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ tiêu lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ phiếu phổ thông, số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ và chỉ tiêu “Lãi cơ bản trên cổ phiếu” từ lợi nhuận (hoặc lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty cho tất cả các kỳ báo cáo. Công ty cổ phần trình bày “Lãi cơ bản” trên cổ phiếu kể cả trong trường hợp giá trị này là một số âm (còn gọi là lỗ trên cổ phiếu). (Bộ Tài chính, 2006)

Trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, công ty cổ phần trình bày bổ sung các chỉ tiêu về “Lãi cơ bản trên cổ phiếu” như sau:

Nếu trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:

- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty cổ phần độc lập.
- Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ của Công ty cổ phần độc lập.
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu của công ty cổ phần độc lập.

Nếu trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông được tính trên cơ sở thông tin hợp nhất.

- Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ của Công ty mẹ;

- Lãi cơ bản trên cổ phiếu trình bày trên cơ sở thông tin hợp nhất.

11.4. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

11.4.1. Mục đích của báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Như chúng ta đã biết, bảng cân đối kế toán trình bày thông tin về nguồn lực kinh tế của một doanh nghiệp và nguồn hình thành các nguồn lực này. Thông tin trên bảng cân đối kế toán cho biết vị trí tài chính của một doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh thì cung cấp thông tin về kết quả của các hoạt động của một doanh nghiệp, tức là thông tin về lợi nhuận mà doanh nghiệp đạt được trong suốt một kỳ kế toán. Những thông tin trên bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh rất quan trọng đối với những người sử dụng báo cáo tài chính. Tuy nhiên, có nhiều vấn đề và câu hỏi liên quan đến sự thay đổi trong tính thanh khoản của một doanh nghiệp rất khó được giải đáp từ các thông tin trên hai báo cáo này. Chẳng hạn, một doanh nghiệp kinh doanh tạo ra lợi nhuận trong kỳ kế toán, nhưng vì sao doanh nghiệp lại gặp khó khăn trong vấn đề thanh toán nợ hoặc là tính thanh khoản của doanh nghiệp lại kém? Câu hỏi này sẽ dễ dàng được giải đáp từ các thông tin trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ (the cash-flow statement).

Mục đích của báo cáo lưu chuyển tiền tệ là cung cấp các thông tin thích hợp về các dòng tiền chi ra (outflows) và dòng tiền thu vào (inflows) trong các hoạt động của một doanh nghiệp trong một kỳ kế toán. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ đóng vai trò quan trọng đối với cả những người sử dụng thông tin kế toán bên trong và bên ngoài doanh nghiệp. Báo cáo này cung cấp những thông tin hữu ích để giải đáp các câu hỏi sau đây:

1. Các nguồn tạo ra tiền của doanh nghiệp như thế nào?
2. Tiền của doanh nghiệp được tạo ra nhiều hay ít từ những hoạt động nào?
3. Những hoạt động đầu tư và/hoặc hoạt động tài trợ tài chính nào xảy ra trong kỳ kế toán?
4. Vì sao doanh nghiệp có tính thanh khoản kém, trong khi doanh nghiệp tạo ra lợi nhuận trong kỳ kế toán?

11.4.2. Kết cấu và nội dung của báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Việc phân loại dòng lưu chuyển tiền tệ của một doanh nghiệp thường được phân loại thành ba nhóm: hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư, và hoạt động tài chính. Vì vậy, báo cáo lưu chuyển tiền tệ được cấu tạo gồm ba thành phần chính: dòng tiền từ hoạt động kinh doanh, dòng tiền từ hoạt động đầu tư, và dòng tiền từ hoạt động tài chính.

- Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh

Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh trình bày dòng tiền thu (vào) và dòng tiền chi (ra) liên quan đến các hoạt động tạo ra doanh thu và lợi nhuận chủ yếu của doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Dòng tiền thu vào từ hoạt động kinh doanh chủ yếu là từ hoạt động bán hàng hoá, thành phẩm, hoặc cung cấp dịch vụ cho khách hàng. Dòng tiền chi ra cho hoạt động này bao gồm tiền chi trả cho nhà cung cấp hàng hoá, dịch vụ cho doanh nghiệp, tiền chi trả lương cho người lao động, tiền chi trả lãi vay,...

- Dòng tiền từ hoạt động đầu tư

Dòng tiền từ hoạt động đầu tư trình bày dòng tiền thu (vào) và dòng tiền chi (ra) liên quan đến các hoạt động mua sắm/đầu tư hoặc nhượng bán/thanh lý các tài sản cố định của doanh nghiệp; các hoạt động đầu tư hoặc cho vay dài hạn. Dòng tiền thu vào từ hoạt động đầu tư có thể bao gồm tiền thu vào từ việc nhượng bán hoặc thanh lý các tài sản cố định, bất động sản đầu tư, tiền thu hồi các khoản đầu tư ở các đơn vị khác, tiền thu được từ lãi vay và cổ tức/lợi nhuận được chia. Dòng tiền chi ra cho hoạt động này bao gồm tiền chi ra để mua sắm các tài sản cố định, bất động sản, tiền chi ra để góp vốn và cho vay.

- Dòng tiền từ hoạt động tài chính

Dòng tiền từ hoạt động tài chính trình bày dòng tiền thu (vào) và dòng tiền chi (ra) liên quan đến nguồn vốn của doanh nghiệp. Dòng tiền thu vào từ hoạt động tài chính bao gồm tiền thu được do việc phát hành cổ phiếu, trái phiếu hoặc nhận vốn góp của chủ sở hữu; tiền thu được từ các khoản vay ngắn hạn hoặc dài hạn. Dòng tiền chi ra từ hoạt động này gồm tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, tiền chi ra để mua lại các cổ phiếu do chính doanh nghiệp phát hành, tiền chi ra để hoàn trả các khoản nợ vay (vốn gốc), chi trả nợ thuê tài chính, và tiền chi trả cổ tức hoặc chia lợi nhuận cho các chủ sở hữu.

Theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp, báo cáo lưu chuyển tiền tệ có hai mẫu báo cáo: mẫu báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp lập trực tiếp và mẫu báo cáo lưu chuyển tiền tệ lập theo phương pháp gián tiếp. Sự khác biệt của hai mẫu báo cáo này thể hiện ở dòng tiền từ hoạt động kinh doanh (do phương pháp lập khác nhau). Dòng tiền từ hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính của hai mẫu báo cáo là giống nhau. Mỗi mẫu báo cáo gồm tối thiểu các khoản mục chủ yếu và được sắp xếp theo kết cấu qui định tại Mẫu số B03- DN như sau:

Đơn vị báo cáo:.....

Mẫu số B03 – DN

Địa chỉ:.....

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

Năm....

Đơn vị tính:

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01			
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02			
3. Tiền chi trả cho người lao động	03			
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06			
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07			
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>			
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>			
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			

2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50			
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.34		

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: (*) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và “Mã số”.

Đơn vị báo cáo:.....
Địa chỉ:.....

Mẫu số B 03 – DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)

Năm.....

Đơn vị tính:

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01			
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02			
- Các khoản dự phòng	03			

- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			
- Chi phí lãi vay	06			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08			
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09			
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10			
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11			
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12			
- Tiền lãi vay đã trả	13			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20			
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			

5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50			
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	31		

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú ()*: Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và “Mã số”.

11.4.3. Lập và trình bày báo cáo lưu chuyển tiền tệ

a). Những thông tin chung về doanh nghiệp

Những thông tin chung về doanh nghiệp khi lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ được trình bày tương tự như khi lập bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh, bao gồm:

- Tên và địa chỉ của doanh nghiệp
- Kỳ báo cáo
- Ngày lập báo cáo
- Đơn vị tiền tệ dùng để lập báo cáo tài chính

Doanh nghiệp cũng cần nêu rõ báo cáo lưu chuyển tiền tệ này là báo cáo riêng của doanh nghiệp hay bằng cân đối kế toán hợp nhất của tập đoàn.

b) Nguyên tắc lập và trình bày báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Việc lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ phải tuân thủ những yêu cầu và nguyên tắc lập và trình bày báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong Chuẩn mực kế toán số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ” và Thông tư số 105/2003/TT-BTC của Bộ Trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán này. Những nguyên tắc lập và trình bày báo cáo lưu chuyển tiền tệ có thể tóm tắt như sau:

- Xác định các khoản tương đương tiền: Các khoản đầu tư ngắn hạn được coi là tương đương tiền trình bày trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ chỉ bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

- Các luồng tiền trong kỳ được trình bày trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo ba loại hoạt động: hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư, và hoạt động tài chính. Doanh nghiệp được trình bày các luồng tiền từ các hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính theo cách thức phù hợp nhất với đặc điểm kinh doanh của doanh nghiệp. Việc phân loại và báo cáo luồng tiền theo các hoạt động của doanh nghiệp sẽ cung cấp thông tin cho người sử dụng đánh giá được ảnh hưởng của các hoạt động đó đối với dòng tiền thu vào và chi ra trong kỳ của doanh nghiệp. Việc phân loại này cũng được dùng để đánh giá các mối quan hệ giữa các hoạt động này.

- Các luồng tiền phát sinh từ các hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính sau đây được báo cáo trên cơ sở thuần:

- Thu tiền và chi trả tiền hộ khách hàng như tiền thuê thu hộ, chi hộ và trả lại cho chủ sở hữu tài sản; Các quỹ đầu tư giữ cho khách hàng...;
- Thu tiền và chi tiền đối với các khoản có vòng quay nhanh, thời gian đáo hạn ngắn như: Mua, bán ngoại tệ; Mua, bán các khoản đầu tư; Các khoản đi vay hoặc cho vay ngắn hạn khác có thời hạn thanh toán không quá 3 tháng.

- Các luồng tiền phát sinh từ các giao dịch bằng ngoại tệ phải được quy đổi ra đồng tiền chính thức trong ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính theo tỷ giá hối đoái tại thời điểm phát sinh giao dịch. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của các tổ chức hoạt động ở nước ngoài phải được quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính của công ty mẹ theo tỷ giá thực tế tại ngày lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

- Các giao dịch về đầu tư và tài chính không trực tiếp sử dụng tiền hay các khoản tương đương tiền không được trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

- Các khoản mục tiền và tương đương tiền đầu kỳ và cuối kỳ, ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi tiền và các khoản tương đương tiền bằng ngoại tệ hiện có cuối kỳ phải được trình bày thành các chỉ tiêu riêng biệt trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ để đối chiếu số liệu với các khoản mục tương ứng trên Bảng Cân đối kế toán.

- Doanh nghiệp phải trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền có số dư cuối kỳ lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

c). Phương pháp lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Nguồn số liệu để lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ là sổ cái, sổ kế toán chi tiết (của các tài khoản Tiền mặt (111), Tiền gửi ngân hàng (112), Tiền đang chuyển (113), Đầu tư tài chính ngắn hạn (121), ...), và các báo cáo tài chính khác.

Trong giáo trình này, chúng tôi xin trình bày một cách tổng quan phương pháp các chỉ tiêu thuộc báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Đối với phương pháp lập cụ thể các chỉ tiêu thuộc báo cáo này các bạn có thể tham khảo Thông tư số 105/2003/TT-BTC, ban hành ngày 4 tháng 11 năm 2003 về hướng dẫn kế toán thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán

ban hành theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

+ Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh

Luồng tiền từ hoạt động kinh doanh được lập và trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo một trong hai phương pháp sau: (1) phương pháp trực tiếp và (2) phương pháp gián tiếp.

(1) Theo phương pháp trực tiếp

Theo phương pháp trực tiếp, các luồng tiền vào và luồng tiền ra từ hoạt động kinh doanh được xác định và trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ bằng cách phân tích và tổng hợp trực tiếp các khoản tiền thu vào và chi ra theo từng nội dung thu, chi từ các sổ kế toán tổng hợp và chi tiết của doanh nghiệp.

(2) Theo phương pháp gián tiếp

Theo phương pháp gián tiếp, các dòng tiền vào và dòng tiền ra trong hoạt động kinh doanh được tính và xác định bằng cách điều chỉnh lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp của hoạt động kinh doanh khỏi ảnh hưởng của các khoản mục không phải bằng tiền (như khấu hao TSCĐ, các khoản dự phòng), các thay đổi trong kỳ của hàng tồn kho, các khoản phải thu, các khoản phải trả từ hoạt động kinh doanh,...

+ Dòng tiền từ hoạt động đầu tư

Dòng tiền từ hoạt động đầu tư được trình bày trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp trực tiếp và phương pháp gián tiếp đều giống nhau, đều được lập theo phương pháp trực tiếp.

Dòng tiền từ hoạt động đầu tư được lập và trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ một cách riêng biệt các dòng tiền vào và dòng tiền ra, trừ trường hợp các dòng tiền được báo cáo trên cơ sở thuần đề cập trong đoạn 18 của Chuẩn mực số 24 "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

Các dòng tiền vào, các dòng tiền ra trong kỳ từ hoạt động đầu tư được xác định bằng cách phân tích và tổng hợp trực tiếp các khoản tiền thu vào và chi ra theo từng nội dung thu, chi từ các ghi chép kế toán của doanh nghiệp.

Tổng số tiền chi trả hoặc thu được từ việc mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo số thuần của tiền và tương đương tiền chi trả hoặc thu được từ việc mua và thanh lý.

Ngoài việc trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ, doanh nghiệp phải trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính một cách tổng hợp về cả việc mua và thanh lý các công ty con hoặc các đơn vị kinh doanh khác trong kỳ những thông tin sau:

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;

- Phần giá trị tài sản và công nợ không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ. Giá trị tài sản này phải được tổng hợp theo từng loại tài sản.

Dòng tiền từ hoạt động tài chính

Phương pháp lập các chỉ tiêu thuộc dòng tiền từ hoạt động tài chính cũng tương tự như cách lập dòng tiền từ hoạt động đầu tư.

Dòng tiền từ hoạt động tài chính được lập và trình bày trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ một cách riêng biệt các dòng tiền vào và dòng tiền ra, trừ trường hợp các dòng tiền được báo cáo trên cơ sở thuần được đề cập trong đoạn 19 của Chuẩn mực "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

Dòng tiền từ hoạt động tài chính được lập theo phương pháp trực tiếp. Các dòng tiền vào, các dòng tiền ra trong kỳ từ hoạt động tài chính được xác định bằng cách phân tích và tổng hợp trực tiếp các khoản tiền thu vào và chi ra theo từng nội dung thu, chi từ các ghi chép kế toán của doanh nghiệp.

11.5. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

11.5.1. Mục đích của bản thuyết minh báo cáo tài chính

Bản thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận của hệ thống báo cáo tài chính của một doanh nghiệp, được thiết lập nhằm cung cấp và trình bày bổ sung các thông tin về tình hình tài chính của doanh nghiệp mà các báo cáo tài chính như bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh, và báo cáo lưu chuyển tiền tệ chưa trình bày hoặc chưa giải thích rõ ràng. Ngoài ra, bản thuyết minh báo cáo tài chính còn cung cấp cho người sử dụng những chính sách và chuẩn mực kế toán mà doanh nghiệp đã lựa chọn sử dụng trong kỳ kế toán. Các mục đích cụ thể của bản thuyết minh báo cáo tài chính như sau:

1. Đưa ra các thông tin về cơ sở dùng để lập báo cáo tài chính và các chính sách kế toán cụ thể được chọn và áp dụng đối với các giao dịch và các sự kiện quan trọng.
2. Trình bày các thông tin theo quy định của các chuẩn mực kế toán mà chưa được trình bày trong các báo cáo tài chính khác.
3. Cung cấp thông tin bổ sung chưa được trình bày trong các báo cáo tài chính khác, nhưng lại cần thiết cho việc trình bày trung thực và hợp lý.

11.5.2. Nội dung của bản thuyết minh báo cáo tài chính

Bản thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các phần mô tả mang tính tường thuật hoặc những phân tích chi tiết hơn các số liệu đã được thể hiện trong bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cũng như các thông tin bổ sung cần thiết khác.

Bản thuyết minh báo cáo tài chính gồm các khoản mục chủ yếu và được sắp xếp theo kết cấu qui định tại Mẫu số B09- DN trong chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính như sau:

- I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.
- II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.
- III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng.
- IV. Các chính sách kế toán được áp dụng.
- V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục được trình bày trong bảng cân đối kế toán.
- VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục được trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh.
- VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục được trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
- VIII. Những thông tin khác.

Mẫu bản thuyết minh báo cáo tài chính đầy đủ (mẫu B09-DN) được trình bày trong phần phụ lục của chương này.

11.5.3. Phương pháp lập bản thuyết minh báo cáo tài chính

Bản thuyết minh báo cáo tài chính cần được trình bày một cách có hệ thống. Căn cứ vào thực tế áp dụng hệ thống chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã ban hành và chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng tại đơn vị để trình bày các thông tin được yêu cầu trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu qui định tại Chuẩn mực số 21 “Trình bày báo cáo tài chính.”

Căn cứ vào qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể, doanh nghiệp dựa vào số kế toán tổng hợp và chi tiết để lấy số liệu và thông tin ghi vào các phần phù hợp của bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Khi lập và trình bày báo cáo tài chính cần tuân thủ một số yêu cầu sau đây:

- Bản thuyết minh báo cáo tài chính cũng phải trình bày các thông tin chung về doanh nghiệp như các báo cáo tài chính.

- Các nội dung thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày bằng số và bằng lời (các phần mô tả mang tính tường thuật) một cách ngắn gọn, rõ ràng, và dễ hiểu nhưng phải đảm bảo đầy đủ để đáp ứng yêu cầu thuyết minh và giải trình cho người sử dụng hiểu được báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Phần trình bày bằng số phải thống nhất với số liệu trên các báo cáo tài chính.

- Phần trình bày đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp cần phải nêu rõ hình thức sở hữu doanh nghiệp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh, ngành nghề kinh doanh, và các đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến tình hình tài chính của doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp cần trình bày rõ năm tài chính của doanh nghiệp (ngày bắt đầu và ngày kết thúc năm tài chính) và đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính.

- Phần III - Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng, doanh nghiệp cần nêu rõ rằng doanh nghiệp lập báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ hệ thống và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hay hệ thống kế toán được chấp nhận khác. Trong phần này cũng cần ghi rõ hình thức kế toán mà doanh nghiệp áp dụng.

- Phần IV – Các chính sách kế toán áp dụng, doanh nghiệp cần trình bày rõ các chính sách và nguyên tắc kế toán cụ thể được sử dụng trong kỳ kế toán (ví dụ: nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền, nguyên tắc đo lường và ghi nhận hàng tồn kho, nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, nguyên tắc ghi nhận doanh thu, phương pháp trích lập các khoản dự phòng, v.v...)

- Các phần V, VI, và VII trình bày các thông tin bổ sung cho các khoản mục được trình bày trong mỗi báo cáo tài chính. Các phần này được đánh dấu thứ tự dẫn từ các báo cáo tài chính đến bản thuyết minh báo cáo tài chính theo từng khoản mục trên các báo cáo tài chính. Nội dung thông tin bổ sung bao gồm các thông tin chi tiết, thông tin bổ sung, và thông tin thuyết trình khác cần thiết cho việc hiểu đúng báo cáo tài chính. Nội dung cụ thể của thông tin trong các phần này do kế toán trưởng của doanh nghiệp lựa chọn, quyết định trên cơ sở các qui định của các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hiện hành, và đặc điểm hoạt động kinh doanh cụ thể của doanh nghiệp.

- Phần VIII - Những thông tin khác, trình bày một số thông tin khác bao gồm những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác; những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán; tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý); và những thông tin phi tài chính khác.

PHỤ LỤC CỦA CHƯƠNG 11

PHỤ LỤC A - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đơn vị báo cáo:.....

Mẫu số B09 – DN

Địa chỉ:.....

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm(1)

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn
- 2- Lĩnh vực kinh doanh
- 3- Ngành nghề kinh doanh
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày...../...../..... kết thúc vào ngày/...../.....).
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
- 3- Hình thức kế toán áp dụng

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.
- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính);
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.
- 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.
- 6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
 - Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:
- Chi phí trả trước;
 - Chi phí khác;
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước ;
 - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.
- 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
- 10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính;
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.
13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuê thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuê thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
- 14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.
- 15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính:.....)

01- Tiền	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng
- Tiền đang chuyển
Cộng

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	Cuối năm	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn
- Đầu tư ngắn hạn khác
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn
Cộng
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hoá
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động
- Phải thu khác
Cộng
04- Hàng tồn kho	Cuối năm	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí SX, KD dở dang
- Thành phẩm
- Hàng hóa
- Hàng gửi đi bán
- Hàng hoá kho bảo thuế
- Hàng hoá bất động sản
Cộng giá gốc hàng tồn
kho		
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:.....		
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:.....		
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:....		
05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa
-
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:
Cộng
06- Phải thu dài hạn nội bộ		
- Cho vay dài hạn nội bộ
-
- Phải thu dài hạn nội bộ khác
Cộng

07- Phải thu dài hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản tiền nhận uỷ thác
- Cho vay không có lãi
- Phải thu dài hạn khác
Cộng

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm						
- Mua trong năm						
- Đầu tư XD CB hoàn thành						
- Tăng khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Thanh lý, nhượng bán	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Thanh lý, nhượng bán	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	...	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm						
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

-
-

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Tổng số chi phí XD CB dở dang:

Trong đó (Những công trình lớn):

+ Công trình.....

+ Công trình.....

Cuối năm

Đầu năm

...

...

...

...

...

...

+.....

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

-
-.....

13- Đầu tư dài hạn khác:

- Đầu tư cổ phiếu
- Đầu tư trái phiếu
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu
- Cho vay dài hạn
- Đầu tư dài hạn khác

Cộng

Cuối năm	Đầu năm
...	...
...	...
...	...
...	...
...	...
...	...

14- Chi phí trả trước dài hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi

Cuối năm	Đầu năm
..	...
..	...
..	...
..	...

nhận là TSCĐ vô hình
-
	.	..

Cộng
15- Vay và nợ ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Vay ngắn hạn
- Nợ dài hạn đến hạn trả

	.	..
Cộng
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế xuất, nhập khẩu
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân
- Thuế tài nguyên
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất
- Các loại thuế khác
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác
	.	..

	.	..

	.	..

Cộng
17- Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ

- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh
-
Cộng
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết
- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Phải trả về cổ phần hoá
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Doanh thu chưa thực hiện
- Các khoản phải trả, phải nộp khác
Cộng

19- Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối năm	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ
- ...		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác
Cộng
20- Vay và nợ dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
a - Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng
- Vay đối tượng khác
- Trái phiếu phát hành
b - Nợ dài hạn
- Thuê tài chính		...
- Nợ dài hạn khác

Cộng

c- Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được

ghi nhận từ các năm trước
 - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	..	Nguồn vốn đầu tư XDC B	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước - Tăng vốn trong năm trước - Lãi trong năm trước - Tăng khác - Giảm vốn trong năm trước - Lỗ trong năm trước - Giảm khác									
Số dư cuối năm trước Số dư đầu năm nay									
- Tăng vốn trong năm nay - Lãi trong năm nay - Tăng khác -Giảm vốn trong năm nay - Lỗ trong năm nay - Giảm khác									
Số dư cuối năm nay									

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng khác
-
Cộng

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
+ Vốn góp đầu năm
+ Vốn góp tăng trong năm
+ Vốn góp giảm trong năm
+ Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia
d- Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....		

đ- Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
+ Cổ phiếu phổ thông
+ Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
+ Cổ phiếu phổ thông
+ Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
+ Cổ phiếu phổ thông
+ Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ dự phòng tài chính

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

-		
23- Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp	(...)	(...)
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm
24- Tài sản thuê ngoài	Cuối năm	Đầu năm
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài
- Tài sản khác thuê ngoài
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn
- Từ 1 năm trở xuống
- Trên 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	(Đơn vị tính:.....)	
	Năm nay	Năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)
Trong đó:
- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được

ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;

26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế xuất khẩu
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)		
Trong đó:		...
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa		...
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán
- Giá vốn của thành phẩm đã bán
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	(...)	(...)
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
Cộng
29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi bán ngoại tệ
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Lãi bán, nhượng lại chứng khoán
- Doanh thu hoạt động tài chính khác
Cộng

30- Chi phí tài chính (Mã số 22)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Lỗ bán ngoại tệ
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Chi phí tài chính khác
Cộng
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(...)	(...)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định

- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền
Cộng

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Đơn vị tính:.....)

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	Năm nay	Năm trước
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.
c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		

VIII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

.....

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....

.....

3- Thông tin về các bên liên quan:.....

.....

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(2):

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6- Thông tin về hoạt động liên tục:

7- Những thông tin khác. (3)

.....

Người lập biểu (Ký, họ tên)	Kế toán trưởng (Ký, họ tên)	Lập, ngày ... tháng ... năm ... Giám đốc (Ký, họ tên, đóng dấu)
--------------------------------	--------------------------------	---

Ghi chú:

- (1) Những chỉ tiêu không có thông tin, số liệu thì không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu.
- (2) Chỉ áp dụng cho công ty niêm yết.
- (3) Doanh nghiệp được trình bày thêm các thông tin khác xét thấy cần thiết cho người sử dụng báo cáo tài chính.

PHỤ LỤC B - DANH MỤC VÀ MẪU BIỂU BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(1) Danh mục Báo cáo tài chính giữa niên độ (dạng đầy đủ):

- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (dạng đầy đủ): Mẫu số B 01a – DN;
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (dạng đầy đủ): Mẫu số B 02a – DN;
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (dạng đầy đủ): Mẫu số B 03a – DN;
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc Mẫu số B 09a – DN;

(2) Mẫu biểu báo cáo tài chính giữa niên độ (dạng đầy đủ)

1- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (dạng đầy đủ)

Đơn vị báo cáo:.....

Mẫu số B 01a – DN

Địa chỉ:.....

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý... năm ...

Tại ngày... tháng... năm...

Đơn vị tính:.....

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
a - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150	100			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110			
1. Tiền	111			
... (*)				

Ghi chú: (*) Nội dung các chỉ tiêu và mã số trên báo cáo này tương tự như các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán năm - Mẫu số B01-DN.

Lập, ngày ... tháng ...

năm ...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

2- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (dạng đầy đủ)

Đơn vị báo cáo:
 Địa chỉ:.....

Mẫu số B 02a – DN
 (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
 Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
 Quý ...năm...

Đơn vị tính:.....

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý.....		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ ... (*)						

Ghi chú: (*) Nội dung các chỉ tiêu và mã số trên báo cáo này tương tự như các chỉ tiêu của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm - Mẫu số B02 – DN.

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

3- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (dạng đầy đủ)

Đơn vị báo cáo:
 Địa chỉ:.....

Mẫu số B 03a – DN
 (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
 Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp trực tiếp)
 Quý.....năm.....

Đơn vị tính:

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và	01			

doanh thu khác				
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ ... (*)	02			

Ghi chú: (*) Nội dung các chỉ tiêu và mã số của báo cáo này như các chỉ tiêu của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm - Mẫu B03 –DN

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đơn vị báo cáo:

Mẫu số B 03a – DN

Địa chỉ:.....
.....

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý.....năm.....

Đơn vị tính:

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01			
2. Điều chỉnh cho các khoản - Khấu hao TSCĐ	02			
... (*)				

Ghi chú: (*) Nội dung các chỉ tiêu và mã số của báo cáo này như các chỉ tiêu của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm - Mẫu B03 –DN

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

4- Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc

Đơn vị báo cáo:

Địa chỉ:

Mẫu số B 09a - DN
(Ban hành theo QĐ số

15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng
BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý ... năm ...

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn.
2. Lĩnh vực kinh doanh.
3. Ngành nghề kinh doanh.
4. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày .../.../... kết thúc vào ngày .../.../...).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán
3. Hình thức kế toán áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Doanh nghiệp phải công bố việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm gần nhất là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau. Trường hợp có thay đổi thì phải mô tả sự thay đổi và nêu rõ ảnh hưởng của những thay đổi đó.

VI. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

1. Giải thích về tính thời vụ hoặc tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán giữa niên độ.

2. Trình bày tính chất và giá trị của các khoản mục ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu, thu nhập thuần, hoặc các luồng tiền được coi là yếu tố không bình thường do tính chất, quy mô hoặc tác động của chúng.

3. Trình bày những biến động trong nguồn vốn chủ sở hữu và giá trị lũy kế tính đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, cũng như phần thuyết minh tương ứng mang tính so sánh của cùng kỳ kế toán trên của niên độ trước gần nhất.

4. Tính chất và giá trị của những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong báo cáo giữa niên độ trước của niên độ kế toán hiện tại hoặc những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong các niên độ trước, nếu những thay đổi này có ảnh hưởng trọng yếu đến kỳ kế toán giữa niên độ hiện tại.

5. Trình bày việc phát hành, mua lại và hoàn trả các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn.

6. Cổ tức đã trả (tổng số hay trên mỗi cổ phần) của cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi (áp dụng cho công ty cổ phần).

7. Trình bày doanh thu và kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý dựa trên cơ sở phân chia của báo cáo bộ phận (Áp dụng cho công ty niêm yết).

8. Trình bày những sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ chưa được phản ánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ đó.

9. Trình bày những thay đổi trong các khoản nợ tiềm tàng hoặc tài sản tiềm tàng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất.

10. Các thông tin khác.

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(3) Danh mục báo cáo tài chính giữa niên độ (dạng tóm lược)

- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ(dạng tóm lược): Mẫu số B 01b –DN
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (dạng tóm lược): Mẫu số B 02b – DN
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (dạng tóm lược): Mẫu số B 03b – DN
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc Mẫu số B 09a – DN

(4) Mẫu biểu báo cáo tài chính giữa niên độ (dạng tóm lược)

1. Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (dạng tóm lược)

Đơn vị báo cáo:.....

Địa chỉ:.....

Mẫu số B 01b– DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng tóm lược)

Quý...năm ...

Tại ngày ... tháng ... năm ...

Đơn vị tính:.....

	Mã	Thuyết	Số	Số
--	----	--------	----	----

TÀI SẢN	số	minh	cuối quý	đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130			
IV. Hàng tồn kho	140			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200			
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220			
III. Bất động sản đầu tư	240			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
V. Tài sản dài hạn khác	260			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270			
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+ 330)	300			
I. Nợ ngắn hạn	310			
II. Nợ dài hạn	330			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400			
I. Vốn chủ sở hữu	410			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
Tặng céng nguản vèn (440 = 300 + 400)	440			

Lập, ngày ... tháng ... năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (dạng tóm lược)

Đơn vị báo cáo:

Mẫu số B 02b – DN

Địa chỉ:.....

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng tóm lược)
Quý ...Năm...

Đơn vị tính:.....

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý.....		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01					
2. Doanh thu hoạt động tài chính và thu nhập khác	31					
3. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50					
4. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập, ngày ... tháng ... năm ...
Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (dạng tóm lược)

Đơn vị báo cáo:

Địa chỉ:.....

Mẫu số B 03b – DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Dạng tóm lược)
Quý.....năm.....

Đơn vị tính:

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước

1	2	3	4	5
1. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20			
2. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			
3. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
4. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50= 20+30+40)	50			
5. Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60			
6/ Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
7/ Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70			

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

4. Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc (Thực hiện theo Mẫu số B09a-DN)

Bài tập vận dụng (49)

Tình hình số dư trên các tài khoản kế toán trước ngày quyết toán niên độ ở một doanh nghiệp kinh doanh hỗn hợp, như sau

(ĐVT triệu đồng)

	Tài khoản	Số dư Nợ đầu năm	Số dư Có đầu năm	Tổng số phát sinh Nợ trong năm	Tổng số phát sinh Có trong năm	Số dư Nợ cuối năm	Số dư Có cuối năm
1	TK 111 - Tiền mặt	1.274		54.643	55.331	586	
	- TK 1111 - Tiền Việt nam	800		53.569	54.225	144	
	- TK 1112 - Ngoại tệ	474		1.074	1.106	442	
	- TK 1113 - Vàng, Bạc, Kim khí quý, Đá quý	-		-	-	-	
2	TK 112 – Tiền gửi ngân hàng, kho bạc	4.948		272.230	264.373	12.805	
	- TK 1121 - Tiền Việt nam	4.000		265.404	257.263	12.141	
	- TK 1122 - Ngoại tệ	948		6.826	7.110	664	
	-TK 1123 - Vàng, Bạc, Kim khí quý, đá quý	-		-	-	-	
3	TK 113 - Tiền đang chuyển	200		780		980	
	- TK 1131 - Tiền Việt nam	200		780	-	980	
	-TK 1132 - Ngoại tệ	-		-	-	-	
4	TK 121 - Đầu tư c khoán ngắn hạn	500		200	600	100	
	- TK1211- Cổ phiếu	300		150	350	100	
	- TK1212- Trái phiếu	200		50	250	-	
5	TK 128 - Đầu tư ngắn hạn khác	800		500	600	700	
6	TK 129 - Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		15	25	10		-
7	TK 131 - Phải thu của khách hàng	900		67.950	66.000	2.850	
	* Ngắn hạn	600		66.450	65.700	1.350	
	* Dài hạn	300		1.500	300	1.500	

8	TK 133 - Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	890		11.336	11.200	1.026	
	- TK1331- Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ	810		11.286	11.070	1.026	
	- TK1332- Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ của TSCĐ	80		50	130	-	
9	TK 136 - Phải thu nội bộ	1.200		1.300	1.800	700	
	- 1361- Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	1.100	-	1.200	1.750	550	
	* Phải thu nội bộ ngắn hạn	450		810	1.050	210	
	* Phải thu nội bộ dài hạn	650		390	700	340	
	- 1368 - Phải thu nội bộ khác	100		100	50	150	
10	TK 138 - Phải thu khác	120		359	430	49	
	- TK1381- Tài sản thiếu chờ xử lý	50		319	350	19	
	- TK 1385 - Phải thu về cổ phần hoá	-		-	-	-	
	- TK1388 - Phải thu khác	70		40	80	30	
11	TK 139 - Dự phòng phải thu khó đòi		120	-	-		120
12	TK 141 - Tạm ứng	55		1.200	820	435	
13	TK 142 - Chi phí trả trước	310		540	350	500	
	- TK1421- Chi phí trả trước	110		320	150	280	
	- TK1422- Chi phí chờ kết chuyển	200		220	200	220	
14	TK 144 – Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	230		200		430	
15	TK 151 - Hàng mua đang đi trên đường	140		3.500	3.200	440	
16	TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu ù	3.300		96.620	91.200	8.720	
17	TK 153- Công cụ, dụng cụ	2.310		3.435	3.900	1.845	
	- TK1531- Công cụ, dụng cụ	1.720		3.050	3.410	1.360	
	- TK1532 - Bao bì luân	330		385	390	325	

	chuyển					
	- TK1533- Đồ dùng cho thuê	260		-	100	160
18	TK 154- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4.800		166.180	166.180	4.800
19	TK 155- Thành phẩm	2.600		108.017	90.000	20.617
20	TK 156 - Hàng hóa	7.830	-	6.185	10.200	3.815
	- TK 1561 - Giá mua hàng hóa	6.000		5.565	8.900	2.665
	- TK 1562 - Chi phí thu mua Hàng hóa	30		120	100	50
	- TK 1567 - Hàng hoá BđS	1.800		500	1.200	1.100
21	TK 157 - Hàng gửi bán	1.200		9.100	1.000	9.300
22	TK 158 - Hàng hoá kho bảo thuế	-		-	-	-
23	TK 159 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		125		60	185
24	TK 161- Chi sự nghiệp	-	-	-	-	-
25	TK 211 - Tài sản cố định hữu hình	164.650		12.900	4.200	173.350
	- TK 2112 - Nhà cửa, vật kiến trúc	59.840		1.800	500	61.140
	- TK 2113 - Máy móc, thiết bị	80.720		8.400	3.700	85.420
	- TK 2114 - Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10.360		2.100		12.460
	- TK 2115 - Thiết bị, dụng cụ qly	8.180		-	-	8.180
	- TK 2116 - Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	-		-	-	-
	- TK 2118 - TSCĐ khác	5.550		600		6.150
26	TK 212 - Tài sản cố định thuê tài chính	2.550		500	1.000	2.050
27	TK 213 - Tài sản cố định vô hình	1.600		750	600	1.750
	- TK 2131- Quyền sử dụng đất	-		-	-	-
	- TK 2132- Quyền phát	-		-	-	-

	hành					
	- TK 2133- Bản quyền, bằng sáng chế	780		-	-	780
	- TK 2134- Nhân hiệu hàng hoá	620		700	580	740
	- TK2135- Phần mềm máy vi tính	200		50	20	230
	- TK 2136- Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	-		-	-	-
	- TK 2138 - TSCĐVH khác	-		-	-	-
28	TK 214 - Hao mòn tài sản cố định		16.035	6.600	22.150	31.585
	- TK 2141 - Hao mòn TSCĐ hh		15.000	6.500	22.045	30.545
	- TK 2142 - Hao mòn TSCĐ đi thuê tài chính		765	60	40	745
	- TK 2143 - Hao mòn TSCĐ vh		80	20	35	95
	- TK 2147- Hao mòn bất động sản đầu tư		190	20	30	200
29	TK 217- Bất động sản đầu tư	950		1.400	1.800	550
30	TK 221 – Đầu tư vào công ty con	6.800		900	1.560	6.140
	- TK 2211- Đầu tư Cổ phiếu	5.000		-	1.560	3.440
	- TK2212- Đầu tư khác	1.800		900		2.700
31	TK 222 – Vốn góp liên doanh	10.000		2.400	1.600	10.800
32	TK 223 – Đầu tư vào công ty liên kết	6.000		3.000	1.400	7.600
33	TK 228 - Đầu tư dài hạn khác	5.500		1.000	2.700	3.800
	- TK 2281- Cổ phiếu	2.000		650	300	2.350
	- TK 2282- Trái phiếu	3.000		250	2.300	950
	- TK 2283- Đầu tư dài hạn khác	500		100	100	500
34	TK 229 - Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		100	125	30	5
35	TK 241 - Xây dựng cơ bản	11.880		8.026	11.880	8.026

	dờ dang					
	- TK2411- Mua sắm TSCĐ	1.400		316	1.400	316
	- TK2412- Xây dựng cơ bản	9.800		7.550,0	9.800	7.550
	- TK2413- Sửa chữa lớn TSCĐ	680		160	680	160
36	TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn	340		1.118	300	1.158
37	TK 244 - Ký quỹ, ký cược dài hạn	400		500	-	900
38	TK 311- Vay ngắn hạn		4.500	4.000	10.194	10.694
39	TK 315- Nợ dài hạn đến hạn trả		1.600	1.800	2.100	1.900
40	TK 331- Phải trả cho người bán		1.400	72.000	89.108	18.508
41	TK 333- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		3.700	95.315	92.431	816
	- TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311, 33312)		1.000	28.500	27.773	273
	- TK3332- Thuế tiêu thụ đặc biệt		-	-	-	-
	- TK3333- Thuế xuất, nhập khẩu		1.300	59.500	58.242	42
	- TK3334- Thuế thu nhập doanh nghiệp		1.200	7.065	6.276	411
	- TK3335- Thu trên vốn		-	-	-	-
	- TK3336- Thuế tài nguyên		-	-	-	-
	- TK3337- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		150	180	100	70
	- TK3338- Các loại thuế khác		50	70	40	20
	- TK3339- Phí và Lệ phí và Các khoản phải nộp khác		-	-	-	-
42	TK 334- Phải trả công nhân viên		280	38.100	37.915	95
	* Thanh toán lương		280	38.100	37.915	95
	*Thanh toán các khoản khác		-	-	-	-

43	TK 335- Chi phí phải trả		160	238	78		-
44	TK 3353. Trích lập quỹ dự phòng hỗ trợ mất việc làm		2.000	-	-		2.000
45	TK 336 - Phải trả nội bộ		1.200	-	-		1.200
46	TK 337 - Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-	-		-
47	TK 338- Phải trả, phải nộp khác		800	500	8.751		9.051
	- TK3381- Tài sản thừa chờ giải quyết		-	-	-		-
	- TK3382- Kinh phí công đoàn		20	-	921		941
	- TK3383- Bảo hiểm xã hội		80	500	6.909		6.489
	- TK3384- Bảo hiểm y tế		-	-	921		921
	- TK3385 - Phải trả về cổ phần hoá		-	-	-		-
	- TK3387- D thu chưa thực hiện		400	-	-		400
	- TK3388- Phải trả, phải nộp khác		300	-	-		300
48	TK 341- Vay dài hạn		36.710	15.000	1.600		23.310
49	TK 342- Nợ dài hạn		1.250	450	400		1.200
50	TK 343 -Trái phiếu phát hành						
	- TK 3431- Mệnh giá trái phiếu						
	- TK 3432- Chiết khấu trái phiếu						
	- TK 3433- Phụ trội trái phiếu						
51	TK 344- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		-				-
52	TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh		164.232	-	7.250		171.482
	- TK 4111- Vốn góp		151.882	-	-		151.882
	- TK 4112 – Thặng dư vốn		1.500	-	-		1.500

	- TK 4118 – Vốn khác		10.850		7.250		18.100
53	TK 412 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-	-		-
54	TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-		-
	- TK 4131- Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại mỗi năm tài chính		-	-	-		-
	- TK 4132- Chênh lệch tỷ giá hối đoái trong giai đoạn đầu tư XDCB		-	-	-		-
	- TK 4133- Chênh lệch tỷ giá hối đoái từ chuyển đổi báo cáo tài chính		-	-	-		-
55	TK 414 - Quỹ đầu tư phát triển		1.100	1.480	5.000		4.620
56	TK 415- Quỹ dự phòng tài chính		2.600				2.600
57	TK 418- Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-	-		-
58	TK 419 – Cổ phiếu ngân quỹ	500				500	
59	TK 421 – Lợi nhuận chưa phân phối			12.218	16.139		3.921
	- TK4211- Lợi nhuận năm trước		-				
	- TK4212- Lợi nhuận năm nay		-	12.218	16.139	-	3.921
60	TK 431 - Quỹ khen thưởng và phúc lợi		3.850	1.800	1.200		3.250
	- TK 4311 - Quỹ khen thưởng		350	500	200		50
	- TK 4312 - Quỹ Phúc lợi		820	1.300	1.000		520
	- TK 4313 - Quỹ Phúc lợi đã hình thành TSCĐ		2.680	-	-		2.680
61	TK 441 - Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		3.000	2.220	-		780
62	TK 461 - Nguồn kinh phí sự nghiệp		-	-	-		-

	- TK4611- Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước			-	-	-	-
	- TK4612- Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay			-	-	-	-
63	TK 466- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			-	-	-	-
	Tổng cộng	244.777	244.777	1.088.640	1.088.640	287.322	287.322
64	TK 511- D thu bán hàng và ccấp d vụ	-	-	75.427	75.427		
	- TK5111- D thu bán hàng hóa			15.600	15.600		
	- TK5112- D thu bán các th phẩm			59.527	59.527		
	- TK5113- Doanh thu cung cấp dịch vụ			-	-		
	- TK5114- D thu trợ cấp, trợ giá			-	-		
	- TK 5117- Doanh thu kinh doanh bất động sản			300	300		
65	TK 512- Doanh thu nội bộ	-	-	6.000	6.000		
	- TK5121- Doanh thu bán hàng hóa			-	-		
	- TK5122- Doanh thu bán các thành phẩm			6.000	6.000		
	- TK5123- Doanh thu cung cấp dịch vụ			-	-		
66	TK 515- D thu hoạt động tài chính			529	529		
67	TK 521- Chiết khấu thương mại	-	-	38	38		
	- TK5211- Chiết khấu hàng hóa			38	38		
	- TK5212- Chiết khấu th phẩm						
	- TK5213- Chiết khấu dịch vụ						
68	TK 531- Hàng bán bị trả lại			235	235		
69	TK 532- Giảm giá hàng bán			65	65		
70	TK 611 - Mua hàng	-					

	- TK 6111 - Mua nguyên vật liệu						
	- TK 6112 - Mua hàng hóa						
71	TK 621 - Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			90.000	90.000		
72	TK 622 - Chi phí nhân công trực tiếp			21.420	21.420		
73	TK 623 - Chi phí sử dụng máy thi công		-				
	- TK6231- Chi phí nhân công						
	- TK6232- Chi phí vật liệu						
	- TK6233- Chi phí dụng cụ sản xuất						
	- TK6234- Chi phí khấu hao máy thi công						
	- TK6237- Chi phí dịch vụ mua ngoài						
	- TK6238- Chi phí bằng tiền khác						
74	TK 627 - Chi phí sản xuất chung		-	54.760	54.760		
	- TK6271- Chi phí nhân viên phân xưởng			16.660	16.660		
	- TK6272- Chi phí vật liệu			850	850		
	- TK6273- Chi phí dụng cụ sản xuất			1.810	1.810		
	- TK6274- Chi phí khấu hao TSCĐ			12.000	12.000		
	- TK6277- Chi phí dịch vụ mua ngoài			12.650	12.650		
	- TK6278- Chi phí bằng tiền khác			10.790	10.790		
75	TK 631 - Giá thành sản xuất (theo phương pháp KKĐK)						
76	TK 632 -Giá vốn hàng bán						
	Theo phương pháp KCTX			44.459	44.459		

	* TK 632 -Giá vốn hàng bán			0	0		
	- Theo phương pháp kiểm kê định kỳ						
77	TK 635 - Chi phí tài chính			812	812		
78	TK 641 - Chi phí bán hàng	-	-	1.581	1.581		
	- TK6411- Chi phí nhân viên			651	651		
	- TK6412- Chi phí vật liệu, bao bì			115	115		
	- TK6413- Chi phí dụng cụ, đồ dùng			115	115		
	- TK6414- Chi phí khấu hao TSCĐ			594	594		
	- TK6415- Chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá			29	29		
	- TK6417- Chi phí dịch vụ mua ngoài			65	65		
	- TK6418- Chi phí bằng tiền khác			13	13		
79	TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-	12.423	12.423		
	- TK6421- Chi phí nhân viên quản lý			5.594	5.594		
	- TK6422- Chi phí vật liệu q lý			176	176		
	- TK6423- Chi phí đồ dùng văn phòng			499	499		
	- TK6424- Chi phí khấu hao TSCĐ			2.380	2.380		
	- TK6425- Thuế, phí, lệ phí			29	29		
	- TK6426- Chi phí dự phòng			0	0		
	- TK6427- Chi phí dịch vụ mua ngoài			2.586	2.586		
	- TK6428- Chi phí bằng tiền khác			1.158	1.158		
80	TK 711- Thu nhập khác			852	852		
81	TK 811- Chi phí khác			781	781		
82	TK 821- Chi phí thuế thu			6.276	6.276		

	nhập doanh nghiệp					
83	TK 911- Xác định kết quả kinh doanh			82.470	82.470	
	CÁC TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN					
1	TK 001-Tài sản thuê ngoài	-		-	-	-
2	TK 002- Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	-		-	-	-
3	TK 003- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			-	-	-
4	TK 004- Nợ khó đòi đã xử lý	30		-	-	30
5	TK 007- Ngoại tệ các loại	90.000		500.000	520.000	70.000
6	TK 008- Dự toán chi hoạt động	-		-	-	-
	- TK0081- Dự toán chi thường xuyên	-		-	-	-
	- TK0082- Dự toán chi không thường xuyên	-		-	-	-

Yêu cầu: 1/ Bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		32.397	68.553
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6.422	14.371
1. Tiền	111	V.01	6.422	14.371
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	1.285	800
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.300	800
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		(15)	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.150	1.639
1. Phải thu khách hàng	131		600	1.350

2. Trả trước cho người bán	132		-	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		550	360
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	120	49
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(120)	(120)
IV. Hàng tồn kho	140		22.055	49.352
1. Hàng tồn kho	141	V.04	22.180	49.537
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(125)	(185)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.485	2.391
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		310	500
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		890	1.026
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		285	865
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		195.485	186.374
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		950	1.840
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		300	1.500
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		650	340
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		164.835	153.791
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	149.650	142.805
- Nguyên giá	222		164.650	173.350
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(15.000)	(30.545)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	1.785	1.305
- Nguyên giá	225		2.550	2.050
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(765)	(745)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.520	1.655
- Nguyên giá	228		1.600	1.750
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(80)	(95)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	11.880	8.026
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	760	350
- Nguyên giá	241		950	550
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(190)	(200)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		28.200	28.335
1. Đầu tư vào công ty con	251		6.800	6.140

2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		16.000	18.400
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	5.500	3.800
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(100)	(5)
V. Tài sản dài hạn khác	260		740	2.058
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	340	1.158
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		400	900
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		227.882	254.927
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		53.600	68.774
I. Nợ ngắn hạn	310		13.640	42.264
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	6.100	12.594
2. Phải trả người bán	312		1.400	18.508
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	3.700	816
5. Phải trả người lao động	315		280	95
6. Chi phí phải trả	316	V.17	160	-
7. Phải trả nội bộ	317		1.200	1.200
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	800	9.051
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			-
II. Nợ dài hạn	330		39.960	26.510
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	37.960	24.510
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		2.000	2.000
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		174.282	186.153
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	170.432	182.903

1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		151.882	151.882
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.500	1.500
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		10.850	18.100
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(500)	(500)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.100	4.620
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.600	2.600
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-	3.921
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		3.000	780
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		3.850	3.250
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		3.850	3.250
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		227.882	254.927

2/ Hãy lập báo cáo Lãi lỗ của doanh nghiệp

CHỈ TIÊU 1	Mã số 2	Thuyết minh	Năm nay 4	Năm trước 5
		3		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	81.427	74.913
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		338	405
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		81.089	74.508
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	44.459	42.236
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		36.630	32.271
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	529	635
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	812	779
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		649	584

8. Chi phí bán hàng	24		1.581	1.549
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		12.423	12.174
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { $30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)$ }	30		22.344	18.403
11. Thu nhập khác	31		852	809
12. Chi phí khác	32		781	859
13. Lợi nhuận khác ($40 = 31 - 32$)	40		71	(49)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế ($50 = 30 + 40$)	50		22.415	18.354
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	6.276	5.139
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp ($60 = 50 - 51 - 52$)	60		16.139	13.215
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Tài chính, 2006. Chế độ kế toán doanh nghiệp (ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC, ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính)
2. Bộ Tài chính, 2006. Thông tư số 21/2006/TT-BTC (ngày 20 tháng 3 năm 2006): Hướng dẫn kế toán thực hiện bốn (04) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
3. Bộ Tài chính, 2005. Thông tư số 23/2005/TT-BTC (ngày 30 tháng 3 năm 2005): Hướng dẫn kế toán thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
4. Bộ Tài chính, 2003. Thông tư số 105/2003/TT-BTC (ngày 4 tháng 11 năm 2003): Hướng dẫn kế toán thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
5. Bộ Tài chính, 2003. Chuẩn mực số 21 – Trình bày báo cáo tài chính (ban hành theo quyết định số 234/2003/QĐ-BTC, ngày 30 tháng 12 năm 2003 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính)
6. Bộ Tài chính, 2002. Chuẩn mực số 01 - Chuẩn mực chung (ban hành theo quyết định số 165/2002/QĐ-BTC, ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính)
7. Bộ Tài chính, 2002. Chuẩn mực số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (ban hành theo quyết định số 165/2002/QĐ-BTC, ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính)
8. Bộ trưởng Bộ Tài chính, “*Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC, ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành Chế độ kế toán doanh nghiệp*”, NXB Tài chính, Hà nội, 2006
9. Bộ trưởng Bộ Tài chính, “*Quyết định số 19/2006/QĐ-BTC, ngày 30/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành Chế độ kế toán hành chính sự nghiệp*”, NXB Tài chính, Hà nội, 2006

10. Bộ trưởng Bộ Tài chính, “*Quyết định số 94/2005/QĐ-BTC, ngày 12/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành Chế độ kế toán ngân sách và tài chính xã*”, NXB Tài chính, Hà nội, 2006

11. Bộ Tài chính, “*Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt nam, quyển II*”, NXB Tài chính, 2003

12. Quyết định của bộ trưởng Bộ Tài chính Về việc ban hành và công bố sáu (06) chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3), Số: 234/2003/QĐ-BTC, ngày 30 tháng 12 năm 2003, Hà Nội

13. Về việc ban hành và công bố sáu (06) chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4) Số: 12/2005/QĐ-BTC, ngày 15 tháng 02 năm 2005, HN.

14. PGS, T.S Võ Văn Nhị, “*Kế toán tài chính*”, NXB Xí nghiệp in Hoàng Diệu, 2005

Biên soạn
GVC. Phan Đình Ngân
ThS. Hồ Phan Minh Đức
Đại học Huế



NHẬT KÝ SỔ CÁI

Năm:.....

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Số phát sinh	Số hiệu các tài khoản đối ứng		TK		TK		TK		TK	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ											
			SPS trong kỳ											
			SPS lũy kế từ đầu năm											
			Số dư cuối kỳ											

Ngày.....tháng.....năm.....

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán Trưởng
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên)

Mẫu NHẬT KÝ CHỨNG TỪ số 1
 Ghi Có Tài khoản 111 - tiền mặt
 Tháng năm

Số TT	Chứng từ		Diễn giải	Ghi Có TK 111, ghi Nợ các TK									Cộng Có TK111
	Số	Ngày		112	121	128	151				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	20
			Cộng			

Đã ghi sổ Cái ngày tháng năm

Ngày tháng năm

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán Trưởng
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên)

Mẫu NHẬT KÝ CHỨNG TỪ số 2
 GHI CÓ TÀI KHOẢN 112 - TIỀN GỬI NGÂN HÀNG
 Tháng năm

Số TT	Chứng từ		Diễn giải	Ghi Có TK 112, ghi Nợ các TK								Cộng Có TK112	
	Số	Ngày		111	121	128	151
1	2	3	4	5	6	7	8				20
			Cộng			

Đã ghi sổ Cái ngày tháng năm

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán Trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày tháng năm

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên)

Mẫu NHẬT KÝ CHỨNG TỪ số 3
 GHI CÓ TÀI KHOẢN 113 - TIỀN ĐANG CHUYỂN
 Tháng năm

Số TT	Chứng từ		Diễn giải	Ghi Có TK 113, ghi Nợ các TK								Cộng Có TK113	
	Số	Ngày		111	121	128	151
1	2	3	4	5	6	7	8				20
			Cộng			

Đã ghi sổ Cái ngày tháng năm

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán Trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày tháng năm

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên)

Mẫu NHẬT KÝ CHỨNG TỪ số 4
 GHI CÓ (KẾT HỢP GHI NỢ) CÁC TÀI KHOẢN 311, 315, 341, 342
 TÀI KHOẢN Tháng năm

Số TT	Chứng từ		Diễn giải	Ghi Có TK.... ghi Nợ các TK					Số TT	Chứng từ		Ghi Nợ TK.... ghi Có các TK			
	Số	Ngày						Cộng		Số	Ngày				Cộng
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
			Cộng												

Đã ghi số Cái ngày tháng năm
 Người ghi sổ
 (Ký, họ tên)

Kế toán Trưởng
 (Ký, họ tên)

Ngày tháng năm
 Thủ trưởng đơn vị
 (Ký, họ tên)

Mẫu NHẬT KÝ CHỨNG TỪ số 5
GHI CÓ (KẾT HỢP GHI NỢ) TÀI KHOẢN 331

TT	Tên Đơn vị	SD đầu tháng		Ghi Có TK331, ghi Nợ các TK						Thanh toán: Ghi Nợ TK331,				SD cuối tháng	
		Nợ	Có	152		153		Cộng Có TK 331	111		Cộng Nợ TK 331	Nợ	Có
				Giá HT	Giá TT	Giá HT	Giá TT								
1	2	3	4	5	6	7	8	14	15	19	21	22
	Cộng														

Đã ghi sổ Cái ngày tháng năm

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán Trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày tháng năm

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên)

Mẫu NHẬT KÝ CHỨNG TỪ số 7, Tháng năm
 PHẦN I: TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH TOÀN DOANH NGHIỆP
 Ghi Có các Tài khoản 142, 152, 153, 154, 214, 241, 334, 335, 338, 611, 621, 622, 623, 627, 631

Số TT	Các TK ghi Có Các TK ghi Nợ	142	152	153	154	214	241	Các TK phản ánh ở các NKCT khác			Tổng Chi phí
											Số 1	Số 2	
1	2	3	4	5	6	7	8	20	21
1	TK154													
2	TK631													
3	TK142													
4	TK2413													
5	TK335													
6	TK621													
7	TK622													
8	TK627													
9	TK641													
10	TK642													
11	Cộng A													
12	TK152													
13	TK153													
14	TK155													
15	TK157													
16	TK632													
17	TK241													
18	TK111													
19	TK112													
20	TK131													
14	Cộng B													
25	Tổng A+B													

PHẦN II. TẬP HỢP CHI PHÍ PHÁT SINH THEO YẾU TỐ

Tháng ... năm

Số TT	Tên các tài khoản chi phí sản xuất, kinh doanh	Các yếu tố chi phí sản xuất, kinh doanh								Luân chuyển nội bộ không tính vào chi phí	Tổng cộng chi phí
		Nguyên vật liệu	Nhiên liệu, động lực	Lương và các khoản phụ cấp	BHXH, BHYT, KPCĐ	Khấu hao TSCĐ	Dịch vụ mua ngoài	Chi phí bằng tiền khác	Cộng		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=10-11
1	TK154										
2	TK631										
3	TK142										
4	TK2413										
5	TK335										
6	TK621										
7	TK622										
8	TK627										
9	TK641										
10	TK642										
11	Cộng trong tháng										
12	Lũy kế từ đầu năm										

Đã ghi sổ Cái ngày tháng năm

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán Trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày tháng năm

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên)

PHẦN III. SỐ LIỆU CHI TIẾT PHẦN "LUÂN CHUYỂN NỘI BỘ KHÔNG TÍNH VÀO CHI PHÍ SXKD"

Tháng ... năm

TT	Tên các tài khoản chi phí sản xuất, kinh doanh	Các yếu tố chi phí sản xuất kinh doanh							Cộng
		Lao vụ của các phân xưởng cung cấp lẫn cho nhau (TK154, 631)	Chi phí nguyên liệu, vật liệu (TK621)	Chi phí nhân công trực tiếp (TK622)	Chi phí sản xuất chung (TK627)	Chi phí trả trước (TK142)	Chi phí phải trả (TK335)	Chi phí SCL các TSCD (TK2431)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	TK154								
2	TK631								
3	TK142								
4	TK2413								
5	TK335								
6	TK621								
7	TK622								
8	TK627								
9	TK641								
10	TK642								
11	Cộng trong tháng								

Đã ghi sổ Cái ngày tháng năm

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán Trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày tháng năm

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên)

Mẫu NHẬT KÝ CHỨNG TỪ số 8

GHI CÓ CÁC TÀI KHOẢN 155, 156, 157, 158, 159, 131, 511, 512, 515, 521, 531, 532, 632, 635, 641, 642, 711, 811, 821, 911

Tháng năm

Số TT	Các TK ghi Có	155	156	157	159	131	511	821	911	Cộng
	Các TK ghi Nợ	3	4	5	6	7	8	20	21	
1	TK111													
2	TK112													
3	TK113													
4	TK131													
5	TK138													
6	TK128													
7	TK222													
8	TK511													
9	TK632													
10	TK139													
11	TK159													
12	...													
13	...													
14	...													
25	Tổng cộng													

Đã ghi số Cái ngày tháng năm

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán Trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày tháng năm

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên)

Mẫu NHẬT KÝ CHỨNG TỪ số 9
 GHI CÓ CÁC TÀI KHOẢN 211, 212, 213
 THÁNG NĂM

Số TT	Chứng từ		Diễn giải	Ghi Có TK 211, Ghi Nợ các Tài khoản khác					Ghi Có TK 212, Ghi Nợ các Tài khoản khác					Ghi Có TK 213, Ghi Nợ các Tài khoản khác				
	Số	Ngày		214	821	222	...	Cộng	211	213	214	...	Cộng	214	821	222	...	Cộng
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
			Cộng															

Đã ghi số Cái ngày tháng năm
 Người ghi số
 (Ký, họ tên)

Kế toán Trưởng
 (Ký, họ tên)

Ngày tháng năm
 Thủ trưởng đơn vị
 (Ký, họ tên)

Mẫu NHẬT KÝ CHỨNG TỪ số 10

GHI CÓ CÁC TÀI KHOẢN 121, 128, 129, 133, 136, 138, 139, 141, 144, 161, 221, 222, 223, 228, 229, 243, 244, 333, 336, 337, 338 (3381, 3387, 3388), 343, 344, 347, 351, 352, 411, 412, 413, 414, 415, 416, 418, 419, 421, 431, 441, 451, 461, 466

Tháng năm

TÀI KHOẢN

Số TT	Diễn giải	Số dư đầu tháng		Ghi Nợ Tài khoản, ghi Có các Tài khoản khác					Ghi Có Tài khoản, ghi Nợ các Tài khoản khác					Số dư cuối tháng	
		Nợ	Có	Cộng	Cộng	Nợ	Có
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Cộng														

Đã ghi số Cái ngày tháng năm

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán Trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày tháng năm

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên)

Mẫu BẢNG KÊ số 1
 GHI NỢ TÀI KHOẢN 111 - TIỀN MẶT
 Tháng năm
 SỐ DƯ ĐẦU THÁNG

Số TT	Ngày	Ghi Nợ TK111, Ghi Có các Tài khoản																Số dư Cuối ngày
		112	121	128	131	136	138	141	...	311	331	511	...	711	721	...	Cộng	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19

Số dư cuối tháng

Ngày tháng năm

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán Trưởng
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên)

Mẫu BẢNG KÊ SỐ 2
 GHI NỢ TÀI KHOẢN 112 - TIỀN GỬI NGÂN HÀNG
 Tháng năm
 SỐ DƯ ĐẦU THÁNG

Số TT	Ngày	Ghi Nợ TK112, Ghi Có các Tài khoản																Số dư Cuối ngày
		111	121	128	131	136	138	141	...	311	331	511	...	711	721	...	Cộng	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19

Số dư cuối tháng

Ngày tháng năm
 Kế toán Trưởng
 (Ký, họ tên)

Người ghi số
 (Ký, họ tên)

Mẫu BẢNG KÊ số 3
 TÍNH GIÁ THÀNH THỰC TẾ VẬT LIỆU VÀ CÔNG CỤ, DỤNG CỤ (TK152 VÀ 153)
 Tháng năm

Số TT	Chỉ tiêu	TK152		TK153	
		Giá HT	Giá TT	Giá HT	Giá TT
1	2	3	4	5	6
1	I. Số dư đầu tháng				
2	II. Số phát sinh trong tháng				
3	Từ NKCT số 1				
4	Từ NKCT số 2				
5	Từ NKCT số 5				
6	Từ NKCT số 6				
7	Từ NKCT số 7				
8	Từ NKCT số				
9				
10				
11	.III. Cộng SD đầu tháng và SPS trong tháng				
12	IV. Hệ số chênh lệch				
13	V. Xuất dùng trong tháng				
14	VI. Tồn kho cuối tháng				

Ngày tháng năm
 Kế toán Trưởng
 (Ký, họ tên)

Người ghi sổ
 (Ký, họ tên)

Mẫu BẢNG KÊ số 4.

Tháng năm

TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO PHÂN XƯỞNG DÙNG CHO CÁC TÀI KHOẢN 154, 631, 621, 622, 627

TT	Ghi Có các TK	142	152	153	154	214	241	334	335	338	611	621	622	627	631	NK CT Số 1	Tổng Chi phí thực tế
	Ghi Nợ các TK																	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	21
1	TK154 (631)																	
	-P.xưởng...																	
	-P.xưởng...																	
	-P.xưởng...																	
2	TK621																	
	-P.xưởng...																	
	-P.xưởng...																	
	-P.xưởng...																	
3	TK622																	
	-P.xưởng...																	
	-P.xưởng...																	
	-P.xưởng...																	
4	TK627																	
	-P.xưởng...																	
	-P.xưởng...																	
	-P.xưởng...																	
	Cộng																	

Mẫu BẢNG KÊ số 5.

Tháng năm.....

TẬP HỢP CHI PHÍ ĐẦU TƯ XDCB, CHI PHÍ BÁN HÀNG, CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

TT	Ghi Có cácTK Ghi Nợ các TK	142	152	153	154	214	241	334	335	338	611	621	622	627	631	NK CT Số1	Tổng Chi phí thực tế	
																			3
1	TK2411																		
2	TK2412																		
	-C.tác XD..																		
	-Lắp đặt																		
	-Thiết bị																		
	- Chi khác																		
	Hạng mục:																		
																		
3	TK2413																		
4	TK641																		
	-Nhân viên																		
	- Vật liệu																		
																		
5	TK642																		
	-Nhân viên																		
	- Vật liệu																		
																		
	Cộng																		

Ngày tháng năm

Mẫu BẢNG KÊ số 6
 TẬP HỢP CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (TK1421), CHI PHÍ PHẢI TRẢ (TK335)
 Tháng năm

Số TT	Diễn giải	SD đầu tháng		Ghi NợTK..., Ghi Có TK....				Ghi Có TK..., Ghi Nợ TK....				Số dư cuối tháng	
		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Cộng												

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Ngày tháng năm
 Kế toán Trưởng
(Ký, họ tên)

Mẫu BẢNG KÊ SỐ 8
 NHẬP, XUẤT VÀ TỒN KHO THÀNH PHẨM (155), HÀNG HÓA (TK156)
 Tháng năm
 SỐ DƯ ĐẦU KỲ

Ngày tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Ghi Nợ TK... Ghi Có các TK								Ghi Có TK... Ghi Nợ các TK					
	Số hiệu	Ngày tháng				Cộng				Cộng		
				SL	Giá HT	Giá TT	SL	Giá HT	Giá TT	Giá HT	Giá TT	SL	Giá HT	Giá TT	SL	Giá HT	Giá TT
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	19	20
			Cộng														

Số dư cuối kỳ.....

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Ngày tháng năm
 Kế toán Trưởng
(Ký, họ tên)

Mẫu BẢNG KÊ số 9
 TÍNH GIÁ THÀNH THỰC TẾ THÀNH PHẨM (TK155), HÀNG HÓA (TK156)
 Tháng năm

Số TT	Chỉ tiêu	TK155		TK156	
		Giá HT	Giá TT	Giá HT	Giá TT
1	2	3	4	5	6
1	I. Số dư đầu tháng				
2	II. Số phát sinh trong tháng				
3	Từ NKCT số 1				
4	Từ NKCT số 2				
5	Từ NKCT số 5				
6	Từ NKCT số 6				
7	Từ NKCT số 7				
8	Từ NKCT số				
9				
10				
11	.III. Cộng SD đầu tháng và SPS trong tháng				
12	IV. Hệ số chênh lệch				
13	V. Xuất dùng trong tháng				
14	VI. Tồn kho cuối tháng				

Ngày tháng năm
 Kế toán Trưởng
 (Ký, họ tên)

Người ghi sổ
 (Ký, họ tên)

Mẫu BẢNG KÊ số 10
 THEO DỠ HÀNG GỬI BÁN (TK157)
 Tháng năm
 SỐ DƯ ĐẦU THÁNG

TT	Chứng từ		Diễn giải	Ghi Nợ Tài khoản 157, Ghi Có các tài khoản											Ghi Có TK157, Ghi Nợ các TK				
	Số hiệu	Ngày tháng		TK155		TK156		TK154			Cộng	TK632			Cộng
				SL	GT	SL	GT	SL	GT	SL	GT	SL	GT		SL	GT			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
			Cộng																

Số dư cuối tháng.....

Ngày tháng năm
 Kế toán Trưởng
 (Ký, họ tên)

Người ghi sổ
 (Ký, họ tên)

Mẫu BẢNG KÊ số 11
THEO DÕI PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG (TK131)
Tháng năm

TT	Tên Người mua	S.D đầu tháng		Ghi Nợ TK131, Ghi Có các TK						Ghi Có TK131, Ghi Nợ các TK						S.D cuối tháng	
		Nợ	Có	511	711	721	331	...	Cộng	111	112	521	531	...	Cộng	Nợ	Có
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	Cộng																

Ngày tháng năm

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán Trưởng
(Ký, họ tên)

BỘ:
N V:

SỔ CÁI (THEO HÌNH THỨC NHẬT KÝ CHỨNG TỪ)

TÀI KHOẢN

SỐ ĐẦU NĂM	
Nợ	
Có	

Ghi Nợ TK.... Ghi Có các TK sau:	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
1. TK.....NKCT												
2. TK.....NKCT												
3. TK.....NKCT												
.....												
Cộng số phát sinh Nợ												
Tổng số phát sinh Có												
Số dư												
cuối tháng	Nợ											
	Có											

Kế toán ghi sổ
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....
Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

MẪU SỔ CHI TIẾT TÀI SẢN CỐ ĐỊNH
LOẠI TSCĐ

TT	GHI TĂNG TSCĐ							Khấu hao TSCĐ			GHI GIẢM TSCĐ		
	Chứng từ		Tên, đặc Điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước Sản xuất	Tháng, năm Đưa vào sử dụng	Số hiệu TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		K.H tính Đến khi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do giảm TSCĐ
	Số	ngày						Tỷ lệ K.H	Mức K.H		Số	ngày	
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>

Ngày.....tháng.....năm.....
Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Kế toán ghi sổ
(Ký, họ tên)

MẪU SỔ THEO DÕI TÀI SẢN THEO ĐƠN VỊ SỬ DỤNG
 Năm
 TÊN ĐƠN VỊ (PHÒNG, BAN, HOẶC NGƯỜI SỬ DỤNG).....

GHI TĂNG TÀI SẢN VÀ CÔNG CỤ LAO ĐỘNG							GHI GIẢM TÀI SẢN VÀ CÔNG CỤ LAO ĐỘNG					Ghi chú
Chứng từ		Tên, nhãn hiệu, Qui cách tài sản Cố định và CCLĐ, Nhà ở	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Số tiền	Chứng từ		Lý do	Số lượng	Số tiền	
Số	Ngày						Số	Ngày				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13

Kế toán ghi sổ
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....
 Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

MẪU SỔ CHI TIẾT VẬT LIỆU (SẢN PHẨM, HÀNG HÓA)

Năm

TÀI KHOẢN.....

TÊN KHO

TÊN, QUI CÁCH VẬT LIỆU (SẢN PHẨM , HÀNG HÓA)

Chứng từ		Diễn giải	Tài khoản Đôi ứng	Đơn giá	Nhập		Xuất		Tồn kho		Ghi chú
Số	Ngày				Lượng	Tiền	Lượng	Tiền	Lượng	Tiền	
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>

Kế toán ghi sổ
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....
Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

MẪU SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH
 Dùng cho các tài khoản 621, 622, 627, 154, 631, 641, 142, 335
 - TÀI KHOẢN
 - TÊN PHÂN XƯỞNG...
 - TÊN SẢN PHẨM, DỊCH VỤ.....

Số TT	Chứng từ		Diễn giải	Tài khoản Đối ứng	Tổng số tiền	Chia ra, Ghi Nợ các tài khoản							
	Số	Ngày								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
			- Số dư đầu kỳ										
			- Cộng SPS										
			- Ghi Có TK										
			-Số dư cuối kỳ										

Ngày.....tháng.....năm.....
 Kế toán trưởng
 (Ký, họ tên)

Kế toán ghi sổ
 (Ký, họ tên)

MẪU THẺ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM, DỊCH VỤ
 Tháng năm
 TÊN SẢN PHẨM, DỊCH VỤ

Chi tiêu	Tổng Số tiền	Chia ra Theo khoản mục							
		Nguyên liệu, vật liệu
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>
1. Chi phí SXDD đầu kỳ									
2. Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh trong kỳ									
3. Giá thành sản phẩm, dịch vụ trong kỳ									
4. Chi phí SXDD cuối kỳ									

Kế toán ghi số
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....
 Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

MẪU SỔ CHI TIẾT THANH TOÁN VỚI NGƯỜI MUA (NGƯỜI BÁN)
BẢNG NGOẠI TỆ
(DÙNG CHO TÀI KHOẢN 131 VÀ 331)

- Tài khoản
- Đối tượng ...
- Loại ngoại tệ...

Ngày Ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Tài khoản Đối ứng	Tỷ giá	Thời hạn được Chiết khấu	Số phát sinh				Số dư			
	Số	Ngày					Nợ		Có		Nợ		Có	
							N.tệ	Qui ra VND	N.tệ	Qui ra VND	N.tệ	Qui ra VND	N.tệ	Qui ra VND
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
			1. SDĐK											
			2. SPS											
			...											
			...											
			...											
			Cộng SPS											
			3. SDCK											

Ngày.....tháng.....năm.....

Kế toán ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

MẪU SỔ CHI TIẾT BÁN HÀNG
TÊN SẢN PHẨM, HÀNG HÓA, DỊCH VỤ
 Năm
 Quyển số sổ

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Tài khoản Đôi ứng	Doanh thu			Các khoản giảm trừ	
	Số	Ngày			Số lượng	Đơn giá	Tiền	Thuế	Khác
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>
								
								
			Cộng Số phát sinh						
			1- Doanh thu thuần						
			2. Giá vốn						
			3. Lãi gộp						

Kế toán ghi sổ
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....
 Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

MẪU SỔ CHI TIẾT CÁC TÀI KHOẢN
 DÙNG CHO CÁC TÀI KHOẢN 133, 136, 138, 141, 142, 144, 157, 222, 244, 333, 334, 335, 336, 338, 344, 411, 421, 431, 441, ...
TÀI KHOẢN
 Đối tượng
 Loại tiền

Ngày Ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Tài khoản Đối ứng	Số phát sinh		Số Dư	
	Số	Ngày			Nợ	Có	Nợ	Có
1	2	3	4	5	6	7	8	9
			1. SDDK					
			2. SPS trong kỳ					
			...					
			Cộng số phát sinh					
			3. SDCK					

Kế toán ghi sổ
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....
 Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

MẪU SỔ CHI TIẾT VAY TIỀN
DÙNG CHO CÁC TÀI KHOẢN 311, 315, 341
TÀI KHOẢN

Đối tượng....

Thê thức vay Số ngày (tỷ lệ lãi vay))

Ngày Ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Tài khoản Đối ứng	Ngày đến Hạn thanh toán	Số tiền	
	Số	Ngày				Nợ	Có
1	2	3	4	5	6	7	8
			1. SDDK				
			2. SPS trong kỳ				
			...				
			Cộng SPS				
			3. SDCK				

Ngày.....tháng.....năm.....
Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Kế toán ghi sổ
(Ký, họ tên)

MẪU SỔ CHI TIẾT ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN
DÙNG CHO CÁC TÀI KHOẢN 121 VÀ 221
TÀI KHOẢN

Loại chứng khoán Đơn vị phát hành.....

Mệnh giá Lãi suất thời gian thanh toán

Ngày Ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Tài khoản Đôi ứng	Số phát sinh				Số dư	
	Số	Ngày			Mua vào		Bán ra		S,lượng	Tiền
					S,lượng	Tiền	S,lượng	Tiền		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
			1. SDDK							
			2. SPS trong kỳ							
			Cộng SPS							
			3. SDCK							

Ngày.....tháng.....năm.....

Kế toán ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

MẪU SỔ THEO DÕI THUẾ GTGT, NĂM

Chứng từ		Diễn giải	Số thuế GTGT đã nộp	Số thuế GTGT phải nộp
Số	Ngày			
1	2	3	4	5
		1. Số dư đầu kỳ		
		2. Số phát sinh trong kỳ		
		3. Số dư cuối kỳ		

Kế toán ghi sổ
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....
Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

MẪU SỔ CHI TIẾT THUẾ GTGT ĐƯỢC HOÀN LẠI, NĂM

Chứng từ		Số tiền		
Số	Ngày	Diễn giải	Số thuế GTGT được hoàn lại	Số thuế GTGT đã hoàn lại
1	2	3	4	5
		1. Số dư đầu kỳ		
		2. Số phát sinh trong kỳ		
		3. Số dư cuối kỳ		

Kế toán ghi sổ
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....
Ngày.....tháng.....năm.....
Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

BẢNG PHÂN BỐ
 NGUYÊN LIỆU, VẬT LIỆU VÀ CÔNG CỤ, DỤNG CỤ
 THÁNG NĂM

	TK GHI CÓ	1521		1522		1523		1524		153	
	ĐỐI TƯỢNG SỬ DỤNG (TK GHI NỢ)	H.T	T.T	H.T	T.T	H.T	T.T	H.T	T.T	H.T	T.T
1	621										
2	627										
3	641										
4	142										
5	241										

BẢNG TÍNH VÀ PHÂN BỐ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

THỨ TỰ	CHỈ TIÊU	TỶ LỆ KHẤU HAO	NG. GIÁ TSCĐ	SỐ KHẤU HAO	TRONG ĐÓ		
					TK 627	TK 641	TK 642
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>
1	I. Số khấu hao đã trích tháng trước						
2	II. Số khấu hao TSCĐ tăng tháng này						
3	III. Số khấu hao TSCĐ giảm tháng này						
4	IV. Số khấu hao phải trích tháng này						
	Tổng cộng						

SỔ CÁI (Áp dụng theo hình thức Nhật ký chung)

TÀI KHOẢN

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN

Naim:.....

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Trang sổ nhật ký	Số hiệu TK đối ứng	Số phát sinh		Số dư
	Số hiệu	Ngày tháng				Nợ	Có	

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán Trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên)

SỔ CÁI (Áp dụng theo hình thức Chứng từ ghi sổ)
TÀI KHOẢN
SỐ HIỆU TÀI KHOẢN
 Năm:.....

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán Trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....
 Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên)